

VĂN - HÓA TÙNG - THƯ  
THÁI - VĂN - KIỂM  
*Biên soạn*

胎  
兒  
冊

LỊCH SỬ . CỐ TÍCH . THẮNG CẢNH

NHA VĂN HÓA  
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC  
XUẤT-BẢN

TẬP SỐ 7 và 8

NĂM 1960







VĂN-HÓA TÙNG-THU

CỔ ĐÔ HUẾ

LỊCH-SỬ ★ CỔ-TÍCH ★ THẮNG-CẢNH

*Thái Văn Kiềm*

BIÊN-SOẠN

**NHA VĂN-HÓA**  
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC  
*XUẤT-BẢN*

TẬP SỐ 8

NĂM 1960







*Chim bay lưng trời mà còn có tổ,  
Cá lội giữa dòng vẫn có hồ hang.  
Người đời đã có tổ-quốc giang-san,  
Tinh-thần ý-chí phải nhịp-nhàng với non sông.*

(Ca-daò)





Lâu-đài hoa-thụ trường sinh cảnh,  
Thiên-địa sơn-hà tứ-hải gia.  
Vũ-phiến mạn giao thi hóa-nhật,  
Thuấn-cầm uyển nhĩ nhập thi ca.

Tĩnh - hồ hạ-húng

*Chiêu-Trị*

*Lâu-đài hoa cổ ngàn năm tốt,  
Trời đất non sông bốn biển chung.  
Vũ-phiến đâu cần che hóa-nhật,  
Thuấn-cầm như trối khúc nam-phong.*

*Á-Nam dịch*





## CÙNG MỘT TÁC-GIẢ :

*Tiếng Việt :*

**Đất Việt Trời Nam**

(Nguồn Sống, 215-217 Nguyễn-Biều, Sài-gòn, xuất-bản năm 1960)

*Tiếng Pháp :*

**Việt-Nam d'Hier et d'Aujourd'hui**

(Editions internationales, 1 Rue de la Haye, Tanger, 1956-1957)

*Tiếng Anh :*

**Việt-Nam Past and Present**

(Commercial Transworld Editions, 241 Croix Nivert, Paris XVe, 1958)

*Sắp xuất-bản :*

**Việt-Nam : Culture et Traditions**

(Edition bilingue : français-anglais)

**CỔ-ĐÔ HUẾ**  
**LỊCH-SỬ – CỔ-TÍCH – THẮNG-CẢNH**  
In lần thứ nhất  
xong ngày 31-12-1960  
tại nhà in BÌNH-MINH  
148-i, Đường Yên-Đỗ – Sài Gòn  
In 50 cuốn (giấy tốt)  
và 1950 cuốn (giấy thường)

# ĐÂY HUẾ : CỔ-ĐÔ THẦN-BÍ THƠ MỘNG

## MUÔN ĐỜI CỦA ĐẤT NƯỚC VIỆT-NAM

Nói đến Huế, người ta nghĩ ngay tới những phong cảnh nên thơ, tường đến những kỷ-niệm êm-đềm, những vết tích của thời xưa để lại, cùng với những trang sử bi hùng mà ngày nay đám bình-dân và giới nghệ-sĩ còn ca tụng trong những câu hát điệu hò vô cùng ý-nghị

Biết bao văn-nhân thi-sĩ từ bốn phương trời đến đây, đã từng say sưa trước vẻ đẹp thiên-nhiên của xứ Huế, mà họ không quên diễn tả bằng những bức tranh lộng lẫy và những vần thơ tuyệt-diệu.

Huế thơ mộng đã trải qua bao lần hưng vong trong lịch-sử. Huế ngày nay vẫn đượm một vẻ trầm lặng mơ màng, như tràn ngập trên đôi mi người thiếu-nữ yêu-kiểu.

Người thiếu-nữ ấy có thể là một cô lái đò với mây nhịp lên bông xuống trầm, hiện cho ta một bức tranh linh động của xứ Huế muôn màu :

*Tịnh Thừa-thiên dân hiền cảnh lịch,  
Non xanh nước biếc, điện ngọc đền rồng,  
Tháp bảy tầng, Thánh-Miếu, Chùa Ông,  
Chuông khua Diệu-Đế, trống rung Tam-Tòa.  
Cầu Trường-Tiên sáu nhịp bắc qua,  
Tả Thanh-Long, hữu Bạch-Hồ, đọi khách âu ca thái bình.*



Tháp bảy tầng đây tức là Chùa Thiên-Mụ hay là Thiên-Miêu-Tự. Tục truyền rằng : Năm Tân-Sửu (1601), chúa Nguyễn-Hoàng đi đến chỗ này, thấy giữa đất bằng đột khởi lên một cái gò như hình đầu con rồng ngoảnh lại, trước có sông, sau có hồ, cảnh trí tốt đẹp. Nhân hỏi người ở đây thì đáp rằng : « Gò ấy rất linh dị, tương truyền lúc xưa có một người ban đêm trông thấy một bà già mặc áo đỏ quần lục, ngồi trên đỉnh gò mà nói : « rồi đây sẽ có chân chúa đến lập chùa ở nơi này, để tụ linh-khí mà làm cho bền long mạch » ; nói xong thì bà ấy biến mất, nhân thế dân-chúng mới gọi cái gò ấy là núi Thiên-mụ ».

Chúa thầy chỗ đất có linh khí, bèn dựng chùa đặt tên là chùa Thiên-Mụ. Năm Ất-Tị (1665), Chúa Nguyễn-Phúc-Tân trùng tu. Năm Canh-Dần (1710), Chúa Nguyễn-Phúc-Chu cho đúc cái chuông lớn cân nặng 3285 cân tạ, Chúa thân làm bài văn khắc vào chuông. Chúa cũng cho tạc một tấm bia lớn, vào cuối năm 1715, cao 2m60, rộng 1m20, dựng trên con rùa đá lớn bằng cẩm-thạch, trên bia có ghi công đức của Chúa trong việc chấn hưng đạo Phật, và những chi tiết về các kiến-trúc của chùa.

Trong chùa, tại điện Đại-Hùng, có thờ rất nhiều tượng Phật và có một cái khánh đồng do người Bồ-Đào-Nha Jean de la Croix, đúc năm 1674.

Năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844), vua có dựng thêm ngoài cửa Nghi-Môn, một cái tháp hình bát giác, cao 5 trượng 3 thước 2 tấc (21m24), đặt tên là tháp Tu-Nhân, sau đổi là tháp Phúc-Duyên. Tháp có bảy tầng mỗi tầng thờ một đức Phật, tầng cao nhất thờ đức Phật Thê-Tôn.

Chùa Linh-Mụ là một thắng cảnh thuộc làng Kim-Long mà danh tiếng được lưu truyền trong những câu ca-dao bất hủ :

*Kim-Long có gái mỹ-miêu,  
Ta thương ta nhớ, ta liêu ta đi !*

oOo

*Nước đầu cầu, khúc sâu khúc cạn,  
Chèo qua Ngọc-Trản, đến vịnh Kim-Long;  
Sương sa gió thổi lạnh-lùng;  
Sóng xao, trăng lặn, gọi lòng nhớ thương!*

Từ trong chùa tỏa ra mùi hương ngào-ngạt, vọng lại giọng kệ cầu kinh của các vị tăng già, cùng tiếng hát câu hò của các cô gặt lúa :

*Tiếng chuông Thiên-Mụ dạn-dờ,  
Em đi : cảnh vắng, hẹn-hò cùng ai ?*

Và bên kia sông, trên đỗi Long-Thọ-Cương, tiếng gà gáy xa đưa :

*Gió đưa cành trúc la-dà,  
Tiếng chuông Thiên-Mụ, canh gà Thọ-Cương.*

Đi quá Thiên-Mụ chừng 300 thước thì có Thánh-Miếu hay là Văn-Miếu, do Vua Gia-Long dựng lên năm 1808, để thờ Đức Khổng-Tử, 4 vị hiền-triết môn-đệ, 72 triết-gia cùng 120 hiền-nhân quân-tử đời xưa.

Ngày nay, trong văn-chương bình-dân, còn truyền lại câu ca-dao :

*Văn-Thánh trồng thông,  
Võ-Thánh trồng bàng,  
Ngó vô xā-tắc : hai hàng mù-u.*

Câu này nhắc lại một chiến-công dưới thời vua Tự-Đức. Khi quân Pháp đổ bộ lên cửa Thuận-An, kéo binh vào thành Huế, quân ta mai phục hai bên đường vào đèo Xā-tắc, bèn lấy trái mù-u, đổ ra đầy đường. Quân Pháp đi giày da, đạp lên mù-u, nhào té đảo điên. Quân ta thừa thế nhảy ra đánh áp lá cà làm cho quân Pháp phải chạy tán loạn. Vì vậy mới gọi là trận giặc mù-u. Ngày nay, hai bên đường Xā-tắc, còn hai hàng mù-u (*callophyllum*) cao ngất nghều thỉnh thoảng rụng trái trên vai người đi đường, như để nhắc nhở một trang sử oanh-liệt.

Bây giờ chúng ta về miền Gia-Hội. Nơi này, xưa kia là nơi buôn bán tập nập, có thể nói là một thương-cảng hồi thời kỳ Đông-Tây mới tiếp xúc với nhau. Ở đây, theo câu hò trên kia, thì có Chùa Ông thờ Đức Quan-Công, có Chùa Diệu-Đề xây năm 1844, dưới thời vua Thiệu-Trị, để thờ Phật, các vị Bồ-tát Văn-Thù và Phổ-Hiền cùng thập bát La-Hán.

*Đông-Ba, Gia-Hội hai cầu,  
Ngó lên Diệu-Đề : trống lầu gác chuông.*

Nhưng đặc biệt nhất là cái trống Tam-Tòa, để cho dân-sự khi có điều gì uất-ức thì cứ đèn đây mà đánh ba hồi trống, cho đèn khi quan Đô-Sát ra tận nơi mà nhận lá đơn của người bị ức hiếp. Sử còn ghi việc bà Bùi-Hữu-Nghĩa đi ghe từ Trà-Vinh (Vinh-Long) ra đèn tận Huế, để khua trống tại Tam-Pháp-Ty, nạp đơn trần tình minh-oan cho chồng bị vu cáo, và nhờ vậy mà vua mới xét lá đơn và tha bổng cho Thủ-Khoa Nghĩa.

Rồi đèn sáu vại Trường-Tiến, vươn mình trên giải sông Hương trong vát, là nơi hẹn hò của bao trai thanh gái lịch :

*Cầu Trường-Tiến sáu vại mười hai nhịp,  
Anh qua không kịp, tội lắm em ơi !  
Bấy lâu ni chịu tiếng mang lời.  
Dẫu có xa nhau đi nữa, cũng bởi ông Trời mà xa !*

Cầu này đã bao phen bị nước cuốn hoặc bị chiến-tranh tàn phá, chứng kiến và đau lòng trước bao cảnh hưng vong của lịch-sử cận đại. Con thuyền trôi dưới cầu tuy có vẻ mơ màng vô định, nhưng nó cũng có thể chở một Trần-Cao-Vân giả ngồi câu cá, để cùng vua Duy-Tân bàn việc phục quốc chống xâm-lãng (1916) :

*Chiều chiều trước bến Văn-Lâu.  
Ai ngồi, ai câu, ai sàu, ai thăm ?  
Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông ?  
Thuyền ai lắp-ló bên sông,  
Nghe câu mái đây trạnh lòng nước non !*

Phu - Văn - Lâu trong cầu hò chính là nơi quyết-định giá-trị văn-học của những thế-hệ ngày xưa. Xây năm 1819, dưới triều Gia-Long, Phu-Văn-Lâu là nơi công yết những sắc dụ và phu danh các vị tân-khoa thi hương, thi hội và thi đình. Năm 1843, vua Thiệu-Trị có cho dựng một tấm bia lớn ở phía tay mặt, và khắc một bài thơ ca tụng con sông thơm mát. Đằng trước, có dựng một tấm bia để bốn chữ : « Khuynh cái, hạ mã ». Ai đi đèn đây, trước kia, cũng phải nghiêng dù xuống ngựa, để tỏ lòng cung kính và phục tùng đối với những giá-trị tinh-thần cổ hữu.



Một điều đáng ghi nhớ khác nữa là năm 1847, ở đây có cuộc tập hợp 773 bô-lão tổng cộng là 59.017 tuổi, nhân lễ tử tuần của vua Thiệu-Trị. Ngày nay, ở bên Văn-Lâu còn vọng lại đôi câu hò đầy ý nghĩa :

*Bến chợ Đông-Ba, tiếng gà eo-óc,  
Bến chùa Thọ-Lộc, tiếng trống sang canh :  
Giữa sông Hương gợn sóng khuyh-thành,  
Đêm khuya một chiếc thuyền mảnh ngựa nghiêng.*

Ngựa nghiêng vì quốc-sự, nên bây giờ đảng Văn-Thân mới gieo ra mấy câu hò thông thiết để kêu gọi nghĩa-sĩ bốn phương mau mau ra cứu dân giúp nước, thu phục sơn-hà :

*Chợ Đông-Ba đem ra ngoài gai,  
Cầu Tràng-Tiền đúc lại xi mon.  
Ôi người lữ hội chõng con !  
Về đây gá nghĩa vương tròn với ta.*

o0o

*Tiếng hát ngư-ông giữa sông Nhật-Lệ,  
Tiếng kêu đàn nhạn trên áng Hoàn-Sơn.  
Một mình em ngồi giữa sông Hương,  
Tiếng ca theo khúc đoạn-trường ai nghe !*

Cũng một phần nhờ những câu thơ bóng bảy, nhờ những câu hò trùu tượng kia mà cả một dân-tộc đã vùng dậy, đập tan xiềng xích nô-lệ, để vươn mình sống mạnh và sống tự-do.

o0o

Nói đến Huế mà không nói đến lăng tẩm thì thật là một điều sơ suất lớn lao. Và Huế sẽ không phải Huế nữa, nếu không có những lăng tẩm là cõi sống của những người đã chết. Huế là nơi « tang tóc mỉm cười và vui tươi ihôn thức » (le deuil sourit. la joie soupire). Lễ dĩ nhiên bên cạnh

một thành phố phồn hoa của những người đang sống, phải có một giang-sơn thần-bí giành riêng cho những người đã khuất. Đạo lý cổ truyền của ta dạy rằng : « Sinh ký tử quy », nghĩa là người vĩnh biệt sẽ ca khúc khải hoàn trên con đường giải thoát. Vì vậy người Á-Đông không sợ chết, và tâm hồn của họ vẫn bình thản lúc sắp từ giả cõi trần. Cho nên bất cứ vị vua chúa nào, một khi đã lên ngôi cửu ngũ, liền nghĩ đến việc lựa chọn một nơi hợp với phong thủy để xây cất nơi yên giấc ngàn thu. Chính con người Á-Đông dám đùa với Tử-thần, nên mới tìm ra bí quyết trường-sinh bất tử !

Kinh-đô Huế là nơi điều hòa sự phồn-hoa đô-hội với cảnh u-tịch trang-nghiêm. Mỗi lăng có vẻ đẹp riêng, cho nên khách du-lịch, sau khi đã đắm say màu sắc thanh-âm chôn thị-thành, sẽ không bỏ lỡ dịp cung chiêm lăng tẩm các vua xưa.

Là vì nơi đây :

*Tứ bề núi phủ mây phong,  
Mảnh trăng thiên cổ, bóng tùng vạn-niên.*

Chúng ta tìm thấy ở đây những công trình kiến-trúc tuyệt-mỹ đã làm xiêu lòng khách du-lịch tứ-phương cùng những bài học thanh-cao ghi trên bia đá tượng-đồng.

Bởi thế khi chúng ta xem lăng, liền nảy ra một lòng tôn kính lạ lùng đối với người đã khuất, những người thợ vô danh, những kiến-trúc-sư khiêm nhã đã gây dựng bao công trình vĩ-đại,

Có cả thầy tẩm lăng chính : Gia-Long, Minh-Mạng, Thiệu-Tị, Tự-Đức, Dục-Đức, Kiên-Phúc, Đồng-Khánh và Khải-Định. Các lăng tẩm đều xây ở phía Tây Kinh-đô Huế, hai bên bờ sông Hương.

Lăng tẩm Huế có thể xem như những kỳ-quan của thế-giới, vì kiến-trúc cũng như vì khung cảnh trang nghiêm hùng-vĩ... Thượng-Chi tiên-sinh đã viết trong Nam-Phong tạp-chí năm 1918 rằng : « Lăng đây là gồm cả màu trời sắc nước, núi cao rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá. Lăng đây là bức cảnh thiên-nhiên tuyệt đẹp ghép vào một cảnh nhân tạo tuyệt vời. Lăng

đây là cái nhân công tô-điểm sơn-hà, gọi nên một tâm hồn não-nùng u-uất như phảng-phất trong cung-điện âm-thảm. như rì-rào trên ngọn thông hiu-hắt. Không biết lời gì mà tả được cái cảm giác lạ, êm-đềm, áo-nào, nó chìm đắm khách du-quan trong cái cảnh tịch mịch u sầu ấy».

oOo

Đền đây chúng ta đã kết thúc một cuộc du-ngoạn tổng quát nơi xứ Huế, trong không-gian và thời-gian. Chúng ta đã ngược giòng lịch-sử với Huế muôn thuở; chúng ta chiêm-ngưỡng Huế đẹp và thơ; chúng ta phân khởi với Huế kháng-chiến chống xâm lăng, và chúng ta cũng đã thông cảm với Huế u buồn tịch mịch.

Đã có lúc Huế gần như chết với bao cảnh lâm than, đền nổi đã có người than rằng :

*Khô héo lá gan cây đỉnh Ngự,  
Đầy vơi giọt lệ nước sông Hương !*

oOo

*Trọi trơ đỉnh Ngự chim tìm tổ,  
Ngao-ngán giòng Hương cá lầy mồi !*

Ngày nay, hòa-bình đã trở lại trên giang-sơn nước Việt. Một chính-thể mới đã ra đời, đang đưa dân ta đền những chân trời mới lạ. Cây cỏ đã bắt đầu mọc trên đỉnh Ngự và dò giang qua lại nhộn nhịp trên giòng sông Hương. Huế đã sống lại trong cảnh huy hoàng, và đối với khách du-ngoạn, Huế sẵn có một mãnh-lực hấp dẫn lạ thường, là vì :

*Kìa nước nọ non hầy còn như cũ,  
Giang-sơn cảm-tú ai nhủ em lo ?  
Chừ đây tái-tạo cơ-đồ,  
Đã có cây cho chim đậu, lại cỏ đò cho em đi !*

*Gia-Định, Trọng-Đông Canh-Tý, 1960*

**Việt-Điền THÁI-VĂN-KIỆM**





# CỔ - ĐÔ HUẾ

---

## I — LỊCH-SỬ DIÊN-CÁCH CỔ-ĐÔ HUẾ

---

### A — VỀ ĐỜI THƯỢNG-CỔ

Đời *Hồng-Bàng* 鴻龐 (2879-258 tr.T.L) đất Huế thuộc về bộ *Việt-Thường* 越裳 (bộ này gồm giải đất từ phủ *Hải-Lăng* 海陵 tỉnh *Quảng-Trị* 廣治 đến phủ *Điện-Bàn* 奠盤 tỉnh *Quảng-Nam* 廣南 ngày nay). Năm thứ 44 đời *Thục An-Dương-Vương* 蜀安陽王 (214 tr.T.L.), Tần Thủy-Hoàng 秦始皇 sai *Đồ-Thư* 屠雎 và *Sử-Lộc* 史祿 cướp đất *Lĩnh-Nam* 嶺南 đặt ra 3 quận là *Nam-Hải* 南海, *Quế-Lâm* 桂林 và *Tượng-Quận* 象郡 thì Huế thuộc về *Tượng-Quận*. Năm 111 tr.T.L, vua *Vũ-đế nhà Hán* 漢武帝 diệt xong nhà *Triệu* 趙 chia đất *Tượng-Quận* ra làm 3 quận là *Giao-Chỉ* 交趾, *Cửu-Chân* 九真 và *Nhật-Nam* 日南. Quận *Nhật-Nam* gồm có 5 huyện là *Châu-Ngô* 朱吾, *Ti-Cảnh* 比景, *Lư-Dung* 盧容, *Tây-Quyển* 西捲, *Tượng-Lâm* 象林; Huế có lẽ ở vào địa-phận huyện *Tây-Quyển*.

Cuối đời nhà Hán có người tên là *Khu-Liên* 區連 giết huyện-  
lệnh huyện *Tượng-Lâm*, chiếm cứ huyện ấy, rồi tự xưng làm vua  
gọi nước là *Lâm-Ấp* 林邑. Đến năm 248, người *Lâm-Ấp* đánh

chiếm huyện Tây-Quyên, bèn phá cái thành cũ của nhà Hán và đắp 1 thành mới, tên là *Khu-Túc* 區粟 (nay còn di-tích ở làng *Nguyệt Biều* 月瓢, huyện *Hương-Thủy* 香水, tỉnh *Thừa-Thiên* 承天, tục gọi là Thành Lồi). Thành Khu-Túc được tổ-chức mạnh-mẽ và dùng làm căn-cứ tiền tuyến để che chở cho kinh-đô Trà-Kiều, ở 140 cây số về phía nam.

Nhưng người Lâm-Áp cũng không giữ mãi được thành Khu-Túc. Ba lần, vào các năm 420, 446, 605, quân Tàu kéo sang chiếm thành, tàn phá và lấy của cải rất nhiều.

Thế-kỷ thứ VIII, đời Đường, nước Lâm-Áp đổi Quốc-hiệu là Chiêm-Thành 占城 lại kiêm tính được cả 5 huyện của quận Nhật-Nam; tự đấy Huế thuộc Chiêm-Thành cho đến đầu thế-kỷ thứ XIV.



## B.— CUỘC NAM-TIẾN ĐẾN HUẾ.

Năm 1069, vua *Lý Thánh-Tông* 李聖宗 đánh Chiêm-Thành bắt được vua Chiêm là *Chế-Cử* 制矩 (Rudravarman III). Vua Chiêm dâng 3 châu *Địa-Lý* 地哩, *Ma-Linh* 麻令 và *Bố-Chinh* 布征 để được trở về nước. Những châu ấy nay ở địa-hạt tỉnh Quảng-Bình và tỉnh Quảng-Trị.

Năm 1075, vua *Lý Nhân-Tông* 李仁宗 sai *Lý-Thường-Kiệt* 李常傑 vẽ hình thể núi sông 3 châu *Địa-Lý*, *Ma-Linh* và *Bố-Chinh*, rồi đổi châu *Địa-Lý* làm châu *Lâm-Bình* 臨平, châu *Ma-Linh* làm châu *Minh-Linh* 明靈, châu *Bố-Chinh* làm châu *Bố-Chính* 布政, chiêu mộ dân cư đến ở. Ấy là lần đầu tiên có 1 cuộc di-dân do triều-đình Việt-Nam.

Năm 1103, vua Chiêm-Thành là *Chế-Ma-Na* 制麻那 (Jaya Indravarman II) đánh lấy lại đất 3 châu. Năm 1104 vua *Lý Nhân-Tông* sai *Lý-Thường-Kiệt* sang đánh Chiêm-Thành và *Chế-Ma-Na* phải trả 3 châu ấy.

Năm 1306, vua *Trần-Anh-Tông* 陳英宗 gả em gái là công chúa *Huyền-Trân* 玄珍 cho vua Chiêm là *Chế-Mân* 制旻 (Jaya Simhavarman III). *Chế-Mân* dâng đất châu *Ô* 烏 và châu *Lý* 里 làm sinh-lễ.

Năm 1307, vua *Trần Anh-Tông* đổi châu *Ô* làm châu *Thuận*, châu *Lý* làm châu *Hóa* 化, sai *Hành-khiển* là *Đoàn-Nhữ-Hài* 段汝諧 đi kinh-lý và đặt quan cai trị. Châu *Thuận* 順 gồm các huyện *Đăng-Xương* 登昌 (tức *Thuận-Xương* 順昌, thuộc phủ *Triệu-Phong* 肇豐, tỉnh Quảng-Trị), *Hải-Lăng* 海陵 (tỉnh Quảng-Trị) và các huyện *Phong-Điền* 豐田, *Quảng-Điền* 廣田, *Hương-Trà* 香茶 (tỉnh *Thừa-Thiên* 承天). Châu *Hóa* là các huyện *Phú-Vang* 富榮, *Phú-Lộc* 富祿 (tỉnh *Thừa-Thiên*) và các huyện *Diên-Phước* 延福, *Hòa-Vang* 和榮 (tỉnh Quảng-Nam).

Năm 1375, vua *Trần Duệ-Tông* 陳睿宗 đổi châu Lâm-Bình làm châu *Tân-Bình* 新平.

Cuối đời Trần, nhà Minh cai trị nước ta, đặt ra *phủ Thuận-Hóa* 順化府 gồm cả 2 châu.

Đầu đời Lê, cải làm *lộ Thuận-Hóa* 順化路, cho thuộc *đạo Hải-Tây* 海西道, đặt quan *Lộ-Tổng-Quản* 路總管, *Tri-Phủ* 知府 để cai trị.

Năm 1466, vua *Lê Thánh-Tông* 黎聖宗 đặt ra *Thuận-Hóa Thừa-Tuyên* 順化承宣 ba ty (*Đô-ty* 都司, *Thừa-ty* 承司, *Hiển-ty* 憲司) gồm lãnh cả 2 phủ Triệu-phong, Tân-Bình.

Năm 1490 đổi làm xứ *Thuận-Hóa* 順化處.

Trong đời *Hồng-Thuận* 洪順 (1509-1516) gọi là *trấn Thuận-Hóa* 順化鎮.





### C. – DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN.

Tháng 10 năm *Mậu-Ngọ* 戊午 (1558) chúa *Nguyễn-Hoàng* 阮潢 (thường gọi Chúa Tiên) được cử vào trấn đất Thuận-Hóa.

Chúa bắt đầu lập dinh ở làng *Ái-Tử* 愛子 (sau gọi là kho Cây Khế, thuộc phủ Triệu-Phong, tỉnh Quảng-Trị bây giờ).

Năm 1570, Chúa dời dinh đến làng *Trà-Bát* 茶鉢 (phía nam Ai-Tử, cũng thuộc phủ Triệu-Phong).

Năm 1600, Chúa dời dinh đến phía đông làng Ai-Tử, dinh ấy gọi là *Cát-Dinh* 葛營.

Năm 1626, Chúa *Nguyễn-Phúc-Nguyên* 阮福源 (thường gọi Chúa Sãi) dời dinh về làng *Phúc-Yên* 福安 (huyện Quang-Điền, Thừa-Thiên).

Năm 1636, Chúa *Nguyễn-Phúc-Lan* 阮福瀾 (thường gọi Chúa Thượng) thấy làng *Kim-long* 金龍 (huyện Hương-Trà, Thừa-Thiên) là nơi hình thặng bèn dời dinh về đó.

Năm 1687, Chúa *Nguyễn-Phúc-Trần* 阮福添 (thường gọi chúa Ngãi) lấy phủ cũ làm miếu cho chúa *Nguyễn-Phúc-Tần* 阮福瀕 (thường gọi chúa Hiền) dùng phủ mới ở làng *Phú-Xuân* 富春 (huyện Hương-Trà, Thừa-Thiên), tức là vào chỗ đông-nam trong Kinh-thành Huế ngày nay, lấy núi *Nợ-Bình* 御屏 phía trước làm án, xây thành, dựng cung thất, trồng cây, mở đường, cách thức đẹp đẽ, sự định đô tại Phú-Xuân tự đó làm đầu.

Về thế-kỷ thứ XVII, người Âu-Châu thường gọi Thuận-Hóa là Senna, Sinoa, Singoa v v... Chữ Huế tức là chữ Hóa đọc trạnh ra.

Năm 1712, Chúa *Nguyễn-Phúc-Chu* 阮福周 lại dời phủ ra ở làng *Bác-Vọng* 博望 (huyện Quang-Điền, Thừa-Thiên).

Năm 1738, Chúa *Nguyễn-Phúc-Chú* 阮福澍 băng, hoàng-trưởng-tử là *Nguyễn-Phúc-Khoát* 阮福闊 lên nối ngôi, bèn dời phủ chính về Phú-Xuân (bên tả phủ cũ).

Tháng tư năm giáp-tý (1744) quần thần là bọn ông *Nguyễn-Đặng-Thịnh* 阮登盛 dâng biểu lên chúa *Nguyễn-Phúc-Khoát* xin chúa lên ngôi-vương. Chúa khiêm nhượng không nghe, quần-thần đòi ba lần thỉnh cầu chúa mới nhận lời.

Ngày Canh-tuất đúc quốc-vương ấn (trước đây mỗi khi đặt quan lại thời dùng các chữ « *thị* » 示, « *phó* » 付 dưới ký *Thái-phó Quốc-công* 太付國公, đóng ấn *Tổng-trấn Tướng-quân* 總鎮將軍, ngày kỷ-vị chúa tức vương vị tại Phú-Xuân).

Chúa đã lên ngôi vương, bèn gọi chỗ phủ chúa là điện, lời thần-dân trình lên trước gọi là *thần* nay gọi là *tâu*. Giấy má việc quan cứ dùng niên hiệu vua Lê như cũ. Các nước thuộc quyền cai-trị của chúa phải tôn xưng là Thiên-Vương. Chúa truy tôn các vị chúa đời trước, dựng nhà Tông-miếu, phong các bậc quốc-thần làm quận-công. Con chúa vẫn cứ xưng là công-tử như trước. Lại vì dễ khó nuôi, nên sinh trai cũng gọi như con gái ; những tiếng « các mẹ », « các mụ » bắt đầu từ đó.

Chúa chia nước ra làm 12 dinh ; dinh ở tại Phú-Xuân gọi là *chính-dinh* 正營, sau lại gọi là *Đô-thành* 都城.

Nhân có câu sấm-ngữ rằng : « Tám đời thời hoàn trung-đô », nên chúa sửa đổi cách y phục, đàn bà không dùng váy theo lối Bắc nữa. Vua sửa sang phong-tục, cùng dân-gian đổi mới, tham chước chế-độ các đời trước, định triều-phục của các quan văn, võ.

Chúa lên ngôi vương xong, mới bắt đầu định trị đô ấp, dùng điện *Kim-Hoa* 金華殿, điện *Quang-Hoa* 光華殿, gác *Diêu-Trì* 瑤池閣, gác *Triêu-Dương* 朝陽閣, gác *Quang-Thiên* 光天閣, *Tự-Lạc đường* 就樂堂, *Chính-Quan đường* 正冠堂, *Trung-Hòa đường* 中和堂, *Di-Nhiên đường* 怡然堂, cùng đài *Sướng-xuân* 暢春臺, đình *Thụy-Vân* 瑞雲亭, hiên *Đồng-Lạc* 同樂軒, am *Nội-Viện* 內院庵, đình *Giáng-Hương* 絳香亭.

Thượng-lưu sông *Hương-Giang* 香江 lại có phủ *Dương-Xuân* 陽春府, điện *Trường-Lạc* 長樂殿, hiên *Duyệt-Vũ* 閱武軒. Những kiến-trúc ấy đều chạm trổ và tô vẽ hết sức tinh xảo.

Trong các vườn lại có giả-sơn, hồ, cầu, thủy-tạ ; các bức tượng tạc hình long, hổ, lân, phụng, hoa cỏ.

Trên dưới đô thành đều thiết quân-xa cùng phủ đệ của những bậc công hầu nhiều la liệt. Ngoài thành, chợ phố liên-lạc, đường sá rộng rãi, nhà cửa san sát hai bên đường, đều toàn nhà ngói cả. Cây cao, bóng mát, thuyền chài, thuyền buôn qua lại như dẹt cửi, thành một chỗ đại đô hội, cảnh sắc cực kỳ diễm lệ tự trước chưa từng có bao giờ.

Đến năm 1774, về đời chúa *Nguyễn-Phúc-Thuần* 阮福淳, tướng của *Trịnh-Sâm* 鄭森 là *Hoàng-Ngũ-Phúc* 黃五福 vào đánh chiếm đất *Phú-Xuân* ; kể đó *Tây-Sơn* 西山 lại chiếm giữ gần 30 năm.



## D.— DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Năm 1801, đức Gia-Long lấy lại được kinh-đô cũ. Ngài trích ba huyện *Quảng-Điền, Hương-Trà, Phú-Vang* (thuộc phủ Triệu-Phong) đặt ra *dinh Quảng-Đức* 廣德營; lấy lại 2 huyện Hải-Lăng và Đăng-Xương (cũng thuộc phủ Triệu-Phong) và huyện Minh-Linh (thuộc phủ Quảng-Bình) đặt ra *dinh Quảng-Trị* 廣治營, mỗi dinh đều đặt các chức Lưu-thủ, Cai-bạ và Ký-lục.

Năm 1805, vua nhận chỗ thành cũ của chúa Nguyễn, đắp một thành mới rộng hơn để làm Kinh-Thành.

Năm Gia-Long thứ 5 (1806), dinh Quảng-Đức và Quảng-Trị đều dùng 2 chữ «*trực-lệ*» 直隸 ở trên, cho thuộc về Kinh-su.

Năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) đổi dinh Quảng-Đức làm *phủ Thừa-Thiên* 承天府, bỏ hai chữ «*trực lệ*».

Năm Minh-Mạng thứ 4 (1823) đặt các chức Kinh-thành Đề-đốc, Phủ-doãn, Phủ-thừa. Cách tổ chức này vẫn giữ cho đến lúc đảo chính Nhật, ngày 9-3-1945.



## II. — VỊ-TRÍ KINH-ĐÔ HUẾ

Kinh-đô Huế ở vào khoảng giữa tỉnh Thừa-Thiên, có sông Hương-Giang chạy ngang qua. Đường biển thì có 2 cửa *Thuận-An* 順安 và *Tư-Hiền* 思賢, đường bộ có 2 ải *Hoành-Sơn* 橫山 và *Hải-Vân* 海雲 trấn giữ; phía tây có giải núi *Trường-Sơn* 長山, phía đông (cách chừng 14 cây số) là biển.

Không kể các miền phụ-cận, Kinh-đô Huế gồm có 21 phường sau đây:

a) Trong Kinh thành

|                   |   |   |
|-------------------|---|---|
| <i>Tây-Lộc</i>    | 西 | 祿 |
| <i>Tây-Linh</i>   | 西 | 靈 |
| <i>Trung-Hậu</i>  | 忠 | 厚 |
| <i>Phú-Nhơn</i>   | 富 | 仁 |
| <i>Vĩnh-An</i>    | 永 | 安 |
| <i>Thái-Trạch</i> | 泰 | 澤 |
| <i>Trung-Tích</i> | 忠 | 積 |
| <i>Huệ-An</i>     | 惠 | 安 |
| <i>Thuận-Cát</i>  | 順 | 吉 |
| <i>Tri-Vụ</i>     | 知 | 務 |
| <i>Phú-Bình</i>   | 富 | 平 |
| <i>Phú-Thịnh</i>  | 富 | 盛 |
| <i>Phú-Hòa</i>    | 富 | 和 |
| <i>Phú-Hội</i>    | 富 | 會 |
| <i>Phú-Nhuận</i>  | 富 | 潤 |
| <i>Phú-Ninh</i>   | 富 | 寧 |
| <i>Phú-Vĩnh</i>   | 富 | 永 |

b) Phía bắc Kinh-Thành

c) Phía tây Kinh-Thành

d) Phía nam Kinh-Thành



d) Phía đông Kinh-Thành

*Phú-Cát* 富 吉

*Phú-Mỹ* 富 美

*Phú-Thọ* 富 壽

*Phú-Hậu* 富 厚

o0o

Sau này chúng tôi sẽ lần lượt nói đến Kinh-Thành, Hoàng-thành, Tử-Cấm-Thành, rồi đến các cổ-tích ngoài Kinh-thành và các lăng-tâm.



### III — KINH-THÀNH HUẾ

---

#### A. KIẾN-TRÚC KINH-THÀNH HUẾ

Khởi đắp tháng 4 năm ất-sửu (1805), Kinh-thành Huế choán địa-phận của 8 làng *Phú-Xuân* 富春, *Vạn-xuân* 萬春, *Diễn-Phái* 衍派, *An-Vân* 安雲, *An-Hòa* 安和, *An-Mỹ* 和美, *Thế-Lại* 世賴, *An-Bửu* 安寶, nhưng làng Phú-Xuân bị mất nhiều đất hơn cả, nên làng này được vua ban ngoài số bạc bồi thường, nhiều ruộng đất ở chung quanh Huế và đến cả Quảng-Trị và Quảng-Bình nữa.

Vua xem xét địa-thế từ làng Kim-Long đến Thanh-Hà, thân chế kiểu-thành, rồi mới giao cho quân lính ở Kinh và dân các tỉnh mộ về làm.

Ngoài những vật hạng lấy tại chỗ và các nơi phụ-cận lại còn phải chở thêm rất nhiều đá ở Thanh-Hóa vào.

Ban đầu thành chỉ đắp bằng đất nên từ tháng 4 đến tháng 8 đã xong. Năm Đinh-mão (1807) lại tiếp tục công việc cho đến mãi cuối triều Gia-Long.

Năm Mậu-dần (1818), mới bắt đầu xây gạch 2 mặt nam và tây, rồi đến mặt bắc, công việc giao cho Hoàng-Công-Lý, Trương-Phúc-Đảng và Nguyễn-Đức-Sỹ, đến năm sau thì xong. Năm Canh-thìn, Minh-Mạng thứ nhất (1820), mưa lớn đổ mất 300 trượng (1.200m), phải sửa chữa lại.

Năm Tân-tỵ (1821) tiếp tục công việc và xây gạch mặt phía đông.

Năm Nhâm-ngọ (1822) lại mưa lớn, làm hỏng 2.057 trượng (8228m), phải giao cho Trần-văn-Nang, Nguyễn-văn-Vân sửa lại.

Qua năm Giáp-thân (1824) còn tu bổ một lần nữa, công việc mới thật hoàn thành. Bấy giờ những người có dự vào cuộc xây đắp Kinh-thành đều được ban thưởng; quân lính trước khi cho giải ngũ về quê được lãnh tất cả 143.000 quan tiền, các quan thì được mỗi người 5 tháng lương,

o0o

Chu vi Kinh-Thành là 2.487 trượng 3 thước 6 tấc (9.949m, 44) mặt trước dài 641 trượng (2.564m), mặt tả dài 608 trượng 7 thước 9 tấc (2435m16), mặt hữu dài 625 trượng 8 thước 9 tấc (2.503m56), mặt sau dài 611 trượng 6 thước 8 tấc (2.446m72). Thành cao hơn 1 trượng 5 thước (6m) và dày 5 trượng (20m), xây toàn bằng gạch. Chung quanh thành về phía ngoài có hào rộng 5 trượng 7 thước (22m80) và sâu 1 trượng (4m).

Phía ngoài Kinh-Thành về góc đông bắc lại có xây một cái thành phụ nữa gọi là *Thái-Bình-Đài* 太平臺, đến năm Minh-Mạng thứ 17 (1836) cải tên là *Trấn-Bình-Đài* 鎮平臺 (số 38). Tục gọi Mang-cá vì trong thành này có 2 cái hồ (số 35) ở gần nhau và như hình chữ V giống 2 cái mang con cá.

Trấn-Bình-Đài, năm Gia-Long thứ 4 (1805) làm bằng đất, đến đầu triều Minh-Mạng mới xây lại bằng gạch. Ngày xưa trên đài này có một cột cờ đề ra hiệu.

Chu-vi Trấn-Bình-Đài là 246 trượng 7 thước (986m80), cao 6 thước 7 tấc (2m68), dày 3 trượng 5 thước (14m), hào ở ngoài rộng 7 trượng 5 thước (30m) thông với hào của Kinh-Thành.

o0o

Kinh-Thành Huế có cả thảy 10 cửa chính, mỗi cửa 3 tầng, cao chừng 16 thước tây:

1<sup>o</sup>) *Cửa Chính-Bắc* 正北門 (số 15). Tục gọi cửa Hậu, vì ở phía sau Kinh-Thành. Người Âu gọi là Mirador I. Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1831. Cái cầu đá bắc qua hào ngoài cửa làm năm 1824.

2<sup>o</sup>) *Cửa Tây-Bắc* 西北門 (số 13) tục gọi cửa An-Hòa, lấy tên làng và cái chỗ ở trước mặt. Người Âu gọi là Mirador II. Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1831.

3<sup>o</sup>) *Cửa Chính-Tây* 正西門 (số 60). Người Âu gọi là Mirador III. Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1829.

4<sup>o</sup>) *Cửa Tây-Nam* 西南門 (số 190). Tục gọi cửa Hữu, vì cửa này ở bên hữu Kinh-Thành. Người Âu gọi là Mirador IV. Cửa làm 1809, vọng-lâu làm năm 1829.

5<sup>o</sup>) *Cửa Chính-Nam* 正南門 (số 267). Tục gọi cửa Nhà-Đồ, tên này có thể giải nghĩa 2 cách :

a) Do chữ *Đồ-Gia* 圖家, tên các kho bạc của Nhà-nước, dưới thời các chúa Nguyễn, thiết lập ở gần đây ;

b) Nhà-Đồ (tiếng nôm) tức là nhà đề đồ, vì dưới triều Gia-Long có thiết lập *Võ-Khố* (nhà đề đồ binh khí) ở gần đây.

Người Âu gọi là Mirador V. Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1829.

6<sup>o</sup>) *Cửa Quảng-Đức* 廣德門 (số 276). Người Âu gọi là Mirador VI. Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1829.

Hồi thất thủ Kinh-đô, lúc 7 giờ 30 sáng ngày 23 tháng 5 năm Ất-dậu (5-7-1885), đạo ngũ của vua Hàm-Nghi cùng Lương Cung, đình-thần, chạy ra cửa này, theo bờ sông đi lên chùa Thiên-Mụ, rồi ra La-Chữ, Quảng-Trị.

7<sup>o</sup>) *Cửa Thê-Nhon* 體仁門 (số 286). Tục gọi cửa Ngăn, vì lúc trước, con đường để vua ngự từ hoàng-thành ra đến sông Hương đi qua cửa này và hai bên đường có xây thành cao ngăn lại. Người Âu gọi là Mirador VII. Cửa làm dưới triều Gia-Long năm 1809 và gọi là *cửa Thê-Nguyên* 體元門. Đến năm 1829, đức Minh-Mạng cho làm thêm vọng-lâu và cải tên là Thê-Nhon.

8<sup>o</sup>) *Cửa Đông-Nam* 東南門 (số 291). Tục gọi cửa Thượng-Tứ, vì lúc trước ở phía trong cửa có *Viện Thượng-Kỵ* 上騎院 (gồm 2 Vệ : *Phi-Kỵ-Vệ* 飛騎衛 và *Khinh-Kỵ-vệ* 輕騎衛) và tàu



ngựa (*Mã-Khái* 馬廐). Người Âu gọi là Mirador VIII. Cửa làm năm 1809, vọng làm lâu năm 1829.

9<sup>o</sup>) *Cửa Chính-Đông* 正東門 (số 184). Tục gọi cửa Đông-Ba, lấy tên cái xóm ở trước cửa ấy. Người Âu gọi là Mirador IX. Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1824.

10<sup>o</sup>) *Cửa Đông-Bắc* 東北門 (số 84). Người Âu gọi là Mirador X. Tục gọi cửa Kê-Trái, vì hình như xưa kia trước cửa này, về địa phận làng *Thế-Lại* 世賴 có 1 xóm bán các thứ đồ đồng, đồ sơn, hàng lụa v.v... buôn ngoài Bắc vào và gọi là Hàng Trái. Trái nghĩa là : Mái ngói không trét vôi. Có lẽ các hiệu buôn ở đây lợp như thế nên mới có tên ấy chăng? Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1824.

Ngoài 10 cửa ấy thông với ngoài thành còn 1 cửa nữa thông với Trấn-Bình-Đài, gọi là *Trấn-Bình-Môn* 鎮平門 (số 32). Từ năm Minh-Mạng thứ 17 (1836) về trước cửa này gọi là *Thái-Bình-Môn* 太平門, vì chỗ Trấn-Bình-Đài lúc ấy gọi là Thái-Bình-Đài. Trấn-Bình-Môn không có vọng-lâu, và chỉ cao chừng 5 thước tây.

Phía nam Trấn-Bình-Đài có một cửa thông với ngoài thành gọi là *cửa Trường-Định* 長定門, (số 37) tục gọi cửa Trít vì không có vọng-lâu và không cao quá thành.

Tại chính giữa mặt nam kinh-thành, có *Kỳ-đài* 旗臺 (đài dựng cột cờ (số 280). Đài xây bằng gạch từ năm 1809, năm 1831 có sửa sang lại cho đẹp hơn.

Đài có 3 tầng : tầng dưới cao 1 trượng 4 thước (5m60); tầng giữa cao 1 trượng 4 thước 5 tấc (5m80); nguyệt-môn rộng 1 trượng (4m); tầng trên cao 1 trượng 5 thước (6m), nguyệt-môn rộng 5 thước (2m). Xưa cột cờ có hai tầng, tất cả cao 7 trượng 3 thước 8 tấc (29m52). Trên đài xây 8 nhà để súng và 2 điểm canh. Lúc trước mỗi khi triều hạ hoặc tuần hành đều treo cờ hiệu riêng. Thường ngày có chức quan coi việc lên trên cột cờ dùng ống thiên lý quan-sát ngoài mặt bể.

Năm 1846, Thiệu-Trị thứ 6, thay cột cờ.



Năm giáp-thìn, Thành-Thái thứ 16 (1904) nhân có bão lớn cột cờ bị gãy phải làm lại. Đến đầu năm 1947, trong cuộc giao tranh Việt-Pháp cột cờ lại bị phá gãy nữa.

Cột cờ hiện nay là do Hội-đồng chấp-chính lâm-thời Trung-kỳ làm lại vào năm 1948.

o0o

Ở trên bốn mặt kinh-thành đều có xây *pháo-đài* 砲臺 (đài đặt súng đại-bác để phòng thủ) tất cả 24 đài, làm từ năm Gia-Long thứ 17 (1818) và do chính nhà vua đặt tên, chữ đầu lấy tên phương hướng: Mặt nam có các đài: 1<sup>o</sup>) *Nam-Minh* 南明, 2<sup>o</sup>) *Nam-Hùng* 南興, 3<sup>o</sup>) *Nam-Thắng* 南勝, 4<sup>o</sup>) *Nam-Chính* 南正, 5<sup>o</sup>) *Nam-Xương* 南昌, 6<sup>o</sup>) *Nam-Hạnh* 南亨.

Mặt đông có các đài: 1<sup>o</sup>) *Đông-Thái* 東泰, 2<sup>o</sup>) *Đông-Trường* 東長, 3<sup>o</sup>) *Đông-Gia* 東嘉, 4<sup>o</sup>) *Đông-Phụ* 東輔, 5<sup>o</sup>) *Đông-Vĩnh* 東永, 6<sup>o</sup>) *Đông-Bình* 東平.

Mặt tây có các đài: 1<sup>o</sup>) *Tây-Thành* 西城, 2<sup>o</sup>) *Tây-Tuy* 西綏, 3<sup>o</sup>) *Tây-Tĩnh* 西靜, *Tây-Dực* 西翼, 5<sup>o</sup>) *Tây-An* 西安, 6<sup>o</sup>) *Tây-Trinh* 西貞.

Mặt bắc có các đài *Bắc-Định* 北定, 2<sup>o</sup>) *Bắc-Hòa* 北和, 3<sup>o</sup>) *Bắc-Thanh* 北清, 4<sup>o</sup>) *Bắc-Trung* 北中, 5<sup>o</sup>) *Bắc-Thuận* 北順, 6<sup>o</sup>) *Bắc-Điện* 北奠.

Tại mỗi đài lại có 1 kho thuốc súng (*Dược-khố*) 藥庫, duy 2 đài ở phía Bắc cửa Chính-Đông và Tây-Thành Thủy-Quân mỗi nơi có 2 kho.

Dọc theo mé thành có các Vệ-quân đóng giữ, mỗi Vệ gồm 10 đội, mỗi đội, 50 lính.

o0o

Phê bình kiến-trúc Kinh-Thành Huế, Le Rey, thuyền-trưởng tàu Henri, có đến Huế năm 1819 viết rằng «Kinh-thành Huế nhất định là cái pháo-đài đẹp nhất và đều-đặn nhất ở Ấn-Độ Chi-Na, kể cả pháo-đài William ở Calcutta và Saint-Georges ở Madras, 2 pháo-đài này do người Anh làm ».

Một nhà du lịch Anh, John Crawford được phép viếng Kinh-thành Huế năm 1822 về viết sách ngợi khen công-trình kiến trúc này và kết luận ; « Không cần phải nói, đối với 1 pháo-đài như thế này một kẻ thù ở Á-Châu không làm gì hạ nổi ; nhược điểm lớn nhất của nó là ở chỗ nó rộng mênh-mông. Tôi tưởng phải cần đến ít nhất là một đạo quân 50.000 người mới đủ cho sự phòng thủ ».



## B.— SÔNG ĐÀO VÀ CẦU CỐNG

Trong Kinh-thành Huế có sông Ngự-Hà 御河 chảy từ mặt tây qua mặt đông. Sông này đào theo nhánh cũ của sông Hương chạy từ chợ Kim-Long đến Bao-Vinh. Đào làm 2 lần : lần đầu dưới triều Gia-Long (vào khoảng năm 1805) từ sông Đông-Ba 東花 đến Võ-Khố 武庫, đi ngang qua các Kinh-Thương 京倉 (kho lúa) và lấy tên là Thanh-Câu 清溝; lần thứ hai vào năm Minh-Mạng thứ 6 (1825) đào thẳng đến sông Kẻ-Vạn, và đổi tên là Ngự-Hà. Sông này thông đến mặt đông Kinh-thành ở chỗ gọi là Đông-Thành Thủy-Quan 東城水關, và đến mặt tây ở chỗ gọi là Tây-Thành Thủy-Quan.

Sông có 3 cầu đá :

— Cầu Ngự-Hà 御河橋 (số 79) trên con đường từ cửa Đông-nam thẳng đến cửa Chính-Bắc. Còn có tên là Khố-Kiều 庫橋; tục gọi Cầu-Kho vì gần cái kho của chính-phủ. Dưới triều Gia-Long chỉ làm bằng gỗ và tre và đặt tên là cầu Thanh-Câu 清溝.

Đến năm Minh-Mạng thứ nhất (1820) xây lại bằng đá, có lan can, trên làm nhà che. Nhà này mất tích từ lâu.

— Cầu Khánh-Ninh 慶寧橋 (số 150), trước cung Khánh-Ninh về bên tả. Cầu làm năm Minh-Mạng thứ 6 (1825) trong khi đào thêm sông Ngự-Hà.

— Cầu Vĩnh-Lợi 永利橋 (số 144) trên con đường từ cửa Chính-Nam thẳng đến cửa Tây-Bắc. Cầu làm năm Minh-Mạng thứ 7 (1826). Sau đức Thiệu-Trị có cho làm nhà che 11 gian. Nhà này đã mất tích từ lâu.

Sông Ngự-hà lại còn có hai cầu gỗ, nay mất tích, gọi là cầu Bắc-Tế và Bình-Kiều.

— Cầu Bắc-Tế 博濟橋 (số 76) phía nam Tích-Điền. Cũng có tên là cầu Tiền-Khố 錢庫橋. Tục gọi Cầu-Sơn Kho Tiền vì cầu này sơn đỏ và ở gần kho tiền 錢庫, (số 96) của chính-phủ.

— Bình-Kiều 平橋 (số 145) cũng gọi là cầu Sơn vì ngày trước sơn đỏ. Cầu này ở trước cung Bảo-Định, bên tả.

oOo

Ngoài Kinh-thành, 3 mặt tây, bắc và đông đều có đào sông, thông với sông Hương-Giang ở mặt nam. Sông đào năm Gia-Long thứ 4 (1805), đến năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) đặt tên là sông Hộ-Thành 護城河, Tuy là một sông, nhưng tục gọi đoạn ở mặt tây là sông Kỳ-Vạn, đoạn ở mặt bắc là sông An-Hòa, đoạn ở mặt đông là sông Đông-Ba, theo tên những làng hoặc xóm ở ven sông.

Trên sông Hộ-Thành bắc nhiều cầu :

Cầu Lợi-Tế 利濟橋 (số 250) ngoài góc tây nam Kinh-thành. Nguyên gọi là cầu Bạch-Hồ 白虎, đến năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) vua đổi tên là cầu Lợi-Tế, nhưng dân chúng vẫn quen gọi là cầu Bạch-Hồ. Năm Thành-Thái thứ 9 (1897) làm lại sườn cầu bằng sắt.

Cầu Cửu-Lợi 久濟橋 (số 52) ngoài cửa Chính-Tây. Nguyên tên là : cầu Bạch-Yến 白燕橋, đến năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) đổi là cầu Kim-Long 金龍橋 (vì một đầu cầu ở về địa phận làng Kim-Long), năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) đổi là cầu Cửu-Lợi, Cầu làm bằng gỗ và đã mất tích từ lâu.

— Cầu Trường-Lợi 長利橋 (số 6) ngoài cửa Tây-Bắc. Cũng có tên là cầu Tây-Bắc 西北橋. Dưới triều Gia-Long gọi là cầu Huyền-Yến 玄燕橋, năm Minh-Mạng thứ 21 (1840) đổi là cầu Trường-Lợi. Năm Thành-Thái thứ 10 (1898) thay làm cầu sắt. Lúc trước đường quan lộ đi qua cầu này.

Về sau cầu Trường-Lợi bị phá và thay bằng 1 cầu sắt khác, về phía tây cầu cũ, nơi góc sông, tức là cầu An-Hòa bây giờ.

— Cầu Tịnh-Tế 並濟橋 (số 7) ngoài cửa Chính-Bắc. Cũng gọi là cầu Mỹ-Tế 美濟橋, Nguyên tên là Huyền-Hạc 玄鶴橋, đến năm



Minh-Mạng thứ 20 (1839) đổi lại là cầu Tịnh-Tế. Tục gọi là Cầu-Hậu vì ở phía sau Kinh-thành. Cầu làm bằng gỗ nay đã mất tích.

— Cầu Bao-Vinh 褒榮橋 (số 8) ở góc đông-bắc Kinh-thành, làm dưới triều Khải-Định, bằng xi măng (ciment). Trước nơi này là bến dò ngang.

— Cầu Đông-Hội 東會橋 (số 85) ngoài cửa Đông-Bắc. Nguyên tên là cầu Thanh-Tước 靑雀橋, năm Minh-Mạng thứ 19 (1838) đổi là cầu Đông-Hội. Cầu làm bằng gỗ và đã phá từ lâu.

Chỗ này và chỗ cửa Chính-Đông là nơi đô-hội nhất ở Kinh-Thành ngày trước.

— Cầu Thế-Lại 世賴橋 (số 124) phía nam cầu Đông-Hội. Làm năm Minh-Mạng thứ 18 (1837). Cũng gọi là cầu Kẻ-Trái, nay đã mất tích.

Cầu Đông-Ba 東花橋 (số 188) ngoài cửa Chính-Đông. Năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) đổi tên là cầu Đông-Gia 東嘉橋, nhưng dân chúng vẫn quen theo cũ mà gọi là cầu Đông-Ba. Nguyên làm bằng gỗ, đến năm Thành-Thái thứ 4 (1892) mới thay làm cầu sắt.

Lúc trước gần cầu này và ngoài cửa Chính-Đông (nơi cồn cỏ bây giờ) có cái chợ gọi là chợ Qui-Giả 歸者市 (số 186), cũng gọi là chợ Đông-Ba (vì xóm ấy là xóm Đông-Ba). Năm Thành-Thái thứ 12 (1900) chợ này dời ra bờ sông Hương-Giang, nhưng vẫn giữ tên cũ, tục là chợ Đông-Ba bây giờ (số 301).

— Cầu Gia-Hội 嘉會橋 (số 302) ngoài góc đông nam Kinh-thành. Nguyên tên là cầu An-Hội 安會橋, năm Minh-Mạng thứ 18 (1837) đổi là cầu Gia-Hội. Cầu làm bằng gỗ, năm Thành-Thái thứ 18 (1906) làm lại bằng xi-măng (ciment).

Xưa ở đầu cầu này (nơi vườn cỏ thuộc phường Phú-Cát bây giờ) có cái chợ lập từ đời Gia-Long, rất thịnh vượng, gọi là chợ Được (chợ bán được nhiều lợi). Các du khách ngoại quốc đến viếng Kinh-đô Huế trong thế kỷ XIX đều nói đến.



Trừ các cầu trên này còn có cầu *Hoảng-Tế* 弘濟橋 (số 129) ở phía ngoài Tây-Thành Thủy-Quan làm năm Minh-Mạng thứ 6 (1825), trong lúc đào thêm sông Ngự-Hà.

Ở phía ngoài Đông-Thành Thủy-Quan, trên con đường từ Gia-Hội đến Bao-Vinh có cầu *Hàm-Tê* 咸濟橋 (số 123); nhưng dân chúng vẫn quen gọi là cầu Thanh-Long.

Thật ra cầu *Thanh-Long* 青龍橋, là cái cầu ở vào chỗ Đông-Thành Thủy-Quan. Xưa đức Gia-Long cho làm cầu ấy bằng gỗ và tre. Năm 1830, đức Minh-Mạng cho phá đi, và xây Đông-Thành Thủy-Quan bằng đá và gạch thay vào.

— Còn cầu *Trường-Tiền* 場錢橋 (số 297-bis) bắc qua sông Hương thời làm năm Thành-Thái thứ 9 (1897). Năm Giáp-thìn (1904) bão lớn đã mất hai vại; năm 1906 làm lại chắc chắn. Đến năm 1938 mở rộng thêm hai bên cho bộ hành đi, Cầu dài 400m, và sở dĩ có tên ấy là vì ngày trước gần đấy có một xưởng đúc tiền.

Khi chưa bắc cầu, tại đây có một bến đò gọi là bến đò Trường-Tiền; sông Hương-Giang cũng gọi là sông Trường-Tiền.



## C. — CỔ-TÍCH TRONG KINH-THÀNH HUẾ

Đây chúng tôi chỉ khảo về những cổ-tích quan trọng còn những nơi khác thời xem bảng kê tường tận và địa-đồ ở đoạn sau tập sách này.

Các cổ-tích kể theo thứ tự từ bắc đến nam.

### 10) TRƯỜNG-THI 試場 (số 47)

Nguyên Trường-thi (nơi thi Hương, thi-Hội) thiết lập tại nơi này, gần cửa Chính-Bắc, thuộc địa phận làng Tây-Linh bây giờ (xưa là địa phận phường Ninh-Bắc 寧北坊). Đến năm Tự-Đức thứ 27 (1874) dời lên làng-An-Ninh 安寧社 phía trên chùa Thiên-Mụ 天姥寺. Năm Kiến-Phúc nguyên niên (1884) dời ra làng La-Chử 羅渚社 cách Huế chừng 6 cây số về phía bắc, gần chân núi. Năm Thành-Thái thứ 6 (1894) lại dời về trong Kinh-thành (số 90) cũng tại địa phận phường Tây-Lộc bây giờ, nhưng gần cửa Chính-Tây (xưa là địa phận phường Tây-Nghị 西議坊).

Khoa thi cuối cùng là khoa Mậu-ngọ (1918).

### 20) QUÁN LINH-HỰU 靈佑觀 (số 54).

Chữ «Quán» 觀 thường chỉ một cái đền hay một tu-viện của đạo Lão, nhưng đây hình như cũng là chùa thờ Phật. Quán này làm năm Minh-Mạng thứ 10 (1829) thuộc địa phận phường Tây-Linh bây giờ (xưa là địa phận phường Ân-Thịnh 殷盛坊 Nhà chính là điện Trùng-Tiêu 重霄殿, bên tả là gác Từ-Vân 慈雲閣, hữu là gác Tường-Quang 祥光閣; mặt trước có cửa tam-quan rồi đến sông Ngự-Hà.

Đức Thiệu-Trị liệt quán Linh-Hựu vào hàng thứ mười ba trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-Kinh gọi là «*Linh quán Khánh vận*» 靈觀峯韻, và có làm thơ vịnh. Lúc trước trong quán có một số thầy-pháp do chính-phủ cấp dưỡng.

Người Pháp gọi quán này là pagode des chasseurs vì hồi thất thủ Kinh-đô (1885) quân khinh-bộ-binh (chasseurs à pied) Pháp đóng tại đây.

### 3<sup>o</sup>) THỪA-THIÊN PHỦ-ĐƯỜNG 承天府堂 (số 59).

Dưới triều Gia-Long, hồi tỉnh Thừa-Thiên còn là dinh Quảng-Đức. các quan tỉnh đã ở nơi này, thuộc địa-phận đồn Mang-Cá bây giờ (xưa là địa-phận *phường Thừa-Thiên* 承天坊). Các chức quan ấy là: *Quảng-Đức Dinh Lưu Thủ* 廣德營留守, (võ quan), có một *Cai-bộ* 該薄 coi việc hộ, và một *Ký-lục* 記錄 coi việc hình phụ tá,

Năm Minh-Mạng thứ 4 (1823) sau khi dinh Quảng-Đức đổi làm phủ Thừa-Thiên, các chức quan ấy cũng đổi lại như sau: *Phủ-doãn* 府尹, có một *Phủ-thừa* 府丞 phụ tá, cùng với một *Đề-đốc* 提督, Ba nhân viên ấy đều có nhà ở phía hữu, dọc theo con đường từ cửa Đông-Bắc (cửa Kê-Trài) vào.

Trên một đám đất hình chữ nhật, dài 225m rộng 110m có tường bao bọc chung quanh, và có tường ngăn ngang làm 3 khoanh, dinh Đề-đốc ở giữa, bên tả là dinh Phủ-doãn, bên hữu là dinh Phủ-thừa.

Sau các biến cố năm 1885, các quan tỉnh đều tạm dời đến *chùa Diệu-Đế* 妙諦寺, bên bờ sông Đông-Bà, trong ít lâu. Năm Thành-Thái thứ 2 (1890) dời vào chỗ *viện Đô-sát* 都察院 cũ (số 132) vào năm 1899 mới dời đến chỗ *Thủy-sư* 水師 cũ (số 390) ở hữu ngạn sông Hương (tức là chỗ Tỉnh-đường Thừa-Thiên bây giờ).



#### 4°) TỊCH-ĐIỀN 籍田 (số 71).

Nơi hàng năm vua làm lễ cày ruộng, ở vào phía tây-bắc trong Kinh-thành. Năm Minh-Mạng thứ 8 (1827), vua đặt Tịch-điền tại hai phường ở Kinh-thành là *Hòa-Thái* 和泰 và *Ngưông-Trị* 仰治 nhưng qua năm sau vua cho chỗ ấy không tốt bèn chọn đất của hai phường *Hậu-Sinh* 厚生 và *An-Trạch* 安宅 (thuộc phường Tây-Lộc bây giờ).

Ngài truyền làm ở đây một cái đàn gọi là đàn *Tiên-Nông* 先農壇, hình vuông, xây về hướng nam, cao 4 thước 5 tấc (1m80), chu vi 17 trượng 3 thước 6 tấc (69m44), mặt nền lát gạch, giữa có 11 viên đá tảng để cắm tàn. Chung quanh đàn có tường cao 3 thước 5 tấc (1m40), 4 mặt đều xây cấp để lên, xuống phía đông-nam đàn làm một cái lò để đốt lửa, phía tây-bắc có *Thần-Khố* 神庫, *Thần-Trù* 神廚, đều năm gian, xây về hướng đông và tây. Phía đông-bắc đàn có *Thần-Thượng* 神倉, 5 gian, trước nhà này có *đình Thu-Cốc* 收穀方亭, 3 gian 2 chái; phía đông Thần-Thượng có *đài Quan-Canh* 觀耕臺, xây về hướng nam, cao 6 thước (2m40), đông và tây mỗi bề 3 trượng 4 thước 4 tấc (13m68), nam và bắc mỗi bề 4 trượng 4 thước 4 tấc (17m76). Trên đài có *điện Quan-Canh* 觀耕殿, hình vuông,

1 gian 2 chái, lợp ngói hoàng lưu ly. Trước đài, 2 bên tả hữu có 2 nhà mỗi cái 7 gian xây về hướng đông và tây, là nơi để cho quan-viên túc trực, chính giữa là ruộng cung-canh 躬耕田. Bốn mặt tịch-điền đều có xây tường gạch cao 2 thước 8 tấc (1m12), nam và bắc mỗi mặt dài 85 trượng 2 thước 8 tấc (341m12) đông và tây mỗi mặt dài 41 trượng 9 thước 5 tấc (167m80). Trước mặt Tịch-điền có cửa phương-môn, trên ngạch phía trong đề 4 chữ «*Đế mệnh suất dục*» 帝命率育, phía ngoài đề «*Vi thiên hạ tiên*» 為天下先.

Lễ Tịch-điền gốc ở Trung-Hoa, vua Võ-Vương nhà Chu, sau khi đã diệt nhà Ân liền đặt lễ Tịch-điền. Lễ này có ở nước ta từ đời vua Lê Đại-Hành (980-1005). Năm Minh-Mạng thứ 7 (1826) vua muốn phục hồi chế-độ xưa, mở Tịch-điền làm lễ Cung-Canh, nên định cứ mỗi năm đến hạ tuần tháng

4, chọn ngày tốt làm lễ. Các vua trước lúc nào cũng tự cày lấy. Về sau, trừ vua Thành-Thái có cày 1 lần, vua thường ủy cho 1 đại-thần khâm mạng hành lễ. Lệ thường, vua cày có 3 luống, các quan cày tiếp và vãi lúa. Lúc gặt được chỉ dùng vào việc cúng tế.

Tịch-diền bỏ hoang lâu ngày, các điện, đài, nhà cửa đều đổ nát cả.

### 5°) VƯỜN THƯỜNG-MẬU 常茂園 (số 93).

Vườn này ở tại phía nam Tịch-diền, thuộc địa-phận phường Tây-Lộc bây giờ (xưa là địa-phận *phường Thừa-Thanh* 承清坊).

Trong vườn có 1 cái hồ lớn gọi là *hồ Thanh-Ninh* 清寧池. Giữa hồ có *đảo Bồng-Hồ* 蓬壺島, trên đảo dựng lầu *Kỷ-Ân* 紀恩樓, 5 gian 2 tầng, xây về hướng nam (xưa tên là *lầu Thừa-Ân* 承恩樓), năm Thiệu-Trị nguyên niên (8114) đổi là *lầu Kỷ-Ân*).

Trước lầu là *hiên Tu-Tề* 修齊軒, trên ngạch đề 4 chữ «*Nhựt tư hiếu hữu*» 日思孝友. Sau lầu là *Tâm-Trai* 心齋 ngạch đề «*Đào thực tính tình*» 陶淑性情. Phía nam hồ có *Chí-Thiện-Đường* 止善堂, 5 gian 2 chái, mặt bắc trên ngạch đề 4 chữ «*tàng tu. du tức*» 藏修游息. Chí-Thiện-đường và hiên Tu-Tề có hai hồi-lang nối liền với nhau ở hai bên tả hữu. Vì phải vượt qua mặt hồ, nên khoảng giữa hai hồi-lang là hai cái cầu, tả là *cầu Quang-Phong* 光風橋, hữu là *cầu Tế-Nguyệt* 霽月橋.

Phía bắc Tâm-Trai, bên tả có *gác Thông-Minh* 聰明閣 hữu có *tạ Trừng-Thanh* 澄清榭 đều làm trên mặt nước và xây về hướng bắc.

Cũng ở phía bắc, trong hồ có quả núi gọi là *núi Tam-Thọ* 三壽山, phía nam núi có *đình Lục-Hợp* 六合亭 đông là *quán Tứ-Đại* 四大觀, tây là *tháp Viên-Giác* 圓覺塔.



Trong vườn lại có giếng gọi là *giếng Cam-ĩê* 甘醴井. Chung quanh vườn Thường-Mậu xây hai lần tường; lần tường ngoài trở 4 cửa : nam là *cửa Phương-Mậu* 芳茂門, bắc là *cửa Phong-Mậu* 豐茂門, đông là *cửa Thúy-Mậu* 翠茂門, tây là *cửa Tư-Mậu* 滋茂門.

Vườn này do vua Minh-Mạng lập năm thứ 21 (1840) và ân tứ cho Miên-Tông để làm nơi nghiên cứu kinh sử. Sau khi lên ngôi, vua Thiệu-Trị bèn sửa sang lại để trú tất mỗi khi ra cày ở Tịch-Điền.

Vua Thiệu-Trị liệt vườn này vào hàng thứ tám trong số hai mươi thặng cảnh ở Thần-Kinh, gọi là *Thường-Mậu quan-canh* 常茂觀耕, và có làm thơ vịnh, lại có thơ ngự-chế vịnh mười cảnh trong vườn. Sau cho vẽ từng cảnh một rồi gửi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng, khoảng trên khung có lồng một tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng. Những bức tranh này cũng như những bức vẽ các cảnh trong hồ Tĩnh-Tâm, cung Bảo-Định, vườn Cơ-Hạ v.v..., và hai mươi thặng cảnh ở Thần-Kinh, lúc trước treo ở hai *điện Cấn-Chánh* 勤政殿 và *Càn-Thành* 乾成殿; sau thời kỳ chiến tranh 1946-47 bị vỡ nát nhiều, còn lại một ít hiện treo ở Viện Tàng-Cổ Huế.

#### 60) VƯỜN THƯỜNG-THANH 常青園 (số 112)

Vườn này ở phía bắc lầu Tàng-Thơ, thuộc địa phận phường Phú-Nhơn bây giờ (xưa là địa phận *phường Phong-Dinh* 豐盈坊).

Trong vườn dựng *Hòa-Cảm đường* 和感堂, khắp chung quanh đều trồng cây có quả tốt, bốn mặt vườn xây tường gạch bao bọc, trở bốn cửa ra vào.

Vườn này do vua Minh-Mạng lập năm 1836 để cho các hoàng-tử tụ họp mà học tập cùng vui vầy yến tiệc với nhau. Vua Thiệu-Trị cũng có học tập ở đây.

Vua Minh-mạng thường ngự giá ra chơi vườn này, làm thơ xướng hoa với các hoàng-tử, lấy sách vở làm thú vui.

## 70) HỒ TĨNH-TÂM 淨心湖 (số 106)

Hồ Tĩnh-Tâm ở vào khoảng giữa Kinh-thành, thuộc địa phận phường Trung-Hậu bây giờ. Nguyên tại đây có khúc sông cũ chảy qua, vua Gia-Long cho chặn ngang rồi đào vuông và rộng thêm ra làm hồ, đặt tên là hồ Kỳ-Tế 既濟湖. Trong hồ có hai cái bãi đất, trên mỗi bãi làm một cái kho chứa hỏa dược, diêm tiêu. Đến năm Minh-Mạng thứ 19 (1838) vua cho đổi hai kho ấy qua phía đông; lấy chỗ hồ cũ đặt tên là hồ Tĩnh-Tâm, rồi kiến trúc điện các, lầu, tạ, v.v....

Hồ Tĩnh-Tâm có tường bao bọc chung quanh, chu-vi 354 trượng 6 thước (1418m40), bốn hướng trở bốn cửa ra vào : nam là cửa Hạ-Huân 夏薰門, đông là cửa Xuân-Quang 春光門, tây là cửa Thu-Nguyệt 秋月門, bắc là cửa Đông-Hy 冬曦門.

Trong hồ đắp ba hòn đảo : phía nam là đảo Bồng-Lai 蓬萊島, bắc là đảo Phương-Trượng 方丈島, tây là đảo Doanh-Châu 瀛州島.

Giữa đảo Bồng-Lai có điện Bồng-Doanh 蓬瀛殿, xây về hướng nam, 3 gian 2 chái, tròng thiềm lợp ngói hoàng lưu ly; phía đông điện là tạ Thanh-Tâm 清心榭, tây là lầu Trưng-Luyện 澄練樓, xây về hướng đông và tây; nam có cửa điện, trước cửa là cầu Bồng-Doanh 蓬瀛橋; bắc là cửa Hồng-Cừ 紅渠門, trước cửa là cầu Hồng-Cừ 紅渠橋.

Giữa đảo Phương-Trượng có gác Nam-Huân 南薰閣, hai tầng, xây về hướng nam, lợp ngói hoàng lưu ly; phía đông gác là Thiên-Nhiên đường 天然堂 (nguyên tên Hạo-Nhiên 浩然, Tự-Đức nguyên niên đổi) xây về hướng nam; tây là hiên Dưỡng-Tính 養性軒 xây về hướng tây, bắc có lầu Tĩnh-Tâm 淨心樓 xây về hướng bắc, nam có cửa Bích-Tảo 碧藻門, trước cửa là cầu Bích-Tảo 碧藻橋.

Vào khoảng giữa hai đảo Bồng-Lai và Phương-Trượng có đình Tứ-Đạt 四達亭, nam đình thông với cầu Hồng Cừ, bắc đình thông với cầu Bích-Tảo, trên hai cầu này làm hành lang 44 gian. Hai bên đông

và tây dinh đắp một con đê dài, hai bờ trồng liễu gọi là *đê Kim-Oanh* 金鶯堤.

Đê này phía đông đến cửa Xuân-Quang qua cầu *Lục-Liễu* 綠柳橋, trên cầu làm hành-lang 3 gian; phía tây bắt đầu từ dinh Tứ-Đạt suốt một đoạn đê dài có hành-lang 56 gian, khoảng giữa có cầu *Bạch-Tần* 白蘋橋. Gần cầu này là *xưởng Thanh Tước* 青雀廡 (nơi để thuyền ngự). Phía tây-nam cầu có *Khúc-Tạ* 曲榭, phía nam tả có nhà *Khúc-Tạ-Hà-Phong* 曲榭荷風 đều làm trên mặt nước có hành-lang nối liền với nhau. Từ *Khúc-Tạ* lại có 6 gian nối với hành-lang của đê Kim-Oanh.

Phía nam *Khúc-Tạ Hà-Phong* là đảo *Đoanh-Châu*, trên đảo không có lầu tạ gì.

Chung quanh hồ *Tĩnh-Tâm* trồng tre; trong hồ trồng sen, đến mùa hoa nở dày đặc rất là ngoạn-mục.

Vua *Thiệu-Trị* liệt hồ này vào hạng thứ ba trong số hai mươi thắng cảnh ở *Thần-kinh*, gọi là *Tĩnh-hồ hạ hứng* 淨湖夏興 và có làm thơ vịnh.

Ngài lại có thơ ngự chế vịnh mười cảnh trong hồ. Sau cho vẽ từng cảnh một, rồi gửi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng, khoảng trên khung có lồng tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng.

Nay các kiến-trúc trong hồ đều phần nhiều mất tích. Tường bao bọc chung quanh cũng phá đi hồi năm 1946 và xây tường thấp thay vào.

### 80) LẦU TÀNG-THƠ 藏書樓 (số 113).

Lầu này ở phía đông hồ *Tĩnh-Tâm*, thuộc địa phận phường *Phú-Nhơn* bây giờ (xưa là địa phận *phường Phong-Đình* 豐盈坊). Lầu bằng gạch, xây năm *Minh-Mạng* thứ 6 (1825), tầng trên 7 gian 2 chái, tầng dưới 12 gian, bốn bề xây lan can.

Lầu làm giữa một cái hồ vuông gọi là hồ *Học-Hải* 學海池.



phía tây hồ có bắc cầu để ra vào, đầu cầu phía ngoài đặt điểm canh.

Xưa các công-văn cũ của sáu Bộ và các nha đều tàng trữ tại đây.

### 90) CUNG KHÁNH-NINH 慶寧宮, (số 94-ter)

Cung Khánh-Ninh ở phía bắc sông Ngự-Hà, thuộc địa phận phường Tây-Lộc bây giờ. Cũng làm năm Minh-Mạng thứ 7 (1826). Chính điện xây về hướng nam, chính tịch 5 gian, tiền hậu tịch đều 7 gian; trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Trước sân điện lót gạch, có đông tây *Phối-điện* 配殿 đều 5 gian lợp ngói thanh lưu ly. Sau điện có *đông, tây Tùng-viện* 東西從院.

Chung quanh cung xây tường gạch bao bọc. Mặt trước chính giữa có cửa cũng xây về hướng nam 3 gian 3 cửa, gian giữa trên có lầu, lợp ngói hoàng lưu ly, 4 góc treo chuông mèng. Trước cửa là sông Ngự-Hà; gần sông có một cái lương đình. Phía sau cung giáp với *vườn Vĩnh-Trạch* 永澤園.

Năm 1841, vua Minh-Mạng thăng hà, *tử-cung* 梓宮 của vua tạm để tại chính-điện cung Khánh-Ninh cho đến ngày ninh-lăng. Hơn thế, vua Thiệu-Trị đặt tên điện này là *điện Hiếu-Tư* 孝思殿.

Ngài lại lấy điện này làm miếu riêng thờ thần-khám vua Thánh-Tổ và Hoàng-Hậu. Mỗi năm đến kỳ sóc vọng cùng khánh tiết đàn, kỵ, đều có cúng tế.

Lúc Kinh-đô thất thủ (1885) quân Pháp đóng bản-doanh tại điện Hiếu-Tư, Triều-đình cho là không hợp lễ, nên đến năm Đồng-Khánh thứ 2 (1887) vua mới sắc cung nghinh long vị vào tham phối tại điện Phụng-Tiên, và cho dỡ điện Hiếu-Tư, một phần đem làm lăng Kiến-Thái-Vương (thân sanh 3 vua Kiến-Phúc, Hàm-Nghi và Đồng-Khánh), một phần làm lăng vua Đồng-Khánh. Những nhà phụ thuộc cũng triệt hạ để tu bổ *điện Huệ-Nam* 惠南殿.

## 10°) CUNG BẢO-ĐỊNH 保定宮 (số 94).

Cung Bảo-Định ở phía tây cung Khánh-Ninh, thuộc địa phận phường Tây-Lộc bây giờ. Cung làm năm Thiệu-Trị thứ 5 (1845), xây về hướng nam.

Chính điện là *điện Long-An* 隆安殿, nền cao 3 thước 2 tấc (1m28), chính-tịch 5 gian, đông tây 2 chái, tiền tịch 7 gian, trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Phía bắc điện có hồi-lang gọi là *Lãm-thắng-Lang* 攬勝廊, rồi đến *tạ Trùng-Phương* 澄芳榭 xây về hướng bắc, trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly và *hồ Giao-Thái* 交泰池. Trên bờ hồ phía bắc có phương-môn, trên ngạch mặt trước đề 4 chữ «*Thanh ninh hiệp đức*» 清寧合德, mặt sau đề «*Nhân thọ thuần hy*» 仁壽純禧. Qua khỏi phương-môn đến *gác Minh-Trung* 明徵閣 2 tầng, rồi đến *hiên Đạo-Tâm* 道心軒, đều lợp ngói hoàng lưu ly.

Bên tả hồ Giao-Thái là *Viện Triêm-Ân* 霽恩院, hữu là *viện Nhuận-Đức* 潤德院. Bốn bề đều có hồi lang nối liền những điện, các, và tả hữu viện.

Trước điện phía đông có *Đông-Minh vu* 東明廡, tây có *Tây-Thành sương* 西成廡, đều lợp ngói thanh lưu ly.

Chung quanh cung xây ba lần tường gạch bao bọc. Lần tường ngoài có 9 cửa; cửa chính ở phía nam, trên ngạch mặt trước đề 4 chữ «*Hiệp hòa vạn bang*» 合和萬邦, mặt sau đề «*Quang bị tứ biểu*» 光被四表. Lần tường thứ nhì và thứ ba mỗi lần có 6 cửa.

Năm 1847, vua Thiệu-Trị thăng hà, tử-cung của vua tạm đề tại điện Long-An cho đến ngày ninh-lãng. Vua Tự-Đức lại lấy điện ấy làm miếu riêng thờ thần khám của vua Thiệu-Trị, mỗi năm đến kỳ sóc vọng cùng khánh tiết, dẫn kỵ đều có cúng tế.

Vua Thiệu-Trị có thơ ngự-chế vịnh mười hai cảnh trong cung Bảo-Định. Sau vua cho vẽ từng cảnh một, rồi gởi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng; khoảng trên khung có lồng một tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng.



Sau lúc thất thủ Kinh-đô (1885), Triều-đình bèn rước long vị vua Thiệu-Trị vào thờ tại điện Phụng-Tiên. Các lầu, điện trong cung Bảo-Định đều lần lượt triệt hạ hết.

Năm Duy-Tân thứ hai (1908) gác Minh-Trung và hiên Đạo-Tâm dỡ về làm lại giữa sân trường *Quốc-Tử-Giám* 國子監 (số 247), và đổi tên là *Di-Luân đường* 彝倫堂, tầng dưới dùng làm giảng đường, tầng trên thiết bàn thờ đức Khổng-Tử.

Điện Long-An, năm Duy-Tân thứ ba (1909), cũng triệt hạ đem làm lại phía sau Di-Luân đường, để làm *Tàng-Thơ Viện* 新書院, đến năm 1923 lại dùng làm trụ-sở cho viện Tàng-cổ Khải-Định cho đến bây giờ.

#### 11°) CUNG-TÔNG-MIẾU 恭宗廟 (139).

Miếu này ở tại địa phận phường Tri-Vụ bây giờ, xây về hướng nam, làm năm Thành-Thái thứ 3 (1891) đặt tên là Tân-miếu 新廟, đến năm thứ 9 (1897) đổi lại là Cung-Tông-Miếu.

Miếu có một chính tịch, một tiền tịch, giữa thờ thần-khám *Cung-Tông Huệ Hoàng-Đế* 恭宗惠皇帝 (tức là vua *Dục-Đức* 育德, húy *Ưng-Chân* 膺禎, lên ngôi tháng bảy năm 1883 được mấy ngày rồi bị phế, kể đến ngày 6 tháng 10 năm ấy thời mất), tứ thời kỵ hưởng cũng như các miếu khác trong Hoàng-thành.

Trước miếu có tả hữu Túc-gia, sau miếu có tả hữu Tùng-viện.

Chung quanh miếu xây tường gạch bao bọc, mặt trước trở cửa tam-quan, trên có lầu, còn 3 mặt kia cũng trở cửa ra vào. Cung Tông miếu đã bị triệt hạ vào năm 1946.

#### 12°) VƯỜN THƯ-QUANG 舒光園 (số 147).

Vườn này ở phía bắc Hoàng-thành, nằm ngang sông Ngự-Hà, thuộc địa phận phường Huệ-An bây giờ (xưa là địa phận *Phường Nhuận-Ốc* 潤屋坊).

Vườn lập năm Minh-Mạng thứ 17 (1838) xây về hướng đông.

chu-vi vừa một dặm. Bốn mặt vườn xây tường gạch bao bọc. Mặt trước trên cửa chính đề 4 chữ «Nhật nguyệt quang minh» 日月光明.

Chính giữa vườn có lầu *Thưởng-Thắng* 賞勝樓; tầng dưới trên ngạch đề 4 chữ «*Tứ thời thuận sướng*» 四時順暢. Phía đông có *Niên-phương đường* 年芳堂 (sau đổi là *điện Niên-Phương* 年芳殿), tây có *Truy-Phương Đường* 追芳堂, nam có *hiên Trùng-Phương* 澄芳軒, bắc có *hiên Linh-Phương* 令芳軒 (sau đổi là *viện Linh-Phương* 令芳院).

Bốn mặt vườn đào hồ và xây cống thông với nước sông Ngự-Hà, lại có bắc bốn cái cầu (hai cái ở mặt đông và tây trên làm nhà che ; hai cái ở mặt nam và bắc).

Khi lập xong vườn này, vua Minh-Mạng có rước Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu lên lầu *Thưởng-Thắng* du lãm.

Năm Minh-Mạng thứ 19 (1838) vua cho các tân-khoa tân-sĩ ăn yến ở đó, gọi là *Thư-Quang yến*, rồi cho vào vườn xem hoa.

Sau vua Thiệu-Trị cho dỡ các nhà trong vườn đem vào *Vườn Cơ-Hạ* 幾暇園 trong Hoàng-thành. Tục gọi cái hồ trong vườn là hồ Sấu vì hình như xưa tại đây có nuôi ít nhiều giống vật này. Vua Thiệu-Trị xếp vườn này vào hàng thứ 4 trong 20 thắng cảnh ở Thần-Kinh và có làm thơ ngâm vịnh gọi là «*Thư uyển xuân quang*».

### 130) QUỐC-SỬ QUÁN 國史館 (số 161).

Quốc-sử quán ở tại địa phận phường Trung-Hậu bây giờ (xưa là địa phận *phường Phú-Văn* 富文坊, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) ; năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) làm thêm 2 nhà dài ở hai bên tả hữu ; năm Tự-Đức thứ 2 (1849) làm thêm ở phía sau 1 nhà đề mộc bản.

Bốn mặt Quốc-sử quán đều có tường bao bọc ; trước nhà chính bên hữu, có giếng nước rất trong và ngọt, tương truyền là cái giếng của làng Diên-Phái (xưa kia làng này là 1 trong những làng đã nhượng đất để lập Kinh-thành Huế).

Xưa số nhân-viên sở này gồm có *Chánh*, *Phó Tổng-Tài* 正副總裁 số không nhất định, *Toản-Tu* 纂修 bốn người, *Biên Tu* 編修 8 người, *Khảo-Hiệu* 考校 4 người, *Đăng-Lục* 騰錄 6 người, *Thu-Chưởng* 收掌 6 người, cùng một số thợ khắc. Công việc chính của sở này là biên tập quốc-sử khi nào chép và ngự lãm xong, thời giao cho thợ khắc vào mộc bản để in thành sách. Nhiều bộ sử quan-trọng của nước ta như: Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục, Đại-nam thiết lục, Đại-nam liệt-truyện, Minh-Mạng chính-yếu, Thiệu-Trị chính-yếu, Tự-Đức chính-yếu v.v... đều do Quốc-sử quán biên tập. Ngoài ra sở này lại còn biên tập các bộ sách về chế-độ nước ta (như bộ Khâm-định Đại-Nam hội-diễn sử lệ), hay là về địa-dư nước ta (như bộ Đại-Nam Nhứt thống-chí.)

Số mộc bản lúc trước rất nhiều, trong lúc chiến tranh hao hụt mất một phần, hiện nay còn trên 31.000 tấm, tàng trữ tại Viện Văn-Hóa Trung-Việt. Mộc bản toàn bằng gỗ cây thị vì chỉ có thứ gỗ ấy là đủ sức cứng và dẻo để khỏi nứt mẻ trong khi khắc chữ.

#### 140) ĐÀN XÃ-TẮC 社稷壇 (số 195).

Ngày xưa trong việc dựng nước lấy nhân dân làm trọng; dân cần có đất ở nên lập nền xã để tế thần Hậu-Thổ, cần có lúa ăn nên lập nền Xã Tắc để tế Thần-Nông. Đàn Xã-Tắc lập ở Kinh-đô là nơi tế thổ-thần và cốc-thần. Khi một nước bị diệt, thời Xã-Tắc phải dời dời, cho nên Xã-Tắc cũng có nghĩa là quốc-gia. Thần Xã-Tắc là vị thần để giữ gìn cho nước nhà được yên ổn.

Cũng theo các lễ ấy mà vua Gia-Long đã cho đắp đàn Xã-Tắc vào năm 1806, tại địa phận phường Thuận-Cát bây giờ (xưa là địa phận *phường Ngưng-Tích* 凝績坊) ở phía tây nam trong kinh-thành.

Đàn hình vuông, 2 tầng, xây về hướng bắc. Tầng trên sơn vàng, chu-vi 28 trượng (122m), cao 4 thước (1m60), chính giữa có 2 am, am hữu thờ *Thái-xã thần-vị* 太社神位, am tả thờ *Thái-Tắc*



*thần-vị* 太稷神位. Nơi mặt nền, theo phương hướng mã sơn 5 sắc : giữa vàng, đông xanh, tây trắng, nam đỏ, bắc đen. Giữa nền có 32 viên đá tảng để cắm tàn, 4 mặt có bệ đá.

Tầng dưới sơn đỏ, chu-vi 69 trượng 2 thước (276m80), cao 2 thước 9 tấc (0m84), bốn mặt có bệ đá, mặt trước nơi nền gạch có 2 viên đá tảng để cắm tàn.

Mỗi tầng đều có xây lan-trụ, lan-can.

Đàn ở giữa 1 đám đất rộng, trồng thông và mai, bốn phía xây tường đá bao bọc ; phía bắc trở phượng môn 3 cửa, 3 phía kia trở cửa thường,

Trước đàn cách 1 con đường, có 1 cái hồ vuông, chu-vi 57 trượng (228m).

Đàn này đắp bằng thứ đất sạch do các doanh trấn đệ cống theo lệnh của vua Gia-Long ; mỗi năm vào hai tháng trọng xuân và trọng thu, vua ngự giá đến hành lễ.

Đàn Xã-Tắc hiện nay vẫn còn nhưng điêu tàn lắm.

### 150) CHÙA GIÁC-HOÀNG 覺皇寺 (số 248).

Chùa Giác-Hoàng ở phía đông-nam trong Kinh-thành, thuộc địa phận phường Trung-Tích (xưa là địa phận *phường Doan-Hòa* 端和坊). Tương truyền đô-thành của chúa Nguyễn lúc trước ở vào khoảng đất này.

Dưới triều Gia-Long nơi này là phủ của vua Minh-Mạng lúc tiếm-đế. Sau ngài dời qua ở *điện Thanh-Hoà* 淸和殿, vua Gia-Long mới ban phủ ấy cho *Thiệu-Hóa quận-vương* 紹化郡王 (con thứ 9 vua Gia-Long). Năm Minh Mạng thứ 20 (1839) vua cho con của Thiệu-Hoa quận-vương đất khác, lấy chỗ phủ cũ lập chùa gọi là chùa Giác-Hoàng.

Nhà chính là *điện Đại-Hùng* 大雄殿 3 gian 2 chái, phía sau là *điện Đại-Bảo* 大保殿. Trước điện Đại-Hùng, tả hữu mỗi bên



có 1 nhà 3 gian, rồi đến 1 cái lầu Hộ-Pháp. Phía sau, tả hữu có tầng phòng, mỗi cái 5 gian, bên tả lại có nhà bếp 3 gian. Bốn mặt chùa đều xây tường gạch bao bọc.

Vua Thiệu-Trị liệt chùa Giác-Hoàng vào hàng thứ mười bảy trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-kinh gọi là «*Giác-Hoàng phạm ngữ*» 覺皇梵語 và có làm thơ vịnh.

Hồi Kinh-dò thất thủ (1885), lính pháo thủ Pháp đóng tại chùa; các tượng phật và đồ thần đều dời ra chùa Diệu-Đế 妙諦寺. Đến triều Thành-Thái, chính-phủ cho triệt chùa Giác-Hoàng và làm lại 3 toà nhà ở đây. Nhà giữa dùng làm viện Cơ-Mật 機密院, còn 2 nhà 2 bên thời 1 nhà dùng cho các ông Hội-lý làm việc, 1 nhà dùng thiết Viện Nông-Công bảo tàng. Vì thế dân chúng thường gọi chỗ này là Tam-Tòa 三座.

## 160) SÚNG THẦN-CÔNG

Trước khi nói đến các cung điện trong Hoàng-thành cũng nên nhắc qua lai lịch những cỗ súng Thần-Công để trong hai nhà gần hai cửa Thê-nhơn và Quảng-Đức.

Súng này gồm có 9 cỗ, đúc năm Gia-Loag thứ 2 (31-1-1803) và xong vào tháng năm 1804 với những khí mảnh bằng đồng lấy được của Tây-Son.

Chín cỗ này lấy tứ thời (xuân, hạ, thu, đông) cùng ngũ-hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) mà đặt tên, và được vua phong là *Thần-oai vô-địch thượng tướng-quân* 神威無敵上將軍. Khi đúc xong có khắc sự-tích và tên vào súng,

Mỗi cỗ dài 5m.10, lòng rộng 0m.22, phía sau do vòng quanh được 2m.60 chạm trổ tỉ-mỉ. Giá đỡ súng bằng gỗ dài 2m.75, cao 0m.73.

Súng này chỉ có tính cách thiêng liêng bảo vệ đất nước chứ chưa khi nào dùng đến. Vì thế người ta xem như vị thần linh và gọi là « ông súng ».

Những súng này nguyên trước để trong hai cái nhà bên ngoài Ngọ-môn Năm 1917 nhà ấy bị triệt hạ và cho làm hai cái nhà khác vào chỗ bây giờ ; rồi dời súng ra để tại đây.





## IV. — HOÀNG-THÀNH

---

Hoàng-thành ở vào khoảng giữa phía nam trong Kinh-thành khởi xây ngày mồng 1 tháng 4 năm Giáp-tý, niên hiệu Gia-Long thứ 3 (9-5-1804), công việc giao cho Nguyễn-văn-Trương và Lê-Chất quản đốc. Miếu điện đều ở trong vòng thành này, chu-vi đo được, 614 trượng (2.456m.) ; nam, bắc mỗi chiều dài 151 trượng 5 thước (606m.), đông tây mỗi chiều dài 155 trượng 5 thước (622m.).

Khoảng giữa 3 mặt đông, tây và bắc mỗi nơi có 1 *khuyết đài* 闕臺 dài 15 trượng 5 thước (62m), rộng 5 trượng 5 thước, (22m), cao 1 trượng (4m.). Trên mỗi đài làm 1 cái nhà vuông mỗi bề 2 trượng 5 thước 5 tấc (10m20), lợp ngói thường. Các nhà ấy đều đã triệt giải từ lâu, duy ở bắc khuyết đài có làm lại 1 cái lầu 2 tầng gọi là « *Tứ-Phương Vô-Sự* » 四方無事 vào năm Khải-Định thứ 8 (1923).

Mỗi mặt thành có 1 cửa: trước là *Ngọ-môn* 午門, tả là cửa *Hiền-Nhân* 顯仁門, hữu là cửa *Chương-Đức* 彰德門; sau là cửa *Hòa-Bình* 和平門.

Chung quanh Hoàng-thành, phía ngoài có đào hồ gọi là *hồ Kim-Thủy* 金水池, hồ này dưới triều Gia-Long chỉ mới đào ở 3 mặt đông, tây và bắc, đến năm Minh-Mạng thứ 14 (1833) mới đào thêm ở mặt nam. Riêng ở mặt bắc hồ Kim-Thủy lan rộng vào cả trong Hoàng thành nữa.

Ngoài mỗi cửa thành có 1 cái cầu đá bắc qua hồ Kim-Thủy; riêng ở trước cửa *Ngọ-môn* thời có 3 cầu giữa lát đá thanh, 2 cầu tả hữu lát gạch. Trên hồ Kim-Thủy, trong Hoàng-



thành cũng có 1 cầu đi từ cửa Hòa-Bình đến cửa Trường-Loan (cửa của Tử-cấm-thành). Tất cả các cầu ấy đều gọi chung một tên là cầu Kim-Thủy 金水橋.

### CỬA NGỌ MÔN 午門

Ngọ là lúc mặt trời lên đúng thiên đỉnh, tức là lúc lên cao nhất. Vua là bậc chí tôn nên mới vi vớ với mặt trời lúc đúng Ngọ, và cửa của vua mới gọi là Ngọ-môn. Ngày xưa, chỉ khi nào có vua ngự mới mở cửa này.

Đầu triều Gia-Long, tại chỗ Ngọ-môn chỉ đắp một cái đài gọi là Nam-Khuyết-Đài 南闕臺. Năm Gia-Long thứ 5 (1806) dựng điện Càn-Nguyên 乾元殿 ở đây, Đài có 2 cửa vào, bên tả là cửa Tả-Đoan 左端門, bên hữu là cửa Hữu-Đoan 右端門. Năm Minh-Mạng thứ 14 (1833) vua cho triệt hạ điện Càn-Nguyên, và làm Ngọ-môn thay vào chỗ cũ.

Cửa này xây bằng gạch và đá Thanh, đá Non-Nước (Quảng-nam), dưới mỗi cửa cuốn làm xà bằng đồng, vôi nhào rất kỹ, nhà vua thân xem các công việc.

Ngọ-môn có 5 cửa, cửa giữa mới thật là Ngọ-môn, cao 1 trượng 3 thước 3 tấc (5m32) rộng 8 thước 2 tấc (3m28), tả hữu có 2 giáp-môn đều cao 1 trượng 2 thước 4 tấc 5 phân (4m98) rộng 6 thước 3 tấc (2m50) và 2 dịch-môn đều cao 1 trượng (4m) rộng 8 thước 1 tấc (3m24). Năm cửa ấy lại còn có tên riêng sau này : cửa đầu ở phía tây là Cao-môn (cửa tréo trông cao) ; cửa thứ hai là trĩ-môn (cửa chim trĩ) ; cửa thứ ba là khố-môn (cửa kho) cũng gọi là trung môn ; cửa thứ tư là ứng-môn (cửa tréo trông ứng) ; cửa thứ năm là lô-môn (cửa tréo trông lớn).

Phía trên cửa giữa có 2 chữ Ngọ-môn, mỗi chữ cao 0m365, rộng 0m38, dày 0m008, nguyên có bọc vàng thật, những vàng ấy đã bị quân gian lộng trộm ngày 10-12-1943.

Trên Ngọ-môn có lầu Ngũ-Phụng 五鳳樓, theo tích vua Thái-Tổ nhà Lương bên Tàu sắp đóng đô tại Lạc-Dương 洛陽 truyền La-

*Thiệu-Uy* 羅紹威 lấy gỗ tốt đất Ngụy làm lầu Ngũ-Phụng. Chim phụng có 5 giống : sắc đỏ là *Phụng* 鳳, sắc vàng là *uyên-sở* 鸞 鷟, sắc trắng là *hộc* 鵠, sắc xanh là *loan* 鸞, sắc tía là *nhạc thốc* 鸞 鷟, nên gọi là ngũ phụng. Từ mặt đất lên đến nền cửa lầu là 1 trượng 4 thước 9<sup>7</sup> tấc (5m96).

Lầu chính 3 gian 2 chái, sơn son thếp vàng ; 2 bên có 2 dục-lâu. Giữa lầu thiết ngự tọa, bên tả thiết chuông, bên hữu thiết trống. Trên lầu có tầng gác, 2 bên gác là chỗ ngày xưa dành cho Hoàng Thái-Hậu cùng Chánh-cung ngồi duyệt lãm trong các dịp khánh tiết, ngoài có bả sáo che kín, trong nhìn ra được nhưng ngoài trông vào không thấy, có thang lầu để lên xuống. Về sau này nghi lễ bớt phần nghiêm nhặt, từ lễ tứ-tuần vua Khải-Định, mỗi khi Hoàng Thái-Hậu hoặc Chánh-cung có ra Ngọ-môn cũng ngự ở tầng thứ nhì, nghĩa là tầng vua thường ngự.

Lầu Ngọ-môn, giữa lợp ngói hoàng lưu ly. Nên đề ý rằng từ cửa Ngọ-môn vào, những cung điện nằm ngay một hàng giữa đều lợp ngói hoàng lưu ly, còn hai bên thì lợp ngói thanh lưu ly.

Trước cửa, chính giữa có đường Dũng-đạo lát đá, 2 bên lát gạch.

Lúc trước các lễ truyền-lô, ban-sóc đều cử hành trước Ngọ-môn. Truyền-lô là xướng danh thí sinh trúng tuyển các kỳ thi Hội và thi Đình ; ban sóc là lễ ban lịch năm sắp đến cho thần dân, lễ này hàng năm cử hành vào ngày mồng 1 tháng chạp âm lịch.

Ngày trước, vua ngự ra lầu Ngọ-môn trong những dịp khánh tiết để cho thần dân chiêm bái cùng khánh hạ.

Trước Ngọ-môn, gần đường cái, hai bên có hai cái bia khắc 4 chữ «*Khuynh cái hạ mã*» 傾蓋下馬, ai đi ngang qua phải nghiêng nón và xuống ngựa.

Bia này ở Huế có đặt tại nhiều nơi như : Phu-văn-Lâu, Quốc-Sử-Quán, Văn-Miếu, Khải-Thánh-Từ.

Sắc tháng 9 năm Khải-Định 8 (1923) đã bãi bỏ lệnh xuống

ngựa, xuống xe, vì xét ra có nhiều sự bất tiện, nhất là cho người đi xe hơi.

Ở các tỉnh cũng có những bia ấy như ở trước Hành-Cung, Văn-Miếu. Ngày 23 tháng 1 năm Bảo-Đại thứ 18 (27-2-1943) bộ Lễ-Nghi tâu xin bãi bỏ lệ ấy, nhưng cứ giữ lại những bia để làm kỷ niệm.

### CỬA HIỀN-NHÂN 顯仁門,

Cửa này là cửa thường dùng để ra vào Hoàng-thành. Cửa có 3 gian, 3 cửa, tràng lương, trên có lầu lợp ngói hoàng lưu ly. Cửa giữa cao 9 thước 1 tấc (3m64) rộng 5 thước 5 tấc (2m20); tả hữu giáp môn cao 8 thước 5 tấc (3m40), rộng 5 thước (2m). Khi nào vua băng lễ ninh-lăng cũng dùng cửa này. Làm năm Gia-Long thứ 10 (1811), làm lại dưới triều Khải-Định.

### CỬA CHƯƠNG-ĐỨC 彰德門

Làm năm Gia-Long thứ 10 (1811) cũng giống như cửa Hiền-Nhân, làm lại dưới triều Khải-Định; thường dùng cho những người hầu hạ Hoàng Thái-Hậu ra vào. Lễ ninh-lăng của Hoàng Thái-Hậu cũng dùng cửa này.

Nên để ý, bên đàn ông đều dùng chữ « nhân » (Thế-Nhân, Hiền-Nhân), bên đàn bà đều dùng chữ « đức » (Quảng-Đức, Chương, Đức.)

### CỬA HÒA-BÌNH 和平門

Làm năm Gia-Long thứ 10 (1811) gọi là cửa *Củng-Thần* 拱辰門; năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) đổi tên là cửa *Địa-Bình* 地平門. Đến năm Minh-Mạng thứ 14 (1833) đổi lại là cửa Hòa-Bình.

Cửa này nguyên trước có lầu, đến năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) làm lại, bỏ bớt tầng trên. Ngày xưa cửa thường đóng, chỉ mở lúc nào vua ngự ra Tĩnh-Tâm hay trường đua ngựa.



## MIẾU, ĐIỆN TRONG HOÀNG-THÀNH

### I. — ĐIỆN THÁI-HÒA 太和殿

Vào khỏi cửa Ngọ-môn có một cái hồ sen là hồ *Thái-Dịch* 太液池, bệ xây đá, trên hồ bắc 1 cái cầu đá dài có bao lan, gọi là *Cầu Trung-Đạo* 中道橋, mỗi đầu cầu dùng phượng-môn, trụ bằng đồng chạm mây nổi quấn quanh, trên ngách trang sức bằng pháp lam ngũ sắc. Nam phượng-môn, mặt ngoài đề 4 chữ «*Chính trực đấng bình*» 正直蕩平; mặt trong đề «*Cư nhân do nghĩa*» 居仁由義; bắc phượng-môn, mặt ngoài đề «*Cao minh du cửu*» 高明悠久; mặt trong đề «*Trung hòa vị dục*» 中和位育.

Qua khỏi bắc phượng-môn đến một cái sân rộng, tức là nơi thiết đại triều nghi. Sân này chia làm 2 bậc, lát đá Thanh, bậc trên dành cho các văn võ ấn quan (tự tam phẩm trở lên), bậc dưới để cho các thuộc quan (từ tứ phẩm xuống đến cửu phẩm); 2 bên sân cắm phẩm-sơn (trụ đá đề rõ phẩm trật để sắp hàng cho thứ tự).

Dưới cùng gần cầu Trung-Đạo còn một bậc nữa dành cho các kỳ cựu hương lão, thích-ly, đến chầu trong những dịp khánh tiết.

Giữa sân, từ Ngọ-môn đi vào, có chừa 1 con đường gọi là *Dũng-đạo*. Hai góc sân có 2 con kỳ-lân bằng đồng thếp vàng, để trong lồng gương bằng gỗ sơn vàng.

Tiếp với sân là điện Thái-Hòa, nền cao 5 thước 8 tấc (2m32) chính-tịch 5 gian 2 chái, tiền-tịch 7 gian 2 chái, cột sơn son



vẽ rồng vàng, nền lát đá hoa. Chính giữa và ở trên có treo tấm biển sơn son thếp vàng đề 3 chữ «Thái Hòa điện» 太和殿; phía trong là ngự tọa, ngai đề trên 3 tầng bệ, trên trần có bửu tán, đều thếp vàng. Sau ngự tọa có treo bức trướng lớn bằng bát tô vàng, thêu hình viên long. Trên trần mỗi long can có treo lồng đèn gương lục giác, bát giác, mặt gương vẽ ngũ sắc

Mái điện làm kiểu trùng thiềm trùng lương có trang sức bằng pháp lam, lợp ngói hoàng lưu ly. Trong điện trang hoàng rất nhiều ché và đồ xua. Trước sân sắp một hàng chậu sành lớn đề trên đôn bằng đá chạm.

Điện Thái-Hoà làm năm Gia-Long thứ 4 (21-2-1805) và xong trong năm ấy. Ngày Ất-vị tháng 5 năm Bính-dần (28-6-1806) vua lên ngôi Hoàng-Đế tại điện này, vì tuy từ năm Nhâm-tuất (1802) đã đặt niên hiệu Gia-Long, nhưng đến năm Giáp-tý (1804) vua nhà Thanh mới cho sứ là Tề-Bố-Sâm 齊布森 sang phong.

Lúc đầu điện Thái-Hoà không phải làm ở chỗ bây giờ mà là chỗ Đại-Cung môn 大宮門, chính giữa mặt nam Tử-cấm-thành 紫禁城. Năm 1833, vua Minh-Mạng cho đem xích về phía nam, nhưng cứ giữ kích thước cũ. Năm Thành-Thái thứ 3 (1891) trùng tu; năm thứ 11 (1899) truyền lát đá hoa nơi nền điện. Năm 1923 vua Khải-Định truyền làm thêm cửa ở 2 mặt trước và sau vì nguyên khi xưa chỉ đề trống và treo sáo che.

Điện Thái-Hoà là nơi thiết đại-triều, còn thường-triều thì thiết ở điện Cần-Chánh 勤政殿. Khi hành lễ, vua ngự ra các quan sắp hàng ở sân (quan văn bên tả, quan võ bên hữu) phải lạy 5 lạy, nhưng từ khi vua Bảo-Đại về nước năm 1932, lệ này đã bỏ, chỉ phải xá 3 xá mà thôi.

## 2.— THÁI-MIẾU 太廟

Miếu này ở phía tả điện Thái-Hòa, xây về hướng nam. Làm năm Gia-Long thứ 3 (1804), dưới triều Thành-Thái đã trùng tu

lại một lần, đến năm Khải-Định thứ 8 (1923) lại trùng tu một lần nữa. Miếu làm chính-doanh 13 gian, tiền-doanh 15 gian, 2 bên có 2 chái trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Trong thiết 9 án thờ (1 án chính trung, và tả hữu mỗi bên 4 án) :

— Án chính-trung thờ *Thái-Tổ Gia-Dụ Hoàng-Đế* 太祖嘉裕皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án tả nhất thờ *Hiếu-Văn Hoàng-Đế* 孝文皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án hữu nhất thờ *Hiếu-Chiêu Hoàng-Đế* 孝昭皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án tả nhị thờ *Hiếu-Triết Hoàng-Đế* 孝哲皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án hữu nhị thờ *Hiếu-Nghĩa Hoàng-Đế* 孝義皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án tả tam thờ *Hiếu-Minh Hoàng-Đế* 孝明皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án hữu tam thờ *Hiếu-Ninh Hoàng-Đế* 孝寧皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án tả tứ thờ *Hiếu-Vũ Hoàng-Đế* 孝武皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án hữu tứ thờ *Hiếu-Định Hoàng-Đế* 孝定皇帝.

Mỗi năm cứ ngày sóc 4 tháng mạnh (mồng 1 bốn tháng đầu mùa) và ngày 22 tháng chạp, năm lần hưởng.

Bên tả miếu có *điện Long-Đức* 隆德殿 (mỗi năm gặp ngày kỵ ở án chính trung thời trần thiết hành lễ tại đây). Trước sân miếu, bên tả có *điện Chiêu-Kính* 昭敬殿 (nơi trần thiết lễ vật mỗi khi gặp ngày kỵ ở 4 án tả), bên hữu có *điện Mục-Tư* 穆思殿 (nơi trần thiết lễ vật mỗi khi gặp ngày kỵ ở 4 án hữu).

Phía bắc điện Mục-Tư có *phương đường* 方堂 (là nơi thờ *Thổ-công* 土公).

Chung quanh miếu có tường bao bọc ; mặt tả có cửa *Hiền-Thừa* 顯承門, mặt hữu cửa *Túc-Tướng* 肅相門, mặt sau bên tả có cửa *Nguyên-Chi* 元祉門, bên hữu có cửa *Trường-Hựu* 長祐門.

Trước sân miếu xây tường chắn ngang, khoảng giữa dựng *gác Tuy-Thành* 綏成閣 3 tầng, 3 gian 2 chái, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc có bầu rượu bằng pháp lam, bên tả gác có cửa *Diên-Hỷ* 延禧門, trên làm gác để chuông, bên hữu có cửa *Quang-Hỷ* 光禧門, trên làm gác để trống.

Ra ngoài gác Tuy-Thành, bên tả có nhà tả-vu, bên hữu có nhà hữu-vu, đều là nơi tưng tự, kể từ năm Gia-Long thứ 3 (1805) các bậc thân-huân công-thần hồi quốc sơ.

Nhà tả-vu dành riêng cho 4 vị công-thần trong hoàng tộc : *Tôn-Thất Khê* 尊室溪, *Tôn-Thất-Hiệp* 尊室協, *Tôn-Thất-Hạo* 尊室皞, *Tôn-Thất-Đồng* 尊室暘.

Nhà hữu vu thờ các ông : *Nguyễn-Ư-Kỷ* 阮於己, *Đào-Duy-Từ* 陶維慈, *Nguyễn-Hữu-Tiến* 阮有進, *Nguyễn-Hữu-Dật* 阮有鎰, *Nguyễn-Hữu-Kính* 阮有鏡, *Nguyễn-Cửu-Dật* 阮久逸, *Nguyễn-Cử-Trinh* 阮居貞.

Ra ngoài cung có cửa chính của Thái-miếu, trước cửa hai bên thiết hai con sư tử đá.

Thái-miếu bị đốt cháy vào đầu tháng 2 năm 1947.

### 3.— TRIỆU-MIẾU 肇廟.

Miếu này ở phía bắc Thái-miếu, xây về hướng nam, làm năm Gia-Long thứ 3 (1804), chính doanh 3 gian, tiền doanh 5 gian, đông tây hai chái, trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc có bầu rượu bằng pháp lam. Giữa thờ thần khâm *Triệu-Tồ Tĩnh Hoàng-Đế* 肇祖靖皇帝, (húy *Nguyễn-Kim* 阮淦, sinh

năm 1468 ,mất ngày 23-5-1545) và Hoàng-Hậu, mỗi năm 5 lần hưởng như ở Thái-miếu.

Trong miếu phía đông có *Thần-Khố* 神庫, phía tây có *Thần-Trù* 神廚 đều 3 gian 2 chái. Chung quanh miếu có tường bao bọc. Mặt tường phía bắc trở 2 cửa, tả là *cửa Tập-Khánh* 集慶門, hữu là *cửa Diễn-Khánh* 衍慶門; còn mặt tường phía nam thời đồng với mặt tường phía bắc của Thái-miếu.

#### 4.— THẾ-MIẾU 世廟.

Miếu này ở phía hữu điện Thái-Hòa, xây về hướng nam, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), chính doanh 9 gian, tiền doanh 11 gian, đông tây có 2 chái. Miếu làm theo kiểu trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc thiết bầu rợp bằng pháp lam. Trong miếu thiết 7 án thờ (1 án chính trung và tả hữu mỗi bên 3 án).

— Án chính trung thờ *Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế* 世祖高皇帝 và *Thừa-Thiên* 承天, *Thuận-Thiên* 順天 hai Hoàng-Hậu (Thần-vị Thuận-Thiên Hoàng-Hậu xây về hướng tây);

— Án tả nhất thờ *Thánh-Tổ Nhơn Hoàng-Đế* 聖祖仁皇帝 và Hoàng-Hậu;

— Án hữu nhất thờ *Hiển-Tổ Chương Hoàng-Đế* 憲祖章皇帝 và Hoàng-Hậu;

— Án tả nhị thờ *Dực-Tông Anh Hoàng-Đế* 翼宗英皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án hữu nhị thờ *Giản-Tông Nghị Hoàng-Đế* 簡宗毅皇帝 (Kiến-Phúc) ;

— Án tả tam thờ *Cảnh-Tông Thuần Hoàng-Đế* 景宗純皇帝 và Hoàng-Hậu ;



— Ân hữu tam thờ *Hoằng-Tông Tuyên Hoàng-Đế* 弘宗宣皇帝, mỗi năm 5 lần hưởng như ở Thái-miếu.

Phía đông miếu có *điện Canh-Y* 更表殿. Phía tây có nhà thờ *Thờ-Công* 土公.

Chung quanh miếu có tường bao bọc; mặt tả có *cửa Khải-Địch* 啟迪門, mặt hữu có *cửa Sùng-Thành* 崇成門, mặt sau bên tả có *cửa Hiền-Hựu* 顯祐門, bên hữu có *cửa Đốc-Hựu* 篤祐門.

Trước sân miếu có tường chặn ngang, khoảng giữa tường dựng *gác Hiền-Lâm* 顯臨閣, 3 tầng, 3 gian 2 chái; lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc thiết bầu rượu bằng pháp lam. Bên tả gác có *cửa Tuấn-Liệt* 峻烈門, trên làm gác để chuông, bên hữu có *cửa Sùng-Công* 崇功門 (xưa là cửa Phong-Công, Thiệu-Trị nguyên niên cải), trên làm gác để trống.

Ra ngoài gác Hiền-Lâm, bên tả có nhà tả-vu, bên hữu có nhà hữu-vu, đều là nơi tụng tự, kể từ năm Minh-Mạng thứ 5 (1824) các bậc thân-huân công-thần hồi trung hưng.

Nhà tả-vu dành riêng cho 4 công-thần trong hoàng-tộc là : *Tôn-Thất-Mân* 尊室旻, *Tôn-Thất-Điền* 尊室暉, *Tôn-Thất-Huy* 尊室暉, *Tôn-Thất-Hội* 尊室會.

Nhà hữu-vu thờ các vị công-thần bách tính là : *Võ-tôn-Tính* 武尊性, *Ngô-tùng-Châu* 吳從周, *Chu-văn-Tiếp* 朱文接, *Võ-di-Nguy* 武彝, *Nguyễn-văn-Trương* 阮文張, *Phạm-văn-Nhơn* 范文仁, *Nguyễn-Hoàng-Đức* 阮黃德, *Tống-Phúc-Đàm* 宋福談, *Nguyễn-văn-Mân* 阮文敏, *Đỗ-văn-Hựu* 杜文祐, *Nguyễn-văn-Nhơn* 阮文仁, *Mai-đức-Nghị* 枚德議. Năm 1827 thêm *Nguyễn-đức-Xuyên* 阮德川. Năm 1875 thêm *Trương-dăng-Quế* 張登桂.

Ra ngoài cũng có cửa chính của Thế-miếu, trước mỗi bên thiết một con kỳ lân đá.

Nhưng cái công trình đáng để ý nhất ở Thế-miếu là 9 cái đỉnh đồng, đúc từ năm Minh-Mạng thứ 16 (1835), chung quanh có

chạm hình mặt trời, mặt trăng, núi sông, hoa cỏ, các giống động vật, thực vật và đồ binh khí, xe thuyền của nước ta; lấy chữ trong miếu hiệu của các nhà vua từ Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế trở xuống mà đặt tên: Cao 高, Nhân 仁, Chương 章, Anh 英, Nghị 毅, Thuần 純, Tuyên 宣, Dĩ 裕, Huyền 玄.

Các đỉnh này bày tại trước sân Thế-miếu, theo thứ tự các án thờ.

Vua Minh-Mạng bắt chước vua Hạ-Vũ xưa đúc cửu đỉnh trưng trưng chín châu bên Tàu. Đỉnh còn tượng trưng sự chính-thống với ủy nhiệm của Thượng-Đế; hình dáng và trọng lượng của đỉnh biểu-hiệu sự lâu dài bền vững của một triều đại.

Đúc mỗi cái đỉnh phải dùng 60 cái lò nấu đồng góp lại; một lò chỉ nấu chảy được 3, 4 chục kí-lô. Khuôn để lật ngược, đồng đổ vào một chân đỉnh; các hình nổi, sau mới chạm thêm vào những miếng đồng đúc gắn vào đỉnh. Nơi đúc là nơi Sở Canh-Nông cũ (gần cầu Khánh-Ninh).

Theo sách *Khâm-Định Đại-Nam hội điển sự-lệ* 欽定大南會典事例, thời trọng lượng và kích thước của 9 cái đỉnh ở Thế-miếu như sau:

|                    |       |         |  |
|--------------------|-------|---------|--|
| — Cao đỉnh nặng    | 4.307 | cân ta, | cao 5 thước 5 phân, miệng rộng 3 thước 3 tấc 5 phân.       |
| — Nhơn đỉnh nặng   | 4.160 | —       | cao 4 thước 7 tấc 5 phân, miệng rộng 3 thước 3 tấc 3 phân. |
| — Chương đỉnh nặng | 3.472 | —       | } Cao và rộng như Nhơn đỉnh.                               |
| — Anh đỉnh nặng    | 4.261 | —       |  |
| — Nghị đỉnh nặng   | 4.206 | —       |  |
| — Thuần đỉnh nặng  | 3.229 | —       |  |
| — Tuyên đỉnh nặng  | 3.421 | —       |  |
| — Dĩ đỉnh nặng     | 3.341 | —       |  |
| — Huyền đỉnh nặng  | 3.201 | —       |  |

Một cân ta bằng chừng 0kg600, 1 thước ta bằng 0m40.

## 5. HUNG MIẾU 興廟

Miếu này ở phía bắc Thế-miếu, xây về hướng nam, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), chính doanh 3 gian, tiền doanh 5 gian, đông tây 2 chái, trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc có bầu rượu bằng pháp lam.

Giữa miếu thờ thần khám *Hưng-Tổ Hiếu-Khương Hoàng-Đế* 興祖孝康皇帝 (thân sanh vua Gia-Long, húy *Nguyễn-Phúc-Luân* 阮福暄, sanh ngày 11-6-1733, mất ngày 24-10-1765) và Hoàng-Hậu, mỗi năm 5 lần hưởng như ở Thái-miếu.

Trước miếu phía đông có *Thần-Khố* 神庫, phía tây có *Thần-Trì* 神廚, đều 3 gian 2 chái.

Chung quanh Hưng-miếu có tường bao bọc, mặt tả có cửa *Chương-Khánh* 章慶門, mặt hữu có cửa *Dục-Khánh* 毓慶門. Mặt tường phía bắc, bên tả có cửa *Trí-Tường* 致祥門, bên hữu có cửa *Ứng-Tường* 應祥門.

Còn mặt tường phía nam thời đồng với mặt tường phía bắc của Thế-miếu.

Hưng-miếu bị đốt cháy vào đầu tháng 2 năm 1947, và đến năm 1951, Đoan-Huy Hoàng-Thái-Hậu làm lại miếu khác.

## 6.— ĐIỆN PHỤNG-TIÊN 奉先殿

Điện này ở trong cửa Chương-Đức, phía bắc Hưng-miếu, xây về hướng nam, chính doanh 9 gian 2 chái, tiền doanh 11 gian, trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc có bầu rượu bằng pháp lam.

Trong điện thiết 7 án thờ các Đế, Hậu từ đời Gia-Long đến đời Khải-Định, cách sắp đặt cũng như ở Thế-miếu. Hàng



năm, đến ngày sóc-vọng, khánh tiết cùng dân, kỵ, đều có cúng tế.

Trước sân, 2 bên tả hữu *Phối-diện* 配殿, đều 5 gian xây về hướng đông và tây. Sau chính-diện có *Tả Tòng-viện* 左從院 và *Hữu Tòng-viện* 右從院.

Chung quanh điện có tường bao bọc, mặt trước trở cửa tam quan, 3 mặt kia mỗi mặt trở 1 cửa.

Nguyên trước vua Gia-Long lập *điện Hoàng-Nhơn* 皇仁殿 tại gần cửa Hiên-Nhơn. Khi vua băng hà, tử cung của vua tạm để ở đây.

Năm Minh-Mạng thứ 10 (1829) vua cải tên là *điện Phụng-Tiên* và đến năm thứ 18 (1837) mới cho dời làm lại vào chỗ hiện thời.

*Điện Phụng-Tiên* cũng thờ như ở *Thế-Miếu*, nhưng có tính cách gia-đình, các bà nội-cung có thể vào cúng lạy, còn ở *Thế-miếu* thì phụ-nữ không được vào.

Ngày trước tại *điện* này có thờ một thoi vàng 20 lượng chắt làm đôi. Nguyên năm 1783, trước khi vua Gia-Long chạy sang Xiêm và Hoang tử Cảnh sang Âu-Châu, vua bèn giao cho Thừa-Thiên Cao Hoàng-Hậu phò Hưng-Tổ Hiếu-Khương Hoàng-Hậu sang lánh ở đảo Phú-Quốc; trước khi chia tay, vua lấy thoi vàng này chắt làm đôi, tự giữ một nửa, giao cho Thừa-Thiên Cao Hoàng-Hậu giữ một nửa để làm tin.

Đến năm 1820, vua Minh-Mạng cho khắc vào thoi vàng những chữ sau này: « *Thế-Tổ Đế, Hậu, Quý mỗ bá thiên thoi tin vật.* »

Sa-Đéc 7.— CUNG DIÊN THỌ 延壽宮  
Friday, July 22, 2016

Cung này ở phía bắc *điện Phụng-Tiên*, làm năm Gia-Long thứ 2 (1803) và tên là *cung Trường-Thọ* 長壽宮; năm



Minh-Mạng thứ 1 (1820) đổi là *cung Từ-Thọ* 慈壽宮; đến đầu triều Tự-Đức đổi là *cung Gia-Thọ* 嘉壽宮; năm Thành-Thái thứ 13 (1901) đổi là *cung Ninh-Thọ* 寧壽宮; đến năm Khải-Định thứ nhất (1916) mới đổi là *cung Diên-Thọ*.

Chung quanh cung có tường gạch bao bọc, mặt nam có cửa tam quan gọi là *cửa Thọ-Chỉ* 壽祉門, nền lát đá Thanh, trên có lầu, tức là cửa chính của cung; mặt đông có *cửa Thiên-Khánh* 善慶門, mặt tây có *cửa Dịch-Tường* 迪祥門 mặt bắc có *cửa Diên-Dịch* 衍譯門, trên có lầu.

Vào trong cửa chính, đến một cái sân lát gạch, phía đông có *Tả Túc đường* 左肅堂, tây có *Hữu Túc đường* 右肅堂. Cuối sân xây tường thấp chắn ngang, khoảng giữa xây bình-phòng, tả có *cửa Thụy-Quang* 瑞光門, hữu có *cửa Trinh-Ứng* 禎應門.

Sau tường, chính giữa có tiền-điện, hình vuông, bên tả có 2 trường-lang, 1 trà-gia; bên hữu có 1 trường-lang, 1 trà-gia.

Sau tiền-điện đến chính-điện, chính-tịch 3 gian, đông tây 2 hiên, tiền-tịch 5 gian, đều trùng thiềm, trên nóc đặt bầu rượu, lợp ngói âm dương; tả hữu mỗi bên có 1 hồi-lang.

Trước đông hiên, phía bắc có hồ vuông, trong hồ dựng *Tạ Trường-Du* 長榆榭 lợp ngói thanh lưu ly, phía đông tả có một hồi-lang.

Trước tây hiên đắp một hòn núi.

Sau điện có sân gạch, bên hữu có một trường-lang, rồi đến *am Phúc-Thọ* 福壽庵.

Cuối sân có *điện Thọ-Ninh* 壽寧殿, nền lót đá Thanh, chính-tịch 7 gian, đông tây hai hiên, trên nóc đặt bầu rượu, lợp ngói âm dương. Bên tả điện có một hồi-lang, một trà-gia; bên hữu có một nhà kho.

Sau điện Thọ-Ninh có sân rồi đến tường gạch thấp chắn ngang, giữa xây bình phong.

Ngoài tường thấp là cửa Diễn-Dịch tức là cửa của mặt tường phía bắc.

Cung Diên-Thọ là cung của Hoàng-Thái-Hậu, Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu, Nghi-Thiên Chương Hoàng-Hậu, Phụ-Thiên Thuận Hoàng-Hậu đều có ở tại cung này.

## 8. — CUNG TRƯỜNG-SANH 長生宮

Cung này ở phía bắc cung Diên-Thọ, xây về hướng đông, do vua Minh-Mạng lập năm 1822 để làm nơi dạo chơi tiêu khiển. Năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) trùng tu. Nguyên cung này là cung Trường-Ninh 長寧宮, năm Khải-Định thứ 8 (1923) mới đổi là cung Trường-Sanh.

Nhà trước gọi là Ngũ-Đại-Đồng-đường 五代同堂 (gọi như thế vì tháng 8 năm Thiệu-Trị thứ 5 (1845) hoàng-trưởng-tôn Ứng-Phúc 膺福 sinh ra, lúc ấy Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu đã 76 tuổi; từ Hoàng-Hậu kể xuống đến hoàng-tôn là 5 đời), nhà giữa là điện Thọ-Khương 壽康殿, lầu phía sau là lầu Vạn-Phúc 萬福樓, có nhà cầu nối liền với nhau như hình chữ «vương» 王.

Sau lầu Vạn-Phúc đến núi giả gọi là Bửu-sơn 寶山, bên tả có Kê-Quan phong 鷄冠峯, hữu có Hồ-Tôn phong 虎蹲峯.

Trong cùng có đào hồ vòng quanh gọi là Đào-Nguyên 桃源 thông với hồ Kim-Thủy. Mặt trước, trên hồ có bắc 2 cái cầu.

Chung quanh cung Trường-Ninh có tường bao bọc, mặt trước trở cửa chính của cung, 3 gian, 3 cửa.

Vua Thiệu-Trị liệt cung này vào hàng thứ bảy trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-Kinh, gọi là «Trường-Ninh thùy diếu» 長寧垂釣 và có thơ vịnh.

## 9.— VƯỜN CƠ-HẠ 幾暇園:

Vườn này ở phía đông-bắc trong Hoàng thành, của vườn gọi là cửa Thượng-Uyên 上苑門. Vào khỏi cửa đến điện Khâm-Văn 欽文殿, xây về hướng nam, làm năm Tự-Đức nguyên niên (1848), tiền doanh 7 gian 2 chái, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc trang sức bằng pháp lam. Xưa vua Tự-Đức dùng điện này làm nơi Kinh-Diên 經筵 (nơi vua nghe giảng sách).

Phía bắc điện là Minh-hồ 明湖, trong hồ dựng gác Quang-Biểu 光表閣, tả hữu có dục lang đi qua hồ, nối liền với điện Khâm-Văn. Bên tả có tạ Hòa-Phong 和風榭, hữu có lang Khả-nguyệt 可月廡. Phía bắc hồ có lầu Thượng-Thắng 賞勝樓, xây về hướng bắc. Chu-vi tứ phương có hồi-lang nối liền điện Khâm-Văn và lầu Thượng-Thắng gọi là Tứ-Phương Ninh-mật hồi-lang 四方寧謐迴廊.

Hồi-lang bên hữu, trung gian có hiên Nhựt-Thận 日慎軒, xây về hướng tây, trước hiên có lạch nước gọi là Trại-Vò-giang 賽武江, phía bắc có động Đào-Nguyên 桃源洞, rồi đến cầu Kim-Nghê 金覓橋, trên cầu làm nhà che.

Hồi-lang bên tả, trung gian có Minh-Lý Thư-trai 明理書齋, xây về hướng đông, trước trại có hồ gọi là Thụy-Liên chiêu 瑞蓮沼, phía đông hồ là Quân-Tử-Phong 君子峯, phía bắc hồ là Thọ-An Sơn 壽安山, trên núi dựng lầu gọi là Sơn-lâu 山樓, cũng gọi là Sơn-đình 山亭.

Phía bắc lầu Thượng-Thắng có phượng-môn, hai bên tả hữu dựng 2 cột cờ.

Chỗ vườn này lúc trước là nơi đọc sách của vua Minh-Mạng khi ngài còn là Đông-Cung. Đến năm Minh-Mạng thứ 18 (1837) vua cho dựng Cơ-Hạ Đường 幾暇堂. Sau vua Thiệu-Trị cho dựng thêm đình điện, và năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) đổi tên là Cơ-Hạ viên.

Nay phần nhiều kiến trúc trong vườn đã bị triệt hạ.



Trong Hoàng-thành, phía bắc, có một cái hồ dài từ mặt tây qua mặt đông, gọi là hồ *Kim-Thủy* 金水湖 (cùng một tên với hồ bao quanh ngoài Hoàng-thành, nhưng hồ ngoài là *Kim-Thủy trì* 金水池, còn hồ trong là *Kim-Thủy hồ* 金水湖).

Lúc trước tại nơi này phong cảnh rất đẹp, lại nhiều lầu tạ nguy-nga tráng lệ, nhưng nay đều mất tích cả.

Trên hồ *Kim-Thủy* có cầu *Kim-Thủy* 金水橋 nối cửa Hoà-Bình với cửa Tường-Loan (cửa đông của mặt bắc Tử-cấm-thành). Cầu dài 12 vại, trên làm trường lang 7 gian.

Phía đông cầu *Kim-Thủy*, nơi bờ nam hồ có đình *Thất-Doanh* 七楹亭. Phía đông đình, gần góc Tử-cấm-thành có một cái đình nữa, mặt tây đề «*Cung giai bộ nguyệt*» 宮街步月, mặt đông đề «*Doanh-Châu tại nhĩ*» 瀛洲在通.

Phía đông cầu *Kim-Thủy* nơi bờ bắc hồ có *Tư-Ấm đường* 思蔭堂 làm năm Minh-Mạng thứ 12 (1831) xây về hướng bắc. Phía nam *Tư-Ấm đường*, trong hồ, có lầu *Vô-Hạn-Ý* 無限意樓, làm năm Minh-Mạng thứ 12 (1831). Lầu này xây về hướng nam, 3 gian, 2 tầng; từ thượng tầng có thang nối với *Tư-Ấm đường*. Trước lầu có phù-kiều bằng gỗ nối với đình *Thất-Doanh*.

Phía đông *Tư-Ấm đường* có lầu *Nhật-Thành* 日成樓 xây về hướng bắc. Phía nam lầu có tạ làm trên mặt nước, xây về hướng nam, ngạch đề «*Thanh khả cư*» 清可居.

Phía đông lầu *Nhật-Thành* có hiên *Ấm-Lục* 蔭綠軒 xây về hướng bắc. Phía nam hiên có hồi-lang làm trên mặt nước gọi là tạ *Trùng-Tâm* 澄心榭, làm năm Minh-Mạng thứ 12 (1831).

Tại bờ sông hồ *Kim-Thủy* có *Cát-Vân đường* 吉雲堂 làm năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) xây về hướng đông. Phía đông-nam có đình *Quan-Đức* 觀德亭, xây về hướng bắc.



Phía nam tạ Trùng-Tâm, giữa hồ, có đảo Doanh-Châu 瀛洲島, có cầu nối tạ với đảo. Trên đảo có gác Hải Tĩnh Niên Phong 海靜年豐閣, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) xây về hướng nam, trước gác dựng phượng môn. Vua Thiệu-Trị liệt gác này vào hàng thứ sáu trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-Kinh gọi là «Cao các sinh lương» 高閣生涼, và có làm thơ vịnh. Phía tây đảo, trên mặt nước có tạ Trùng-Phương 澄芳榭; phía đông đảo có Xưởng Thanh-Tước 青雀廡, làm năm Minh-Mạng thứ 13 (1832) là nơi để thuyền ngự.

Phía tây cầu Kim-Thủy, giữa hồ, có đảo Trấn-Bắc 鎮北島. Phía bắc đảo có đình Dịch-Hương 掖香亭, thờ tượng đồng Chấn-Võ Đế-Quân 真武帝君. Phía tây đảo có châu Như-Ý 如意洲.

Phía tây châu này, hai bên bờ nam bắc của hồ lại có hai châu nữa. Nam châu có đình bát-giác ngách đề «Bát phong tùng luật» 八風從律; bắc châu có phương tạ, ngách đề «Tứ phương bình định» 四方平定, đều làm năm Minh-Mạng thứ 17 (1836).

Lại về phía tây-nam có một con đê đắp ra giữa hồ gọi là đê Chi-Anh 芝英隄.



## V.— TỬ CẤM-THÀNH.

Sau điện Thái-Hòa có một cái sân lát đá, hai bên dựng 2 cửa phượng-môn, bên tả là cửa *Nhật-Tinh* 日精門, bên hữu là cửa *Nguyệt-Anh* 月英門 (xưa gọi là cửa *Nguyệt-Hoa* 月花, năm Thiệu-Trị thứ nhứt vì kiêng chữ Hoa nên mới đổi tên này), đều làm năm Minh-Mạng thứ 14 (1833). (1)

Cuối sân có 1 lần thành nữa, gọi là *Tử cấm-thành* 紫禁城. Cung điện của vua đều ở trong thành này.

Thành xây năm Gia-Long thứ 3 (1804) gọi tên là *Cung-Thành* 宮城; năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) mới đổi là *Tử-cấm-thành*. Chu-vi 307 trượng 3 thước 4 tấc (1.229m36); trước và sau mỗi mặt dài 81 trượng (324m); tả và hữu mỗi mặt dài 72 trượng 6 thước 7 tấc (290m68). Thành cao 9 thước 3 tấc (3m72), dày 1 thước 8 tấc (0m72).

Tử-cấm-thành có 7 cửa: nam là cửa *Đại-Cung* 大宮門; đông là cửa *Hưng-Khánh* 興慶門, cửa *Đông-An* 東安門; tây là cửa *Gia-Tường* 嘉祥門, cửa *Tây-An* 西安門; bắc là cửa *Tường-Loan* 祥鸞門, cửa *Nghi-Phụng* 儀鳳門.

oOo

Cửa *Đại-Cung* làm năm Minh-Mạng thứ 14 (1833) rộng 5 gian, có 3 cửa tiếp nhau, trùng thiềm trùng lương, lợp ngói hoàng lưu ly; mặt trước sơn son thếp vàng, nam bắc mỗi mặt có 3 bậc đá đề lên xuống. Phía ngoài cửa treo tấm biển đề *Đại-Cung môn* 大宮門, phía trong cửa treo tấm biển đề *Càn-Thành cung* 乾成宮

(1) Bà Hồ-thị-Hoa quê quán Thủ-đức (Nam-việt) là vợ thứ nhất của vua Minh-Mạng và là mẹ của vua Triệu-Trị.

(nguyên dưới triều Gia-Long chưa có tên *cung*, đến năm Minh-Mạng thứ 14 (1833), qui chế đã hoàn bị, mới định tên *điện Trung-Hòa* 中和殿, sau đổi *điện Càn-Thành* 乾成殿, ra đến cửa Đại-Cung gọi là *cung Càn-Thành*. Nên phân biệt chữ *cung* chỉ nhiều tòa nhà còn *điện* chỉ một tòa nhà mà thôi).

o0o

Sau cửa Đại-Cung là một cái sân rộng, rồi đến *điện Càn-Chánh* 勤政殿 là nơi thiết thường-triều. *Điện* làm năm Gia-Long thứ 10 (1811), xây về hướng nam, chính-tịch 5 gian, tiền-tịch 7 gian. đông tây có 2 chái, nền cao 2 thước 3 tấc (0m92), tròng thiềm tròng lương, lợp ngói hoàng lưu ly, mặt trước trang sức bằng pháp lam, trên nóc thiết bầu rượu bằng pháp lam. Mặt nam có 3 bệ đá để lên xuống, mặt bắc hai bệ, đông tây mỗi mặt một bệ.

*Điện Càn-Chánh* sắp đặt cũng giống như *điện Thái-Hòa* nhưng đẹp hơn. Gian giữa thiết ngự tọa (long sàng chứ không phải là ngai như ở *Thái-Hòa*), tả hữu treo địa-đồ các tỉnh.

*Điện* này đã được tu bổ 3 lần, vào các năm 1827 (Minh-Mạng), 1850 (Tự-Đức) và 1899 (Thành-Thái), và sơn son thếp vàng dưới triều Khải-Định.

Tại sân *điện Càn-Chánh* có đề hai cái vạc lớn bằng đồng của người thợ đúc lai Bồ-Đào-Nha tên là Jean de la Croix, đúc cho vua Hiên, mỗi cái đường kính 2m22, cao 1m84, một cái nặng 1558 kí-lô đúc năm 1660 và một cái nặng 1550 kí-lô, đúc năm 1662.

Hai bên sân *điện Càn-Chánh* có hai nhà *Tả-vu* 左廡 và *Hữu-vu* 右廡, là nơi các quan ngồi chờ buổi sớm trước khi vua ra triều. Hai nhà này làm năm Gia-Long thứ 18 (1819), mỗi nhà 5 gian 2 chái, lợp ngói thanh lưu ly. Chái bắc nhà *Tả-vu*

là *viện Cơ-mật* 機密院, chái nam là *phòng Nội-Các* 內閣房. Tại đây tập trung tất cả phiến tấu của các Bộ, Nha, đệ dâng lên vua ngự lãm. Xong rồi Nội-Các giữ lại những bản chính có châu điểm, châu phê, và lục bản phó ra các Bộ, Nha.

Mỗi khi có việc quan trọng và cần kíp các quan cũng họp bất thường tại nhà Tả-vu. Theo lệ phải để quan nhỏ nói trước, quan lớn nói sau, sợ rằng quan lớn nói trước, thì quan nhỏ không dám phát biểu ý kiến nữa. Sau buổi họp thời dâng phiến lên Hoàng-đế.

oOo

Sau điện Cần-Chánh là *điện Cần-thành* 乾成殿 làm năm Gia-Long thứ 10 (1811) nguyên tên là *điện Trung-Hòa* 中和殿 năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) đổi lại là *điện Cần-Thành*.

Điện xây về hướng nam, nền cao 2 thước 3 tấc (0m92), chính tịch 7 gian, tiền-tịch hậu-tịch đều 9 gian, đông tây có 2 hiên. Mặt trước và sau mỗi mặt có 3 bệ đá để lên xuống, tả hữu mỗi bên một bệ. Điện làm theo kiểu trùng thiềm trùng lương, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc vờ mây đường quyết trang sức bằng pháp lam.

Trước điện là một cái sân rộng, giữa có đường dũng đạo lát đá; trước sân có ao sen rồi đến một cái bình phong.

Điện Cần-Thành xưa là nơi vua ở.

Cửa Đại-Cung và các điện Cần-Chánh, Cần-Thành đều bị đốt cháy vào đầu tháng 2 năm 1947.

oOo



Sau điện Càn-Thành là *cung Khôn-Thái* 坤泰宮, (nguyên dưới triều Gia-Long tên là *cung Khôn-Đức* 坤德宮, đến năm Minh-Mạng thứ 14 (1833) vua mới định từ điện Trung-Hòa trở về sau gọi là *cung Khôn-Thái*):

Điện chính của cung này là *điện Cao-Minh Trung-Chính* 高明中正殿, (nguyên tên là *cung Khôn-Nguyên* 坤元宮), làm năm Gia-Long thứ 3 (1804), chính-tịch 7 gian, tiền-tịch, hậu-tịch đều 9 gian, đông tây có hai hiên. Điện làm theo kiểu trùng, thiềm trùng lương, lợp ngói âm dương, hai mặt trước và sau mỗi mặt có 3 bệ đá để lên xống, tả hữu mỗi bên một bệ. Hiên phía đông của điện gọi là *viện Tĩnh-Quan* 靜觀院, tức là nhà hát riêng của vua, do nội-cung hát cho vua xem mà thôi, khác với Duyệt-Thị-đường là nơi các quan vào xem được và do đội Võ-Ca hát.

Cung Khôn-Thái nguyên là chỗ ở của Hoàng-Quý-Phi, và đã bị triệt hạ dưới triều Khải-Định.

oOo

Sau cung Khôn-Thái đến *lầu Kiến-Trung* 建中樓, nguyên chỗ này xưa là *lầu Minh-Viễn* 明遠樓, làm năm Minh-Mạng thứ 8 (1827), nền cao 1 trượng 1 tấc (4m04), chung quanh xây lan can, mặt nam có 3 bệ đá, mặt bắc 1 bệ để lên xống. Lầu 3 tầng, 3 gian 2 chái, cao 2 trượng 7 thước (10m80) lợp ngói hoàng lưu ly, phía bắc lầu, hai bên tả hữu dựng hai cột cờ.

Vua Thiệu-Trị liệt lầu này vào hàng thứ nhứt trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-Kinh, gọi là « *Trùng minh viễn chiếu* » 重明遠照, và có làm thơ vịnh.

Năm Tự-Đức thứ 29 (1876) lầu Minh-Viễn bị triệt giải, đến năm Duy-Tân thứ 7 (1913) làm lại một cái lầu khác theo kiểu mới, gọi là *lầu Du-Cửu* 悠久樓. Năm Khải-Định thứ nhất (1916) cải tên

là *lầu Kiến-Trung* 建中樓. Nhưng vì lầu này chật hẹp nên qua năm 1921 vua thân chế khiêu thư, tham chước cả Âu, Á, và sắc bộ Công y theo mà làm, đến năm 1923 thì xong.

Lầu Kiến-Trung bị phá hủy hồi đầu tháng 2 năm 1947.

oOo

Trên đây là các cung, điện chính của Tử-cấm-thành, sắp theo một đường thẳng sau cửa Đại-Cung.

Sau này lần lượt chúng tôi sẽ nói đến các cung điện ở hai bên tả hữu.

oOo

Phía đông nhà Tả vu có gác Đông-Các, xây về hướng tây, làm năm Minh-Mạng thứ 7 (1826), hai tầng, nền cao 3 thước 8 tấc (1m52) lợp ngói thanh lưu ly. Phía nam gác có *Tụ-Khuê thư-lầu* 聚奎書樓, là lầu chứa sách,

oOo

Bên tả điện Cần-Chánh có *điện Văn-Minh* 文明殿, bên hữu có *điện Võ-Hiển* 武顯殿, đều xây về hướng nam. lợp ngói thanh lưu ly, và làm năm Gia-Long thứ 18 (1819), lúc ấy gọi là tả, hữu Phụng-đường.

Năm Minh-Mạng thứ 5 (1824) vua cải nhà bên tả làm điện Võ-Hiển, nhà bên hữu làm điện Văn-Minh; đến năm thứ 13 (1832) lại cải tả làm Văn-Minh, hữu làm Võ-Hiển.

Đến triều Khải-Định và Bảo-Đại, hai điện Võ-Hiển và Văn-Minh bị triệt hạ vì hư nát nhiều quá, và tại chỗ cũ điện Văn-Minh có làm một cái đình lục-giác.

oOo

Khoảng giữa hai điện Cần-Chánh và Cần-Thành, bên tả có điện *Quang-Minh* 光明殿 xây về hướng đông, bên hữu có điện *Trinh-Minh* 貞明殿 xây về hướng tây, đều trùng thiềm, lợp ngói thanh lưu ly và làm năm Gia-Long thứ 9 (1811), năm Minh-Mạng thứ 11 (1830) trùng tu. Điện Quang-Minh trước là chỗ ở của Đông-Cung Hoàng-tử, điện Trinh-Minh là chỗ ở của các bà Phi.

oOo

Phía đông điện Quang-Minh có *Duyệt-Thị đường* 閱是堂, là nhà hát của vua:

Phía đông Duyệt-Thị đường có nhà *Thượng-Thiện* 尚膳 (chỗ nấu các bữa ăn của vua), *viện Thái-Y* 太醫院 (chỗ thầy thuốc của vua) và *Thị-Vệ trực-phòng* 侍衛直房, (chỗ túc trực của võ quan hầu cận).

oOo

Bên tả điện Cần-Thành có một cái vườn, trong dựng điện *Minh-Thận* 明慎殿 xây về hướng tây, lợp ngói hoàng lưu ly. Trước điện xây hồ vuông gọi là hồ *Quang-Văn* 光文池; phía tây hồ có gác *Tứ-Phương Vô-Sự* 四方無事閣, bắc có lầu *Tự-Cường* 自強樓, đông có lầu *Nhật-Thành* 日成樓, đều làm năm Thiệu-Trị thứ nhất (1841), đến triều Thành-Thái triệt giải hết, chỉ để lại lầu *Nhật-Thành* (trong lầu, tầng dưới có bức hoành khắc bốn chữ *Minh Kính Cao Đường* 明鏡高堂, do vua Đồng-Khánh ngự đề).

oOo

Khoảng giữa điện Cần-Thành và điện Cao-Minh Trung-Chính, bên hữu có *viện Thuận-Huy* 順徽院 là chỗ ở của các bà Tần.

Phía tây viện Thuận-Huy có 5 viện nữa là: *viện Doan-Thuận*

端順院 (ở phía bắc hành lang đi ra cửa Gia-Tường, xây về hướng nam), viện Doan-Hòa 端和院 (ở phía nam hành lang ấy, làm năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) xây về hướng bắc), viện Doan-Huy 端徽院 (ở phía bắc hai viện trên làm năm Minh-Mạng thứ 8 (1827) xây về hướng nam), viện Doan-Trang (phía tây viện Doan-Huy làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) xây về hướng tây), viện Doan-Tường 端祥院 (phía tây viện Doan-Trang làm năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) xây về hướng đông).

Năm viện này là chỗ ở của các Cung-nhơn.

oOo

Khoảng giữa điện Càn-Thành và điện Cao-Minh Trung-Chính, bên tả có viện Dưỡng-Tâm 養心院 làm năm Gia-Long thứ 9 (1810) xây về hướng đông, trùng thiềm, lợp ngói âm dương, là nơi vua đến nghỉ ngơi xem sách khi nhàn rỗi.

Phía đông viện Dưỡng-Tâm có Thanh-Hạ thư-lầu 清暇書樓 xây về hướng tây; phía bắc thư-lầu có Đạm-Như thi-xá 談如詩舍 xây về hướng bắc (thư-lầu, thi-xá đều triệt giải dưới triều Thành-Thái).

oOo

Lại về phía đông có vườn Thiệu-Phương 紹芳園 làm năm Minh-Mạng thứ 9 (1828), chung quanh có tường bao bọc, cửa chính xây về hướng nam. Giữa vườn có hồi-lang đi ra bốn phía và tiếp mái với nhau như hình chữ « Vạn » 卍 nên gọi là Vạn-Tự hồi lang 卍字迴廊, nơi bốn góc hồi-lang dùng hai đường, hai hiên.

Tây-nam đường gọi là Di-Nhiên đường 怡然堂 xây về hướng nam.



Đông-nam hiên gọi là *Vĩnh-Phương hiên* 永芳軒 xây về hướng đông.

Đông-bắc đường gọi là *Cầm-Xuân đường* 錦春堂 xây về hướng bắc.

Tây-bắc hiên gọi là *Hàm-Xuân hiên* 含春軒 xây về hướng tây.

Phía tây Vạn-Tự hồi-lang có hai lạch nước gọi là *Ngự-Câu* 御溝 có cổng thông với hồ *Ngọc-Dịch* 玉液池 ở phía bắc. Trên bờ đông của lạch có núi *Trích-Thúy* 滴翠山.

Phía tây Ngự-Câu có điện *Hoàng-Phúc* 皇福殿, xây về hướng đông, 5 gian 2 chái, trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Phía nam điện có đình bát-giác, ngạch đề « *Nhơn thanh bát biểu* » 仁聲八表. Phía bắc điện có phương-đình, ngạch đề « *Minh đạt tứ thông* » 明達四聰, đều làm năm Thiệu-Trị thứ nhất (1841), đến triều Đồng-Khánh triệt giải.

Phía bắc đình gần hồ Ngọc-Dịch có tạ, ngạch đề « *Lương đình diều ngự* » 涼亭釣魚, năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) làm lại, đặt tên là tạ *Trùng-Quang* 澄光榭.

Vua Thiệu-Trị liệt vườn này vào hàng thứ hai trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-Kinh gọi là « *Vĩnh Thiệu phương văn* » 永紹芳園 và có làm thơ vịnh.

oOo

Phía bắc vườn Thiệu-Phương có một vườn nữa gọi là *Ngự-Viên* 御園. Trong vườn có hồ *Ngọc-Dịch* 玉液池; lại có *Tiểu Ngự-hà* 小御河 dẫn nước hồ Kim-Thủy từ tây qua đông, nhận nước của hồ *Phúc-Hoằng* 福泓 ở phía bắc đến hội, rồi phân làm hai nhánh, một nhánh chạy tới hồ Ngọc-Dịch, một nhánh chạy đến cổng nước ở Đông-An.

Gần hồ Phúc-Hoàng có *điện Thiên-Thân* 天中殿 làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821); trong hồ đắp *núi Tú-Nhuận* 秀潤山, trên núi có *đình Vọng-Hà* 望霞亭, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), năm Thành-Thái thứ 3 (1891) triệt giải.

Phía bắc Tiểu Ngự-hà có *Trí-Nhơn đường* 智仁堂 làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) (sau vua Đồng-Khánh làm lại, đổi tên là *Thái-Bình Ngự-Lãm thư-lầu* 太平御覽書樓). *Lầu Thúy-Quang* 翠光樓, (tầng trên thờ trời, tầng dưới thờ các vị sao), *chùa Hoằng-Ân* 弘恩寺 (thờ Phật), *miếu Uy-Linh Tướng-Hựu* 威靈相祐廟 (thờ Quan-Công), đều làm dưới triều Thiệu-Trị, đến triều Thành-Thái triệt giải hết.

Trong vườn lại còn có nhiều núi giả, và cầu bắc qua Tiểu Ngự-hà.

Vua Thiệu-Trị liệt vườn này vào hàng thứ năm trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-Kinh, gọi là « *Ngự-viên đắc nguyệt* » 御園得月, và có làm thơ vịnh.

o(

Phía tây lầu Kiến-Trung, lúc trước có *viện Vân-Cẩm* 雲錦院, làm năm Minh-Mạng thứ 9 (1828), rồi đến *Hương-Cẩm đường* 香錦堂, làm năm Minh-Mạng thứ 7 (1826), đều xây về hướng đông.

Lại về phía tây có *nhà thờ Linh-Xuân* 靈椿祠, rồi đến cửa Tây-An.

Những nhà này về sau lần hồi bị triệt hạ cả, và gần đây có làm lại một dãy nhà dài dùng để xe hơi của vua.

22



## VI. — NHỮNG CỔ-TÍCH NGOÀI KINH-THÀNH HUẾ

---

### 1.— LẦU PHU-VĂN 敷文樓

Lầu này ở ngoài mặt nam Kinh-Thành, ngay trước Kỳ-dài. Lầu 2 tầng, xây về hướng nam, lúc trước dùng làm nơi cộng yết các chiếu thư hoặc bảng thi Hội, thi Đình. Vì thế nên lúc mới làm gọi là *Bảng-Đình* 榜亭.

Lầu Phu-Văn làm năm Gia-Long thứ 18 (1819). Năm Minh-Mạng thứ 20, vua định thể thức công bố các chiếu thư : sau khi đã được tuyên đọc ở Ngọ-Môn hay ở điện Thái-Hòa, chiếu thư được đặt lên long-đình có lọng che và quân lính theo hầu để đem yết tại lầu ; các quan tỉnh và hương lão phải đến lạy trước chiếu thư.

Trước lầu, hai bên tả hữu có dựng 2 tấm bia đá khắc 4 chữ «Khuyh cái hạ mã».

Năm Minh-Mạng thứ 10 (1829) vua ngự thuyền xem một cuộc voi cạp đấu sức với nhau trước lầu Phu-văn. Cũng tại đây, nhân dịp tứ tuần (1830) và ngũ tuần (1840) của vua, có tổ chức nhiều cuộc vui.

Năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) vua cho dựng một cái bia bên hữu lầu để khen cảnh sông Hương (cảnh sông này được vua



liệt vào hàng thứ 9 trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần Kinh và gọi là «*Hương Giang hiền phiếm*» 香江曉泛). Năm thứ 7 (1847) nhân dịp tứ tuần, vua cho vời 773 ông lão, cộng chung được 59.017 tuổi đến trước lầu, ngài thân hành đón một ông lão trên 100 tuổi, và ngài thết các ông ấy luôn trong 3 ngày.

Năm Tự-Đức thứ 31 (1878), nhân lễ ngũ tuần, vua cho bày nhiều cuộc vui tại đây.

Bão năm giáp-thìn (11-11-1904) làm đổ một phần lầu Phú-Văn, nhưng về sau đã được làm lại theo quy thức cũ.

oOo

## 2.— CHÙA DIỆU-ĐẾ 妙諦寺

Chùa Diệu-Đế làm năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844) ở đông ngàn sông Đông-Ba (thuộc địa phận phường Phú-Cát bây giờ), xây về hướng tây.

Nguyên năm ấy có Thông-Quan Thị-Vệ đại-thần là Vũ-văn-Giải 武文解 dâng sớ tâu rằng chỗ vườn của Phúc-Quốc-Công 福國公 lúc trước, tại ấp Xuân-Lộc 春祿邑 ngoài mặt đông Kinh-thành là nơi phát tướng quý địa, xin dựng một ngôi chùa để cầu phúc cho dân. Vua bèn giao cho hai bộ Lễ và Công xét tấu. Hai bộ ấy tâu xin lập một ngôi chùa, chính giữa dùng chính điện 3 gian 2 chái; hai bên tả hữu điện làm Thiền-đường 禪堂 đều 3 gian 2 chái; trước điện dùng một gác 2 tầng, 3 gian; hai bên tả hữu gác làm một lầu chuông và một lầu trống, và làm hai nhà lục giác mỗi cái một gian (nhà bên tả để chuông, nhà bên hữu để bia của vua, ghi tên các ngôi nhà và tôn ý của vua); trước gác dựng một lầu Hộ-Pháp 護法; sau điện làm tả hữu tăng-phòng đều 5 gian, tả hữu trụ-gia đều 3 gian; chung quanh chùa xây tường gạch bao bọc, mặt trước trở

cửa tam-quan, còn hai mặt bắc và nam cũng đều trở một cửa ; trước chùa, gần bờ sông làm phượng môn 3 cửa.

Vua chuẩn y lời tâu ấy và cho làm chùa.

Sau vua lại giáng chỉ đặt tên chùa ấy là chùa Diệu-Đế, đặt tên điện là *điện Đại-Giác* 大覺殿, gác là *gác Đạo-Nguyên* 道源閣, tả Thiên-đường là *Cát-Tường Từ-thất* 吉祥慈室, hữu Thiên-đường là *Tri-Tuệ Tinh-xá* 智慧精舍.

Ngày 14-6-1885 vua Hàm-Nghi cho triệt hạ chùa Giác-Hoàng và đưa các tượng Phật ra qui trí tại chùa Diệu-Đế.

Cũng năm ấy, sau lúc Kinh-đô thất thủ, Nam-triều lấy Cát-Tường Từ-thất làm sở đúc tiền, Tri Tuệ Tinh-xá làm công-đường cho các quan tỉnh tỉnh Thừa-Thiên, một tầng-phòng làm nhà lao của tỉnh, và một tầng-phòng làm trụ sở cho Khâm-thiên giám.

Năm 1887 một phần lớn những ngôi nhà trong chùa đều bị triệt hạ ; năm 1910 đến lượt gác Đạo-Nguyên và thay vào bằng hai nhà nhỏ thờ Kim-Cang.

Hiện nay điện Đại-Giác đang còn. Trong điện chính giữa thờ Tam-Thế ; bàn thờ dưới có bài-vị của vua Thiệu-Trị, người sáng lập ngôi chùa ; hai bên thờ các ngài Văn-Thù và Phổ-Hiền cùng thập bát La-Hán.

Chùa Diệu-Đế có nhiều tượng Phật hơn cả, nhưng không đẹp bằng ở chùa Thiên-Mụ 天姥寺.

Trong chùa đáng để ý là một cái tháp Thiên-Mụ bằng ngà lộng gương.

### 3. — NHÀ THỜ QUAN-CÔNG 關公祠

Nhà thờ này cũng ở đông ngạn sông Đông-Ba, bên hữu chùa Diệu-Đế. Tục gọi là chùa Ông; trong thờ Quan-công (tức là *Quan-Vũ* 關羽, tự *Vân-Trường* 雲長, kết nghĩa với *Lưu-Bị* 劉備 và *Trương-Phi* 張飛; sau giao chiến với Đông-Ngô bị tử trận, rồi hiển thánh).

Nguyên xưa nhà thờ này làm phụ vào một bên chùa Thiên-Mụ, đến năm Thiệu-Trị thứ 5 (1845) mới dời làm lại vào chỗ bây giờ, chính tịch tiền tịch đều 3 gian.

Trước kia, mỗi năm vào ngày tỵ hai tháng trong mùa xuân và mùa thu có phái quan đến tế.

oOo

### 4. — CHÙA THIÊN MỤ 天姥寺

Chùa Thiên-Mụ ở phía tây ngoài Kinh-thành, trên một cái gò, thuộc địa phận làng *An-Ninh* 安寧社. Chùa này xưa nhất ở Huế.

Ô-châu cận lục nói : Chùa này ở phía nam xã Hà-Khê, huyện Hương-Trà, ở trên gò núi, dưới giáp dòng sông, thoát trần tục trong tam thiên thế giới, gần gang tấc nơi thiên trì, có khách tản bộ đặng lâm, thì phát được cái lòng lạnh, tiêu cái mối tục, ấy thật là cái cảnh trí phương trượng vậy.

Nguyên năm Tân-Sửu (1601), chúa Nguyễn-Hoàng đi đến chỗ này, thấy giữa đất bằng đột khởi lên một cái gò như hình đầu con rồng ngoảnh lại, trước có sông, sau có hồ, cảnh trí tốt đẹp. Như hỏi người ở đây thời đáp rằng : « Gò ấy rất linh dị, tương truyền

lúc xưa có người, ban đêm, trông thấy một bà già mặc áo đỏ quần lục, ngồi trên đỉnh gò mà nói « rồi đây sẽ có chân chúa đến lập chùa ở nơi này để tụ linh khí mà làm cho bền lòng-mạch » ; nói xong thời bà ấy biến mất, nhân thế dân chúng mới gọi cái gò ấy là núi Thiên-Mụ 天姥山 ». Chúa thấy chỗ đất, có linh khí bền dựng chùa đặt tên là chùa Thiên-Mụ.

Năm Ất-tị (1665) chúa Nguyễn-Phúc-Tần trùng tu.

Tháng tư năm canh-dần (1710) chúa Nguyễn-Phúc-Chu cho đúc cái chuông lớn, nặng 3285 cân ta. Chúa thân làm bài văn khắc vào chuông.

Tháng 6 năm giáp-ngọ (1714) chúa sửa sang lại chùa Thiên-Mụ, làm rộng lớn thêm và phái Chưởng-Cơ Tống-Đức-Đại 宋德大 trông nom việc ấy. Từ ngoài cửa chùa đi vào có điện Thiên-Vương 天王殿, điện Ngọc-Hoàng 玉皇殿, điện Đại-Hùng 大雄殿, Thuyết-Pháp đường 說法堂, lầu Tăng-Kinh 藏經樓. Ở hai bên có lầu chuông, lầu trống, điện Thập-Vương 十王殿, Vân-Thủy đường 雲水堂, Tri-Vị đường 知味堂, Thiền-đường 禪堂, điện Đại-Bi 大悲殿, điện Dược-Sư 藥師殿, cùng các nhà cửa các sư tất cả trên vài chục sở.

Sau chùa, trong vườn Côn-Da 昆耶園 có nhà Phương-Trượng 方丈, và các nhà khác tất cả cũng trên vài chục sở.

Các điện, đường đều làm rất huy hoàng, được một năm thì xong.

Chúa thân làm một bài văn đề ghi công đức của chùa trong việc chấn hưng đạo Phật, và những chi tiết trong các kiến trúc ở chùa, rồi cho khắc vào một tấm bia lớn bề cao 2m60, bề rộng 1m20. Bia này khắc rất đẹp, đề cuối năm 1715, và dựng trên một con rùa lớn bằng đá cẩm-thạch.

Trước chùa, bên sông Hương, chúa cho dựng một đài để câu cá (Điếu-Ngư đài 釣魚臺).



Chúa lại sai người sang Trung-Hoa mua *Đại-Tạng Kinh* 大藏經, và *Luật* 律, *Luận* 論 hơn một ngàn bộ đem về để tại chùa.

Chúa thường đến viếng cảnh chùa luôn.

Tháng 7 năm Giáp-ngọ, chúa mở đại hội tại chùa Thiên-Mụ và giữ trai giới tại vườn Côn-Da một tháng; trong dịp này có phát tiền gạo cho những kẻ nghèo khổ.

Về đời Lê mạt và Tây-Son, chùa Thiên-Mụ bị binh hỏa tàn phá rất nhiều,

Năm 1815 vua Gia-Long cho trùng tu lại và năm 1831 vua Minh-Mạng cũng cho sửa sang đẹp đẽ hơn.

Các kiến trúc thời ấy như sau :

Chính giữa là *điện Đại-Hùng* 大雄殿, chính đường 3 gian 2 chái, tiền đường 5 gian hợp lại thành 1 tòa. Trong điện này có thờ rất nhiều tượng Phật và có một cái khánh đồng do người Bồ-Đào-Nha Jean de la Croix đúc năm 1674. Phía sau là *điện Di-Lặc* 彌勒殿, 3 gian, rồi đến *điện Quan-Âm* 觀音殿, 3 gian. Sau điện Quan-Âm bên hữu có *lầu Tạng-Kinh* 藏經樓, 3 gian.

Trước điện Đại-Hùng, 2 bên đông tây mỗi bên có một *điện Thập-Vương* 十王殿, trước nữa mỗi bên có một nhà *Lôi-gia* 雷家. Ra phía ngoài có một cửa 3 gian trên làm lầu gọi là *Nghi-môn* 儀門, nơi vách cửa có 6 tượng Kim-Cang nổi. Trong cửa bên tả có gác để chuông, bên hữu có gác để trống. Trước cửa bên tả có nhà lục-giác để bia của chúa Nguyễn-Phúc-Chu, bên hữu có nhà lục-giác để cái chuông lớn đúc dưới thời chúa.

Bốn mặt chùa xây tường gạch bao bọc, trở tất cả tám cửa lớn và nhỏ.

Năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844) vua cho dựng thêm ngoài cửa Nghi-môn một cái tháp hình bát-giác cao 5 trượng 3 thước 2 tấc (21m24) đặt tên là *tháp Từ-Nhân* 慈仁塔, sau đổi lại là *tháp Phúc-Duyên* 福緣塔. Tháp có 7 tầng, mỗi tầng thờ một đức Phật, tầng cao nhất thờ đức Phật Thế-Tôn.

Trước tháp vua cho dựng *đình Hương-Nguyên* 香願亭, 3 gian, trên nóc đình đặt vòng bánh xe gọi gọi là *Pháp-luân* 法輪, khi gió thổi thời bánh xe chạy.

Hai bên tả hữu có dựng thêm 2 cái nhà để hai bia của vua truyền khắc vào năm 1846, mỗi bia cao 1m70, rộng 0m90. Bia bên hữu ghi việc kiến trúc tháp Phúc-Duyên và đình Hương-Nguyên; bia bên tả ghi nhiều bài thơ của vua.

Ngài liệt cảnh chùa Thiên-Mụ vào hàng thứ 14 trong số 20 thắng cảnh ở Thần-kinh, gọi là «*Thiên-Mụ chung thanh*» 天姥鐘聲, và có làm thơ vịnh.

Năm Thành-Thái thứ 16 (1904) bão lớn làm cho chùa bị đổ nát rất nhiều. Năm thứ 19 (1907) được sửa sang lại. Điện Di-Lặc và tả hữu Thập-Vương điện điều triệt hạ; còn đình Hương-Nguyên thời đổi làm lại nơi nền cũ của điện Di-Lặc, và dùng làm nơi thờ đức Quan-Công.

oOo

## 5. — VĂN-MIẾU 文廟

Văn-miếu lập bên bờ sông Hương trên chùa Thiên-Mụ chừng 500 thước tây, thuộc địa phận *làng An-Ninh* 安寧社.

Năm 1691 chúa *Nguyễn-Phúc-Chú* 阮福淵 miếu lập tại làng *Triều-Son* 朝山, có thờ tượng đức *Khổng-Tử* 孔子. Năm 1766 chúa *Nguyễn-Phúc-Thuần* 阮福淳, dời đến *làng Lương-Quán* 涼館社, ở

hữu ngạn sông Hương ; qua năm 1770 lại dời về làng Long-Hồ 龍湖社, ở tả ngạn, chỗ nhà thờ Khải-Thánh 啟聖祠 bây giờ.

Năm Gia-Long thứ 7 (1808) vua cho dời về làng An-Ninh (tức là chỗ hiện nay) chôn thần tượng và cải đặt bài-vị. Vua Minh-Mạng sửa chữa luôn trong mấy năm : 1820, 1822, 1830, 1840.

Miếu làm chính đường 5 gian 2 chái, tiền đường 7 gian ; đông-vu, tây-vu đều 7 gian.

Khám chính giữa thờ thần-vị đức Khổng-tử ; tả hữu thiết 4 khám thờ thần-vị tứ phối : Nhan-tử 顏子 (tức là Nhan-Hồi 顏回 tên tự là Uyên 淵), Tăng-tử 曾子 (tức là Tăng-Sâm 曾參, tên tự là Dư 與), Tử-Tư 子思 (tức là Khổng-Cáp 孔伋, tên tự là Tư 思), Mạnh-tử 孟子, (tức là Mạnh-Kha 孟軻, tên tự là Dư 與).

Hai án đông tây thiết thần-vị thập nhị triết : Mãn-Tôn 閔損 (tên tự là Khiên 騫), Nhiễm-Canh 冉耕 (tên tự là Bá-Ngưu 伯牛), Nhiễm-Ung 冉雍 (tên tự là Trọng-Cung 仲弓), Tề-Dư 宰予 (tên tự là Ngã 我), Doan-Mộc-Tứ 端木賜 (tên tự là Cống 貢), Nhiễm-Cầu 冉求 (tên tự là Hữu 有), Trọng-Do 仲由 (tên tự là Lộ 路), Ngôn-Yên 言偃, (tên tự là Du 游), Bốc-Thương 卜商, (tên tự là Hạ 夏), Chuyên-Tôn-Sư 顏孫師, (tên tự là Trương 張), Hữu-Nhược 有若 (tên tự là Hữu 有), Chu-Hy 朱熹 (tên tự là Nguyên-Hối 元晦, cũng có tự là Trọng-Hối 仲晦).

(Nguyên chỉ có thập triết, đến năm Minh-Mạng thứ 18 mới chuẩn thờ hai ông Hữu-Nhược và Chu-Hy).

Hai nhà đông-vu và tây-vu có thiết 14 án thờ tiên-hiền tiên-nho.

Trước sân dựng 2 nhà đề bia : bia bên tả khắc dụ của vua Minh-Mạng « không cho cung giám (tức là hoạn-quan) được liệt vào hàng quan lại » ; bia bên hữu khắc dụ của vua Thiệu-Trị « không cho ngoại-thích (bà con bên mẹ và bên vợ vua) được thân chánh ».



Chung quanh miếu có một lần tường thấp bao bọc mặt trước, chính giữa có cửa *Đại-Thành* 大成門, trên làm lầu, mặt tả có cửa *Kim-Thanh* 金聲門, mặt hữu có cửa *Ngọc-Chấn* 玉振門.

Ngoài cửa *Đại-Thành*, bên tả có *Hữu-Văn đường* 右文堂, (nguyên là *Sùng-Văn đường* 崇文堂, dựng năm Thiệu-Trị thứ nhất), bên hữu có *Duy-Lễ đường* 肄禮堂, đều 1 gian 2 chái.

Phía đông *Hữu-văn đường* có nhà vuông một gian thờ *Thổ-Công*.

Ngoài cửa *Kim-Thanh*, phía bắc có *Thần-Khố* 神庫, ngoài cửa *Ngọc-Chấn*, phía bắc có *Thần-trù* 神廚.

Một lần tường nữa bao quanh tất cả. Mặt nam, chính giữa có cửa chính của miếu gọi là *Văn-Miếu môn* 文廟門, trên làm lầu; mặt đông có cửa *Chấn-Đức* 振德門 (nguyên tên là cửa *Đạt-Thành* 達誠門, năm Thiệu-Trị thứ nhất đổi) mặt hữu có cửa *Quan-Đức* 觀德門.

Trước cửa chính lại làm cửa linh-tinh; trên ngạch cửa, phía trong đề « *Trác việt thiên cổ* » 卓越千古, phía ngoài đề « *Đạo tại lưỡng gian* » 道在兩間.

Trước nữa có dựng 4 biểu-trụ và hai cái bia « *Khuynh cái hạ mã* ».

Lúc mới làm *Văn-Miếu*, vua *Gia-Long* định cứ mỗi năm vào ngày *thượng-đinh* 上丁 hai tháng trong mùa xuân và mùa thu, vua thân hành đến tế. Đến năm *Gia-Long* thứ 8 (1809) lại chuẩn cứ 3 năm một lần, vào những năm *sửu* 丑, *thìn* 辰, *mùi* 未, *tuất* 戌, vua thân hành đến tế; còn các năm khác thời phái một vị đại-thần bên văn tế thay.

Năm *Minh-Mạng* thứ 16 (1835) vua định lại kỳ tế mùa xuân vào ngày *đinh* 丁 sau khi tế *Giao*, kỳ tế mùa thu vào ngày *trung-đinh* 中丁 tháng tám.

oOo



## 6.— VŨ-MIẾU 武廟

Vũ-miếu cũng ở bên bờ sông Hương, thuộc địa phận làng *An-Ninh* 安寧社. Miếu làm năm Minh-Mạng thứ 16 (1835) chính doanh 3 gian 2 chái, tiền doanh 5 gian, hai nhà tả-vu và hữu-vu đều 5 gian.

Án chính giữa thờ bài-vị *Khương Thái-công* 姜太公 (tức là *Khương-Tử-Nha* 姜子牙, ban đầu giúp vua *Văn-Vương* 文王, sau giúp vua *Vũ-Vương* 武王 nhà *Chu* 周, diệt vua *Trụ* 紂 nhà *Thương* 商, lấy được thiên hạ). Phía đông thờ sáu vị sau này : *Quản-Trọng* 管仲 nước *Tề* *Tôn-Vũ-Tử* 孫武子 nước *Ngô*, *Hàn-Tín* 韓信 đời *Hán*, *Lý-Tĩnh* 李靖, *Lý-Thành* 李晟 đời *Đường*, *Từ-Đạt* 徐達 đời *Minh*. Phía tây thờ 5 vị sau này : *Diễn-Nhương-Thư* 田穰苴 nước *Tề*, *Trương-Lương* 張良 đời *Hán* *Gia-Cát-Lượng* 諸葛亮 đời *Hán*, *Quách-Tử-Nghi* 郭子儀 đời *Đường*, *Nhạc-Phi* 岳飛 đời *Tống*.

Nhà tả-vu thờ 3 vị : *Trần-Quốc-Tuấn* 陳國俊 đời *Trần*, *Nguyễn-hữu-Tấn* 阮有進, *Tôn-Thất-Hội* 尊室會 triều *Nguyễn*.

Nhà hữu-vu thờ 3 vị : *Lê-Khôi* 黎魁 đời *Lê*, *Nguyễn-hữu-Dật* 阮有鎰, *Nguyễn-Văn-Trương* 阮文張 triều *Nguyễn*.

Trước sân miếu có dựng 3 cái *bia* *Vũ-Công* 武功碑. Chung quanh miếu xây tường gạch bao bọc, mặt trước có nhà *Tề-Sanh* 宰牲.

Mỗi năm cứ đến hai tháng trong mùa xuân và mùa thu, sau lễ tế Văn-Miếu một ngày, đến ngày *Tỵ* 巳, thời có một vị đại-thần bên vũ-ban phụng phái đến làm lễ cúng.

oOo

## 7.— NHÀ THỜ KHẢI-THÁNH 啟聖祠

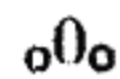
Nhà thờ Khải-thánh ở phía tây Văn-Miếu, thuộc địa phận làng *Long-Hồ* 隆湖, làm năm *Gia-Long* thứ 7 (1808) tại nền cũ của Văn-Miếu.

Chính-đường, tiền-đường đều 5 gian. Khám chính giữa thờ bài-vị Khải-thánh (thân sinh đức Khổng-tử). Hai bên đông tây thờ 4 tiên hiền: Nhan-tử 顏子, Tăng-tử 曾子, Tử-Tư 子思, Mạnh-tử 孟子, cùng các tiên nho Trình-Hương 程珦, Châu-Tùng 朱松, Chu-Phụ-Thành 周輔成, Trương-Địch 張迪.

Trước nhà chính có hai nhà tả-vu và hữu-vu đều 3 gian.

Chung quanh nhà thờ có tường gạch bao bọc; mặt trước dựng hai cái bia « Khuynh cái hạ mã ».

Các lễ cúng tế ở nhà thờ Khải-Thánh đều cử hành đồng thời với Văn-Miếu.



### 8.— ĐÀN NAM-GIAO 南郊壇.

Nước Việt-Nam theo văn-hóa Trung-Hoa, lấy sự tế tự làm trọng Lễ tế trọng nhất là tế Trời; tế Nam-Giao tức là tế Trời vậy.

Kinh Thư có nói : «Trời muốn giúp đỡ dân mới đặt ra vua». Lại nói : «Trời thương dân, vua phải vâng theo trời ». Cho nên lúc vua tế giao mà cáo Trời tức là đem cái nhiệm vụ của mình đối với dân và cái cảm tình của dân đối với Trời mà giải bày trước Thượng-Đế, cùng xin Thượng-Đế giáng phúc cho dân.

Tế Giao bày ra từ đời thượng cổ bên Tàu. Còn ở nước ta thời năm Đại-Định 大定, thứ 15 (1.154) đời vua Anh-Tông nhà Lý mới đắp đàn viên-khâu và tế Trời. Lễ tế Giao nhà Lý cứ 3 năm một lễ lớn, 2 năm một lễ trung, mỗi năm một lễ nhỏ.

Nhà Trần thay nhà Lý, văn-trị, vũ-công đều rất thịnh, thế mà trong 180 năm không thấy nói đến việc tế Giao.

Họ Hồ cướp ngôi nhà Trần, *Hồ-Hán-Thương* 胡漢蒼, đắp đàn ở núi *Đốn-sơn* 頓山, tế Trời. Trong lúc làm lễ hiến tước (lễ dâng rượu), tay nâng ngang trán, rượu đổ xuống đất bèn bái tế. Ông *Ngô Ngọ-Phong* 吳午峯 nói: «Hán-Thương là kẻ gian-hùng cướp nước, làm sao mà thờ Thượng-Đế được».

Vua *Thái-Tổ* nhà Lê dẹp xong giặc Minh, lên ngôi *Thiên-tử*, định lễ tế *Giao* vào đầu mùa xuân. Vua *Thánh-Tông* định lại lễ *Giao* mỗi năm mỗi tế, trọn đời nhà Lê 300 năm giữ theo lệ ấy mà làm.

*Thế-Tổ* *Cao Hoàng-Đế* tức vị năm *Dậu* (1802) bèn đắp đàn ở làng *An-Ninh* 安寧社 (phía tây *Kinh-thành*) tế Trời, Đất, cáo sự đặt niên-hiệu là *Gia-Long*. Năm thứ 2 (1803) khiến bộ *Lễ* thảo nghi-lễ *Nam-Giao*. Năm thứ 5 (1806) đắp *Giao*-đàn ở phía nam *Kinh-thành*, thuộc địa phận làng *An-Cựu* 安舊社, huyện *Hương-Thủy* 香水縣. Vua *Minh-Mạng* đặt ra lệ-chế đầy đủ.

Đàn *Nam-Giao* chia ra làm 3 tầng, tất cả cao 4m70, xây bằng gạch và đá.

Tầng cao nhất hình tròn (*viên-đàn* 圓壇), sơn xanh, đường kính 6 trượng 6 thước (38m40), cao 7 thước (2m80), có các án thờ sau này:

- *Án tả chính* 左正案, thờ *Hiệu-Thiên Thượng-Đế* 昊天上帝 (Trời).
- *Án hữu chính* 右正案 thờ *Hoàng-Địa-Kỳ* 皇地祇 (Đất).
- *Án tả nhất* thờ *Thái-Tổ Gia-Dụ Hoàng-Đế* 太祖嘉裕皇帝.
- *Án hữu nhất* thờ *Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế* 世祖高皇帝.
- *Án tả nhì* thờ *Thánh-Tổ Nhân Hoàng-Đế* 聖祖仁皇帝.
- *Án hữu nhì* thờ *Hiển-Tổ Chương Hoàng-Đế* 憲祖章皇帝.
- *Án tả tam* thờ *Dực-Tông Anh Hoàng-Đế* 翼尊英皇帝.
- *Án hữu tam* thờ *Giản-Tông Nghị Hoàng-Đế* 簡尊毅皇帝.
- *Án tả tứ* thờ *Cánh-Tông Thuần Hoàng-Đế* 景尊純皇帝.

— Ân<sup>h</sup> hữu tứ thờ *Hoảng-Tông Tuyên Hoàng-Đế*. 弘尊宣皇帝.

Tầng thứ nhì hình vuông (*phương-đàn* 方壇), sơn vàng, mỗi mặt 19 trượng (76m), cao 2 thước 6 tấc 5 phân (1m60). Có 8 án thờ :

— Ân tả nhất thờ thần *Đại-Minh* 大明之神 (mặt trời).

— Ân hữu nhất thờ thần *Đạ-Minh* 夜明之神 (mặt trăng).

— Ân tả nhì thờ các thần *Chu thiên tinh tú* 周天星宿之神 (các vì sao).

— Ân hữu nhì thờ các thần *sơn, Hải, Giang, Trạch* 山海江澤之神 (núi, biển, sông, đầm), và các thần *núi Triệu-Tường* 肇祥山之神 (lăng đúc Triệu-Tổ), thần *núi Khải-Vận* 啟運山之神 (lăng vua Thái-Tổ), thần *núi Hưng-Nghiệp* 興業山之神 (lăng vua Hưng-Tổ), thần *núi Thiên-Thụ* 天授山之神 (lăng vua Gia-Long), thần *núi Hiếu-Sơn* 孝山之神 (lăng vua Minh-Mạng), thần *núi Thuận-Đạo* 順道山之神 (lăng vua Thiệu-Trị), thần *núi Khiêm-sơn* 謙山之神 (lăng vua Tự-Đức).

— Ân tả tam thờ các thần *Vân, Vũ, Phong, Lôi* 雲雨風雷之神 (mây, mưa, gió, sấm).

— Ân hữu tam thờ các thần *Khuru, Lãng, Phần, Diễn* 埡陵墳衍之神 (gò, lăng, mồ, mả, đồng bằng phì nhiêu).

— Ân tả tứ thờ các thần *Thái-Tuế* 太歲之神, (năm) *Nguyệt-Tương* 月將之神 (tháng).

— Ân hữu tứ thờ các vị thần trong trời đất 天下神祇之神.

Tầng thứ ba hình vuông, sơn đỏ, mỗi mặt 32 trượng 7 thước (130m80), cao 2 thước 1 tấc (0m84), mặt trước có xây hai hàng đá tảng để cắm tàn, mỗi hàng 6 tảng.

Góc đông-nam có một lò đốt củi, góc tây-bắc có *Ế-khảm* 瘞坎 (lò chôn một ít lông và huyết của con nghé dùng để tế).

Đàn Nam-Giao đắp giữa một đám đất hình vuông chu-vi



152 trượng 9 thước (611m60), giải đất bao quanh đàn rồng toàn thông.

Một lần tường đá bao bọc tất cả, cao 4 thước 1 tấc (1m64), mỗi mặt trở 3 cửa.

Ngoài tường, phía đông bắc có *Thần-khố* 神庫, *Thần trù* 神廚; phía tây-nam có *Trai-cung* 齋宮 (chỗ vua trú tất và trai giới trước khi tế).

Năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) nhân khi tế bị mưa nên mới chế ra màn xanh che trên phượng-đàn. Đến năm Tự-Đức 14 (1861) lại làm giàn trên tầng thứ nhất mà tế.

Về nghi-tiết tế Giao, năm Gia-Long thứ 6, đặt lễ Bốc-Giao. Chừng khoảng tháng giêng, Khâm-Thiên-Giám chọn ba ngày tốt về tháng hai mà tâu lên, vua truyền bói lại để lựa ngày tốt hơn hết. Trước lễ tế Giao ba ngày cấm các nha-môn không được tra tù, và cấm không được làm thịt súc-vật.

Đầu triều Minh-Mạng đặt lễ Tế-Giao. Trước lễ tế Giao ba ngày, vua hội các quan tại điện Thái-Hòa mà tuyên thệ về sự tế Giao. Trước hai ngày, vua đến cáo Thái-Miếu; trước một ngày, giá ngự đến trai cung.

Năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) đổi lấy 3 ngày tốt trước ngày vọng tháng quý-xuân (tháng ba) để chọn ngày tế.

Năm Tự-Đức thứ nhất, vua lại đổi lấy tháng trọng-xuân (tháng hai). Vua lại có Chỉ cho các quan ở những tỉnh gần về hầu tế.

Năm Đồng-Khánh thứ 3 (1888), vua định lại cứ 3 năm một lần, vào các năm *Tý* 子, *Mão* 卯, *Ngọ* 午, *Dậu* 酉, lựa trong 3 ngày *Tân* 辛 tháng trọng-xuân để bói mà chọn ngày tế.

Sau đây chúng tôi xin tóm tắt những điều cần biết về đám rước và cuộc tế trong lễ Nam-Giao, trích trong tạp chí « Bulletin des Amis du Vieux Huế », số 2 năm 1915.

Ba ngày trước ngày chính lễ, bộ Lễ đưa Thị-vệ dâng lên

nhà vua một tượng Đồng-nhân (người bằng đồng 銅人) nhỏ, hai tay chấp vào ngực và cầm một cái bài khắc hai chữ « Trai-giới » 齋戒 bằng chữ nhỏ.

Về tục này tương-truyền rằng khi xưa ở bên Tàu có một cái tượng người bằng đồng, trống rỗng, nổi lênh-đên trên mặt biển. Nước biển chảy vào trong pho tượng ấy, rồi phun ra đấng miệng và mũi những tia nước xanh biếc và trong trẻo. Người ta lấy tượng ấy làm tiêu-biểu cho sự thanh-tịnh.

Buổi chiều, Bộ Lễ còn dâng lên vua mấy đạo chúc-văn, cáo-miếu để vua tự tay điền ngự-danh ; Bộ Lễ lại dâng hầu Chi, một đạo Sắc-dụ Trì-trai có đóng bửu-ấn rồi để đạo Sắc-dụ ấy lên Long-dinh có lính mang nghi trượng tàn lọng nhã-nhạc đi theo, rước ra lầu Phu-Văn để yết.

Qua ngày hôm sau, bộ Lễ thâu đạo Sắc-dụ ấy về để nạp tại Cơ-Mật, rồi các Bộ sao yết tại quan-thự để các quan chấp-sự và bồi-tự phải trai-giới trước ba ngày.

Trước chính lễ một ngày, vào khoảng 7 giờ sáng, vua ngự đại-giá lên Trai-cung. Lễ rước vua từ Đại-nội đến Trai-cung rất trọng thể. Khi vua qua cửa giữa Đại-Cung môn, có 9 tiếng súng lệnh xen lẫn tiếng chuông trống tại Ngọ-môn. Ngự-giá qua bên tả điện Thái Hòa rồi theo đường dũng-đạo qua cầu Trung-đạo rồi ra cửa Ngọ-môn. Khi ra khỏi cửa, chuông trống trên Ngọ-môn không đánh nữa và giọc đường lên Nam-Giao âm-nhạc không cử một hồi nào, chỉ có tiếng trống và tiếng chuông.

Đám rước tự Đại-nội lên Trai-cung chia ra làm ba đạo : tiền đạo, trung-đạo và hậu-đạo.

Tiền đạo có :

Các quan võ, các lính mặc áo dẫu, mang chiêng, trống, tàn lọng, cờ ngũ-hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ), cờ nhị thập bát tú, người thổi loa (truyền đồng thanh 傳銅聲), đội ngũ-lôi cờ, đồng-bạt 五雷鼓銅鉦, voi ngựa đóng bánh, đeo mạng và nhạc,

một chiếc kiệu long-liên, một chiếc án « *Phúc-Tửu* » 福酒, có hai long che (án ấy sẽ bày tại Viên-dàn ở trên để một bình rượu và một miếng thịt phần của vua, sau khi tế trước hai bàn thờ Trời và Đất).

Trung-đạo có :

Chiêng trống, tàn long cò xi... ngoài ra có ba long-dinh; một cái trên để quý vật, ngọc, lụa v.v .. để tế. một cái để áo cồng, mũ miện, hia, để vua mang khi tế, mỗi long-dinh có hai long che, một ngự-liên (xe này chỉ đi hành-ngôi) có quan Phù-Liên, Thái-giám theo, một long-dinh trong để ngự-dụng. Rồi đến ngự-liên (kiệu) trên có vua ngồi, hai bên che bốn long vàng, theo hầu có các vị hoàng-thân, các quan đại-thần...

Hậu đạo cũng có chiêng trống, cò xi, một long-dinh trên để ông Đồng-nhân và hai long che, theo sau quan văn từ ngũ-phẩm, quan võ từ tứ-phẩm trở xuống.

Cách sắp đặt trong ba đạo này không nhất định, có thể tùy tiện chằm chước. Còn về số người trong ba đạo thời về sau này chừng 1.000 người. Dưới triều Khải-Định, chừng 2.000 người, dưới các triều xưa số ấy lên đến 5.000 người.

Sau khi vua đã tới Trai-cung và độ vào khoảng 12 giờ trưa, bộ Lễ hội đồng với quan Thái-thường cung đệ đạo, chúc-văn tế Giao, để vua tự tay diễn ngự-danh, rồi các quan đệ lên đàn Nam-Giao để tôn trí:

Đến hôm chính lễ, gần giờ Ty, vua mặc áo cồng, đội mũ miện, tay cầm ngọc trấn-khúc, dùng kiệu đi từ Trai-cung qua cửa Tây (lúc bấy giờ có chuông ở Trai-cung đánh, đến khi nhà vua vào đến đàn Nam-Giao thời thời), quanh sang hướng nam rồi lên tầng thứ nhất đàn Nam-Giao. Lối đi lên tầng thứ nhất chia ra làm ba phần : chính giữa và bên tả, bên hữu, cũng như mọi lối đi khác, nhưng chính giữa không phải để vua lên, và hai bên không phải để các quan văn, võ dùng : chính giữa là « *Thần Ngự-lộ* » 神御路, vua nhường các vị thần và các Tiên-Đế thờ tại viên-dàn



đi ở chỗ chính giữa ấy, vua ngự đi một bên.

Vua vào nhà *Đại-Thứ* 大次 có làm lễ quán tẩy là lễ rửa tay.

Xong rồi vua lên tầng thứ nhì làm lễ. Ngài làm lễ ba lần tại lầu thứ nhì (3 chỗ này dưới chân có trái chiếu cạp vàng). Trong khi ấy có đốt một con nghé và chôn yếm một ít lông và huyết con nghé ấy.

Khi nội-tán xướng: «Tâu dâng đàn...», vua nghiêm chỉnh bước lên tầng thứ ba. Khi ấy các quan văn võ cũng bước theo lên do hai bên tả và bên hữu.

Vua làm lễ tại viên-đàn thường dựng trước Nội hương-án (hương án này bày trước hai hương án thờ Hiệu-Thiên Thượng-Đế và Hoàng-Địa-Kỳ). Trước khi tế, các quan thị lập theo thứ tự, cung kính cất khăn lụa phủ trên các Thần-bài (khi xưa những thần-bài gần tế mới viết). Khi làm lễ *Nghinh-thần* 迎神 thời có tâu bài «*An-thành Chi-chương*» 安成之章.

Tế Nam-Giao bắt đầu từ giờ Tý, mãi đến tang tảng sáng mới xong, có các lễ tiến trầm, lễ tiến ngọc và lụa (tâu bài «*Triệu-thành chi chương*» 肇成之章), lễ tiến thực-phẩm (tâu bài «*Tiến-thành chi chương*» 薦成之章), lễ tiến rượu lần thứ nhất (tâu bài «*Mỹ-thành chi chương*» 美成之章), lễ tuyên chúc 宣祝 (đọc tờ chúc), lễ Phân hiến 分獻 (chia phẩm-vật), lễ tiến rượu lần thứ hai (tâu bài «*Thụy-thành chi chương*» 瑞成之章), lễ tiến rượu lần thứ ba (tâu bài «*Vĩnh-thành chi chương*» 永成之章), lễ nhận rượu thịt, lễ triệt và đốt phẩm-vật, sớ và bài-vị (tâu các bài «*Doãn-thành chi chương*» 允成之章, «*Hi-thành chi chương*» 禧成之章, «*Hựu-thành chi chương*» 祐成之章); khi ấy là hết lễ, vua ngự về Trai-cung.

Mấy lễ tiến trầm, tiến rượu v.v... đại khái giống nhau cả. Lễ tiến trầm thời một vị chấp sự mang một hộp trầm, một vị chấp - sự mang một lư - hương, cả hai đi đến gần vua rồi quỳ xuống chiếu, vua cũng quỳ lấy một gói trầm



hai tay cung kính đưa lên ngang trán, rồi bỏ vào lư-hương. Vị chấp-sự mang lư-hương ấy để lên hương-án rồi lui xuống để nhà vua làm lễ.

Lễ tiến rượu thì ở mười án tại Viên-dàn chia làm năm lần dâng rượu: hai án Thiên, Địa làm một, tả nhất, hữu nhất làm một, tả nhị, hữu-nhị làm một v.v.,.

Dưới tầng thứ nhì, tại 8 án thờ, các quan ai có phận sự nấy đều cùng hành lễ.

Trong khi hành lễ tiến tửu thời có vị đọc chúc đọc bài văn tế; bài văn này để trên một cái giá sơn son thếp vàng (*chúc-ký* 祝几) có lụa phủ, khi đọc xong lại phủ khăn lại rồi hóa đi.

Các thực-phẩm tế xong đều chia ra các quan, theo thứ tự phẩm tước.

Vua cũng có phần của mình là một ít rượu và khi xưa thì có cả một miếng thịt nữa. Rượu này gọi là phúc-tửu 福酒, khi cúng xong sẽ mang về Đại-nội để vua dùng khi ngự thiện.

Trên viên-dàn có dựng một cái nhà nhỏ, gọi là *Tiêu-thứ* 小次 để vua ngồi nghỉ vì tế lâu hàng mấy giờ đồng hồ.

Chỗ vua đứng đợi xuống để làm lễ gọi là *Ngự-lập vị* 御立位. Khi tế có những vị xướng tế, nhiều chức khác nhau: *Nội-tán* 內贊 (xướng hầu vua), *Chính-tán* 正贊 *Trợ-tán* 助贊, *Thông-tán* 通贊, *Truyền-tán* 傳贊, và *Phân Hiến-tán* 分獻贊. Lại có những vũ-can hàng trăm người múa và hát những khúc bằng chữ nho cùng là lời khấn.

Khi tế xong, vua ngự về Trai - cung, lúc Ngài ra khỏi cửa Tây của Giao - đàn, thời có tấu bài « *Khánh - thành chi chương* » 慶成之章. Các vị hoàng-thân, các quan thượng-thư và ấn-quan làm lễ Khánh-hạ rồi vua về Đại - nội. Lúc về nghi - trượng cũng như khi rước đi, song có cử nhạc. Khi

ngự giá đến cửa Đại-cung-thì có 9 tiếng sùng mừng. Vua ngự đến điện Cần - chánh để cho các quan Lưu-kinh (các quan trông nom kinh-thành khi vua mắc việc tế Nam - Giao) phục mệnh.

Lễ tế Nam-Giao sau cùng đã cử hành vào lúc nửa đêm rạng ngày 10 tháng 2 năm Bảo-Đại thứ 20 (23 tháng 3 năm 1945). Nhưng vì đang thời kỳ chiến tranh nghiêm trọng nên vua ngự lên Trai-cung bằng xe điện lúc 5 giờ chiều ngày 9 tháng 2, cùng Cơ-Mật, Tôn-Nhơn, Nghi-Lễ liệt Đại-thần, còn quan quân đi theo châu thời giảm. Khoản phát lĩnh cũng giảm.

Hiện nay, vì ảnh hưởng chiến tranh, nên đàn Nam-Giao và những nhà cửa ở đây đều bị đổ nát cả.

o0o

### 9.— HỒ-KHUYÊN 虎園

Hồ-khuyên là nơi voi cạp đánh nhau cho người xem. Làm dưới triều Minh-Mạng gần chỗ Thành-Lôi. Đó là một kiến trúc hình tròn bằng vôi gạch, làm lộ thiên, kiểu như sân vận-động bây giờ, nhưng chu-vi chỉ 158 thước tây, đường kính 50 thước tây và cao hơn 6 thước tây, gồm có 2 tầng. Tầng trên làm khán đài, rộng 2, thước chung quanh có xây tay vịn, chỗ vua ngồi có bậc cao, khi nào vua ngự, bốn bề có rủ mảnh mảnh. Tầng dưới phía trước có một cửa chính, phía sau có 5 cửa, ba cửa giữa thông với 3 chuồng cạp, hai cửa bên thông với hai chuồng voi, bên ngoài có hai bậc thang để bước lên khán đài.

Những trận đánh kịch liệt giữa voi và cạp tổ chức dưới triều Nguyễn cho đến năm Thành-Thái thứ 16 (1904) là lần cuối cùng.

o0o

## 10.— CHÙA BÁO QUỐC 報國寺.

Chùa Báo-Quốc ở tại ấp Trường-Giang 長江邑, huyện Hương-thủy 香水, gần nhà ga Huế, xưa gọi là chùa Hàm-Long 含龍寺, tương truyền do Hòa-thượng Giác-Phong 覺峰和尚, lập ra năm nào không rõ, chỉ biết rằng ông ấy tịch năm 1714.

Năm 1747 chúa Nguyễn-Phúc-Khoát ban cho một tấm biển thếp vàng giữa khắc 5 chữ « Sắc tứ Báo-Quốc tự » 敕賜報國寺, bên tả khắc 8 chữ « Quốc-Vương Từ Tế Đạo-Nhân ngự-đề » 國王慈濟道人御題. Thầy tăng Hữu-Phi coi chùa này cho đến năm 1752. Sau chùa bị quân Tây-Sơn phá hủy, đem chùa làm kho chứa diêm-tiêu.

Đến năm Gia-Long thứ 7 (1808), bà Hiếu-Khương Hoàng-Hậu (mẹ vua Gia Long) mới quyên tiền cho trùng tu lại rộng lớn hơn, rồi cải tên là chùa Thiên-Thọ 天壽寺; lúc này chùa do thầy tăng Đạo-Ninh Phồ-Trinh cai quản.

Năm 1824, vua Minh-Mạng cải tên là chùa Báo-Quốc như cũ; năm 1830 nhân lễ tứ tuần, vua làm lễ lớn tại đây.

Về sau hư nát, vua Tự-Đức ban tiền để trùng tu lại vào năm 1858.

Chùa này lần lượt do các vị Hòa-thượng Diệu-Giác (tịch năm 1895), Tâm-Quang, Tâm-Truyền tức Tuệ-Vân và Tâm-Khoan cai quản.

Cửa tam-quan phía trước xây năm 1808, sửa chữa lại năm 1873. Bên tả có mộ địa các vị tăng sư, có 19 ngôi tháp mộ theo kiểu Ấn-Độ. Có 3 ngôi mộ đáng đề ý nhất là ngôi mộ của Hòa-thượng Giác-Phong tịch năm 1714, Viên-Giác tịch năm 1753, Hàn-Chất tịch năm 1766.

Trong chùa có nhiều liên đối và biển từ đời chúa Nguyễn-Phúc-Khoát, một quả chuông đúc năm 1808, một gốc cây hình thân người, bàn thờ Hiếu-Khương Hoàng-Hậu. Các cửa đều chạm



trở rất đẹp. Hai bên nhà chính có tầng-phòng; phía sau có sân. Bên hữu sân là nhà khách, bên tả là nhà giảng, cuối sân có một cái am.

Phía bắc chùa có một cái giếng, xưa gọi là giếng Hàm-Rồng (*Hàm-Long tỉnh* 含龍井), sâu độ 4,5 thước, dưới đáy giếng có đá như hình đầu con rồng, nước theo lỗ đá phun ra, rất trong và ngọt, nên có câu hát rằng :

« Nước giếng Hàm-Rồng đã trong lại ngọt,  
Em thương anh rày có Bụt chứng tri ».

Nguyên lúc trước có nước đem thượng-tiến, gọi là giếng-cấm, nay vẫn còn.

oOo

## 11. ĐỀN THỜ THẦN NÚI NGỌC-TRẦN 玉蓋山神祠.

Tục gọi đền thờ này là điện Hòn Chén. Đền ở địa phận làng Hải-Cát 海葛社, trên eo núi Ngọc-Trần, cũng có tên là đền Hàm-Long 含龍祠, thờ vị thần « *Thiên-Y A-Na diễn phi chủ ngọc* » 天依阿那演妃主玉之神 (người Chăm gọi là Poh Ino Nagar) và vị thần Thủy-Long 水龍之神.

Năm Minh-Mạng thứ 13 (1832) vua cho làm lại đền thờ rộng thêm, rất là linh ứng. Trước đền có cái vực sâu không thể đo được, tục truyền dưới vực ấy có loài thủy-tộc làm hang ở, có một con trạnh (loài ba-ba) hình lớn bằng chiếc chiếu, mỗi lần nổi lên mặt nước thì ba đào nổi dậy, người ta thường thấy và cho là sứ-giả của thần Hà-Bá 河伯.

Vua Đồng-Khánh khi chưa lên ngôi thường hay lên chơi núi này, có cầu đảo sự gì thì linh ứng, nên khi làm vua ngài có phê rằng: « Điện Hòn-Chén là một đền linh diệu thiên cổ, thế núi trông thật giống hình con sư-tử uống nước dưới sông, quả là chân cảnh thần tiên, cứu người giúp đời nhiều lắm ».



Năm 1886, vua cải tên là *điện Huệ-Nam* 惠南殿, chuẩn bộ Công khắc biển đề thờ. Qua tháng 6 tháng 7 năm ấy trời không mưa, vua sai các quan ở phủ Thừa-Thiên đi cầu đảo các đền đều không được mưa, khi đảo đền này thì chỉ trong một buổi mai đã được mưa, thiệt là linh ứng.

Trong đền gian giữa thờ 3 vị :

— *Hoàng-Huệ Phồ-Tể Linh-Cảm Diệu-Thông Mặc-Tướng Trang-Huy Ngọc-Trần Thiên-γ A-Na Diễn-Ngọc-Phi Thượng-Đẳng Thần* 弘惠普濟靈感妙通默相莊徽玉壘天依阿那演玉妃上等神.

— *Trứ-Linh Chương Ứng Mục-Uyên Hoàng-Bác Ưông-Nhuận Thủy-Long Thánh-Phi Trung-Đẳng-Thần* 著靈彰應穆淵弘博汪潤水龍聖妃中神等.

— *Diệu-Phu Quảng-Độ Linh-Chương Ý-Nhã Anh-Bình Sơn-Trung Tiên-phi Trung-Đẳng Thần* 妙孚廣度靈彰懿雅英平山中儂妃中等神.

— Gian bên tả thờ *Quan-Thánh Đễ-Quân* 閻聖帝君 (Quan-công).

Gian bên hữu thờ 6 vị *Tướng-Quân* :

— *Tiên-Cung Thông-Minh Thượng-Tướng-Quân* 儂宮通明上將軍.

— *Tôn-Thần Tiên-Cung Linh-Minh Đại-Tướng-Quân* 尊神儂宮靈明大將軍.

— *Tôn-Thần Thủy-Tinh Lực-Dũng Tướng-Quân* 尊神水晶力勇將軍.

— *Tôn-Thần Thủy-Tinh Uy-Dũng Tướng-Quân* 尊神水精威勇將軍.

— *Tôn-Thần Sơn-Tinh Quả-Dũng Tướng-Quân* 尊神山精果勇將軍.

— *Tôn-Thần Sơn-Tinh Vũ-Dũng Tướng-Quân* 尊神山精武勇將軍. Trong tờ sắc các Tôn-Thần đều có ghi 4 chữ « *Dực bảo trung hưng* » 翊保中興.

## 12.— TÒA THƯƠNG-BẠC 商船座.

Nguyên lúc trước ở phía trong cửa Đông-Bắc (tức cửa Kê-Trái) trước mặt phủ-đường Thừa-Thiên cũ, có một tòa nhà dựng làm nơi tiếp đón đại-diện các nước, và gọi là nhà Công-Quán hay Cung-Quán. Nhà làm vào khoảng đầu triều Minh-Mạng, có 3 gian cùng những nhà phụ thuộc.

Năm 1875, vì không muốn tiếp các sứ-giả ngoại quốc trong Kinh-Thành, nên vua Tự-Đức cho dời làm lại vào chỗ hiện giờ, vào khoảng giữa cầu Trường-Tiền và trường tiểu học Thượng-Tứ, và đặt tên là tòa Thương-Bạc. Thời ấy, chỗ này là nơi giao-thiệp giữa các đại-diện của nước Pháp và triều-đình Việt-Nam.

Sau lúc Kinh-đô thất thủ (1885) tòa Thương-Bạc dùng làm phủ của Phụ-Chánh Nguyễn-Văn-Tường, bản-doanh của đạo quân Pháp chiếm đóng, phủ của ông Hoàng-Cao-Khải, phủ của ông Hoàng Bửu-Liêm, trường Hậu-Bồ, trường Uyên-Bác, rồi đến Cồ-Học viện.

Hiện nay vì ảnh hưởng chiến-tranh, tòa Thương-Bạc đã đổ nát hết.





## VII — LĂNG TÂM

---

Kinh-đô Huế là nơi điều hòa sự phồn-hoa đô-hội với cảnh u-tịch trang nghiêm. Mỗi nơi có mỗi vẻ đẹp riêng, cho nên khách du-lich sau khi đã đắm say với màu sắc thanh âm chốn thị-thành, không bỏ lỡ dịp cung chiêm lăng tâm các vua triều Nguyễn.

Chúng ta tìm ở đây những công trình kiến trúc tuyệt mỹ đã làm xiêu lòng khách du-lich tứ phương, cùng những bài học thanh cao ghi trên bia đá tượng đồng, nhắc nhở cho kẻ hậu-sinh phải noi gương người xưa mà làm rạng rỡ non sông nước Việt.

Theo thuyết « sống gửi thác về », các bậc quân vương ngày trước đã nhìn cái chết với đôi mắt của nhà triết-học, không chút ngại ngùng. Bởi thế, vừa mới lên ngôi, các vị ấy đã nghĩ đến việc xây lăng đắp mộ (tức vị trí quan), tất nhiên xem phụ quý là thường, trọng chẳng chỉ có hạnh phúc của nhân-dân mà nhà vua đã đảm nhận với Trời và chịu trách nhiệm với Trời.

Bởi thế, khi chúng ta xem lăng tâm, liền nảy ra một lòng tôn kính, quý trọng lạ lùng đối với người đã khuất, cùng với những người thợ vô danh, những kiến-trúc-sư khiêm nhả, đã xây dựng biết bao công trình vĩ đại.

Các lăng tâm đều xây ở phía tây Kinh-đô Huế, hai bên bờ sông Hương. Ở mỗi lăng chúng ta nhận thấy cách sắp đặt tương tự như sau :

a) Chung quanh hoặc trước mặt có đào hồ trồng sen, bờ hồ trồng cây cảnh ;



b) Phía trước là một cái sân rộng lát gạch có hai con voi, hai con ngựa bằng đá, cùng một số quan và lính bằng đá sắp hai bên;

c) Cuối sân này là một tòa nhà, trong dựng bia đá có ghi ở hai mặt tiêu-sử và công đức của nhà vua. Bia này do vua kê nghiệp khắc dựng và gọi là *bia Thánh-Đức Thần-Công* 聖德神功碑. Nhà đề bia gọi là *Bi-đình* 碑亭.

d) Tiếp đến một cái miếu thờ thần-khám và thần-vị vua, cùng các đồ dùng thường ngày của vua lúc sinh thời. Ở đây, các bà vợ vua chăm lo việc hương khói. Về sau, việc này giao cho những người trong hoàng-tộc chuyên trách. Nhà này gọi là *Tâm-điện* 寢殿.

d) Sau cái miếu ấy và hai bên có nhà cho các bà và lính hầu hạ ở, gọi là *Tả Hữu Tùng-viện* 左右從院.

e) Ở vài lǎng, như lǎng Minh-Mạng và Thiệu-Trị, có xây thêm một tòa nhà dành cho vua khi ngự lên xem công việc xây lǎng, hoặc để cho nhà vua nghỉ ngơi, xem sách, ngâm vịnh. Riêng ở lǎng Tự-Đức có cái nhà làm trên hồ sen, để vua ngự ra câu cá hoặc tắm gội.

g) Sau hết, có một chỗ giữ bí mật có tường bao chung quanh có cửa bằng đồng khóa kỹ, ấy là nơi an táng thi-thể của nhà vua. Nơi này gọi là *Bảo-thành* 葆城.

oOo

## 1 — LǎNG GIA-LONG (*Thiên Thụ lǎng* 天授陵).

Lǎng Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế (có hợp táng Thừa-Thiên Cao Hoàng-Hậu) xây tại địa phận lǎng *Định-Môn* 定門社, huyện Hương-trà, tỉnh Thừa-Thiên, ở tả ngạn sông Hương, cách Huế chừng 12 cây số về phía tây, Lǎng xây về hướng nam, khởi

công năm Gia-Long thứ 13 (1814) và hoàn thành sau khi vua băng hà (1820).

Lăng xây trên núi *Thụ-sơn* 授山, về sau phong là núi *Thiên-Thụ* 天授山, cho nên lăng này cũng có tên là lăng *Thiên-Thụ* 天授陵. Chung quanh núi này có 36 ngọn núi khác, đều được vua đặt tên cả.

Lăng *Thiên-Thụ*, mặt trước rộng 150 trượng (600m), ba mặt tả, hữu và sau mỗi mặt rộng 100 trượng (400m).

Cách kiến-trúc trong lăng sắp đặt như sau :

Trước hết là đỉnh núi *Thiên-Thụ*, và hai biểu-trụ bằng gạch, cao chừng 15 thước. Sau 2 biểu-trụ là một cái hồ hình vòng cung. Qua khỏi hồ chính giữa có một cái sân, bề dài 49m, bề ngang 23m lát gạch, hai bên dựng hai hàng tượng đá đứng hầu, tất cả 2 tượng voi, 2 tượng ngựa 10 tượng quan. Các tượng này đặt vào khoảng tháng 3 tháng 4 năm 1833.

Sau cái sân này đến 6 cái sân nữa tiếp nhau và cao lần lên, mỗi cái bề dài 44m70, bề ngang 6m50, hai bên xây tường thấp. Sân cao nhất gọi là *Bái-Đình* 拜庭.

Sau *Bái-Đình* là *Bảo-thành*, bề dài 40m, bề ngang 31m, cao 3m56 có trổ cửa, cánh cửa bằng đồng. Trong lại có một lần thành nữa bề dài 30m, bề ngang 24m, cao 3m 16, một mặt trổ cửa và mặt đối lại có xây bình phong.

Trong lần thành này có hai năm mộ bằng đá hình chữ nhật, trên có hai mái như mái nhà xây song song và kích thước giống nhau, tức là mộ *Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế* và *Thừa-Thiên Cao Hoàng-Hậu*. Trước mỗi mộ có một án thờ bằng cẩm-thạch rồi đến một bình phong rộng.

*Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế* mất ngày 3-2-1820, giữa khoảng 9 và 11 giờ sáng, an-táng ngày 27-5-1820 giữa khoảng 5 và 7 giờ chiều.

Thừa-Thiên Cao Hoàng-Hậu mất ngày 22-2-1814 giữa khoảng 7 và 9 giờ đêm, an-táng ngày 26-4-1815.

Bên tả Bảo-thành có Bi-đình trong dựng bia Thánh-Đức Thần-Công, cao 2m90, rộng 1m05, bằng cẩm-thạch màu xám xanh chạm trổ tỉ-mỉ. Các chữ khắc vào bia đều thếp vàng. Bài văn thờ do vua Minh-Mạng làm vào ngày Bính-thìn tháng 7 năm Minh-Mạng thứ nhất (10-8-1820).

Bên hữu Bảo-thành có Tẩm-điện gọi là *điện Minh-Thành* 明成殿, chính doanh bề dài 22m20, bề ngang 14m, tiền doanh bề dài cũng 22m20, bề ngang 7m60, đều làm theo kiểu trùng thiềm.

Trong điện có khám thờ thần-vị của Hoàng-Đế (bên tả) và của Hoàng-Hậu (bên hữu). Phía ngoài bày cái sập trải chiếu để những đồ ngự dụng khi sinh thời. Hai bên lại bày những đồ phalê cùng đồ sứ tây.

Sau điện có *Tùng-Viện* 從院; trước điện có một cái sân gạch một bề 26m60, một bề 27m rồi đến cửa *Nghi-môn* 儀門; hai bên sân có *Phối-điện* 配殿.

Phía hữu điện Minh-Thành, cũng gần bờ hồ, có lăng của Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu (vợ thứ 2 vua Gia-Long, mẹ vua Minh-Mạng). Lăng này làm trên núi *Thuận-Sơn* 順山; năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) vua dâng tên lăng gọi là *lăng Thiên-Thụ-Hữu* 天授右陵. Tẩm-điện của lăng này ở bên hữu lăng và tên là *điện Gia-Thành* 嘉成殿.

Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu mất ngày 2-10-1846 và an-táng ngày 25-1-1847.

o0o

## 2. LĂNG MINH-MẠNG (*Hiếu-Lăng* 孝陵).

Lăng Thánh-Tổ Nhân Hoàng-Đế xây tại núi *Cầm-Kê* 錦鷄山, ấp *An-Bằng* 安憑邑, huyện Hương-Trà. Năm Minh-Mạng thứ 21



(1840) vua ban tên cho núi ấy là *Hiếu-sơn* 孝山. Năm Thiệu-Trị thứ nhất (1841) vua dâng tên lăng gọi là *Hiếu-lăng* 孝陵.

Lăng xây từ năm 1841 đến năm 1843 mới xong.

Địa thế Hiếu-Lăng không được hùng-vĩ như ở lăng Thiên-Thụ, nhưng có vẻ u-sâm hơn. Chung quanh xây thành kín cả, vào trong cảnh tượng khác hẳn ở lăng Thiên-Thụ, cây cối um-tùm, đình tạ lâu đài rải rác khắp nơi.

Ở trong cùng là Bảo-thành, cây mọc như rừng, không biết mộ ở chỗ nào, vì từ đời vua Minh-Mạng thì theo lễ xưa, khi chôn vua phải làm cần mật, đào đường toại-đao đem tử-cung vào xong lấp lại cho mất tích. Bảo-thành mặt trước cao 5 thước 6 tấc (2m 24), mặt sau cao 8 thước 1 tấc (3m 24), chu-vi 62 trượng (248m). Cửa vào xây bằng cẩm-thạch, cánh cửa bằng đồng; trước cửa có bệ 36 cấp.

Trước Bảo-Thành là hồ Tân-Nguyệt 新月池, giữa hồ có cầu Thông-Minh Chánh-Trực 聰明正直橋. Ngoài cầu là núi Tam-Tài 三才山 trên dựng Minh-lâu 明樓. Bên tả núi Tam-Tài có núi Bình-Sơn 平山, bên hữu có núi Thành-Sơn 成山, trên mỗi đỉnh núi dựng một biểu trụ. Ngoài Minh-lâu là hồ Trùng-minh 澄明湖. Gần bờ hồ, bên hữu có đình Diếu-Ngư 釣魚亭, bên tả có quán Nghinh-Lương 迎涼館. Hồ có 3 cầu đá, giữa là cầu Trung-Đạo 中道橋, bên tả là cầu Tả-Phụ 左輔橋, bên hữu là cầu Hữu-Bật 右弼橋. Phía tây hồ có một cầu đá nữa gọi là cầu Yên-Nguyệt 偃月橋, tức là chỗ hồ Trùng-Minh thông với hồ Tân-Nguyệt. Ngoài cầu Trung-Đạo đi qua cửa Hoảng-Trạch 弘澤門, và một cái sân thờ đến Tâm-diện gọi là điện Sùng-Ân 崇恩殿, dựng trên núi Phụng-Thần 奉宸山. Hai bên sân này có tả Tùng-Viện 左從院, và hữu Tùng-Viện 右從院. Ngoài điện Sùng-Ân đến một cái sân nữa, hai bên có Đông Phối-diện 東配殿 và Tây Phối-diện 西配殿. Cuối sân là cửa Hiền-Đức 顯德門, ra khỏi cửa có Bái-đình 拜庭 3 cấp tiếp nhau, rồi đến Bi-đình 碑亭, trong đề bia Thánh-Đức Thần-Công do vua Thiệu-Trị dựng ngày 25-1-1842. Bia này bằng cẩm-thạch, kể công đức vua Minh-Mạng như là điều



chính nghi-lễ, lập Thế-miếu thờ mẹ hết lòng, lập gia-phả nhà Nguyễn, ban bố những điều giáo-huấn, tổ chức nền hành-chánh, giáo-dục, binh-bị ; ngoài ra vua lại là một nhà văn thơ nữa.

Ngoài Bi-dình đến một cái sân gạch, hai bên có hai hàng tượng đá : 2 tượng voi, 2 tượng ngựa, 10 tượng quan.

Trên đây là kê theo một đường thẳng. Còn hai bên thềm có những kiến trúc như sau :

Bên tả Bảo-thành có núi Tĩnh-sơn 靜山, trên dựng Tả Tùng-Phòng 左從房 ; bên hữu có núi Ý-sơn 意山, trên dựng Hữu Tùng-Phòng 右從房, đều 3 gian.

Phía nam Tả Tùng-phòng có núi Đức-Hóa 德化山, trên dựng hiên Tuần-Lộc 馴鹿軒, là nơi nuôi hươu nai.

Gần hiên ấy có núi Khải-Trạch 闡澤山, trên dựng gác Linh-Phương 靈芳閣.

Gần bờ hồ, về phía đông-bắc có núi Đạo-Thống 道統山, trên dựng sở Quan-Lan 觀瀾所.

Về phía nam hồ Trùng-Minh, nước hồ bao quanh ba mặt, một cái gò gọi là đảo Trấn-Thủy 鎮水島, trên dựng tạ Hư-Hoài 虛懷榭.

Bên tả Bi-dình có núi Phúc-Ăm 福蔭山, trên dựng một nhà thờ gọi là Truy-Tư trai 追思齋, là nơi thờ các vị tiên linh của nhà vua.

Bốn mặt lăng có thành bao bọc, gọi là La-thành 羅城, cao 7 thước (2m80), dày 1 thước 1 tấc (0m44), chu-vi 433 trượng (1732m). Mặt trước có cửa Đại-Hồng-môn 大紅門, bên tả cửa này có cửa Tả-Hồng-môn 左紅門, bên hữu có cửa Hữu-Hồng-môn 右紅門.

Vua Minh-Mạng băng hà vào ngày 11-1-1841 và an-táng ngày 25-8-1841.

### 3.— LĂNG THIỆU-TRI (Xương-Lăng 昌陵).

Lăng Hiếu-Tổ Chương Hoàng-Đế ở hữu ngạn sông Hương, cách Huế chừng 6 cây số. Lăng xây trên núi Thuận-Đạo 順道山, thuộc địa phận làng Cư-chánh 居正社, huyện Hương-thủy 香水縣, khởi công từ tháng 10 năm 1847 đến tháng 11 năm 1848 mới xong. Năm Tự-Đức thứ nhất (1848) vua dâng tên lăng gọi là Xương-lăng 昌陵.

Trong cùng lăng là Bảo-thành, chu-vi 36 trượng (144m) cao 8 thước 1 tấc (3m24), bên hữu có gác Hiền-Quang 顯光閣. Trước Bảo-thành là hồ Ngưng-Thủy 凝翠池. Hồ có 3 cầu đá, giữa là cầu Chánh-Trung 正中橋, bên tả là cầu Đông-hòa 東和橋, bên hữu là cầu Tây-Định 西定橋. Qua khỏi cầu Chánh-Trung đến lầu Đức-Hình 德馨樓. Ngoài lầu này là Bi-dình trong có bia Thành-Đức Thần-Công Bì này cao 3m25, rộng 1m50, dày 0m44, do vua Tự-Đức dựng ngày 19-11-1848, để ghi tiểu sử và công-đức của vua cha. Sinh ngày 16-6-1807 ở xóm Xuân-Lộc 春祿邑, phía đông Huế, được 13 ngày thì mẹ mất; năm 1830 ngài được phong Trường-Khánh Quận-Công; ngày 20-1-1841 được chọn nối ngôi vua Minh-Mạng, và đến ngày 11-2-1841 thì tức vị; ngài rất có hiếu, đặt Quốc-Sử-quản, dựng nhà thờ Thân-Huân 親勲祠; ngài rất chăm việc trị nước và đã ngự chế nhiều thi-văn và sách lịch-sử.

Ngoài Bi-dình là một cái sân, hai bên có hàng tượng đá, tất cả 2 tượng voi, hai tượng ngựa, 6 tượng quan.

Ngoài cung là một cái bình phong rồi đến hồ Nhuận-Trạch 潤澤湖.

Về bên tả, ngang với Bi-dình, có điện Biều-Đức 表德殿, tức là Tả-diện. Sau điện Biều-Đức có Tả Tòng-viện 左從院 và Hữu Tòng-viện 右從院. Trước điện Biều-Đức có Đông Phối-diện 東配殿 và Tây Phối-diện 西配殿; trước nữa có cửa tam-quan gọi là cửa Hồng-Trạch 鴻澤門.

Vua Thiệu-Trị băng hà đêm mồng 3 rạng mồng 4 tháng 11 năm 1847 và an-táng ngày 25 tháng 6 năm 1848, lúc 4 giờ chiều.

oOo

#### 4.— LĂNG TỰ-ĐỨC (Khiêm-lăng 謙陵).

Lăng Dực-Tông Anh Hoàng-Đế xây ở hữu ngạn sông Hương, tại núi *Khiêm-sơn* 謙山, làng *Dương-Xuân thượng* 楊春上社, huyện *Hương-Trà* 香茶縣, cách Huế chừng 5 cây số. Lăng khởi xây năm 1864 và xong năm 1867. Năm Tự-Đức thứ 36 (1883) tôn gọi là *Khiêm-lăng*.

Khiêm-lăng vừa là cung, vừa là lăng. Vua Tự-Đức trị-vị lâu, ngài kinh doanh đày rất công phu, dựng hẳn một cái cung nguy nga tráng lệ.

Ngoài *Bảo-thành*, giữa có *Bi-dình*, hai bên dựng hai trụ hoa-biểu. Bia ở *Khiêm-lăng* do vua Tự-Đức truyền dựng lúc ngài còn đang trị-vị (1875); bài văn bia kể tiểu-sử của ngài, do ngài ngự chế.

Cũng ở bên hữu lăng, chung quanh có tường bao bọc, mặt trước trở cửa tam-quan, trên có lầu, gọi là *Khiêm-cung môn* 謙宮門. Phía trong, chính giữa có *điện Hòa-Khiêm* 和謙殿 gồm một chánh-tịch, một tiền-tịch. Điện này là nơi thờ vua, tức là *Tâm-điện*.

Ngoài *Bi-dình* có *Bái-dình*, xây thành cấp bậc, hai bên có hai hàng tượng đá voi ngựa và *Thị-vệ*. Ngoài nữa có *hồ Tiềm-Khiêm* 小謙池 (Phàm tên các cung, điện, hồ, tạ v. v.,... ở *Khiêm-lăng* đều có dùng chữ *Khiêm*, nghĩa là *khiêm nhường*).

Hai bên tả-lang, hữu-lang gọi là *Lễ-Khiêm* 禮謙廊 và *Pháp-Khiêm* 法謙廊. Phía bắc *điện Hòa-Khiêm* có *điện Lương-Khiêm* 良謙殿 gồm một chánh-tịch một tiền-tịch. Phía đông *điện* có *Minh-Khiêm đường* 鳴謙堂, phía tây có *Ôn-Khiêm đường* 溫謙堂.



Sau điện, hai bên tả hữu mỗi bên có một viện gọi là viện *Tùng-Khiêm* 從謙院 và viện *Dụng-Khiêm* 用謙院, sau nữa có gác *Ích-Khiêm* 益謙閣.

Lại về bên tả của cung có *Chí-Khiêm đường* 至謙堂; bên hữu đường có hai viện gọi là viện *Y-Khiêm* 依謙院, và viện *Trì-Khiêm* 持謙院.

Ngoài cửa cung có hai nhà vuông gọi là *Cung-Khiêm* 恭謙 *Công-Khiêm* 公謙. Trước cửa cũng có hồ gọi là *Khiêm-hồ* 謙湖. Trong hồ dựng hai tạ: tạ *Dũ-Khiêm* 愈謙榭 và tạ *Xung-Khiêm* 冲謙榭. Giữa hồ có đảo gọi là *Khiêm-đảo* 謙島; trên đảo dựng ba cái đình: đình *Nhã-Khiêm* 雅謙亭, đình *Tiêu-Khiêm* 標謙亭, đình *Lạc-Khiêm* 樂謙亭. Trên hồ bắc ba cái cầu là cầu *Tuần-Khiêm* 循謙橋, cầu *Tiến-Khiêm* 踐謙橋, cầu *Do-Khiêm* 由謙橋. Bên tả dưới chân núi có đình *Thề-Khiêm* 體謙亭 là trường bắn của vua.

Chung quanh lăng có La-thành bao bọc và có ba cửa vào, gọi là cửa *Vụ-Khiêm* 務謙門, cửa *Thượng-Khiêm* 尚謙門, cửa *Tự-Khiêm* 自謙門. Ngoài La-thành có quân-thự, quân xá, cùng điểm canh do lính vệ Hộ-Lăng canh giữ.

Vua Tự-Đức băng hà ngày 16 tháng 6 năm Quý-vị (19-7-1883) giờ Thìn; an-tàng ngày Mậu-thân tháng chạp năm ấy.

oOo

### 5.— LĂNG DỤC-ĐỨC (An-lăng 安陵).

Lăng Cung-Tông Huệ Hoàng-Đế xây tại làng *An-Cựu* 安舊社, huyện *Hương-Thủy* 香水縣, năm Thành-Thái thứ 2 (1890), tôn gọi tên lăng là An-lăng.

Ngoài Bảo-thành thiết cửa tam-quan, trên có lầu, hai bên tả hữu dựng trụ hoa-biểu. Tiếp theo là Bái-đình có cấp bậc và lan-can, chậu hoa.

Tâm điện là điện *Long-Ân* 隆恩殿, gồm một chánh-tịch một



tiền-tịch. Phía trước có tả, hữu *Phối-điện* 左右配殿. Phía sau có tả hữu *Kiều-gia* 左右橋家, và tả hữu *Tùng-viện* 左右從院.

Mặt trước lăng xây cửa lầu và bình phong. Phía ngoài đặt điểm canh và nhà cho quan quân ở.

Vua Dục-Đức băng-hà ngày 6-10-1883.

oOo

### 6.— LĂNG-KIẾN-PHÚC (*Bồi-Lăng* 陪陵).

Lăng Giản-Tông Nghị Hoàng-Đế ở tại núi tả trong La-thành Khiêm-lăng. Năm Kiến-Phúc thứ nhất (1884) tôn gọi là Bồi-lăng. Huyền-cung, toại-đạo, Bảo-thành, đều làm theo kiểu thức của vua.

Tâm điện là *Chấp-Khiêm trai* 執謙齋, ở bên tả Khiêm-cung, sau tôn gọi là *điện Chấp-Khiêm* 執謙殿. Phía sau có dựng một cái lầu *Di-Khiêm* 彌謙樓.

Vua Kiến-Phúc băng-hà ngày mồng 10 tháng 6 năm Giáp-Thân (31-7-1884).

oOo

### 7.— LĂNG ĐÔNG-KHÁNH (*Tư-lăng* 思陵).

Lăng Cảnh-Tông Thuận Hoàng-Đế ở phía tây núi *Khiêm-Sơn* 謙山, địa phận làng *Dương-Xuân thượng* 楊春上社, huyện *Hương-Thủy* 香水縣.

Lăng xây năm 1889 và xong trong năm ấy, Vua Thành-Thái dâng tên lăng là *Tư-lăng*.

Ngoài Bảo-thành có Bái-dình 3 cấp, rồi đến Bi-dình, hai bên có hai biểu-trụ. Trong Bi-dình có bia Thánh-Đức Thần-Công, do vua Khải-Định dựng ngày 19-6-1917.

Tâm-diện ở phía hữu lăng, gọi là *điện Ngung-Hy* 凝禧殿, gồm một chánh-tịch, một tiền-tịch, phía trước có *tả hữu phối-diện* 左右配殿; phía sau có *tả hữu Tùng-viện* 左右從院, và *Kiều-gia* 橋家, ngoài cửa đặt diêm canh.

Trong Tâm-diện có bức chân dung của vua Đồng-Khánh, do một họa-sĩ Việt-Nam vẽ rất giống.

Vua Đồng-Khánh băng-hà ngày 28-1-1889.

oOo

### 8. — LĂNG KHẢI-ĐỊNH (*Ứng-lăng* 應陵).

Lăng Hoàng-Tông Tuyên Hoàng-Đế xây ở làng *Châu-Chử* 朱渚社, huyện *Hương-Thủy* 香水縣, cách Huế chừng 4 cây số. Khởi xây năm Khải-Định thứ 5 (1920) và xong năm Bảo-Đại thứ 6 (1931), dựa vào một ngọn đồi cao. Lăng bằng đá và xi-măng cốt sắt, nên vẻ đẹp khác hẳn các lăng khác.

Ngoài vào có Bái-đình, hai bên dựng hai hàng tượng đá, voi, ngựa và thị-vệ. Tiếp theo là Bi-đình, hai bên dựng hai biểu-trụ.

Sau cùng là Tâm-diện, trong có tượng đồng tạc hình vua (tượng này do ông Ducuing tạc), và mộ vua cũng xây ở trong điện.

Vua Khải-Định băng-hà ngày 6-11-1925.





## VIII.— CẢM TƯỞNG CHUNG VỀ CÁC LĂNG-TẨM.

---

Lăng tẩm ở Huế là một trong những kỳ-quan của thế giới, vì kiến-trúc mỹ-quan, cũng như vì khung-cảnh trang-nghiêm hùng vĩ, như lời Thượng-Chi tiên-sinh đã nói :

« Lăng đây là gồm cả màu trời sắc nước, núi cao rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá. Lăng đây là bức cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp ghép vào một cảnh nhân tạo tuyệt vời. Lăng đây là cái nhân công tô điểm sơn hà, gợi nên một tâm hồn náo-nùng u-uất, như phảng-phất trong cung điện âm-thầm, như rì rào trên ngọn thông hiu-hắt. Không biết lấy lời gì mà tả được cái cảm-giác lạ, êm-đềm, ảo não nó chìm đắm người khách du quan trong cái cảnh tịch-mịch u-sâm ấy.

Trong thế-giới chắc còn có nhiều lăng-tẩm đẹp, như ở Ấn-Độ có cái má bà chúa toàn bằng ngọc thạch, ở Âu-châu cũng có lắm nơi mộ-địa rất là u-sâm Nhưng không đâu có cái công dựng đặt của người ta với cái vẻ thiên nhiên của trời đất khéo điều hoà nhau bằng ở đây, cung điện đình tạ cũng một màu, một sắc như núi non, như cây cỏ, tưởng cây cỏ ấy, núi non ấy, phải có đình tạ ấy, cung điện ấy mới là xứng, mà cung điện, đình tạ ấy, phải có núi non ấy, cây cỏ ấy mới là hợp. vậy ». (Trích tạp-chí Nam-Phong năm 1918).







## PHỤ-LỤC

---

### HAI MƯƠI THẮNG-CẢNH THẦN-KINH

---

Đất Thần-kinh có 20 thắng cảnh, do vua Thiệu-Trị (1841-1847) phân hạng và ca-tụng với 20 bài thơ, có ghi trong «Ngự-chế thi-tập». Đầu đề 20 bài thơ ấy như sau :

- 1) Trùng minh viễn chiến (Trăng sáng lâu Minh-viễn)
- 2) Vĩnh thiệu phương văn (Thượng hoa vườn Thiệu-phương)
- 3) Tịnh hồ hạ hứng (Chơi hồ Tịnh Tâm mùa hạ)
- 4) Thư uyển xuân quang (ánh xuân vườn Thư-quang)
- 5) Ngự viên đắc nguyệt (vườn ngự trăng soi)
- 6) Cao các sinh lương (hóng gió mát ở gác cao)
- 7) Trường-minh thủy điệu (câu cá ở cung Trường-minh)
- 8) Thường-mậu quan canh (xem cây ở vườn Thường-mậu)
- 9) Vân-sơn thắng-tịch (cảnh đẹp chùa Tuy-vân)
- 10) Thuận-hải qui phàm (thuyền về cửa Thuận)
- 11) Hương-giang hiểu phiếm (buổi sớm bơi thuyền sông Hương)
- 12) Bình-lãnh đăng cao (núi Ngự lên cao)
- 13) Linh-hựu khánh hưởng (tiếng khánh ở quán Linh-hựu)
- 14) Thiên-mụ chung thanh (tiếng chuông chùa Thiên-mụ)
- 15) Trạch nguyên tiểu lộc (nai kêu nguồn Trạch)
- 16) Hải-nhi quan ngự (xem cá đầm Hải-nhi)
- 17) Giác-hoàng phạn ngữ (tiếng tụng kinh chùa Giác-hoàng)

- 18) Huỳnh-vũ thư tham (tiếng đọc sách ở Quốc-tử-giám)  
 19) Đông lâm đặc điều (bắn chim ở rừng phía đông)  
 20) Tây-lãnh thang hoàng (vùng nước nóng ở núi Tây).

Vì chiến-tranh tàn-phá những tài-liệu trong Quốc-sử-quán, Tàng-thơ và Thư-viện Huế nên chúng tôi nay chỉ còn thấy 13 bài mà thôi (1), xin đăng tải ra sau đây :

o0o

1. — TRÙNG-MINH VIỄN CHIẾU 重明遠炤

擎天直聳絳空中

Kình thiên trực tủng giáng-không trung.

Dịch nghĩa : *Chông trời đứng thẳng giữa không trung có màu sắc đỏ.*

三磔巍峨達四聰

Tam tiết nguy-nga đạt tứ thông

D.N. : *Có 3 cụm đứng nguy-nga, ngó thông ra bốn phía.*

璀璨雲霞蒸綺檻

Thôi xán vân hà chưng ỷ hạm.

D.N. : *Ánh sáng của mây rắng ngoài trời đun chiếu vào cửa sổ treo màn the.*

晶瑩日月瞰雕櫳

Tinh huỳnh nhật nguyệt hám điêu lung.

D.N. : *Nhật nguyệt chiếu xuống sáng ngời cửa chạm.*

千方光景常光朗

Thiên phương quang-cảnh thường quang-lãng.

D.N. : *Ngó xa ra phong-cảnh ngoài ngàn phương thường được quang đấng.*

---

(1) Hiện nay, những bài thơ số 5, 7, 8, 13, 16, 18, và 19 còn thất lạc, chưa sưu-tầm được.

萬里山河盡會通

Vạn lý sơn-hà tận hội thông.

D.N. : *Núi sông ngoài muôn dặm đều triều-cúng hội về nơi đây.*

精一危微 (1) 思燭隱

Tinh, nhất, nguy vi tư chúc ẩn.

D.N. : *Lo soi sáng chỗ bí-ẩn của đạo tinh, nhất, nguy vi.*

高明悠久 (2) 道欽崇

Cao minh du cửu đạo khâm sùng.

D.N. : *Kính chuộng đạo thánh cao, sáng, rộng, lâu.*

oOo

## 2.— VĨNH-THIỆU PHƯƠNG VẤN 永紹芳聞

豈徒駘蕩紫紅鮮

Khởi đồ thai-đãng tử hồng tiên.

D.N. : *Chỗ này không những thịnh thang thơ xướng, có bông hoa đủ màu tím đỏ mà thôi.*

接續芬芳年復年

Tiếp tục phân phương niên phục niên.

D.N. : *Mà còn có mùi thơm tho tiếp tục năm này đến năm khác.*

蘭操荷規良有以

Lan thao hà qui lương hữu dĩ.

D.N. : *Nhìn xem hoa lan có tiết tháo, hoa sen có gương tròn.*

*Nên người ta gọi «lan-tháo» «hà-qui» cũng có thiệt.*

(1) Vua Thuấn truyền đạo cho vua Vũ có câu : Nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi, duy tinh duy nhất, doãn chấp quyết trung » : duy lòng người là nguy, duy lòng đạo là mẫu-nhiệm, chỉ phải tinh bạch, chỉ phải nhất chí, tin lấy đạo trung.

(2) Sách Trung-dung có câu : thiên địa chi đạo, quăng dã, bác dã, cao dã, du dã, cửu dã = Đạo trời đất rộng, xa, sáng thắm, lâu.



菊 貞 梅 覺 豈 其 然

Cúc trinh, mai giác đản kỳ nhiên.

D.N. : *Hoa cúc trinh kiên, hoa mai tri giác, thật tin như thề.*

草 花 物 外 春 光 駐

Thảo hoa vật ngoài xuân-quang trú.

D.N. *Xuân-quang thường trụ ở ngoài cỏ hoa.*

圖 史 堂 中 道 統 傳

Đồ sử đường trung đạo thống truyền.

D.N. : *Trong nhà có đồ-thơ sử-sách chép truyền mỗi đạo.*

聊 寫 驗 辰 勸 勸 課

Liêu ngụ nghiệm thời cần khuyến khóa.

D.N. : *Ngụ ý để phòng khi suy nghiệm cần đem ra dạy dỗ.*

親 思 迷 作 太 平 天

Đồ tư thuật tác thái bình thiên.

D.N. : *Và lo tác-thuật để xây dựng phong-cảnh thái-bình.*

oOo

### 3.— TỊNH-HỒ HẠ HỨNG 淨 湖 夏 賒

澄 練 涵 空 一 望 賒

Trùng luyện hàm không nhất vọng xa.

D.N. : *Hồ nước trong trắng trông thấy khoáng khoáng.*

簷 牙 影 水 蘸 星 河

Thiền nha ảnh thủy trảm tinh hà.

D.N. : *Dưới nước chiều bóng hiên nhà và có những sao ngân-hà lấp lánh.*

樓 臺 花 樹 共 生 景

Lâu đài hoa thụ trường sinh cảnh.

D.N. : *Bên hồ có lầu đài cây, hoa như cảnh trường-sinh vậy.*

天 地 山 河 四 海 家

Thiên địa sơn hà tứ hải gia.

D.N. : *Chính nơi tịch-mịch ngồi suy nghĩ việc trời đất non sông và bốn biển.*

武 扇 漫 教 施 化 日

Vũ phiến mạn giao thi hóa nhật.

D.N. : *Khí trời mát mẽ không cần dùng quạt của Vũ-Vương để che mặt trời.*

舜 琴 宛 爾 八 詩 歌

Thuấn cầm uyển nhĩ nhập thi ca

D.N. : *Thi ca ngâm vịnh mừng tượng như vua Thuấn gảy đàn cầm mà hát khúc Nam-phong.*

依 然 仁 智 情 無 限

Y nhiên nhân (1) trí tình vô hạn.

D.N. : *Do tánh tình nhân phát động không hạn lượng.*

同 樂 交 乎 草 物 嘉

Đồng lạc giao phu thảo vật gia.

D.N. : *Nên cùng cỏ cây cảnh vật này chung vui giao cảm.*

oOo

#### 4 — THƯ UYÊN XUÂN QUANG 舒 苑 春 光

厭 笑 多 勞 羯 鼓 催

Yếm tiếu đa lao yết-cổ thôi

D.N. : *Chán cười cho những kẻ đánh trống giục cho hoa nở*

洪 鈞 一 轉 百 花 開

Hồng quân nhất chuyển bách hoa khai.

D.N. : *Cơ tạo-hóa chuyển động thì trăm hoa đều nở*

---

(1) Sách Luận-ngữ có câu : Nhân-giả nhạo sơn, trí-giả nhạo thủy  
Kẻ có nhân ưa núi, kẻ có trí ưa nước.

融 怡 煙 景 瑤 璣 鏡

Dung di yên-cảnh toàn-cơ (1) kính.

D.N. : *Cảnh-trí dung hòa tốt đẹp như ống gương triển-cơ.*

瑤 瑤 池 塘 錦 繡 堆

Thôi xán tri đường cầm-lũ đời.

D.N. *Ao hồ trong sạch long lanh như ngọc, có gò hoa nở như gấm thêu.*

桃 季 不 言 多 勝 賞

Đào lý bất ngôn (2) đa thắng thưởng.

D.N. : *Hoa đào hoa lý không nói năng gì mà nhiều người đến thưởng.*

芝 蘭 俱 化 暗 香 來

Chi lan câu hóa (3) âm hương lái.

D.N. : *Có chi cỏ lan bay đến mùi hương phảng phất.*

宜 饒 專 美 推 塘 晏

Khởi nhiều chuyên mỹ thôi đường yển.

D.N. : *Hà nhượng cho Đường-yển (?) chuyên có sự tốt đẹp ở đời trước.*

留 作 親 賢 愛 漢 才

Lưu tác thân hiền ái Hán tài

D.N. : *Nơi đây để làm chỗ thân người hiền thương người tài như đời Hán.*

o( )o

---

(1) Toàn-cơ là một cái ống bằng ngọc toàn-cơ chế ra từ đời vua Thuấn để trắc đạt thiên-văn.

(2) Sách xưa có câu : đào lý bất ngôn, hạ tự thành kê : Hoa đào hoa lý không biết nói mà dưới gốc cây có đường mòn.

(3) Khổng-phu-tử nói : dữ thiện-nhân cư, như nhập chi lan chi thất, cửu bất nhi bất văn kỳ hương, tức dữ chi câu hóa : Ở chung với người lành như vào nhà có cỏ chi cỏ lan, ở lâu rồi không thấy mùi thơm nữa, tức là đã đồng hóa rồi đó.

5 - CAO CÁC- SINH LƯƠNG 高閣生涼

蓬州高閣羸雲羅

Bông châu cao các nức vân mai

D.N. : Cao-các Bông-châu cao ngất đến từng mây.

無限湖山衆妙該

Vô hạn hồ sơn chúng diệu cai.

D.N. : Đứng trên các thấy tóm thâu cả diệu-xử của những hồ và núi không hạn là nơi nào.

翠挹篔簹辰雨過

Thúy ấp phước-ngò thời vũ quá.

D.N. : Phấn chiều màu xanh của tre trúc đã gặp mưa phải thời.

芳聞荷芰惠風來

Phương văn hà kỷ huệ phong lai.

D.N. : Nghe mùi thơm của hoa sen hoa súng khi có gió tốt đưa đến.

輕敲細練浮紋綺

Khinh xao tế luyện phù văn y

D.N. : Nước sông như bức lụa trắng nhu-nhuyễn mà rợn sóng gấm vẽ.

乍點新痕滑綠苔

Sạ điểm tân ngàn hoạt lục đài.

D.N. : Dầu mới của sương móc nhỏ giọt làm cho trơn láng.

辰若足微光景好

Thời nhược túc trung quang cảnh hảo.

D.N. : Quang-cảnh tốt đẹp, đủ nghiệm biết thiên-thời hòa thuận.

年豐海靜吉祥開

Niên phong hải tĩnh cát tường khai

D.N. : Năm được mùa, biển an lặng, mở triệu thái bình.



9.— VÂN-SƠN THẮNG TÍCH 雲山勝蹟

積翠巒峴不計春

Tích thủy toàn ngoạn bất kế xuân.

D.N. : *Xanh yêm cao vợi không biết có từ đời nào.*

蚪龍隱伏列嵒岫

Đầu long ẩn phục liệt lạn tuần.

D.N. : *Những con rồng rắn ẩn núp trong chỗ sâu thẳm.*

惠風鐘度幽林響

Huệ phong chung độ u lâm hưởng.

D.N. : *Gió đưa tiếng chuông vang trong rừng rậm.*

空谷香羅法海津

Không cốc hương la pháp hải tân.

D.N. : *Mùi hương của hoa trong hang trông bay ra đến bờ biển.*

樹遶慈雲浮碧落

Thọ luyện từ vân phù bích lạc.

D.N. : *Cây cối quỳên luyện mây lành đứng giữa thiên-không.*

經穿僧屐雜紅塵

Kinh xuyên tăng kích tạp hồng trần.

D.N. : *Guộc của sư tăng đi trong kinh-lộ lộn với hồng-trần.*

聖緣普濟咸歸善

Thánh duyên phổ tế hàm qui thiện,

D.N. : *Thánh-duyên phổ độ cho chúng-sinh đều đi về đường thiện.*

佛蹟增光自有因

Phật tích tăng quang tự hữu nhân.

D.N. : *Phật tích nơi đây càng thêm quang minh là có nguyên-nhân.*

10.— THUẬN HẢI QUI PHẠM 順海歸帆

海不揚波夕炤光

Hải bất dương ba tịch chiếu quang

D.N. : *Biển không dậy sóng, mặt trời chiều dọi sáng.*

圓城傑閣眺重洋

Viên thành kiệt các thiếu trùng dương.

D.N. : *Thành tròn các lớn, trông thấy xa ra ngoài biển khơi.*

席飄好接爭花蝶

Tịch phiêu hảo tiếp tranh hoa điệp.

D.N. : *Buồm chạy đón tiếp những con bướm dành hoa.*

舟駛欣看擇木鷄

Chu sử hân khan trạch mộc sùng.

D.N. : *Ghe chạy vui thấy con chim sùng (ung) đứng lựa cây mà đậu.*

錦纜飛虹拋漢表

Cầm lã phi hồng phao hán biểu

D.N. : *Giây neo dăng vòng mông ở ngoài khơi.*

牙檣比節逐滄浪

Nha tường tỷ tiết trục thương lang.

D.N. : *Cột buồm dày sít đuổi theo sóng biển.*

扣絃欸欸聲聲起

Khấu huyền khoản khoản thanh thanh khởi.

D.N. : *Đánh đàn nhịp nhàng du dương từng tiếng.*

都是辰調紀勝章

Đo hị thời điều kỷ thắng chương.

D.N. : *Đều là khúc-điệu đương thời soạn ra bài hay.*

oOo

11.— HƯƠNG-GIANG HIỆU PHIÊM 香江曉泛

一派源淵護帝城

Nhất phái nguyên uyên hộ đế thành.

D.N. : *Một giòng nước có nguồn vực sâu thăm hộ vệ Đế-thành.*

清流趁早惹涼生

Thanh lưu sấn tảo nhạ lương sinh.

D.N. : *Giòng trong chảy mạnh đưa khí mát buổi mai đến.*

波平春水籠煙色

Ba bình xuân thủy lung yên sắc.

D.N. : *Nước xuân sóng lặng mù sắc khói.*

舟逐晨風動櫓聲

Chu trục thần phong động lữ thanh.

D.N. : *Gió sớm thuyền xuôi động tiếng chèo.*

天酒未乾濡岸樹

Thiên tửu (1) vị can nhu ngạn thụ.

D.N. : *Sương chưa khô, thấm khắp những cây trên bờ sông.*

山花猶戀結雲英

Sơn hoa do luyến kết vân-anh

D.N. : *Hoa rừng còn lưu luyến kết chặt với vân-anh (2).*

... 回未歇滄浪曲

... hồi vị yết thương-lang khúc (3)

---

(1) Thiên tửu : nghĩa bóng là sương móc.

(2) Vân-anh : thứ vân-mẫu.

(3) Khúc Thương-lang : Thương-lang chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc dư anh  
Thương-lang chi thủy trạc hề, khả dĩ trạc dư túc : Nước sông Thương-lang trong  
vậy, dùng giặt giải mào của ta, nước sông Thương-lang đục vậy, dùng rửa chân  
của ta.

- D.N. : . . . . . *Chưa dứt khúc thương-lang.*  
 東 閩 方 升 瑞 日 明  
 Đông khuyết phương thăng thụy nhật minh.
- D.N. : *Cửa đông-khuyết mặt trời đơng lên tươi sáng.*

oOo

II.— BÌNH-LÃNH ĐĂNG CAO 屏 嶺 登 高

- 巍 峨 保 障 帝 城 南  
 Nguy nga bảo chương đế-thành nam.
- D.N. : *Một bảo-chương nguy nga ở phía nam Đế-thành.*  
 佳 節 題 糕 憶 勝 談  
 Giai tiết đề cao (4) ức thắng đàm.
- D.N. : *Ta còn nhớ câu chuyện ngày trước đến đề-thơ vịnh giai-tiết ở núi này.*  
 掖 輦 光 臨 斯 創 始  
 Dịch liên quang lâm tư sáng thủy.
- D.N. : *Dịch-liễn (5) đến núi này là lần đầu tiên.*  
 舞 觴 先 率 效 呼 三  
 Vũ trường tiên suất hiệu hô tam (6).
- D.N. : *Quân tiên xu cùng nhau múa dâng chén rượu và hô Vạn-tuế ba lần.*

---

(4) Ông Lưu mộng Đặc ngày Trùng cửu muốn làm bài thơ mà dùng cho có chữ 糕 trong bài thơ ấy, (cao nghĩa là bánh canh) nhưng hiểm trong kinh điển không có chữ « cao » ấy, nên ông thôi không làm thơ ấy. Sau người ta dùng 2 chữ « đề cao » là làm thơ tiết Trùng-cửu.

(5) Dịch liên = là xe của nhà vua.

(6) Hô tam là điển tích vua Vũ-Đế nhà Hán ngự đến núi Tung Nhạc, quan quân đều nghe có tiếng hô khẩu hiệu vạn tuế ba lần.



承 恩 宇 宙 千 年 在

Thừa ân vũ-trụ thiên niên tại.

D.N. : *Thừa ân huệ, ngàn năm Vũ-trụ còn lâu dài.*

縱 覽 乾 坤 萬 景 涵

Túng lãm kiền khôn vạn cảnh hàm.

D.N. : *Cuộc du lãm thấy bao hàm cả kiền-khôn muôn cảnh.*

百 二 山 河 增 壯 固

Bách nhị sơn hà (1) tăng tráng cố.

D.N. : *2 phần trăm núi sông thêm bền vững.*

雲 開 瑞 氣 霧 晴 嵐

Vân khai thụy khí ải tình lam.

D.N. : *Mây dăng khí tốt trên rặng núi tình-minh.*

oOo

#### 14— THIÊN-MỤ CHUNG THANH 天姥鐘聲

高 岡 古 剎 鎮 前 川

Cao cương cổ sát trấn tiền xuyên.

D.N. : *Trên gò cao có chùa xưa trấn ngay trước sông.*

月 相 常 圓 自 在 天

Nguyệt tướng (2) thường viên tự tại thiên.

D.N. : *Nguyệt tướng thường tròn an-nhàn thàng thích.*

百 八 洪 聲 消 百 結

---

(1) Bách-nhị là 2 phần trong trăm phần, điển này là nói hình thế hiểm yếu của nước Tần đời Chiến-quốc. Tô-Lâm chú: Tần địa hiểm cố, nhị vạn nhân túc đương chư-hầu bách vạn nhân dã: Đất nước Tần hiểm yếu 20.000 người đủ đương với 100.000 người của các chư-hầu vậy.

(2) « Nguyệt tướng » cũng như chữ « Nguyệt diện », là mặt đức Phật tròn như mặt nguyệt.

- Bách (3) bát hồng thanh tiêu bách kết.  
D.N. : *Trăm hai tiếng lớn tiêu được trăm sự oan kêt.*  
三千世界醒三緣  
Tam thiên thế-giới tỉnh tam duyên.
- D.N. : *Ba ngàn thế-giới thức tỉnh được duyên ba sinh.*  
噌 宏 午 日 幽 明 感  
Tăng (4) hoảng ngộ nhật u minh cảm.  
D.N. : *Tiếng chuông rền rĩ giữa giờ ngộ thông cảm cả các giới u-minh*  
嘹 曉 寅 宵 道 味 玄  
Liêu (5) lượng dần tiêu đạo vị huyền.  
D.N. : *Tiếng tụng ẽ à khi giờ dần có mùi đạo huyền diệu.*  
佛 蹟 聖 功 垂 海 宇  
Phật-tích Thánh-công thùy hải vũ.
- D.N. : *Phật-tích Thánh-công lưu truyền trên đất nước.*  
善 因 增 果 普 埃 埏  
Thiện nhân tăng quả phổ cai diên.  
D.N. : *Nhân lành quả tốt khắp cõi bờ.*

oOo

15.— TRẠCH-NGUYỄN TIỂU LỘC 澤源哨鹿  
習勞肆武有何妨  
Tập lao dụ vũ hữu hà phương.

(3) Bách-bát theo Thanh-dị-lục nói : Hòa thượng mỗi khi niệm kinh lần một trăm 8 hột chuỗi. Thuyền-lâm nói : chùa Phật mai chiều đánh 108 tiếng chuông để tiêu 108 điều phiền não.

(4) Tăng hoảng là tiếng chuông kêu.

(5) Liêu lượng là tiếng sư tụng.

- D.N. : *Luyện tập lao khổ - vũ nghệ có hại gì.*  
 得 失 休 嫌 且 學 湯  
 Đắc thất hưu hiềm, thả học Thang.
- D.N. : *Chớ hiểm sự được mất, vả lại nên học vua Thang. (1)*  
 風 度 雲 岩 人 響 動  
 Phong độ vân nhâm nhân hưởng động.
- D.N. : *Gió đưa tiếng người náo động trong vân-nham.*  
 霜 痕 獸 跡 馬 啼 輕  
 Sương ngàn thú kính mã đề khinh.
- D.N. : *Vó ngựa rượt theo đường con thú chạy có dấu còn in trên sương.*  
 免 傷 禾 穀 擒 糜 鹿  
 Miên thương hòa cốc cầm mi lộc.
- D.N. : *Bắt con nai hưu để khỏi hai lúa mạ.*  
 庶 利 樵 蘇 殺 虎 狼  
 Thứ lợi tiêu tô sát hổ lang.
- D.N. : *Giết con hổ lang hầu lợi cho người đôn củi.*  
 禮 備 銅 登 供 寢 薦  
 Lễ bị hình đăng cung tẩm tiến.
- D.N. : *Sắm lễ hình (2) dâng dựng nơi miếu-tâm.*  
 以 時 蒐 狩 戒 禽 荒

---

(1) Sử-ký : Vua Thang ra ngoài nội thấy người đi săn dăng lưới bốn mặt, mà khẩn rằng : con thú chạy ra bốn phía, phía nào cũng mắc vào lưới ta. Vua Thang nói : Òi ! như vậy thì bắt hết con thú còn gì, ngài bèn mở bỏ đi ba mặt, lại khẩn rằng : muốn qua phía tả thì qua tả, muốn qua phía hữu thì qua hữu cho tự do, con nào không theo nghe lời ta, thì mắc vào lưới ta.

(2) Hình dăng : là khi-mãnh để dựng đồ cúng tế.

Dĩ thời sữ thú giới cầm hoang.

D.N. : *Đi săn bắn theo thời tiết, nhưng nên răn lòng về sự cầm (1) hoang.*

o0o

17.— GIÁC-HOÀNG PHẠN NGŨ 覺 皇 梵 語

福 地 莊 嚴 起 法 宮

Phước địa trang nghiêm khởi pháp cung.

D.N. : *Đất phước dầy lên chùa phật trang nghiêm.*

鐘 祥 勝 蹟 對 穹 窿

Chung tường thắng tích đối khung long.

D.N. : *Thắng tích chung-tụ khí lành đót giữa thiên không.*

圓 靈 寶 相 光 明 外

Viên linh bảo tướng quang minh ngoại.

D.N. : *Bửu-tướng đức Phật Viên-Linh chói sáng ra ngoài.*

妙 諦 金 剛 想 像 中

Diệu đế kim cương tưởng-tượng trung.

D.N. : *Tri tưởng tượng có Phật pháp Diệu-đế Kim-cang ở trong.*

証 覺 無 言 心 即 佛

Chứng giác vô ngôn tâm tức phật.

D.N. : *Tâm tức là Phật, Đức Phật mặc-nhiên chứng tri.*

止 觀 入 定 色 而 空

Chỉ quan nhập định sắc nhi không.

D.N. : *Chỉ quan (2) và nhập (3) định thì muôn vật tuy có hình sắc mà hư không.*

(1) Cầm-hoang : là lời răn của Vua Hạ-Vũ trong kinh Thư : *ngoại tác cầm-hoang* (ra ngoài làm sự hoang đàng săn bắn loài cầm thú).

(2) Chỉ là đậu, quan là xem. Theo Phật-ngữ : đậu lòng nào một cõi. Quan sát cả muôn vật.

(3) Nhập định là ngồi mặc nhiên an tịnh không nghĩ đến việc chi khác.



慈仁普博羣生遂

Từ nhân phổ bác quần sinh toại.

D.N. : *Đức nhân từ của Phật biển khắp xa rộng, chúng sinh đều an vui cả.*

智慧弘深萬類通

Trí tuệ hoằng thâm vạn loại thông.

D.N. : *Trí tuệ đức Phật rộng sâu thông suốt muôn loài.*

oOo

20.—TÂY-LÃNH THANG-HOÀNG 西嶺湯泓

顧復陪遊憶昔年

Cố phục bồi du ức tích niên.

D.N. : *Nhớ năm xưa có hầu Tiên-Hoàng đến chơi nơi đây.*

承顏博覽至今傳

Thừa nhan bác lãm chí kim truyền.

D.N. : *Sự du-lãm ấy đến nay còn truyền thuyết.*

一泓蘊蓄蒸陽火

Nhất hoằng uẩn súc chưng dương hỏa.

D.N. : *Một suối đầy, huân chưng khí dương-hỏa.*

萬丈飛衝滄水煙

Vạn trượng phi xung dục thủy yên,

D.N. : *Hơi nước bốc lên như khói cao đến muôn trượng.*

不假馮夷常湧沸

Bất giả Phùng-Di thường dưng phí.

D.N. : *Không mượn thần Phùng-Di thường đun nấu.*

漫教回祿妙熬煎

Mạn giao Hồi-Lộc diệu ngao tiên.

D.N. : *Chàng cân-khiên thần Hối-lộc phải khéo nấu.*

堪 興 鐘 鍊 垂 靈 蹟

Kham dư chung dục thùy linh tích.

D.N. : *Đặt đai chung dục để dầu lnh,*

藥 石 虛 談 恐 未 然

Dược thạch hư đàm khủng vị nhiên.

D.N. : *Người ta bảo dùng làm thuốc e là nói viên vông chưa nhằm.*

oOo

Về hai mươi thắng cảnh ở đất Thần-kinh, thi-ca chỉ còn 13 bài trên kia, còn như cảnh-vật thì đã tan biến rất nhiều, nhất là những cảnh nhân-tạo như vườn, lầu, các, tạ. May thay, Tạo hóa còn giữ được cho một số cảnh trí thiên nhiên, như sông Hương, núi Ngự, suối Tây-Lãnh, đầm Hà-Trung, v.v...

Thật đáng tiếc vậy thay cho một dân-tộc có văn-hiến mà không biết tồn cổ, như lời Hàn-Dũ 768-823) đã nói « Việt tục bất hiếu cổ, lưu truyền thất kỳ chân » (Thói người Việt không thích xưa, có lưu truyền thì làm mất sự thật).

Chúng ta không khỏi bùi-ngùi khi nhìn gương các nước dân-chủ tân-tiến như Âu-Châu vẫn còn giữ nguyên vẹn những cung điện như Versailles, Parthenon ; thậm chí nước Nga kia còn giữ được điện Kremlin, thì thật là một điều đáng tiếc cho chúng ta vậy !

Thế thì ngày nay, chúng ta phải kiểm điểm lại còn có thắng cảnh cổ-tích nào thì quyết nên góp sức mà bảo tồn, vì đó là quốc bửu biểu hiệu tinh ba nghệ-thuật của cả một dân-tộc, vì chính dân là thành phần quan-trọng đã đem trí óc, mồ hôi, có khi cả xương máu, để xây dựng những công trình tuyệt mỹ, chứ đâu phải vua chúa đã đích thân làm ra.

Vì lẽ ấy, chúng ta cần phải góp sức với chính quyền trong công cuộc trùng-tu những cổ-tích và thắng-cảnh nước nhà và đồng thời phải tìm hiểu sự tích của mỗi thắng-cảnh, tượng-trưng phần nào cho óc thẩm-mỹ của dân-tộc Việt-Nam mà người ngoại-quốc đã nhiều phen ca ngợi.

oOo

## 1.— TRÙNG-MINH VIỄN CHIẾU 重明遠照

*Lầu Minh viễn*, làm năm Minh-Mạng thứ 8 (1827), lầu cao 3 tầng (10m80) lợp ngói hoàng lưu ly. Vua Triệu-Trị liệt lầu này vào hàng thứ nhất trong 20 thắng-cảnh Thần-kinh, gọi là « Trùng-minh viễn chiếu » và có làm thơ vịnh. Về sau lầu này bị hư nát, sửa đi sửa lại rất nhiều lần, nên vua Khải-định mới xây lầu Kiến-Trung vào địa điểm cũ, cho đến tháng chạp 1946 thì lầu này cũng bị tàn phá vì thời cuộc chiến-tranh.

oOo

## 2.— VĨNH-THIỆU PHƯƠNG VẤN 永紹芬園

Ở trong Tử-cấm-thành về phía đông có vườn *Thiệu-Phương* làm năm Minh-Mạng thứ 9 (1828), chung quanh có tường bao bọc, cửa chính xây về hướng Nam. Giữa vườn có hồi lang đi ra bốn phía và tiếp mãi với nhau như hình chữ « Vạn » nên gọi là Vạn tự hồi lang, nơi bốn góc hồi lang dựng hai đường, hai hiên.

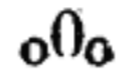
Tây nam đường gọi là Di-Nhiên đường xây về hướng nam, Đông nam hiên gọi là Vĩnh-Phương hiên xây về hướng đông, Đông bắc đường gọi là Cẩm-Xuân đường xây về hướng bắc, Tây bắc hiên gọi là Hàm-Xuân hiên xây về hướng tây.

Phía Tây *Vấn tự* hồi lang có hai lạch nước gọi là Ngự Câu, có cống thông với hồ Ngọc-Dịch ở phía Bắc. Trên bờ đông của lạch có núi Trích-Túy.

Phía Tây Ngự-Câu có điện Hoàng-Phúc, xây về hướng đông, 5 gian 2 chái, trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Phía nam điện có đình bát giác gạch đề « Nhơn thanh bát biểu ». Phía bắc điện có phương đình gạch đề « Minh đạt tứ thông » đều làm năm Thiệu-Trị thứ nhất (1841), đến triều Đồng-Khánh triệt giải.

Phía bắc đình gần hồ Ngọc-Dịch có tạ, gạch đề « Lương đình diếu ngự », năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) làm lại đặt tên là Tạ Trùng Quang.

Vua Thiệu-Trị liệt vườn này vào hàng thứ hai trong số ha mươi thắng-cảnh Thần-kinh, gọi là « Vĩnh-Thiệu phương-văn » và làm thơ vịnh.



### 3.— TỊNH-HỒ HẠ HỨNG 淨湖夏興

Hồ Tịnh-Tâm ở vào khoảng giữa kinh thành, thuộc địa-phận phường Trung-Hậu bây giờ. Nguyên tại đây có khúc sông cũ chảy qua, vua Gia-Long cho chắn ngang rồi đào vuông và rộng thêm ra làm hồ, đặt tên là hồ Ký-Tế. Trong hồ có hai cái bãi đất, trên mỗi bãi làm một cái kho chứa hỏa dược, diêm tiêu. Đến năm Minh-Mạng thứ 19 (1838), vua cho dời hai kho ấy qua phía đông ; lấy chỗ hồ cũ đặt tên là hồ Tịnh-Tâm, rồi kiến-trúc điện, các, lầu, tạ, v.v...

Hồ Tịnh-Tâm có tường bọc chung quanh, chu-vi 354 trượng 6 thước (1418m40) có bốn cửa ra vào tên là Hạ-Huân, Xuân-Quang, Thu-Nguyệt và Đông-Hy. Trong hồ đắp 3 hòn đảo : Bồng-Lai, Phương-Trượng, Doanh-Châu. Trên mỗi đảo, có xây điện, lầu, các, cầu gỗ để hứng mát và có thể bơi thuyền đi câu cá, hái hoa sen.

Vua Thiệu-Trị liệt hồ này vào hàng thứ ba trong số 20 thắng cảnh ở Thần-kinh, gọi là « Tịnh-hồ hạ hứng » và có làm thơ vịnh. Ngài lại có thơ ngự chế vịnh mười cảnh trong hồ. Sau ngài cho vẽ từng cảnh một, rồi gửi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng, khoảng trên khung có lồng tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng.



### 4.— THƯ UYÊN XUÂN QUANG. 舒苑春光

Vườn Thư-Quang ở phía bắc Hoàng-Thành, nằm ngăn sông Ngự-Hà, thuộc địa-phận phường Huệ-An bây giờ. Vườn lập năm



Minh-Mạng thứ 17 (1836), xây về hướng Đông, chu-vi một dặm. Bốn mặt vườn xây tường gạch bao bọc, mặt trước trên cửa chính đề 4 chữ « Nhật nguyệt quang minh ».

Khi lập xong vườn này, vua Minh-Mạng có rước Thuận-Thiên Cao Hoàng-hậu du lãm Năm Minh-Mạng thứ 19 (1838) vua ban yến cho các tân-khoa tấn-sĩ tại đây, gọi là Thư-quang yến, rồi cho vào vườn xem hoa (thăm hoa).

Vua Thiệu-Trị xếp vườn này vào hàng thứ 4 trong 20 thắng cảnh Thần-kinh và có làm thơ ngâm vịnh gọi là « Thư uyển xuân quang ».

oOo

## 5. NGỰ VIÊN ĐẮC NGUYỆT 御園得月

Phía bắc vườn Thiệu-Phương, có một vườn nữa gọi là vườn Ngự-Viên Trong vườn có hồ Ngọc-Dịch, lại có Tiểu Ngự-hà dẫn nước hồ Kim Thủy từ tây qua đông, nhận nước của hồ Phúc-Hoàng ở phía bắc đến hội, rồi phân làm hai nhánh, một nhánh chảy đến hồ Ngọc-Dịch, một nhánh chảy đến cống nước ở cửa Đông-An. Gần hồ Phúc-Hoàng có điện Thiên-Thần làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821); trong hồ đắp núi Tu-Nhuận, trên núi có đình Vọng-Hà, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), năm Thành-Thái thứ 3 (1891) triệt giải.

Phía bắc Tiểu Ngự-hà có Tri-Nhơn-đường làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), lầu Túy-quang (tầng trên thờ Trời, tầng dưới thờ các vị sao), chùa Hoàng-Ân (thờ Phật), miếu Uy-Linh Tương-hựu (thờ Quan-Công), đều làm dưới triều Thiệu-Trị, đến triều Thành-Thái triệt giải hết.

Trong vườn lại còn có nhiều núi giả, và cầu bắc qua Tiểu Ngự-hà.

Vua Thiệu-Trị liệt vườn này vào hàng thứ 5 trong số 20 thắng cảnh Thần-Kinh, gọi là « Ngự viên đắc nguyệt » và có làm thơ vịnh.

## 6.— CAO CÁC SINH LƯƠNG, 高閣生涼

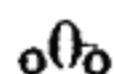
*Sinh-Lương*, tức là gác *Hải tịnh niên phong*, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) xây ở đảo Doanh-Châu, giữa hồ Kim-Thủy, trong Hoàng-Thành, về phía bắc. Vua Thiệu-Trị liệt gác này vào hàng thứ 6 trong số 20 thắng cảnh Thần-kinh, gọi là « Cao các sinh lương » và có làm thơ vịnh.



## 7.— TRƯỜNG NINH THỦY ĐIỀU. 長寧水釣

*Cung Trường Sanh*, tức là *Trường-Ninh*, ở phía bắc cung Diên-Thọ, xây về hướng đông, do vua Minh-Mạng lập năm 1822, để làm nơi dạo chơi tiêu-khiển. Năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) trùng tu — nguyên là cung Trường-Ninh, năm Khải-Định thứ 8 (1923) mới gọi là cung Trường-Sanh — Nhà trước gọi là Ngũ-dại đồng-đường, gọi như thế vì tháng tám năm Thiệu-trị thứ 5 (1845), hoàng-trưởng-tôn Ưng-Phúc sinh ra, lúc ấy từ Thuận-thiên Cao Hoàng-hậu kể đến Hoàng-tôn là 5 đời.

Vua Thiệu-trị liệt cung này vào hàng thứ 7 trong số 20 thắng cảnh ở Thần-kinh, gọi là « Trường-Ninh thủy điều » và có xuống làm thơ ngâm vịnh.



## 8.— THƯỜNG-MẬU QUAN CANH 常茂觀耕.

*Vườn Thường-Mậu*, vườn này ở tại phía nam Tịch-diễn, thuộc địa-phận phường Tây-lộc bây giờ (xưa là địa-phận phường Thừa-thanh). Trong vườn có một cái hồ lớn gọi là hồ Thanh-Ninh, giữa hồ có đảo Bồng-Hồ, trên đảo dựng lầu Kỳ-Ấn, 5 gian 2 tầng,

xây về hướng nam, vườn này vua Minh-Mạng lập năm thứ 21 (1840) và ân tứ cho Miên-Tông, để làm nơi nghiên-cứu kinh sử. Sau khi lên ngôi, vua Thiệu-trị bèn sửa sang lại để trú tất mỗi khi ra chày ở Tịch-Điền. Vua liệt vườn này vào hàng thứ tám trong số hai mươi thắng cảnh ở Thần-kinh gọi là « Thường-mậu quan canh » và có làm thơ vịnh. Ngài lại có thơ ngự chế vịnh 10 cảnh trong vườn. Sau ngài có cho vẽ từng cảnh rồi gởi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng, khoảng trên khung có lồng một tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng. Những bức tranh này cũng như những bức vẽ các cảnh trong hồ Tịnh-Tâm, cung Bảo-Định, v.v... và 20 thắng cảnh ở Thần-kinh, lúc trước treo ở hai điện Cần-Chánh và Cần-Thành ; sau thời kỳ chiến tranh 1946-1947 bị vỡ nát nhiều, còn lại một ít hiện treo ở viện tàng cổ Huế



#### 9.— VÂN-SƠN THẮNG TÍCH 雲山勝蹟.

(Theo Nhật-thông-chí chép : Túy-Vân thắng tích)

Túy-Vân-sơn ở phía đông bắc huyện Phú-lộc 20 dặm, phía tây gối vịnh biển Hà-trung, tên cũ gọi là Mỹ-am-sơn, năm Minh-Mạng thứ 6 (1825) cho tên là Túy-hoa-sơn, năm Thiệu-trị nguyên niên (1841) đổi lại là Túy-Vân-sơn, có bi ký Túy-Vân thắng tích.



#### 10.— THUẬN HẢI QUI PHÀM 順海歸帆.

Vùng biển Thuận-An ở phía đông huyện Hương-trà 30 dặm, cửa cảng rộng 63 trượng ; khi nước lên : sâu 8 thước 5, khi nước ròng sâu 7 thước. Khi trước gọi là cửa Nhuyễn hay Nhoãn, lại gọi cửa Eo. Năm Gia-Long 13 (1814) cho tên là Thuận-An.

Chúa Hiền Nguyễn-Phúc-Tần (1648-1687) khi làm thái-tử đánh phá giặc Ô-lan ở cửa biển này. Năm Tân-Dậu trung-hưng (1801) đại binh đến lấy Phú-Xuân, đò-đốc Tây-sơn Nguyễn-văn-Tạ đặt thảo long lấp



ngăn cửa biển chống lại. Nguyễn-văn-Trương đốc binh dứt phá thảo long cho binh thuyền thẳng vào, quân Tây-sơn tan chạy cũng ở nơi đây. (1)

Xét Cứ-lục trong niên-hiệu Lê-Cảnh-Thống chép : đời xưa các sông Thừa-Thiên đều chảy về đông-nam rút ra đầm biển Hà-trung rồi chảy ra cửa biển Tư-hiền, đến đời nhà Hồ có đào mở cửa này rồi lại lấp đi, đời Lê-cảnh-Thống lại mở ra thành cửa biển, trải đến nay đã được trên 400 năm, vì cửa Tư-hiền sau bị bồi lấp, hải thuyền chỉ ra vào cửa này, mà trong cửa này gò các ần phục quanh co rất là hiểm-yếu, có lẽ là ý trời dùng làm kim thang (2) để củng cố nước nhà vậy.

Đời Gia-Long đặt chức Thủ-ngự và chức Tấn-thủ, có 3 đội lệ binh tuần phòng ngoài biển và hộ tống quan thuyền ra vào. Năm Minh-Mạng 15 (1834) đặt vọng-lâu ở cửa tấn cấp cho ống dòm thiên-lý để trông nom ngoài biển; năm thứ 17 (1836) đúc 9 đỉnh có chạm hình cửa này vào Nghị đỉnh. Đời Thiệu-Trị nhà vua có ngự chế bài thơ « Thuận-hải qui phạm » là 1 bài trong 20 cảnh ở Thần-kinh.

oOo

### 11.— HƯƠNG-GIANG HIỂU PHIÊM 香江晓泛

Ở phía nam huyện Hương-trà 4 dặm, sông Hương có hai ngã nguồn : 1) Theo nguồn Tả-trạch từ Ba-Khê ở núi Trường-động chảy về phía tây-bắc quanh-co trái qua Điện-sơn, Biện-lộ, Phổ-giang 59 dặm đến Thủ-na. Lại chuyển qua phía đông chảy qua các thác 26 dặm đến ngã ba sông Bằng-lãng.

2) Theo nguồn Hữu-trạch cách phía đông Chấn-sơn 10 dặm chảy qua bến Đồng-giang. Lại chảy về đông nam 14 dặm đến ngã ba sông Bằng-lãng.

(1) Thảo long : rồng cỏ, nghĩa là đóng cọc nhọn ở lòng sông hoặc ở cửa biển, rồi lấy cỏ che lấp cong queo như rồng cỏ.

(2) Kim thành thang trì : thành vàng ao sôi, ý nói vững chắc lắm.



Từ đây hai ngã ấy hiệp lưu chảy xuống làm sông Hương-giang, chảy về phía đông 4 dặm, quanh trước Co-thánh-lăng đến phía đông núi Ngọc-trản rồi bẻ quanh qua phía bắc chảy 11 dặm đến ngã ba Long-hồ, lại chảy 8 dặm nữa đến ngã ba cầu Lợi-Tế, quanh trước kinh-thành 4 dặm đến ngã ba cầu Gia-Hội, lại chảy 7 dặm đến ngã ba Bao-vinh, 3 dặm đến ngã ba Triều-sơn, 2 dặm đến ngã ba Thanh-phước, 13 dặm đến bến Thái-dương, 3 dặm đến phía nam thành Trấn-hải, phóng ra cửa Thuận-An.

Sông nhánh của sông này chảy về hướng Nam có 3 chi :

1) Lợi-nông hà.      2) Thiên-lộc giang.      3) Phổ-lợi hà

Năm Minh-Mạng thứ 17 (1836) đúc 9 cái đỉnh, có tượng hình sông này chạm vào Nhân đỉnh. Trong niên-hiệu Thiệu-Trị có thơ ngự chế 20 cảnh ở Thần-kinh, đây là một bài đầu đề gọi là « Hương-giang hiều phiếm », có chạm bia dựng đình ở bên bờ sông. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) đắp vào Tự-điền.

Lời cần-án: Khi quốc sơ gặp biến năm Giáp-Ngọ (1774), nước sông Hương biến đục và đỏ, đến mùa hạ năm Tân-Dậu (1801) đại binh khắc-phục cựu-đô (Phú-Xuân), thì nước sông lại trong suốt hơn lúc thường, người ta đều biết đó là cái điềm thái-bình,

o0o

## 12.— BÌNH-LÃNH ĐĂNG CAO 屏嶺登高

Núi Ngự-bình ở phía tây bắc huyện Hương-thủy độ 10 dặm, hình núi bằng phẳng vuông tợng, đứng sè như bình-phong làm cái án thứ nhất chính trước kinh-thành, tục gọi Bằng-sơn 鵬山, trong niên-hiệu Gia-Long cho tên là Ngự-bình. Chót núi bằng phẳng trồng khắp cả cây tùng. Năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) thánh-giá lên núi này xem khắp hình-thế những núi đất đứng giao mặt bên tả hữu kinh-thành, nhân đó ngài đặt tên núi phía tả là Tả-phụ sơn, núi phía hữu là Hữu-bật sơn. Năm thứ 17

(1836) đúc 9 đỉnh, chạm hình núi này vào Nhân đỉnh. Năm thứ 19 (1838) tiết Trùng-dương vua lại dâng làm núi này dài yên các quan hộ tòng ở chót núi. có thơ thánh chế để làm kỷ-niệm, chép trong tập thơ Minh-Mạng thánh-chế, Niên-hiệu Thiệu-Thị nhà vua có làm thơ vịnh cảnh « Bình-lãnh đặng cao » là 1 bài trong 20 bài vịnh-cảnh Thần-kinh.

o0o

### 13.— LINH-HỰU KHÁNH HƯỜNG 靈佑馨響

(Theo Đại-nam nhất thống-chí chép : *Linh quán khánh vận*).

Linh-Hựu quán (quán cũng như cung-điện để thờ thần tiên) ở phía bắc sông Ngự-hà trong kinh-thành thuộc về phường Ân-thịnh. cất năm Minh-Mạng thứ 10 (1829) ở giữa làm điện Trùng-Tiêu, bên tả là gác Từ-Vân, bên hữu là gác Tường-quang, trước có cửa tam quan, lại sát sông Ngự-hà, Năm Triệu-Trị thứ 3 (1843) ngự chế 20 bài thơ vịnh cảnh Thần-kinh trong có vịnh bài « Linh-hựu khánh hưởng » chạm vào bia dựng đình ở bên trái cửa quán. Nay đã triệt giải.

o0o

### 14.— THIÊN-MỤ CHUNG THANH 天姥鐘聲

Chùa Thiên-Mụ ở trên gò núi xã An-ninh, phía tây kinh-thành nguyên trước có chùa Phật. Năm Gia-Long 14 (1815) làm lại, ở giữa làm điện Đại-Hùng, sau điện về 2 bên tả hữu đều có nhà bếp. Sau điện Đại-Hùng có điện Di-Lặc, sau điện Di-Lặc có điện Quan-Âm, sau điện Quan-Âm về phía hữu làm lầu tàng kinh.

Trước điện Đại-Hùng hai phía đông tây mỗi bên đều có điện Thập-Vương, phía trước mỗi bên có thêm 1 Lôi gia. Ở chính trung mặt trước là cửa Nghi-môn, trên cửa có tầng lầu. Trong cửa Nghi-môn về phía tả làm lầu chuông, phía hữu làm lầu trống Ngoài cửa Nghi-môn về phía tả có bia đình lục-giác, phía hữu có đại chung để trong lầu lục-giác,

từ phía xây tường gạch, có 8 cái cửa cả lớn và nhỏ, Năm Thiệu-trị thứ 3 (1843) có ngự chế bài « Thiên-Mụ chung thanh » là 1 bài trong 20 bài vịnh thắng-cảnh Thần-kinh khắc trên bản đồng.

Năm thứ 5 (1845) lại xây cái tháp ở chỗ Chính trung trước cửa Nghi-môn cao 5 trượng 3 thước 2 tấc gọi là tháp Từ-nhân, sau đổi tên là tháp Phước duyên, trong tháp có 7 tầng, trên hết thờ Kim Thân Thế tôn, trước tháp xây đình Hương-nguyên, trên đặt cái pháp luân theo gió xoay chuyển. Lại ở 2 bên tả hữu đều cất 1 bia đình, trước bia đình và 2 bên tả hữu xây lan can. Trước giáp bến sông Hương-giang có xây cửa và trụ biểu.

Lời cần án : Thái-Tổ Gia Dũ năm thứ 44 Tân-Sửu (1601) giá hạnh đến Hà-khê thấy có gò bằng đột khởi lên như đầu rồng ngó lại vậy, gò ấy trước ngó xuống sông, phía sau có hồ, cảnh trí rất đẹp. Ngài hỏi người ở đấy bảo rằng : « gò ấy rất linh người ta tương truyền xưa có một người ban đêm thấy có một cụ già mặc áo đỏ quần xanh ngồi trên gò nói : đáng có ông Chân chủ đến tu sửa chùa này tụ linh khí lại, để củng cố long-mạch. Nói rồi biến mất. Vì vậy nên gọi là Thiên-mụ Sơn » (núi mụ trời). Thái-tổ nhận thấy đất ấy có linh khí bèn dựng chùa gọi là chùa Thiên-Mụ.

Năm Ất-ty (1665) chúa Thái-tôn Nguyễn-Phúc-Tần trùng-tu, năm Canh-dần (1710) đời chúa Hiến-tôn Nguyễn-Phúc-Chu đúc đại chung, Năm Giáp-Ngọ (1714) trùng-tu theo qui-chế Sơn-môn có Thiên-vương điện, Ngọc-hoàng điện, Thủy-vân đường, Tri-vị-đường, Đại-bí điện, Đại-tư điện, Tăng-liêu, Thuyền xá vài chục sở. Sau chùa có lập vườn Côn-gia và các chỗ Phương-trượng. Năm Ất-vị (1711) vua chế bi văn dựng ở trước chùa, và nơi bến sông có xây diếu đài (đài ngồi câu). Năm Thành-thái thứ 16 (1904) bị gió bão hủy hoại, năm 19 (1907) trùng-tu.

oOo

### 15.— TRẠCH-NGUYỄN TIỂU LỘC 澤源哨鹿

Thường gọi là Tả trạch nguyên, ở phía nam huyện Hương-trà 51



dặm, nguyên đời trước ở đây có Tuần-bộ-sở, đặt chức Thủ-ngự để tuần phòng sơn man và thâu thuế nguồn, nay đã giảm bỏ và sở ấy giao cho người lãnh trung,

Khi đầu niên-hiệu Gia-long có đặt 3 đội 27 người, để tuần phòng sơn man. Niên-hiệu Minh-Mạng, những chỗ đất bỏ không theo tả hữu trạch nguyên đều đặt đồn điền, còn những chỗ núi chằm hoang khoáng thì nhiều sơn thú tụ ở. Niên-hiệu Thiệu-Trị có ngự chế bài thơ « Trạch-nguyên tiểu lục » là một bài trong số 20 bài vịnh cảnh Thần-kinh, có chạm vào bia dựng đình tại chỗ này.

Khi đầu trung-hưng, năm Tân-Dậu (1801), đại binh khắc-phục Phú-Xuân; tướng Tây-Sơn là Trần-Quang-Diệu hiến đồ-đốc Trương-phước-Phụng từ Bình-định đem quân về cứu viện, do đường núi về đến Tả trạch nguyên hết lương thực phải đầu hàng.

o0o

#### 16.— HẢI NHỊ QUAN NGƯ 海兒觀魚

Vùng biển này ở đông bắc huyện Phú-lộc 5 dặm, nước do các con sông Lợi-nông, Sư-lỗ, Cao-đôi, chảy dồn thành đầm rộng 2 dặm, chu-vi 100 dặm dư, gọi là đầm Hà-trung và đầm Minh-lương; một đầm chảy về phía đông nam, rồi rút ra cửa biển Tư-hiền, một đầm chảy về phía đông bắc, rồi rút ra cửa biển Thuận-an, khi trước thuộc huyện Phú-Vang, năm Minh-Mạng thứ 16 (1835) cải thuộc huyện Phú-Vang. Niên-hiệu Thiệu-Trị có thơ ngự-chế 20 cảnh ở Thần-kinh trong số ấy có một bài « Hải nhị quan ngư » có chạm vào bia dựng đình ở bờ đầm Minh-lương.

o0o

#### 17.— GIÁC-HOÀNG PHẠN NGỮ 覺皇梵語

Chùa Giác-Hoàng ở phường Đoan-Hòa, trong Kinh-thành. Ở trước có điện Đại-Hùng, sau điện Đại-bảo, phía tả có Thuyền-đường, phía hữu có Tịnh-trai. Tương truyền chỗ này nguyên là đô-thành tiên triều vậy, Niên-hiệu Gia-Long dùng làm chỗ Tiềm-đề của Thánh-tổ Nhân hoàng-đế, sau Thánh-tổ ngự qua cung Thanh-hòa, nhường



cho Thiệu-hóa quận-vương Chấn làm công phủ. Năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) cải cấp cho con Quận Tương là Thiên-Khuê một biệt sở, lấy chỗ này cất chùa (Giác-hoang), bên chùa có giếng gọi là Thanh phương tỉnh, nơi giếng có bia đá làm dấu tích. Năm Thiệu-trị thứ 3 (1843) thánh chế 20 bài thơ vịnh 20 cảnh Thần-kinh, trong ấy có bài « Giác-hoang Phạn ngữ » chạm bia dựng đình ở phía tả cửa chùa. Niên-hiệu Thành-Thái triệt sở chùa, cất viện Cơ-mật vào chỗ ấy gọi là Hội-Nghị-Viện.

o0o

### 18. — HUỲNH VŨ THƯ-THANH 覺字書聲

Trường Quốc-tử-giám lập tại xã An-ninh, phía tây Kinh-thành. Ở trước là Di-luân-đường, sau là Giảng-đường, hai bên tả hữu có phòng ốc cho sinh-viên ở. Nhưng đầu niên-hiệu Gia-Long chỉ có một giảng-đường đặt 1 Đốc-học, 2 phó Đốc-học. Năm Minh-Mạng nguyên niên (1820) cải đặt 1 Tế-tử, 2 Tư-nghiệp, 2 Học-chính (sau cải là Trợ-giáo) và các chức Giám-thừa, Điền-tịch, Điền-bộ làm phụ thuộc, đều có nha thự ở phía hữu nhà Giảng đường. Qua năm thứ 2 (1821) mới cất Di-luân-đường, Giảng-đường, phòng ốc Tôn-sinh ở tả hữu đều 3 gian, phòng ốc Giám-sinh Ấm-sinh 2 bên đều 19 gian. Năm thứ 19 (1838) lại dùng 2 viên đại-thần trong văn-ban quản lãnh việc Quốc-tử-giám.

Niên-hiệu Thiệu-trị có ngự-chế 20 bài thơ vịnh cảnh Thần-kinh, trong có 1 bài « Huỳnh Vũ thư-thanh » chạm vào bia dựng ở trước cửa Quốc-tử-giám.

o0o

### 19 — ĐÔNG-LÂM DỤC ĐIỀU 東林弋鳥

Rừng này ở xã Thần-phù, huyện Hương-thủy, phía nam sông Lợi-nông, trên bờ sông có cất Hành-cung gọi là Hành-cung Thần-phù, dưới nước có cất thủy-tạ, gọi là Thanh-quang-tạ. Năm đầu đời Minh-Mạng lợp bằng tranh, để ngự giá đến có chỗ trú tất, nhưng

mỗi năm đến tiết thu-thiên mưa lụt hư ngã. Năm thứ 20 (1839) lam lại bằng ngói gạch. Phía đông, tây và bắc nơi này có rừng cây và chằm nước, nhiều loài chim sa-cầm, thủy-diều quần tụ, mỗi khi giá ngự đến nơi để xem ruộng mạ, nhân đó vào rừng bắn chim. Vua Thiệu-trị có làm 20 bài thơ vịnh cảnh Thần-kinh trong có bài « Đông lâm dực điều » là tức cảnh nơi này, có chạm vào bia và dựng đình tại chỗ.

o0o

### 20 — TÂY-LÃNH THANG-HOÀNG 西嶺湯泓

Thang-hoảng này ở huyện Hương-trà, phía tây ấp Dương-hòa, thuộc về Tả-trạch-nguyên, cách bờ sông 14 trượng, chu-vi hơn 1 trượng, nước đen mà trong, sâu 7, 8 tấc, nước ở dưới đất trào lên, có tiếng sôi, có hơi bay lên rất nóng, lấy con cá quăng vào thì cá chết chín ngay, lấy gà vịt quăng vào thì rụng hết cả lông.

Năm Minh-Mạng thứ 18 (1837), Minh-thuận-công là Miên-Nghi đến xem rồi về tâu. Vua Thánh-Tổ bèn giá ngự đến xem, khiến gác cây trên mặt nước để đứng mà đào sâu xuống coi có cùng không, thì thấy nước bùn cuộn cuộn tràn lên, nghỉ đào, lấy cây đo thử thì bề sâu cũng y như cũ là 7, 8 tấc.

Trước khi chưa đào, suối nước chảy ra vài mươi trượng vào Tả-trạch-nguyên thì nước ngọt và đã nguội lạnh, còn sau khi đào động mạch nước thì nước chảy ra thêm nhiều mà lại nóng hơn, chảy hiệp với nước sông mà còn nóng không lội qua được.

Vua bảo các quan thị-thần rằng : nước không lửa đun mà nóng là một sự kỳ của thiên-địa tạo-hóa vậy. Rồi ngài có làm bài thơ « Thang-hoảng » 20 vện. Sau vua Thiệu-trị cũng có vịnh bài « Tây lãnh thang-hoảng » là một trong số 20 bài vịnh cảnh Thần kinh, có chạm vào bia và dựng đình ở tại nơi ấy.

Từ thang-hoảng đến ngã ba sông Bằng-lãng là hơn 43 dặm.

o0o

Sau khi đã tìm hiểu sự-tích và những đặc-điểm của mỗi thắng cảnh, chúng ta nhận thấy :

1) Thắng cảnh thiên-nhiên của ta rất nhiều, chỉ cần sửa soạn lại cho trang-nhã.

2) Thắng cảnh nhân-tạo trái lại không còn bao nhiêu, mà còn thì cũng ở trong tình-trạng hư nát.

Vậy, bổn-phận của chúng ta ngay từ bây giờ là phải :

1) Bảo-tồn, trùng-tu những cổ-tích và thắng cảnh còn lại ;

2) Kiến-tạo những đền-đài và danh-lam thắng-cảnh mới.

Ở các đô-thị và nhất là tại Thủ-Đô, thiết nghĩ nên xây thêm đền đài biểu hiệu cho chế-độ mới, thời đại mới, đúc thêm những tượng anh-hùng liệt-nữ bằng đồng đen hoặc bê tông cốt sắt, để nhắc nhở công đức người xưa và biểu-dương tinh-thần anh-dũng của dân-tộc qua các thời-đại, rồi hàng năm cứ đến ngày Quốc-Khánh, Chính-phủ sẽ làm lễ khánh-thành long trọng trước quần chúng, âu cũng là một việc hợp thời, hợp lý, hợp tình và hữu ích lắm vậy.



## DU XUÂN

### THUẬN-HÓA QUA CA-DAO LỊCH-SỬ

---

Chúng ta hiện đang bước vào mùa Xuân Cổ-Đô mà cũng là mùa Xuân Dân-tộc. Như ta đã biết, xứ Thuận-Hóa gồm một giải đất khá dài chạy từ sông Quảng Trị cho đến phủ Điện-Bàn, thuộc tỉnh Quảng-Nam.

Xứ này đã chứng-kiến nhiều sự thăng-trầm của lịch-sử, mà ngày nay nhiều câu ca-dao còn nhắc lại. Trước hết, chúng ta hãy ghé lại Đà Nẵng là nơi mà bạn sẽ nghe văng vẳng đâu đây một câu hò rất tình tứ, nhưng lại đượm mùi lịch-sử mà ít người rõ lai lịch :

*Đường đi chín xã sông con,  
Hỏi thăm ông Hường Hiệu có còn đó không ?*

Ca-dao là phương tiện hữu hiệu nhất để ghi nhớ công-đức sự nghiệp hiển vinh của người xưa trong số đó có ông Phó bảng Hiệu, tức Nguyễn-duy-Hiệu, thường gọi là ông Hường Hiệu. Ông sinh năm 1847 ở làng Thanh-Hà (Cẩm-Hà), phủ Điện-Bàn, tỉnh Quảng-Nam. Xuất thân ở cửa Không sân Trình, làm quan đến Hường-lô tự-khanh, ông đã lập đảng Nghĩa-Hội kháng Pháp vào năm 1885. Sau nhiều lần xáp chiến với lực lượng chính quy, ông Hường Hiệu phải rút lui với nghĩa binh vì yếu thế, để theo « con sông chín xã » mà tản mác về nội địa, dựng tổ chức du-kích chiến. Về sau, bị mưu-phản, ông đã bị bắt và lên án tử hình năm 1886. Đồng bào Quảng Nam rất cảm kích trước cuộc chiến



đấu anh dũng của ông Phó bảng Hiệu, bèn đặt ra câu ca-dao trên, đề ghi nhớ công-nghiệp của một nhà ái-quốc chân-chính.

Ông Phó bảng Hiệu còn để lại một bài thơ tuyệt tác bằng chữ Hán sau đây .

Cần vương thế dữ Bắc Nam đồng  
Vô nại khuôn tương lộ vị thông.  
Vạn cồ cương thường vô Ngụy-Tháo,  
Bách niên tâm sự hữu Quan-Công.  
Thiên thơ phận dĩ sơn hà định,  
Địa thế sàu khan thảo mộc cùng.  
Ký ngữ phù trầm tư thế dã,  
Hưu tương thành bại luận anh hùng.

NGUYỄN-DUY-HIỆU

#### TẠM DỊCH

*Cần-vương thế với Bắc Nam chung,  
Khốn nỗi đi về lối chữa thông,  
Muôn thuở cương thường không Ngụy-Tháo,  
Trăm năm tâm sự có Quan-Công.  
Sách trời vạch sẵn non sông định,  
Thế đất buồn xem cây cỏ cùng.  
Nhấn bảo những ai chìm nổi đó,  
Chớ đem thành bại xét anh hùng.*

Á-NAM  
dịch

oOo

Câu ca-dao trên kia còn tiếp nối bằng một câu nữa là :

*Đường đi Bến Điện Miếu Bông,  
Hỏi thăm cô Lý có chồng hay chưa ?*

Tìm hiểu xuất-xứ của câu này, bạn được một nhà thám nho

ừ Quảng cho biết rằng : nguyên là Cự Thượng Hà-Đình Nguyễn-huật, một bậc túc nho danh tiếng của miền Trung, có một người con gái là Cô Lý, tài sắc vẹn toàn, nhiều văn nhân rắp ranh bắt ẻ. Nhưng cô Lý vẫn đóng chặt phòng khuê. Đám văn-nhân buồn nh mới đặt ra câu ca dao trên để khuấy khoả nỗi lòng, những ic quá giang từ Bến Điện (phủ Điện-Bàn) ngang qua Miếu-Bông, ột ngôi miếu rất linh thiêng nằm trên bờ sông Vĩnh-Điện.

Khi máy bay đáp xuống phi trường Phú-Bài thì bạn chtra ghe chi ; nhưng khi đi ngang qua Giạ-Lê, Thanh-Thủy, bạn lại ghe một câu hò rất quen thuộc, một câu hò mà bạn nhớ lại hư tưởng đã nghe khi còn nằm dù đưa trong nôi :

*Chiều chiều lại nhớ chiều chiều,  
Nhớ người đẩy gấm khăn điều vắt vai.*

Về xuất xứ câu ca-dao này, có hai thuyết. Một thuyết của Trần-Thanh-Mai. tác-giả quyển « Tuy-Lý-Vương » đã viết trong sách này rằng câu ca-dao trên do Trương-An Quận-Vương làm ra để nhớ Hồng-Bảo, bị vua Tự-Đức ghép vào tội mưu-phản.

Thuyết thứ hai của cụ Tùng-Lâm, một vị thâm-nho của xứ Huế, hiện ở Saigon, lại cho rằng : Ông Hoàng Văn-Lãng-Công, ức Hồng-Dật (tức vua Hiệp-Hòa về sau) hồi còn làm hoàng-tử hường ưa thú chơi phong-lưu, nên chiều nào, ông cũng dạo hồ en, vai mang chiếc dây gấm, trong đưng thuốc điều, còn bên vai ia vắt chiếc khăn màu hồng điều. Bà công-chúa Đồng-Xuân thấy liệu bộ ấy phải lòng ông ta, bèn đặt ra câu hát nói trên rồi dạy ọn thế-nữ học thuộc lòng, đợi khi nào Văn-lãng-Công qua phủ Đồng-Xuân chơi thì hát rùm lên. Văn-lãng-Công nghe lấy làm đặc-hí, hiểu ngầm bà Đồng-Xuân, vốn người đa tình, tưởng nhớ đến mình nên mới đặt ra câu ấy.

Tiếp tục cuộc hành-trình, chúng ta đang tiến vào trung-tâm Lố-Đô thơ mộng. Chúng ta nhìn lại « thành quách ấy mà giang-son ấy, đâu chẳng là tuyết nguyệt phong hoa », bỗng nhớ đến nấy câu ca-dao lịch-sử của một thời tao loạn :

*Nơi bến Trường-tiền có cây đa bóng mát,*

*Gần bến Bồ-đề có bãi cát phẳng-lì.*

*Trời ơi ! sanh giặc làm chi ?*

*Đề quân Trấn-Vũ phải ra đi cơ hàn !*

Nguyên xưa kia, ở hai bến đò Trường-Tiền và Bồ-Đề có đóng hai đồn Thủy-Sur. Gặp lúc Lê-văn-Khôi nổi-loạn ở Gia-Định, quân tiếp-viện lấy từ ba tỉnh Phú-Yên, Khánh-Hòa và Bình-Thuận đã nhiều lần thất bại, nên chi vua Minh-Mạng phải hạ chiếu điều động những đoàn quân Thủy-sur tinh-nhuệ tiến gấp vào Nam yểm-trợ quân lính của Triều-đình đang bị nguy-khốn. Quân-đội xứ Kinh gọi là quân Trấn-vũ, từ lâu chưa hề đi đánh giặc xa, nay phải xuất quân Nam-tiến, để vợ con lại trong cảnh chia lìa thương nhớ, nên họ mới đặt ra câu hò, than thân trách phận. Đó cũng là một lối thoát về mặt tình-cảm, rất thanh-tao, đã làm cho nền thi-ca của ta càng ngày càng thêm phong-phú.

Trên bờ sông Hương, nhìn về phía hữu ngạn là thành quách cũ và phố xá nghênh-ngang; nhưng tấp nập hơn hết vẫn là chợ Đông Ba, còn ghi lại trong câu ca-dao :

*Chợ Đông-Ba đem ra góc thành,*

*Cầu Trường-Tiền sáu nhịp bến đò ghềnh bắc ngang.*

Chợ này nhóm họp suốt ngày đêm, nên mới có vẻ đổi mà chưa ai họa lại được là :

*Chợ Đông-Ba đông ba buổi.*

Đông-Ba tức là Đông-Hoa đọc trạnh ra, vì hồi xưa phải kiêng tên bà Hồ-Thị-Hoa, quê quán Thủ-Đức (Nam-Việt), và là vợ thứ nhất của vua Minh-Mạng và cũng là mẹ của vua Thiệu-Trị. Vì thế mà năm Minh-Mạng thứ 20 (1839), vua đã đổi tên là Đông-Gia. Ở đây có một cái cầu cùng tên, bằng ván làm từ năm Thiệu-Trị thứ nhất (1841), đến năm Thành-Thái thứ 4 (1892) mới thay bằng cầu sắt. Gần mũi cầu này, phía trong cửa Đông-Ba, ngày

trước tại phường Đông-Phước, tức là phường Thái-Trạch bây giờ, có một cái chợ lợp ngói mở từ đời Gia-Long, gọi là chợ Đông-Phước sau mới dời ra ngoài cửa ô, tại xóm Đông-Ba, nên mới đổi tên là chợ Đông Ba. Năm Thành-Thái thứ 11 (1899, lại dời ra phố Tràng Tiền, nhưng vẫn giữ tên cũ, tức là chợ Đông-Ba bây giờ, còn đình chợ cũ dùng làm trường học,

Rời chợ Đông Ba, chúng ta tiến vào Thành-Nội, gồm có Kinh-Thành, Hoàng-Thành và Tử-Cấm-Thành, tất cả là những công-trình kiến-trúc vĩ-đại và tuyệt-mỹ, mà nhân-dân ta đã xây dựng, suốt trong thế-kỷ XIX và bây giờ chúng ta có bồn-phận bảo-tồn như một di-sản quý báu của tiền nhân. Nào Phú Văn-Lâu ở ngoài, Ngọ-Môn ở trong, cột cờ phía trước, điện Cần-Chánh ở giữa v.v., thấy đều được ghi lại trong những câu ca-dao tả cảnh và trữ-tình nồng nàn tha thiết :

*Ngọ-môn năm cửa chín lầu,  
Cột cờ ba cấp, Phú Văn-Lâu hai tầng.*

oOo

*Ai ơi chớ phụ đèn chai,  
Thắp trong Cần-Chánh rạng ngoài Ngọ-Môn.*

oOo

*Ngọ-Môn năm cửa chín lầu :  
Người xưa tạo-lập để công-hầu vô ra.*

oOo

*Ngọ-môn năm cửa chín lầu :  
Một lầu vàng, tám lầu xanh,  
Ba cửa thẳng, hai cửa quanh,  
Sinh em ra phận gái, không hỏi chớ kinh-thành làm chi !*

oOo

Tử-Cấm-Thành là nơi mà xưa kia được xem như là rất nghiêm-mật và bất-khả xâm-phạm. Tự-trung chỉ có hai hạng



người bá-tính được phép vào đó là : những người được chọn làm cung phi, nhưng một khi đã vào đó thì chớ lòng được ra ngoài thăm viếng cha mẹ bà con, vì thế mới có câu « đưa con vô nội » ; còn một hạng người nữa được vào đấy là các ông rể vua, tức là « phò-mã tốt áo », nhưng mĩa mai nhất là các ông phò mã và kẻ cả bà nhạc đều phải gọi « cô dàu công-chúa » là « bà », nên mới có câu ca-dao rằng :

*Chân dàu chân dếp vô ra,*

*Kêu cô cũng lữ, kêu bà khó coi !*

Các ông hoàng bà chúa quen sống một đời nhàn-tản, vô-tư ; suốt ngày họ phải tìm những thú chơi kỳ lạ để giết thì giờ, chẳng hạn như chơi lam-cầu, chơi đầu hồ và chơi chữ

Chơi lam cầu (lam là giỏ, cầu là quả bóng) ngày xưa cũng tương-tự như chơi bóng rổ (basket-ball) bây giờ. Giữa sân chơi đã cắm sẵn một cái sào, phía trên có buộc một cái giỏ, ai ném quả cầu vào giỏ thì được thưởng.

Chơi đầu hồ tức là ném thẻ vào hồ, là một cách chơi đặc biệt của ông hoàng bà chúa hồi đó. Đồ chơi gồm có một cái bầu bằng gỗ hoặc bằng đồng, cao trung-bình, 6, 7 tấc tây, có một hay ba miệng, dưới đáy bầu có căng một miếng da. Người chơi đứng cách hồ chừng 3 thước tây, cầm những thẻ gỗ dẻo như hình cái chèo, dài ước 8 tấc tây ; giữa chỗ người đứng và hồ có một thớt gỗ, cầm thẻ ấy phía đầu vót mỏng ném xuống thớt, thẻ dội lên và nhảy vào miệng hồ, đánh vào mặt trống kêu boong boong như đã thắng trận. Ngày xưa ông hoàng Hồng-Nhậm (về sau là vua Tự-Đức) chơi đầu hồ rất giỏi.

Ngoài hai thú chơi trên kia, họ còn chơi chữ, bằng cách ra những câu đố và câu đối rất khó ; để thách những ai đối đáp lại được. Trong số những câu này, tôi còn nhớ mấy câu sau đây đến nay vẫn còn truyền-tụng.

*Ra : Không vô trong nội nhớ hoài*

*(Không là vô, trong là nội, nhớ là hoài)*

- Đối :** *Đi đến cửa quan sợ cụ*  
(Đi là đến, cửa là quan, sợ là cụ)
- Ra :** *Nửa đêm đi bán dạ hành*  
(Nửa là bán, đêm là dạ, đi là hành))
- Đối :** *Vài ngày ghi sổ nhật-ký*  
(Vài là sổ, ngày là nhật, ghi là ký).
- Ra :** *Kia mấy cây mía*
- Đối :** *Có vài cái vò.*

Ngoài ra, họ cũng đưa ra những câu ca-dao rất thông-dụng mà hỏi đố ý nghĩa lắt-léo là gì, như :

- Đồ vật :** *Thuyền gỗ chèo sắt*  
*Đi thi dắt về thì chèo*  
(Cái ống mực của thợ mộc)
- Động vật :** *Hỏi thợ chú lính cầm cờ :*  
*Đường đi vô Quảng bao giờ đến nơi ;*  
(Dò đường tức giò heo)
- Thực vật :** *Rung rinh nước chảy qua đèo,*  
*Bà già lật đật mua heo cưới chồng.*  
(Trái lý)
- Chim :** *Thương chàng xách áo ra đi,*  
*Mẹ kêu kệ mẹ, em cứ đi theo chàng !*  
(Con chim bạc má)
- Súc-vật :** *Thương nhau cỡi áo cho nhau,*  
*Về nhà mẹ hỏi qua cầu gió bay.*  
(Con lừa mẹ)
- Trái cây :** *Thù cha thù mẹ thù chồng,*  
*Thù con thù chị thù ông thù bà.*  
(Trái thù đủ)

Sau hết họ cũng thi nhau làm những bài thơ lắt-léo, bằng cách nói lái hai chữ đầu với hai chữ cuối mỗi câu, như bài thơ « Ghen » sau đây :

*Mời tra chiều hỏi chuyện mà trời,*  
*Trời để ghen chi cứ trẻ đời,*

*Cớ sự vì sao mà cứ sợ,  
Đời chung không được hãy đừng chơi.*

Tuy phò-mã bị bà chúa ghen, nhưng phò-mã vẫn chưa sợ :

*Chạy chữa chai chân chẳng chịu chữa,  
Chán chường chua chát chán chê chưa?  
Cha chày chú chóp chơi chung chạ,  
Chẳng chính chuyên chi chớ chực chờ.*

và phò-mã vẫn còn bắt chước :

*Lệ lộ lung lẳng lay lá lách,  
Lươn lo lòn lỏi lọt lùm lau.*

oOo

Ngày xưa, trong Nội đã có một nếp sống riêng biệt, khác hẳn với nếp sống của thường-dân. Ngay như trong lối xưng-hô, nhà vua tự xưng mình là « trẫm ». Thật ra thì vào đời thượng-cổ bên Tàu, chữ « trẫm » chỉ có nghĩa là « tôi » mà thôi, như câu thơ sau đây của Khuất-Nguyên trong Ly-Tao :

**Trẫm hoàng khảo viết Bá-Dung.**

nghĩa là : cha ta tên là Bá-Dung. Từ đời Tần-Thỉ-Hoàng trở về sau, mới đem ra dùng cho vua tự xưng tụng.

Khi vua nói thì gọi là *ban*, lời vua ban gọi là *ty*, *luân* ; vua ăn gọi là *ngự-thiện*, ngủ gọi là *ngự-ngơi*, ngủ dậy gọi là *tánh*, đi chơi gọi là *ngự đạo*, là *hạnh*, đi chơi không cho biết gọi là *vi-hành*, *vi phục* ; nghỉ chân giọc đường gọi là *trụ-tất*, chen vào đường vua đi gọi là *phạm-tất*, nhà đề vua trụ tất là *cung*, *hành-cung*, vua đau gọi là *se*, là *siết*, hoặc *vi-dạng*, *vi-hòa* ; sinh gọi là *đản* ; mất gọi là *băng*, là *thăng hà* ; lên ngôi gọi là *đăng-quang*, nhường ngôi gọi là *thiện-vị*, bỏ ngôi gọi là *thoái-vị*, bị bức phải thoái-vị gọi là *phế-đế* ; vua chạy giặc gọi là *xuất-bôn*, phải lưu ly chỗ này qua chỗ khác gọi là *bá-thiên*, vua đi ở nước ngoài gọi là *ngự-công* v.v..

Sau mấy vụ đảo chính và mấy cuộc cách-mạng đã xảy ra liên-tiếp từ năm 1945 đến nay, những ông hoàng bà chúa, những

phò-mã công tôn, các mục các mẹ (1), đã rút lui về hậu-trường, để lặng lẽ bước vào dĩ-vãng. Trong khung-cảnh :

Tịch-mịch tiên-triều cung ngoại miếu :  
Đỗ-quyên đề đoạn nguyệt âm âm.

CHU-MẠNH-TRINH

tạm dịch là :

*Cung miếu triều xưa đâu vắng ngắt :  
Trăng mờ khắc khoải cuộc kêu than.*

(NGUYỄN TƯỜNG-PHƯỢNG dịch)

họ chỉ còn biết sống với những kỷ-niệm xa-xăm mà người ta thường gọi là « *vang bóng một thời* » ; họ quên cả những trò chơi vương-giả ngày xưa, họa may chỉ còn ghi lại một vài lối chơi chữ cho đỡ buồn mà thôi :

*Rầu rĩ rầu rĩ, rầu rĩa ra rậm rạp,  
Rao rảng : rờ râu râu rụng, rảng rứa rờ ra rì !*

oOo

Nếu xưa kia, trong số những « *cậu-tôn* », có người ưa « *đám đá cú cò* » và cũng có người thích « *nhơn chia trừ cộng* », thì ngày nay cũng còn những vị hũu-quan đang sống những ngày tàn bên cạnh hồ sen và hòn non bộ, với một tâm hồn thẳng thích của thi-nhân ngâm vịnh cùng bướm hoa trắng gió. Họ nhớ lại một quãng đời trầm bổng khá dài và thắm nhuần đạo-lý Khổng-Mạnh, nên họ mới rung đùi mà ngâm rằng :

*Khi ra sân khấu không hò hét :  
Lúc hạ vai tuồng ít hồ người !  
(Thúc-Giạ)*

Hơn nữa, họ cũng thấu triệt tư-tưởng và triết-lý của nhà Phật là :

---

(1) Danh từ các mục, các mẹ xuất-hiện từ đời chúa Võ-Vương Nguyễn-Phúc-Khoát (1738-1765), vì sinh con ra khó nuôi, nên con trai cũng gọi như con gái.



*Lấy gió mát trắng thanh kết nghĩa,  
Mượn hoa đêm đước-tuệ làm duyên.*

Họ thừa hiểu rằng sự buồn tẻ cũng chỉ là thừa đó thôi :

*Tâm sự chát chua biết ai mua mà bán,  
Rao khắp chợ đời không thấy dạng người mua ;  
Bán buôn là chuyện bông đùa,  
Đành ôm tâm sự chát chua ra về!*

(B.L.)

oOo

Bây giờ, chúng ta hãy mạnh dạn cởi bỏ «*tâm sự chát chua*» đó và mặc cho ai «*rầu ri rắng rứa*», chúng ta rời Kinh-thành để tiến về Bao-Vinh tục gọi là Kẻ Trài, tức là làng Thế-Lại, mà đám binh-dân thường nhắc đến trong câu ca-dao :

*Nhà anh cột gỗ kèo tre,  
Trên thì trài ngói, dưới che màn幔.*

Xưa kia, tại làng này có bán những đồ đồng, hàng lụa và đồ sơn ngoài Bắc đem vào và gọi là hàng Trài. Trài nghĩa là mái ngói không trát vôi. Có lẽ ngày xưa các dãy phố ở làng Thế-Lại này lợp ngói như thế nên mới có tên ấy chăng?

Theo một thuyết nữa của nhà văn Phan-Văn-Dật thì ở Thừa-Thiên, chữ Trài còn là tên một thứ rổ bán cá, chỉ lớn bằng cái bát gọi là rổ trài, ngày nay ít thấy dùng. Làng Cự-Lại ở gần cửa Thuận, làm nghề đánh cá cũng gọi là làng Trài, và rất có thể chữ Trài và chữ Chài cùng một nguồn gốc.

Trước khi rời Kinh-thành Huế, chúng ta nhớ lại một giai-đoạn lịch-sử đen tối nhất của Sông Hương Núi Ngự, dưới thời Pháp-thuộc, đã được đánh dấu với những câu ca-dao đượm mùi chính-trị :

*Nhất giang lưỡng quốc ngôn nan thuyết,  
Tứ nguyệt tam vương triệu bát tường.*

đề ám-chỉ một dòng sông Hương mà mỗi bờ lại có một chủ, lại thêm những hành-động ngang tang của hai vị đình-thần Nguyễn-Văn-Tường

và Tôn-Thất-Thuyết chỉ trong vòng 4 tháng mà đã lũ thi đến ba vua : Dục-Đức, Hiệp-Hòa và Kiến-Phúc.

Một trong ba ông vua đó lại được ám-chỉ trong một câu ca-dao khác là :

*Một nhà sinh được ba vua :  
Vua còn, vua mất, vua thua chạy dài !*

Một nhà đây là ông Hồng-Cai Kiến-Thái-Vương, con vua Thiệu-Trị, đã sinh được ba vua : một vua còn trị-vị là Đồng-Khánh, một vua mất rồi là Kiến-Phúc và một vua chạy về mạn-ngược Trị-Bình là vua Hàm-Nghi.

Rời thành quách Huế, ta tiến về phía Nam-Giao có thông reo bốn mùa, như để gọi cho ta một vài kỷ-niệm xa-xưa :

*Vì đâu nông nổi nước này.  
Chùa Tiên vắng vẻ tứ thầy xa nhau !*

Lần dở mấy trang sử mốc-meo, chúng ta được biết rằng chùa Kim-Tiên ở gần Nam-Giao (Huế) là do Chúa Trịnh-Tráng tức Thanh-Đô-Vương (1623-1657) dựng lên trong thời-kỳ chiếm đất Thuận-Hóa. Về sau, Chúa Nguyễn thắng Chúa Trịnh, lấy lại được hai tỉnh Thuận-hóa và Quảng-nam. Quân Trịnh phải đồn binh ở Chùa Kim-Tiên rồi kéo quân về Bắc, để ngôi chùa quanh-quẽ ; búi-ngùi kẻ ở người đi, họ mới thốt ra những lời bi-ai thống-thiết !

Chùa Tiên chiếm một khung cảnh tuyệt đẹp, gần rừng thông Quảng-Tế, ngày nay có máy lọc nước trong xanh rút từ Sông-Hương lững lờ và uể-oải như một nàng « Kiều vô lực ».

Ngày xưa, nơi đây là xóm lười chài của làng Quảng-tế, một làng không có một miếng đất cắm dùi, quanh năm chỉ sống lênh đênh trên mặt nước :

*Cha chài mẹ lười trên sông,  
Đứa con thi đậu làm ông trên bờ.*

Theo Cụ Tùng-Lâm, câu này do đám dân chài làng Quảng-tế, huyện Hương-trà, đặt ra để nhắc lại sự tích của ông Huỳnh-hữu-

Thường, con một ngư-phủ, mà biết chăm lo học hành, thi đỗ Cử-nhân, rồi đỗ Hoàng-giáp, làm quan đến Thượng-thư. Vua Tự-Đức rất mến ông, nhận thấy làng ông không có đất đai chi cả, bèn hạ chỉ cắt 20 mẫu đất làng Nguyệt-Biêu giao cho làng Quảng-tế để có đất cho dân cư-ngụ, trồng trúa và xây cất đền chùa.

Từ ngọn đồi Quảng-tế, ta nhìn về phía dãy núi Trường-Son, thấy hòn núi Tam-Thai sớm xanh, trưa vàng, chiều tím, mà nhớ lại một câu hò xưa :

*Trông lên hòn núi Tam-Thai,  
Thấy đôi chim quạ, ăn xoài chín cây.  
Quạ kêu ba tiếng quạ bay,  
Đề đoàn chim én đêm ngày chắt chiu.*

Trên núi Tam-Thai có ngôi chùa cổ-kinh. gặp lúc Trịnh-Nguyễn giao tranh, chúa Nguyễn bèn đưa cung quyến lên ẩn náu nơi chùa này. Bị quân Trịnh tấn công thành linh lúc nửa đêm, chúa Nguyễn và bà phi cùng cận thần rủ nhau chạy trốn, bỏ cung quyến lại bơ-vơ không nơi nương tựa, nên mới có câu ca-dao ghi lại cảnh tình thê-lương ảm đạm.

Rời Kinh-thành Huế, theo quốc-lộ bằng hạt Quảng-diên, ta về làng Niêm-phò, tức Kẻ-Lữ, một làng chuyên nghề bắt cá với cái lừ tre. Ngày xưa, làng này có hai họ là họ Hồ và họ Nguyễn cũng là bá-hộ, thiên hộ trong làng. Nhà họ Hồ có cô gái rất xinh tên Qui. Nhà họ Nguyễn có cậu con trai học rất giỏi tên là Mại. Hai ông thân thì bằng lòng kết sui với nhau, nhưng hai bà vợ lại không ưng-thuận, vì có điều xích mích với nhau từ trước, nên khi ru em hai bà hát những câu chế nhạo mỉa mai nhau. Bà mẹ ông Mại thì hát châm biếm tên « Qui »

*Sá chi thân phận con qui,  
Ngày thì bùn lấm đêm thì gió sương!*

Bà mẹ cô Qui nghe hát tên con mình lấy làm chột dạ, nên mới hát trả lại, để châm biếm tên « Mại » :

*Cây khô mấy thuở mọc chồi,  
Cá mại dưới nước, mấy đời hóa long!*

Hai bên cứ hát qua hát lại như thế và nhất định không nhìn mặt nhau, cho đến khi ông Nguyễn-văn-Mại thi đỗ Thủ-khoa đỗ tiếp luôn Phó-bảng, làm quan đến Án-sát, thì họ HỒ dám ra lo sợ mà không dám hát hò con cá mại nữa !

Còn cô Qui xuất giá được ít lâu thì bị chồng đẽ, lủi-thủi về nhà, nghĩ mà buồn cho nhân-tình thế-thái. Trong khi đó, ông Thủ-khoa Mại tiến mãi trên đường hoạn-lộ đến nhất-phẩm, cho nên người đương thời mới gọi ông là cụ Thượng Mại hay là Cụ Thượng Niêm Phò.

Cụ là bạn thân của Cụ Phước-Môn Nguyễn-hữu-Bài, tác-giả bài thơ đề tập « Việt-Nam Phong-Sử » do Cụ Nguyễn-văn-Mại xuất bản năm 1918.

### Đề tập « Phong-Sử »

*Ví hát trăm câu, vận quốc-âm,  
Lại đem chuyện cũ giải cho nhằm.  
Phong ca chuông động nghe càng thắm,  
Sử sách gương treo, ngó chẳng lăm.  
Cao thấy, ư a, ba bốn bực,  
Nên hư, hay dở, mấy ngàn năm.  
Còn trời, còn nước, còn non mãi,  
« Phong-Sử » này còn có kẻ ngâm.*

(Thơ nôm Phước-Môn)

Rời Niêm-Phò, chúng ta lần đến Bắc-Vọng, quê hương của vị công-thần khai-quốc Nguyễn-văn Thành, người đã có công lớn trong cuộc thống-nhất giang sơn hồi cuối thế-kỷ XVIII và đầu thế-kỷ XIX, công-trạng to lớn không kém Võ-Tánh, Nguyễn-Huỳnh-Đức và Đỗ-Thành-Nhơn mà người đương thời gọi là « Gia-Định tam hùng ». Dân vùng này còn nhắc nhở công ơn Tiền-quân Nguyễn-văn-Thành trong một câu hò :

*Nước sông Bắc-Vọng xanh xanh,  
Nhớ ơn khai quốc Nguyễn-văn-Thành ngày xưa.*



*Lên non chuốc một bộ sào,  
Chống thuyền Bác-Vọng qua ao Du Hồ.*

Rời Bác-Vọng. chúng ta lần đến làng Vân-Trình (huyện Phong-Điền), vừa nghe đâu đây một câu hò rất ý-nhị:

*Trời xui có trận mưa giông,  
Khiến con chim én vào trong đèn vàng,*

Dò hỏi xóm làng, nhất là các bà già ông lão, mới biết rằng câu hò này ám chỉ bà Học-phi của vua Tự-Đức, tên là Yến. Nguyên hồi đó, vua Tự-Đức du thuyền chơi phá Tam-Giang, xảy gặp mưa to gió lớn, vua bèn bảo chèo thuyền rờng vào bến làng Vân-Trình, thì vừa thấy trên bờ một thiếu-nữ kiều diễm; vua lấy làm đặc ý, liền hạ lệnh tuyển vào cung và phong tài-nhân, kể được phong đến tam giai phi.

Bạn gái trong làng thấy cơn mưa giông là một điềm-phúc cho cô Yến, nên mới đặt ra câu ca-dao trên kia.

Nói đến Phá-Tam-Giang, chúng ta nhớ đến mấy câu hò rất tình-tứ như là:

*Thương nhau chẳng quản chi thân,  
Phá Tam-giang cũng lợi, đèo Hải-vân cũng trèo.*

oOo

*Nhớ em anh cũng muốn vô,  
Sợ Truông nhà Hồ, ngại phá Tam-Giang.*

oOo

*Phá Tam-giang ngày rày đã lạng,  
Truông nhà Hồ nội-tán dẹp yên.*

Sở dĩ cái đầm lớn này tên là phá Tam-giang là vì nơi đây, có ba con sông lớn của xứ Huế chảy về đó: Sông Ô-Lâu, sông Bồ, và sông Hương.

Xưa kia phá này bị sóng gió dữ dội, vì có ba con sông thần: sông Cha, sông Mẹ và sông Con, cứ nổi đui nhau mà rượt các ghe thuyền phải chìm đắm luôn luôn, cho đến khi ông Nội-tán

Nguyễn-Khoa-Đặng nã súng thần công bắn vào ba con sông thần, làm cho chúng nó tiêu tan đi mất.

Phía bắc phá Tam-giang có con sông Bàu-Ngược được nhắc nhở trong một vế đối như sau :

*Sông Bàu Ngược : nước chảy xuôi.*

mà có người lanh trí đã đối lại :

*Bến Kim-Đôi : thuyền về chiếc.*

Chặng giữa Phá Tam-Giang là bến đò Ca-Cút, xa lắc xa lơ hơn nửa cây số, nên chỉ khi gọi đò phải la lớn tiếng « ca » để cho bên kia bờ người lái đò đáp lại bằng tiếng « cút ».

Bến đò Ca Cút vừa là bến đò ngang, vừa là bến đò dọc. Đò dọc cho những người đi từ Quảng-trị vào Kinh hoặc từ Kinh ra Quảng-Trị, mà phải đi ngang qua cửa Eo, tức là cửa Thuận. Những con đò dọc ngang ngang dọc là những mối giây liên-lạc giữa nam thanh nữ tú từ ngàn xưa :

*Nước chảy xuôi con cá buôi lội ngược,  
Nước chảy ngược con cá vượt lội ngang ;  
Thuyền em về bến Thuận-An,  
Thuyền anh lại tách lên ngàn em ời !*

*(Thúc-Giạ)*

Rời Vân-Trình, ta đến con sông Ô-Lâu, là nơi phát xuất một câu hò rất được các giới bình-dân, cũng như trí-thức tán thưởng và bình-giảng xôn xao :

*Trăm năm trót lỡ hẹn hò,  
Cây đa bến cộ ; con đò khác đưa.  
Cây đa bến cộ : còn lưa,  
Con đò đã thác năm xưa tê rồi !*

Cũng có người chữa câu đầu lại là,

*Trăm năm nhiều lỗi hẹn hò  
Trăm năm vì lỗi hẹn hò*

và cũng có người đổi hai câu sau là :

*Con đò tuy khác năm xưa,  
Cây đa bến cũ vẫn đưa con đò.*

Sở dĩ có người hoặc tán-đồng hoặc còn thắc-mắc về văn-thể và ý-nghĩa câu ca-dao này là vì không ai biết được văn-thể nguyên-thủy của nó (bởi thể nó mới thuộc về loại văn-chương truyền-khẩu) và tùy từng địa-phương, mỗi nơi thay đổi một ít theo giọng nói hoặc theo hoàn-cảnh và tâm-trạng của mình.

Câu ca-dao theo hình-thức đầu tiên, rất được thông truyền trong ba tỉnh Bình-Trị-Thiên và trong khi tìm hiểu xuất-xứ những câu ca-dao, tôi đã được linh-mục J M. Nguyễn văn-Thích, Giảng-sư Đại-học Văn-Khoa Huế và Saigon, giải-thích rằng « Cây Đa, Bến Cộ » hay là Cây Đa Bến Cũ » là hai bến đò có thật trên bờ sông Ô-Lâu, ở giáp giới hai tỉnh Thừa-Thiên, Quảng-Trị. Trong khi đi truyền giáo khắp các vùng quê, linh-mục Thích đã có cơ-hội ughiên-cứu về những địa-danh và xuất-xứ nhiều câu ca-dao. Hơn nữa thân-sinh của linh mục là Cụ Thượng-Mại, quê quán Niêm-Phò (Quảng-Điền, Thừa-Thiên) là tác-giả quyển « Việt-Nam Phong-Sử » trong đó cụ góp nhặt và bình-giảng những câu ca-dao có liên-quan đến sử-địa và phong-tục Việt-Nam.

Chúng ta nên thêm rằng con sông Ô-Lâu nói trên bắt nguồn từ dãy Trường-son, chảy qua vùng Ô Sa, chảy về Phước Tích đến Lương-Điền thì chia ra làm hai : một nhánh chảy về Vân-Trình ra phía Tam-Giang, còn một nhánh chảy về Cầu-Nhi Trung-Đôn thì mang tên là Ô-Giang có chi-lưu là Ô-Khê tức là khe Ô vậy. Bốn địa danh Ô-Lâu, Ô-Sa, Ô-Giang và Ô-Khê là những di-tích âm-thanh hiếm-hoi còn lại của Châu-Ô mà Chiêm-Thành đã dâng cho ta năm 1306.

Trong câu ca-dao nói trên, chúng ta nhận thấy những cổ-ngữ (archaïsmes) hoặc những thổ-ngữ (patois), đành rằng rất « quê mùa » vì nó xuất-phát từ đồng quê nội cỏ, nên mới có những chữ : cây đa (thay cho cây da), bến cộ (thay cho bến cũ), còn lưa (thay cho còn lại), tê rồi (thay cho kia rồi).

Những cổ-ngữ và thổ-ngữ là những chữ đã giữ nguyên



hình-thức của nó, trải qua những biến-chuyển lịch-sử. Cho nên chúng ta không lấy làm lạ khi Cố Alexandre de Rhodes viết Đức Chúa Bời (viết tắt là Đ. C. B), bụi tle, con trâu v.v.. trong cuốn « Catéchismus » và cuốn tự-điển « Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum », xuất-bản tại Roma năm 1651. Không phải linh-mục Đắc-Lộ đã phiên-âm sai chữ Trời, tre, trâu v.v., nhưng trái lại ngài đã phiên-âm rất đúng theo giọng nói của dân ta, nhất là dân quê, hồi thế-kỷ XVII.

Ngay bây giờ đây, còn nhiều nơi ở miền quê từ Đèo Hải-Vân trở ra cho đến Đèo Ngang, người ta còn nói tụi te, con trâu, ló lổ (lúa trổ) v.v.. Chữ lổ do cổ-ngữ « tỗ » mà ra, về sau được thay thế bằng chữ trổ (trổ sắc thêm hoa) như ta thấy trong câu hò sau đây :

*Trâu ăn giữa vạc lúa lổ, đã nguy chưa tề !*

(Trâu Lổ Nguy Tề là bốn nước trong thời Xuân-Thu, Chiến-Quốc) mà có người lanh trí đã đáp lại rằng .

*Lê củi sặng chẻ ra vãng vô, bõ vô lửa đỏ, than lại thành than !*

(Văn Võ Thành Than (đọc theo giọng Huế) là những vị vua thời Tam-Đại, Tây-Châu).

Đất này xưa kia là đầu cầu của những người Việt di-cư theo chúa Nguyễn-Hoàng vào trấn đất Thuận-Hóa vào tháng 10 năm 1558. Khi đi ngang qua đụn cát ở huyện Đăng-Xương, tức là Triệu-Phong bây giờ, dân miền này có dâng chớ chúa 7 vò nước. Thái-phó Nguyễn-U-Kỷ bèn trình rằng : « Đây là điềm Trời muốn cho chúa có dân có nước ». Lúc bấy giờ, đất Quảng-trị còn hoang-vu lắm, khắp nơi là đồng khô cỏ cháy, rừng rậm núi cao. Những người theo Chúa đặt dinh tại làng Ái-Tử, là những kẻ gan dạ, dốc một lòng khai-sơn phá thạch, nên mới có câu ca-dao rằng :

*Mãng giang nấu cá ngạnh nguồn :*

*Đến đây nên phải bán buồn mua vui !*

Về sau, Chúa Sãi kế nghiệp tiếp tục công cuộc khai-khẩn đất đai, mở mang bờ cõi. Chúa bèn mời nhân tài ra giúp nước, trong số đó có Đào-Duy-Từ là một Gia-Cát-Lượng của thời Trịnh-Nguyễn



phân-tranh Họ Trịnh biết Đào là một bậc kỳ-tài trong thiên hạ, bèn cho người vào mật-tiếp với Đào đề dụ Đào về với Trịnh, nhưng Đào chỉ trả lời rằng :

*Tiệc chi một miếng trầu cay !*

*Tại sao không hỏi những ngày còn thơ.*

Nhưng họ Trịnh vẫn tiếp-tục cho người vào dụ dỗ, Đào-Duy-Từ khảng-khái trả lời rằng :

*Thân em tay bế tay bông !*

*Xin đừng lai vãng mà chồng em ghen !*

Tiến xa hơn nữa, chúng ta đến vùng Do-Linh, Vĩnh-Linh, hai quận này hợp lại thành châu Ma-Linh ngày xưa mà vua Chế-Củ đã dâng cho Lý-Thánh-Tông năm 1070; rồi đến phiên Lý-Thường-Kiệt đi vẽ họa-đồ các châu Chiêm mới sáp-nhập, bèn đổi tên Ma-Linh ra Minh-Linh năm 1075, tên đó ngày nay còn lưu lại nơi sông Hiền-Lương, cũng có người đọc trại là Minh-Lương; còn quốc-tế thì gọi là sông Bến-Hải, một danh-từ bao-hàm ý-nghĩa chia rẽ Bắc-Nam đôi đường!

Ta hãy mạnh tiến qua bên kia sông, đến chợ Huyện thuộc làng Hồ-xá, là quận-ly Vĩnh-Linh. Dưới thời nhà Hán (282 sau T C) nơi đây là châu Lư-Dung, quận-ly của quận Nhật-Nam. Sở-dĩ gọi Nhật-Nam, là vì các nhà thiên-văn Trung-Hoa đã trồng một cây nhật khuê (gnomon) cao 8 thước ở nơi này thì bóng mặt trời ngả về nam cũng 8 thước.

Nhưng ra đến đây không phải để nói chuyện thiên-văn mà là để nghe một vài câu hò của cô bán cu găm-ghì ở Chợ Huyện :

*Hỡi người mặt trắng râu xanh !*

*Phải người Chợ Huyện bạn mình đó không ?*

Nguyên là ông Quận-Công Nguyễn-Văn-Tường có tướng mạo phi-thường mặt trắng, râu xanh. Khi ông còn làm tri huyện Do-Linh, ông thường vượt sông Hiền-Lương, lui tới nhà ông Bá-hộ Lộc ở Chợ Huyện. Ông này có cô con gái khá xinh, ông huyện Tường định cưới cô về làm hầu, nhưng về sau ông được thăng liên-tiếp trong ba năm từ Án-sát, Bó-chánh đến Tuần-Vũ, nên ông bỏ lo

luôn không lai vãng nhà bá-hộ Lộc nữa. Về sau, khi ông đi kinh-lý qua Chợ Huyện, cô con gái ông bá-hộ đang ngồi giặt áo dưới bến sông, ngược mặt lên trông thấy ông mới hát một câu để trách ông là người mặt trắng bội bạc tình cũ nghĩa xưa:

Quả thật như vậy, cuộc đời của ông Nguyễn-văn-Tường ba chìm bảy nổi, đáng bị cô gái Chợ Huyện chê bai trong một câu hò được lưu-truyền mãi mãi.

Sau khi viếng thăm Chợ Huyện, chúng ta trở về Huế; trên con đường quốc-lộ số 1, chúng ta sẽ dừng bước tại làng Văn-Xá, huyện Quảng-diên, mà nhà bác-học Đức R.A Stein đã chứng-minh trong cuốn Le Lin-Yi (nước Lâm-Áp) rằng Văn-Xá là thủ-đô của xứ Lâm-Áp xưa, trong khi phần đông những nhà khảo-cổ khác cho rằng thủ-đô Lâm-Áp ở Trà-Kiệu (Sinha-pura), thuộc tỉnh Quảng-Nam bây giờ.

Đến đây, ta phải dừng lại Phủ Thờ, nhìn cô gái hái sen trong bầu hương thơm bát ngát:

*Tới đây đầu lạ sau quen,  
Trông em xinh đẹp như sen Phủ-Thờ.*

Vậy Phủ-Thờ là gì? Khi còn cắp sách đi học trường huyện Quảng-diên cách đây 30 năm, chúng tôi thường đi ngang Phủ-Thờ, nhìn ngôi nhà ngói vuông vức đồ sộ, kín cổng cao tường, mà nghĩ thầm rằng Phủ-Thờ là một ngôi nhà bí-mật và to lớn nhất mà chúng tôi được chiêm-ngưỡng trong buổi thiếu thời. Đến khi khoa lớn, tôi muốn biết sự-tích của Phủ-Thờ, thì than ôi! các bô-lão m ền này đã trở thành người thiên-cổ.

Tôi đành ôm mối hận vào Nam, nhưng không quên tìm kiếm trong sử sách xưa, thì vừa rồi tôi được biết rằng Phủ-Thờ Văn Xá là một ngôi nhà thờ của họ Trần, dòng dõi ông Trần-hung-Đạt, Tham-tại Bộ Lễ, thân phụ của bà Thuận-Thiên Cao Hoàng Hậu, vợ thứ hai của vua Gia-Long. Bà Thuận-Thiên sinh giờ Giáp-ngọ ngày 4-1-1769 tại Văn-xá; lúc thiếu-thời theo hầu bà mẹ của vua Gia-Long và trong thời-kỳ chinh-chiến với Tây-Sơn họ ẩn náu tại làng An-Do, gần cửa Tùng. Năm 1779, bà vào nam và đến năm 1781,

khi được 13 tuổi, bà được tuyển vào cung vua Gia-Long và phong làm thứ-phi. Năm 1788 sau khi lấy được thành Gia-định, bà chiêm mộng thấy một vị thần-linh tặng cho bà ba cái ấn ngọc, một cái màu hồng, một cái màu đỏ tía và một cái màu vàng lợt. Bà bèn tiếp nhận cả ba. Năm 1771, bà sinh hạ hoàng-tử Đổm tại làng Tân-Lộc, thuộc trấn Gia-định (theo Đại Nam Thực lục chính-biên). Hoàng-tử Đổm lên ngôi lấy niên-hiệu là Minh-Mạng. Theo Đại-Nam nhất-thống-chí, quyền Gia-định, đầu năm 1832, vua Minh-Mạng hạ chỉ thiết-lập ngôi chùa Khải-Tường tại làng Tân-Lộc để ghi nhớ việc Ngài chào đời tại nơi đây. Ngài cho tạc một tượng Phật bằng gỗ thếp vàng và cho chở từ Huế vào cúng chùa. Tượng Phật này cao 1m96 ngồi trên tòa sen, với giáng điệu vajrasana, hai tay chắp lại, hai ngón tay cái dính nhau trên ngực có chạm hình chữ thập Svastika.

Vào khoảng 1860-1861, chùa Khải-Tường bị quân Pháp chiếm đóng Địa-điểm của ngôi chùa này ở góc hai con đường Trần-quý-Cáp (Ex Testard) và Lê-quý-Đôn (ex Barbé), trong vườn Đại-học Y-khoa Saigon bây giờ.

Hồi đó, Trương-công-Định lãnh đạo cuộc kháng chiến Nam-Bộ, dấy binh từ Tân-Hòa (Gò-Công), lên đến Gia-Định, phục kích quân Pháp đêm 18-12 1860 và giết chết Đại-Úy Barbé, người chỉ-huy toàn quân chiếm đóng chùa Khải-Tường. Cho nên người Tây-phương thường gọi chùa này là « Pagode Barbé ».

Cuộc chinh chiến đã làm cho chùa Khải-Tường bị tan nát và sau đó, tượng Phật của vua Minh-Mạng đã được dời đi nơi khác và hiện nay du-khách có thể chiêm-ngưỡng pho tượng cổ-kính ấy tại chính điện của Bảo-Tàng-Viện Quốc-Gia Saigon.

Đến đây, chúng ta chấm dứt cuộc xuân-du kỳ thú qua những ca-dao lịch sử của xứ Huế và giờ đây cũng những ca-dao ấy đã đưa chúng ta trở về xứ Đồng-Nai màu mỡ mà Trời đã ban cho người dân Việt để chuẩn-bị cuộc thống-nhất giang-sơn :

*Trời Nam đất Việt đủ trăm hoa,  
Đua nở mừng Xuân khắp hải-hà.  
Trước cửa ngạt-ngào hương quế đượm,  
Bên thềm riu-rít tiếng oanh ca.  
Vườn Hồng này lộc đậm chồi Ngọc,  
Chim Lạc tung mây rợp bóng Nga.  
Chuốc chén chờ ngày vui thống nhất,  
Giang-sơn gấm vóc cảnh bao la...*







## HƯƠNG SẮC MIỀN TRUNG

Từ ngày đất nước bị phân qua, một số đồng anh em chúng ta đã rời miền Trung kể đến nay đã gần sáu năm, nhưng chúng ta cảm thấy xa-xăm như vậy kỷ,

Ra đi, chúng ta đã mang theo cả một gánh sầu, khi phải trèo đèo, lội suối, leo núi, băng ngàn, để tạm dừng chân bên dòng sông Cửu-Long dững mãi.

Nơi đây, mặc dầu sống giữa cảnh năm châu họp chợ, chúng ta lúc nào cũng tràn ngập nhớ-nhung. . .

Nhớ cả một giải đất chật hẹp và nghèo-nàn, nằm giữa non cao bề cả, dải nắng dầm mưa, nhưng dập-diu giai-nhân tài-tử mà người ta quen gọi là miền Trung.

Miền Trung đây không có tính-cách hành-chính, lấy cửa bể Thần-phù làm ranh-giới, cũng không phải miền Trung chia ly với con sông Bến-Hải.

Miền Trung đây có tính-cách lịch-sử và căn-cứ nơi phong-thổ nhiều hơn, lấy Đèo Ngang và Sông Linh-Thủy, tức sông Gianh, làm biên cảnh thiên-nhiên.

Miền Trung này đã xuất hiện từ đầu thế-kỷ XI (1069) khi Lý-Thánh-Tông cử đại binh bình Chiêm phá Tống.

Miền Trung có sự-mạng nối liền xứ Bắc với miền Đông-Nai phong-phú, trong một mối tình dắm thắm bao la :

*Anh xa em chưa đầy một tháng,  
Nước mắt em lai-lánh hai tám đêm ngày,  
Bao giờ nước ráo Đồng-Nai.  
Sông Gianh bớt chảy mới phai lời nguyện!*

Một lời đã nguyện ước thì phai làm sao được? Càng xa thì càng nhớ, càng nhớ lại càng thương. Thương nhớ cố-đô là nơi chôn nhau cắt rốn với biết bao hình ảnh mỹ-miêu đã dung-dưỡng cả một thời niên-thiếu!

Riêng đối với chúng tôi, cảnh trí đẹp nhất ở chốn Thần-Kinh không phải là Sông Hương, núi Ngự, mà lại là Hồ Tịnh-Tâm, với hương sắc của ngàn vạn đóa hoa sen.

Hồ Tịnh-Tâm ở vào khoảng giữa Kinh Thành, thuộc địa-phận làng Trung-Hậu bây giờ. Nguyên tại đây có khúc sông cũ chảy qua, vua Gia-Long cho chắn ngang rồi đào vuông và rộng thêm ra làm thành hồ, đặt tên là hồ Kỳ-Tế. Trong hồ có hai cái bãi đất, trên mỗi bãi có dựng một cái kho chứa hỏa-dược, diêm-tiêu. Đến năm Minh-Mạng thứ 19 (1838), vua cho dời hai kho ấy qua phía đông, lấy chỗ hồ cũ đặt tên là hồ Tịnh-Tâm, rồi kiến-trúc điện, các, lầu, tạ. . .

Chung quanh hồ có tường bao bọc, chu-vi 354 trượng 6 thước (1.418m40), bốn hướng có trở 4 cửa lấy tên là Hạ-Huân (Nam), Xuân-Quang (Đông), Thu-Nguyệt (Tây) và Đông-Hy (Bắc).

Trong hồ có ba hòn đảo: phía Nam là đảo Bồng-Lai, phía Bắc có đảo Phương-Trượng, phía Tây có đảo Doanh-Châu.

Giữa đảo Bồng-Lai, có điện Bồng-Doan, có lầu Trưng-Luyện, có cầu Hồng-Cừ.

Giữa đảo Phương-Trượng có gác Nam-Huân, có đường Thiên-Nhiên, có hiên Dưỡng-Tĩnh, có lầu Tĩnh-Tâm, có cầu Bích-Tảo.

Vua Thiệu-trị đã liệt hồ này vào hàng thứ ba trong số hai mươi thắng cảnh Thần-Kinh, và có làm thơ vịnh đầu đề là «Tĩnh hồ hạ hứng».

Lâu đài hoa thụ trường-sinh cảnh,  
Thiên-địa sơn-hà tứ-hải gia.  
Vũ phiến mạn gia thi hóa nhật,  
Thuấn cầm huyền nhĩ nhập thi-ca.

Tạm dịch là :

*Lâu đài hoa cỏ ngàn năm tốt.  
Trời đất non sông bốn biển chung.  
Vũ-phiến đâu cần che hóa nhật.  
Thuấn cầm như trời khúc nam phong.*

(Á-NAM TRẦN-TUẤN-KHẢI)

Gần hồ Tĩnh-Tâm, về phía bắc Hoàng-Thành, nằm ngang sông Ngự-Hà, có vườn Thư-Quang, lập năm Minh-Mạng thứ 17 (1836) là nơi xưa kia nhà vua đãi yến các vị tân-khoa tấn-sĩ trong một bữa tiệc thịnh-soạn gọi là Thư-quang-yến, xong rồi vua ban áo mào và con tuấn-mã để các vị tấn-sĩ đi xem hoa (thăm hoa) — Mỗi vị có quyền chọn một đóa hoa có ý-nghĩa về dâng lên vua ngự lãm ; vua sẽ ban cho một đóa hoa bằng vàng lớn bằng hoa thật.

Nghe đầu, xưa kia có vị khoa-bảng tinh nghịch đã chọn một bắp chuối (?); còn hầu hết các vị khác đã chọn các thứ hoa nhỏ bé hơn nhưng có nhiều ý-nghĩa, như ông tấn-sĩ nọ đã khéo chọn một đóa hoa quý thường nhìn về phía mặt trời (hướng dương), nên nhà vua đã ban khen và tặng thêm mấy quả nhãn Phụng-tiên và mấy quả vải Diện-thọ.

Đó là một trong những cách khuyến-khích sự học vấn của quốc-dân, cho hợp với truyền-thống văn-học của giống nòi, như Cụ Nguyễn-Hữu-Bài đã từng nói :

*Nước Nam vẫn có tiếng văn-hoa,  
Đi đến nơi nào cũng thấy hoa ;  
Hễ đã lấm bông rồi lấm trái,  
Phô trương muôn sắc với người ta.*

Chúng ta nhớ lại khoa thi Hội năm Mậu-Tuất (1898) trong số 18 vị chiếm bằng vàng, riêng tỉnh Quảng-Nam có đến 5 vị (3 tiến-sĩ, 2 phó



bảng), cho nên Vua Thành-Thái mới ban cho mỗi vị 4 chữ « Ngũ phụng tề phi » (Năm con phụng cùng bay). Người đương thời đã tặng cho 5 vị ấy danh-từ « Ngũ Hồ » (1).

1) — Phạm-Liệu ở Trưng-Giang (Điện-Bàn)

2) — Phạm-Tuấn ở Xuân-Đài (Điện-Bàn)

3) — Phan-Quang ở Phước-Sơn (Quế-Sơn) (2)

4) — Dương-Hiền-Tiến ở Cẩm-Lâu (Điện-Bàn)

5) — Ngô-Lý (tức Chuân) ở Cẩm-Sa (Điện-Bàn)

Ngoài Ngũ Hồ ra, tỉnh Quảng-Nam còn có Tứ Hùng là :

1. — Phạm-Liệu ở Trưng-Giang (Điện-Bàn)

2. — Huỳnh-Hanh tức Huỳnh-Thúc-Kháng ở Thăng-Bình (Tiên-Phước)

3. — Võ-Hoành ở Nam-Phước (Duy-Xuyên) (3)

4. — Nguyễn-Đình-Hiến ở Trung-Lộc (Quế-Sơn)

Bốn vị này đã liên tiếp đậu thủ-khoa trong các Khoa thi Hương : Dậu (1897), Tý (1900), Mão (1903), như các cụ Phạm-Liệu, Huỳnh-Hanh (tức Huỳnh-Thúc-Kháng) và Võ-Hoành, hoặc là văn thơ lỗi lạc như Cụ Nguyễn-Đình-Hiến. Người đương thời đã ghép thành vần cho dễ nhớ :

Nhứt Liệu, nhì Hanh, tam Hoành, tứ Hiến.

Ngoài Ngũ-Hồ và Tứ-Hùng, Quảng-Nam còn có Tứ Kiệt với bốn vị Phó bảng đã đỗ đồng khoa thi Hội năm Giáp-Thìn (1904) :

Nguyễn-Đình-Hiến ở Trung-Lộc (Quế-Sơn)

Phan-Châu-Trình ở Tây-Hồ (Tiên-Phước)

Võ-Vỹ ở An-Phú (Thăng-Bình)

Nguyễn-Mậu-Hán ở Phú-Cốc (Quế-Sơn).

o0o

---

(1) Theo một tài-liệu viết tay của Ô. Nguyễn-Lê-Thọ, Quận-Trưởng Quế Sơn (Quảng-Nam).

(2) Thân-sinh của sử-gia Phan-Khoang.

(3) Thân-sinh của giáo-sư Võ-Thủ-Tĩnh.

Chúng ta nhận thấy trong số các bậc túc-nho hồi đó có hai nhà cách-mạng lừng danh là các Cụ Huỳnh-Thúc-Kháng và Phan-Châu-Trinh, đã từng mở đường giải-phóng và dân-chủ-hóa nước Việt-Nam.

Miền Trung văn-học, khoa-cử, miền Trung cách-mạng và cũng có miền Trung lãng-mạn tâm-tình, là vì nơi đây sẵn có :

*Những cô con mắt lá rằm,  
Lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền !*

o0o

*Những cô thắt đáy lưng ong,  
Vừa khéo chiều chồng, vừa khéo nuôi con !*

o0o

Nếu miền Bắc có :

*Trai Cầu Vồng Yên-Thế  
Gái Nội-Duệ Cầu Lim,*

và miền Nam có :

*Trai Nhân-Ái, gái Long-Xuyên,*

thì miền Trung cũng có :

*Trai An-Thái, gái An-Vinh (Bình-Định)*

o0o

*Cô gái Phủ-Cam,  
Mặc quần lãnh Bưởi,  
Vai gánh gánh bông,  
Chân chạy lanh chanh.*

o0o

hoặc là .

*Gái làng Xuân (Xuân-Tùy)  
Đi chợ Hạ (Hạ-Lang)  
Mua cá Thu về :  
Chợ hầy còn Đông.*

o0o

Thật là hồn-nhiên và dí-dỏm những câu ca-dao phong-thổ, xuất-phát từ những người cắt cỏ, hái dâu :

*Thiếp xa chàng hái dâu quên giỏ,  
Chàng xa thiếp cắt cỏ quên liềm !*

o0o

*Chiều chiều mang giỏ hái dâu.  
Hái dâu không, hái, nhớ câu ân-tình !*

o0o

*Ởi o nhỏ nhỏ ! bước cỏ hái dâu,  
Bước qua năm nĩa, tôi bưng trầu cưới o !*

o0o

Chúng ta nhớ lại mấy giai-thoại lịch-sử về cô gái hái dâu : một sớm một chiều có thể trở nên vương-phi, hoàng-hậu, như :

— Đặng-Thị-Huệ, vợ bé của chúa Trịnh-Sâm ;

— Cô gái họ Đoàn, con của Quận-công Đoàn-Công-Nhạn, quê huyện Diên-Phước, tỉnh Quảng-Nam, khi nàng mới 18 xuân xanh, một đêm trăng, nàng vừa hái dâu vừa ca vừa hát. Tiếng hát câu hò của nàng đã lọt vào tai Nguyễn-Phước-Lan, con Chúa Sãi. Thế là chẳng bao lâu về sau, cô gái hái dâu họ Đoàn được phong làm Hiếu-Chiêu Hoàng-Hậu, vợ của Công-Thượng-Vương, tức là Chúa Thượng (1635-1648).

Người ta không ngớt ca-tụng cô gái Huệ uyển-chuyển trong tà áo trắng và e-lệ bên chiếc nón bài thơ :

*Cô gái Huệ yêu thơ và nhạc lễ,  
Tà áo dài trong trắng nhẹ-nhàng bay,  
Nón bài thơ e-lệ nép trong tay,  
Thăm lạng bước những khi trời dịu nắng.*

(BÍCH-LAN NỮ-SĨ)

Những tà áo trắng ấy gặp khi gió lộng liền hóa ra những tiên nữ trong vũ-khúc Nghê-Thường, xuất hiện từ thôn Vĩ-Dạ mà thi sĩ Hàn-Mặc-Tử đã ca tụng trong một bài thơ bất hủ :

*Mơ khách đường xa khách đường xa,  
Áo em trắng quá nhìn không ra,  
Nơi đây hương khói mờ nhân ảnh,  
Ai biết tình ta có đậm-đà.*

Áo càng trắng bao nhiêu thì mối tình càng đậm-đà bấy nhiêu, vì màu trắng tổng-hợp tất cả những màu sắc của vũ-trụ.

Gần Thôn Vĩ có xóm chợ Cống, cách nhau bởi con đò Thọ-Lộc, đặt-biệt chỉ chuyên chở những trai thanh gái lịch qua lại suốt ngày, như quên cả thời-gian :

*Bến chợ Đông-Ba tiếng gà eo óc,  
Bến đò Thọ-Lộc, tiếng trống sang canh,  
Giữa sông Hương dọn sóng khuynh thành,  
Đêm khuya một chiếc thuyền mảnh ngửa nghiêng.*

Nếu cô cậu không gặp nhau được trên chiếc đò ấy, thì họ sẽ tìm cách khác :

*Giả đò buôn hẹ bán hành,  
Vô ra chợ Cống thăm anh kẻ buồn !*

oOo

*Giả đò mua kén bán tơ,  
Đi ngang qua ngô rơi thơ cho chàng.*

Nhưng cách này thường hay bị « lộ tẩy », nên họ phải chạy tuốt lên núi Ngự-Bình, lật hòn đá lớn, nhét lệ cái thơ, rồi chạy tuốt về nhà một mạch. Đêm nằm thao thức, trần-trọc năm canh, chỉ trông cho gà gáy sáng, dặng sớm chạy lên núi Ngự một phen nữa, lật tảng đá ra xem đã hồi âm hay chưa.

Nếu ngày xưa, núi Ngự đã thay thế phần nào cho Sở Bưu-Điện, thì ngày nay núi ấy đã trụ trơ chỉ còn lơ-thơ mấy quán bánh bèo chén đá, ăn vôi tạp mỡ dao tre !

Người thức-giả đến đây không khỏi bùi-ngùi khi nhớ đến chén « cháo gà Núi Ngự » của một ông vua cách-mạng :

*Hà-Trung mạch phạn, Ngự lĩnh kê thang :  
Thừa dư chí thử phong-trần,  
Giai thử bối vi chi nghịet dã !*



*(Cơm nếp Hà-Trung, cháo gà Núi Ngự,  
Nhà vua phải gió bụi dãi dầu đến thế,  
Đều tại bọn kia gây chuyện ra cả).*

Ấy là mấy lời bào-chữa cho vua Duy-Tân trong bản án khởi nghĩa 1916, do ông Hồ-Đắc-Trung soạn thảo, sau khi nhận được mấy lời nhắn nhủ thống-thiết và khi-khải của Trần-Cao-Vân :

- *Trung là ai ? Nghĩa là ai ? Cân đai võng lọng là ai ?  
Thà dề cô-thần tử-biệt !*
- *Trời còn đó ! Đất còn đó ? Xã-tắc sơn-hà còn đó !  
Mong cho Thánh-thượng sinh-toàn !*

o0o

Chúng ta nghĩ rằng mỗi cảnh trí thiên-nhiên của nước Việt nói chung và của miền Trung nói riêng, đều chất chứa những trang sử oai-hùng hoặc bi-đát của dân-tộc. Mỗi cảnh trí đều có thể gợi cho ta những bài học thâm trầm, ngõ hầu hướng-dẫn chúng ta trên con đường chính nghĩa.

Cũng có những cảnh trí đóng khung cho những mối tình chất phác nơi đồng ruộng núi rừng như :

*Trèo lên Đèo Cả,  
Ngó xuống Vạn-Giã, Tu-Bông.  
Không biết ở nhà thầy mẹ có đành không ?  
Đề anh chờ em đợi, uồng công hai đàng !*

o0o

Hoặc nơi bãi biển, cù-lao sóng vỗ bập bùng như :

*Đứng Hòn Chồng trông sang Hòn Yến,  
Lên Tháp Bà về giếng Sinh Trung.  
Giang-sơn cầm-tú chập-chùng,  
Đôi ta gắn bó thủy-chung một lòng !*

o0o

Mối tình chất-phác và chân-thành ấy không những được non nước chứng-minh mà còn được chim muông « ủng-hộ » :

*Chim Liều nó biều chim Hoàng,  
Biều to biều nhỏ : biều chàng yêu em !*

Vâng ! thế nào rồi cũng phải yêu em, vì em có đủ công dung ngôn hạnh. Ta thừa hiểu rằng cô gái miền Trung nói chung và cô gái Huế nói riêng có tài nấu ăn rất khéo. Họ đã chế biến những món ăn thanh-tế tân-kỳ, tuy không hẳn là cao-lương mỹ-vị. Họ đã làm nổi tiếng mấy thức ăn như : nem An-Cựu, bánh khoái cầu Đông-Ba, bún bò Gia-Hội, cơm hến đò Cồn. Họ khéo nấu những thứ chè kê, chè bắp, chè thịt quay, chè hột sen bọc nhãn. Nếu người Nam nấu chè thêm muối thì người Trung kho cá thêm đường ! Do đó, họ đã đạt một trình độ nghệ-thuật khá cao với con cá thệ kho đến cong đuôi, con tôm rim mỡ chạy vòng tròn trong lớp vỏ đỏ...

Họ đã tỏ ra chí hiếu chí tình trong việc thờ phụng mẹ cha sớm hôm định tỉnh :

*Tôm rằng bóc vỏ bỏ đuôi.  
Cạo de An-Cựu em nuôi mẹ già.*

oOo

*Mẹ già như chuối ba hương,  
Như xôi nếp một, như đường mía lau !*

Đối với chồng con, họ cũng hết lòng săn sóc :

*Mâm đồng chùi sáng  
Đề dưới ván thấy hình  
Cháo đậu xanh kia  
Đường cát nọ, nhớ mình quên ăn !*

Họ đã :

*Biều-dương một tấm lòng son,  
Thủy chung tình nghĩa vuông tròn ái ân !*

Họ đã tìm ra bi-quyết dung hợp nhiều món ăn có thể gọi là điển-hình :

*Cá lẹp kẹp rau mưng,  
Rau mưng chung cá lẹp.*

oOo

*Cá nục nấu với dưa hồng,  
Lơ lơ có kẻ mất chồng như chơi !*

Chỉ bấy nhiêu câu hò cũng đủ chứng minh rằng nghệ-thuật nấu ăn quan-trọng là đường nào !

Tiếng rằng miền Trung, tuy không giàu có gì, nhưng sơn-hào hải-vị không thiếu. Bạn sẽ thử làm bảng thống kê từng tỉnh, bắt đầu từ Sông Gianh trở vào. Tỉnh Quảng-Bình địa-linh nhân-kiệt, nơi đã phát xuất những bậc quốc-sĩ kỳ tài, Quảng-Bình với ngọn núi Đầu Mâu cao vòi-vọi đến chín tầng mây, với Sông Gianh nước chảy như sôi sục, như căm lờn. Quảng bình, quê-hương của vị Nguyên-Thủ của nước Việt-Nam hiện-đại, có lắm sơn hào hải-vị :

*Yến sào Vinh-Sơn,  
Cửu Khồng cửa Ròn,  
Nam sâm Bố-Trạch,  
Cua gạch Quảng-Khê,  
Sò nghêu quán Hàu,  
Rượu dâu Thuận-Lý.*

Bạn đã từng say-sưa với chén rượu dâu Thuận-Lý, ngon không thua gì bồ-đào mỹ-tửu, trong những quán rượu dựng ở đầu làng :

*Mang bầu đến quán rượu dâu :  
Say sưa quên hết những câu ân tình.*

oOo

Vào đến Quảng-Trị bạn sẽ biết thêm mấy thứ sản-phẩm đặc biệt nữa là :

*Ốc gạo Thạch-Hãn,  
Mật rú Bát Phường,  
Măng cày huyện Do,  
Gâm ghè Chợ Huyện,  
Thơm rượu Hà-Trung,  
Mắm ruộc Cửa Tùng,  
Mắm nêm Chợ Sãi.*

và đây là xứ Huế với nhiều hoa quả ngọt bùi một cách đặc-biệt :

*Quít giầy Hương-Cần,  
Cam đường Mỹ-Lợi,  
Vải trạng Cung Diên,  
Nhũn lông Phụng-Tiên,  
Đào tiên Thê-Miêu  
Thanh-trà Nguyệt-Biêu,  
Dâu da rừng Truối.  
Hột sen hồ Tịnh.*

Bạn rời xứ Huế, vào đến Lăng Cô, mà tên thật đúng là làng An-Cư, vượt Hải-Vân-Quan, đi vào xứ Quảng. Nơi đây có nước mắm Nam-Ồ (miền Nam châu Ô) danh tiếng lẫy-lừng, nhưng nó phải đi đôi với dưa-cải-trường Phủ-Điện (Điện-Bàn), mới đủ vị-khí, để làm cho con người xứ Quảng càng thêm cứng rắn :

*Nói cho lắm cũng nước mắm dưa cải,  
Nói cho phải cũng dưa cải nước mắm !*

Và cũng vì thế mà tình-cảm giữa nam-thanh nữ-tú xứ Quảng rất là nồng-nàn :

*Chiều chiều mây phủ Sơn-Trà,  
Lòng ta thương bạn nước mắt và lộn cơm !*

và dù có ở xa nhau, cách trở chi mấy, cũng không thành vấn đề :

*Rằng xa : cửa ngõ cũng xa ;  
Rằng gần : Vĩnh-Điện, La-Qua cũng gần.*

Còn mối tình đối với mẹ cha cũng rất là thắm-thiết :

*Ngó lên Hòn Kẽm, Đá Dừng  
Thương cha nhớ mẹ quá chừng em ơi !*

Từ ngày nước nhà thâu hồi độc-lập, xứ Hàng đã thay đổi sắc diện rất nhiều với những công cuộc kiến-thiết trùng-tu, mở-mang đường sá, khai-thác tài-nguyên, như đã được chứng-minh trong câu ca-dao sau đây :

*Đứng bên ni Hàng,  
Ngó bên tê Hà.Thanh :  
Nước xanh như tàu lá ;*



*Đứng bên tê Hà-Thanh,  
Ngó qua đất Hàng :  
Phò xá nghênh-ngang,  
Kể từ ngày độc-lập giang-san,  
Đào sông Cù-Nhĩ, đắp đàng Bồng-Miêu ;  
Dặn tâm lòng em bậu đừng xiêu,  
Gắng công nuôi thầy với mẹ ; sớm chiều đã có anh.*

Đồng-bào Xứ Quảng khéo nuôi thầy mẹ với trân cam, với :

*Nem chả Hòa Vang,  
Bánh tổ Hội-An,  
Khoai lang Trà-Kiệu,  
Thơm rượu Tam-Kỳ.*

Và khi đến Xứ Quảng, bạn chớ quên hút một miếng thuốc Cầm-Lệ, có đặc-tính tiêu sầu. Bạn sẽ nhớ rằng nơi đây, về miền Núi có trái bòn-bon, là một thứ dâu da bé nhỏ, mà ngày trước vua Gia-Long đã ban cho một cái tên rất đẹp là Nam-Trân. Cũng có sách gọi là « Phụng-Quân » ; lạ thay mỗi trái đều có mang dấu móng tay của nhà vua đã bấm vào, khi Ngài phải vượt núi băng ngàn cùng mấy đoàn chiến-sĩ.

Trái Nam-Trân cũng như trái mừng quân (còn có tên là ngộ-quân), cũng như trái măng-cụt (còn có tên là giáng-châu) là ba thứ trái cây lịch-sử đã giúp nhiều cho bộ-đội của Nguyễn-Ánh những khi thiếu lương-thực giữa chốn rừng xanh.

Trái Nam-Trân cũng đã được nhắc đến trong một câu hò tâm-tình ý-nhị

*Trái bòn-bon trong tròn ngoài méo,  
Trái thằn-dâu trong héo ngoài tươi,  
Em thương anh ít nói ít cười,  
Ôm duyên ngồi đợi chín mươi con trăng !*

Trong khi em ôm duyên chờ đợi, thời bạn phải tiếp-tục cuộc hành-trình đến Quảng-Ngãi và nơi đây bạn sẽ biết thêm được mấy món nữa .

*Chim mía Xuân-Phổ.*

*Cá bông Sơn-Trà,  
Kẹo gương Thu-Xà,  
Mạch nha Thi-Phổ.*

oOo

Đến Bình-Định là cả một rừng dừa rợp bóng trên những chiếc nón Gò-Găng của bao thôn-nữ miền Tam-Quan, Phú-Cát :

*Công đâu công uổng công thừa,  
Công đâu mức nước tưới dừa Tam-Quan.*

Thật thế, dừa có đến hàng triệu hàng ức, hơi đâu mà tưới nước thay thế cho trời ; chi bằng gặp lúc rảnh rang học thêm đôi ba miếng võ làm thế hộ thân :

*Ai về Bình-Định mà coi :  
Cô gái Bình-Định bỏ roi đi quyền !*

Truyền-thống võ-nghệ của đồng-bào Bình-Định kể ra đã có từ mấy trăm năm về trước, vì nơi đây là đất dụng võ trải qua các triều-đại với thành Đồ-Bàn của Chiêm-Quốc, với ngọn núi Tây-Sơn hùng vĩ, với hòn tháp Canh-Tiên đã chứng-kiến cái chết oai-hùng của Võ-Tánh :

*Ngó lên hòn tháp Canh-Tiên,  
Cảm thương quan Hậu thủ thiêng ba năm !*

Cô gái Bình-Định không những biết múa gậy vườn xuân mà còn tỏ ra rất khéo léo trong việc làm bánh mứt, nhất là bánh lá gai :

*Muôn ăn bánh ị lá gai,  
Lấy vợ Bình-Định sợ dài đường đi !*

Bình-Định xưa nay còn nổi danh về các thứ xoài như xoài tượng, xoài quéo, xoài cơm và xoài mật :

*Gió đưa mùi tám lá xoài,  
Lấy chồng Bình-Định cho dài đường đi !*

Xoài Bình-Định tuy ngon và nhiều nhưng chưa chắc đã quý bằng xoài Đà Trắng, thuộc Phủ Tuy-An, Tỉnh Phú-Yên. Hàng năm mấy cây xoài nơi chùa Đá Trắng chỉ sản xuất được vài trăm trái,

nhưng ngày xưa có cung tiến, dưới cái tên rất đẹp là « Bạch-thạch yên-la ».

Rời Đá Trắng lại đến Đá Bia, tức Thạch-Bi-Sơn, cao 708 thước là nơi mà thuở xưa (1471) vua Lê-Thánh-Tôn đã dừng chân, cắm cờ khắc chữ để phân định ranh giới Việt-Chiêm. Đứng trên chóp núi, nhìn bề cả trời cao, Ngài đã than rằng : « Trời đất khai tịch đã chia cảnh thổ phân minh, kia như Chiêm-Thành nghịch ý Trời nên phải mắc họa » (theo Đại-Nam Nhất-thống-Chí). Công-đức vua Lê-Thánh-Tôn thật là cao dày, đáng được dân Phú-Yên cất đền thờ phụng tại làng Long-Uyên, ngày nay vẫn còn di-tích.

Vượt Đèo Cả tức Đại-Lãnh, chúng ta bước vào địa-phận miền Kauthara-Panduranga ngày trước, tức là ba Tỉnh Khánh-Ninh-Thuận. Vùng này đặc biệt sơn-thanh hải-tú, dân-sự hiền-hòa, ấm no sung-túc.

Đặt chân đến xứ này, chúng ta nhớ lại hồi năm 1905, ba nhà cách-mạng Phan-Châu-Trình, Huỳnh-Thúc-Kháng và Trần Quý-Cáp, trên đường vào Nam, có ghé lại Bình-Định vừa dịp khoa thi đang mở, có đề thi « Chí thành thông thánh » và « Danh-sơn lương ngọc », ba Cụ bèn làm bài thi sau đây ký tên là Đào-Mộng-Giác :

**Thế-sự hồi đầu dĩ nhất không,  
Giang-sơn vô lệ khắp anh-hùng,  
Vạn dân nô lệ cường quyền hạ,  
Bát cổ văn-chương túy mộng trung,  
Trường thử bách niên cam thóa mạ,  
Bất tri hà nhật xuất lao lung,  
Chư-quân vị tất vô tâm huyết,  
Thỉnh bả từ văn khán nhất thông.**

tạm dịch là :

*Việc đời ngoảnh lại thành không,  
Còn đâu giọt lụy non sông khóc người ?  
Muôn dân luôn cúi tôi đời,  
Văn-chương bát-cổ say hoài giấc mơ !  
Mặc ai chửi rửa tha hồ,*

*Xích xiếng này biết bao giờ tháo xong ?  
Anh em còn chút máu nóng,  
Hãy đem văn ấy đọc cùng nhau nghe...*

(Á-NAM TRẦN-TUẤN-KHẢI)

Bài thơ này đã có tác-dụng cảnh tỉnh đám sĩ phu đang mê-muội từ chương, ham đường danh-lợi mà quên tổ-quốc đang chìm đắm trong vòng nô-lệ.

Sau khi bài thơ ấy đã nổ tại Bình-Định như một quả bom nguyên-tử, ba cụ Tây-Hồ, Thái-Xuyên và Trần-Quý-Cáp vào Nha-Trang, xuống vịnh Cam-Ranh, xem hạm-đội Nga do Đô-Đốc Rojestvensky chỉ-huy và tạm trú nơi đây, trên đường đi cứu cấp Lữ-Thuận.

Về sau, trong cảnh tù đày, Cụ Huỳnh-Thúc-Kháng đã làm một bài thơ như sau :

*Vô-quốc năng hà bội ?  
Ngu dân khí hữu quyền !  
Hiệp-thương thành họa trọng,  
Giảng học bị can liên !  
Bình-Định danh sơn phú.  
Cam-Ranh ngoại-quốc thuyền.  
Viện thư như phát bố,  
Dương tác hữu biên niên.*

và Cụ đã dịch ra quốc-âm như sau :

*Không nước sao rằng bội ?  
Dân ngu há có quyền !  
Hiệp-thương gây mối họa,  
Dạy học cũng can liên !  
Bình-Định cùng làm phú,  
Cam-Ranh muôn vượt thuyền,  
An văn như phát bố.  
Truyện tớ có đời truyền.*



Vàng, bồn-phận thiêng liêng của chúng ta là phải truyền danh của ba Cụ, nhất là cụ Trần-Quý-Cáp đã bỏ mình vì nước, ngay tại quê nhà là tỉnh Khánh-Hòa, nơi có nhiều danh lam thắng tích, như Tháp Bà Chúa-Xứ (Poh Nagar) thờ Thiên-Y Thánh-Mẫu, và cũng là nơi sản xuất nhiều sơn-hào hải-vị quý báu như :

*Yên sào hòn Nội,  
Vịt lội Ninh-Hòa,  
Tôm hùm Bình-Ba,  
Kỳ-nam Vạn-Giã,  
Sò huyết Cam-Ranh,  
Nai khô Diên-khánh.*

Rời Nha-Trang sau khi đã lãnh hội ý-nghĩa là Sông lau, (Ea : nước, sông; Tran : lau) chúng ta thẳng tiến theo quốc-lộ đến Phan-Rang, là nơi có tháp Chăm do Chế-Mân xây dựng hồi cuối thế-kỷ XIII, và cũng là nơi sản-xuất nước mắm cá cơm ngon không kém nước mắm Phú-Quốc và nước mắm Nam-Ô.

Rời Phan-Rang, chúng ta lần hồi đến Cà-Ná với những thửa ruộng muối mênh-mông, rồi đến Vĩnh-Hảo với những suối nước nóng từ trong lòng đất phun ra như để bồi-bổ thêm cho sức khỏe của người dân Việt.

Sau Phan-Rí, Mũi-Né, chúng ta đã đến Phan-Thiết ở cực Nam miền Trung, nơi sản-xuất hạt dưa, nước mắm nhiều nhất Việt-Nam. Nhưng cái sản phẩm đặc biệt nhất và quý nhất lại là mắm mè, vì nhờ nó mà nhiều cuộc tình duyên đã được xây dựng mặn mà, thơm tho và bền bỉ :

*Cô kia bới tóc cánh tiên,  
Ghe bầu đi cưới một thiên cá mè ;  
Không tin dờ thử lên coi ;  
Rau răm ở dưới mắm mè ở trên !*

Ghe bầu đã sẵn, chỉ còn dong buồm chạy thẳng Phú-Yên để trước cô dâu tốt phước về xứ mắm mè :

*Tiếng đồn cô gái Phú-Yên,  
Con trai Bình-Thuận đi cưới một thiên cá mè !*

Như thế là từ Đồng Nai trở về quê cũ, chúng ta đã du-lãm khắp cả miền Trung : miền Trung văn-học, miền Trung cách-mạng, miền Trung thẳng-tích, miền Trung tâm-tình và miền Trung sơn-hào hải-vị.

Chúng ta đã thỏa mãn phần nào chí trai trong thời kiến quốc :

*Làm trai cho đáng nên trai :*

*Phú-Xuân cũng trái, Đồng-Nai cũng từng !*

Và nếu miền Nam có mưa nắng hai mùa và miền Bắc có « Xuân sanh, Hạ trưởng, Thu liêm, Đông tàn » thì miền Trung lại có « Xuân sáng, Hạ trưa, Thu chiều và Đông tối ».

Nếu cô gái Bắc với cặp mắt nhung thường xinh đẹp lúc ban mai, thì cô gái Huế với đôi mắt mơ huyền chỉ đẹp về chiều, còn cô gái Nam với cái nhìn hồn nhiên thường đẹp về ban tối.

Âu cũng là do lòng trời ban cho nước Việt đầy-đủ sắc thái dễ dung-hòa và bổ-sung cho nhau. Những bạn nào đã từng chu du khắp thiên-hạ và đã có dịp thưởng ngoạn biết bao màu sắc huy-hoàng của năm châu bốn bể, đều công nhận màu sắc quyến rũ nhất vẫn là màu sắc Dân-Tộc.

Ngày nay, từ Đồng-Nai chúng ta trở về miền Trung và ngày mai kia, thời-lai phong-tống giữa mùa Xuân Dân-Tộc, chúng ta sẽ vượt sông Gianh tiến về Bắc. Từ thuở nào, chúng ta vẫn đinh-ninh rằng sứ-mạng của miền Trung và thiên chức của người Trung là phải nối liền miền Nam với miền Bắc, nơi cội nguồn của Dân-Tộc ;

*Chim xa rừng thương cây nhớ cội,*

*Người xa nguồn trôi nổi lắm nơi !*

Chúng ta hy-vọng cái ngày mà giang-sơn sẽ được thống-nhất sẽ không còn xa, là vì nỗi vui sum-họp thiết-tha muôn đời :

*Nước non là nước non trời,*

*Ai chia dặng nước, ai đời dặng non.*





# CỔ - ĐỒ HUẾ

(TẬP HẠ)

---

THUẬN-HÓA

QUA THI-CẠ KIM-CỔ

---

## TÌM HIỂU CA-NHẠC CỔ-ĐIỂN MIỀN TRUNG

---

Ngày 2-2-1949, phu Công Chánh trong một công trường tại Darlac đã đào được nhiều phiến đá mài của thời kỳ văn minh Bắc-Son (civilisation bacsonnienne) mà nhà khảo cổ André Schaeffner tuyên bố đó là những bộ phận của một cây thạch cầm đời tiền sử gồm có nhiều phiến nhỏ mà dài hình chữ nhật cấu thành Khi khảy, những phiến đá này phát ra âm thanh trong trẻo khác với những loại nhạc cụ thạch chung (phônolithique) làm bằng ngọc bích của người Trung-Hoa, nhưng lại hơi giống với kim thanh của nhạc khí gamelan của người Nam-Dương.

Năm 1902 và 1903, người ta cũng đã đào được tại Phủ-Lý hai cái trống đồng đen mà các nhà khảo cổ phát biểu nhiều ý kiến khác nhau về nguồn gốc, nhưng đều nhìn nhận đó có thể là



nhạc cụ của người Hời hay Trung-Hoa. Dầu sao tiền nhân người Việt-Nam đã từng dùng đến thứ nhạc cụ ấy.

Năm 1924, người ta còn tìm thấy tại các nghĩa địa xưa ở Đông-Son nhiều trụ tiền đồng đỏ có khắc tiểu tượng nhạc công, thổi kèn lờ (khène) và đánh sanh.

Trên những cái trống bằng đồng đen lại cõ chạm trở nhiều vũ điệu chinh chiến chứng tỏ người Việt-Nam thời xưa cũng đã biết các môn nhảy múa ấy.

Theo ông Trần-văn-Khê trình bày trong luận án tấ-sĩ về cổ nhạc Việt-Nam, thì người ta nhận thấy có nhiều điểm tương đồng thính quan giữa âm điệu của những bài hát « Hò mái đẫy Trung-Việt » (Chant des bateliers du Centre Việt-Nam) với điệu hát Pelog ở đảo Java. Ông xem đó như một bằng chứng hiển nhiên về sự tài bồi ngoại quốc cho nền văn hóa Việt-Nam nói chung và âm nhạc nói riêng, trong thời tiền kỷ của Thiên-Chúa, nhất là nhờ sự tiếp xúc với Chiêm-Thành, Trung-Hoa và rất có thể với các đảo trong Thái-Bình-Dương.

Nhờ ở địa thế lân bang và sự tiếp xúc trường cửu với Chiêm-Thành, một quốc-gia chịu ảnh hưởng nền văn-minh tối cổ của Ấn-Độ, mà gia tài âm nhạc Việt-Nam được tài bồi phong-phú.

Điều nhận xét đầu tiên là các lối ca Huế (điệu Nam) phỏng theo các ca khúc của Chiêm-Thành mà đặt ra. Sự nhận xét này dựa vào những việc lịch-sử sau đây :

1.— Năm 1044, vua Lý-Thái-Tông đi đánh Chiêm-Thành ; vua Chiêm là Sạ-Đầu (Jaya Simhavarman II) dàn trận phía nam sông Ngũ-bồ (có lẽ là sông Bồ-giang, huyện Quảng-diên chảng?). Thái-Tông thúc quân đánh trận sang, quân Chiêm-Thành thua chạy ; quân ta bắt được hơn 5.000 người và 30 con voi.

Tướng Chiêm-Thành là Quách-gia-Dị chém quốc-vương là Sạ-Đầu đem đầu dâng xin hàng.

Bây giờ quan quân chém giết người bản xứ rất nhiều, máu chảy thành suối ; Thái-Tông trông thấy động lòng thương bèn

xuống lệnh cấm không được giết người Chăm, hễ ai trái lệnh thì theo quân-pháp mà trị tội.

Thái-Tông tiến binh đến Quốc-đô Phật-Thệ (Vijaya) vào thành bắt được vương-phi là My-Ê và các cung nữ đem về. Khi xa-giã về gần tới sông Lý-Nhân, Thái-Tông cho đòi My-Ê sang chầu bên thuyền ngự. My-Ê than rằng : « vợ mọi què mùa, khôn sánh những bậc cơ-khương. Nước tan chồng chết, chỉ còn một thác mà thôi chứ không biết người chồng thứ hai ». Rồi nàng quẩn chấn gieo mình xuống sông mà chết. Vua Thái-Tông cảm kích lòng trinh tiết, phong nàng My-Ê là « Hiệp chánh hộ thiên phu nhân ». Nay ở phủ Lý-Nhân (Phủ-Lý, Hà-Nam) còn có đền thờ.

Theo Khâm-dịnh Việt-sử, cung nữ vua Chăm biết múa hát khúc Tây-thiên Khi về đến kinh Lý-thái-Tông truyền làm cung riêng cho bọn cung nữ ở.

2. Năm 1069, vua Lý-thánh-Tông đem quân vào đánh Chiêm-thành. Lý-Thường-Kiệt bắt được vua Chiêm là Chế-Củ hay là Đê-Củ (Rubravarman III) Chế-Củ xin dâng ba châu Địa-ly, Bồ-chính và Ma-linh. Thánh-Tông sáp nhập ba châu ấy và cho Chế-Củ về nước. Vậy cần phải rõ địa-giới 3 châu này để sau khỏi lầm lẫn với 2 châu Ô và Lý Theo « Cương mục chính biên » thì Địa-ly là phủ Quảng-Ninh, tỉnh Quảng-Binh ; Bồ-chính là huyện Bồ-trạch và huyện Bình-chính và Minh-chính, tức là phủ Quảng-trạch và huyện Tuyên-hóa, tỉnh Quảng-binh ngày nay còn Ma-Linh là huyện Do-Linh và phủ Vĩnh-linh, tỉnh Quảng-trị bây giờ.

Đoạn trên có nói đến thành Phật-thệ ; vậy Phật-thệ nằm chỗ nào ? Theo « Khâm-dịnh Việt sử thông giám cương mục » thì thành Phật-thệ là kinh đô cũ của Chiêm thành, nay tại làng Nguyệt-Biêu, huyện Hương-Thủy, tỉnh Thừa-Thiên. Nói như vậy là không đúng, vì những lẽ sau đây : Theo H. Parmentier viết trong quyển « Inventaire des monuments Chams » thì kinh đô Chăm từ thế-kỷ thứ IV ở Trà-Kiệu (Simhapura hay là Champapura) và theo 1 bia Chăm tìm được ở Đồng-dương (Quảng-Nam) thì kinh-đô Chăm vào thế-kỷ thứ IX là Indrapura (Đồng-dương). Qua thế-kỷ thứ X, để tránh người Đại-Việt, vua Chăm dời đô vào Nam, xa kinh đô cũ 700 lý, ở miền Bình-dịnh. Và lại, trong trận đánh nước Chiêm năm 1049,

quân ta đã đi khỏi cửa Ô-Long hải khẩu (cửa Tư-Hiền) đến 6 ngày mới tới Thị-Nai (Cri Banoy, Qui-nhon) rồi lên chiếm thành Phật-thệ (Vijaya). Như vậy, Phật-thệ không thể lầm lẫn với Thành-Lôi ở Nguyệt-Biêu, có lẽ là một thị trấn Lâm-ấp trước thế-kỷ IV chăng? Vì thế rất có thể Phật-thệ là thành Chà Bàn (viết sai là Đồ-Bàn) mà dấu tích còn thấy ở Bình-định.

3. — Năm 1202. Vua Lý-cao-Tông sai nhạc công soạn ra khúc nhạc mới gọi là Chiêm-thành-âm, tiếng sầu oán thương xót, nghe đến phải khóc (Khâm-định Việt-sử, q, 5)

Theo những tài-liệu trên, thì « Khúc Tây-thiên » và « Chiêm-thành-âm » là nguồn gốc các điệu Nam của ca nhạc Huế.

4. — Vả lại năm 1301. vua Trần-nhân-Tông du lãm Chiêm-quốc, hứa gả công chúa Huyền-Trân cho vua Chiêm bắt rồi đợi chờ 5, 6 năm trời, Trong khoảng thời gian ấy cho đến khi Huyền-Trân công-chúa ở Chiêm quốc về với Trần-khắc-Chung, thế nào sự bang giao giữa 2 nước cũng đượm tình thân thiện, và thế nào cũng có sự trao đổi về văn hóa; nhất là khi những cung nữ theo hầu Huyền-Trân công chúa, trên đường về, cũng có « nhập cảng » được ít nhiều điệu múa hát Chiêm-thành.

Nói về nhạc cụ, người Chăm cũng có những nhạc khí tương tự của ta. Đờn « Kuni Kara » giống như đờn nhị và địch « Sanarai » có 7 lỗ như ống sáo.

Theo du-ký của Mã-Đoan-Lâm, một du khách Trung-hoa (bản dịch : Méridionaux của hầu tước D'Hervey de Saint Denys, pp 422-425), từ thế-kỷ thứ IV, người Chăm đã có những nhạc cụ như đờn kìm (cithare), đờn có 5 dây, ống quyển, trống, tù và, v. v. . .

Xét về sự bang giao giữa 2 nước Chiêm và Việt, khởi đầu bởi 2 tấn bi-kịch My-È và Huyền-Trân, lại thêm vào đó những cảnh tan nát của kẻ bại trận mất nước, thiết nghĩ âm nhạc Chiêm-ba phải vô cùng não nùng ai oán.

Còn nói về ảnh hưởng âm-nhạc Trung-Hoa trong các điệu ca Huế (điệu khách), chúng ta thấy sử chép như sau :

« Đến đời Hồng-Đức (1470), vua Lê-thánh-Tông mới sai các



quan tại triều là Thân-nhân-Trung, Đổ-Nhuận, Lương-thế-Vinh kê cứu âm-nhạc của Trung-quốc và đặt ra 2 bộ : bộ Đồng-Văn chuyên tập âm-luật để hòa nhạc, và bộ Nhã-Nhạc chuyên dùng nhân thanh để xướng hát, hai bộ đều thuộc quan thái-thường trông coi. Về âm-nhạc bình dân thì có bộ Giáo-phường quản giám (Việt-Nam văn-hóa sử cương - Đào-duy-Anh).

Theo chỗ tôi nhận xét thì những ký âm ta (notes) đều phỏng theo ký-âm Trung-hoa. Ai biết tiếng quan-thoại (langue mandarine) đều nhận thấy những tiếng « họ, xự, xàng, xê, công, liu, ú » là lối đọc quan thoại của những chữ « hợp, tứ, thượng, xích, công, lục, ngũ »,

Còn về âm luật thì nhạc ta cũng theo nhạc Tàu mà đặt ra 5 âm (cung, thương, giốc, chủy, vũ,) nghĩa là họ, xự, xàng, xê, công, sau thành 7 thanh (họ, xự, y, xàng, xê, công, phàng,) tương tự như 7 tiếng trong âm giai Tây-nhạc (do, ré, mi, fa, sol la, si,).

|     |    |    |        |      |      |       |     |     |
|-----|----|----|--------|------|------|-------|-----|-----|
| HỘP | TỨ | ÂT | THƯỢNG | XÍCH | CÔNG | PHÀNG | LỤC | NGŨ |
| 合   | 四  | 巳  | 上      | 尺    | 工    | 反     | 六   | 五   |
| HỘ  | XỰ | Y  | XÀNG   | XÊ   | CÔNG | PHÀNG | LƯU | Ú   |
| RÉ  | MI | FA | SOL    | LA   | SI   | DO    | RÉ  | MI  |
|     |    |    |        |      |      |       |     |     |

Ca nhạc Huế đã có những thời-kỳ phong phú như dưới thời Tự-Đức. Sử sách còn ghi chép những nhạc công tiếng tăm lừng lẫy như



ông hoàng Nam-sách và ông phò Trần-quang-Phổ.

Tôi có dịp may mắn được xem một bộ « Nguyệt cầm phổ » của Cúc Trang-Tử, hiệu Thúc-Ẩn, tức Nam-sách quận-công, trong ấy chép tất cả các điệu ca Huế. Trong bài tựa, ngài Nam-sách có nhắc đến 2 nhạc công trứ danh thời bấy giờ là Biện-Nhàn và học trò là Tống-vẫu-Đạt. Sách này viết năm Tự-đức thứ XII (1859) tháng 10.

Nói tóm lại, những khúc ca Nam, như Nam-ai (Ai giang Nam), Nam-bình, Nam-xuân, Nam-thương, Vọng phu (Quả-phụ) có vẻ trầm bi oán vọng, hợp với tâm trạng một dân-tộc điêu tàn là dân Chiêm-quốc, cùng với cảnh non nước diu dằng ở xung quanh xứ Huế (theo Việt-Nam Văn-hóa sử cương của Đào-duy-Anh).

Còn những điệu ca khác như Lưu-thủy, Phú-lục, Chấn trập, Bắc-xương, Cồ-bản (hay là Cửu-chiết bản), Xuân-phân, Long-ngâm, Long-dăng và 10 bản Tàu tức là Liễn bộ thập chương: Phẩm-tuyệt, Nguyên-tiên, Hồ-quảng, Liên-hoàn, Bình-bán, Tây-mai, Kim-tiền, Xuân-phong, Long-hồ, Tàu-mã) thì có « vẻ linh hoạt, vui vẻ, thích hợp với tính chất tiến thủ, hăng hái của người phương Bắc, cùng với cảnh đồn điền rộng rãi, sông ngòi mãnh liệt ở miền Trung-châu (Theo Việt-nam Văn-hóa sử cương của Đào-duy-Anh).

oOo

Trên kia, chúng tôi đã nói sơ lược về ảnh hưởng của Chiêm Thành và Trung-Hoa trong ca-nhạc cổ điển Việt-Nam nói chung và miền Trung nói riêng. Nay thử hỏi các điệu ca nhạc Huế xuất hiện từ bao giờ ?

Theo như Cụ Ưng Bình Thúc Giạ cho biết thì nước Việt-Nam từ đời Lê về trước, dân gian thường truyền cho nhau những điệu xoang, xẩm, trống quân, hát chèo, hát cô-đầu, hát giặm, hát ví ở Tĩnh-Nghệ, hát giã gạo, hoa-tình ở Quảng-Bình, Quảng-Trị ....

Còn như các điệu ca Huế thì có lẽ như mới sản xuất từ đời chúa Minh Tộ-Quốc-Công Nguyễn Phúc Chu, tức là Hiền-Tông

Hiếu Minh Hoàng Đế (1691-1725). Lúc bấy giờ thủ-phủ miền Trung đã đặt tại làng Phú-Xuân, huyện Hương-Trà, vào chỗ đông-nam Kinh-thành Huế ngày nay, lấy núi Ngự-Bình phía trước làm án, có sông Hương-Giang và các chi-nhánh bao bọc ba phía, đầy đủ các yếu tố sơn thủy để xây dựng một kinh đô lâu dài. Sự định đô tại làng Phú-Xuân đã thực hiện từ đời Chúa Ngãi Hoàng-Quốc-Công Nguyễn Phúc Trấn, tức Anh Tông Hiếu Nghĩa Hoàng Đế (1687-1691). Chúa Ngãi đã xây thành, dựng cung thất, trồng cây, mở đường, cách thức đẹp đẽ.

Chính trong khung cảnh mỹ lệ này mà các điệu ca Huế lần hồi đã xuất hiện với giọng sông Hương ẻo lả... với sự nâng đỡ của chúa Minh mà người đương thời thường gọi là « Thiên Túng đạo nhân ». Chúa là một nhà văn học uyên bác, có tám hồn nghệ sĩ, sanh con ra là công-tử Tự cũng là một nghệ-sĩ tài tình, thông thạo ca khúc, nên hồi đó người Huế đã tặng cho 4 chữ « Tài tử gia-truyền ».

Chính chúa Minh là người đã sáng tác ra bài ca « *Ai giang Nam* » tức « *Nam Ai* », mà người Huế còn truyền lại mấy bài xưa nhất như là :

*Biết ai nhân gởi đôi lời, đôi lời tình tự,  
Cầu tâm sự mặng ri, biết thâu cho không ?  
Trời kia rộng mênh mông : thu rồi lán lựa sang đông  
v.v...*

và bài sau đây

*Ai xui cái bịnh đa tình; đa tình cho mình thiệt dở !  
Khi đã mắc vòng trong, biết gỡ cho ra,  
Thế trên nguyệt dưới hoa,  
Ôm tâm lòng thơ thán vào ra,  
Riêng trách kẻ đường xa,  
Chi mà tệ, tệ bạc mà lắm má !  
v.v...*

Còn điệu *Nam Bình*, bài xưa nhất có lẽ là bài « Nước non

ngàn dặm ra đi » nói về Huyền-Trân khi từ giã nước Việt, vào mùa thu năm 1306, đề lên đường về Chiêm Quốc kết duyên cùng Chế Mân, sau khi vua Chiêm đã dâng hai châu Ô Lý làm sính lễ.

Theo Cự Cử Tùng-Lâm, trong lúc bà ra đi, lòng dạ bối rối như tơ vò, bà đã đặt ra điệu Nam-bình nói trên, mà người đời sau còn truyền tụng hoặc lấy làm mẫu để đặt những bài mới :

*Nước non ngàn dặm ra đi,  
Mối tình chi ?  
Mượn màu son phấn đến nợ Ô Ly,  
Đắng cay vì  
Đương độ xuân thì,  
Má hồng da tuyết,  
Tuyết sương dầm, thân này bao xiết,  
Vàng lộn theo chì !  
v.v...*

Lời ca thật là lâm ly uất ức, nghe đoạn trường chín khúc giữa đêm sương nơi tha phương đất khách...

Đời vua Minh-Mạng, công chúa Diệu-Liên cũng phỏng theo điệu Nam-bình đặt ra nhiều bài Hàn-văn và Quốc-văn như bài :

« Thu lai mộng bất ly, ngộ đồng...

Và bài :

*« Gỏi loan trần trọc năm canh,  
Mối sầu doanh !  
Lệ tình chan chứa, vì nợ ba sinh,  
Một khối tình, góm ghê thây ! bấy nhiêu sợi tơ mảnh,  
Vương càng thêm rối, rối, muôn vòng, khôn lẩn ra môi.  
Thiệt lạ cho đời !*

Diệu Liên công-chúa là một nữ-sĩ trứ danh ; chẳng những thạo về thi-văn, còn sở-trường về âm-nhạc.

Công-chúa đã phỏng theo ca khúc Việt-Quảng, làm ra mười bài ca mà người Huế gọi là 10 bản Tàu rất được truyền tụng.

Sau công-chúa Diêu-Liên, có *Tuyên-hóa Quận-vương, Tương-an Quận-vương* cũng có nhiều bài Nam-âm được nhạc sĩ truyền bá.

Tương-an Quận vương có bài Nam ai :

*« Trông nhau lòng những xưa rày,  
Xưa rày. đêm ngày chờ đợi,  
Mưa nắng cảnh lê, tuyết ú gốc mai... »  
v.v.*

Bài này, nhiều người truyền rằng : Tương an quận vương là thầy và bạn thiết ông Hoàng Bảo. Khi nghe tin ông Hoàng-Bảo (anh vua Tự-Đức) bị vua Tự-Đức bắt tội, xử tử, Tương-An quâa-vương thương xót cảm xúc làm ra bài ca này cùng với bài « Hương-giang hoài-cổ-khúc », một tác phẩm quốc-văn rất có giá trị mà từ trước chưa có tác-giả nào soạn ra, trong ấy có những câu như :

*Thấy đâu nào, kẻ còn người mất,  
Cánh phù du rất rất những bay*

Lại có câu như :

*« Chơi vơi, sóng phủ, sâu dôn  
Mượn cầu Tinh-vệ chiêu hồn đại phu  
Cá ao lụy bởi lửa thành,  
Mẩn tìm vượn Sờ, hoa banh cây rừng,  
Vật kia còn họa dừng dừng ;  
Phật còn tám nạn, người đừng ba tai.*

Quốc âm đời bấy giờ như thế, tưởng cũng ít nhà văn sánh kịp. Tuyên-hóa-quận-vương đã soạn khá nhiều từ-khúc, được xứ Huế truyền tụng, nhất là bài « Quả phụ hàm oan ».

*« Đê... đê... đê thi nhân với tương tri.  
Riêng vì... riêng vì con tạo...  
Tạo làm ri... biết có duyên chi ?...v.v...*

Điệu Quả phụ hàm oan, ở Huế từ hồi nào đến giờ, chỉ có một bài này mà thôi.



Đó là ca-khúc riêng biệt của xứ Huế, cũng như Nam-ai, Nam-bình mà các tỉnh trong Nam, ngoài Bắc chưa từng thấy có tác-phẩm ấy. Riêng về điệu ca « Tứ Đại Cảnh » chúng tôi nghe nói điệu này do vua Tự Đức sáng-tác ; âm điệu không vui không buồn, có vẻ phong lưu đài các, khí tấu lên nghe như một gạch nối giữa hai điệu Nam và Khách vậy.

Mặc dầu trạng thái ảnh hưởng ngoại quốc nói trên, không ai có thể phủ nhận tính chất đặc biệt của âm nhạc Việt-Nam, bằng chứng là những nhạc cụ khác biệt với các nhạc khí của người Trung-Hoa, Chiêm-Thành, hoặc của các dân-tộc nào khác ở Đông Nam-Á, và trên bình diện âm-giai, nhạc Việt-Nam còn có những dấu vết sót lại của nhiều âm giai không có phụ hệ Trung-Hoa hay một nước nào lân cận.

Ca-nhạc Việt-Nam đã phát-triển dưới nhiều hình thức trong các tổ chức nhạc của Triều-đình, của quý tộc, trong nghi lễ, kịch trường. các ban nhạc hát rong hay nhạc thính phòng (*musique de chambre*), trong những nhạc cụ như loại kích động (*à percussion*), khí động (*à vent*), huyền động (*à cordes*) Trong 30 năm sau đây, người ta còn thấy xuất hiện những nhạc cụ Tây Phương dùng để diễn tấu những bản nhạc cổ Trung-Việt.

Trong những cuộc biến thân cải-hóa nói trên, nếu quan sát cho kỹ thì người ta thấy rằng phần hình thức có nhiều sự thay đổi nhưng cái tinh thần truyền thống về luân lý âm nhạc Nho giáo vẫn được tôn trọng, mặc dầu Kinh-Nhạc của bộ Ngũ Kinh đã bị vua Tần-Thủy-Hoàng, người đã xây Vạn-Lý Trường-Thành, đã đốt mất với chánh sách bạo tàn ngược đãi Nho giáo và can tội phá hoại nền văn-minh chung của nhân loại.

Quyển Kinh-Nhạc bị đốt nhưng cái học thuyết về hòa điệu (*harmonie*) của Nho-giáo vẫn được nhạc sĩ Việt-Nam tôn trọng, và âm nhạc vẫn được phổ biến trong dân chúng từ nghìn xưa.

Họ còn nhớ rằng đời Mục-Công nhà Tần (620-659 trước Chúa

giáng sinh) một hôm có người thường dân đem dâng một thẻ ngọc bích mà công chúa, tuy tuổi còn thơ ấu, rất ưa khỏ cho kêu để nghe chơi.

Thời gian thấm thoát như thoi đưa, nàng tới tuổi hoa niên... Thẻ ngọc bích vẫn được nàng yêu chuộng và không bao giờ rời khỏi tay, nên quần-thần tặng nàng cái tên khả ái là Công-Chúa Lộng-Ngọc.

Càng lớn lên, nhan sắc khuyh thành của nàng càng làm cho cá lặn nhận sa và cái thiên tài về âm nhạc của nàng càng thêm sâu sắc hoàn bị.

Phụ-vương nàng bèn cho đẽo thẻ ngọc bích thành một ống sinh (flûte), khi thổi thì phát ra một âm thanh trong trẻo, dịu dàng, êm ái như tiếng hót của chim Phụng-Hoàng, và truyền lệnh cho xây cất một cung điện huy-hoàng cho nàng ở để trau-giồi nghệ thuật, gọi là Phụng-Lâu.

Kịp khi nàng tới tuần cập kê, nàng thường ngỏ ý chỉ kết tóc xe tơ với người tri-kỹ biết chơi ống tiêu của nàng.

Một đêm kia, mây vàng lảng vảng đầu non, chị Hằng Nga đã bắt đầu gieo ánh tơ vàng trên mặt hồ gợn sóng và in những thẻ bạc trước thềm Cung điện, thì vào giờ ấy Công chúa cũng đốt nén hương thơm và thổi một khúc nhạc mơ buồn hợp với cảnh tình của nàng.

Như phải lòng người giai nhân, ngọn gió tây cũng bắt đầu hiu hiu thổi, đưa lại cho nàng nghe tiếng địch du dương từ phương xa mà âm điệu làm cho nàng mê li. Rồi lần đầu tiên trong đời trinh nữ, nàng cảm thấy lòng xao xuyến, thấy mình cô quạnh lạc loài trong vũ trụ bao la

Dừng tay tiên trên phiếm đờn, nàng thả hồn bay theo tiếng địch gọi tình của ai trong đêm khuya... Rồi cũng đêm ấy, nàng nằm mơ thấy một chàng thanh niên mình mặc áo da, đầu đội mũ lông, cỡi con phụng hoàng xanh tuyệt đẹp, từ phương trời Tây-Nam đáp xuống sân rồng.

Mặt nhìn mặt, nỗi ngạc nhiên mừng thầm còn như e lệ thì chàng âu yếm bảo cho công chúa biết rằng chàng là vị thần ở núi Thái-Hòa và nàng là vị hôn thê do duyên trời chỉ định, chàng đến đây để cùng nàng tính chuyện trăm năm...

Tâm sự đến đó thì chàng dựa mình trên bao lơn, đưa tay lấy ra một ống địch bằng ngọc bích, đặt lên miệng thổi tiếp giai điệu mê ly mà khi này nàng chưa nghe hết vì đã ngủ thiếp từ bao giờ.

Bản đàn vừa dứt, chàng tài-tử đưa tay nhẹ nhàng sờ bàn tay tiên của giai nhân, thì nàng giật mình tỉnh cơn mộng đẹp...

Sáng ra nàng đem giấc mộng tình kể lại với phụ vương, Mục-Công bèn cho người lên viếng núi Thái-Hòa và được thổ dân cho biết tháng trước có một ngôi sao lớn rơi vỡ trên núi; từ ngày ấy thấy có một chàng thanh niên lạ ở trên đỉnh núi ngày đêm chỉ thổi ống địch.

Vua bèn cho triệu thanh niên ấy vào bệ kiến. Chàng xưng tên là Tiêu-Tam-Lang và bắt đầu thổi địch cho Mục Công nghe :

*Tiếng địch trong như nước ngọc-tuyền,  
Êm như hơi gió thoảng cung tiên,  
Cao như thông vút buồn như liễu,  
Nước lặng, mây ngừng, ta đứng yên !*

(Theo Thé Lữ)

Tiêu-Tam-Lang mới thổi ống tiêu trong giây lát đã thấy gió hiu-hiu; thổi khúc thứ nhì, bỗng phía kéo mây ngũ sắc, thổi khúc thứ ba, bạch hạc bay đến múa quanh, các thứ chim, con bay, con đậu, kêu hót líu-lo, trông thật là ngoạn-mục.

Tần-Mục-Công mới hỏi Chàng Tiêu : « Khanh thổi tiêu thế nào mà các loài chim đều đến như vậy ? » Chàng Tiêu tâu rằng : « Tiêu tôi chế đã bớt giọng mà hãy còn kêu như tiếng chim Phụng. Vả lại chim Phụng là Chúa các thứ chim, nên khi nghe tiếng Phụng thì tìm mà bay tới; xưa vua Thuấn nổi nhạc tiêu-thiệu mà chim Phụng hoàng đến chầu. Phụng nghe tiêu còn đến, huống chi các thứ chim khác ».



Mục công đẹp ý, bèn gả Công-Chúa Lộng-Ngọc cho Tiêu-Tam-Lang tức Tiêu-Sử. Tiêu-Sử dạy cho Lộng-Ngọc thổi tiêu trong nửa năm, thì Lộng-Ngọc thổi khúc Phụng-cầu tuyết-diệu. Đêm kia, đang khi vợ chồng hòa tiêu với nhau dưới bóng nguyệt, thì thấy có Xích-Long và Tử-Phụng doanh đáp bên lầu. Tiêu-Sử bèn cỡi Xích-Long và Lộng-Ngọc cỡi Tử-Phụng bay thẳng lên trời rồi biến mất.

Đối với người Việt-Nam, âm nhạc là một nghệ-thuật thiêng-liêng làm cho vũ trụ điều hòa, giúp cho nhân loại được có trật tự, nên chí, đức Khổng Tử đã từng dạy rằng : muốn đem đến cho giới thượng lưu thống trị cũng như cho đám lê dân bản cùng tinh thần bác-ái vị-tha và lòng yêu chuộng an tâm hòa-bình, thì cần phải dùng các nghi lễ mà mục đích là để khích-lệ những phong-tục và tập-quán tốt phù-hợp với luân-lý, nhưng lễ phải có nhạc thì mới phát huy được tình cảm, làm cho người sống trong cơn ba đào mà lòng được thư thái, giữa chợ đời phũ phàng, nhân tình đen bạc mà lòng còn giữ được đức khoan-hồng, tác phong thanh lịch tao nhã, ca-nhạc thay lời nói làm cho người ta cảm thông nhau một cách tế-nhị và tinh thần sẽ trở nên cao-thượng không bận mù trần tục.

Chúng ta có thể nhận định rõ ràng quan niệm triết-lý của Khổng-Phu-Tử về âm-nhạc, nghi-lễ và thi-ca, cùng là năng lực và tác dụng của ba môn nghệ này, trong lãnh vực xã-hội, chính-trị văn-hóa và giáo-dục, bằng cách nhắc lại những giáo-điều sau đây trích trong Luận-ngữ và Lễ-ký.

Về thi, lễ, nhạc, Khổng-Tử đã nói :

— *Hưng ư thi, lập ư lễ, thành ư nhạc :*

Người ta có hưng khởi lòng ưa điều lành, ghét điều dữ là nhờ có thi. Sở dĩ có lập-trường vững vàng mà không bị sự vật lay chuyển là nhờ có lễ ; học-giả tiêu-ma điều cạn bã mà tự hòa thuận với đạo đức cho đến chỗ thành tài là nhờ có nhạc (Luận ngữ, Thái.Bá, 8)

Về lễ, nhạc, Khổng-Tử đã nói :

— *Nhạc giả thiên địa chi hòa giả, lễ giả thiên địa chi tự giả :*



Nhạc là cái điều hòa của trời đất ; lễ là cái trật tự của trời đất (Lễ ký : Nhạc ký, XIX).

— *Tiên vương chi chế lễ nhạc giả, phi dĩ cực khêu khục nhĩ mục chi dục giả, tương dĩ giáo dân bình hiếu ố, nhi phản nhân đạo chi chính giả* : tiên vương chế ra lễ nhạc, không phải là để làm cho cùng cực cái dục của miệng bụng tai mắt, mà là để dạy dân giữ lòng hiếu ố cho vừa phải, mà sửa lại cái nhân đạo cho chính vậy (Lễ Ký : Nhạc ký, XIX)

— *Nhạc giả vi đồng, lễ giả vi dị, Đồng tắc tương thân, dị tắc tương kính. Nhạc thăng tắc lưu, lễ thăng tắc lý. Hợp tính sức mạo giả, lễ nhạc chi sự giả* : Nhạc là làm cho hợp đồng lễ làm cho phân biệt. Hợp đồng thì tương thân nhau, phân biệt thì tương kính nhau. Dùng nhạc thái quá thì thành ra lưu đãng, dùng lễ thái quá thì phân ly cách biệt, mất cái tình thân ái. Thích hợp tính tình, trang sức dung mạo, là việc của lễ nhạc vậy, (Nhạc ký, XIX).

Riêng về Nhạc, Khổng-Tử đã nói :

— *Nhạc giả giả, thánh nhân chi sở lạc giả, nhi khả dĩ thiện dân tâm, kỳ cảm nhân thâm, kỳ di phong dịch tục, cổ tiên vương trứ kỳ giáo yên* : Nhạc là điều ưa vui của thánh nhân, mà khả khiến cho lòng dân trở nên tốt lành, có thể cảm lòng người rất sâu và di-phong dịch tục được, cho nên tiên vương mới đặt ra dạy nhạc (Nhạc ký, XIX)

Còn về tác dụng của Nhạc trong đời sống xã-hội và chính trị của một nước, Khổng-Tử có nói :

— *Thanh âm chi đạo, dư chính thông hỹ* : đạo thanh âm liên thông với chính trị vậy (Nhạc Ký, XIX).

— *Thẩm nhạc dĩ tri chính* : xét kỹ âm nhạc thì biết được cách chính trị thế nào (Nhạc Ký, XIX) (1).

Cho nên Khổng-Phu-Tử cũng có dặn nên đề phòng những loại nhạc quá vui đến nỗi kích thích dục tình dâm loạn, quá buồn đến nỗi làm mất cả nhục-khí, quên cả nghĩa-vụ thiêng-liêng của con người đối với xã-hội :

— *Lạc nhi bất dâm, ai nhi bất thương* : vui mà không dâm, buồn mà không hại (Luận-ngữ : Bát dật, III).

---

(1) Theo bộ Nho-giáo (q. 1) của Trần-trọng-Kim.

Các đồ-dệ của Khổng-Tử, như Trình-Tử, Tử-Hạ cũng đã có phen giải thích những giáo-diệu của bậc sư-phụ. Ta hãy nghe Trình-Tử giải thích câu : « thành ư nhạc » (học giả thành tài là nhờ ở nhạc), trong thiên Thái-Bá thứ 8 của sách Luận-Ngũ :

*Cồ nhân chi nhạc, thanh âm sở dĩ dưỡng kỳ nhĩ, thái sắc sở dĩ dưỡng kỳ mục, ca vịnh sở dĩ dưỡng kỳ tinh tình, vũ đạo sở dĩ dưỡng kỳ huyết mạch. Kim giai vô chi, thị bất đắc thành ư nhạc giả, thị dĩ cồ chi thành tài giả dị, kim chi thành tài giả nan.*

Ý Trình Tử muốn nói rằng :

Nhạc của người xưa : Thanh âm để dưỡng cái tai, màu sắc để dưỡng con mắt, ca hát để dưỡng tinh tình, múa nhảy để dưỡng huyết mạch. Ngày nay đều không có mấy việc ấy, nên chi không thành nhạc vậy. Vì vậy người xưa thành tài dễ, người nay thành tài khó.

Câu chuyện sau đây giữa *Nguy-văn-Hầu* và thầy *Tử-Hạ* sẽ chứng minh thêm cái thái độ bảo thủ của các đồ đệ Nho-giáo đối với cồ nhạc và tân-nhạc.

Một ngày kia, *Nguy Văn Hầu* mời thầy *Tử-Hạ* đến để hỏi rằng: Ta đời mao đoan-miền để nghe nhạc xưa thì ta chán mỗi muốn nằm còn nghe tiếng nhạc nước Trịnh nước Vệ thì thích lắm không biết mỗi Xin dám hỏi nhạc xưa sao như thế kia, còn nhạc mới sao lại như thế này?

Thầy *Tử-Hạ* trả lời rằng :

Nhạc xưa phát động ra là cốt ở nơi tu thân tề gia, bình trị thiên hạ. Nhạc mới phát động ra là những tiếng gian tà xâm phạm, sa đoạ mà không thôi.

Đời xưa trời đất thuận hòa mà bốn mùa thích-nghi, nhân dân có đức mà năm giống lúa phần thạnh, ấy gọi là « đại-dáng » (thích nghi cả). Khi ấy thánh nhân đứng lên dạy cho biết kỷ cương cha con vua tôi, kỷ cương đã chính thì thiên hạ được đại-định, thiên hạ đại-định, mới chính 6 ống luật (Hoàng-chung, thái-thốc, cô-tây, nhụy-tân, di-tắc, vô-dịch), hòa năm âm thanh (Cung, thương, giốc, chủy, vũ) và đàn ca thi vịnh ấy gọi là đức-âm, đức-âm ấy gọi là nhạc.

Này sở hiếu của vua là thanh âm dân nịch vậy. Làm vị nhâu quân nên cẩn thận chỗ sở hiếu và chỗ sở ố cho chính đáng, cái hay mà vua ưa muốn thì thần-hạ làm theo, trên làm thì dân bắc chước theo. Kinh Thi có câu « Dụ dân không dị » (dạy dân rất dễ) là ý nghĩa như vậy đó (1).

oOo

Vua đất Việt ngày xưa có lệ khi lên ngôi Cửu ngũ thì cho lập ra một bản nhạc riêng để đánh dấu ngày đăng quang và đó là nguồn gốc của quốc-thiệu. Đức Khổng-Tử lại quan niệm rằng âm-nhạc của một quốc gia phải là một công trình hoàn hảo trên hai phương diện nghệ-thuật và luân-lý. Nó phải mô tả tánh tình phong tục, và theo ý kiến của ngài, « nhạc triều » là một âm loại hội đủ hai điều kiện nói trên, nên chỉ khi ở nước Tề. Ngài ngồi nghe say mê luôn trong ba tháng trời không buồn để ý đến những bữa ăn thịnh soạn !

Ở Việt-Nam hồi xưa, âm nhạc là một môn học không được ghi vào chương-trình giáo dục, nó bị hạn chế làm sở thích cá-nhân. Dưới thời Bắc thuộc, những sĩ tử có thiên tư về âm nhạc thì Triều - đình cho sang Bắc Kinh du học. Dưới thời Pháp thuộc, âm nhạc cổ điển không được khích lệ, trái lại âm nhạc Tây phương được nâng đỡ và phổ biến ở các học hiệu. Từ ngày Việt-Nam thu hồi chủ quyền toàn vẹn, âm-nhạc cổ-điển được cất lên địa vị chánh-thức trong nền giáo-dục quốc-gia.

Trong giai-đoạn « phục-hưng âm-nhạc » hiện thời, những nhà mô phạm bị đặt trước một hoàn cảnh khó khăn vì thiếu tài-liệu về kỹ-thuật, lý thuyết và ngữ-thuật nhứt thống của cái môn học tế nhị, phức-tạp này.

Tuy thế, trong cái rừng âm u ấy, người ta cũng nhận được một vài tia ánh sáng ở cuối thế kỷ thứ XVIII, cụ-thể bằng một số chỉ điều về lý-thuyết, tập trung vốn vẹn trong một tiểu chương của sách Vũ Trung Tuy Bút của Phạm Đình Hồ.

Nhờ đó người ta mới được biết đại khái rằng âm-nhạc Việt-Nam dùng ngũ âm trình (5 degrés) và thất âm-thanh (7 sons) cơ-bản ; nhưng không có nói thêm gì về chi tiết cao độ tương hợp (hauteur

(1) Trích dịch trong thiên Nhạc-Ký, Kinh Lễ-Ký, quyển 3.



relative) của thứ âm trình nói trên mà tính cách cấu-tạo của hai hệ-thống Nam-Bắc, cũng như về âm điệu (mélodie) của cổ nhạc, danh từ kỹ-thuật có khi dị-đồng. Ví-dụ như để chỉ-định một hệ-thống thể thức (système modal) thì trong Nam dùng danh từ *Giọng*, ngoài Bắc thì gọi là *điệu*, Có lúc, cùng một danh từ mà mỗi nơi lý giải một cách, như hai chữ *nhịp nội* thì ở Huế có nghĩa là kết thúc một đoạn nhạc nơi âm-thanh áp rớt (avant dernier) của một nhịp điệu (mesure); trái lại ở Nam thì không phải âm-thanh áp rớt mà là âm-thanh rớt (dernier), còn ở Trung-Việt thì lại gọi là *nhịp chánh* !

Những bản hợp tấu thì mỗi địa-phương đặt cho một tên riêng biệt như nhạc khúc *Hạ-Giang-Nam* (xuôi giòng Giang-Nam) thì nó biến một cách lạ lùng thành ra *Nam Chiến*, làm cho ta quan-niệm máu đổ thịt rơi, tiếng ngựa hí với muôn quân hò hét rùng rợn!., Rồi trận giặc Nam ấy đi lần xuống đất *Đông-Nai* nó lại biến thể một lần nữa mà thành ra là... *Nam Xuân* ! Có lẽ Miền Nam phì nhiêu, đất rộng người thưa, sanh kế không phải vấn đề khó khăn, nên đồng bào ở đây có xu hướng lạc quan, nhìn vạn sự trên đời với đôi mắt đầy tin tưởng chăng ?

Mặc dầu các khuyết điểm này, ta cũng không thể võ đoán rằng phụ-hệ của âm nhạc Việt-Nam là Trung-Hoa là vì âm-nhạc Trung-Hoa đặt nền tảng trên nguyên-tắc 12 ống phát thanh (12 tuyaux sonores), có một cao độ (hauteur) và một khoát độ (largeur) tuyệt đối. Cái âm thanh dài nhất họ gọi là *Hoang Chung* có một dung tích vừa với 1.200 hạt kê. Những ống ở hàng lẻ của đoạn giai (série) lệ thuộc nguyên lý siêu hình *Dương* (Yang) gọi là *Luật*. Những ống ở hàng chẵn thì nằm về nguyên lý đối lập *Âm* (Yin) gọi là *Lữ*.

Người Trung-Hoa còn sử-dụng một âm thanh căn bản, có một cao độ (hauteur) qui-định theo mỗi triều đại, mà nhạc sĩ khi diễn-tấu một bản thân-ca theo nghi lễ phải tôn trọng những điều chỉ-định quan-hệ đến âm trình căn bản (degré fondamental) và âm trình khởi đầu (degré initial)

Âm nhạc Việt-Nam thì tự do hơn, người ta không thấy dấu vết những sự ràng buộc như trên trong những bài thân-ca trong quyển *Đại-Nam Hội-Điện Sự-Lệ* in dưới đời các vua Nhà Nguyễn. Mãi đến ngày nay cũng chưa tìm thấy một văn-kiện nào



đề cập đến âm giai Luật và Lữ, tức *Lyu* (tuyaux sonores) mà nhạc sĩ Việt-Nam biết nhưng không bao giờ dùng; ý thức cao độ tuyệt đối vẫn không được nhập tịch trong âm giới, nên trong các bản hợp tấu nhạc sĩ đều lên giây nhạc cụ theo một căn-âm (note) bất câu của một phong cầm nào đó, hay là ước đoán theo tầm giọng (tessiture) của ca sĩ mà họ hòa theo. Sự kiện này giải thích lý do tại sao các ban nhạc Việt-Nam đáng lẽ phải đặt một bên, hoặc ở hậu trường, lại đem bài trí ngay trên sân khấu.

Nếu có người nói âm trình của cung thể âm nhạc Việt-Nam (échelle musicale vietnamienne) có một cao độ tương hợp nhất định, nói như thế là sai, hay là chứng minh một sự biền ngẫu (parallélisme) giữa cao độ âm trình của Việt-Nam và Tây-Phương thì cũng là làm một việc vô lý: thính giả Tây-Phương quen tai nghe một âm điệu đúng mức thì luôn luôn có cảm tưởng khi nghe nhạc sĩ ta hòa tấu cổ nhạc, cho là họ chơi sai không luật nhịp, không nguyên tắc. Nhưng sự thật là ta không có máy nhịp (métronome), không có âm xích (diapason) mà chỉ nhịp bằng cảm-giác (sensation) mà thôi.

Người ta có thể nghe qua cây đàn tranh (cithare) để có thể quan niệm biến khúc (variation) cao độ của các âm trình, vì khi búng vào sợi giây đàn chưa lên, cái âm thanh phát ra có thể nói là tương hợp với những « nốt » của âm giai điều hòa (gamme tempérée), nên người nhạc sĩ khi đánh đàn thường biến chế cao độ của âm trình tùy theo nhạc điệu buồn rầu hay vui vẻ, họ tha hồ thêm vào hay bớt ra, để tạo cho mình một ngón đàn tân kỳ đặc cách cá nhân, và cũng nên công nhận rằng nhờ đó mà âm nhạc Việt-Nam có một đặc-tính thuần-tùy và tinh tế dị-thường.

Có nhiều người chủ trương sai rằng âm nhạc Việt-Nam giống Trung-Hoa đến cả cách thức dùng âm giai trong phép đặt nhạc. Âm nhạc Trung-Hoa ngoài âm giai *Lyu* (tuyaux sonores) với 12 bán cung (demi-tons) còn dùng cả ngũ âm giai (échelle pentatonique), thất âm giai (échelle heptatonique) và một thứ âm giai xuất tịch Mông-Cổ được Trung-Hoa hóa đầu thế kỷ XIII.

Người Việt-Nam bắt đầu học âm nhạc Trung-Hoa độ giữa thế-kỷ XV và chỉ đồng hóa có ngũ âm giai (échelle pentatonique).

Người Việt-Nam cũng đã biết dùng 2 âm trình phụ lục (degrés supplémentaires) của thất âm giai (échelle heptatonique) mà người Tàu gọi tên là *Pien Kong* (Biển cung) và *Pien Tche* (Biển chủ) nhưng với tánh cách hoa mỹ và tạm thời mà thôi.

Người Việt-Nam chỉ dùng ngũ âm giai (échelle pentatonique) để sáng tác âm nhạc. Âm giai này cũng có tên là *âm-giai Trung-Quốc* mà nhiều quốc gia trên thế giới như Tô-cách-Lan (Écosse), Hung-Gia-Lợi (Hongrie), Lô-Ma-Ni (Roumanie), Ba-Lan (Pologne), Sardaigne, các thổ dân Mỹ-Châu, nhất là dân tộc Incas, dân tộc Berbères, người Da Đen và người giống Pygmées ở Phi-Châu đều dùng. Đến nay người ta cũng còn thấy dấu vết lưu sót lại trong một số âm nhạc tân thời.

Ông Trần - văn - Khê trong luận án về âm-nhạc cổ điển Việt-Nam nói trên không tìm ra thí dụ nào của âm giai di chuyển (gamme diatonique) ông chỉ ghi nhận sự hiện diện của tam âm giai (échelle tritonique), tứ âm giai (échelle tétratonique) và ngũ âm giai (échelle pentatonique) đã được tinh luyện sạch hết những nốt rườm rà vô ích gọi là biến (*piens*).

Ông ta nhận thấy sự tương liên giữa HỒ - MÁI - ĐẦY (Chant des bateliers de Huê) và điệu PELOG của dân đảo Java, vì các âm giai dùng đều giống nhau và trùng với âm giai của Nam-Dương cùng loại ngũ âm giai (échelle pentatonique), có những khoản cách đều đặn liên quan với các âm giai của Ấn-Độ, nên ông đặt giả-thuyết âm giai của Hồ Mái Đầy có lẽ là cái thượng tồn (survivance) của một âm giai cổ kính của người Việt Nam, khác hẳn với ngũ âm giai (gamme pentatonique) của Trung-Hoa.

Ngoài ra ký âm pháp của Việt-Nam chưa nhất luật : huyền cầm khác phong cầm, đến nhạc cụ đồng loại cũng có chỗ dị đồng. Câu nhạc (phrase musicale) thì viết theo lối văn-chương, từ trên xuống dưới và từ hữu sang tả, không có lời dẫn, không nhịp điệu (mesure), không trường độ (durée) cũng không sắc-thái tiết thanh (nuance), không nhịp độ (allure), không tiết tấu (rythme). Nói tóm

lại, tất cả những phần tử cấu thành đều phú cho sáng kiến hay sở thích của nhạc-sĩ.

Lý do tình trạng này là vì âm-nhạc Việt-nam chỉ truyền qua các thế hệ bằng khẩu truyền. Nhạc sư khi dạy thì chỉ đờn qua một bản rồi học trò phải mở mắt lớn, dựng tai cao để nghe, để thấy, rồi đem hết tâm trí mô phỏng diễn tả lại. Đến bây giờ cái phương pháp dạy nhạc cổ này vẫn còn dùng. Trong một hội hòa tấu thì trọn cả ban nhạc đều chơi theo ký ức. Cũng có tập lục âm nhạc nhưng người ta chỉ ghi âm điệu (mélodie) mà thôi, còn về trường độ (longueur) của mỗi « nốt » thì để theo ý định hay sở thích của mỗi người. Người nhạc sĩ chỉ phải giữ cái nốt của nhịp đầu tiên (premier temps) của một nhạc khúc, còn thì tha hồ thao túng, co giãn nhịp nhàng, hay biến khúc tự do, để tạo nên một điệu nhạc phù hợp với tâm trạng của nhạc sĩ.

Có một số nhạc sĩ cố công chuyển tả câu nhạc ra Hán tự hay Quốc ngữ, nhưng không được chính xác, vì người có thiện chí thường chỉ biết chữ mà không thạo nhạc, nên không biết cái điểm quan hệ là người Việt-Nam tuy có Việt hóa nhiều ngôn ngữ của Tàu bắt phát-âm theo Việt, nhưng trên bình diện âm nhạc, sự phát âm vẫn giữ nguyên âm. Hiện nay cũng có vài cố gắng để cải thiện tình trạng ấy nhưng những ước-hiệu chưa qui-định, nên phần đông nhạc sĩ không hoan nghênh.

Theo nhà nhạc - học E. LE BRIS nhận thấy, sự ký âm chính xác âm nhạc cổ điển Việt-Nam theo Tây-Phương rất khó mà thực hiện được, vì những vọng liên (portamento) dài quá và quá nhiều, nên thanh âm không thể đặt đúng nơi « nốt » thích đáng. Nhạc sĩ Việt-Nam hiện nay đang khởi đầu dùng ký âm pháp Tây-Phương, nhưng chỉ để ghi ký-tả-khúc (dessin mélodique) cho âm nhạc cổ điển, để giúp cho sự phổ biến và đỡ cho những người mới bắt đầu học khỏi thấy khó mà chán nản.

Trong một nền âm nhạc mà ký âm chưa qui-định như thế, thảo nào nhịp nhàng tiết tấu (rythme) không khỏi để tùy ý nhạc sĩ, họ



thường chia nhịp ra làm 3 định khoảng (intervalles fixes) nên chỉ máy đánh nhịp (méronomé) không thể thay thế cho bộ sanh (cliquettes) hay tiếng trống châu được.

Bộ sanh (cliquettes) có một nhiệm vụ rất quan trọng để ra dấu hoãn điệu, cấp điệu, hay bình điệu (lento, presto, modérato) Một bản nhạc có thể bị ba nhịp đ) trên chi phối, ít khi có một bản nhạc đơn nhịp bởi âm điệu của nhạc Việt-Nam bị sự chi phối của thi ca vì người ta quan niệm thi ca là nguồn gốc của cảm hứng. Trong các bài dân ca (chant populaire) cũng như những bài hát tại kịch trường Hát bội, lời ca (paroles) quan hệ hơn âm điệu (mélodie) do đó âm điệu không có hình thái qui luật nhất định mà phải lệ thuộc theo sự đòi hỏi điệu khúc của ca từ. Tiếng Việt-Nam là một ngôn ngữ có sắc âm điệu (langue à tons), một tiếng hay là một câu nói thông thường cũng đã bao hàm cả một âm điệu riêng biệt. Trong một ca khúc, âm tiết ngôn ngữ, cao thanh, không thể hát với một giọng thấp hay ngược lại và một câu nhạc phải luôn luôn chung kết ở chữ chót.

Riêng âm nhạc thính phòng (musique de chambre) mới có ngoại lệ một âm điệu biệt lập, viết theo một giai điệu nhất định, ngoài ra các thể khác phải chịu nhất luật, âm điệu phải hòa hợp với lời ca, nhưng có thể được sửa đổi tùy theo địa phương dạng thích hợp với các sai biệt về « tông » (tonalité) của ngôn ngữ.

Trong một bản nhạc, chỉ có « nốt » của nhịp mạnh (note du temps fort) mới không biến, còn những « nốt » khác có thể sửa đổi tùy theo « tông » (tonalité) của ca từ. Những « nốt » tạm thời hay hoa mỹ « agrément » nhịp ngưng (contre temps), hay nhịp giật gân (syncopé) đều được dùng. Những nhạc sĩ có tài, khi diễn tấu thường chỉ tôn trọng có cái « nốt » ở nhịp thứ nhất (1er temps) của mỗi điệu nhịp (mesure); bởi thế nên một nhạc khúc có thể biến thái với thời gian và thị hiếu đến mất hết cả nguyên hình hay các đặc thù.

Sự uyển chuyển của tái khúc (dessin mélodique) rất cần thiết để bù đắp sự nghèo nàn của nhạc khúc, kết quả của



sự lười biếng, thiếu tinh thần sáng tác, của các nhạc sư Họ thường cho là thoả mãn chức nghiệp khi dạy lại cho môn đệ, một cách máy móc, những điều họ đã thụ giáo, và ít khi nghĩ đến việc góp phần bồi bổ gia tài nhạc khúc Việt-Nam cho phong phú thêm.

Âm nhạc Việt-Nam được quan niệm theo luân lý Nho giáo nên bao giờ cũng giữ tánh cách nghệ thuật nghi lễ, chớ không tìm mục đích phô trương, nên chỉ các nhà sáng tác nhạc và cả đến nhạc sĩ cũng không bao giờ bận tâm đến vấn đề « quảng cáo rao hàng » hay « lảng xê » tên tuổi, bởi thế nhạc khúc đều do « vô danh » đặt ra, và nhạc sĩ không muốn phổ biến nghệ thuật cho những người không biết thưởng thức, mà chỉ giới hạn trong phạm vi những người sành điệu.

Sự kiện này không cho ta lấy làm ngạc nhiên vì Đạo Khổng đã khéo đào tạo ra những bậc anh hùng có chí lấp bể và trời những đấng trượng phu khi thất thời, hay những nho sĩ nghèo túng nhưng vẫn giữ được thanh bạch, và vẫn còn khí phách hiên ngang.

Tục truyền rằng ngày xưa có một nhân vật tài cao trác tuyệt tên là Bá Nha ở nước Tần đi sứ sang Sở. Bá Nha là người quảng giao, trầm tư mặc tưởng, chán mùi trần tục, thường tìm nơi thắng cảnh thâm u để đánh đàn.

Một ngày kia ông đang đề tâm hồn hòa hợp với tiếng tơ giữa nơi sơn lâm cùng cốc, thì đột nhiên một sợi huyền đứt đoạn. Ông đoán ngay có kẻ lạ nghe ông : người ấy chính là một tiểu phu tên là Tử Kỳ, đương núp để nghe ông đàn.

Khi hai người giáp mặt, thói thường thanh khí tương đồng, nên phút sơ ngộ đã xem nhau như bạn cũ.

Tử Kỳ cho Bá Nha biết sở dĩ ông vào tá túc chốn rừng xanh này vì thất chí trên đời không tìm được tri kỷ.

Bá Nha nghe nói cảm động vô cùng bèn lấy đàn gảy lên những tiếng tao nhã thanh cao, sâu bi ai oán, mà chỉ có Tử Kỳ mới hiểu hết ý nghĩa bi ẩn cao siêu... Rồi từ đó hai bạn trở nên tâm đầu ý

hiệp, mỗi tình tri kỷ ngày một đậm thêm và gốc cồ thụ giữa cảnh rừng rú bao la đã chứng kiến bao tâm sự, cau trướng của đời bạn cùng mỗi sâu nhân thế qua các đường tơ.

... Một ngày kia Bá Nha được tin là Tử Kỳ đã cỡi hạc châu trời, tin như sét đánh ngang tai, lòng sầu muộn vô biên, ông bèn đến than khóc bên nấm mồ bạn, rồi đập tan cây huyền cầm vì ông cho rằng người tri kỷ duy nhất đã ra người thiên cổ thì nơi trần gian này không còn ai hiểu nổi ngón đàn của ông. . .

Âm nhạc là một nghệ thuật tôn thượng huyền bí nên nhạc sĩ phải là người có đức hạnh, có tác phong quân tử, còn người phạm phu tục tử không xứng hưởng ân huệ màu nhiệm, không đáng nắm phong vị linh thiêng của một thứ ngôn ngữ trừu tượng tôn nghiêm của thần thánh, nên chỉ người quan tử khăn áo chỉnh tề, xong trâm rồi mới tấu nhạc. Do đó mà Nhạc đã được xếp vào hàng đầu trong bốn nghệ-thuật siêu đẳng là Cầm Kỳ Thi Họa.





## MỘT ĐÊM TRÌNH DIỄN HÁT BỘ TẠI HUẾ

---

Đêm hát đã được rao mỗ cho công chúng biết một cách giản dị từ đầu làng đến cuối xóm và không có tánh cách tuyên-truyền câu khách.

• Buổi trình diễn được tổ chức tại một ngôi đình nhỏ.

Quan niệm kịch trường ở đây giống ý kiến của nhà phê bình nghệ-thuật Francisque Sarcey cho rằng một vở tuồng xuất sắc đem diễn bất kỳ nơi nào, trên bục chứa lúa hay một sân khấu huy hoàng, cũng vẫn giữ được giá-trị siêu đẳng của nó (*Je suis convaincu qu'un drame excellent doit se pouvoir jouer dans une grange et y réussir tout aussi bien que sur une grande scène*).

Trang sức đậm bạc sơ sài : năm ba tàu lá dừa chen lẫn lá chuối, phía trước một miếng vải đỏ tằm thường mang mấy nét chữ viết bằng tay chỉ lối vào.

Ngoài cũng như trong, không có một dấu vết gì sáng trọng xa xỉ.

Một bầu không khí cổ kính đem lại vẻ tôn nghiêm cho đại-hội và khán giả y phục chỉnh tề lần lượt đến : người ta đoán rằng đây là một buổi trình diễn biếm hoi dành cho những người sành điệu.



Thật vắng bóng các chàng thanh niên có tác phong tã kỳ ăn mặc lôi thôi, ưa cảm giác mạnh, khách hàng của các phòng trà và rạp điện ảnh chiếu phim nầy lửa ; vì ở đây là một cuộc giải trí thanh lịch kén khách trong thiểu số xã hội có địa vị, tuổi tác, học thức, hay ở giai cấp trung lưu chưa theo « đợt sống mới », hay ở thôn quê xa nơi phồn hoa mà văn học Việt Hoa còn duy trì được ảnh hưởng.

Phòng hát đã đen nghịt khán giả mặc dầu giá chỗ ngồi tương đối đắt hơn, vì phải bao giàn một gánh hát có tiếng rước từ Bình-Định ra.

Gần sân khấu có một cái trống chầu mà các khán giả tai mắt nhường cho nhau cầm dùi vì đó là một vinh dự nguy hiểm, khó khăn, tế nhị, đòi hỏi người điều khiển phải hội đủ đức tính công bình vô tư, ý thức thẩm mỹ vững vàng, kinh-nghiệm quảng bác để có thể phê bình chính xác.

Người đánh trống chầu cũng như viên tư lệnh ra hiệu cho công chúng vỗ tay hoan nghênh, hay dả dáo, và cũng là người phát ngôn cho đại chúng để bày tỏ ý kiến về giá trị vở tuồng, diễn cách của các nghệ sĩ trên sân khấu.

Các hồi trống đều biểu dương một ý nghĩa khen, chê, hoan nghênh, khích lệ hay bất bình, khiển trách tinh tiết của vở tuồng, nhịp nhàng của điệu bộ hay giọng hát ; nơi tóm lại, thành hay bại, kheu hay chê, đều do tay toàn năng tuyệt đỉnh này định đoạt cả. Thật là một nghệ thuật tế nhị, vũ đoán, phức tạp không, thể hoạch đắc trong lý thuyết, thực hành hay huấn luyện học tập năm ba lần, mà nó phải cần đến học vấn, khả năng, kinh nghiệm lâu dài và thiên tư nữa.

Một tiếng trống xảng trên lưng trống, nếu nhẹ có ý nghĩa khiển trách sơ hay cảnh cáo, nếu mạnh là dấu hiệu nguy hiểm của sự thịnh nộ mà cuộc diễn ca cần phải ngừng lại để diễn viên xét mình tìm sự quá thất, vô lễ hay sơ sót, rồi phải thân hành ra trước khán giả khấu đầu cất tiếng xin tạ tội.

Trong mọi sự nhận xét phê bình như thế, nếu chính xác công minh thì công chúng biểu đồng tình bằng cách vỗ tay hoan hô nhiệt liệt, nhưng nếu chẳng may « chánh sách chỉ huy » mà thiếu khả năng, nhận xét lầm lạc, phê bình thiên lệch, thì sức phản ứng cũng sẽ mạnh bạo khắc nghiệt tương xứng làm cho người đánh trống chỉ có nước « rút lui » mới yên thân.

Trống trước hở sau, sự đơn sơ của sân khấu có thể nói là toàn diện.

Mặt tiền có bức màn phur thường lệ để kéo lên khi trình diễn hay thả xuống lúc đổi lớp.

Mặt hậu hai bên có cánh cửa cân đối, trên mỗi cửa có bản nhỏ đề « xuất », « nhập » để lưu ý diễn viên lúc ra vào sân khấu.

Không có những bố cảnh phụ thuộc như màu sắc cây lá, đèn gầy ảo tưởng thích hợp cho hoàn cảnh vở tuồng, ánh sáng để đem lại sự huyền ảo hay để trợ tá diễn viên làm nổi bật vai tuồng của mình như, biến đổi thần sắc, thêm duyên dáng hay tăng vẻ sát khí oai hùng.

Cái ghế lật nằm giữa tượng trưng cho: năm mộ của đức lang quân nơi chốn tuyền đài trong khi người vợ hiền đang quỳ khấn vái bên năm mồ tượng-tượng.

Chiếc bàn đặt một bên là cái quây hàng, quán rượu hay là pháp đình !

Miếng vải căng thẳng trên hai cành cây là một chương ngại vật nguy hiểm, hay là Vạn Lý Trường Thành .

Nếu nhiều chiếc ghế sắp có hàng lối thì đây là dãy trường sơn gió cuốn mây bay, chim kêu vượn hú, tùy trí tưởng tượng của khán giả !.

Nếu chỉ có một chiếc ghế nhỏ đặt trên bàn, thì đó là ...ngôi Cửu Ngũ.

Trước khi bước ra sân khấu, nam nữ diễn viên phải cất một chân lên để tránh cái ngạch cửa tưởng tượng. Nếu dang hai cánh tay ra hay khép lại là mở hay đóng cánh cửa vô hình !.

Một lá kỳ bay phát phối có vẽ năm ba con ngư là một trận ba đào, sóng vỗ gió reo, hay là một trận thiên tai thủy潦 !

Trên sân khấu, không như sân khấu thời Shakespeare mà người ta cầm cái bản yết « đây là rừng núi », « đây là đô thị » nhưng là đồ hình, ước lệ và tưởng tượng, thoát ly ra ngoài mọi sự ràng buộc của hai yếu tố thời gian và không gian.

Người diễn viên có thể tùy bộ điệu, thần sắc mà để cho khán giả suy diễn và quan niệm đó là một vị nguyên soái oai phong lâm liệt cầm đầu thiên binh vạn mã, Nên chỉ khi nguyên soái bước khẽ chun qua một vật nhỏ đặt trên đường ngài đi thì có nghĩa là ngài vừa... sang ngang hay đương trở tài thao lược xua ba quân phá một cái thành trì kiên cố !.

Các giai đoạn trong cuộc đời của một nhân vật trong vở tuồng có thể diễn tả bằng một hay nhiều nghệ sĩ nam hay nữ không quan hệ. chỉ cần phải tôn trọng cái kỹ thuật căn bản bất di dịch là sự bình dị giản lược tuyệt đối và khéo léo trong huai hóa trang và vẽ mặt

Sự khiếm khuyết về bối cảnh, các vật hỗ trợ, máy móc tiêu xảo, buộc diễn viên phải có những cử động ước lệ, có lúc thì cao quý, chậm rãi, khoáng đại, kiêu sức, hùng hồn, súc tích, bản tiện, đoạn tục, phũ phàng, tinh nghịch, ranh mãnh, Nói tóm lại là phải làm thế nào mà bóc lột được cái « nội nhân » của vai tuồng trong mọi hoàn cảnh.

Người nghệ sĩ không thể chỉ dùng nét mặt trần mà làm sống động hoàn toàn một vai tuồng, mà phải dùng mặt nạ hay thuật vẽ mặt mà màu sắc là cả một pho luật lệ để bày tỏ tư cách biểu thị tác phong và xác định thể loại.

Theo lệ thường, diễn viên phải tự lo lấy công việc này của mình, nên mỗi người chỉ hạn chế trong một ít vai tuồng



và cũng để làm nhẹ bớt công việc của người nhắc tuồng.

Có hằng trăm vẻ mặt khác nhau, bởi thế công việc kẻ cho đúng đòi hỏi một nghệ thuật toàn mãn, một bàn tay khéo léo, một trí óc thông minh để dùng cho hợp lý màu sắc, từ cái màu đen thui lộ nổi, qua cả một pho sắc thái, đậm lợt khác nhau đến cái màu đỏ đậm sắc sỡ.

Ví dụ : Mặt trơn không vẻ là người điềm đạm bình tĩnh ;

Có cặp lông mày trắng là bậc hiền triết tuổi tác, nếu là người phù tảo, đoán khí nhưng can đảm và trung-trực thì là anh chàng mặt đỏ ;

Người tỳ tiện, đê hèn, bủn xỉn thì mặt xám như da chuột chết ;

Người giảo hoạt, tinh quái, ranh mãnh thì có bộ mặt da quả cam chín ;

Người hung ác thì bao giờ cũng giữ đúng câu cách ngôn « ...bầm gan tím mặt ».

Kẻ chiến sĩ xông pha nơi rừng núi bao la, ẩn hiện trong bụi cây bên đường, hay những bậc anh hùng trung thành với tôn chỉ « kiến nghĩa bất vi vô đồng giả » thì mặt bao giờ cũng xám xanh, cặp mắt nâu sẫm nằm trong hai vành trắng, đôi má son, đen hoặc xanh, và đầu chít khăn vành đen ;

Người chiến sĩ... của lòng em thì mặt đỏ, có vằn đen và trắng pha lẫn vết hình chữ chi ;

Tướng « phiến » thì mặt có vằn nâu sẫm ; quỉ sứ thì không râu, mặt có ít đường kẻ hình bầu dục ở gần mắt và miệng, có chấm đen, có lông viền tua, cặp đồng tử bằng thau, đầu tóc hoe đỏ và bù xù ;

Thiên sứ hay nàng tiên thì mặt trắng và hai má có hai vành son tròn, tiên ông thì mặt trắng với bộ râu tuyết dài ;

Phụ nữ thì mặt trắng có điểm hồng để thêm sức quyến rũ ;

Bà Chung Vô Diệm tục truyền là đê nhất xấu, thì được



kẻ mặt như quý sứ và Đào Tam Xuân nguyên soái phu nhân, thì có mặt lưỡng sắc bạch và lục, ; các văn quan tuy không có tộc họ gì với anh chàng... râu xanh của văn sĩ Perraul', nhưng cũng có bộ râu như thế ;

Các võ tướng thì mày ngài, râu hàm én như Từ Quân trong truyện Kiều của cụ Nguyễn Du, hay có bộ râu màu tôm luộc ;

Những người phản hội, lừa thầy dối bạn, thì đầu tóc chổng, còn kẻ thư sinh chưa gặp hội long vân thì tóc mịn như tơ ; quân «lâu la » thì râu đen xoan xoắn, quan lớn cầm cân công lý thì lông mày dài ; chàng Sở Khanh thì búi tóc trên có cạm lông chim trĩ ; bà Võ Hậu thì tóc quăn ... « cơ đồ sơ vanh » ; thần Thổ Địa thì đầu trọc lóc .. bình vôi như Yul Bryaner, hai má phệ, mặt nhẵn nhụi, trên miệng luôn nở nụ cười thật thà.

Tất cả mọi cử động đều có vẻ kiêu sức nên chỉ trên sân khấu họ trông giống như người máy vì mỗi cử chỉ đều đã được nghiên cứu và học tập kỹ lưỡng,

Khi cảm cảnh chạnh lòng, thì dơ tay lên ngang mặt cách xa 10 phân làm bộ gạt lệ sâu.

Cười thì có nhiều lối phát huy : kẻ nịnh cười khác người trung, võ tướng cười khác văn quan, gã si tình cười khác đứ đả vô liêm sỉ.

Đề tả lúc khai nhị nở lòa, họ để một cái bông trên bàn còn sản phụ thì nằm quằn quại xuống đất, miệng la OA ! OA ! giả tiếng hài nhi chào đời, rồi trong lúc ấy, ở hậu trường người ta vút ra cho một con « búp bê » có đủ quần áo !.

Khi người diễn viên lấy lưới kiếm làm bộ đào, lấp lung tung, miệng không ngớt than thở thề thốt rằng : « lòng ta đau như dao cắt, tình ta thương tiếc khôn nguôi, hỡi người khuất bóng từ nay ! » thì, đó là một đám tang.

Khi anh ta nhón gót đứng trên đầu năm ngón chưng, quậy mình tứ phía, đôi mắt lảo liêng, hai tay thoa tà áo hay vuốt hàm râu, bộ tịch run run như đang cơn sốt rét, mặt có

vẻ ngơ ngác, mắt đứng tròn hay lúc lắc đến gần muốn lia khỏi. . nhân-không, miệng kêu vang lên: «Thậm cấp! Chí nguy! Thậm cấp! chí nguy! Ai! Ai! . . . thi đó là cảnh nguy nan sợ hãi rùng rợn!». .

Khi cất chén quỳnh tương thi nghệ sĩ, một tay nâng ly không, một tay dỡ bộ râu, làm bộ rót rượu vào miệng. Xong rồi bộ râu cho về chỗ cũ, cái miệng phát ra từng độc thanh dài KHA! KHA! KHA! chân rung mạnh làm hai hòn lục lạc cột nơi mắt cá cũng rung theo thành những tiếng dòn tan vui vẻ: thi người ta biết đó là.. đệ tử của thần ma men!

Một trận chiến tranh kinh khủng cờ trống trùng điệp, quân tướng ba giã bảy hàng, tiếng la hét như xe trời, chỉ biểu thị bằng vài ba anh kép phụ cầm gươm bằng gỗ đánh «xáp lá cà» với nhau giữa những tiếng trống, tiếng kèn, tiếng la ó và năm sáu chú nhỏ vác cờ ngũ sắc cầm cờ chạy xung quanh la HIỆU! HIỆU! HIỆU!, trong lúc ấy các anh kép đóng vai chánh thì diễn võ: múa nhảy lộn mèo đâm thọc, đỡ gạt, tiến thoái lung tung, miệng la mắng chửi rủa . . . quân thù om sòm. Cũng có lúc làm oai như thế nhưng lại với một mục đích hòa bình hơn là để tỏ tình bông bột với khách má đào.

Cái nghệ thuật «vuốt râu» và «cầm roi ngựa» rất là tế nhị vì nó có thể biểu lộ tư cách nhân vật như dốt nát, giáo hoạt, yếm thế, nhân từ, lo âu, do dự, hay là, . . . ông vua bị truất phế đang ở trong cảnh bốn đào lưu vong.

Cái roi trên sân khấu tượng trưng cho con ngựa, nếu nó cử động theo một cách nào đó, thi có nhiều nghĩa: người kỵ mã đã lên yên, dương chuần bị lên yên, hay đã «bạ thờ», đang rình, đang dạo chơi thong dong đang bị quân địch nấp theo bên gót, đang rượt giặc. Cũng có thể chàng là một gã cướp đường hay là một vương tôn công tử, một nhân vật hăng hái hay tuyệt vọng . . .

Y phục thì sang trọng huy hoàng, hay khiêm tốn đạm bạc, tùy theo địa vị, nhưng khác nhau vì các cái đặc thù của mỗi vai

tuồng giữa thiên tử, hoàng hậu, văn quan, võ tướng, sử giả, nội giám, nịnh thần, nguyên soái; thư sinh, quỉ sứ, tướng núi đòi tiền mãi lộ; phu nhân, mạng phụ quan văn khác quan võ!

Tuồng bản là một cốt chuyện thêu dệt bằng khoa ngôn trắng ngữ, với những điệu hát và có một ban âm nhạc đặt trên hoặc một bên sân khấu hòa theo.

Âm nhạc thì gồm có những ca khúc phổ thông mà các nhạc sĩ sắp đặt cách diễn tấu mỗi người một lối, dậm vào hay bứt ra tùy theo cảm hứng.

Có bản buồn rầu nhớ nhung, đau khổ, hay chán ngán yếm quỵện như nhạc điệu Nam hay vui vẻ khinh khoái, đầy niềm tin tưởng vào tương lai và hòa bình như nhạc điệu Bắc.

Cũng có những âm điệu trung gian, bán ai bán lạc, thường đề phụ diễn những cảnh Thánh Mẫu hay những tiên ông hiện ra để can thiệp, hoặc giải quyết cuộc tình duyên trắc trở mà bao giờ nguyên tắc luân lý Nho Giáo, trung, hiếu, tiết, nghĩa hay dân tộc, gia đình, cũng thắng tình yêu riêng tư, và hạnh phúc cá nhân phải hy sinh cho danh dự tộc họ, vinh hiển quốc gia.

Khiêu vũ cũng giữ một vai trò quan hệ trong hát bộ qua những điệu múa đèn, múa quạt hay dựng rượu.

Tuồng hát thì có nhiều thể cách khác nhau, nội dung có một giá trị luân lý, hình thức có giá trị văn chương rất lớn: văn thể rất điêu trác, viết trên các đề mục lịch sử hoặc cốt chuyện thần tiên. Người viết trước kia vẫn dấu tên và nếu tác phẩm có phát hành thì bao giờ cũng không mang tên tác giả, mãi đến thế kỷ XVI họ mới chịu xuất đầu lộ diện.

Tác động của một vở tuồng là truyền bá giáo dục, phổ thông luân lý, bằng cách trình bày và tán dương, ca tụng và khích lệ những tánh cách cao thượng của tâm hồn, hay sự thanh bần, khiết bạch, thật thà, trung trực, ngay thẳng, hùng khí, công bình, trung tín, nói tóm lại tất cả các đức tính đều được diễn tả với nghệ thuật điêu luyện.



Trái lại những nét xấu như hẹp hòi, tham lam, giảo hoạt, phản bội, tàn ác, cục kích, thô bỉ thì bao giờ cũng bị khinh rẻ chỉ trích.

Kết cuộc một vở tuồng bao giờ cũng may mắn hoan hỉ để cho khán giả ra về lòng được thỏa mái vui tươi.

Trong lúc tuồng đang diễn không bao giờ khán giả vỗ tay om sòm hay hoan hô cuồng hỷ làm mất trật tự, sự kịch lệ diễn đạt một cách kín đáo dưới hình thức một cái thẻ hay là một món tiền nhét trong kẻ quạt đem liệng trên sân khấu. Phần thưởng cụ thể này trị giá còn cao hơn nhiều món tiền thù lao nghệ sĩ.

Hát bộ theo truyền thống là một kịch diễn luân-lý, lịch-sử, lối trình bày của nghệ sĩ luôn luôn được khán giả chăm chỉ theo từng lý từng tí, xét đoán một cách tỉ mỉ, để hoan hô kịch lệ hoặc phê bình khiển trách; nên chỉ để tránh những rủi ro nguy hiểm bất ngờ của cái nghề lắm lúc bạc bẽo, mỗi khi khởi sự hát và hát xong, tất cả diễn viên phải đến trước bàn thờ thắp hương qui lạy 4 lần vị thần hồn mạng mà họ gọi một cách cung kính là « Ông Làng » (Ông Hoàng), thể hiện bằng một con « búp bê » làm bằng đất nung, sơn màu, vận áo gấm, đặt ngồi chễm chệ trong một cái tran bằng gỗ.

Theo tục truyền, vị thần hồn mạng này xưa kia là một vị hoàng-tử mê say hát bộ. Một hôm có lễ chức một buổi hát cho vua ngự giám, hoàng tử muốn đi xem nhưng sợ phụ vương quở phạt đành phải thúc thủ; nhưng không thể nào thắng được dục vọng và lòng hâm mộ, ông bèn cải trang rời cung điện, trốn đi cho kỳ được, rồi lên ngôi trên dàn tre chung với dân chúng.

Hôm ấy, như người ta đã tiên đoán hát rất hay, tất cả đào kép đều vô cùng xuất sắc, vua ban khen dân chúng hoan hô cuồng nhiệt làm sập dàn tre, đê hoàng tử chết.

Từ ngày ấy tuy thành người thiên cồ, oan hồn của hoàng tử không tiêu dao miền cực lạc mà cứ vẫn vương theo các gánh hát để phù hộ những nghệ sĩ đã làm cho



ông lúc sanh thời tìm được một thứ tiêu khiển thanh nhã lý thú.

Người ta tin chắc rằng vị thần này linh thiêng lắm, nên họ thờ kính rất trịnh trọng mong được ngài truyền cho ngọn lửa thiêng của nghề để có cảm hứng và thanh âm đặng hát cho hay, tức cảnh ứng cảnh và ứng khẩu cho may mắn cho có duyên, điệu bộ cho mùi mẫn để thành công trong nghề nghiệp.

Tục còn truyền rằng vì ông chết thắm trong tuổi hoa niên, hồn chưa sạch nợ nần vật chất, nhất là hương thơm, nên chỉ ông có thể còn giữ cái phù khí lúc còn sống mà chạy theo hương thơm.

Cho nên người ta yêu cầu những người có mang theo các vật có mùi thơm nên tránh xa sân khấu, cấm ngặt khán giả hát bộ không được đem theo một số hoa quả « có tên trong sổ đen », như trái thị chẳng hạn, vì nó có thể tạo sóng gió trong buổi diễn xuất và làm trở ngại cho sự thành công của gánh hát.

o/o

Nói về hát bộ và nguồn gốc của nghệ thuật này người ta đưa ra nhiều ý kiến dị đồng.

Có người cho rằng đó là một sự phóng tác kịch diễn hay mô phỏng nghi lễ TA CHIAO (Đại Trào) của người Trung Hoa đã có từ triều đại các vua nhà Chu 1.122.250 trước Thiên Chúa giáng sinh) gồm có những vũ điệu gọi là NAM MÔN mà kịch cổ điển của người Trung Hoa ngày nay còn lưu giữ tuy có nhiều canh cải.

Có một sự kiện mà lịch sử xác nhận là năm 1,285 đức Trần Hưng Đạo đánh đại bại quân Mông CỒ, có một nghệ sĩ tài hoa tên là Lý Nguyên Cát đem cả phường hát gồm có 12 danh ca ra đầu thú. Vua Trần Nhân Tông bèn hạ lệnh cho Lý Nguyên Cát tập cho những thanh niên tài tử trong Vũ Đới nhà vua nghệ thuật diễn kịch và nhờ đó mới có tích truyện Liên Thu Tâm đã trình diễn rất xuất sắc trong vở tuồng « Vương Mẫu Hiến Đào ».

Nhờ có sự tài bồi của ngoại quốc, nhờ sự khuyến khích trong nước và « thờ nghi » thích hợp, nên hát bộ không bao lâu đã trở thành một nghệ thuật được công chúng hoan nghênh, nhiệt-liệt, và các sĩ phu thời ấy tranh nhau soạn nhiều vở tuồng có giá trị về cả nội dung lẫn hình thức.

Được yêu chuộng một thời rồi hát bộ cũng chịu cái công lệ ở đời là phải trải qua những trò hoan hô đả đảo của những thời kỳ thịnh suy, thăng trầm.

Mặc dầu sóng gió ba đào của những năm đen tối, hát bộ vẫn trường tồn cho tới ngày nay, là nhờ có phong độ cao nhã và tánh chất luân lý thích hợp với tinh thần cao quý của dân tộc Việt-Nam.





# THI-CA XÚ' HUẾ

---

## I. — ĐƯỜNG-LUẬT VÀ CỔ-THI

---

### NÚI HẢI-VÂN (海雲山)

Vua Hiên-Tông Nguyễn-Phúc-Chu tức Tộ-Quốc-Công tức Chúa Minh (1691-1725), tuần hành Quảng-Nam qua núi Hải-Vân có vịnh bài thơ:

越南險隘此山巔  
Việt-Nam hiểm ải thử sơn điền  
形勢渾如蜀道偏  
Hình thế hồn như Thục đạo thiên  
但見雲橫三峻嶺  
Đản kiến vân hoành tam tuấn lãnh  
不知人在幾重天  
Bất tri nhân tại kỷ trùng thiên

*Tạm-dịch:*

*Núi này quan-ải nước Nam,  
Khác nào đường Thục (1) sầm nham gập ghềnh,  
Mây che ba ngọn núi quanh.  
Biết đâu người ở trời xanh mấy tầng.*

---

(1) Đất Thục ở phía Tây Trung-Hoa, có 3 cửa ải rất hiểm-trở.



**CỬA TÁN TƯ-HIÊN 思賢海汎**

Vua Anh-Tông Nguyễn-Phúc-Trần, tức Chúa Ngãi Hoảng Quốc-Công (1687-1691), có vịnh bài thơ :

樓船擊鼓到烏龍  
Lâu thuyền kích cổ đáo Ô-long  
百二山河要此衝  
Bách nhị sơn hà thử yếu xung  
列嶂懸崖青蟲蟲  
Liệt chương huyền nhai thanh xúc xúc  
漫天拍浪碧重重  
Màn thiên phách lãng bích trùng trùng  
先朝事業傳遺跡  
Tiên-triều sự-nghiệp truyền di tích  
南國輿圖誌舊封  
Nam-quốc dư đồ chí cựu phong  
納垢穢汚河海量  
Nạp cấu tàng ô hà hải lượng  
舉間無處不朝尊  
Cử gian vô xứ bất triều tôn.  
Cử gian vô xứ bất triều tôn.

Tạm-dịch :

*Lâu-thuyền đến cửa Ô-long.  
Nhìn xem phong cảnh non sông khác thường.  
Núi cao xanh dăng sườn đồ sộ  
Biển chập chồng sóng vỗ dậy trời.  
Tiên-triều sự nghiệp còn đời.  
Dư-dồ Nam quốc vẽ vờ đã lâu.  
Lượng hải-hà tàng thâm ô-cấu  
Cả tư bề bức tấu vẽ đây.*

**VŨNG TRÀ-SƠN**

(Tức là Vũng Đà-Năng lại có tên là  
Đông-long-loan) 茶山澳

Niên-hiệu Hồng-Đức (1470-1497) vua Lê-Thánh-Tông đi đánh Chiêm-Thành kéo quân qua đèo Hải-Vân có vịnh câu thơ :

三更夜靜銅龍月  
Tam canh dạ tĩnh Đồng-long-nguyệt  
五鼓風清路鶴船  
Ngũ cổ phong thanh Lộ-Hạc thuyền

Tạm-dịch :

*Đêm khuya trăng dọi Đồng-long,  
Thuyền buôn Lộ-hạc (1) gió lộng canh thâu.*

### HÓA XA HUẾ-HÀN (1)

*Một mối xa thư đã biết chưa ?  
Bắc Nam hai ngã gặp nhau vừa.  
Đường rầy đã sẵn thang mây bước,  
Ổng khói càng cao ngọn gió đưa.  
Sấm dậy tứ bề trăm máy chuyển  
Phút thâu muôn dặm nửa giờ trưa.  
Trời sai ra dọn xong từ đây,  
Một mối xa thư đã biết chưa ?*

TRẦN CAO VÂN (1916)

### TAM THƯƠNG HẢI-VÂN

*Tam niên tam thương Hải-Vân-Đài,  
Nhất điệu thân kinh độc vãng hồi.  
Thảo thụ bán không đê nhật nguyệt.  
Kiền khôn chích nhỡn tiều trần ai.*

---

(1) Lô Hạc 路 鶴 là tên của một nước, thường có ghe thuyền đến buôn bán đậu tại Vũng biển này.

(1) Bài này dụng ý kêu gọi đồng chí, nghĩa-binh Thuận-Hóa và Nam-Ngãi khởi nghĩa chống Pháp vào giờ Ngọ (nửa giờ trưa), ngày ngọ và tháng ngọ, tức là mồng hai tháng 5 năm Bính Thìn (8-6-1916), nhưng về sau phải khởi nghĩa sớm đi một tháng, tro đêmng mồng 2 tháng 4, tức là 3-5-1916.

Vân phi sơn thủy vô kỳ khí,  
Nhân bất phong sương vị lão tài.  
Hưu đạo Tàn Quan chinh lộ hiểm,  
Mã đầu hoa tận đới yên khai.

Tam-Nguyên Vị-Xuyên  
Trần-Bích San tức Trần Hy-Tăng.

Dịch là :

*Ba năm vượt ải đã ba lần,  
Nhẹ cánh chim trời dạo Hải Vân,  
Ngắm rộng kiền khôn coi cũng bé,  
Lên cao nhật nguyệt tưởng đâu gần.  
Gió sương như búa tài thêm chuốt,  
Hồ bề làm nghiên bút mới thần.  
Đầu ngựa rừng hoa chen khói nở,  
Cười ai kêu hiểm lối sang Tần.*

(Bản dịch của VŨ HOÀNG CHƯƠNG)

### VĨNH NGŨ-HÀNH SƠN

Ngộ nhập hồng trần tráp ngũ niên  
Bồng lai hội thủ tứ mang nhiên.  
Như kim đảo đặc Tàng chân động,  
Tảo thạch niệm hoa lễ chúng tiên.

Linh ứng đài cao ản thúy vi,  
Tàng chân động cổ thạch đài hi.  
Thu phong độc ý Tùng quan vọng,  
Bất kiến thiên nhai hải hạc phi.

Ẩm bãi tùng lao tọa thúy vi,  
Tiên ông tặng thử tức trần ky.  
Cố nhân tung tích quân hưu vấn,  
Nhất phiến nhàn vân vạn lý phi.

MAI-SƠN NGUYỄN THƯỢNG HIỀN

Dịch là :

Hai mươi năm lẻ xuống trần gian,  
Ngoảnh lại Bồng lai gắm dở dang.  
Kìa động Tàng Chân nay được đến,  
Dâng hoa quét lá lễ tiên ban.

Linh ứng đền xây giữa núi sâu,  
Tàng Chân động cỏ đã thừa rêu.  
Gió thu giữa cửa Tùng Quan ngấm,  
Hạc hiền bay mù chẳng thấy đâu.  
Non cao mấy chén rượu từng say,  
Xa tục, tiên ông ần chốn này.  
Tung tích người xưa thôi chớ hỏi,  
Chim mây muôn dặm tự do bay.

Bản dịch của VIỆT-NGÂM

### VỊNH HUYỀN TRẦN CÔNG CHÚA

Đời chác khôn ngoan khéo nực cười:  
Vốn đà không mất lại thêm lời.  
Hai châu Ô, Lý vuông nghìn dặm,  
Một gái Huyền Trân của mấy mươi ?  
Lòng đỏ khen ai lo việc nước,  
Môi son phải giống mãi trên đời ?  
Châu đi rồi lại châu về đó,  
Ngỡ ngàn trông nhau mấy chú Hời.

HOÀNG THÁI-XUYÊN

### THƠ SONG-THANH ĐIỆP-VẬN

Mây xây núi túi (tối) chim tìm tổ,  
Khách cách đường trường nốt (1) cột lau  
Lồng không đào cao nường phậu (2) xấu  
Lơ thơ liễu yếu chị đầu (đào) đau.

TUY-LÝ-VƯƠNG

---

(1) Nốt : một thứ thuyền nhỏ.

(2) Phậu : người hầu gái, thê-nữ trong cung.

(Lời chú của Bửu-Cầm)



## VỊNH SÔNG LỢI-NÔNG

*Sông Lợi-nông hà, lạ lắm ôi.  
Rồng doanh mấy khúc, thiết thiêng thôi.  
Đục, trong, biết dạo trời hơi tạnh (1),  
Bồi, lở, theo dòng nước vận trôi.  
Dầu có cầu ngang, thông mọi ngã,  
Còn e lụt cả, bởi nhiều ngòi.  
Khen ai muốn đặng nhà nông lợi (2).  
Đào tạo công lao tiếng đề đời.*

Phước-môn NGUYỄN-HỮU-BÀI

oOo

## CHÙA TÚY-VÂN (3) ĐÊM TRĂNG

*Trăng tròn, bóng quế đượm hơi hương,  
Gió mát hiu hiu, lộng áo lương.  
Hoa diêm đầu non trắm vẻ ngọc,  
Sóng gợn mặt nước một lồng gương.  
Chập chững gành đá, ngại đà sắp,  
Phất-phới ngàn trùng, tán lại trương,  
Gây dựng tay ai nên mực thước,  
Tháp chùa thêm cảnh Phật Tây-Phượng*

Phước-môn NGUYỄN-HỮU-BÀI

---

(1) Đục, trong... hơi tạnh: mỗi khi trời tạnh, nước sông đục, trời mưa thời nước lại trong. (Sông An-Cựu nắng đục mưa trong — Ca-dao).

(2) Đời vua Tự-đức đào sông này nối với sông Hương, chảy qua Phủ-cam An-cựu (Huế).

(3) Chùa Túy-Vân là một thắng cảnh ở phía đông nam vùng Huế. Năm 1902, Cụ Nguyễn-hữu-Bài theo hầu vua Thành-Thái đến đây xướng họa thơ với những tao nhân mặc khách chốn Thần-kinh.

## QUA ĐÈO ẨM-VÂN (1)

Rừng cây xanh ngắt, đá lù-lù,  
Dưới biển, trên non, một sắc thu.  
Đường xếp mới bày đi phẳng phẳng.  
Cổng-quan (2) còn cứ đứng sù-sù.  
Rồng đaoanh mây khúc, xe hơi ruổi,  
Mây kéo dài ngàn, khói ngút mù.  
Xuống đi, qua đò, nhìn lối cũ,  
Sờ-sờ hai dãy gốc mù-u (3).

Phước-môn NGUYỄN-HỮU-BÀI

## VÀO THÀNH

Vào thành ra cửa Đông :  
Xe ngựa chạy tứ tung.  
Vào thành ra cửa Tây :  
Sa gấm rục như mây.  
Vào thành ra cửa Nam :  
Áo mũ đỏ pha chàm.  
Vào thành ra cửa Bắc :  
Mưa gió đen hơn mực.  
Đào khắp trong với ngoài :  
Đàn địch vang tai trời.  
Đau lòng có một người !  
Hỏi ai ? Ai biết ai ?

Sào-Nam  
PHAN BỘI CHÂU

- 
- Chú giải : — 1) Đèo Ẩm-Vân tức Hải-Vân-Quan : đèo hiểm yếu giữa tỉnh Thừa-Thiên và Quảng-Nam.  
— 2) Cổng-quan : trên đèo có khắc chữ « Thiên-hạ đệ-nhứt hùng-quan », nghĩa là cửa ổng này lớn nhất trong đời.  
— 3) Từ đời Gia-Long đã trồng cây mù-u ở hai bên đường quan.

## ĐI THUYỀN ĐÊM TRÊN SÔNG HƯƠNG

*Xe xe ngựa ngựa đó ai ai ?  
Một chiếc thuyền con bát cạy chơi.  
Sông núi chạy tùa ba lớp sóng,  
Trăng sao chỡ nặng mấy khoang trời.  
Gió nhè buồn thổi nam liễu bắc,  
Nước đầy mình lên ngược lại xuôi.  
Trong lúc buồn tanh, vui đáo đề,  
Ơn tay chèo chống bấy nhiêu người.*

Sào-Nam  
PHAN-BỘI-CHÂU

### HƯƠNG-GIANG-HÀNH

Hương-giang phát nguyên từ hai nguồn Tả, Hữu trạch nguyên, ở miền thượng-lưu tỉnh Thừa-Thiên, quanh co gành bãi ruộng vườn chảy lần qua Kinh Thành, đến cửa Thuận-An rồi ra Đông-hải. Hai bên bờ tả, hữu trạch có giống « Thạch xương bồ » (1) là một vị thuốc trường sinh, có mùi thơm, mọc hai bên bờ khe, nước khe lần hóa thơm. Hương-Giang (sông thơm) bởi đó mà có danh vậy.

*Cỏ thơm có giống thạch-xương-bồ,  
Sanh ở hai nguồn Tả Hữu trạch ;  
Hơi thơm dầm nước, nước trong veo,  
Hợp thành sông thơm chảy róc rách,  
Quanh co rộng hẹp vài muôn sải.  
Thấm mát ruộng vườn, gành với bãi ;  
Êm dầm theo dọc tỉnh Thừa-Thiên ;  
Chảy về Thuận-An ra Đông-Hải.*

Vân-Bình Tôn-Thất-Lương  
Huế 19-1-1941

---

(1) CHÚ-THÍCH VỀ CÂY THẠCH XƯƠNG BỒ (Acorus Gramineus Soland thuộc họ Aracées).

Tiếng Trung-Hoa gọi là Ngoại-xương-bồ (外 昌 蒲)  
Tiếng Việt-Nam gọi là Thạch-xương-bồ (石 昌 蒲)

*Biệt danh* : Tiên-xương-bồ, Can-xương bồ, Cửu-tiết-xương-bồ.

*Khí vị* : Khí ấm, vị cay đắng, không độc.

*Công dụng* : chữa phong đòn, thấp-tích, ho, đau bụng, điếc tai, chứng câm, chứng điên, chứng đần, chứng hay đi tiểu tiện ; thông lợi tâm-khiếu. Vào phế-kinh và tâm-kinh.

*Tốt xấu* : Thứ nào mọc ở trên đá, mỗi cọng có 9 đốt là tốt.

*Cách dùng* : Cạo sạch, sao vàng,

*Thờ sản* : Mọc ở các khe trên núi Trung, Nam-Việt rất nhiều, xương-bồ là một thứ cỏ, căn-hành dài độ 5, 7 ly, lá dài độ 20 phân, rộng độ 5, 7 ly, một gân lớn chia đôi lá rất đều, nó 3 gân giữa mập hơn, đều nhau, trông thấy rất rõ, Hoa quả giống như giống cây xương bồ (*Acorus Calamus* Lin) nhưng ít rơm rạ hơn.

Giống này rất thông-dụng ở Bắc và Trung phần Việt-Nam ; ở Ai-Lao mọc trên các mỏm đá giữa giòng nước. Tại Ấn-độ, Trung-quốc và Nhật-bản, giống này cũng rất nhiều. Căn-hành của cây này thường thấy bán trong các tiệm, chặt ra thành từng đoạn dài ngắn khác nhau, dày độ một vài ly, vỏ ngoài hung hung màu nâu sục sần, có nhiều khoen vòng, cò dấu sọc lớn, liền chỗ đó là một cái mầm tròn. Căn-hành này lại còn có dấu sọc của các rễ phụ để lại. Mặt ngoài màu xám xám, xù xì, phần giữa màu xám hơn, hình thuẫn, lấm tấm những lỗ và chấm đen. Mùi thơm dễ chịu, vị hơi đắng và cay. Nó có chất bột lọc, chất nhựa, chất dầu mùi long não và một thứ đường nguyên chất là chất « Acorine ». Chất này rất ít. Bên Âu-Châu, người ta dùng thứ căn-hành bóc vỏ, nhưng bên Mỹ-Châu, người ta dùng cả vỏ.

Theo ông Loureiro thì ở bên Đông-Dương, căn-hành sắc lấy nước có thể dùng để kích-thích, bổ dưỡng, điều-trị bệnh đau dạ-dày và những tai biến của bệnh lậu giọt. Người ta nhai nuốt để trị bệnh đầy bụng và chứng khan tiếng, dùng nó thì tai lắng được tinh thêm, mắt trông được rõ thêm.

Tại Ấn-Độ, giống này dùng như thuốc thông tiểu tiện, điều kinh nguyệt, kích động tình dục, sát trùng, nó còn dùng để làm thuốc trị bệnh kiết-ly nữa.

Ở bên Âu-Châu như ở Đức và Nga-sô-viết người ta ít có dùng nó để bào-chế thuốc, nhưng kỹ-nghệ dùng nó để điều-chế bột đánh răng và giặt gya quần áo. Còn như để súc miệng cho sạch, người ta dùng dầu chó không dùng bột của thạch xương bồ.



Dùng nó để điều-chế nước rượu Dantzig thì rượu có mùi thơm đặc-biệt còn nguyên chất của nó thì dùng để điều-chế các thứ rượu của dòng Bénédictins và Trappistes. Người ta đem lọc đi pha vào rượu bồ Vermouth thì rượu thêm mùi thơm.

Căn-hành này cũng có tính-chất trừ côn-trùng. Nước Tàu và nước Ấn-Độ biết dùng thứ thuốc này đã lâu để trừ rận và bò chét. Ông Ridley nói rằng dân Mã-Lai dùng căn-hành tán nhỏ để trừ mối, người ta rắc bột căn-hành lên trên gốc cây có mối.

(Xem *Les Plantes médicinales de l'Indochine* của Pételot)

## XUÂN NHỚ CỔ-ĐỒ

### I

*Một trời hương sắc, một rừng hoa,  
Xuân tới, lòng ai chạnh nhớ nhà.  
Nhớ rượu Nam-kiêu khi chênh-choáng,  
Nhớ thơ Vi-dạ lúc ngâm-nga.  
Nhớ chuông Thiên-mụ lay hồn tục,  
Nhớ nước Hương-giang rửa ruột tà.  
Nhớ cả cây đa và bến cũ,  
Nhớ người áo, lục phở Đông-ba.*

### II

*Chôn cũ xa trông núi nhạt mờ,  
Lạnh-lùng quán khách gió xuân đưa.  
Mộng-hồn chợt tỉnh chuông ngân tiếng,  
Tâm-sự thêm buồn liễu rôi tơ.  
Gối sớm đã hoen dòng lệ tủi,  
Trăng chiếu như gọi mối tình thơ.  
Lòng son thắm mãi dù đầu bạc,  
Nước biếc non xanh vẫn đợi chờ.*

BỮU CẦM

(Trích trong tập HỒN VŨ TRỤ sẽ xuất bản)

## THU TRÀNG-AN

(Gửi Kiến Đạo ở Phú-Yên)

*Thân không hò hẹn bước giang hồ,  
Đẻ lẻ hoa vàng tiết rụng ngô !  
Chăn gỏi trẻ-tràng đêm thất-tịch,  
Gió trắng chờn-chợt bên hoàng-đô.  
Xuân tàn ngọn sáp tâm còn bén,  
Thu âm lò nghề đức chẳng cô.  
Đành cũng nước mây niềm cô-lý.  
Mừng tin sương sóng sáng tạnh đầm Ô.*

QUÁCH-TẤN  
(Huế 1946)

## CẢNH XUÂN Ở HUẾ

*Năm Hợi qua rồi, Tí (1) đã sang,  
Thanh Xuân mừng rỡ đón xuân quang,  
Bình-sơn lấp ló tuôn mây bạc,  
Hương-thủy long-lanh tắm nắng vàng.  
Hớn-hở cỏ hoa màu thắm đượm,  
Rập riu oanh-yên tiếng ca vang.  
Thái-bình cảnh-tượng, đây no ấm,  
Tiên tới đài Xuân bước nhịp nhàng.*

Đông-viên  
PHẠM-HUY-TOẠI



---

(1) Tức năm Canh-Tí (năm 1960).

## II — THƠ LỤC-BÁT, LỤC-BÁT SONG-THẤT VÀ THI-CA LIÊN-HÀNH

### HÒA-LẠC CA

*Lời nói đầu* — Dưới triều Minh-Mạng (1820-1840), có một lần ba hoàng-tử nổi tiếng về văn-học là Tùng-Thiện, Tuy-Lý và Trương-An tháp-tùng nhà vua đi tuần-hành cửa Thuận-An bằng thuyền. Đi giữa đường bỗng gặp lụt, nước dâng cao và chảy mạnh, thuyền của ba hoàng-tử gần bị lật úp, nhờ có các thuyền hộ-tùng của vua đến cứu mới thoát khỏi tai-nạn. Trong chuyến về, mừng thấy cảnh gió lặng sóng yên, ba hoàng-tử cùng nhau làm một bài liên-ngâm, lấy tên là *Hòa-lạc ca*, để kỷ sự. Bài này nguyên bằng chữ nôm do giáo-sư Bửu-Cầm phiên ra quốc-ngữ và gửi tặng chúng tôi. Một ngày gần đây, *Hòa-lạc ca* sẽ được giáo-sư Bửu-Cầm chú-giải tinh-tường và xuất-bản thành sách. Nhận thấy bài này là một tài liệu văn-học quý giá mà ít người biết, chúng tôi cho in vào đây để cống-hiến độc-giả.

THÁI-VĂN-KIỆM

### HÒA-LẠC-CA

Trời Nam vừa thưở thái-bình

Non hùm bật dấu, biển kinh biệt tằm.

*Thương-Sơn (Tùng-Thiện-Vương)*

Ngày hôm rằm, tiết hè đang thạnh,

Vâng chiếu rồng tuần-hạnh Thuận-An.

*Vĩ-Dạ (Tuy-Lý-Vương)*

Pháo-đài bảy tiếng sấm vang.  
Thuyền chèo tách nước, cờ phan cuốn trời.

*Khiêm Trai (Tương-An Quận-Vương)*

Dậy giữa vời trạo-ca một khúc,  
Trấn-hải thành bồng chốc đã lên:

*Thương-Sơn*

Theo châu sánh hiệp bạn tiên,  
Đầy thuyền Hòa-Lạc chỉ miền thương-ba.

*Vĩ-Dạ*

Nửa bình trà, một và quyền sách,  
Người liên-chi là khách tri-âm.

*Khiêm-Trai*

Khói từng ngòi thỏ âm-thầm,  
Mĩa-mai Lý Quách, xướng âm Mạnh-Hàn.

*Thương-Sơn*

Mặt bàng-hoàng tới vừa bãi cát,  
Đứng-đỉnh chờ gió mát trăng lên.

*Vĩ-Dạ*

Anh em quanh-quất đôi bên,  
Chung thi năm Đậ, liền mền ba Khương.

*Khiêm-Trai*

Nặng tình thương nhớ đề Hòa-cảm,  
Trăm năm thề chẳng dám chút sai.

*Thương-Sơn*

Lần hồi chèo thẳng sông dài,  
Biết bao cảnh-vật trong ngoài hớn vui.

*Vĩ-Dạ*

Sông Phổ-lợi một hồi vừa tới,  
Đoái bao-la vọi vọi doi Le.

*Khiêm-Trai*

Máy trời khôn dễ trước dè,  
Chớp ngày lửa cháy, mây hè mực un.

*Thương-Sơn*



Gió ùn ùn cát bay đợc chạy,  
Sáu hiệp mờ tiếng lại vo vo.

*Vĩ-Dạ*

Gió càng to, sóng càng to,  
Mấy neo cũng đứt, mấy đò cũng xiêu.

*Khiêm-Trai*

Lúc hiêm-nghèo cạy lòng trung-tín,  
Nồi dập-dờ dầu đến dầu lui.

*Thương-Sơn*

Bồng-dung cơ-hội trời xui,  
Mở hình thuyền dất, tắt mòi sóng qua.

*Vĩ-Dạ*

Đã là ba chiếc ra cột dất,  
Xem thế chừng chưa chắc vào đầu.

*Khiêm-Trai*

Dặm xa nhường thề ai tâu,  
Thêm năm thuyền nữa lại sau mới rời.

*Thương-Sơn*

Mới cùng nhau mừng vui hớn-hở,  
Ớn chín trùng đất chở trời che.

*Vĩ-Dạ*

Kêu đòi dờ chén dờ ve,  
Gió huân trên mặt mây hè vắng un.

*Khiêm-Trai*

Chưa mấy hồi kéo dòn vào bến,  
Sấm-sửa liền đi đến hành-cung.

*Thương-Sơn*

Theo ban châu trước bệ rồng,  
Phỉ tình mừng rỡ, bỏ lòng sợ e.

*Vĩ-Dạ*

Rời lui về kiếm nơi đình nghỉ.  
Bày tiệc quỳnh phỉ chí thanh-thời.

*Khiêm-Trai*

Ra nhưn chúa tạnh oai trời,  
Lụt êm sấm gió. cảnh đời giang-sơn.  
*Thương-Sơn*

Chép dạ ghi đội ơn mưa móc,  
Hồ người đem gan óc đền ơn.  
*Vĩ-Dạ*

Biết bao nhiêu đặng mã cân,  
Mênh-mông bề thúy, chần-ngần núi cao.  
*Khiêm-Trai*

Máy thuyền dạt cũng đều đặng thưởng,  
Khắp người người sung-sướng ấm no.  
*Thương-Sơn*

Tranh nhau mực ép cá khô,  
Bao nhiêu tiền bấy nhiêu đồ mua ăn.  
*Vĩ-Dạ*

Những xí-xăng chợ này quán nọ,  
Chật như nêm đoàn lũ kéo nhau.  
*Khiêm-Trai*

Chòm chòm xóm xóm ca âu,  
Rượu trà đắt giá, cau trầu thắm duyên.  
*Thương-Sơn*

Hòa-Lạc ca một thiên liên-cú,  
Giúp tiếng chèo xuôi gió về Kinh.  
*Vĩ-Dạ*

### TRỞ LẠI THẦN-KINH

*Nhớ anh (1) trở lại Thần-kinh,  
Sông Hương nước chảy, non Bình thông reo ;  
Bên sông, ngõ ngẩn mái chèo,  
Sườn non một giốc, bao nhiêu nổi niềm.  
Kinh thành ai lạ, ai quen,  
Lạ quen ai biết, lòng em ngậm ngùi !  
Nghìn thu một giấc anh ơi,  
Anh say, say biết đâu người duyên xưa.  
Khóc anh từ ấy đến giờ.  
Lệ lòng lai-láng đôi bờ sông Hương !*

TƯƠNG-PHỐ (1929)

---

(1) Bác-sĩ Thái-văn-Du, sau khi từ Pháp về vì mắc bệnh lao phổi, đã mất tại Huế ngày 25 tháng 7 năm Canh Thân (1920).

## CHƠI HUẾ (1919)

Lần đầu vào Huế với ông Bùi-huy-Tín  
chủ nhà in « Đắc Lập »

Đường vô xứ Huế quanh quanh,  
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.  
Yêu em (1) anh cứ anh vô,  
Kệ truông nhà Hồ, mặc phá Tam-giang,  
Xe hơi đã tới đèo Ngang,  
Ấy qua Hà tĩnh đường sang Quảng-bình.  
Danh-sơn gặp khách hữu-tình,  
Đèo Ngang ơi hỡi là mình với ta.  
Con cháu chúa, nước non nhà,  
Không đi, không lại, nên ra lạ lòng,  
Dừng xe lên đỉnh ta trông :  
Mặt ngoài bể nước bên trong núi rừng.  
Nhớ từ Hoàng Nguyễn long hưng,  
Cơ-đồ gây dựng cũng rằng từ đây. (2)  
Giang-sơn từ bấy đến nay,  
Nào trăng mặt bể nào mây trên ngàn.  
Ái xưa bên cũ còn truyền,  
Oai linh cảnh thắng, bàng hoàng khách du.  
Chiều xuân êm ả như ru,  
Thuận xe lại cứ dậm cù như bay.  
Càng vào mãi, càng xinh thay,  
Càng trông cảnh vật đổi thay lạ thường !  
Nhỏ to mà trắng bên đường, (3)

- 
- (1) Chữ « em » đây là trở vào xứ Huế. Câu hát xưa rằng :  
« Yêu em anh cũng muốn vô, sợ truông nhà Hồ, ngại phá Tam-giang », là hai nơi giặc cướp bức lột người vào Huế.
  - (2) Hai câu này là lấy về ý nghĩa câu nói của ông Trạng-Trình  
« Hoành-sơn nhất đại, vạn đại dung thân », nói chúa Nguyễn đóng ở Huế được.
  - (3) Mả trắng là những mả đắp bằng cát, không có cỏ mọc nên trắng.

Xa xa mé bẻ còn vàng thấp cao. (4)  
 Dọc đường dân chúng biết bao,  
 Ruộng tình hữu ái như rào trận mưa (5)  
 Rông Tiên cùng họ từ xưa.  
 Ba mươi năm mới bấy giờ gặp nhau,  
 Nhận xem áo vải quần nâu,  
 Gái, trai, già, trẻ : một màu không hai.  
 Văn minh rầy đã bán-khai,  
 Mà đây còn hã y như đời Hùng-Vương !  
 Trời tây ngả bóng tà dương,  
 Ô tồ lại đổi lên đường hỏa xa.  
 Ấy từ Quảng-trị, Đông-hà (6)  
 Đi năm ga nữa vừa là tới Kinh.  
 Kinh thành gái lịch, trai thanh,  
 Lại thêm Hương-thủy, Ngự-Bình (7) diễm tô.  
 Con người xứ Bắc mới vô,  
 Mừng nay được thấy đề đô một lần,  
 Hoàng-thành cung điện liên-vân,  
 Dinh quan Khâm-sứ đóng gần một nơi (8)  
 Quan, dân ở cả thành ngoài,  
 Quanh thành tám cửa, sông dài bọc quanh.  
 Lại bao phủ xá thị thành,  
 Trên cầu xe ngựa, ghe mảnh dưới sông.  
 Đông-ba, Gia-hội càng đông,  
 Dịp cầu nhẹ bước xa trông càng tình.

- 
- (4) « Còn vàng » là những còn cát ở mé bẻ, có bóng chiều xuống, nom ra sắc vàng.  
 (5) Mưa xuân từ Hoành-sơn và nhiều trận mưa rào to hơn ngoài Bắc ta.  
 (6) Khi đó đường xe lửa Vinh chưa làm xong, mới có một đường từ Đông-hà vô Huế.  
 (7) Sông Hương núi Ngự là hai cảnh vật linh thiêng của kinh-đô Huế.  
 (8) Ở bên đất Thừa-Thiên, qua cầu sang.



Giòng sông trắng, lá cây xanh,  
 Xuân giang, xuân thụ cho mình nhớ ai!  
 Ngày xuân có lúc đi chơi,  
 Lãng, chừa qua biết các nơi quanh gần.  
 Đê-kinh đã gọi mưa nhuần,  
 Tiện theo đường sắt, vô dân xứ trong.  
 Một đi thêm một lạ lùng,  
 Xe chui hầm tới biển trùng sóng cao,  
 Dưới đường sóng biển nhảy reo,  
 Như mừng bạn mới, như chào khách xa.  
 Hải-vân đèo lớn vừa qua,  
 Mưa xuân ai bỗng đổi ra nắng hè.  
 Tiết trời như đã sang hè.  
 Mà theo phận đất thời về Quảng-nam.  
 Càng đi rộng, càng biết thêm,  
 Tu-ran (Tourane) cảnh vật càng xem càng mừng,  
 Nước xuân sóng lục vô-chừng,  
 «Lục-ba xuân-thủy» ai từng họa chưa?  
 Vào nhà tích-cổ xem qua:  
 Chiêm-thành này tượng ngày xưa hãỵ còn.  
 Biết bao vật lớn hình con,  
 Chạm rồng cột đá chưa mòn nét đao.  
 Cảnh còn như rước như chào,  
 Tiếc thay! Ai mới qua vào đã ra.  
 Đường về cũng thẽ má xa,  
 Chiều hôm mười tám đến ga Hà-thành.  
 Chơi xuân kể lại hành-trình,  
 Ngày ba mươi Tết, hứng tình ra đi.  
 Từ Bất-bạt qua Việt-trì,  
 Còn năm kỷ-vị, (1) còn thì tiết đông.  
 Canh-thân (2) ăn tết Thăng-long,  
 Sang ngày mồng bốn vào trong Trung-kỳ.  
 Chơi xuân ta nghĩ cũng kỳ,

---

(1) 1919

(2) 1920

*Dịp đâu may mắn cũng vì có ai.(9)  
Cám ơn hai chữ « yêu tài » (10)  
Còn đường thiên-lý, còn dài tấc son.  
Còn trời, còn nước còn non.  
Tiền-trình vạn-lý, anh còn chơi xa.  
Chơi cho biết mặt sơn-hà,  
Cho sơn-hà biết ai là mặt chơi...*

Tản Đà  
NGUYỄN KHẮC HIẾU

### NON NƯỚC THẦN-KINH

*Vui chân du-ngoạn đất Thần-kinh,  
Say ngắm Hương-giang với Ngự-bình.  
Thành quách rêu phong, sương vẫn phủ,  
Trăng lồng đáy nước, vẻ thêm xinh.*

*Sông Hương một giải xanh xanh,  
Gió vờn mặt nước, sóng tình đầy vơi.  
Con thuyền xuôi ngược hôm mai,  
Nhẹ tay chèo lái những ai đó giờ!*

*Đoái trông phong-cảnh dễ say mơ,  
Tha-thướt bóng hồng dạ ngàn-ngơ,  
Sớm dạo non Bình thông quyến gió,  
Nghe chuông Thiên-mụ động lòng thơ.*

*Vời trông mảnh liễu buông tơ,  
Tịnh-hồ sen nở, thần-thơ lòng người.  
Ra về nhắn trúc xanh tươi:  
Cố đô xin giữ muôn đời vẻ xuân.*

Á Nam TRẦN TUẤN KHẢI

---

(9) và (10) Ai là chỉ về ông Bùi-huy-Tin yêu tài mời vào Huế chơi Xuân ở Đế-kinh.

(Tất cả chú-thích bài này là của Tản Đà).

## BẾN CŨ

*Mơ-màng An-cựu bến đò xưa,  
Xuôi ngược thuyền ai, nước lững-lờ ;  
Đình-Ngự, sông Hương lời ước cũ,  
Thông reo, trăng rọi tưởng bao giờ.*

*Cánh buồm theo ngọn gió đưa,  
Bên sông năm ấy, ai chờ, chờ ai ?  
Người đi, đi mãi, đi hoài,  
Bến xưa trở lại, ngậm ngùi tình xưa.*

*Trông vời bến cũ, lệ như mưa,  
Ân-ái đau lòng cảm nghĩa xưa ;  
Năm tháng khôn khuấy niềm biệt hận,  
Nước non còn để mối tương-tư !*

*Tương-tư, ai khách tương tư  
Nhớ ai, ai nhớ bây giờ ai đâu ?  
Nhớ đêm trăng ấy bên cầu (1)  
Hỏi nhau nước chảy về đâu, chảy hoài ?*

(1) Cầu Bến-Ngự ở Huế.

*Non nước từ đây mỗi hạt dài,  
Giọt hồng lã-chã má hồng phai,  
Ngày xanh một sớm tình dang dở,  
Tâm sự muốn vãn giải với ai ?*

*Môi son thắm mấy cũng phai,  
Má hồng cũng nhạt, tóc dài cũng thưa.  
Thủy chung một mối tình xưa,  
Vàng phai đá nát, tình xưa vẫn tình !*

*Lời cùng trên đá nguyên ba sinh,  
Thề với ngày xanh, mái tóc xanh,  
Chắp cánh liền cỡi trời kiếp hẹn,  
Mà duyên dang-dở, dở-dang mình.*

*Sông Hương làn nước trong xanh,  
Non Bình vẫn bóng trắng thanh đêm rằm ;  
Thuyền ai, ai khách ôm cầm,  
Ngồi trông bến cũ, âm-thầm lệ sa !*

1930  
TƯƠNG-PHỐ





## HUẾ ĐA TÌNH

*Thu về, lạnh sắc tà dương,  
Hoàng cung chường đã hơi hương bay dờn.  
Thuận An khuất bóng hoàng hôn,  
Gió bao giờ thổi lại hồn trần gian.  
Nơi đây rụng đổ lá vàng,  
Lãng vua xa lắm, dậm đàng nhạt xanh.  
Dòng hương in gái nguyên lành,  
Lá thuyền du khách thanh thanh tiếng đờn.  
Vỹ Dạ thôn ! Vỹ Dạ thôn !  
Biết che cần trúc không buồn mà say.  
Non xa trăng đã tròn đầy,  
Em ơi ! để mặc lòng ngáy lên mùa.*

Bích Khê

trích trong tập « Tin Hoa »

Di Cảo của tác giả do

Bà Ngọc-Sương giữ bản quyền



### III — CA-TRÚ

---

#### CẢNH HỒ TỊNH-TÂM (HUẾ)

##### MƯỜU

*Tranh sơn thủy, dạng thần-tiện,  
Hai mươi thắng-cảnh tại miền Cổ-đô.  
Thợ trời kia khéo diềm tô,  
Lẫn công nhân-tạo là hồ Tịnh-Tâm.*

##### NÓI

*Mậu-dần (1938) chi đông thập nhất nguyệt,  
Vườn Tịnh-Tâm ta viếng cảnh thăm hoa.  
Mai mển trẻ, cúc thắm già,  
Lui tới một mình ta với cảnh.  
Phong-tỷ bắt lai hồ lãng tịnh,  
Tiêu-phu một tích giả sơn không.  
Cả cánh bèo trên mặt nước mênh mông,  
Tựa gành đá ngư-ông đâu chả thấy.  
Bản kiều thượng như si như túy,  
Tâm tùy hồ thủy cộng du du.  
Cậy ai gỡ mối tơ sầu.*

Ưng-Bình  
THÚC-GIÀ-THỊ

#### DẠO CHƠI HỒ TỊNH-TÂM

*(Mùng 2 tháng 2 năm Kỷ-Mão 1939)*

*Tịnh-tâm hồ danh-thắng,  
Giữa thành Xuân xây dựng đã từ xưa.*

Một trăm năm kể lại có thừa,  
Bồng-Doanh điện hầy còn lưa nét chữ.  
Vi tiểu phân lai hồng-trụ-nữ,  
Lãng ngâm thiêm cá bạch-đầu-nhân.  
Kìa rêu xanh cỏ lục nhuộm màu xuân,  
Cây cỏ-thụ cũng mừng thêm một tuổi.  
Gánh Châu-đảo tiếng con chim học nói,  
Giải Bích-câu con cá lội mà thương.  
Lạnh nòng trái bẩy tinh-sương.

Ưng-Bình  
THÚC-GIÀ-THỊ

### DẠO THUYỀN TRÊN HƯƠNG-GIANG (với cô đào Tuyết-Ngọc)

Nhất diệp khinh châu lãng vạn khoảnh,  
Giữa sông Hương mà lạnh-lãnh tiếng Hồng-Lam,  
Khúc ca ca diu dặt với cung đàn,  
Bỗng gặp khách Trường-an thi-xã.  
Vấn tự tiền duyên giai cổ ngã,  
Cầm ca cự khúc tức tân thanh.  
Về thiên nhiên lắm thú hữu tình,  
Kìa gió mát trắng thanh ta với bạn.  
Kho tạo-hóa chi vô tận tạng,  
Góp cùng nhau lạng mạng cuộc mua vui.  
Kìa kia cá nước chim trời.

CAO NGỌC-ANH nữ-sĩ

### HƯƠNG VỀ « CỐ-ĐỒ HUẾ »

#### MƯỜU

Thành Xuân muôn thuở huy-hoàng,  
Lầu son, gác phượng, đèn vàng nơi đây  
Hương-giang in bóng trời mây,  
Ngự-bình đón gió, tháng ngày thông reo.

## NÓI

Cố-đô thần-bí,

*Trời Phú-Xuân, linh-khí tụ ngàn xưa,  
Trải bao phen dẫu bề nắng mưa,  
Cảnh Hương Ngự say-sưa còn quyến-luyến...  
Trăng tỏ Văn-lâu soi mặt bến,  
Chuông rung Thiên-Mụ động lòng vàng.*

*Nhớ chẳng ai :*

*Này Ngọ-môn Thái-miếu, này Khải-thánh Thư-quang ;  
Này Khiêm-lãng Diệu-đế, này Diên-Thọ Phúc-hoàng ;  
Thử du-lãm nơi đèn vàng điện ngọc.  
Ngắm lăng-miếu, giang-sơn gấm-vóc,  
Quyết điềm-tô sấn-sóc chốn Thiên-Thai,  
Đỉnh Ngự-bình, từng vẫn xanh hoài,  
Cửa Thuận-hải, thuyền chài còn cạy bát.  
Nước trong đục, Tịnh-hồ sen vẫn ngát,  
Gió sông Hương, tiếng hát vẫn đưa xa.  
Còn trời, còn nước bao-la,  
Thần-Kinh còn đó, sơn-hà còn đây.  
Chim Hống còn rộng đường mây...*

Thái-Bình thôn, Trọng-Đông, Canh-Tý (1960)  
Hoài-Quang BÙI-ĐÌNH-SAN





## IV — THƠ MỚI VÀ THƠ DỊCH

### ĐÀN NGUYỆT

(Trên sông Hương một đêm trăng)

Lòng ta hồi ! Thôi đừng lên tiếng nữa !  
Lặng mà nghe đờn này khúc sầu thương  
Ngón tay rung, rung động cả đêm sương,  
Khiến trăng nước đắm mơ hồ ly biệt  
Khiến trong gió ngung động niềm thống-thiết  
Của bao nhiêu người đẹp khát tình duyên  
Ôm nhớ nhung còn nức-nở bên đèn.

Đêm khuya vắng thêm gọi thời xa vắng  
Tiếng bi-ai như vẽ hình cay đắng  
Của chia phối, cùng thương tiếc đợi chờ  
Trong bao thiên tình sử não nùng xưa.

Thấy chẳng ai ? trên sông khuya im sóng  
Bâng khuâng trôi một con thuyền mơ-mộng  
Thuyền lênh-đênh gieo giữa cõi sương tan  
Tiếng ngậm-ngùi muôn thửa của thời-gian,  
Biết chẳng ai ! bao nhiêu điều cực khổ  
Với bao nỗi hờn oan trong vũ-trụ  
Cùng hẹn hò thú lại một đêm nay  
Đương nỉ-non thánh thót ở trên giây (dây)  
Theo ngón đê-mê của bàn tay nghệ-sĩ.

Thuốc độc êm đềm, ôi ! giọng đàn kiều mi,  
Bởi vì đâu gieo xuống mãi lòng ta  
Những giọt nồng tê tái vị say xưa ?

THẾ LỮ

(Trích trang « Máy vần thơ » trang 89)



# Trang đôi mặt Huế

Dòng nước sông Hương chảy lặng lẽ  
Ngọn thùy mai Nga đứng như đồ  
Cỏ cây vương áo nắng tìn tì  
Qua lòng nghiêng vánh chiếu non thơ

Mộng giai nhân buồn mặt nhìn  
Lâu đài cung điện bóng pa in  
Trên nền nước rổ vịnh quang cũ  
Cổ biều nghìn xưa bóng Khai triển

Ngàn ngàn giai nhân Khê Thổ đai  
Hàng nghìn ngựa mã Sầu Lâu Đài  
Cờ sóng cuối trong nét vầng sao cũ  
Như a cung Tân tươi nhất phai

Là lầu 10 thế nửa thủy dịch  
Bóng thao e áp gió đàn địch  
Vầng پای ngọc dựng trên vầng ba  
Một ánh tân phân nổi mộng man

## Đồng hồ

Quê Huế  
Vầng giá hương đình



Nguyễn Văn  
Viết tại Huế



## **TRONG ĐÔI MẮT HUẾ**

**D**òng nước sông Hương chảy lặng lẽ  
Ngàn thông núi Ngự đứng như mơ  
Gió cầu vương áo nàng tôn nữ  
Quai lỏng nghiêng vành chiếc nón thơ.

**M**ơ mộng giai nhân buồn mắt nhìn  
Lâu đài cung điện bóng xa in  
Trên nền rực rỡ vinh quang cũ  
Cờ biển nghìn xưa bóng khái triền.

**N**gười ngậm giai nhân khế thờ dài  
Nắng chiều ngủ úa sắc lâu đài  
Gượng cười trong nét vàng son cũ  
Như ở cung tần tuổi nhạt phai.

**L**á liễu lơ thơ mưa thúy dịch  
Bông đào e ấp gió đan đình  
Vàng xây ngọc dựng đền vương bá  
Một ánh tàn xuân nổi mỏng manh.

*Dâng Hồ*

*Qua Huế năm 1939 Kỷ Mão*  
Vương giả hương đình  
áp Tết Tân Sửu viết tặng Việt-Đieu

## ĐÊM TRĂNG TRÊN GIÒNG SÔNG HƯƠNG

Một đêm mờ lạnh ánh gương phai,  
\*Suốt giải Sông Hương nước thở dài.  
Xào-xạc sóng buồn khua bãi sậy,  
Bập-bềnh bên mạn chiếc thuyền ai.

Mây xám xây thành trên núi Bắc,  
Nhạc mềm chơi-với giữa sương êm.  
Trăng mờ mơ ngủ lim-dim gặt,  
Éo-lả nằm trên ngọn trúc mềm.

Dịp cầu Bạch-Hồ mấy bóng ma  
Biến mất vì nghe giục tiếng gà.  
Trăng tỉnh giấc mơ lười biếng dậy,  
Động lòng lệ liễu, giọt sương sa.

Lai láng niêm trăng tuôn dạ nước,  
Ngập tràn sông trắng gợn băng-khuâng.  
Hương trăng quán-quit hơi sương ướt,  
Ngân dội lời tình điệu hát xuân.

THÚC-TÈ

### ĐÂY THÔN VĨ-GIA

Sao anh không về chơi thôn Vĩ ?  
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên.  
Vườn ai mướt quá, xanh như ngọc,  
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

Gió theo lối gió, mây đường mây,  
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay...  
Thuyền ai đậu bến sông Trăng đó,  
Có chở trăng về kịp tối nay ?

Mơ khách đường xa, khách đường xa,  
Áo em trắng quá nhìn không ra...  
Ở đây sương-khói mờ nhân-ảnh,  
Ai biết tình ai có đậm đà ?

HÀN-MẶC-TỬ



## ÔI XỨ HUẾ !

*Ôi xứ Huế ngàn năm còn cổ-kinh ;  
Nước sông Hương còn soi bóng giai-nhân.  
Ta về đây rũ sạch lớp phong-trần,  
Và lặng-lẽ ngắm những nàng tiên-nữ.*

*Giáng yêu-kiều say lòng người cô-lữ,  
Nón bài thơ nghiêng dưới nắng hanh vàng.  
Ta nhìn theo sầu vẫn thấy mang mang,  
Người đã khuất mà ta còn ngỡ ngần*

*Kìa núi Ngự sông Hương cùng lặng tâm !  
Vẫn âm-thầm chờ đón các thi-nhân.  
Ta về đây lòng thương nhớ vô-ngần.  
Tình vạn nẻo vẫn quay về xứ Huế.*

*Người xứ Huế yêu thơ và nhạc lễ,  
Tà áo dài trong trắng nhẹ nhàng bay.  
Nón bài thơ e-lệ nép trong tay,  
Thăm lặng bước những khi trời dịu nắng.*

*Người xứ Huế trang nghiêm và trầm lặng,  
Thường hay sầu giữa lúc thế-nhân vui.  
Tâm-sự nhiều mà ít hé trên môi,  
Thanh-lich thay bạn văn-nhân xứ Huế !*

BÍCH-LAN cư-sĩ

## HẬU NGŨ HÀNH-SƠN

*Lại chơi Hòn Nón Nước  
Chẳng mọc cánh mà bay.  
Bạn bè thôi bỏ hết,  
Ngất ngưỡng Vọng Hải Đài.  
Ngó lên trời xanh ngất,*

Cheo leo quán sông Ngân.  
Phải chăng chàng Lý-Bạch  
Ngồi chuốc chén đêm ngày?  
Tuyệt thay Hòn Non Nước!  
Hồn Thôi Hiệu ở đâu?  
Kim, Mộc, Hỏa, Thổ lay,  
Trên dưới đất trời chầu.  
Vàng sao ngời mắt sáng  
Sương châu rỏ giọt sa.  
Gọi sắc cỏ thơm dầy  
Lần khuấy khí rừng hoa  
Gọi hồn đại hải lại  
Nhập khói động Huyền Không  
Điều thú về hết thấy  
Phụng hoàng múa theo công,  
Rồng xuống khoe năm vẻ,  
Bạch viên ngoạm trái đào ..  
Ta nay lên Ngọc Điện  
Chỉ nhượng Phật Như Lai,  
Lượn theo thế biển rừng,  
Xếp lại hình đá cỏ.  
Động hóa mây năm vàng,  
Đại bàng bay chẳng tới.  
Ngòi Nhược Thủy bao quanh,  
Suối Thiên Thai chảy đứng,  
Rắn bầy đầu đến khoan,  
Bầy lần Đài Vọng Hải,  
Ta sẽ ngồi nhập định,  
Bốn mươi chín ngày đêm.  
Mặt trời tuôn sáng tạo,  
Thần trí mở kho tàng  
Tượng trưng vầy cao đạo  
Trở chín phẩm văn chương.  
Ta bước xuống long sàng  
Viết trên hai tảng đá

*Bài Hậu Ngũ Hành Sơn  
Ngó trời cười sang sảng,  
Trở lại giữa bạn bè,  
Vỗ hai bàn tay trắng.*

BÍCH KHÊ (1)

**ĐẸP VÀ THƠ  
(CÔ GÁI KIM-LUÔNG)**

*Thuyền nan đủng-đỉnh sau hàng phượng,  
Cô gái Kim-luông yểu-điệu chèo.  
Tôi xuống thuyền cô, cô chẳng biết  
Rằng Thơ thấy Đẹp phải tìm theo.  
Thuyền qua đến bến ; cô lui lại,  
Vẫy chiếc chèo ngang : giọt nước gieo.  
Đăm đăm mắt mỗi vì chèo,  
Chèo cô quấy nước trong gieo giữa dòng.,  
Biết không ? cô hỏi biết không ?  
Chèo cô còn quấy, sóng lòng còn xao ?*

NAM-TRẦN Nguyễn Học-Sĩ  
(Huế, Đẹp và Thơ)

**TRƯỚC CHÙA THIÊN-MỤ (2)**

*Êm-êm dòng nước Hương-giang chảy,  
Xúm-xít thuyền con chỗ ba, bảy.  
Tiếng hát ngư-ông đăm bóng cây  
Như luồng khói nhẹ, lên lên mãi.  
Tháp cao dòm nước : vết meo trôi.  
Đồi thấp sừng trắng dôi-dôi soi.  
Mờ-ơ xa-xa gà gáy sáng...  
Trong chùa cảnh-cảnh tiếng chuông hồi.*

NAM-TRẦN Nguyễn-Học-Sĩ  
(Huế, Đẹp và Thơ)

---

(1) do thi-sĩ Đinh Hùng dẫn trong bài « Hình ảnh đất nước qua thi-ca », đăng trong Sáng Dội Miền Nam số 11, 1960.

(2) Phỏng theo điệu bài « Đăng-vương các » của Vương-Bộ.

## EM LÀ CÔNG CHÚA

Bông bênh mun chảy óng lưng thon,  
Nhạc tía đèn vua chuyên gót son.  
Yêu điệu Hương Giang mềm nếp áo,  
Trầm bay sóng mỏng vạt trắng non.

Công chúa — Là đây mộng ngự thuyền,  
Bài thơ mờ tỏ nón nghiêng duyên  
Hàng mi ánh phớt tình thanh liễu  
Gợn gợn dòng thu mắt ngọc tuyền.

Môi chiu mùa nho ngọt ý thương  
Má thơm hồng hạnh kín tin hương,  
Lòng ơi nghe đã niêm xưa động.  
Nắng quái bờ mây gấm tịch dương.

Kề song nguyệt chềch ngủ chung giường  
Kính khuyết trời xa trán tuyết sương.

VŨ HOÀNG CHƯƠNG  
trích trong tập « *Mây* »

## PHONG VỊ THẦN KINH

Ta ra đi cùng trăng thiên thu,  
Mây trắng phiêu diêu ngoài Bắc phương lao tù.  
Ánh mắt xa khơi biếc đôi bờ mộng ảo,  
Gió lộng thu xanh bóng mái tóc hoan vu.

Ta đi nhịp nhàng theo bóng núi,  
Lòng ngợp trăng sao hòa ý ngát xuân thu.

Ôi cõi bụi vàng phơi phới,  
Thoảng màu hoa lạ tiêu sơ

Sớm vượt Trường Sơn, chiều băng miền duyên hải,  
Ta hẹn sông hồ cùng sánh bước ngao du,



*Thuyền ơi !*

*Uyển chuyển bóng dĩa xanh,  
Mênh mang cồn cát trắng.  
Thuyền hồn ta lênh đênh,  
Giấc mơ dài hoe nắng.*

*Nghe động hương ngàn xa,  
Ánh sao chiều rớt ngọc.  
Ta lạc vào bóng hoa,  
Ngàn hương thơm mái tóc.*

*Đây phong vị Thần Kinh :  
Cầu Tràng Tiền mây nhịp ?  
Cố gái Huế đa tình  
Vành nón nghiêng khép nép.*

*Màu áo tím đơn sơ,  
Bay dài mây Núi Ngự.  
Dòng Hương Giang ngân ngơ,  
Lượn mái bóng thi tứ...*

*Ta ra đi cùng mây phiêu du,  
Áo dệt trắng xanh, thiên thu từng hẹn hò.*

*Du thuyền ơi !*

*Phong vũ lẳng dẫn đôi khước mắt,  
Lả ngọn gió si tình, bay vạt áo Kinh Đô,  
Ta đi nhịp mùa hoa cảm tú,  
Lòng đất xôn xao cùng thảo mộc trầm tư,  
Nghe nắng rung rinh tà lụa,  
Dặt dìu cánh bướm đề thơ.  
Sớm biệt Đông Ba, chiều sang đường Thiên Mụ,  
Ta hẹn tình ai cùng theo áng mây đưa.*

*Thuyền ơi ! đâu bèn trở mơ ?  
Phu Văn Lâu nhớ giọng hò pha sương.  
Con đò Nhật Lệ nhớ thương,  
Người đi còn nhớ mùi hương sông dài.*

**ĐINH HÙNG**

*THƠ NGOẠI-QUỐC*

**NOCTURNE SUR LE FLEUVE DES PARFUMS**

Du soir la tiédeur alanguie  
Berce mon âme en sa douleur,  
Du fleuve la course alentie  
Berce la barque avec douceur...

La barque obéit, endormie,  
Aux coups réguliers du rameur ;  
Mon âme tressaille, meurtrie,  
Aux coups de la vie dans mon coeur.

Et mon âme vogue, alanguie,  
Au rythme alenti de mon coeur,  
Et la barque vogue, alentie,  
Au rythme alangui du rameur

La lune paraît, très pâlie,  
Dans sa maladie de langueur,  
Et répand sa mélancolie  
Sur la nature et dans mon coeur.

Mon âme en sa mélancolie  
Berce doucement sa douleur,  
La barque en sa course alentie  
Berce mon âme en sa langueur

F. G. H.  
(Henri Gulbier)

## BÀI DỊCH THỨ NHẤT

### ĐIỆU HÁT TRÊN SÔNG HƯƠNG

*Hơi gió hiu hiu của ban đêm  
Ru hồn ta trong cơn tê-tái.  
Nước Sông Hương lặng-lẽ êm-đềm  
Ru chiếc thuyền ta bơi êm-ái.*

*Thuyền ta thiu-thiu ngủ, lênh-đênh,  
Theo nhịp mái chèo bơi êm ái,  
Tâm hồn ta rên-rỉ, buồn-tênh,  
Theo cơn sóng trần duyên tê-tái.*

*Hồn ta bơi lướt qua, buồn-tênh,  
Trên lớp sóng trần-duyên tê-tái,  
Thuyền ta bơi lướt qua, lênh-đênh,  
Theo nhịp mái chèo bơi êm-ái.*

*Trăng soi trên đỉnh núi đầu ghềnh  
Nhợt như vết thương lòng tê-tái,  
Và trong cõi lòng ta mông-mênh,  
Trăng rủ một cơn buồn êm-ái.*

*Tâm hồn ta rên-rỉ, buồn tênh,  
Ru vết thương lòng ta êm-ái,  
Thuyền ta trên mặt nước lênh-đênh  
Ru tâm-hồn ta thêm tê-tái.*

LÊ CHI NGUYỄN-VỸ

ĐÊM TRÊN GIÒNG HƯƠNG GIANG

*Hương chiều nồng vãn-vi  
Ru hồn đau xa lưa,  
Giòng Hương lững-lờ đi  
Ru thuyền lan đầy-đưa.*

*Thuyền chiu, buông làn mi,  
Theo nhịp chèo gieo mơ,  
Hồn đau nhói sâu-bi,  
Theo tim đời đầy đưa.*

*Thả hồn trôi vãn-vi,  
Hòa nhịp tim đầy-đưa,  
Thuyền lờ-lững trôi đi,  
Hòa nhịp chèo gieo mơ.*

*Trăng bạc gương lưu-ly,  
Dã-dưới sâu tương-tư,  
Giải khắp buồn lâm-ly  
Cảnh vật và tâm-tư.*

*Hồn hận sâu lâm-ly  
Ru cơn sầu xa lưa,  
Thuyền lờ-lững trôi đi  
Ru hồn dưới dưới mơ.*

Song-An cư-sĩ THÁI-THÚC-DIỄN



## V— CA-DAO VÀ DÂN-CA XỨ HUẾ

---

Trăng cao soi sáng cánh đồng,  
Trăng rơi mặt nước trăng lồng nhành tre.  
Đêm trường tiếng dế tí tê,  
Đưa đường thục-nữ đi về cô thôn.  
Về cô thôn mấy lần trăng sáng,  
Mỗi bận đi về mỗi bận sáng trăng.

Gặt rồi đồng rạ tro vơ,  
Xeo xiêng tro gốc lơ thơ như chợ chiều ;  
Em với anh một mển hai yêu,  
Đồng không chẳng quản mà chợ chiều cũng không quên.

Dưới vườn dừa lúa thừa trăng sắp,  
Mảnh chấp mảnh rời, em lặng lội trong trăng.  
Lội trong trăng em băng qua cồn cát,  
Xao xác bụi bờ man mác sương sa,  
Sương sa thì mặc sương sa,  
Chợ xa mùa đến cửa nhà phải lo.

Vì ai nên lá ngâu tàn,  
Con ong say bởi nhị, con bướm xoàng vì hoa.

Nước không chân sao anh gọi rằng nước đứng,  
Lửa không miệng sao anh gọi rằng lửa cười ?  
Trai nam hơn chàng mà đối đặng :  
Em xin gọi rằng người tài ba.

Kim Luông tươi tốt vườn chè,  
Gạo de An Cựu, dĩa muối mè cũng theo nhau.

Ngọn dừa bóng đổ mái tranh,  
Thong-dong em mới hỏi anh đôi lời :  
Ai làm anh phải xa em ?  
Cho cây xa cội cho đêm xa ngày ?  
Đêm với ngày em quay tơ chỉ thắm,  
Sợi trắng sợi dùn em cầm giận ông Tư.

Mặt trời ló khỏi đàng đông,  
Cắp nón ra đồng, nhỏ mạ đương tươi.  
Mạ đương tươi cười trong nắng sớm,  
Anh thẳng trận về lúa chớm trở bông.

Ngọc còn ăn gốc cây ngâu,  
Em còn phụ mẫu dăm đầu tư tình.

Thán em như thể trái chanh,  
Lắt léo trên cành nhiều kẻ ước mơ.

Cày bừa xới bón ruộng nương,  
Tầm tơ canh cấy trăm đường lo âu.

Đói lòng ăn trái chà là,  
Đề cơm nuôi mẹ : mẹ già yếu răng.

Em là con gái Vạn-Niên,  
Bán rau, mua bút, mua nghiên cho chồng ;  
Nửa mai chồng chiếm bằng rỗng,  
Bỏ công tâm tưới, vun trồng cho rau.

Em nghe anh đau đầu chưa khá,  
Em băng đồng chỉ sá, bẻ ngọn lá nọ về xông,  
Ở mần ri đây cho trọn nghĩa vợ chồng :  
Đồ mồ hôi ra em chặm, ngọn gió lồng em che.

Biên tình chìm nổi bối rối tư lương,  
Thiếp với chàng như lửa với hương,  
Một mai tê dù hương tàn lửa tắt,  
Đạo nghĩa càng thường xin chớ bỏ nhau.

Tào khang chỉ thè bắt khả hạ đường,  
Bận tiện chỉ giao mạc khả vong ;  
Mặc dầu số kiếp long đong,  
Ở cho hết dạ hết lòng với em.

Chim lạc bầy tìm cây nương cội,  
Người lạc người tội lắm trời ơi !  
Thà rằng không gặp thời thôi,  
Gặp rồi mỗi đũa mỗi nơi sao đành !

Ai làm cho đó xa đây,  
Cho chim chèo bẻo xa cây măng vôi ?  
Thà rằng chẳng biết thời thôi,  
Biết rồi mỗi đũa mỗi nơi thêm sầu !

Tay bưng đĩa muối chấm gừng,  
Gừng cay muối mặn xin đừng xa nhau.

Anh có thương em thì thương cho chắc,  
Có trọc trặc thì trọc trặc cho luôn ;  
Đừng làm như con thỏ nợ đứng đầu truông,  
Khi vui dờn bóng, khi buồn dờn trăng.

Chim xa rừng còn thương cây nhớ cội,  
Người xa người tội lắm người ơi !  
Thà rằng không biết thời thôi,  
Biết rồi mỗi đũa mỗi nơi cũng buồn !

Đầu tôm nấu với ruột bầu,  
Chồng chan vợ húp, gật đầu khen ngon.

Ai bưng cau trầu đến đó,  
Xin chịu khó đem về,  
Em đang theo chân thầy gót mẹ,  
Đề cho trọn bề hiếu trung.

Trời một vùng đêm dài vô hạn,  
Mượn gió chiều hỏi bạn ngàn sông :  
Thân em là gái chưa chồng,  
Tơ duyên có chắc như giòng nước không ?

Thuyền ai lơ lửng bên sông,  
Có lòng đợi khách hay không hỏi thuyền ?  
Đề ta kết ngãi nối duyên,  
Trai anh hào gặp được thuyền duyên còn gì ?  
Thuyền ai trôi trước cho em lướt tới cùng,  
Chiều đã về, trời đất mông lung,  
Phải duyên thì xích lại cho đỡ náo nùng đêm sương.

Chiều chiều ra ngô mà trông :  
Ngô thì thấy ngô, người không thấy người.

Cầu Đông Ba dỡ ra làm lại,  
Cầu Trường Tiền đúc lại xi-moong,  
Đường đi lên xuống đã mòn :  
Anh qua cửa ngõ không ghé thật rề con bạc tình !

Con chim đại bàng bay sang hòn núi bạc,  
Con ngư vàng vẩy tận ngóng nước ngoài khơi,  
Gặp nhau đây phân giải một đôi lời,  
Kẻo mai kia con cá về bể bắc, con chim nọ lại đời đời non xanh.

Cạn chén quan hà, tan giòng huyết lệ,  
Sự tình này biết kể cùng ai đây,  
Rượu quỳnh tương ai khéo phục cho bạn mê say,  
Đề cho thân em như con cuốc nọ lạc bầy,  
Kêu đủ ba tháng mười ngày khô lại héo khô.

Anh nói với em như riu chém xuống đá,  
Như rạ (rạ) chém xuống đất, như mật rót vào tai,  
Nay chừ anh đã nghe ai ?  
Bỏ em giữa chốn non đoài đã thăm chưa !

Cây đa là cây đa bến cũ,  
Bến cũ là bến cũ đò đưa,  
Ôi thôi rồi người khác sang đưa.  
Thiếp nhìn chà ng leo đèo, nước mắt sa xuống như mưa hỏi chàng.



Núi Ngự Bình trước tròn sau méo,  
Sông An Cựu nắng đục mưa trong,  
Bởi vì anh một dạ hai lòng,  
Cho nên loan không bằng lấy phụng  
Mà phụng cũng chẳng bằng đặng loan.

Kim Long dầy dọc tòa ngang,  
Em chèo một chiếc xuồng nan vẽ Sinh,  
Đôi đũa mình lỡ hẹn ba sinh,  
Có mãi rặng đi nữa cũng trọn tình với nhau.

Thang mô cao bằng thang danh vọng,  
Nghĩa mô trọng bằng nghĩa vợ chồng !  
Trăm năm nước chảy đá mòn,  
Xa nhau ngàn dặm, dạ vẫn còn nhớ nhung.

Chim Liều nó biều chim Quỳnh,  
Biều to biều nhỏ biều mình thương tui.

Ơi O nhỏ nhỏ bức cỏ hái dâu,  
Bước qua năm nữa tui bung trầu cưới O.  
Ai bung cau trầu đến đó xin chịu khó bung về,  
Em đây còn theo chun thầy gót mẹ cho trọn bề hiếu trung.

Anh có thương tui thì thương cho chắc,  
Có trục trục thì trục trục cho luôn.  
Đừng như con thỏ nợ đứng đầu truông,  
Khi vui dớn bóng, khi buồn dớn trắng !

Trái lòn bon trong tròn ngoài méo,  
Trái thầu đầu trong héo ngoài tươi.  
Em thương anh ít nói ít cười,  
Quyết lòng chờ đợi chín mươi con trăng !

Thư dưới gửi lên, thư trên gửi xuống,  
Em đang ăn đang uống, em bỏ đũa xuống xem thơ.  
Xem rồi nước mắt ướt hết nửa tờ,  
Ai phân chồng rẽ vợ cho đôi bờ xa xôi.

Nước mắm ngon dầm con cá đối.  
Nhấn với nạng đợi tối ánh qua.

Cửa chua ai thấy cũng thèm,  
Em cho chị mượn chõng em vài ngày.  
Chõng em nào phải trâu cày,  
Mà cho chị mượn cả ngày lẫn đêm ?

Anh về ngoài Huế lâu vô,  
Họa bức tranh đồ đề lại cho em.  
Anh về ngoài Huế thất rế tai bèo,  
Gởi vô em bán đỡ nghèo đôi năm.

Tai em nghe anh nói đau đầu chưa khá,  
Em bằng đồng chỉ sá đi bẻ nạm lá nọ về xông.  
Ở mần ri đây cho trọn nghĩa vợ chồng,  
Đồ mồ hôi ra em chặm, ngọn gió lồng em che.

Công anh đắp đất ngăn rào,  
Bắt sâu, gánh nước tưới vào vườn hoa,  
Ai làm gió táp mưa sa,  
Cho cây anh đỡ, cho hoa anh tàn.

Anh xa em ra chưa đầy một tháng,  
Nước mắt em lai lóng hai tám đêm ngày,  
Bao giờ nước ráo Đồng Nai,  
Sông Gianh bớt chảy mới phai lời nguyện !

Đêm qua đốt đỉnh hương trầm  
Khói lên nghi ngút âm-thầm lòng ai.  
Con chim nho nhỏ cái mỏ hấn vàng,  
Hấn đứng trước cửa tam quan,  
Hấn kêu hỏi bác lính khố vàng,  
Chứ có ham nơi giàu sang sắc mặt mà phụ phùng duyên em.

Con chim đại-bàng bay ngang hòn núi bạc,  
Con cá Ông Voi nó khạc nước ngoài khơi.  
Anh gặp em đây phân giải một đôi lời,  
Kéo một mai chim kia cá nọ đời đời không gặp nhau.

Chim xa rừng còn thương cây như cội,  
Người xa người tội lắm người ơi !  
Thà rằng không biết thì thôi,  
Biết rồi mỗi đứa mỗi nơi cũng buồn.

Chim quên ăn trái nhơn lồng,  
Lia thia quên chậu vợ chồng quên hơi.

Áo giắt vai chạy dài xuống phủ,  
Em có chồng rồi anh biết ngủ với ai ?

Thiếp xa chàng hái dâu quên gió,  
Chàng xa thiếp cắt cỏ quên liềm.  
Xuống sông gánh nước hũ chìm giống trôi.  
Nhọc lòng khổ lắm ai ơi,  
Hũ chìm kiếm được giống trôi phương nào.

Thân em như củ ấu gai,  
Ruột trong thì trắng, vỏ ngoài thì đen.  
Ai ơi ! nếm thử mà xem,  
Nếm ra mới biết rằng em ngọt bùi.

Gió đưa ngọn cỏ phất phơ,  
Ngọn cỏ phơ phất,  
Nồi đồng sôi, nồi đất cũng sôi,  
Đũa bếp có đôi  
Chìa vôi lẻ bạn  
Mà anh sao đành đoạn bỏ em.

Mẹ già như chuối bà hương,  
Như xôi nếp một, như đường mía lau :  
Mía lau vừa ngọt vừa mềm,  
Không dao mà tiện, không tiền mà mua.



## HÁT RU CON

*Ru con con thét cho muỗi,  
Đề mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu,  
Mua vôi chợ Quán (1) chợ Cầu (2)  
Mua cau Nam-Phồ (3) mua trầu chợ Dinh (4)  
Cá tôm mua tại chợ Sinh (5),  
Triều Sơn (6) bán nón, Bao Vinh (7) bán đường.*

*Hết gạo đã có Đồng Nai,  
Hết củi đã có Tân Sài (8) chở vó.*

*Hôm nay ăn mía Triệu Tường (9),  
Đợi mằm Nam-Ồ (10), đợi đường Phú Yên.*

*Ra đi mẹ đã dặn lòng,  
Chanh chua mua lấy, ngọt bòng dùng tham.*

*Ai về cầu Ngói Thanh Toàn (11)  
Cho em về với một đoàn cho vui.*

- 
- (1) (2) Chợ Quán, Chợ Cầu ở huyện Phú Vang  
(3) (4) Chợ Nam-Phồ, Chợ Dinh Ông : hai chợ này cách nhau bởi con đò Chợ Dinh chèo qua sông Hương. Nơi cầu Nam-Phồ hàng năm có chợ Gia-Lạc họp vào dịp Tết, trước nhà thờ Quận-Vương Định-Viễn.  
(5) (6) Chợ Sinh ở làng Lại Anbện kia sông Bao-Vinh.  
(7) Chợ Bao-Vinh ở làng Thế-Lại, huyện hương Trà. Chợ Triều Sơn ở làng Triều-Sơn, An Hòa, gần làng Hương Cầm, huyện Hương-Trà.  
(8) Tân Sài thuộc Quảng-Trị.  
(9) Triệu-Tường thuộc tỉnh Thanh-Hóa là nơi phát-thích nhà Nguyễn,  
(10) Nam-Ồ ở phía bắc Đà-Nẵng, gần ga Liên-Chiều.  
(11) Cầu Ngói ở làng Thanh Thủy, do bà nam-tước Trần-Thị-Đạo xây lên vào khoảng 1776. Cầu gồm có 3 vòm, đặt trên 18 cột gỗ lim, mái lợp ngói âm.



Gái làng Xuân  
Đi chợ Hạ  
Mua cá Thu về  
Chợ hầy còn Đông.  
Lúc lặc bầu Tây,  
Rót chén rượu Đông,  
Sai lời biển Bắc  
Khả dễ mận nông non Nam,

Buổi mai quấy gánh thịt,  
Ra đi đường trơn như mỡ,  
Chiều lại về ngồi gốc cây da,  
Trăng lên gió lạnh như đà tặn xương.

Đi đất thịt đường trơn như mỡ  
Ngồi cây da gió mát tặn xương.

Con chim xanh xanh ăn trái xoài xanh,  
Ăn no tấm mát đậu ngành dậu da,  
Cực lòng em phải nói ra,  
Chờ trăng trắng lặng chờ hoa hoa tàn.

Họa hồ họa bì nan tri họa cốt,  
Tri hơn tri diện bất tri tâm,  
Ôi thôi rồi thiếp đã lỡ lằm,  
Chàng đà bạc nghĩa thiếp ôm cùm mần chi !

Bước tới vườn hoa sao vườn hoa sớm nở ?  
Bước tới chợ sao chợ sớm đông ?  
Anh trách em sao vội lẳng chồng,  
Đề anh chờ đợi biết mận nông cùng ai ?



## VI — CÁC CÂU HÒ

### HÒ GIÃ GẠO

- Gái — *Tiếng đồn anh hay chữ,  
Em xin hỏi thử vài câu :  
Ngày xưa kia Ông Đường Minh Hoàng,  
Ông Hạng Võ đeo sấu vì ai ?*
- Trai — *Sở Hạng Vương anh-hùng cái thế;  
Đường Minh Hoàng trí tuệ vô song  
Cũng vì Dương Quý Phi cùng nàng Ngu Thị  
Để cho suy vong nước nhà.*
- Gái — *Nghe danh anh học hành thi đỗ,  
Giảng cho em chuyện cổ nghe chơi :  
Ai tài hay rút đất, ai luyện đá vá trời ?  
Anh mà nói được em xin trao lời nợ duyên.*
- Trai — *Chuyện Tam hoàng Ngũ đế  
Đây còn kể như chơi;  
Huông chi Phi Trường-Phòng rút đất,  
Nữ-Oa luyện đá vá trời,  
Nói ra em phải nhớ lời,  
Phải duyên phải nợ ta kết đôi bạn vàng.*
- Gái — *Anh cho em hỏi, anh nói cho ra,  
Trăng bao nhiêu tuổi trăng già?  
Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non ?*
- Trai — *Khó chi câu hỏi mà nói không ra,  
Nguyệt lão là nghĩa trăng già,  
Thanh sơn bất lão gọi là núi non.*

Gái — Đêm hăm lăm tháng hai năm Mão,  
Quanh trường giã gạo giữa chôn ba quân,  
Bạn mày râu ai giỏi quốc-văn ;  
Vô đây tranh giải với bạn thoa quần thử chơi.

Trai — Gái Tây-Thi chẳng ai bì nước Việt,  
Gái Văn Khương ở miệt nước Tề,  
Nụ cười cô gái thôn quê,  
Đền đây cô dám trở nghề văn chương.

Gái — Điều hồ khoan, em vừa nghe anh hát,  
Điều mái nhì, em xin hát anh nghe ;  
Mặc ai hay dở khen chê,  
Dở hay ta giữ dạ, chớ hề đơn sai !

Trai — Khen với chê là nghề khán giả,  
Dở với hay nhờ bút hạ trường quan,  
Giải thưởng treo có bạc có vàng,  
Có anh Tư-mã phải có nàng Văn-quân.

Gái — May mô mà gặp người quân-tử,  
Xin cho thực nữ hỏi thử vài câu :  
Xôn xao kẻ trước người sau,  
Giữa chợ phiên qua lại, ai sầu ai vui ?

Trai — Bạn thuyên duyên hỏi chi câu nớ ?  
Trai anh hà nghe đã khó nghe,  
Buồn là buồn « qua » chưa có hiển thê,  
Vui là vui cho « bậu » tuổi cập kê kén chồng,

Gái — Nghe anh lâu thông lịch-sử,  
Em xin hỏi thử đất Nam-Trung :  
Hỏi ai Gia-định tam hùng ?  
Mà ai trọn nghĩa thủy chung với Cao Hoàng ?

Trai — Ông Tánh, Ông Nhân cùng ông Huỳnh-Đức ;  
Ba ông hết sức phò đức Cao-Hoàng,  
Nói danh Gia-định tam hùng ?

*Trọn tiết thủy chung có ông Võ-Tánh,  
Tài cao sức mạnh trọn nghĩa quyên sinh  
Bước lên lầu bát giác thiêu mình như không.*

**Gái** — *Chén rượu voi voi kính mời phu tướng,  
Giã miễn non nước nhẹ bước từng chinh,  
Cầu cho biển lặng tằm kình,  
Cho chàng trở lại quê mình gặp nhau.*

**Trai** — *Nỗi tương ly, lòng chàng như thiếp,  
Duyên tái hiệp, dạ thiếp cũng như chàng  
Một đôi năm đây tiếng trông hải hoàn.  
Nước nhà thông nhất ngọn cờ vàng phát phơ.  
Non sông phẳng lặng như tờ,  
Anh đây đã tròn nhiệm vụ,  
Em cũng thỏa đợi chờ ước ao.*

**Gái** — *Một dãy nước trong, trên giong Bến-Hải,  
Con đò qua lại, tình ngãi dẻo dai,  
Sự sanh sanh sự vì ai ?  
Theo nơi vĩ-tuyên rạch đôi sơn hà?*

**Trai** — *Vì nạn đao binh nên sanh linh tàn hại,  
Hội Giơ neo hòa giải tìm ranh giới chia đôi,  
Bắc Nam cát cứ tạm thời  
Khi dẹp oai Thang Vũ, lại thấy đời Thuần Nghiêu.*

#### UNG BÌNH THỨC GIÀ

#### HÒ GIÃ GẠO

**NỮ** — *Giữa chợ phiên có điều lạ lạ,  
Có dân quê giã gạo hò khoan ;  
Hay đâu có thiếp có chàng,  
Thuyền-quyên quân-tử hai đàng gặp nhau.*



NAM— Chợ phiên đây không có dây bà Nguyệt,  
Xe duyên xe nợ chưa biết làm sao ;  
Thuyền duyên mới gặp anh-hào,  
Một đôi câu nhân-nghĩa, hát chào nhau chơi.

NỮ — Điệu hò-khoan em nghe anh hát.  
Câu mút đầy em xin hát anh nghe.  
Mặc dầu ai có khen chê,  
Dở hay tay giữ dạ, chớ hề đơn sai,

NAM— Khen với chê là nghề khán-giả,  
Dở với hay xin hạ bút trường-quan.  
Giải thưởng treo có bạc vó vàng,  
Có anh đây là Tư-Mã, lại có nàng là Văn-Quân.

NỮ — May mô may, gặp người quân-tử,  
Xin cho tiện-nữ hỏi thử vài câu,  
Xôn xao kẻ trước người sau,  
Giữa chợ phiên qua lại ai sầu ai vui ?

NAM— Bạn thuyền-quyên, hỏi chi câu đó?  
Trang hào-khết nghe đã khó nghe.  
Buồn là buồn cho qua chẳng có hiền-thê,  
Vui là vui cho bậu cặp-kê đang kén chồng.

NỮ — Ai có chồng ai không có vợ,  
Chữ duyên chữ nợ, xin chớ nói dè chừng.  
Tuổi em đây hãy còn xuân,  
Dạo chơi giữa chốn ba quân em kiếm chồng.

NAM— Mà liễu mặt hoa, gọi là sắc gái,  
Văn hay võ giỏi mới gọi tài trai.  
Chợ phiên này cô đã dạo chơi,  
Hỏi thăm cô đã chấm đặng người mô chưa ?

NỮ — Nói rằng chưa, thời tôi chưa muốn nói,  
Thưa rằng có, thời tôi nợ muốn thưa.  
Dầu cho năm lộc bảy lưa,  
Duyên Đấng không thuận nẻo, gió đưa biết rằng chừ.

NỮ — Chợ Ngô-Thành tiếng tiêu ai thổi ?  
Chợ Hoài-Âm ai lòn lỏi thiếu-niên ?  
Ngày nay ai đến chợ phiên,  
Nhớ xưa danh-sĩ danh-hiền là ai ?

NAM — Chợ Ngô-Thành tiếng tiêu ông Ngủ-Tử.  
Chợ Hoài-Âm là lịch-sử chú Vương-Tôn.  
Hai tay quốc-sĩ tiếng đồn,  
Chuyện xưa sách-cũ, e cô gái khuê môn đã thuộc lòng.

UNG-BÌNH THỨC GIÀ

NAM — Sự bất đắc dĩ, sự bất đắc dĩ,  
Khi xưa thầy mẹ bán gả cho anh,  
Nay chừ bán gả cho ai,  
Anh thờ dài ra đứng gốc cây cừa,  
Hai hàng nước mắt như mưa,  
Cái khăn lau không ráo,  
Vạt áo chặm không khô,  
Công anh đồ xuống ao hồ,  
Quy thừa bầm dạ thưở mô đến chừ !

NAM — Muốn qua Giang-tả cầu hôn,  
Ghé vô thăm Quốc-cử sợ Tôn-Quyền phục binh.

NỮ — Tôn-Quyền phục binh đã có Khổng-Minh chi kế,  
Anh thương em rày liệu thế làm sao ?  
Chớ đem em mà bỏ ngoài rào,  
Kéo neo mà chạy biết nơi nào anh hỡi anh !

NỮ — Bán dạ tam bô tửu,  
Bình minh nhất trận trà,  
Anh xa em chớ trách mẹ với hờn cha,  
Vì anh xảo ngôn mê sắc,  
Đắm nguyệt say hoa mà phụ tình.

NAM — Thiên-lý giang sơn thiên-lý nguyệt,  
Nhất tâm hoài vọng nhất tâm sầu,  
Thiếp với chàng nghĩa nặng ơn sâu,  
Không lẽ vì say hoa đắm nguyệt, mà quên nhau sao đành !

NỮ — *Một lè củi sãng, chẻ ra vắn vớ,  
Bỏ vô lửa đỏ, than lạt thành than.  
Trai nam-nhân chàng mà đối đặng,  
Thiếp xin kết nghĩa tào-khang trọn đời.*

NAM — *Trâu ăn giữa vạc lúa lổ  
Đã ngụy chưa tề !  
Nam nhân chàng đã đối đặng  
Thiếp đã chịu theo chàng hay chưa ?*

NỮ — *Căn duyên chi thiếp,  
Số kiếp chi chàng,  
Đêm năm canh lặn lội.  
Dưới suối vàng cực thân.*

NAM — *Sinh ư nghề, tử ư nghiệp,  
Thiếp chớ khá dễ khinh chàng,  
Chàng đây vung khu một cái,  
Cũng bằng thiếp buôn hàng cả năm.*

NAM — *Đứng núi này trông qua núi nọ :  
Thấy bao la cây cồ-thụ,  
Nào là lúp xúp kìa sim me tràm chũt  
Mây, núa, tranh, giang,  
Thú chi em mình làm bạn cùng  
Hươu nai chồn thỏ voi cọp trăn mang.  
Qua khe, lặn suối, leo núi, băng ngàn.  
Đã đành nương theo nghề mai củi chiều than,  
Còn công hầu dượng như giấc mộng, dạ chẳng mơ màng  
mây may.*

(Ngư-tiêu vắn-đáp)

(VÔ-DANH)

NHỮNG CÂU  
HỒ MÁI ĐÂY

BIẾT AN PHẬN

*Au-phận thân vô nhục,  
Tri-co tâm tự nhàn ;  
Đám phù-vân chấp chóa bóng giàu sang,  
Chớ trông mong cho khoẻ bụng,  
Cứ chàng ràng mãi mất công.*

NHỚ CẢNH HUẾ

*Anh đã từng vô Nam ra Bắc.  
Thấy nhiều nơi cảnh sắc cũng xinh ;  
Đi đâu mình cũng nhớ mình,  
Nhớ sông Hương gió mát, nhớ non Bình trắng trong.*

NƯỚC SÔNG HƯƠNG

*Nước sông Hương cá mương là thổ sản,  
Lợi từng bầy ăn cạn dọc bờ sông ;  
Ai về nhẩn với ngư ông :  
Chớ đem ra mà bán, nữa đồng họ chẳng mua.*

LÊN HỎI TRỜI

*Gần nhà mà xa cửa ngõ,  
Cho chộ (thấy) mà nỡ cho ăn,  
Trời cao dẫu mấy mươi tầng,  
Cũng bắc thang lên mà hỏi, bởi làm rãng rứa ông Trời ?*

PHÂN BÌ VỚI TRỜI

*Kẻ nong tang, than van trời hạn,  
Người buôn bán, than oán trời mưa ;  
Trời còn lắm kẻ không wa,  
Huống chi là em bậu, sao cho vừa bụng anh.*



PHẢI BIẾT NGƯỜI BIẾT CỦA

*Nước chảy một sông, có nơi trong chỗ đục,  
Mười không như chục, có kẻ tục người thanh ;  
Ai ơi phải ngó cho rành :  
Chớ cho đồ đất đồ sành cũng như nhau.*

Thảo-Am  
NGUYỄN-KHOA-VY

HỒ MÁI NHÌ

*Biết ở đâu là cầu Ô-thước ?  
Mênh mông nguyệt-ước, dưới nước trên trời.  
Đêm khuya ngọt tạnh mùi khơi,  
Khúc sông quanh vắng có người sầu riêng.*

*Nước đầu cầu, khúc sâu khúc cạn,  
Chèo qua Ngọc-Trản, đến vạn Kim-Long.  
Sương sa gió thổi lạnh lòng,  
Sóng xao trắng lặn gây lòng nhớ thương.*

*Tiếng hát ngư-ông, giữa sông Bành-Lệ,  
Tiếng kêu đàn nhạn, giữa áng Hoành-dương.  
Một mình em đứng giữa sông Hương,  
Tiếng ca du-nữ đoạn trường ai nghe ?*

*Nước chảy xuôi, con cá buôi lội ngược,  
Nước chảy ngược, con cá vượt lội ngang.  
Thuyền em xuống bến Thuận-An.  
Thuyền anh lại chảy lên ngàn, anh ơi !*

*Bến chợ Đông-Ba, tiếng gà gáy sáng.  
Bên làng Thọ-Lộc, tiếng trống sang canh.  
Giữa sông Hương, dợn sóng khuynh-thành.  
Đêm khuya một chiếc thuyền tình ngửa nghiêng.*

UNG BÌNH THỨC GIÀ

Đục vôi trong, mười hai bến nước,  
Gió xuôi rồi ngược, chèo chằng đến nơi.  
Động Đào cũng muốn vô chơi,  
Biết đâu cho gặp ông chài hỏi thăm.

Thương thời thương, chẳng thương thời chó,  
Làm chi lỗ dở, như hẹn nợ thêm buồn.  
Bên chùa đã động tiếng chuông,  
Gà thượng-thôn đã gáy, chim nguồn đã kêu.

Uớt áo xanh, lụy tình Tư-mã,  
Khách thiên nhai vẫn lạ mà quen.  
Nước non ai kể bạn hiền,  
Biết ai ly-phụ giữa miền sông Hương ?

Núi Đầu-Mâu cao bao nhiêu trượng,  
Sông Linh-Thủy sâu bấy nhiêu tầm.  
Dừng thuyền đợi khách tri-âm,  
Lê-Sơn vôi giải Minh-cầm không xa.

Thở vôi than, nghe càng thêm bận,  
Không than không thở, thêm giận thêm phiền.  
Con còng-còng xe cát làm viên,  
Anh thương em lắm có tuyền đặng không ?

Cánh chuồn-chuồn nhởn nhơ trên mặt nước,  
Tiếng ve-ve vang dậy cả phương trời.  
Con còng-còng đại lắm ai ơi,  
Còng lưng xe cát, sóng dỗi lại tan.

UNG BÌNH THỨC GIÀ

### VỢ TIỀN CHỒNG ĐI TÒNG-CHINH

Vợ. — Chén rượu vôi vôi, kính mời phu-tướng,  
Kìa non nợ nước, nhẹ bước tòng-chinh,  
Biết bao giờ biển lặng tằm kinh,  
Cho anh trở lại Xuân-thành, anh ơi !

Chồng. — Thân yêng, như con chim quỳên không nơi đậu,  
Giả lơ em bậu, bân-tầu phong-trần.  
Bao giờ gặp hội phong-vân,  
Thêm lông đủ cánh, dặm thành Xuân yêng trở về.

Vợ. Nỗi tương-ly, lòng chàng như thiếp,  
Duyên tái-hiệp, dạ thiếp cũng như chàng ;  
Mong sao tiếng trống khái-hoàn,  
Phong-hầu anh quây ấn vàng lại quê.

Chồng. — Nợ nam-nhi, tứ-phương hồ-thỉ,  
Ai ai lại nỏ có chi phong-hầu.  
Khái-hoàn đây chẳng bao lâu,  
Lừa đôi ta lại đôi sâu làm vui.

oOo

## HỒ MÁI NHÌ

Núi Ngự-bình mơ màng trăng gió,  
Niềm tâm-sự ai thấu rõ cho mình ;  
Đoái nhìn sông Hương nước chảy thanh thanh,  
Sông bao nhiêu nước, dạ em si-tình bấy nhiêu.

Núi Ngự-Bình trước tròn sau méo,  
Sông An-Cựu nắng đượ mưa trong ;  
Mặc ai một dạ hai lòng,  
Em ôm duyên thủ-tiết loan-phòng đợi anh.

Nước trong xanh bên thành con yến trắng,  
Thẳng cánh bay tới cõi xa-xăm.  
Anh đi mô không bóng không tăm,  
Năm canh em đợi ruột tằm héo hơn.

Một vũng nước trong, mười giòng nước đục,  
Một trăm người tục, một chục người thanh.  
Biết đâu gan ruột gởi mình ?  
Mua tơ thêu lấy tượng Bình-Nguyên-Quân.

Thiên sinh nhơn, hà nhơn vô lộc,  
Địa sinh thảo, hà thảo vô căn ;  
Một mình em ngồi giữa lòng thuyền dưới nước trên trăng,  
Biết ai trao duyên gởi nợ cho bằng thế gian ?

Nhứt mang mang hề bất kiến tiêu tức,  
Dạ trầm trầm bất kiến vãng lai,  
Em có thương thì phải nguyện như ai ;  
Chớ có thấy non cao mà sắp mặt,  
Chớ có thấy biển rộng sông dài mà xây lưng.

Chiều chiều trước bến Văn-Lâu,  
Ai ngồi ai câu, ai sầu ai thảm ?  
Ai thương ai cảm, ai nhớ ai trông ?  
Thuyền ai lấp ló bên sông,  
Nghe câu mái đầy tranh lòng nước non.

Cầu Trường-tiền sáu vài mười hai nhịp,  
Anh qua không kịp tội lỗi em ơi !  
Nghĩa tào-khang ai mà vội dứt, đêm năm tấm-tức  
lụy nhỏ tuôn rơi,  
Bấy lâu ni chịu tiếng mang lời,  
Dẫu có xa nhau đi nữa, cũng bởi ông Trời mà xa.

#### VÔ DANH

Con chim xanh xanh ăn trái xoài xanh,  
Ăn no tấm mát đậu ngành dâu da ;  
Cực lòng em phải nói ra,  
Chờ trăng trắng lặn, chờ hoa hoa tàn,  
Họa hồ họa bì, nan tri họa cốt,  
Tri nhân tri diện bất tri tâm ;  
Ôi thôi rồi, thiệp đã lỡ lầm !  
Chàng đà bạc-nghĩa, thiệp ôm cầm mần chi.

Tiền-tài như phấn thổ,  
Nghĩa trọng như thiên-kim ;  
Con le le mấy thuở chết chim,  
Người bất-nhân bạc-nghĩa khôn tìm làm chi !



Bước tới vườn hoa sao vườn hoa sớm nở ?  
Bước tới chợ sao chợ sớm đông ?  
Anh trách em sao vội lấy chồng :  
Để anh chờ đợi biết mặn nồng cùng ai ?

Đêm khuya anh nghe con nhen kêu sương,  
Anh buồn, anh thương, anh trông, anh giận,  
Anh vơ vơ vẫn vẫn dưới ngọn đèn tàn,  
Từ đây tâm dạ anh hoang mang,  
Biết cùng ai kết nghĩa đá vàng trăm năm ?

Chợ Đông-Ba đem ra ngoài giai,  
Cầu Trường-tiền đúc lại xi-moong,  
Ơi người lỡ hội chồng con,  
Để ta kết nghĩa vòng tròn được chăng ?

VÔ DANH

Rồng châu ngoài Huế !  
Ngựa tế Đồng-nai ;  
Sông sâu nước chảy hoài hoài,  
Thương người xa xứ lạc loài đến đây.

(VÔ DANH)

Tâm sự chát chua biết ai mua mà bán,  
Rạo khắp chợ đời không thấy dạng người mua.  
Bán buôn là chuyện bông đùa,  
Đành ôm tâm-sự chát chua ra về !

Nghệ-sĩ BỬU LỘC

Con chim xanh xanh đậu ngành cây khế,  
Em thương một người ngoài Huế mới vô.  
Buồn tình ơ hởi buồn tình !  
Có ai đi Huế cho mình gửi thơ.



## VII — CÁC ĐIỀU CA HỮU

### I — LƯU THỦY

Kể từ ngày gặp nhau,  
Trao lời hẹn cho vẹn vàng thau,  
Dây tơ mảnh ràng buộc lấy mình,  
Đêm thu rặng, xui mình chạnh nhớ,  
Cảm thương người, ngậm ngùi ba thu,  
Ầy vì ai, canh dài đêm thâu,  
Xa cách nhau đêm năm thảy,  
Thấy, thấy, thấy chiêm-bao . . .  
Chiêm-bao lại vẫn vương bên mình,  
Mình dục mình đòi cơn,  
Biết sao đặng, keo sơn mọi đường,  
Tình thương,  
Tư lương đoạn trường,  
Song cũng nguyện cho vẹn can trường,  
Ai đen bạc cũng mặc lòng ai,  
Khuyên cùng bạn chó phụ trúc mai,  
Đá non mòn chi sờn dạ ngọc . . .

oOo

Mình, một mình ngồi trông.  
Bên non Tẻ, dựa kê dòng sông.  
Xa, xa chồng, nên nổi trông chồng.  
Hai hàng lụy, hai hàng lụy ứa.  
Ứa hai hàng, lụy càng chứa chan.  
Chôn trường-giang, phương trời mệnh-mang.  
Mang, mệnh mang, trông rồi thấy,

Thấy, thấy quan san  
Thấy chim nhạn, xa xa dậm ngàn.  
Sự tình bên mình ngọn ngang.  
Trách con Tào chi chi phụ-phàng.  
Vì đâu, nên câu đoạn trường.  
Châu, châu lụy, châu lụy khôn hàn.  
Trăm nghìn giận, càng giận càng thương.  
Như lời hẹn, đừng thẹn tác gang.  
Gánh cương thường xa đường phải nặng.

## 2— HÀNH-VÂN

Nhạn ven trời, nhạn ven trời,  
Én liệng ngoài khơi.  
Cầu Ô-Thước, ta bước sang chơi, ấy nơi tình tự :  
Vê non Giáp, trông dòng Tương.  
Sóng rợn rồi sao, nổi đợi chờ, thêm càng thương nhớ.  
Vòng nợ duyên, vòng nợ duyên,  
Ngọc Lam-điển, hiệp đoàn loan-phụng,  
Hội Thần-tiên, thần-tiên.  
Bông-đào, bông lý, ấy nhụy bông hương,  
Thơm nức bên tường, ấy mùi hương, mùi hương.  
Gậy nhịp đàn, dăng cầu quỳnh-tương,  
Tơ tình lãng lịu, lịu lãng vì sợi tơ vương.

oOo

Cảnh Thanh-bình Cảnh Thanh-bình  
Xinh thiệt là xinh  
Nhìn đây đó, hương gió thanh-thanh  
Quang vinh rạng-rỡ  
Đường ngay chính ta cùng đi vai lại kẻ vai  
Sống cuộc đời muôn người như một  
Đường tiên đạt, đường tự-do  
Xây dựng cơ đồ...  
Bảo tồn quốc thổ  
Đượm màu hoa quốc-gia

Lòng tha-thiết dân Việt kiêu hùng  
Cháu Lạc con Hồng  
Một lòng chung thành công  
Kết giải đồng nhân, dân hằng mong  
Tinh-thần tranh-đấu  
Khi thiêng làm rạng non sông.

### VUI ĐỜI THÔN-DÃ

Rạng chun trời  
Rạng chun trời  
Thức dậy ơi chàng ơi !  
Cơm vãi bả bát  
Tô nước xanh tươi  
Sớm mai dùng bữa  
Ngoài xa vắng  
Tâm hồn ta  
Mang nặng tình quê  
Mặc thói đời chê cười phê tặng  
Đời an phận người tự do  
Sông giữa sơn hà  
Mặt người lam-lũ  
Dạ hiền lương... là hơn  
Cùng năm tháng  
Sương nắng chi sờn  
Lúa tốt khoe vàng  
Vợ cùng con... hân hoan  
Vái đất trời gió mưa thuận an  
Ta cày ta cấy  
Khuyên ai đừng bỏ đất hoang.



### 3.— NAM-BÌNH

Thương nhau vì nợ tri-âm,  
Mối tình thâm !  
Buộc ràng đây đó,  
Vây cuộc ca ngâm,  
Dưới trần, như đã riêng phần,  
Để riêng phần !  
Mặc duyên may, hay là nợ với nằng,  
Chi bằng wa ý,  
Nợ hay duyên, hỏi người thanh-khí,  
Ai là kẻ xoay vần ?  
Tuổi xuân xanh, chưa từng cái nợ phong trần,  
Vướng chi vào cuộc ái ân,  
Càng cay đắng, đắng cay muôn phần.  
Được như lời ước mong,  
Cho thỏa tình tư tưởng  
Tưởng rồi trông,  
Ngồi tựa bên song,  
Thỏa mùi bông,  
Vấn vương tơ lòng.  
Ơi người Việt ơi !  
Gặp khi thời lai...  
Ngon đèn kiến thức  
Bừng rạng muôn nơi  
Trí tài đua kịp theo người  
Kịp theo thời sánh chung vai...  
Cho xứng mặt giống nòi  
Sống đời khang thái...  
Bước quang vinh ta càng hăng hái  
Thêm vững thêm dài  
Hết chông gai... tung cánh bằng

*Bay lượn khắp trời  
Nhân dân chờ một tương-lai...  
Mình nay đến... đến trong mọi người  
Vững một niềm an vui...  
Đô-Thị cùng thôn dã đặng hòa hai  
Rạng ngời ánh mai... cảnh càng tươi  
Ý dân là ý trời.*

oOo

### HUYỀN-TRÂN CÔNG-CHÚA

*Nước non ngàn dặm ra đi,  
Cái tình chi ?  
Mượn màu sơn phấn  
Đền nợ Ô Ly,  
Đặng cay vì  
Đương độ xuân thì,  
Độ xuân thì !  
Cái lương duyên, hay là cái nợ duyên gì ?  
Má hồng da tuyết,  
Quyết liễu như hoa tàn trăng khuyết,  
Vàng lộn theo chì !  
Khúc ly-ca,  
Sao còn mượn tượng nghe gì !  
Thầy chim hồng nhận bay đi,  
Tình lai-láng, bóng như hoa-quí . . .  
Dặn một lời Mân-Quân,  
Nay chuyện mà như nguyện,  
Đặng vài phần,  
Vì lợi cho dân,  
Tình đem lại mà cần,  
Đặng cay muôn phần !*

## GỎI LOAN TRẦN TRỌC...

Gỏi loan trần trọc năm canh,  
Môi sâu đoanh,  
Lụy hồng lai láng  
Vì nợ ba sanh !  
Ai xui mình gánh một khối tình !  
Góm ghê cho bấy nhiêu sợi tơ mảnh,  
Thương càng thêm rồi,  
Rồi trăm vòng, khôn lặn ra môi,  
Thiệt lạ cho đời !  
Muôn thái thương  
Song mà chẳng đặng với trời ...  
Ôi cơ chi gấn gửi tác gang,  
Niềm ân ái thờ than đôi lời !  
Nực buồn cười, ông xanh  
Đem buộc mình vô cuộc  
Nợ én oanh,  
Dây-dặt xuân xanh,  
Cho thỏa lòng anh,  
E tan khối tình ...

## GỎI BẠN XUÂN-THÀNH,

Được tin núi Ngự sông Hương,  
Chạnh lòng thương ...  
Nỗi niềm ân ái  
Nhiều đoạn tơ vương,  
Bóng má hường,  
Lặn bận canh trường ...  
Mây thu dư, hồn mộng quen đường,  
Xa càng thêm nhớ,  
Nhớ càng muốn tìm ra có  
Qua lại Xuân-thành ...  
Quá xuân xanh  
Sao còn lặn bận tơ tình,

Ôi ! cho hay còn nặng nợ ba sinh  
Trời xui khiến  
Có ta có mình !  
Hỏi bạn vàng nhớ không ?  
Hôm nợ, ... kẻ vai đồ,  
Dạy vài cung,  
Hòa, vịnh lung-tung . . .  
Phỉ tình chung  
Mấy khi tương phùng ! (1)

### NAM-BẰNG

Gắng công chờ đợi sông Tương,  
Vắng người thương,  
Nặng tình trăng gió, vì sợi tơ vương,  
Đâu mà gởi đặng can trường . . .  
Xa xa trông muôn dặm tin hồng,  
Tin càng thêm vắng,  
Vắng tin hồng, thêm càng cay đắng,  
Lấn lựa canh trường,  
Gánh tương tư,  
Thôi đà gánh nặng khôn lường,  
Nhớ khi vành nguyệt tây tương,  
Càng thêm nhớ, tiếng ai bên tường !  
  
Bắc địp cầu cho qua,  
Xin cậy hôn Tinh-Vệ, chị Hằng-Nga,  
Vì tình đợi ta,  
Chuyện gần xa,  
Dưới sông Ngân-Hà.

oOo

Đó đây tình nặng ơn sâu,  
Dắt dìu nhau,  
Một lòng son sắt, đừng nghi đâu đâu,  
Đá mòn sông cạn, ví dầu,  
Nghĩa tương cầu,

---

(1) (Bài này của một ông Hội-dồng người Nam, ở C. gởi cho Cô Ba . . . là người ý-trung nhân của ông, ở Huế).



Trăm năm coi như buổi ban đầu,  
Trên đường ân ái,  
Thầy chông gai, ta càng hăng hái.  
Muôn sự xem thường,  
Nêm chua cay,  
Nhưng mà hơn mật hơn đường,  
Ai cho vàng ngọc không ơn  
Bằng xây đắp tâm yêu cho tròn!  
Đã nặng lời non sông,  
Đau khổ, là hương-vị, của tình chung,  
Dày dạt long đong,  
Nguyện cùng không,  
Đám sai tất lòng!

#### 4.— NAM-AI

#### HUYỀN-TRÂN CÔNG-CHÚA

Ngoảnh lui cố-quốc, ngập ngừng gót ngọc,  
Mây phủ kín trời thương, ngơ ngàn băng-khuông.  
Hoa đang độ thanh-xuân, dập vùi, cứu nạn muôn dân,  
Không sánh đặng Chiêu-Quân, cho trọn đạo quân thần.  
Về chi một đóa yêu kiều, diễm-lệ,  
Vàng thau lẫn lộn xót phận hồ-hang.  
Gẫm thân bẽ-bâng, kiếp hồng-nhan,  
Duyên nợ dờ-dang, ôi Phụ-Hoàng!  
Vị nghĩa giao-bang, hiếu trung đôi đàng ;  
Thân ngọc vàng đem vùi cát bụi.  
Cho rảnh nợ Ô-ly, ngậm-ngùi kẻ ở người đi,  
Cơn nước lửa phò nguy, nát thân sá gì ;

HÀN-PHƯƠNG

Ấy ai quên hẹn với mình,  
Ra tình hờ hững,  
Tủ cho khỏe thì hơn,  
Bận bịu đã mang!

Đời ít hiệp nhiều tan,  
Dây sần ràng buộc tâm can.  
Cho rồi nợ hồng-nhan,  
Ôi đau khổ, đàng trăm đàng !  
Khuây khoa, bán qiận mua cười,  
Cho rồi đừng nệ.  
Câu ước nguyện đành thôi,  
Nước chảy hoa trôi,  
Quên đi cho rồi,  
Rặc trò chơi, đời chỉ vậy đó mà thôi!  
Khi đón mời, khi ngoảnh mặt đó là ai ?  
Nói thêm dông dài.  
(Chi chi cũng tại mình xấu phận !)  
Buồn trong hạt sương gieo.  
Lệ tình, nhẹ nhẹ rơi theo,  
Càng nghe tiếng thông reo,  
Xót thân mây bèo !

Nhạc-sĩ BỬU-LỘC

Năm canh xót phận mây bèo,  
Khổ nổi trăm chiều đời đoan,  
Ôi hỏi bạn đường xa,  
Có thấu hay không ?  
Còn đâu nữa mà trông,  
Dã-tràng xe cát, đã dư công !  
Mắt nhìn ngọn đèn chong,  
Đôi hàng lụy đượm trong đoanh tròn !  
Ôi duyên ! ôi nợ ! ôi tình !  
Khéo để cho mình lận bạn !  
Duyên với nợ trả rồi vay,  
Bó buộc cho đây !  
Tang thương ai bày,  
Chuyện thày-lay nghĩ lại càng hay,  
Biết như vậy, xưa chẳng gặp thời hay,  
Bề dâu có rày !  
(Loan với phụng rẽ bầy xa bạn) !  
Nhìn thấy cảnh Bình Hương,

Chạnh lòng nghĩ lại càng thương,  
Sầu muốn đoạn tư lương,  
Xót xa can trường !

oOo

Biết ai tâm sự như mình, chò mình hỏi thiết :  
Kìa núi Ngự sông Hương, có thú chi không ?  
Vầng trăng đợi non đông,  
Con thuyền qua lại dòng trong,  
Ai ca vịnh bên sông,  
Thiết là lòng đau lòng !  
Nhớ khi nâng chén quan hà bợ nợ,  
Nào tãi kỹ tùy ba, có thú chi vui.  
Trăm hoa không mùi,  
Duyên ngoài môi, nợ cũng ngoài môi,  
Ở theo thời, ngộ vậy mà chơi.  
Khuây khoa với đời !  
(Khuây khoa vậy, tẩm lòng êm dịu).  
Song, ơi bạn mình ơi !  
Gẫm rồi ai cũng như ai,  
Trong cái cuộc buồn vui,  
Khác nhau một chữ hoài.

HỖ-THẦN NGUYỄN-HY

Đêm đông, nhớ bạn ra vào,  
Lá gan bào ruột quăn,  
Vì cảnh ngộ phải ra đi,  
Cách trở non sông ;  
Thăng-Long nợ có vui không ?  
Chốn Hương Bình, em vọi vọi ngồi trông !  
Dầu cách mặt tri âm,  
Em cứ giữ dạ, dạ đồng tâm đồng.  
Những e cho đó quên lời cùng hẹn,  
Không thấu nỗi cho tình đây,  
Đất khách mệnh mỏng !

Tưởng thêm đau lòng,  
Luống những ngời trông,  
Trần trọc canh chong,  
Gió như đồng, lạnh lẽo phòng không,  
Xót xa tâm lòng.  
(Trách con Tào đem lòng cay nghiệt)  
Dầu cách trở phương xa,  
Giữ một lòng, chẳng dám sai ngoa,  
Ai không tỏ cho lòng ta,  
Xét soi có trắng già!

oOo

Tin đâu sét đánh lưng Trời,  
Ôi thôi rồi! bạn ngọc!  
Cơn huyền mộng, kiếp phù-sinh,  
Chỉ có mộng manh!  
Vén mây hỏi ông Trời xanh,  
Nỡ làm cho thỏa lòng ganh,  
Đem một án xuân xanh,  
Chôn chặt, đành sao đành?  
Loan bay, xót kẻ cô phòng,  
Luống tuông dần giọt thấm,  
Trông mấy cụm liễu dương,  
Đau đớn hay chưa!  
Hương phai phấn thừa,  
Cảnh còn lựa, cảnh cũ còn lựa,  
Tưởng bao giờ mừng tượng bóng người xưa,  
Phách mai bơ sỡ!  
(Phách mai bơ sỡ cũng vì người ngọc!)Bây giờ đã cách phân,  
Cởi trần thêm bận cho thân,  
Tìm đâu dựng cố nhân,  
Nuốt oan ăn hờn!

oOo

Mệnh mong sông rộng non dài,  
Xa vời vọi vọi,  
Thương những kẻ đàng xa,  
Ngủ gió ăn mây!  
Đều đâu lạ lòng thay!  
Bề cồn dâu vực đời xây!



Càng suy nghĩ càng cay,  
Cây cỏ cũng mày chầu mày !  
Đỉnh chung sao nở ăn ngồi, nói cười làm vậy ?  
Mê theo cuộc giàu sang, che mắt bưng tai !  
Thôi thôi, ngán cho đời,  
Ai là ai, song tại vì ai ?  
Ở theo thời, để vậy mà coi,  
Nên hư có Trời !  
(Đâu lẽ Trời phụ người ngay thẳng !)  
Xa dặm liễu đường mai,  
Anh hùng, bốn bề là trai,  
Đâu miễn đặng thanh thoi,  
Đua chen với đời.

oOo

Xa xuôi, cách mấy năm tròn,  
Ruột héo gan mòn, từng đoạn...  
Sông dầu cạn, đá dầu trôi, ai nữ quên ai !  
Sanh ra đạo làm trai,  
Hà phụ tình, cùng bạn đào mai ?  
Còn nặng trĩu hai vai,  
Quân với phụ, đèn ta chưa đèn !  
Ngọn rau tác đất, nhớ chường  
Ta khó nổi lấp ngừng lụy đổ,  
Thương trăm họ lắm than, Tôn Miếu giữa nghiêng !  
Ái-phi, chớ có phiền, gác tình riêng,  
Đừng giận nợ hờn duyên,  
Chí dốc nguyện, luyện thạch bổ thiên,  
Ái ân mới vẹn tuyền,  
(Khi ấy sẽ mây rồng đặng gặp)  
Ngoài ngàn dặm xa khơi,  
Gởi mấy lời thăm bạn, hỏi ai ơi !  
Con bĩ cực thái lai,  
Gặp nhau có ngày.

oOo

Bóng trăng khuya dọi mơ màng  
Với cung đàn chiu chuông,

Con thuyền mượn dòng Hương,  
 Rước bạn yêu đương,  
 Ca ngâm điệu du dương,  
 Khiến mình càng nể lại càng thương!  
 Ai dò đặng nguồn Tương,  
 Sâu với cạn, cạn lòng khó lường!  
 Lãng-tăng nước chảy, đưa hồn  
 Tôi con đường tình mộng,..  
 Sông càng rộng nước càng sâu,  
 Thêm chạnh đâu đâu!  
 Ai ăn vì dầu, chẳng gần nhau,  
 Còn hẹn kiếp sau,  
 Gạt cơn sầu,  
 Chén rượu gạt dòng châu,  
 Nước trắng một màu,  
 Ai tri-kỷ, gói bầu tâm sự!  
 Xưa nay chữ đồng-tâm,  
 Lụa là kết tóc trăm năm,  
 Còn mối nợ tri-âm,  
 Câu ca khúc cảm.....

## TIÊU TIÊU PHONG VŨ

Điệu Nam-Ai

Bài ca chữ Hán của Cự Ứng-Bình

Thúc-Giạ-Thị viết năm Quý-Hợi

cuối Thu năm 1923

Tiêu tiêu phong vũ... minh sàu

潇 潇 風 雨 鳴 愁  
 Minh sàu ngũ dạ  
 鳴 愁 五 夜  
 Thiêu tận hàn đăng  
 燒 盡 寒 燈

Bất khản miên

不肯眠

Nhứt thanh nhạn... trường thiên

一聲雁長天

Chi đầu, huyết lụy... đệ quyên

枝頭血淚啼鵲

Yên hỏa đoạn tiền xuyên

烟火斷前川

Cổ độ độ thuyền... ngư thuyền

古渡渡船漁船

Tiêu lai... triều khứ,

宵來朝去

Dương-Đài, Dương-Đài nhiều mộng

陽臺陽臺繞夢

Thiên vạn tình ty... tú chằm biên

千萬情絲綉枕邊

Kim lô... hương triền

金爐香纏

Ngưng hàn yên

凝寒烟

Tán mạn hàn yên

散漫寒烟

Lý châu huyền... mạng hồng tiên

理朱絃命紅箋

Mai ba song tiền

梅花窗前

Tương tư hận

相思恨

Thử tình nan tận

此情難盡

Ngâm thất tự trường-thiên

吟七字長篇

Ngâm thành thất tự trường thiên

吟成七字長篇

Trương tục hận trần duyên

張 續 恨 塵 緣

Ký quân Lam-Điền

寄 君 藍 田

5. — KIM-TIỀN

Bắt tay, ngồi lại đây,  
Không mấy khi ta gặp bên này,  
Cho đó rõ niềm tây,  
Lời đắng cay.  
Tuy xa đàng, không xa mặt,  
Chung tình lại càng vui,  
Càng thêm vui.  
Ai khéo vui mình gặp,  
Một cặp đa tình,  
Thiệt tại Trời xui mình.  
Hay là đó lối ba sanh,  
Hay là đó lối ba sanh,  
Xin cho bền dạ, giữ dạ,  
Dẫu gặp người quen,  
Xin cho bền dạ giữ dạ.

o0o

Xa xuôi, gửi lời thăm,  
Lúc nhắn nhe, đôi bạn sắc cầm,  
Mong kết nghĩa đồng tâm,  
Người tri-âm.  
Thương nhau hoài, nhớ nhau mãi,  
Thương nhau hoài, ai chớ phụ tình ai,  
Duyên vầy trúc mai.  
Mai trúc mai hòa hiệp,  
Hòa hiệp lâu dài,  
Thương thời xin đó đừng phai,  
Thương thời xin đó đừng phai,



Chớ phai tình tự,  
Lại đặng cùng ai,  
Chớ phai tình tự. tình tự.

## 6.— TỨ ĐẠI-CẢNH

Hoa thu cười, trăng thu sáng,  
Sông Ngân-Hán, lai láng lưng trời,  
Trông hoa động, mừng tượng ai như ai,  
Gương non Đoài, làn gát giữa hành mai.  
Dầu đã cạn, phai hương phai ...  
Quyên kêu đục, châu chan giọt,  
Đã tư tưởng tai mà tai,  
Nghiên mài lụy, mài lụy đưa tin mai,  
Xưa dương-dài, đặng chút thơm rơi,  
Mừng sạch vẽ cân đai.  
Keo sơn hện, trăm năm vẹn,  
Lan huệ đều tươi,  
Nay tình trạng, đòi đoạn nguôi khốn nguôi,  
Nay rồi mai, nay lại rồi mai,  
Mượn chén mua vui,  
Trăng trăng ôm cây đợi bóng cho bền quai  
Dám sai tác lòng,  
Khen cho tài Tạ Đạo vẫn không ai.  
Chừng lạc bước thiên-thai,  
Thề ngày xưa, tóc đã chấm ngang vai,  
Dám sai một lời,  
Trăng hoa, mấy phen dỗi đời,  
Sự đời, dặng lòng thai khoan thai,  
Đua bơi, nước non lâu dài,  
Khi bầu rượu tiếng cờn thanh thời,  
Khi bầu rượu, tiếng đồn thanh thời !

oOo

Chen chân vào vòng nhân thế.  
Qua dâu bể, ngẫm nghĩ thêm buồn !

Không biết ai tri-kỹ, mà giải sơn tẩm sơn !  
 Rồi ruột tằm, ngày một héo hon,  
 Cành hồ then với nước non,  
 Thương đóa trà, cơn gió bụi,  
 Bao nhiêu nỗi trần ai !  
 Ông Hóa-công cay nghiệt,  
 Dường lại người trêu người !  
 Vui chi đời, mà bướm lả với ong lơi,  
 Cho phấn lạt với hương phai !  
 Đêm thiếp ngồi, nương gối tựa, tay dựa cầm xoan,  
 Nghe tiếng tơ vàng vãng họ, xự, xang, xê, xang...  
 Khúc đoan-tràng, càng khêu mối thảm thương,  
 Sầu trăm nỗi ngồn ngang !  
 Người người đâu, sao lại khéo tài danh ?  
 Giống đâu đa tình,  
 Khiến cho mình trắng trọc đêm thanh,  
 Cho mòn môi ngày xanh !  
 Sầu, sầu riêng, tơ lòng có phải là giây  
 Vắn vương thế này !  
 Ấy ai, ấy ai trông đợi,  
 Mờ mịt, mờ mịt, mây sương mây,  
 Biết bao, ngán ngao canh chầy,  
 Ai ra về, nhẩn nhủ cùng ai,  
 Ai ra về nhẩn nhủ cùng ai.

o0o

Thương trăng tròn, thương trăng khuyết,  
 Thương tha thiết, trăm mối bên lòng ?  
 Thương đóa hoa vừa nở, dập đầu ong bướm ong,  
 Thương đóa hoa tàn, lạt phấn phai hương,  
 Nào ai kẻ buồn trông ?  
 Thương mây bạc, gió đưa xiêu lạc, không biết về đâu !  
 Thương nước trôi bèo dạt, bèo dạt trôi nơi nao !

Thương số ba đào, chìm nổi lao đao,  
 Đời vất vả biết là bao ?  
 Thương chim nhạn, đêm đông kiếm bạn,  
 Bao quân tuyết sương !  
 Sương tuyết sương dày dặn, tiếng nhạn kêu thảm thương!  
 Thương kẻ si tình, theo dõi người thương,  
 Trông mòn mỗi ngày xanh !  
 Dành dành thương, thông đĩnh Ngự chiều đông,  
 Thông reo nào nùng !  
 Gió mưa không ngừng,  
 Nào bạn tác ngày xuân, ai chịu lạnh cùng th ông ?  
 Ngùi ngùi thương, ca-nhi giữa sông Hương,  
 Véo von gọi tình, năm canh,  
 Năm canh đành phải dầu giải,  
 Dầu giải sương gió sương ?  
 Cái thương, sao cứ doanh bên mình,  
 Thương chi trọn trăm nghìn mối thương,  
 Thương đâu vẹn trăm nghìn mối thương !

### NƠI MUÔN THUỞ (Điệu Tứ-đại-cảnh)

Chốn Hương-Bình, nơi thơ mộng, nơi ưa sống vui sống  
lâm tình.  
 Xưa thường gọi, thường gọi chốn Xuân-Kinh.  
 Nơi đất lành trai lịch gái xinh, nơi góp mặt tài danh ;  
 Nơi yên tịnh, nơi thi vịnh phong cảnh thiên-nhiên.  
 Nơi diu hiền đất nước tỉnh Thừa-thiên lòng du-tử khôn quên.  
 Ai tới đây đầu lạ, đầu lạ quen sau quen  
 Trông thêm đẹp, trông thêm đẹp cầu sáu nhịp bắc ngang,  
 Đã chứng minh nhiều cuộc vinh nhục tang-thương đứng  
vững vàng,  
 Nhìn mặt nước giòng Hương mà chẳng ngại gió sương,  
 Đẹp nào hơn khi thuyền nọ sang ngang ;  
 Một đôi bóng hường dáng mơ-màng, lúc thề bỏ sông-sông  
làng gió nhẹ mơn man.

Lại dừng chơn trông vọt đỉnh Bình-sơn, khuất trong mây ngàn,  
miên-man . . . tiếng vang sâu hận nhẹ thoảng-thoảng nhẹ  
(hiu) hắt-hiu thông reo, lan trong gió chiều

Đây núi Ngự, đây giòng Hương giang :  
Nơi muôn thuở vơi đầy nhớ thương.

## TRAI THẾ-HỆ

Trai anh hùng nêu danh liệt,  
Trai đất Việt . . . mới thiết con giòng,  
Trai bao nhiêu thế-hệ nào nệ (lung) lao lung.  
Nợ tang-bồng là gánh nặng non sông người trai Việt  
lo chung.

Nên khích lệ trai thế-hệ há dễ ngồi trông  
Máu thiêng liêng nồng nhiệt là máu Việt (long) Tiên Long.  
Bảo nhau cùng . . . gương liệt-sĩ ngồi trong ngàn muôn thuở  
soi chung.

Trông quốc thồ xin nhân nhủ sao nghĩa vụ (xong) cho xong,  
Chí hiên-ngang đà sẵn . . .  
Tâm hồn nặng (sông) núi sông.  
Gắng ghi lòng cho đại cuộc thành-công, toàn dân thỏa  
ước-mong.

Nệ gì công . . . vì hai chữ tồn vong . . .  
Cháu con Lạc Hồng  
Xót xa lòng, nguyện đập hết gai chông cho rõ mặt Tiên-Long.  
Để lờng đong mối linh nặng non sông,  
Không lời giải đồng,  
Tiết trung gương trong tồn-tại vững-chải . . . mãi mãi với  
giang-sơn

Muôn dân . . . nêu cao lập trường,  
Trai thế-hệ trên đường Quốc-gia  
Nghe hùng-dũng  
Khúc khải-hoàn vang-ca,

B.L.



## 7— LONG NGÃM

### TRĂNG NƯỚC

Trăng soi rạng nước non nhà  
Lòng ta chan hòa yêu mến,  
Mềm yêu như tràn ngập tâm hồn...  
Mềm lạ thường,  
Mềm yêu dường thấy...  
Nào như thơ như mộng...  
Như mơ-màng dịu dàng,  
Cảnh gió trăng nghìn thuở,  
Tình non sông muôn đời  
Mềm yêu hoài không chán,  
Lai láng bao niềm thương,  
Tâm hồn thanh cao muôn vàn.  
Vùng trăng trông thêm huy hoàng  
Soi phổ phưởng soi muôn đường  
Lại tràn lan khắp xóm làng...  
Xa gần, trông cây cỏ lại càng  
Vùng trăng bao phen khuyết tròn.  
Tâm can-tràng vẫn thường  
Vạn đời sắt son chi sòn.  
Vẫn ánh trăng nghìn thuở  
Rực rỡ trời Nam ta...  
Thầy trăng kia không?  
Trăng soi rạng sơn hà...  
Lòng ta.. chan hòa yêu mến.

B.L.

### LONG DU-TỬ

Khách du ngoạn  
Ai mà chẳng ưa

*Hương Bình thanh-tú*  
*Huê thơ thơ . . . mộng-mộng*  
*dân lành, Huê đẹp, tình.*

*Xa xa chiều vắng*  
*gìong sông xanh trâm lặng*  
*trôi mơ-màng . . . nhẹ-nhàng.*

*Đẹp, trông thêm càng đẹp*  
*cầu bắc ngang sáu vại*  
*qua bao thời giông tồ*  
*nghiêng ngửa đứng bên gan*  
*không sờn, sắt son không sờn.*

*Lừng lơ gió đưa con thuyền*  
*bồng con thuyền . . . tiếng ca đàn*  
*giữa gìong-Hương*  
*lúc đêm trường . . . trăng vàng*  
*rơi ánh tỏa dịu buồn.*

*Đề ai chơi vơi tâm-hồn*  
*trông bên đôn . . . điểm đôn*  
*lạnh-lùng, buâng-khuâng canh tàn*  
*Vẫn gió trăng nghìn thuở*  
*Đình Ngự chiều nhớ thông,*

*Nhớ thông reo mơ-màng*  
*qua bao cuộc . . . vong tôn,*  
*Bình Hương muôn đời thanh-tú.*

B. L.

## 8 — CỎ BẢN

*Duyên, thăm duyên càng đượm, vì giống đa tình.*  
*Thêm nhiều ngày, mặn nồng càng xinh,*  
*Bạc khuynh-thành, thiết là tài danh,*  
*Song duyên kia đùng phụ nào trách chi mình,*  
*Có non thề, nguyện cùng trời xanh,*  
*Lòng dạn lòng cho đành,*  
*Nỗi kiệt mảnh, kiệt mảnh.*  
*Thơ nhận làm tin, đưa tin tháng ngày.*

Nguồn ân ái, dùm đầu voi đầy,  
 Thương càng bán, lán bán lòng đầy,  
 Vẫn trong linh tự, duyên nợ vì đầy  
 Tơ hồng khéo xe, thiệt là hay !  
 Trăng dọi thêm ba,  
 Lầu ngọc vừa sáng lòa,  
 Thơm tho cùng nhà chốn gần xa,  
 Tiếng đàn hòa ca, ngâm vịnh,  
 Mời chén quỳnh, say sưa cùng mình sánh tay vai,  
 Nhơn nhơn nghĩa, nhơn nghĩa lâu dài,  
 Là vui, dăm nào sai,  
 Tâm đầu ý hiệp, như ríra mấy người ?  
 Ngọc vô hà Biện-Hòa mới hay,  
 Một ngày lương-tri, tình si,  
 Ấy là ai ?  
 Muôn vàng không nài, mua một tiếng cười,  
 Gọi mười người như người,  
 Anh hùng có đâu, dễ là đâu,  
 Thôi thôi đừng, thôi đừng năn nỉ,  
 Suy nghĩ thêm sâu,  
 Mặc ai dẫu, lại hầu thương yêu,  
 Mặn nồng bao nhiêu, đường còn lâu,  
 Chút tình sâu,  
 Vui lòng tra ý, danh lợi chi cầu...

o0o

Dẫu, diu chi trần lụy, rầu héo gan vàng,  
 Nơi hồng trần, mịt mù càng thương,  
 Bạc phi thường, lựa là giàu sang,  
 Công danh kia là nợ, này chớ mơ màng,  
 Có ra gì, hỏi người hoàng-lương,  
 Bàn chuyện đời thêm càng  
 Đoạn can tràng, can tràng,  
 Ân hận mà chi, đã mang với đời,  
 Cùng trăng gió, sớm khuya ru hoai,

Khi nhàn hạ, bè bạn làm vui,  
Nước non còn rộng, du lịch là hay,  
Trên đời như rìu, có là ai,  
Danh lợi trường trung,  
Tri trực, thêm rối tơ lòng,  
Kìa ai đèo bông, có thành không ?  
Nhớ tự đời xưa Tô-Tử,  
Cùng bạn dong thuyền,  
Nước non còn truyền thú thần tiên,  
Riêng vui dạ, vui dạ giang hồ,  
Thú tiêu ngư, với cầm thư,  
Khi buồn chén rượu, khi tỉnh nước cờ,  
Cuộc doanh-hoàn, kẻ tài người danh,  
Mặt đời đua tranh, chút lòng thanh,  
Đổi trời xanh.  
Băng hồ yên lặng, chi bọn thế tình,  
Thiệt là đời riêng mình,  
Trên đời là bao, có là đâu !  
Trông trông vời, trông vời thiên cổ,  
Thanh khí tương cầu,  
Động lâm đầu, tựa làng trăng thâu,  
Vịnh vài câu, chút tình sâu,  
Nhấn cùng nhau,  
Tâm tình sau trước, ơi bạn đã sâu..

oOo

Qua chốn xưa nhìn lại, mà bước khôn rời,  
Dấu ta ngồi, chuyện trò cùng ai,  
Ruột tơ bởi cuộc đời vẫn xây  
Khi tuyết mai sum hiệp, thề thốt châu trần,  
Biết bao lần, đặng gần người yêu.  
Lời hẹn hò, đương còn tạc lòng son, lòng son.  
Phong cảnh còn đây, như gậy mối sầu,  
Kìa non nước, gió trăng khe cầu,  
Khi đàm đạo, cùng dạo lân quanh,  
Hết nơi rừng rậm, lại hồ xanh,



Chung đầu soi bóng nước đầm thanh.  
 Chim gọi cánh cao,  
 Xào xạt đường muôn đón chào,  
 Hoa thơm ngạt-ngào, trước cùng sau.  
 Trăng đợi đầu non như sững, dòm bạn chung tình  
 Giao hoan chén quỳnh, ngắm cùng xinh !  
 Riêng suy nghĩ trên đời,  
 Giờ đùng thoi ! Tính mà coi  
 Trong vòng trăm tuổi, ai sống dai hoai ?  
 Bực ông Trời. cợt mình mà chơi,  
 Cách vờ đôi nơi ! Trời ơi !  
 Suốt đời tôi, bao giờ lui hưởng, đêm sương qua rồi,  
 Thiệt buồn tình cho mình,  
 Bao giờ tôi đây, thấy mà cay !  
 Luân luân hồi, luân hồi xin hỏi:  
 Có khỏi đời đàng ?  
 Lệ trăm hàng, một ngàn phần thương,  
 Lụy tình tơ vướng,  
 Ngồi mà đau, hỏi người sau!  
 Chân dời qua đó, ai có tri sâu ..

### 9.— PHÚ-LỤC

Có, có, có trắng sáng, có gió trong  
 Sẵn sàng, kho vô tận của chung,  
 Hồi cao hứng, bước thung-dung,  
 Ngồn-ngang, mây tan khói hồng,  
 Càng chạnh lòng bên lòng,  
 Dưa chen mãi, giữa bụi hồng,  
 Thoi ngày tháng, ném như không  
 Mưa nắng bao lần, tiết thu lần sang đông !  
 Ơi ! danh-lợi biết đâu là cùng !  
 Đừng phụ ngày xuân nồng,  
 So tơ họa đồng,  
 Khi chờ gió, lúc xem bông,  
 Ca hát đôi hồi, tiếng tằm đội non sông,,

Giòng khơi chèo nhẹ, thuyền quế tung,  
Son, son, son phấn râu mày.  
Được vầy, biết hơn mọi ngày,  
Rượu đầy, khi ưa bạn thời say,  
Vui trong hồi chênh-choáng,  
Trái đất xoay.

oOo

Mấy, mấy, mấy năm trước, đóa danh hoa,  
Một vùng, tiếng sắc tài đồn xa,  
Tình yêu mến khách lân la,  
Ngựa xe, xôn xao một nhà,  
Đàn vịnh đều hay mà,  
So dung mạo đường ngọc ngà,  
Mai càng trắng, tuyết thêm pha,  
Trông dáng khuê-phòng,  
Vốn con dòng danh-gia,  
Câu giai-ngẫu, duyên ưa đá vàng,  
Tình nặng lời châu toàn,  
Công ràng buộc đã lỡ làng,  
Ôi tình thế khó lo toan...  
Ôi khối chung tình,  
Khối chung tình cựu-mang.  
Ngày xuân hờ hững, kìa Tiêu-lang !  
Vời, vời, vời, non nước quê người  
Cuộc đời mua vui gương cười,  
Nghĩ rồi phấn son là trò chơi,  
Bút nghiên người thanh khí,  
Có mấy ai !

oOo

Mới, mới, mới năm trước, em nhớ không ?  
Đạo thuyền, chơi khắp miền non sông...  
Vùng trăng chiếu, sóng lung-tung,  
Tỏa bay, tóc mây gió lồng,  
Nhìn nguyệt, càng nao lòng,  
Xin dừng lại, mà đợi cùng,  
Khoan đừng gấp, bước thung-dung,

Em khẩn đêm dài, cái đêm dài vui chung,  
Thấy trăng lặng, tim em phập-phồng,  
Nguồn lụy, tròn đoanh tròn,  
Kêu vừng nguyệt, mà dạn phòng :  
Cõi trần thế, kiếp long-đông !  
Qua chóng cho người,  
Biết bao người dương mong,  
Còn đây thì nguyệt đừng có trông !  
Năm, năm, năm tháng qua liền,  
Nào phiền, nhớ hôm dạo thuyền,  
Cửu tuyền, khó bằng miền tìm nhau,  
Thấy trăng tà trên bến,  
Khốn ngưng châu...

oOo

Cớ, cớ, cớ chi đó, nên nhớ thương,  
Đợi chờ, dưới trên bờ dòng Tương,  
Sầu ngao ngán, lúa Thôi Trương,  
Đặng không, gắng công dạ trường,  
Tình nặng, đà khôn lường,  
Chưa vầy lại một đường,  
Sao đà cách ngái đôi phương !  
Theo bóng trăng tàn,  
Tiếng chim nhân kêu sương,  
Lấy tâm sự ngâm câu đoạn-trường,  
Mài lụy, trường canh trường,  
Hoa dường động, ngoài cạnh tường,  
Mượn luồng gió, thấu hơi hương,  
Giấc bướm mơ màng, ấy bên màng oan-ương,  
Vì tơ Bà Nguyệt mà vẫn vương...  
Lặng, lặng, lặng lịu trăm đàng,  
Ngọc vàng, dăm địu phụ phàng,  
Một hàng mây ngàn tình thương,  
Mỗi tơ lòng thêm nối,  
Mái tây sương.

oOo

## GIỮA BỤI HỒNG

*Thầy, thầy nghe thầy,  
thầy nghe thêm nực cười  
Khiến cho người đời phen  
ngồi không xuống đứng không yên  
lạ quen đưa chen ngõ-ngàng.*

*Đời muôn mặt, đời lắm tướng  
Say cùng tỉnh đà chuyện thường  
Bao màu sắc bấy đau thương  
ngao-ngán trăm đường  
ôi dẫu cồn đa-đoan.*

*Câu danh lợi như giấc mộng vàng  
càng suy nghĩ.. lòng thêm càng  
trông cây cỏ mà then thường  
lo quyền-quý... sánh thua hơn  
năm tháng quay cuồng  
đâu tâm-hồn... đâu tâm-can.*

*Rằng hay... rằng dở rằng khéo khôn...  
khôn-khéo.. dăng-diu ai tường  
lỡ.làng... khắp muôn nẻo đường  
Bụi-hường .. chen chun mãi càng vương  
Luông trông vời non nước  
khôn lo toan.*

B. L.

### 10.— LIỄN-BỘ THẬP-CHƯƠNG

#### 1.— PHẪM TUYẾT

*Dạo thuyền, gặp lúc trăng,  
Nguồn trăng gió,  
Kìa, nước mây một lãng...  
Bóng trăng soi, ba lại gần.  
Dực sâu đời khi, chạnh vì  
Màng loan, bướm ong lững lờ...  
Xuân hết thu về, liễu nhẩn tơ,*



*Biết ai có tróng cùng đợi,  
Song giồng đa tình  
Đành, sông giải non mài,  
Cuộc đời, há rằng một hai,  
Chớ đem lòng lọt phai!  
Hương lửa, hương lửa dầu đượm,  
Thầy trong ngăn, một hồ băng!  
Không động muôn rùng!  
Nào người quen biết,  
Xe môi tơ thắm, chuông lâu  
Chạnh vì tình xưa,  
Ngày đồn thơ én,  
Nhận thơ, vắng đưa,  
Lòng lại thêm ngại, ngại,  
Dễ mấy ai  
Bận lòng thương, toan tình lâu dài,  
Dặn lời, dăm sai lời.  
Tơ duyên, đợi chờ một hai.  
Tuy trời, song cũng nơi người...*

## 2 — NGUYỄN TIÊU

*Trăng gió, trăng gió thêm chạnh,  
Kìa những lời kim ngọc,  
Làm sao, vắng tin người ngọc,  
Đành lòng sao đáng.  
Chạnh xui dạ man mác!  
Ghi mấy lâu công dầy ơn nặn,  
Ân tình với mình mấy ai?  
Mấy đoạn, mấy đoạn căn vặn.  
Mối chung tình chia gánh,  
Hẹn, chưa cạn chén vàng,  
Trăng trọc, chốn thềm hoa mơ màng,  
Lúc canh khuya nhớ chàng thêm ngán,  
Trăng già, thiệt là trở trêu!  
Nghĩa càng thêm nặng!  
Chớ đem dạ đá vàng lọt phai.*

### 3 — HỒ-QUẢNG

Rối ngồi lúc canh thâu,  
Nặng lòng nghĩ vàng đá tình sâu,  
Chuyện lo chuyện sầu,  
Nghĩ không nghĩ cho nhau mặc dầu,  
Trăng dọi bên mái lâu,  
Đâu dám đâu tham cầu,  
Có nhau cùng nhau,  
Há sầu !

### 4 — BÌNH-BÁN

Non nước, nguyên non nước,  
Xin ai, sánh vai đừng ngại,  
Quyết lâu dài, sum vầy trúc mai,  
Mấy lời phụ người,  
Cùng nhau, trước sau cho vẹn,  
Trăm năm chớ đem tình tình lợt phai,  
Dầu lại vàng phai, dấm nễ sai,  
Có đâu dời đổi tình ái !  
Nhấn khuyên bạn ân tình hãy còn lâu,  
Lại dục lòng ta, nhớ người xa.  
Bóng trăng tà, gió lồng hơi ba,  
Cầm ca, ngâm nga tiệc quỳnh,  
Trần trọc, xe mối vàng đá dựa màn loan,  
Giận duyên, buồn riêng,  
Chạnh niềm tây, đắng hòa cay,  
Châu rơi tương tư càng nặng,  
Khéo thay là, những lại qua,  
Đêm thanh, vắng tin người ngọc.  
Thở than thêm phiền !  
Buồn tủi phận, lận bộn bèo mây,  
Trăng gió, trăng gió đưa tình,  
Vừa gặp mình, thiệt trời khéo dành.

## 5 — TÂY MAI

Tờ đề bầu áo,  
Tinh chớ nài,  
Dầu có sai mấy lời,  
Song khuyên bạn sông cạn,  
Miễn cho bền, lòng chớ phiền !  
Song đã vương vấn mối duyên !  
Một giải đồng tâm,  
Vật đổi sao dời,  
Dám khuyên bạn.  
Tinh chớ nài !  
Ấn tình nào quên  
Song đã vương vấn mối duyên,  
Ba sinh cho vẹn, mười nguyên,  
Ba sinh cho vẹn, mười nguyên !

## 6 — LIÊN-HƯỜN

Dạo, bèn thềm trăng dạo,  
Bóng hoa động.  
Chuyện xưa vừa nhớ lại...  
Mấy ai đặt cho tròn ân ái,  
Nguyên non mòn sóng giải,  
Nắng mưa gió ngành mai,  
Trước sau, yêu nhau đừng ngại,  
Dặn cùng đó, khuyên đó chờ đợi.  
Sen thơm vừa đương hái,  
Trông người thương tới !  
Chi tiết đều phải trái,  
Những cay đắng nào nài,  
Viếng thăm đôi đường xa ngái,  
Vì ai, dám nào sai !  
Dặn, chớ đành chớ ngại,  
Dặn gìn giữ hai chữ tình ái !

## 7 — KIM-TIÊN

Ấy ai, tại lòng ai ?  
Lại đem buộc cho người để mà chơi.  
Song xa đàng, tuy xa mặt,  
Có cay đắng, tuy xa mặt,  
Có cay đắng, chung tình lại càng vui,  
Thương cái duyên cùng phận,  
Thiệt trời xui mình !  
Xin thề, trên có Trời xanh,  
Dầu gặp người quen,  
Duyên khéo lại đem buộc cho người,  
Càng thêm vui...  
Không xa lời,  
Nào dám nguôi !  
Lặn bặt theo mình,  
Xin thề, trên có trời xanh.  
Khá ghi lòng bậu, đừng lậu,  
Khá ghi lòng bậu, đừng lậu !

## 8 — XUÂN-PHONG

Lòng dạn lòng, ai mặc ai,  
Chuyện vui cười, người ở đời,  
Ai mà cho khỏi mắc vòng nợ duyên !  
Thương cứ thương, thôi đừng thôi,  
Đừng đem dạ, đem dạ từ chối,

## 9 — LONG-HỒ

Rửa cũng nên,  
Lòng chớ phiền ;  
Khuyên cùng ai, chớ sai hương nguyên !  
Miễn cho bền,  
Lừa càng đượm, dám xin giữ gìn.

## 10 — TÀU-MÃ

Cái bè sen, đà hiệp duyên,  
Trăng thề một bên, vậy bặt tiên,  
Lúc say tỉnh, mảnh trăng tàn,



Chuyện hiệp tan, màn loan,  
Bây lâu đợi chờ,  
Chút duyên tình cờ,  
Lúc tình cờ, bây giờ thấy đây !  
Một lòng càng xinh,  
Có tình với mình ấy ai ?  
Ngậm ngùi lúc hương nguyên,  
Rượu nghiêng tiệc quỳnh,  
Mây nổi đá vàng.  
Đêm thâu, người đâu, người đâu ?  
Người đâu, đã thấy nhau còn ngờ !  
Người đâu lại thấy bây giờ !  
Ngày xưa, mưa gió thêm nồng,  
Song đà vương vấn, vương vấn tơ mảnh,  
Thê non, thê chớ sai lời !

## 11. — ĐĂNG ĐÀN CUNG

Sông càng rộng càng sâu,  
Thời núi càng cao.  
Nhìn non nước,  
Nhẹ bước anh-hào,  
Thợ trời ra công gây dựng,  
Công gây dựng đá mấy ngàn năm,  
Kìa sơn-thú,  
Nọ bóng phi-cầm,  
Một vùng xanh xanh rừng rậm,  
Ve ngậm vượn sầu.  
Non Vu ngồi rặng tầng mây,  
Hoa thêu động Đào,  
Sông càng rộng càng sâu,  
Thời núi càng cao.

oOo

Dân Hồng-Lạc mình đây,  
Đà bốn nghìn năm  
Gây non nước,

Tự trước lâu đời.  
Ngọn cờ Hoa-Lư ngời rạng,  
Đình Lê rồi lại Lý Trần Lê.  
Rày Nam Bắc  
Rộng bước sơn-hà.  
Một vùng phong cương gậy dựng,  
Phân-minh họa đồ.  
Hãy hãy ngày một càng đông,  
Yêu nhau một lòng,  
Dân Hồng-Lạc mình đây  
Đà bốn nghìn năm.

## 12.— NAM-XUÂN

Nhấn nhẹ vườn hạnh, ngồi chờ chim xanh  
Khéo đưa tình,  
Đưa tình đưa lại cho ta, lại cho ta,  
Trót đã nặng mà !  
Đã gần, xin bạn đừng xa,  
Sớm đào tối mận lân la,  
Trước còn trăng gió, còn trăng gió,  
Sau ra đá vàng !  
Loan ôm phụng, phụng thương loan,  
Biết bao giờ, cho hiệp mặt mơ màng,  
Đã lo toan, vầy hiệp nhân doan,  
Mây hồng đưa gửi thơ nhàn, gửi thơ nhàn,  
Đưa sang, tình tự thiệp chàng,  
Đôi đôi thương nhớ,  
Thiếp với chàng, đôi đôi thương nhớ,  
Thương nhau phải băng ngàn !  
Trót cru mang, xin cho toàn.  
Chớ đem dạ phụ phàng !  
Mảnh trăng thề, vầng vặc soi chung,  
Dầu thu hết, sang đông đông xin chờ !  
Mối chỉ hồng, cạy cùng ông Tơ  
Xe giây bà Nguyệt,  
Cho duyên này hiệp mặt sum vầy,  
Đài gương suốt đó đây phi nguyện !

13 — GIA O-DUYÊN  
HƯƠNG-VỊ ĐỒNG QUÊ

*Canh đã sắp tàn  
Ơi hỡi chàng (mau) thức dậy  
Cơm nước xong rồi  
Ta đi cấy ruộng ta.*

*Ta cấy ruộng ta  
Trong gió hòa mưa thuận  
Hương lúa thơm lành  
Mình vững bụng hết lo*

*Sống được tự do  
An-cư lạc nghiệp  
Nước mạnh dân cường  
Vui cảnh đẹp thiên-nhiên.*

*Vui thú điền viên  
Không phiền danh lợi  
Quanh quần xóm làng  
Ngày lại tháng qua.*

*Không chuộng xa hoa  
Sống dưa cà bí mướp  
Thôn dã quen mùi  
Cũng thích hợp lòng quê.*

*Xuống thuyền lên ghe  
Không hề e-ngại  
Chiến-sĩ Tự Do  
Đã đem lại ấm no.*

B.L.

## 14. — QUẢ-PHỤ

Gởi, gởi đề thi, nhắn với tương tri,  
Riêng vì, riêng vì con Tào,  
Tào làm ri, biết có duyên chi ?  
Chạnh tình ai, nhắn với tương tri,  
Song tình chim ôi, chim ôi song tình,  
Chim còn có bạn ! Mấy thu, phụng cách loan xa,  
Song bạn xa, không hay tình nhân lòng bạc,  
Bạn thương qua là hay chăng là ?  
Thương, thương nhau  
Thương thời sống nguyện; xin cho thấy nhau liền !  
Ôi liễu ơi, liễu sâu ai,  
Thương ai may tỵ, thương tình ai này liễu, ôi liễu, liễu !  
Song linh đình cước bá (à) châu, bá châu, bá châu, châu ?  
Ngâm câu thi, ngâm thi thuyền nhĩ,  
Tương, tương lời ghi, vu qui  
Bao giờ người tình như  
Soi gương loan cho loan... loan loan hiệp mặt  
Khi hiệp mặt, soi gương loan,  
Bằng khuôn lòng bạn,  
Lụy nhỏ hàng trăm hàng !  
Soi gương loan, châu sa trăm hàng !  
Thương người mặt ngọc, dạ bằng hoàng,  
Song thương bạn, đưa tin nhận,  
Tương tương tư, tương tư lời nặng, song lo loan,  
Xin cho loan, loan ôm phụng,  
Cùng phụng, phụng bỗng loan lấy loan !

## 15. — TƯƠNG TƯ KHÚC CHIỀU THU NHỚ BẠN

Giữa buổi chiều thu  
nơi quê người  
ngồi trông tin bạn



Nơi xa-lắc ven trời  
 mờ in cánh nhận  
 ngàn mây trôi lặng.  
 Buồn vợ vẫn lòng trắc ẩn  
 bày tỏ cùng ai  
 sầu thu những đầy vơi.  
 Nhìn song sưa lá vàng rơi  
 nước non nào dễ pha phối.  
 Còn Hương Ngự còn duyên nợ  
 lời hẹn còn ghi.  
 Còn mang nợ cầm thi  
 Thu ôi ngày ấy chia ly,  
 nói lời chi  
 Nhìn nhau cạn chén phân kỳ.

16 — LÝ TỬ-VI (1)

Dầu giải nắng mưa,  
 Tử-vy dầu giải nắng sương,  
 Huê cam (tình như) huê quít, biết thương huê nào !  
 Anh đây thương huê mạn, huê đào  
 (Huê mạn huê đào)  
 Anh đây thương huê mạn huê đào,  
 Còn bông (tình như) huê cúc, biết vào tay ai ?  
 Tình-lang ơi, thăm thăm chớ phai !  
 Tình-lang ơi, thăm thăm chớ phai !  
 Ham bông (tình) huê lái, mà lại thơm lâu,  
 Tình-lang ơi chớ phụ huê ngâu,  
 Chớ phụ huê ngâu ?  
 Tình-lang ơi ! chớ phụ huê ngâu !

---

(1) Tử-vi hoa đối tử-vi lang. Thơ Bạch Cư Dị làm tại Tử-vi-sảnh, tức là Nội-Các đời Đường vì ở đó có trồng hoa Tử-vi).

*Hàm nơi (tình như) phú quý, lại hầu mẫu-đơn!  
Anh tìm em, trăm giận nghìn hờn,  
Trăm giận nghìn hờn !  
Anh tìm em, trăm giận nghìn hờn !  
Ước chừng (tình như) cho đặng, xích gần lại đây !  
Có thương, thời xích lại đây.  
Thời xích lại đây !  
Đừng còn (tình như) tơ tưởng núi mây cơ nghèo.  
Trèo lên hòn núi cheo leo.  
Hòn núi cheo leo,  
Anh trèo lên hòn núi cheo leo,  
Cảm thương (tình như) nỗi mẹ, lo nghèo phận em,  
Anh tìm em đã khắp núi non.*



## VIII — CÁC BÀI TẢN-VĂN

### CHÙA THIÊN-MỤ

KÍNH-PHỦ

Chùa ở huyện Hương-Trà, xứ Thuận-Hóa. dựng trên một trái đồi phẳng, có cái vẻ đẹp của núi khe. Tục ruyền khi xưa nhà phong-thủy khai đào sông núi, thấy có một cụ già bảo người làng đấy dựng chùa để đón các thần thiêng về núi, nhân đặt tên là chùa Thiên-Mụ (bà già nhà Trời).

Đoan-quốc-công Nguyễn-Hoàn xưa có trùng-tu lại, về sau cũng kế-tiếp sửa chữa. Có một cái khánh đá, tiếng lớn và trong, ghi là « Chính-lịch nhị niên tạo ».

Hội-chủ là Thế-tổ Minh-Khang Thái-Vương. Bên cạnh Phật-tọa có bài vị tổ-khảo bảy đời của họ Nguyễn. Khi chùa Nguyễn mất, có người bề tôi là Mỗ đến chùa yết-bái, đề bài thơ ở vách chùa, có hai câu :

Khả liên nhị bách niên cơ-nghiệp,  
可憐二百年基業  
Bất cập sơn tăng nhất mộng trường.  
不及山僧一夢長

Nghĩa là : « Thương thay cơ-nghiệp hai trăm năm, không bằng một giấc mộng của nhà sư trên núi ».

Khoảng năm Cảnh-Hưng, chùa hơi đổ nát, quan Đốc-đồng Hoan-Châu là Bùi-Huy-Bích phụng-chỉ vào Huế tuyên-dụ, thường cùng quan Đốc-thị là Trương-Đặng-Quý đi thuyền lên chơi xem, có những câu thơ rằng :

Nguyễn gia thất thế bài không tại

阮家七世牌空在

Tăng xá thiên gian ngoã bán linh

僧舍千間瓦半零

Nghĩa là : bảy đời họ Nguyễn bài-vị còn đây, bao nhiêu gian nhà sư ở, ngôi đã trụt mất đến nửa ».

Lại rằng :

Khinh phàm nhất phiến đăng lâm xứ

輕帆一片登臨處

Nhàn phát đài giai duyệt khánh minh

閒拂苔階閱磬銘

Nghĩa là :

« Giương một cách buồm nhẹ lên thăm phong-cảnh, phẩy cái thềm rêu để đứng nhìn bài minh khắc trên tấm khánh ».

*Tang-thương ngẫu-lục*

**Trúc-kê dịch**

« Phồ-thông chuyên-san »

Phồ-thông bán nguyệt-san số 6

tháng chạp năm 1943, trang 150-152



## CUNG CHIÊM CÁC TŨN-LĂNG

Ở Kinh mà không đi cung-chiêm các tũn-lăng thì cũng là uổng mất cái công tỵ Hà-nội về đây. Vả mục-dịch tôi về Kinh là muốn xem những cảnh-tượng cũ của nước nhà. Còn cảnh-tượng gì trang-nghiêm hùng-tráng bằng những nơi lăng-tẩm của mấy vị đế-vương ta đời trước ? Không những mấy nơi đó là những nơi thắng-tích đệ nhất của nước ta, mà lại có thể liệt vào bậc những nơi thắng-tích của thế-giới nữa. Hoàn-cầu dễ không đâu có chốn nhà mồ của bậc vua chúa nào mà khéo hòa hợp cái cảnh thiên-nhiên với cái cảnh nhân-tạo, gây nên một cái khi-vị riêng như náo-nùng, như thương nhớ, như lạnh-lẽo, như hắt-hiu, mà lại như đầy những thơ những mộng, khiến người khách vắng-cảnh luống những ngẩn-ngơ trong lòng. Mà cái cảm-giác ấy không phải là người mình mới có, dẫu người ngoại quốc đi du-lịch đến đây cũng phải cảm như thế. Có người Pháp rất mến cái cảnh những nơi, lăng-tẩm của ta đã từng nói : muốn đi xem lăng phải đi vào những ngày gió thu hiu hắt, trời đông u-ám, thì mới cảm được hết cái thú thâm-trầm. Kể các lăng-tẩm thì nhiều lắm, nhưng trước-danh nhất có bốn nơi : Thiên-thụ lăng (lăng đức Gia-Long), Hiếu lăng (lăng đức Minh-Mệnh), Xương lăng (lăng đức Thiệu-Trị) Khiêm lăng (lăng đức Tự-Đức), bốn nơi ấy là to hơn và đẹp hơn cả. Nơi Thiên-thụ xa nhất, rồi lần lượt đến nơi Hiếu, nơi Xương, nơi Khiêm.

Nói lăng, những người không biết, mỗi người tưởng tượng ra một cách : người thì cho là cái nhà bằng đá lớn, trong dựng quan-quách ông vua ; người thì cho là cái vườn rộng, giữa xây năm quanh trồng cây ; người thì cho là cái nền to như nơi văn-chỉ, phông đá voi ngựa đứng chầu. Nhưng dù tưởng tượng đến đâu cũng không kịp tới cái chân tướng lớn lao. Lăng đây là cả một tòa thành, cả một vùng núi, chớ không phải một khoảng năm ba sào, một khu vài ba mẫu. Lăng đây là gồm cả màu trời, sắc nước núi cao rừng rậm gió thổi ngọn cây, suối reo hạc đá, chớ không phải một cái nắm con con của tay người xây dựng. Lăng đây là bức cảnh thiên-nhiên tuyệt đẹp, ghép thêm một bức cảnh nhân tạo tuyệt khéo. Lăng đây là cái nhân công-tô-điểm cho sơn-thủy, khiến

cho có một cái hồn nảo-nùng u-uất, như phảng-phất trong cung điện âm-thầm, như ri-rào trên ngọn thông hiu hắt. Không biết lấy lời gì mà tả được cái cảm lạ, êm-dềm vô cùng, ảo-nảo vô cùng, nó chìm đắm người khách du-quan trong cái cảnh tịch-mịch u-sâm ấy. Trong thế-giới chắc còn lắm nơi lãng-tầm đẹp hơn nhiều, như ở Ấn-Độ có cái má bà chúa toàn bằng ngọc-thạch, ở Âu-Châu cũng có lắm nơi mộ-địa rất là u-sâm. Nhưng không đâu cái công dựng đặt của người ta với cái vẻ thiên-nhiên của trời đất khéo điều hòa nhau bằng ở đây, cung điện đình-tạ cùng một màu một sắc như núi non, như cây cỏ, tưởng cây cỏ ấy, núi non ấy, phải có đình-tạ ấy, cung điện ấy mới là xứng, mà cung điện ấy, đình-tạ ấy phải có núi non ấy, cây cỏ ấy mới là hợp vậy.

PHẠM QUỲNH

### LĂNG ĐỨC GIA-LONG

Đến điện trước rồi mới đến lăng, điện ở bên hữu lăng, gọi là Minh-thành điện. Điện trông rất là nguy-nga, trước mặt có sân rộng trồng mấy cây đại to, lại có một thứ cây không biết tên là gì mà hình rất cổ-kính, thực là hợp với cái cảnh trang-nghiêm ở chỗ ấy. Trèo bệ đá lên cửa điện, bước vào một cái sân rộng nữa, trong bày mấy cái thống bằng sứ cực lớn. Thường trong các miếu điện ngoài sân hay bày những thống như thế. Chắc là đồ Tàu, nhưng không phải đồ thường, hoặc giả Triều-đình ta khi xưa đặt kiểu riêng tự nơi « thổ-sản » chăng. Vì ngày nay không thấy đâu có những chiếc thống lớn như thế. Hai bên là tả-vu hữu-vu, giữa là chính-điện. Vào chính-điện phải nói với các « mẹ » coi trong ấy. Các « mẹ » là những bực cung nữ của tiên-đế khi xưa, hoặc là những bực công tôn-nữ trở về già xin vào lăng để trông-nôm việc hương lửa hôm mai. Ở lăng Thiên-mụ này chắc không còn những bực cung-nữ nữa.

Trong điện có cái khám đặt bài vị đức tiên-đế, ngoài bày cái sập trải chiếu để những đồ ngự dụng như khi sinh thời : cái khăn mặt, cái thau, bộ đồ trà, cái tráp trầu v.v.. Hai bên lại bày những

đồ pha-lê cùng đồ sứ Tây, chắc là những đồ của các ông sứ-thần Pháp đem sang cống vua ta khi xưa. Đại khái cách bài trí trong tầm-diện các lăng đều như thế cả, chỉ khác nhau có ít hay nhiều mà thôi. Điện lăng Thiên-thụ này là ít đồ bày hơn cả; nhiều nhất là điện Khiêm-lăng.

Xem xong trong điện mới ra xem ngoài lăng. Sánh với các lăng kia thì lăng Thiên-thụ là giản-dị hơn cả; nhưng có cái vẻ hùng-tráng, thực là biểu được cái trí to-tát một ông vua sáng-nghiệp. Bốn bề là núi cả, trong sách nói cả thấy 36 ngọn đều quay quần về đây. Giữa mấy tầng sân đá rộng thênh-thang, thềm cao rộng chạy; trên một tòa thành tròn ba bề xây như hình cái ngai, trong hai nắm đá hình chữ nhật, tức là mộ đức Thế-tổ Cao hoàng-đế cùng đức Thừa-thiên Cao hoàng-hậu, hai ông bà nằm song song ở giữa khoảng trời rộng núi cao, như muốn chứng cùng với trời đất rằng công ta đã đánh đông dẹp bắc mà gây dựng nên cái nền nhất-thống của nước Đại-Việt này, từ nay vững như bàn-thạch, bền như Thái-sơn vậy. Không có đình, không có tạ, không có lầu, không có đài, chỉ trơ trơ một tấm sân đá mênh mông, ngoài xa hai cột đồng-trụ cao ngất trời! Hùng thay! Thực rõ cái chí một bọc khai-quốc đại anh, hùng, không ưa những sự hư-văn vô-ích. Phạm lăng là xây tự sinh thời vua, chớ không phải khi vua thăng-hà rồi mới xây, cho nên mỗi cái lăng là biểu tinh-thần tính-cách riêng của mỗi ông vua, tự tay đặt kiêu lấy cái nhà ở sau cùng của mình. Như thế thời lăng Thiên-thụ này thực là tấm gương phản chiếu cái khí tượng anh - hùng của đức Gia-long ta vậy.

Có người cho lăng đức Minh-mệnh là đẹp, có người cho lăng đức Tự-đức là khéo. Tôi lấy lăng đức Gia-long là hùng hơn cả. Nhưng một triều được mấy vua sáng nghiệp? Công khai sáng chỉ có một đời, mà nền bình-trị thực muôn thừa, Cho nên các lăng sau này có văn vẻ hơn nhiều mà thực là kém bề hùng tráng vậy.

PHẠM QUỲNH

(Trích ở bài « Mười ngày ở Huế » trong Nam Phong số 10).





## NHỮNG SÁCH THAM-KHẢO

### I.— SÁCH BẰNG VIỆT-NGŨ

- Phan-Huy-Chú — *Hoàng-Việt Địa-dư-chí*, Hoa Nguyên Thanh, Đê Ngạn, 1872
- Cao-Xuân-Dục — *Sử quốc triều chánh biên toát yếu*, Huế 1925
- Nguyễn-Bá-Trác — *Hoàng-Việt Giáp-tí niên-biểu*, Đắc Lập Huế, 1925
- Trần-Văn-Giáp — *Cổ-tích của người Việt-Nam ở Huế : Chùa Thiên mụ*, Bulletin de l'Enseignement mutuel du Tonkin, Tome XVI — 1936
- Dương-Quảng-Hàm — *Việt-Nam Văn-học Sử-yếu*, Hà-nội, 1943
- Nguyễn-Văn-Tố — *Gốc tích thành Huế*. Tạp-chí Tri-Tân số 132 ngày 2-3-1944 và số 139 ngày 20-4-1944.
- Trần-Trọng-Kim — *Việt-Nam Sử-lược*, Tân-Việt xuất-bản, Sài-gòn 1949
- Nguyễn-Văn-Siêu — *Phương-dinh địa dư chí*, Cơ-sở Tự-do, Sài-gòn, 1960.

### II.— SÁCH BẰNG HÁN-VĂN

- Lê-Quý-Đôn — Phủ biên tạp lục 撫邊雜錄
- Quốc-Sử-Quán — Khâm-Định Việt-Sử Thông-Giám Cương-Mục 欽定越史通鑑綱目
- Quốc-Sử-Quán — Đại-Nam Thực-Lục Tiền-biên 大南寔錄前編  
Đại-Nam Thực-Lục Chánh-biên 大南寔錄正編
- Quốc-Sử-Quán — Đại-Nam Liệt-truyện tiền-biên 大南列傳前編  
Đại-Nam Liệt-truyện chánh-biên 大南列傳正編
- Quốc-Sử-Quán — Khâm-Định Đại-Nam Hội-diễn Sự-lệ (Công-Bộ) : 欽定大南會典事例



Cao-Xuân-Dục — Đại-Nam Nhất Thống-chí 大南一統志 (do Quốc-sử-quán Huế ấn-hành năm Duy-Tân thứ 3 (1910).

Quyển 1 Kinh-sư 京師

Quyển 2 = Thừa-Thiên (Thượng) 承天 上

Quyển 3 = Thừa-Thiên (Trung) 承天 中

Quyển 4 = Thừa-Thiên (Hạ) 承天 下

### III. — SÁCH BẢNG PHÁP-NGŨ

Ardant de Picq. *Les fortifications de la citadelle de Hué.* Bulletin des Amis du Vieux Hué (BAVH), 1924, pp 221-245.

Arousseau (L). *La première conquête chinoise des pays annamites.* Bulletin de l'École Française d'Extrême Orient (BEFEO) XXIII.

Bezacier. (L) *L'Art Viêtnamein.* Editions de l'Union française, Paris 1954

Cadière (L) *L'Art à Hué.* Association des Amis du Vieux Hue, Huế 1919

Cadière (L) *Les éléphants royaux.* BAVH 1922, p. 41-102

Cadière (L). *Tombeaux annamites dans les environs de Hué.* BAVH N° 1, 1928 p. 1-99 (317 tombeaux décrits)

Cadière (L). *La Citadelle de Hué. Onomastique.* BAVH. N° 1-2 Janvier-Juin 1933, p. 67-130.

Cadière (L). *Le changement de costume sous Võ-Vương ou une crise religieuse à Hué au XVIII<sup>e</sup> siècle.* BAVH 1915 p 417-424

Cadière (L). *La merveilleuse capitale.* BAVH 1916, pp. 247-272

Cadière (L). *La Porte dorée du Palais de Hué et les Palais adjacents (notice historique)* BAVH 1914, pages 315-335

Cadière (L). *Tableaux chronologiques des dynasties annamites.* BEFEO t.V, 1905 p. 77

Cadière (L) *Le Mur de Đông-Hới. Etude sur l'établissement des Nguyễn en Cochinchine.* BEFEO, t. VI, 1906.

Cadière (L). et Gras. *L'art à Hué.* BAVH N° 1, 1919, 159 p. 223 pl.

Cadière (L). *Le tombeau de Gia-Long.* BAVH 1923, p. 291.

- Claeys (J.Y). *Introduction à l'étude de l'Annam et du Champa*. BAVH  
N° 1-2 1934
- Claeys (J.Y). *Fouilles de Trà Kiệu*. BEFEO. XXVII-XXVIII.
- Cosserat. *La citadelle de Hué Cartographie* BAVH 1933, p. 1.
- Laborde (A) *Les bâtiments du Palais de Hué*. BAVH 1928, pp 153-162
- Langrand (G). *Le tombeau de Thiệu-Trị*. BAVH 1939 p. 1-19.
- Laubie (Y). *Le décor tonkinois*. Bull. de la Soc. d'Enseignement mutuel  
du Tonkin, t. XVII, 1938, 21 p.
- Lichtenfelder (Ch). *Notice sur le tombeau de Minh-Mạng* BAVH 1937  
p. 397-416
- Lichtenfelder (Ch) *Notice sur les sépultures des rois d'Annam aux environs  
de Hué*. F. H. Schneider, Hanoi, 1893.
- Maspéro (G) *Le Royaume de Champa*. Editions Van Oest, Paris Bruxelles  
1928
- Ma Touan Lin, *Ethnographie des peuples étrangers à la Chine, traduction  
d'Hervey Saint Denys*. Editions H. George Th. Muller,  
Genève, 1877-1882.
- Orband (R) et Cadière (L). *Le sacrifice du Nam-giao* BAVH 1915 p. 79-166  
Réédité, ibid. 1936, p.1-105.
- Sogny (L). *Les urnes dynastiques du Palais de Hué*. BAVH N° 1.1914 p.16-31
- Sogny (L). *Les associés de gauche et de droite au culte de Thế-Miếu* BAVH  
N° 2, 1914.
- Stein (R.A) *Le Lin Yi ! Sa localisation, sa contribution à la formation du Champa  
et ses liens avec la Chine*, Bulletin « Han Hiuê », 1947,  
Centre Sinologique de Pékin.
- Ưng-Trinh. *Le temple des Lettrés*. BAVH 1916, P. 365-378.
- Võ Liêm, *La capitale du Thuận-hóa (Hué)*, BAVH, 1916, 277-288.





## CÁC CỖ-TÍCH

### CHI TRONG BẢN-ĐỒ KINH-THÀNH HUẾ

(BẢN-ĐỒ NÀY TRÍCH TRONG TẠP-CHÍ  
BULLETIN DES AMIS DU VIEUX HUẾ 1933)

- 1 — Huyện-nha Hương-Trà cũ
- 2 — Sở Tế-Dưỡng
- 3 — Huyện-nha Hương-Trà lúc sau này
- 4 — Chợ Bao-Vinh
- 5 — Cầu xe lửa
- 6 — Cầu An-Hoà cũ
- 7 — Cầu Tịnh-Tế
- 7bis — Sông Hộ-Thành
- 8 — Cầu Bao-Vinh
- 9 — Làng Tiên-Nộn
- 10 — Bảo-Xưởng
- 11 — Miếu Ngủ-Hành
- 12 — Bảo-Miếu
- 13 — Cửa Tây-Bắc
- 14 — Vòm linh
- 15 — Cửa Chánh-Bắc
- 16 — U-doi
- 17 — Kho thuốc súng
- 18 — Bến đò Nhà-Hồ
- 19 — Địa-phận phường Tây-Lộc
- 20 — Vệ Hữu-Bảo
- 21 — Hồ Hữu-Bảo
- 22 — Nhà ở của công-chức
- 23 — Vệ Tiền-Bảo
- 24 — Hồ Tiền-Bảo
- 25 — Vệ Tả-Bảo
- 26 — Hồ Tả-Bảo



- 27 — Địa phận phường Tây-Linh  
 28 — Vệ Trung-Bảo  
 29 — Vệ Hậu-Bảo  
 30 — Hồ Hậu-Bảo  
 31 — Lao Cấm-Cổ  
 32 — Cửa Trấn-Binh  
 33 — Cổng để cho nước trong Mang-Cá thoát ra ngoài  
 34 — Nhà Hội-Đồng  
 35 — Hồ Trấn-Binh-Đài (*tức hồ Mang-cá*)  
 36 — Sở Đảo-Dược  
 37 — Cửa Trường-Định  
 38 — Đài Trấn-Binh  
 39 — Khám-Đường  
 40 — Hồ Khám-Đường (*tức gọi Hồ-Khám*)  
 41 — Tây-Hồ  
 42 — Đoài-Hồ (*hay Hồ-Đoài*)  
 43 — Phương-Hồ (*tức gọi Hồ-Vuông*)  
 44 — Miếu Hội-Đồng (*của làng Phú-Xuân*)  
 45 — Giám-Điền (*cũng gọi là Hiếu-Điền, ruộng của chùa Từ-Hiếu*)  
 46 — Tự-Hồ (*tục gọi Hồ-Chùa*)  
 47 — Trường-Thi  
 48 — Dinh Kỳ-Võ  
 49 — Hồ Kỳ-Võ  
 50 — Xưởng Tuyển-Phong  
 51 — Đò ba bến  
 52 — Cầu Cứu-Lợi (*mất tích từ lâu*)  
 53 — Hồ-Vòm  
 54 — Quán Linh-Hựu  
 55 — Tượng-Cuộc  
 56 — Lại-Bái-Tượng  
 57 — Chợ Mới  
 58 — Trại lính thuộc quyền Phủ-Doãn phủ Thừa-Thiên  
 59 — Phủ-Đường Thừa-Thiên  
 60 — Cửa Chánh-Tây  
 61 — Hùng-Nhuệ Tả-Vệ

- 62 — Hùng-Nhuệ Tiền-Vệ
- 63 — Hùng-Nhuệ Trung-Vệ
- 64 — Hồ Hùng-Nhuệ
- 65 — Ruộng làng Phú-Xuân
- 66 — Vệ Tuyên-Phong
- 67 — Miếu Thổ Thần (*của phường Tây-Lộc*)
- 68 — Hồ Mộc-Đức
- 69 — Đàn Âm-Hồn (*của làng Phú Xuân*)
- 70 — Đình làng Phú-Xuân
- 71 — Tích-Điền
- 72 — Cửa vào Tích-Điền
- 73 — Nhà thờ ông Nguyễn-Thạnh
- 74 — Miếu Ngũ-Hành (*của làng Phú-Xuân*)
- 75 — Cầu nhỏ bắc qua mương dẫn nước vào Tích-Điền
- 76 — Cầu Bắc-Tế
- 77 — Sông Ngự-Hà
- 78 — Chánh Thương-Trường
- 79 — Cầu Ngự-Hà (*tục gọi Cầu-Kho*)
- 80 — Bia của cầu Ngự-Hà
- 81 — Công Quán
- 82 — Hộ Giám-Thành
- 83 — Nha Giám-thành
- 84 — Cửa Đông-Bắc (*tục gọi cửa Kê-Trài*)
- 85 — Cầu Đông-Hội (*tục gọi cầu Kê-Trài mất tích từ lâu*)
- 86 — Xưởng Túc-Vệ
- 87 — Hùng-Nhuệ Hữu-Vệ
- 88 — Hùng-Nhuệ Hậu-Vệ
- 89 — Hồ-Oai Trung-Vệ
- 90 — Trường-Thi
- 90 bis — Dinh của Thống-Chưởng các Vệ Hùng-Nhuệ và Hồ-Oai
- 90 ter — Sở Tế-Sanh cũ
- 91 — Võ-Trường (*của các Vệ Hùng-Nhuệ và Hồ-Oai*)
- 91 bis — Trường dạy võ hay diễn võ của Vệ Hùng-Nhuệ
- 92 — Hồ Thanh-Ninh
- 93 — Vườn Thường-Mậu

- 94 — Cung Bảo-Định  
 94 bis — Lộc-Hựu  
 94 ter — Cung Khánh-Ninh  
 95 — Miếu Ngũ-Hành (của phường Tây -Lộc)  
 95 bis — Vườn Vĩnh-Trạch  
 96 — Kho-Tiền  
 96 bis — Cửa phía sau và bên hữu Kinh-Thương  
 97 — Võ-Khố  
 98 — Cửa phía sau và bên tả Kinh-Thương  
 99 — Kinh-Thương (tục gọi Kho)  
 100 — Miếu Kinh-Thương  
 101 — Cửa Đông-Hi  
 102 — Cửa bên tả Kinh-Thương  
 103 — Cửa bên tả Tịnh-Tâm  
 104 — Miếu Tịnh-Tâm  
 105 — Cửa Thu-Nguyệt  
 106 — Cửa Xuân-Quang  
 107 — Đảo Phương-Trượng  
 108 — Đảo Bồng-Lai  
 109 — Đảo Doanh-Châu  
 110 — Cửa Hạ-Huân  
 111 — Cửa Nam-Huân  
 112 — Vườn Thường-Thanh  
 113 — Lâu Tàng-Thơ  
 114 — Kho Hỏa-dược Diêm-tiêu  
 115 — Hồ Học-Hải  
 116 — Cổng của hồ Học-Hải  
 117 — Hồ Tiên-Y  
 118 — Nhà thờ Tiên-Y  
 119 — Long-Võ Hậu-Vệ  
 120 — Long-Võ Hữu-Vệ  
 121 — Cửa bên hữu và bên tả Đông-Thành Thủy-Quan  
 122 — Đông-Thành Thủy-Quan  
 123 — Cầu Hàm-Tế  
 124 — Cầu Thế-Lại (cũng gọi cầu Kê-Trật)





- 158 — Đội Dực-Chấn  
 159 — Viện Cung-Giám  
 160 — Viện Đô-Sát  
 161 — Quốc-Sử-Quán  
 162 — Nha Hộ-Thành  
 168 — Phủ của ông Hoàng Cầm-Giang (*con trai thứ 59 của vua Minh-Mạng*)  
 164 — Nhà Bình-An  
 165 — Trường Anh-Giáo  
 166 — Hồ rau phồng Phú-Văn  
 167 — Hoàng Công Phủ-Đệ  
 167bis- Địa-phận phường Phú-Nhơn  
 168 — Nhà riêng của ông Đông-Các Trương-đăng-Đản  
 169 — Nhà riêng của ông Văn Minh Trương-như-Cương  
 170 — Đàn Âm-Hồn của phường Phú-Nhơn  
 171 — Phủ của vua Tự-Đức lúc còn tiềm-đề  
 172 — Phủ cũ của Thái-Quốc-Công (*con trưởng-vua Thiệu-Trị*)  
 173 — Hồ sen hay hồ Cây-Mưng  
 174 — Dinh nhà thờ của phường Vĩnh-An  
 175 — Đàn Âm-Hồn của Phường Vĩnh-An  
 176 — Hồ Long-Võ  
 177 — Long-Võ Tả-Vệ  
 178 — Hồ Hoả-Pháo  
 179 — Ty Hoả-Pháo  
 180 — Đình Thần Võ-Trường  
 181 — Long-Võ Tiền-Vệ  
 182 — Long Võ Tiền-Hồ  
 183 — Dinh Tiên-Phong  
 184 — Cửa Chánh-Đông  
 185 — Địa phận phường Thái-Trạch  
 186 — Chợ Qui Giả  
 187 — Tượng-Độ (*tục gọi Bến-Tượng*)  
 188 — Cầu Đông-Ba  
 189 — Đò Kẽ-Vạn  
 190 — Cửa Tây-Nam  
 191 — Địa-phận phường Thuận-Cát

- 192 — Hồ-Oai Tả-Vệ
- 193 — Hồ-Oai Hậu-Vệ
- 193 bis Hồ-Oai Hữu-Vệ
- 194 — Hồ Xả-Tắc
- 195 — Đàn Xả-Tắc
- 196 — Dinh của Chưởng-Vệ các vệ Hồ-Oai
- 197 — Phủ của ông Hoàng Kiến-Hòa (*con trai thứ 71 của vua Minh-Mạng*)
- 198 — Hồ-Lấp
- 199 — Miếu Đô-Thành-Hoàng
- 200 — Phủ các công-chúa trước khi xuất giá
- 201 — Đàn Âm-Hồn và miếu thờ Thổ-Thần của phường Thuận-Cát
- 202 — Trường Võ-Sanh
- 203 — Chợ Cầu-Đất
- 204 — Dinh của Thống-Chưởng các vệ Túc-Vệ và Thần-Cơ
- 205 — Thần-Cơ Trung-Vệ
- 206 — Bốn Vệ Võ-Lâm Hữu-Dực
- 207 — Vệ thứ 5 Võ-Lâm Hữu-Dực
- 208 — Năm-Vệ Võ-Lâm Tả-Dực
- 209 — Thần-cơ Trung-Vệ
- 210 — Địa phận phường Trung-Tích
- 211 — Tả, Hữu-Thị-Lang Bộ Lại
- 212 — Tả, Hữu Tham-Tri Bộ Lại
- 213 — Lại Bộ Đường
- 214 — Tả, Hữu Thị Lang Bộ Hộ
- 215 — Tả, Hữu Tham-Tri Bộ Hộ
- 216 — Hộ-Bộ Đường
- 217 — Tả, Hữu Thị-Lang Bộ Lễ
- 218 — Tả, Hữu Tham-Tri Bộ Lễ
- 219 — Lễ-Bộ Đường
- 220 — Tả, Hữu Thị-Lang Bộ Binh
- 221 — Tả, Hữu Tham-Tri Bộ Binh
- 222 — Binh-Bộ Đường
- 223 — Tả, Hữu Thị-Lang Bộ Hình
- 224 — Tả, Hữu Tham-Tri Bộ-Hình
- 225 — Hình-Bộ Đường

- 226 — Tả, Hữu Thị-Lang Bộ Công
- 227 — Tả, Hữu Tham-Tri Bộ Công
- 228 — Công Bộ Đường
- 229 — Miếu Ngũ-Hành (của phường Trung-Tích)
- 230 — Sân Viên Cơ-Mật
- 231 — Phủ của vua Dục-Đức lúc còn tiếm-đề, về sau dùng làm Bộ Học
- 231 bis — Phủ của vua Đồng-Khánh lúc còn tiếm-đề, về sau dùng làm Khâm-Thiên-Giám
- 232 — Giảng-Đường của Viện Thái-Y
- 233 — Kính-Trạm
- 234 — Sở Mộc-Thương Đốc-Công
- 235 — Miếu Thổ-Thần và Miếu Ngũ-Hành của phường Thái-Trạch
- 236 — Chợ Đông-Phước cũ
- 237 — Nhà Thương của Kinh-thành
- 238 — Vệ Dực-Hùng
- 239 — Dinh của phường Đệ-nhứt
- 240 — Nhà thờ Quan-Công
- 241 — Chùa Diệu-Đế
- 242 — Phủ Tôn-Nhơn
- 243 — Ba-Viên
- 244 — Miếu Ngũ-Hành của phường Thái-Trạch
- 245 — Nhà lao Trấn-Vũ hay Trấn-Phủ
- 246 — Phong-cảnh Ba-Viên (nay là Viện Tàng-Cổ Khải-Định)
- 247 — Quảng-Thiện-Đường (sau đổi làm Quốc-Tử-Giám)
- 248 — Chùa Giác-Hoàng
- 249 — Ngoại-Từ-Đường (hay là nhà thờ Đức-Quốc-Công thờ ông ngoại và bà ngoại vua Tự-Đức)
- 250 — Cầu Lợi-Tế
- 251 — Vườn Dũ-Giả (tục gọi Giả-Viên)
- 252 — Cầu xe lửa
- 253 — Đài Quang-Tượng (tục gọi Nam-Đài)
- 254 — Thần-Cơ Hữu-Vệ
- 255 — Thần-Cơ Hậu-Vệ
- 256 — Khâm-Thiên-Giám

- 257 — Sở Hỏa-Linh  
 258 — Nhà thương của quân-đội (chỗ cũ)  
 259 — Hồ Thành-Hoàng  
 260 — Hồ Hộ-Vệ  
 261 — Hòa Thanh-Thư (*chỗ của những nhạc-công trong Nội*)  
 262 — Ty Cuộc-Tượng  
 163 — Đò Trường-Súng  
 264 — Chợ Nhà-Đồ  
 265 — Thần-Cơ Tả-Vệ  
 266 — Miếu Thờ-Thần của phường Thuận-Cát  
 267 — Cửa Chánh-Nam  
 268 — Mộc-Thương (kho gỗ)  
 269 — Thần-Cơ Tiên-Vệ  
 270 — Đàn Âm-Hồn của phường Huệ-An  
 271 — Kho-Mắm  
 272 — Ty Lý-Thiện  
 273 — Võ-trường của Túc-Vệ  
 274 — Túc-Vệ Hữu-Vệ  
 275 — Hữu Đại Tướng-Quân-Xưởng  
 (*nguyên 5 cờ sủng Thần-Công. Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ đề ở đây*)  
 276 — Cửa Quảng-Đức  
 277 — Đình Nghinh-Lương (*nơi hóng mát của Hoàng Hậu*)  
 278 — Trường tập trận của quân đội  
 279 — Cửa Ngọ-Môn  
 280 — Kỳ-Đài  
 281 — Long-Thuyền Tả Hữu Vệ  
 282 — Lầu Phu-Văn  
 283 — Đình Nghinh-Lương (*tục gọi Lương-Tạ*)  
 284 — Sở Hỏa-Linh  
 285 — Tả Đại-Tướng Quân Xưởng (*nguyên 4 cờ sủng*)  
*Thần-Công : Xuân, Hạ, Thu, Đông, đề ở đây*  
 286 — Cửa Thế-Nhơn  
 287 — Trường học võ và diễn võ của các Vệ Võ-Lâm  
 288 — Ty Tam-Pháp  
 289 — Miếu thờ Thần



- 290 — Kinh Trạm củ
- 291 — Cửa Đông-Nam
- 292 — Đình Thương-Bạc
- 293 — Miếu Thương-Tử
- 294 — 295 — Viện Thương Tử
- 296 — Toà Thương-Bạc
- 297 — Nghĩa địa tạm thời của quân-dội
- 297 bis — Bến đò Trường-Tiền cũ
- 298 — Hoàng-Công Phủ
- 299 — Miếu Thổ-Đàn và Ngũ-Hành của phường Thái-Trạch
- 300 — Trường tập voi
- 301 — Chợ Đông-Ba
- 302 — Cầu Gia-Hội
- 303 — Chợ Được
- 304 — Cồn Hến
- 305 — Tàu-Voi, Tàu Tượng (*chỗ củ*)
- 306 — Thủy-Sư
- 307 — Cỗ-Lưu *(nhà kho của Thủy-Sư)*





# CỔ-ĐÒ HUẾ

PHẦN TRANH ẢNH

*Minh*

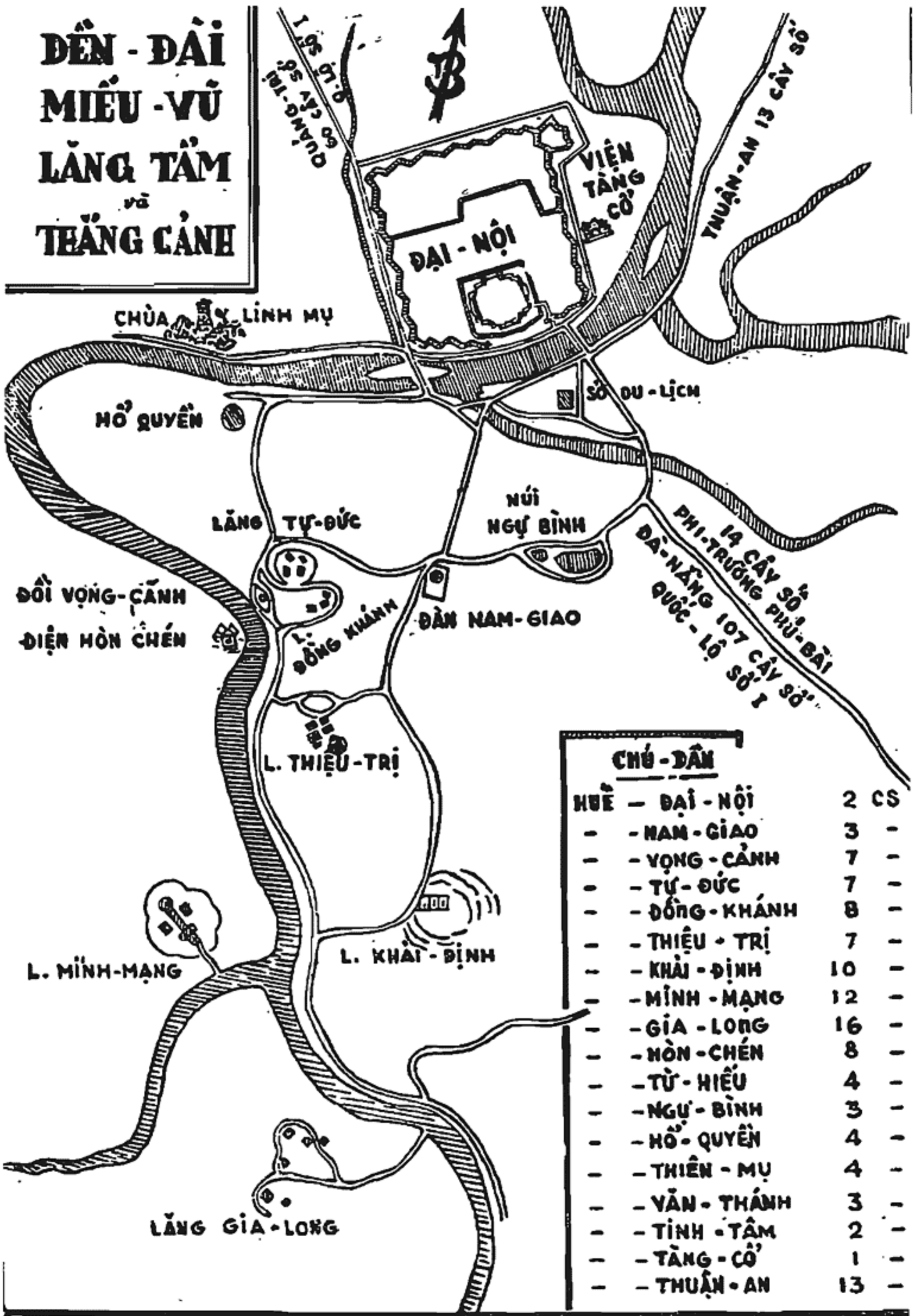




1. — Bản-đồ nước Nam của Linh-mục Alexandre de Rhodes minh-họa năm 1653, có ghi : « Provinces de Thoanoa, Quehoa, Langrau, Keday » ở nơi xứ Hué

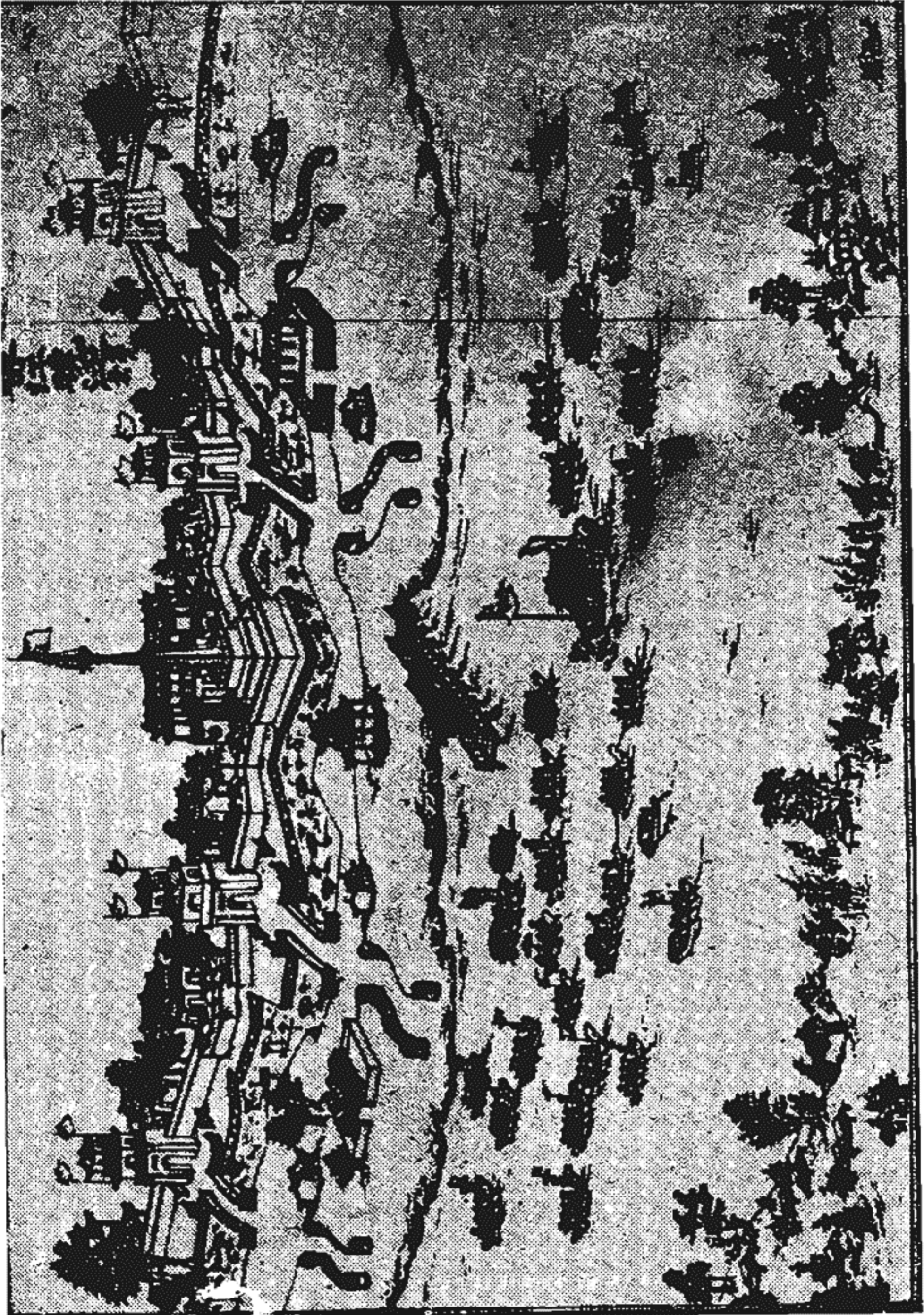




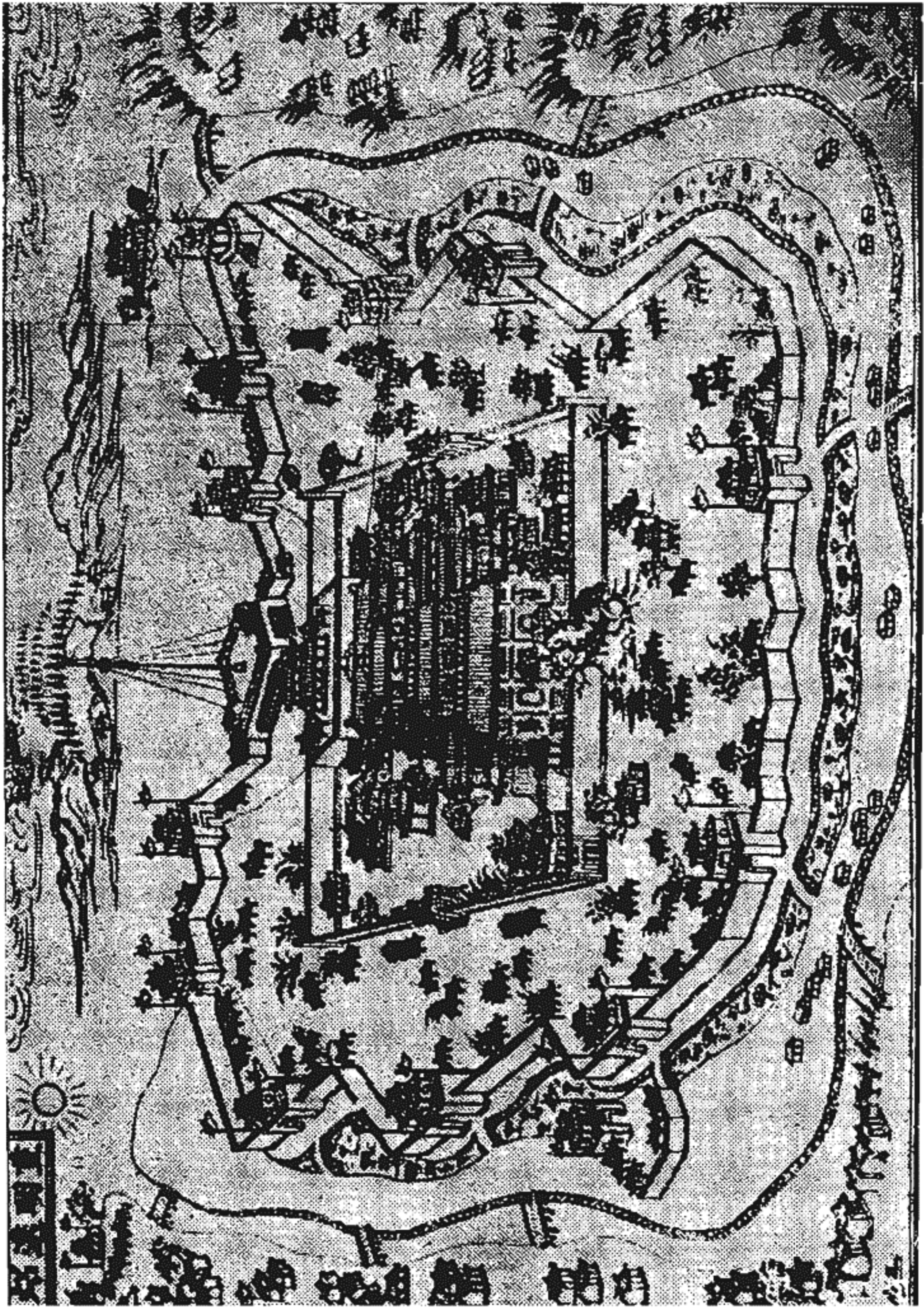


3.— Bản-đồ Đền-đài, miếu-vũ, lăng-tâm và thặng-cảnh ở Huế.

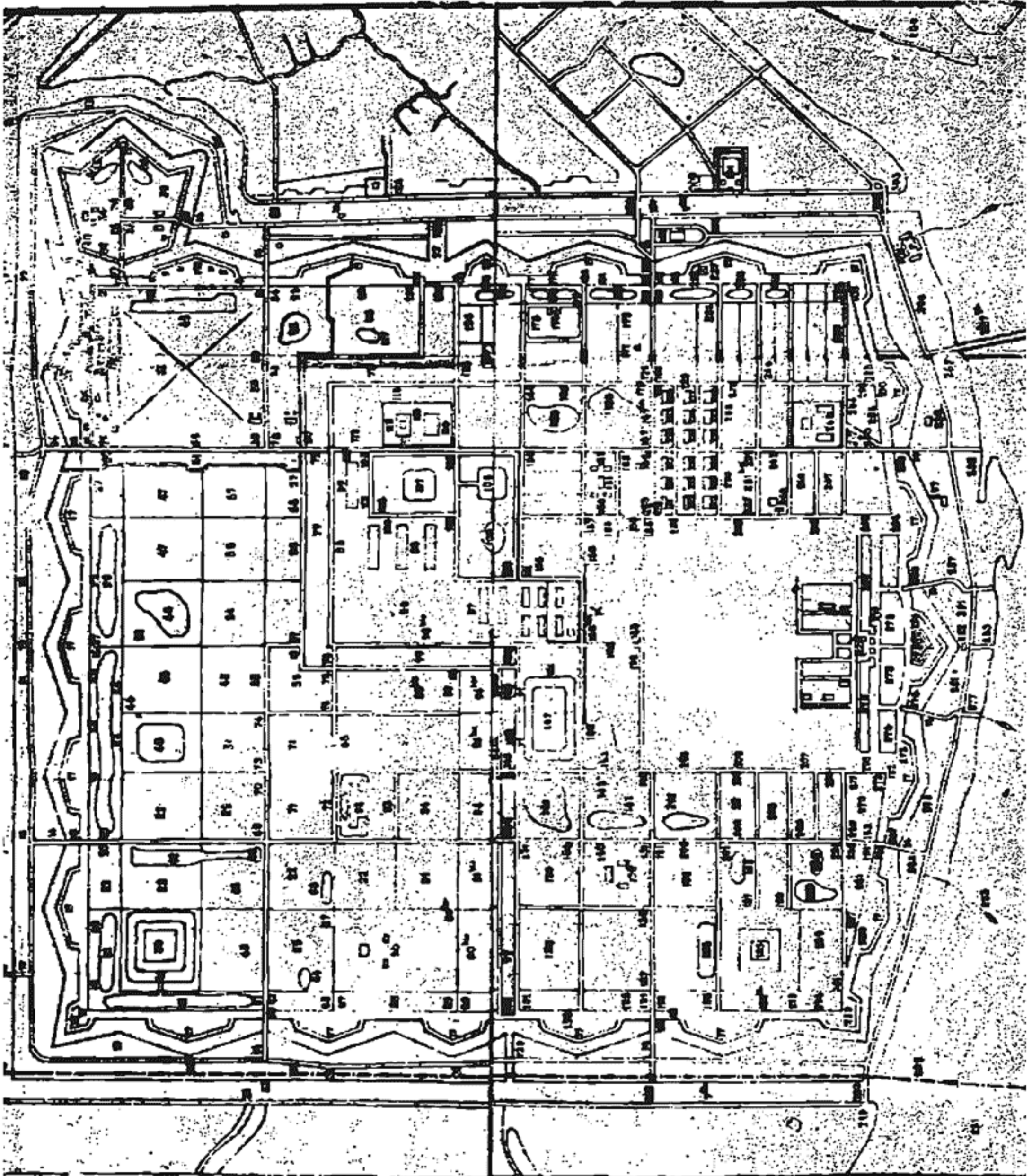






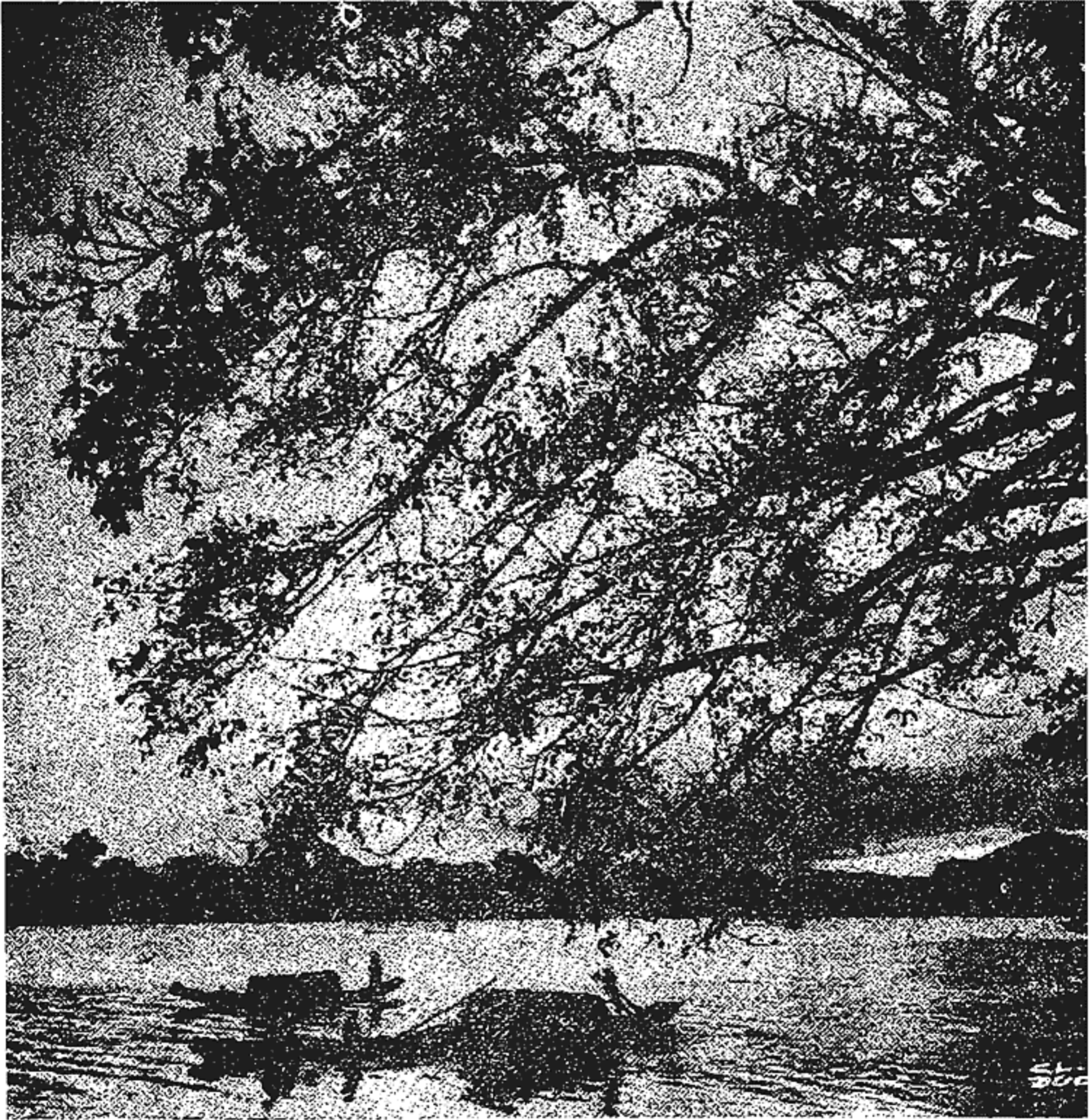






6.— Bản-đồ Kinh-Thành Huế.  
(Có ghi chữ số vị-trí để đối-chiếu với danh-sách cô-tích)

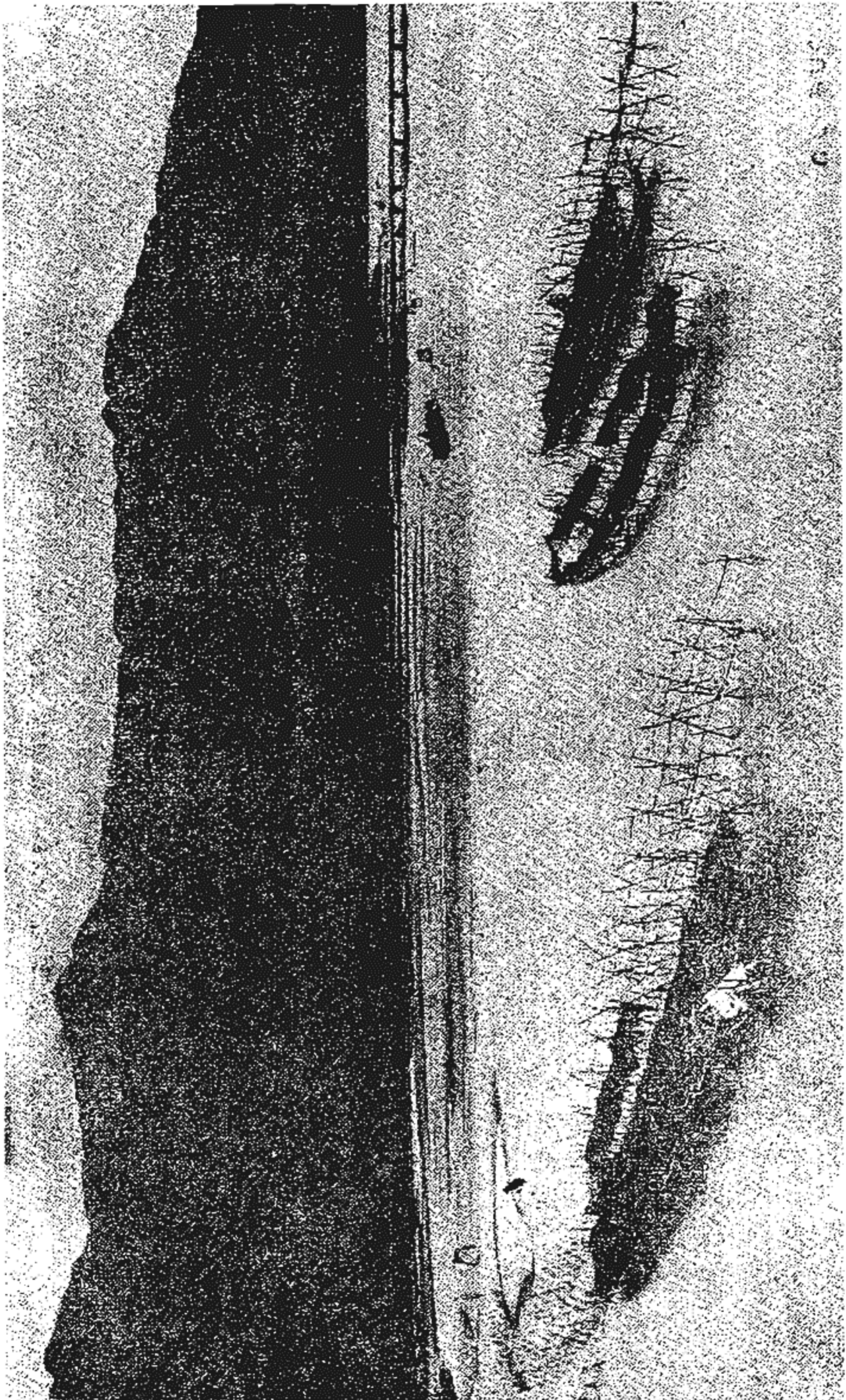




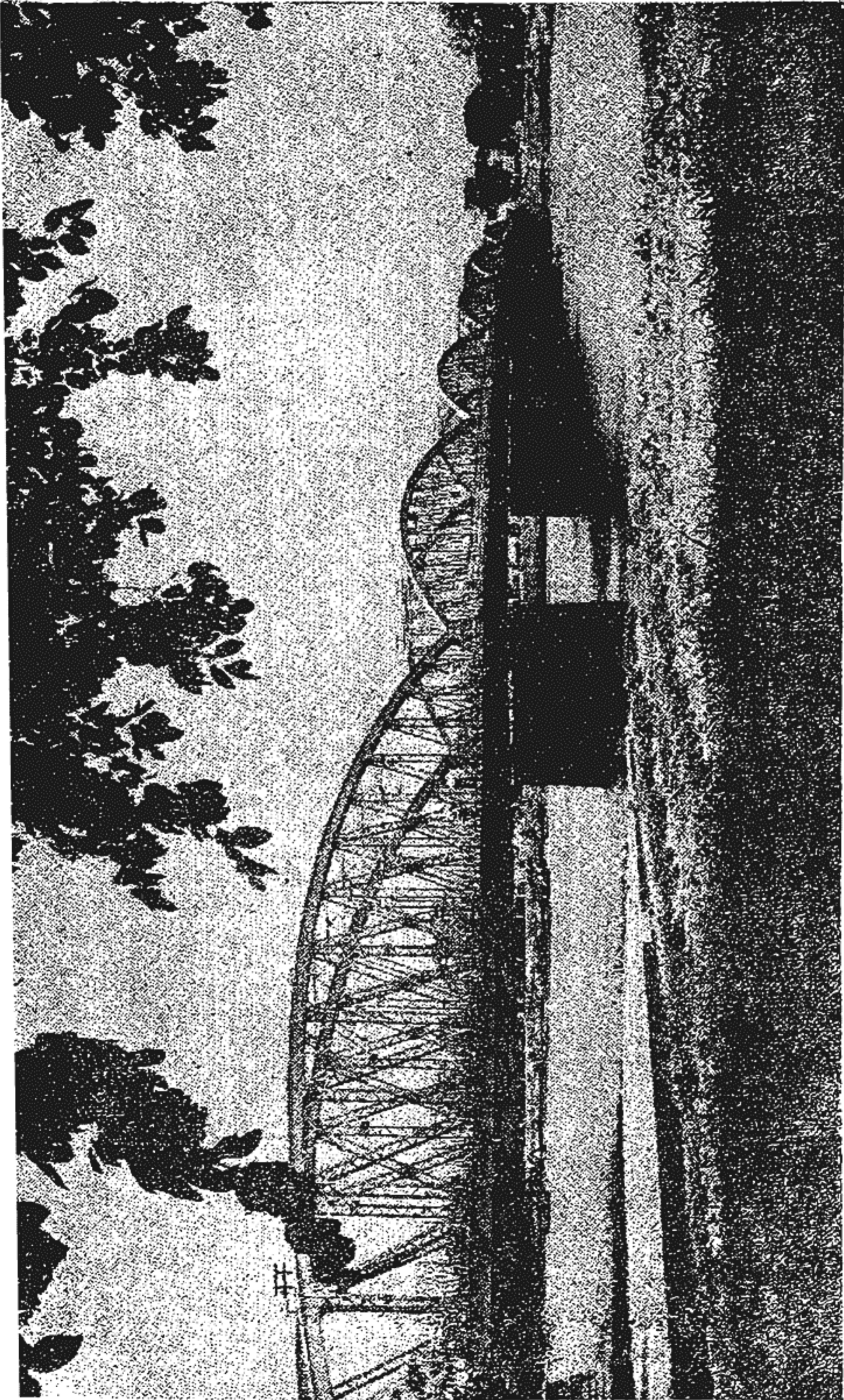
7. — Trên sông Hương

*Thuyền ai lấp-ló bên sông,  
Nghe câu mái đẩy chạnh lòng nước non.*







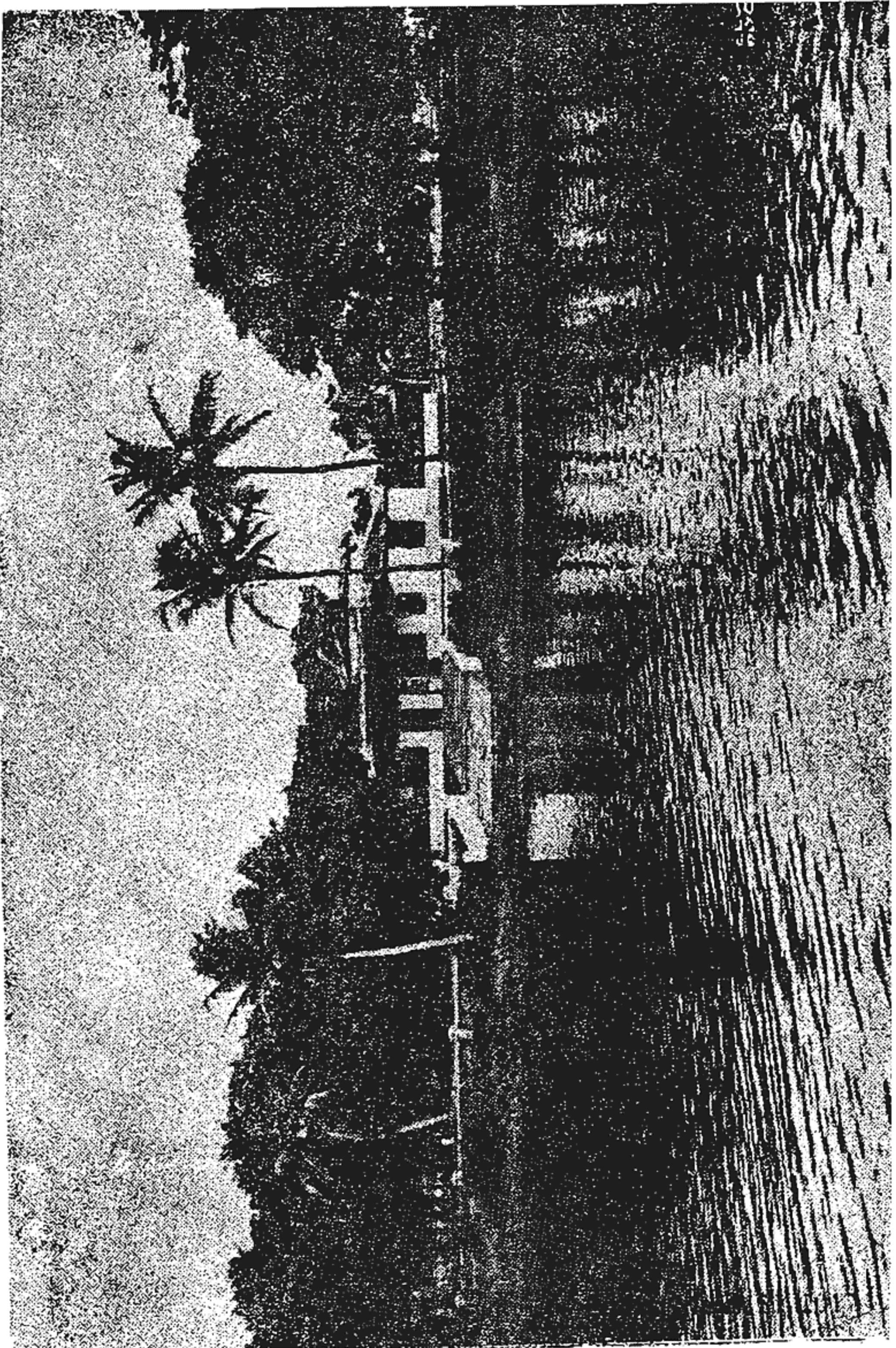


9. — Cầu Trường-Tiền

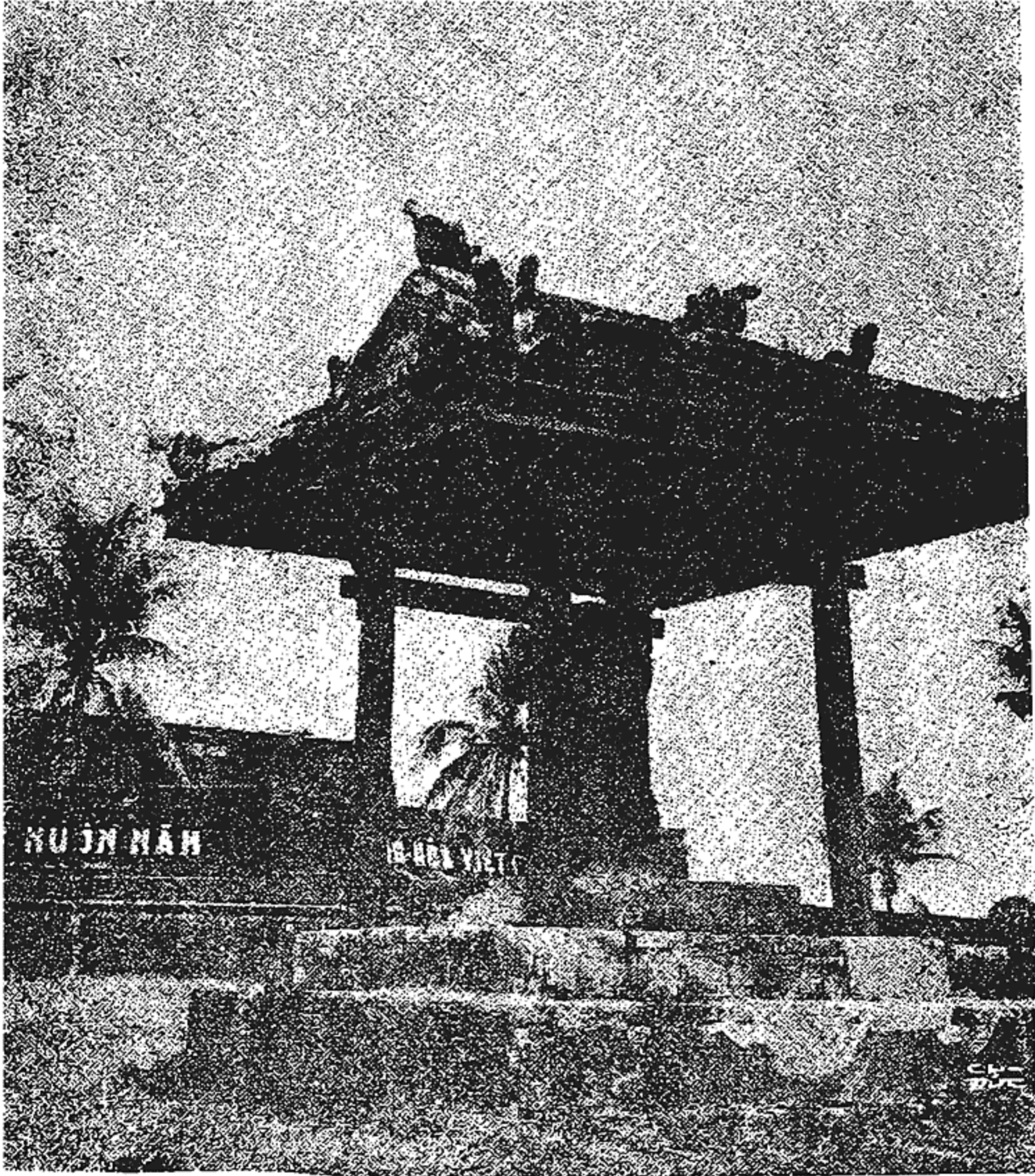
Cầu Trường-Tiền sáu vòm, mười hai nhịp.

Em qua không kịp tội lắm anh ơi?



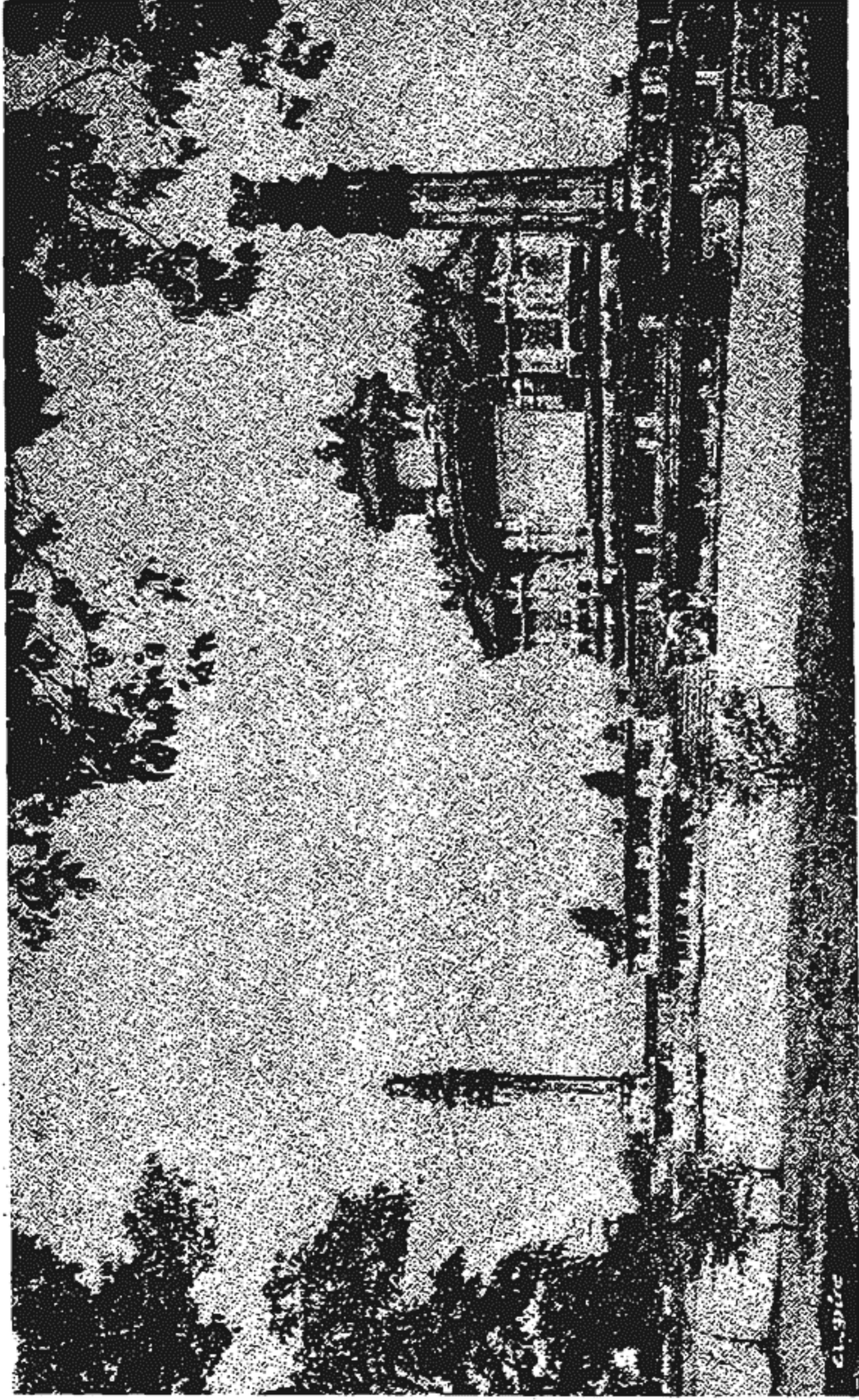






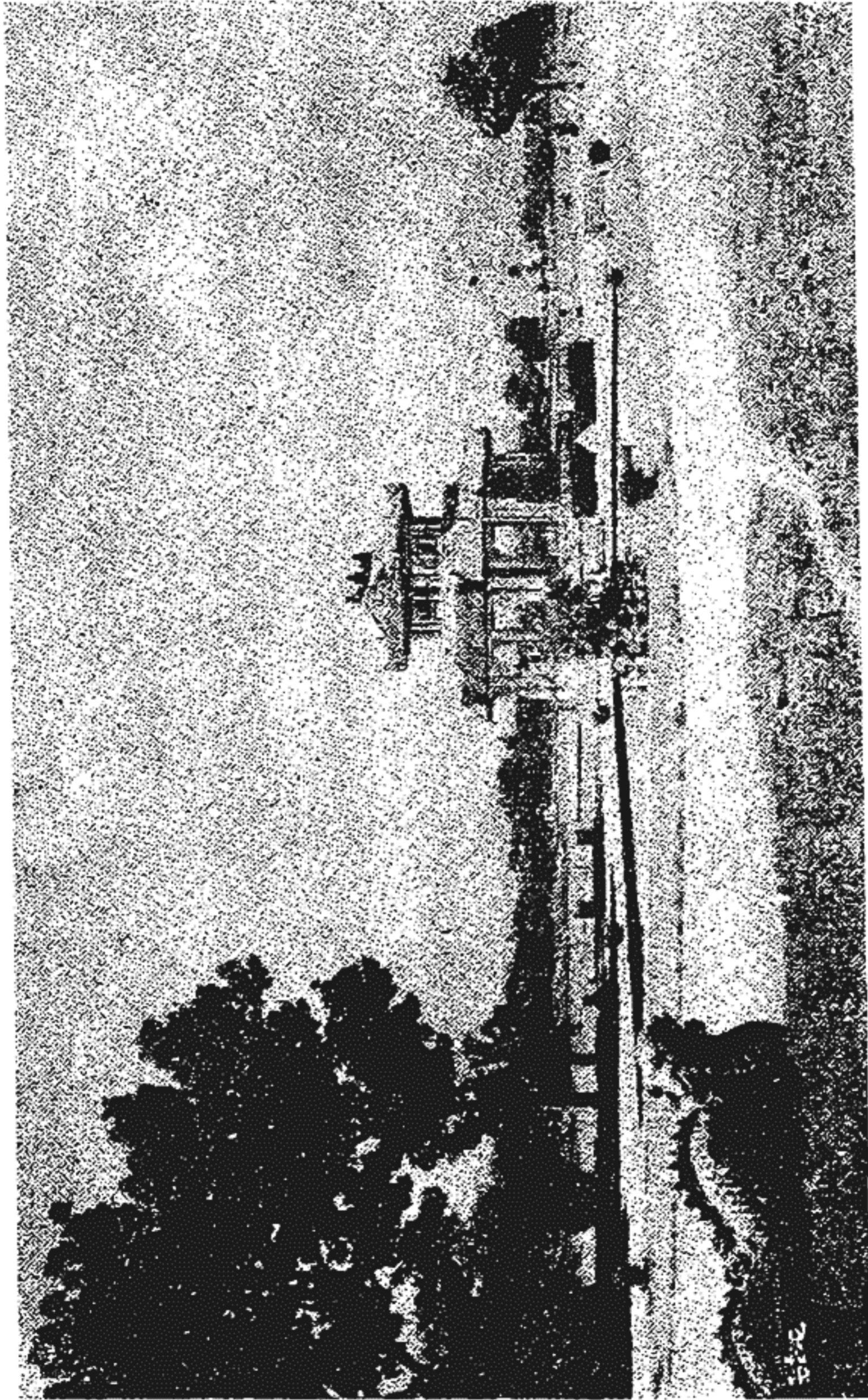
11 — Bia đá có khắc bài thơ của vua Thiệu-Trị  
ca tụng Sông Hương.



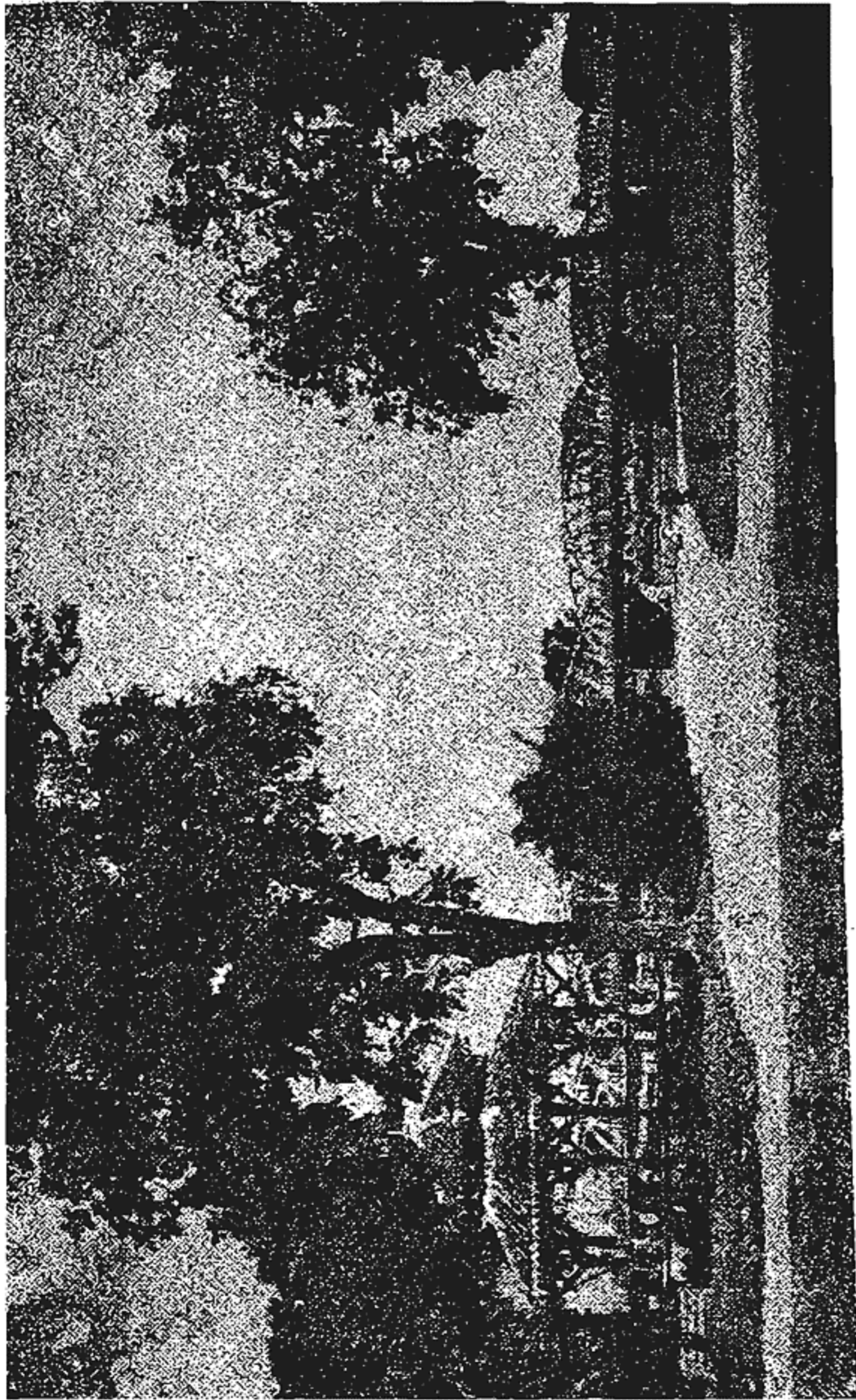


12 — Đài Chiến-sĩ Trộn-vong.





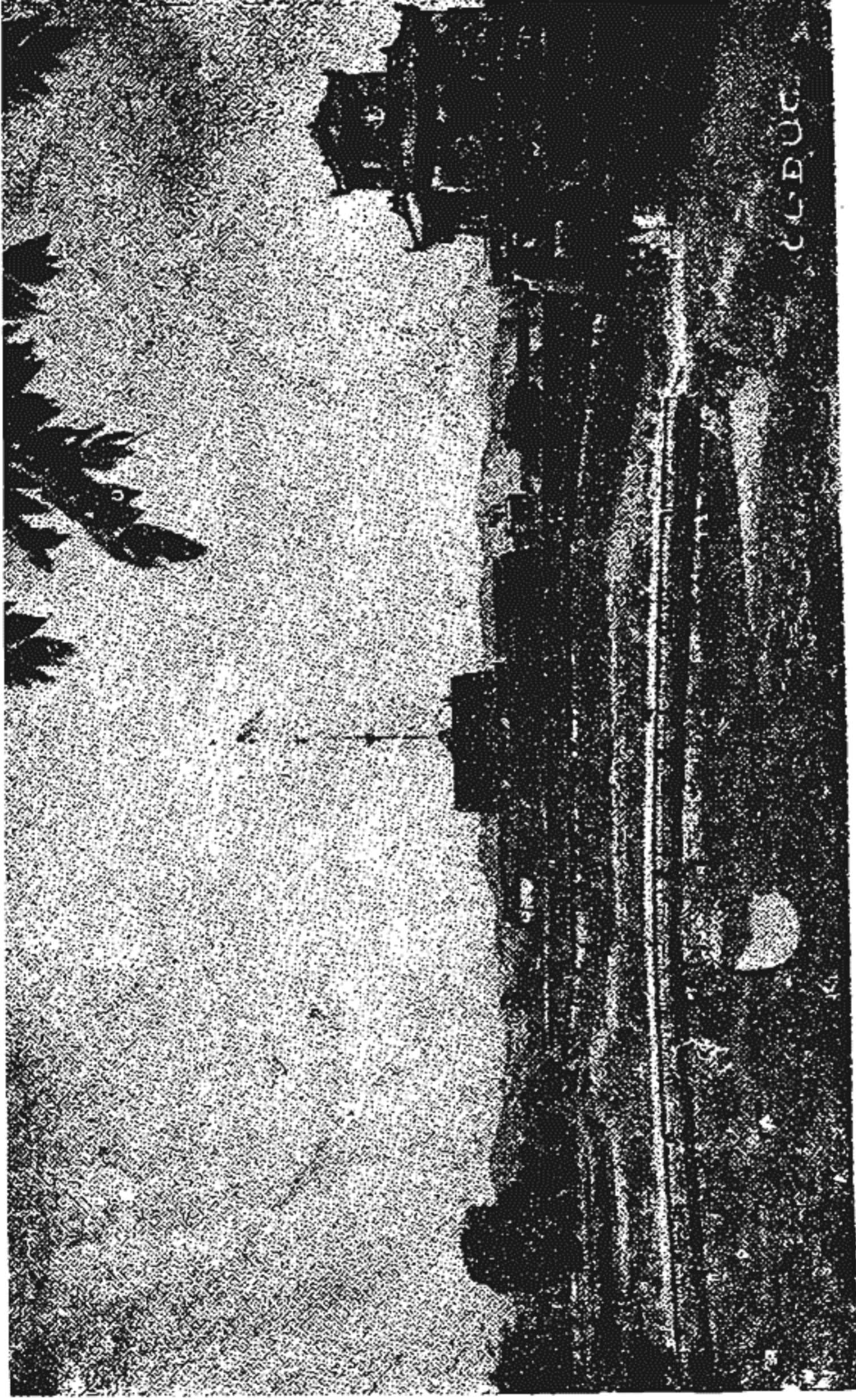




14 — Công Viên Lê-Thái-Tô

Nhà lục-giác để dành  
cho ban nhạc hợp-tấu Đông-Tây kim-cổ





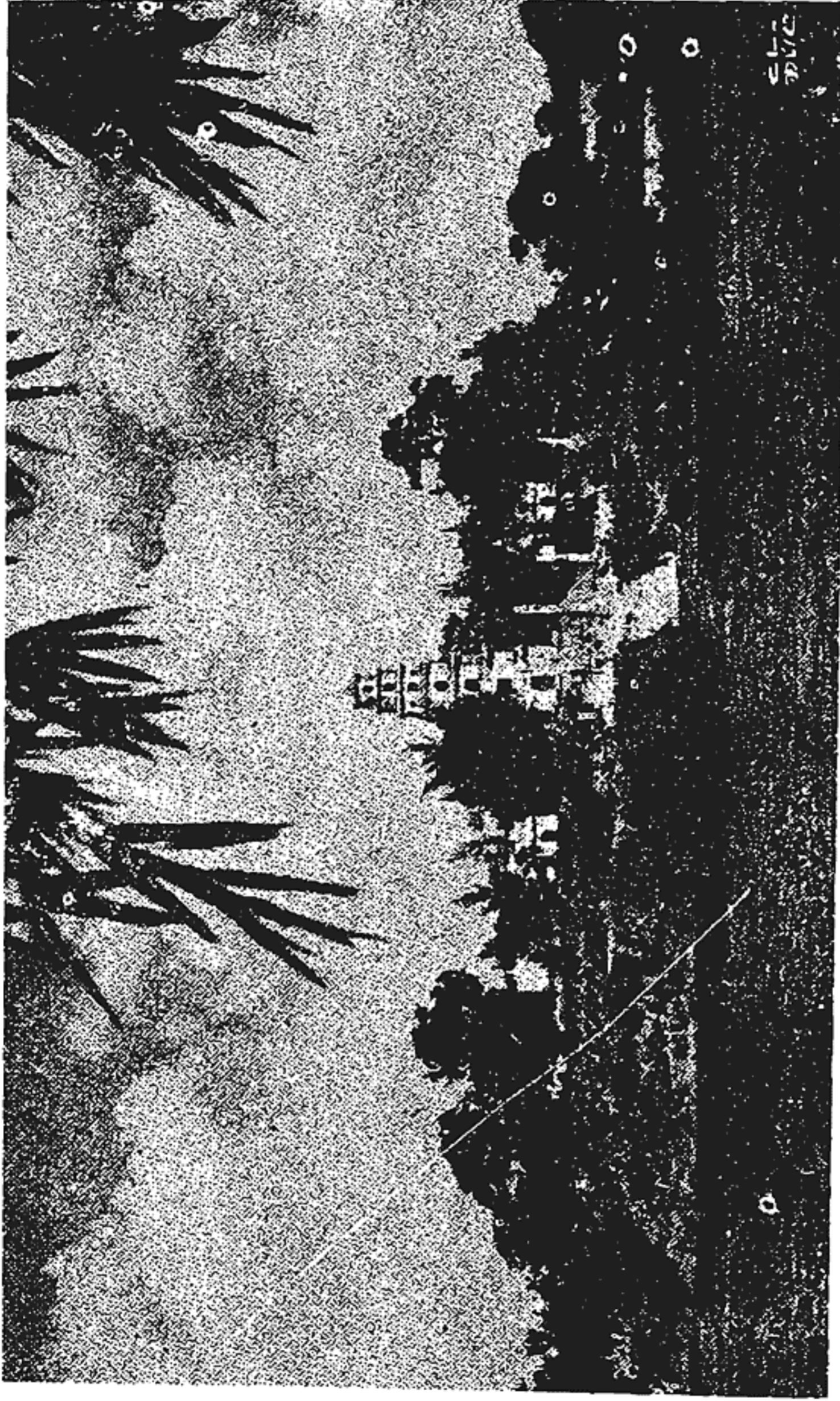
15.— Kinh Thành

*Thành-quách ấy và giang sơn ấy :*

*Đâu chẳng là tuyết nguyệt phong hoa.*

*(Chu-Mạnh-Trinh)*





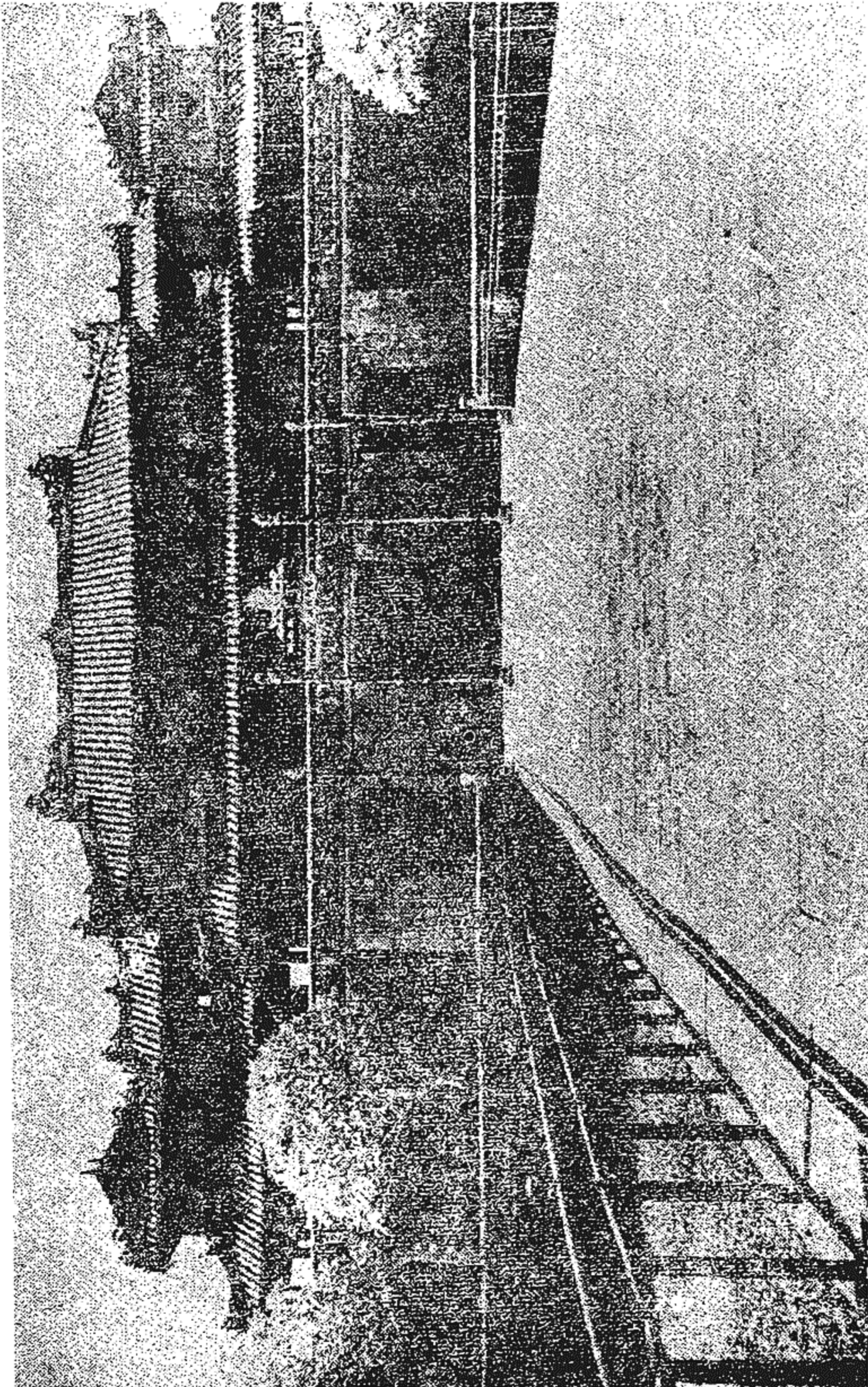
16.— Chùa Thiên-Mỹ  
Gió đưa cành trúc l-c-đã,  
Tiếng chuông Thiên Mỹ, canh gà Thọ Cương.



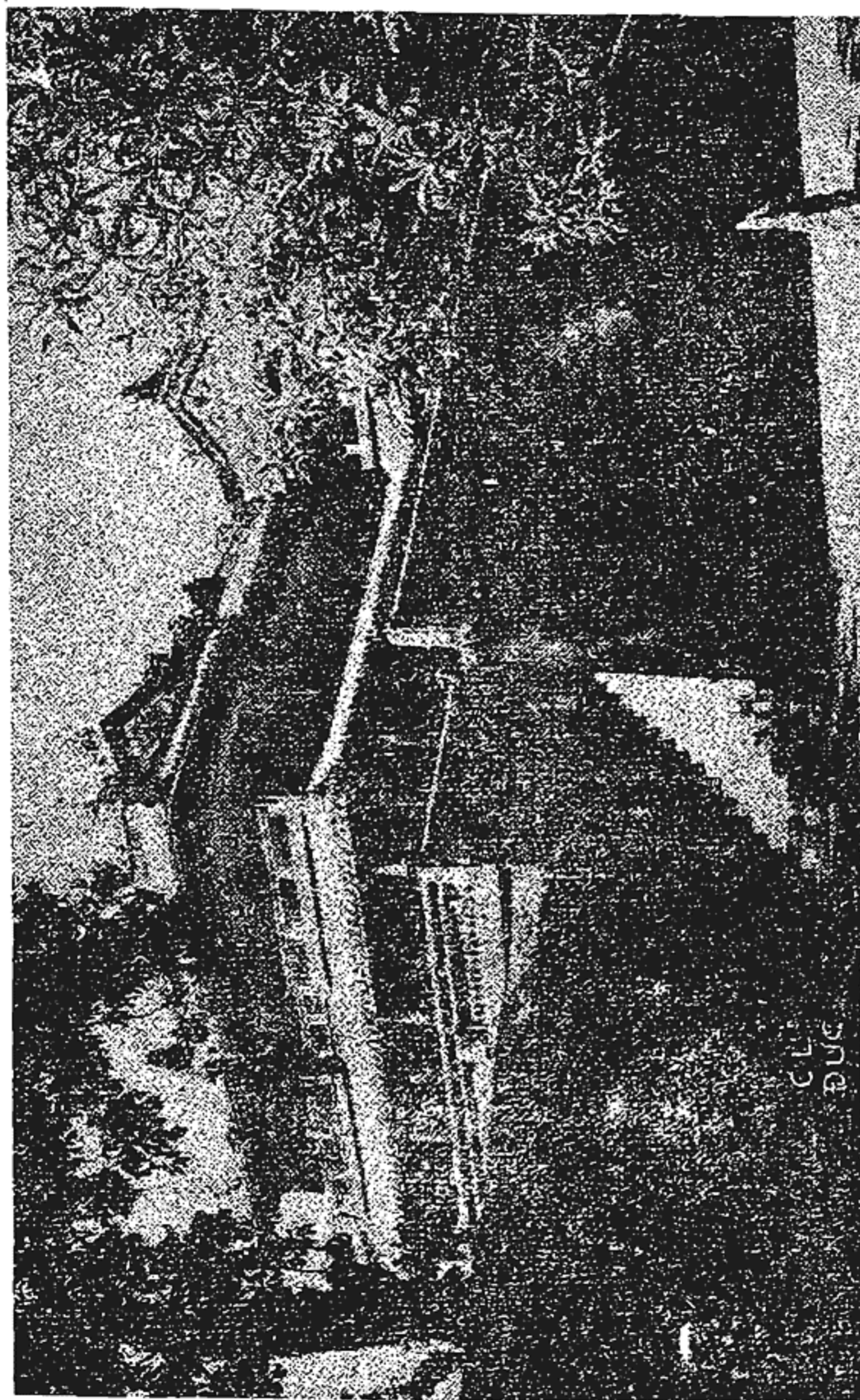


17 — Chùa Thiên-Mụ — Tháp Phước-Duyên



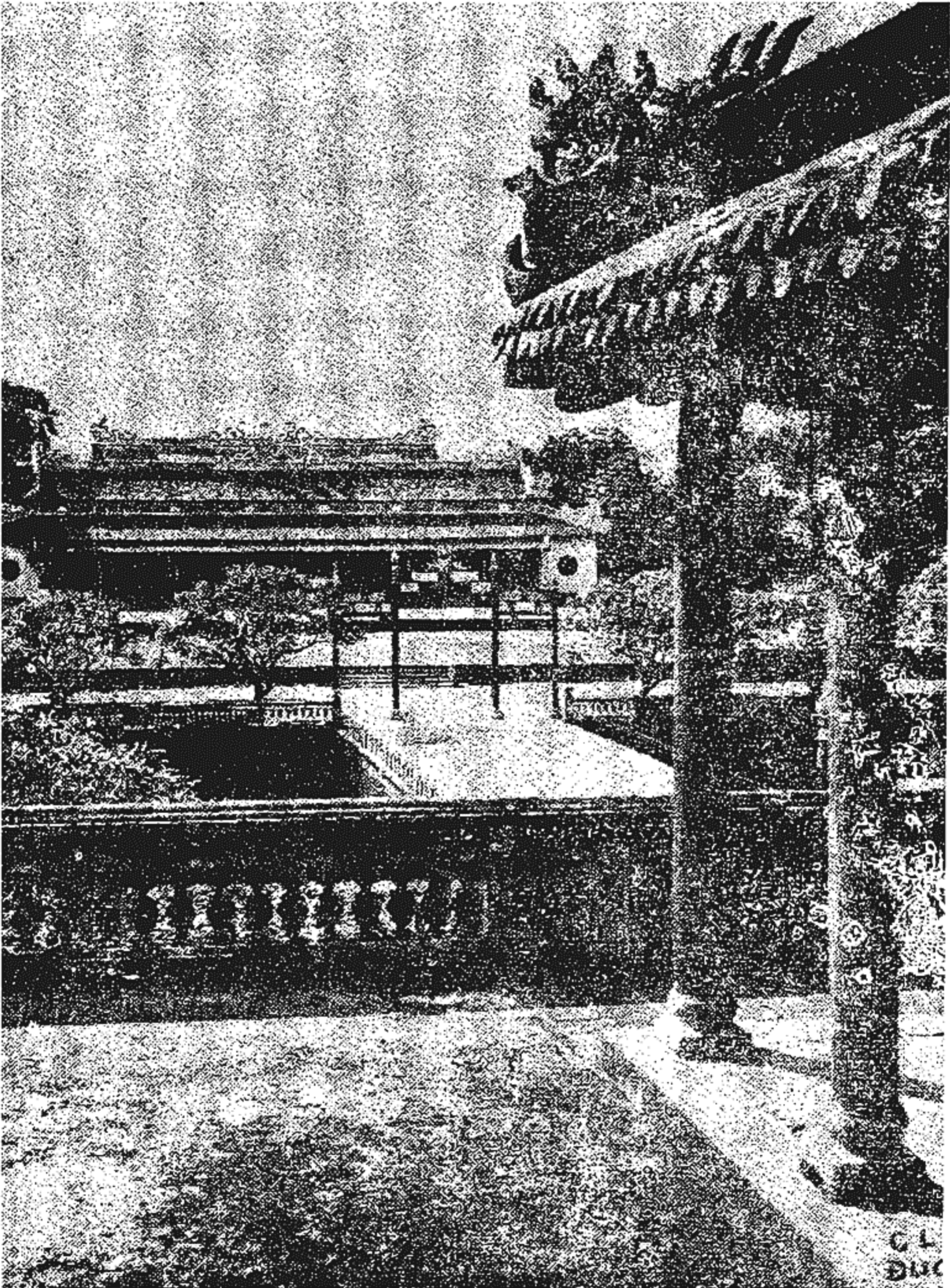






19 — Ngọ-Môn (bên trong)





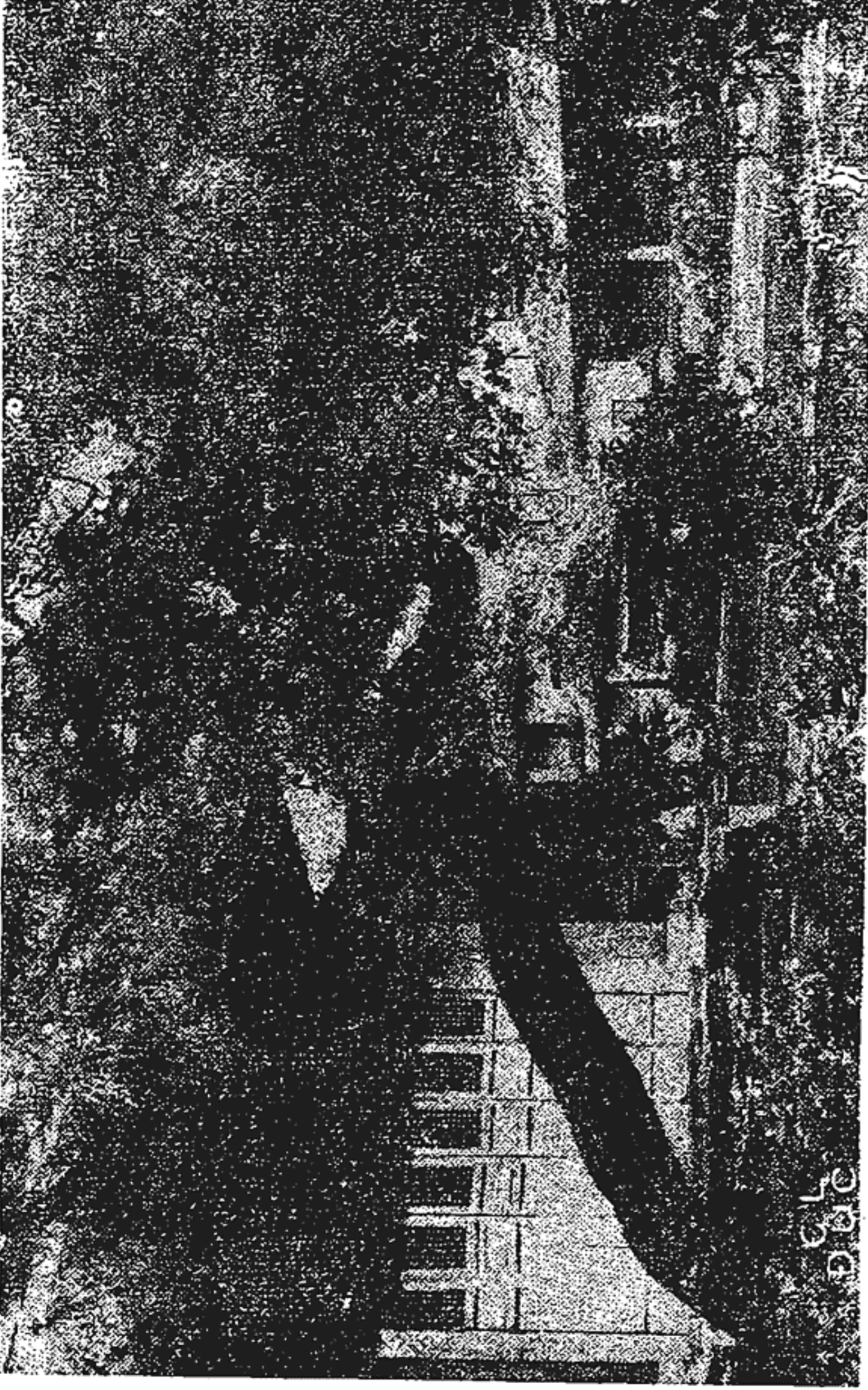
20 — Điện Thái-Hòa nhìn từ Ngọ-Môn





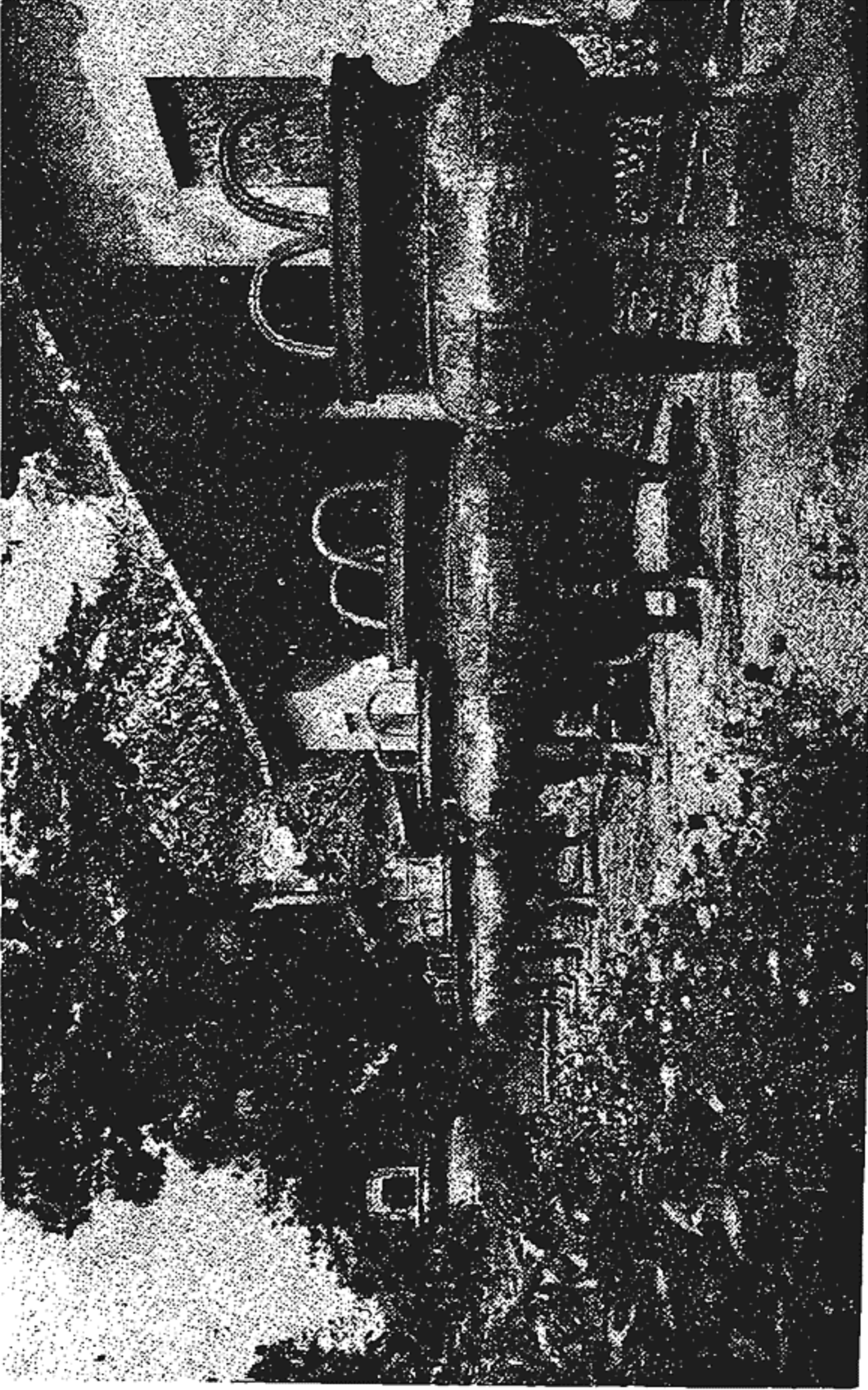
21 — Hiện-Lâm-các ở trước Th<sup>á</sup>.Miếu.





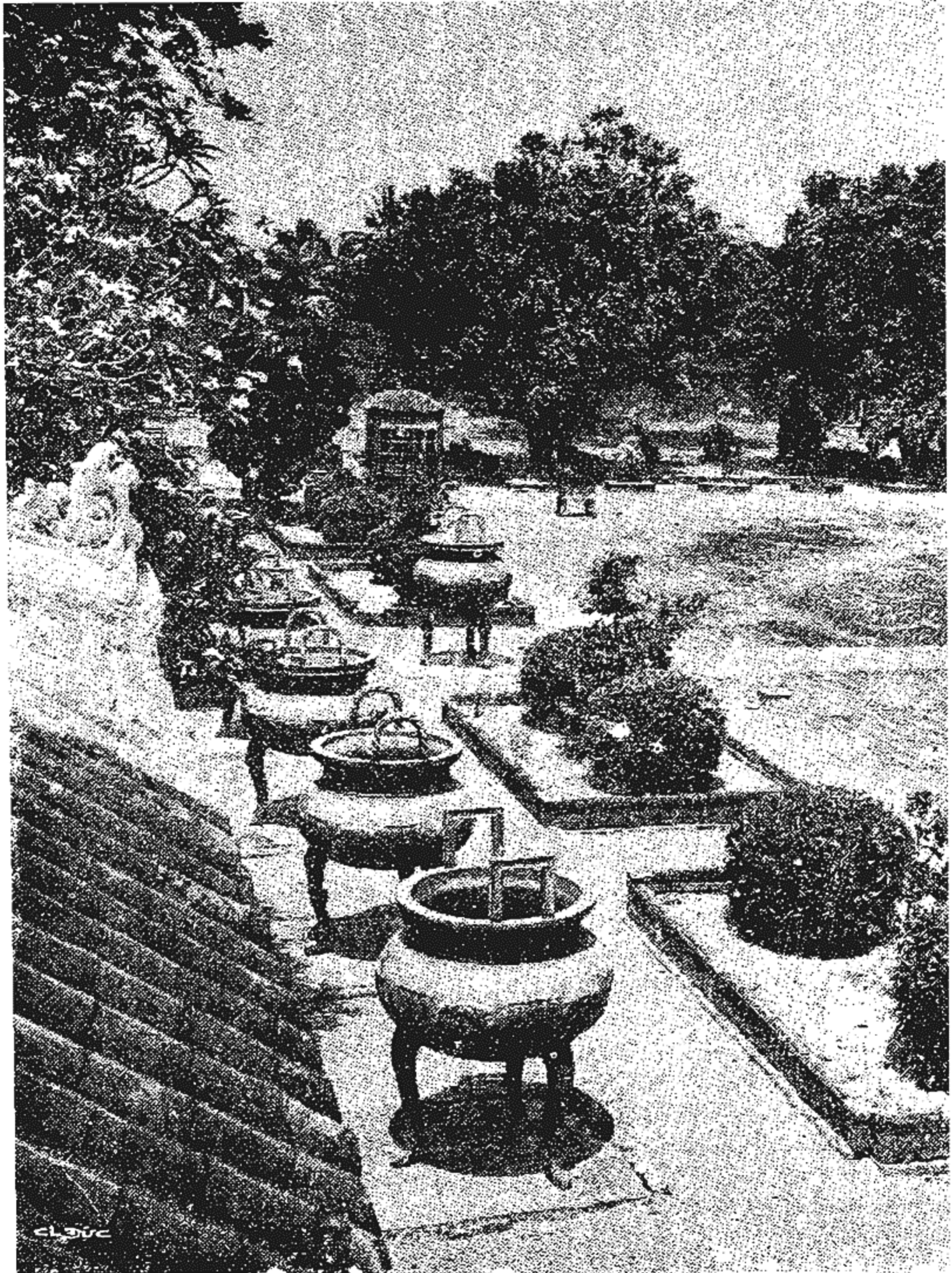
22 — Cỏ-tùng Thế-Miêu





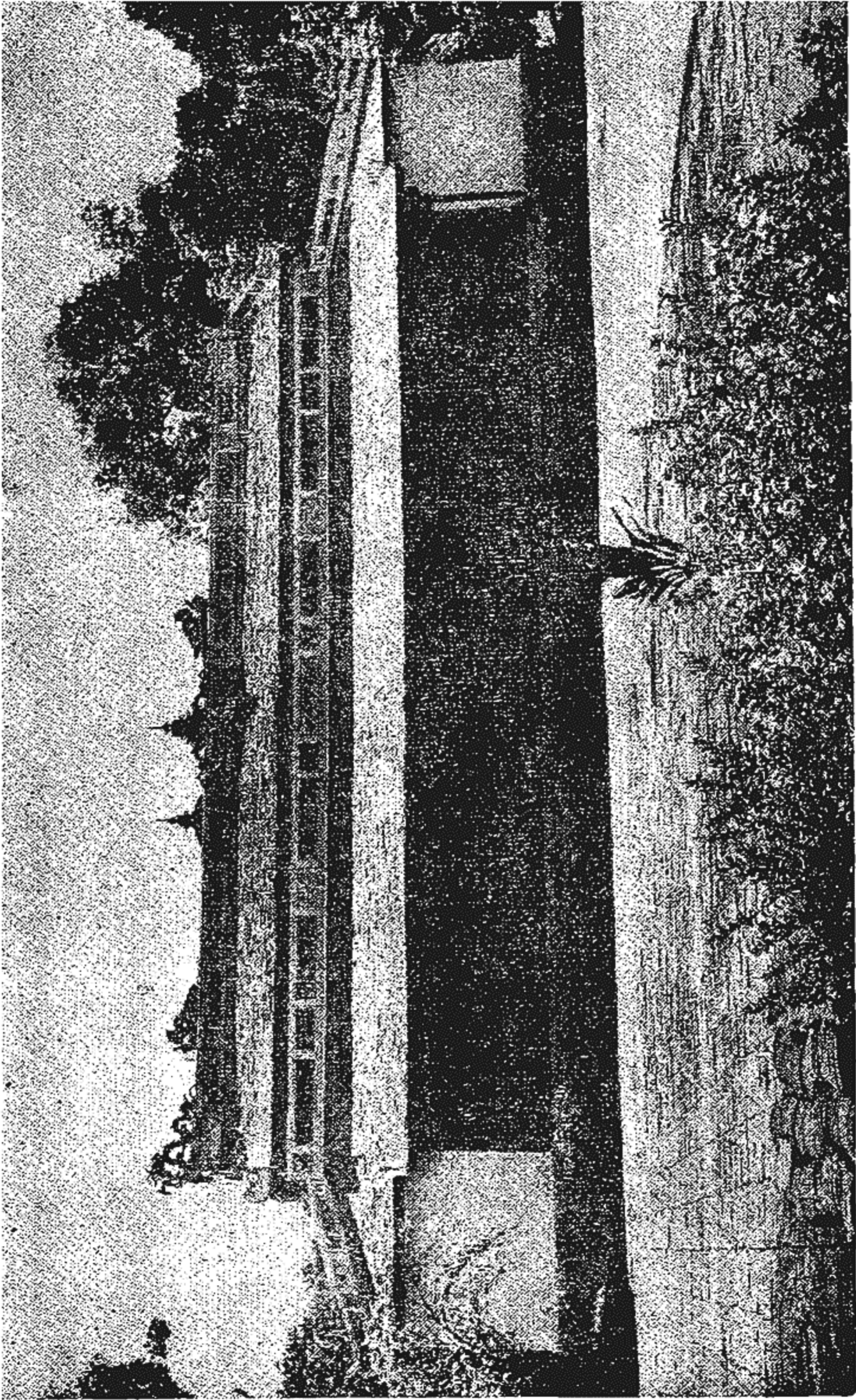
23. — « Cửu-Dĩnh » trưng bày trước thê-miêu.





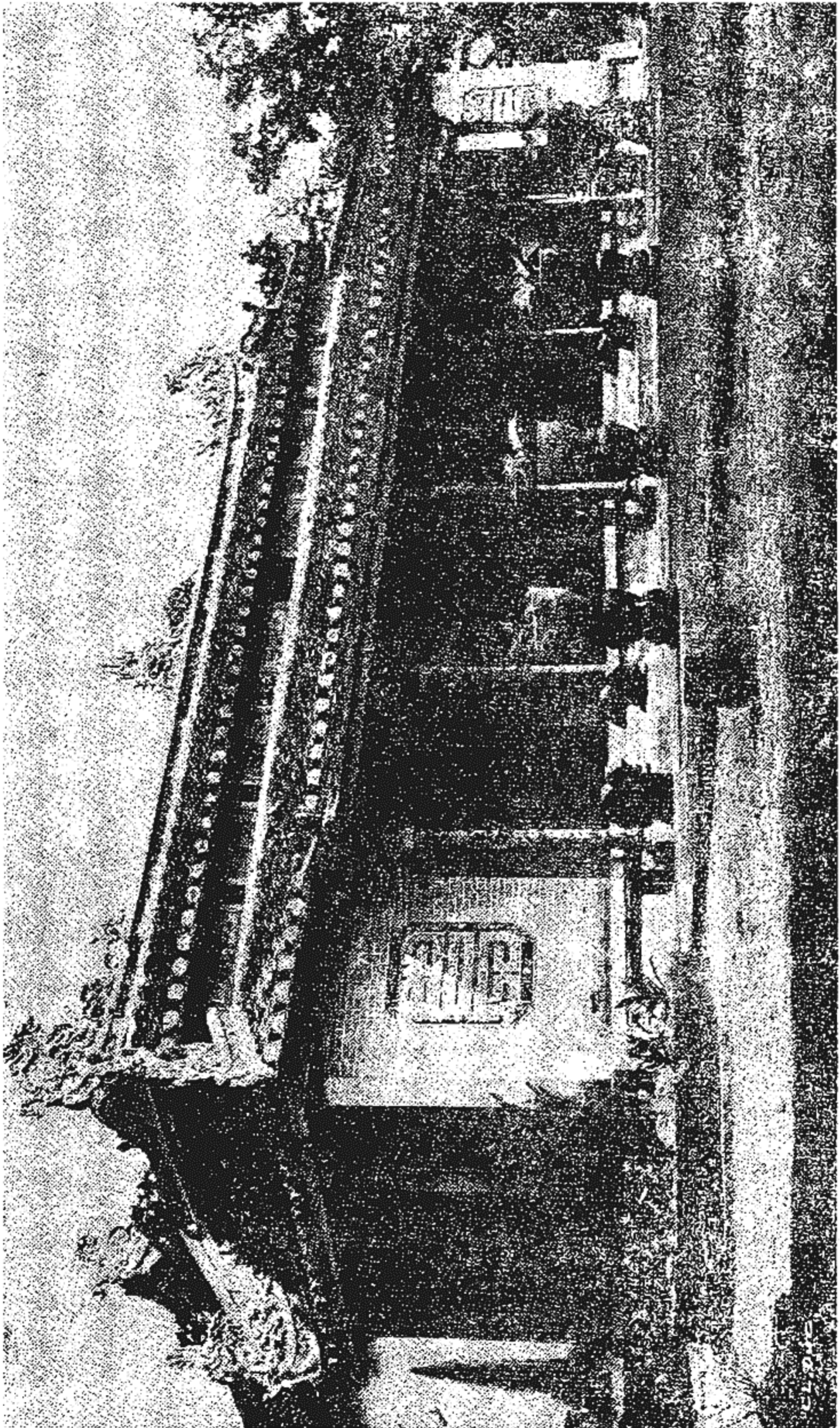
24.— « Cửu-Đỉnh » nhìn từ gác Hiên-Lâm.



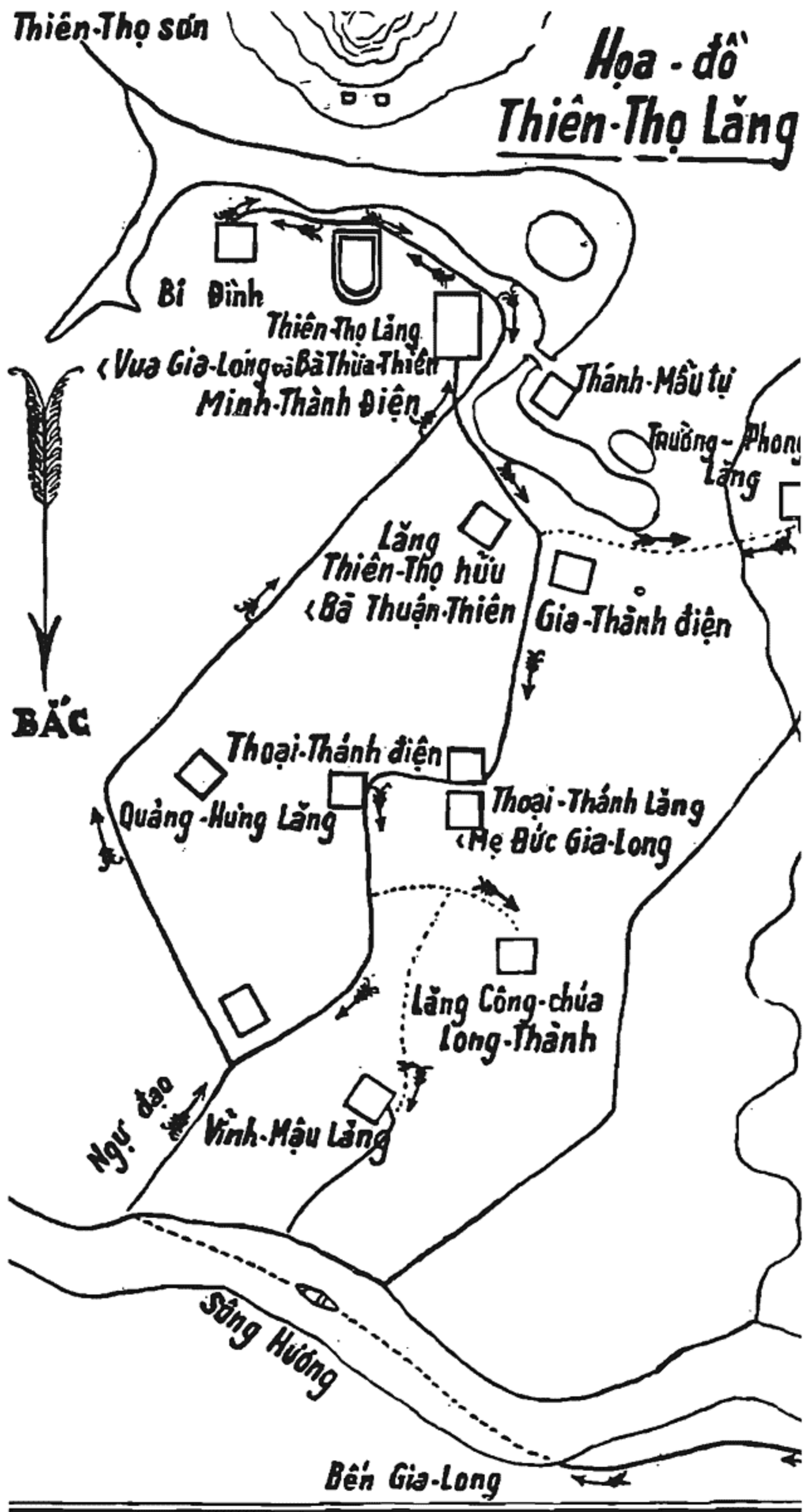


25 — Thái-Miếu thờ các chúa Nguyễn



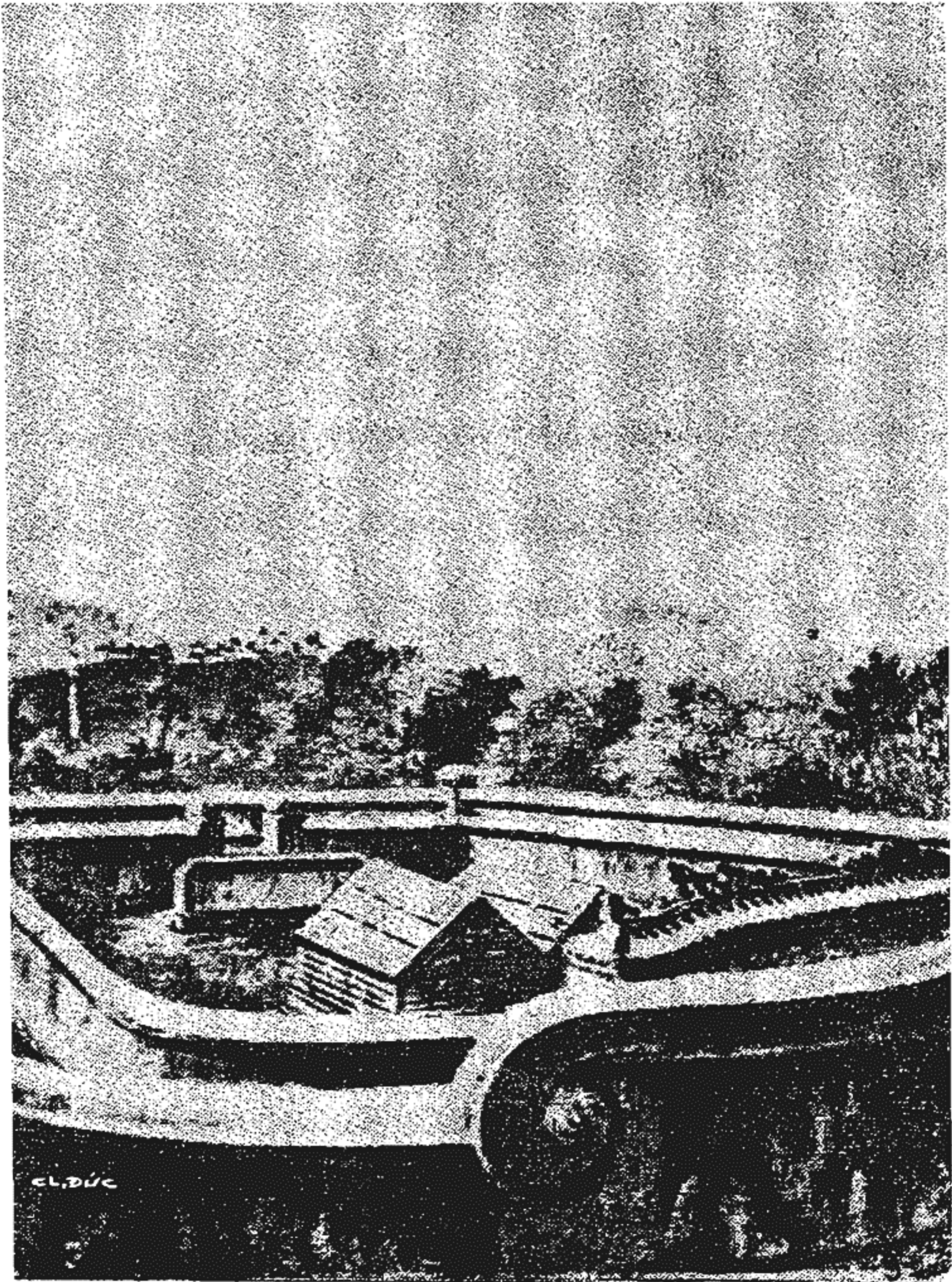






27. — Họa - đồ Thiên-Thọ Lăng

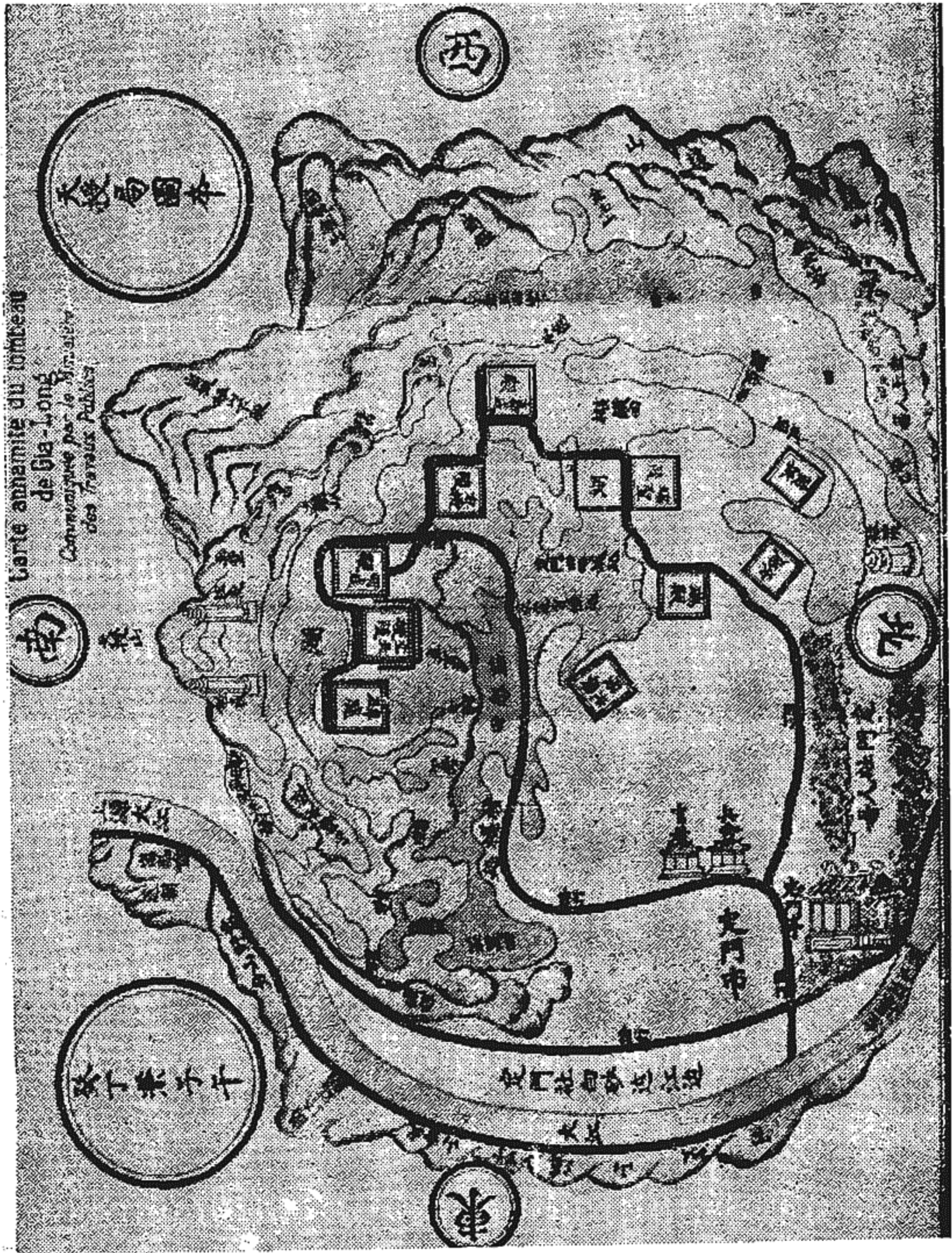




28. — Lăng vua Gia-Long (Thiên-Thọ-Lăng)  
và bà Thừa-Thiên Cao-Hoàng-Hậu



Carte annexée du tombeau  
de Gia-Long  
Constituée par le Ministère  
des Travaux Publics



本圖西邊

南

平子兼下

西

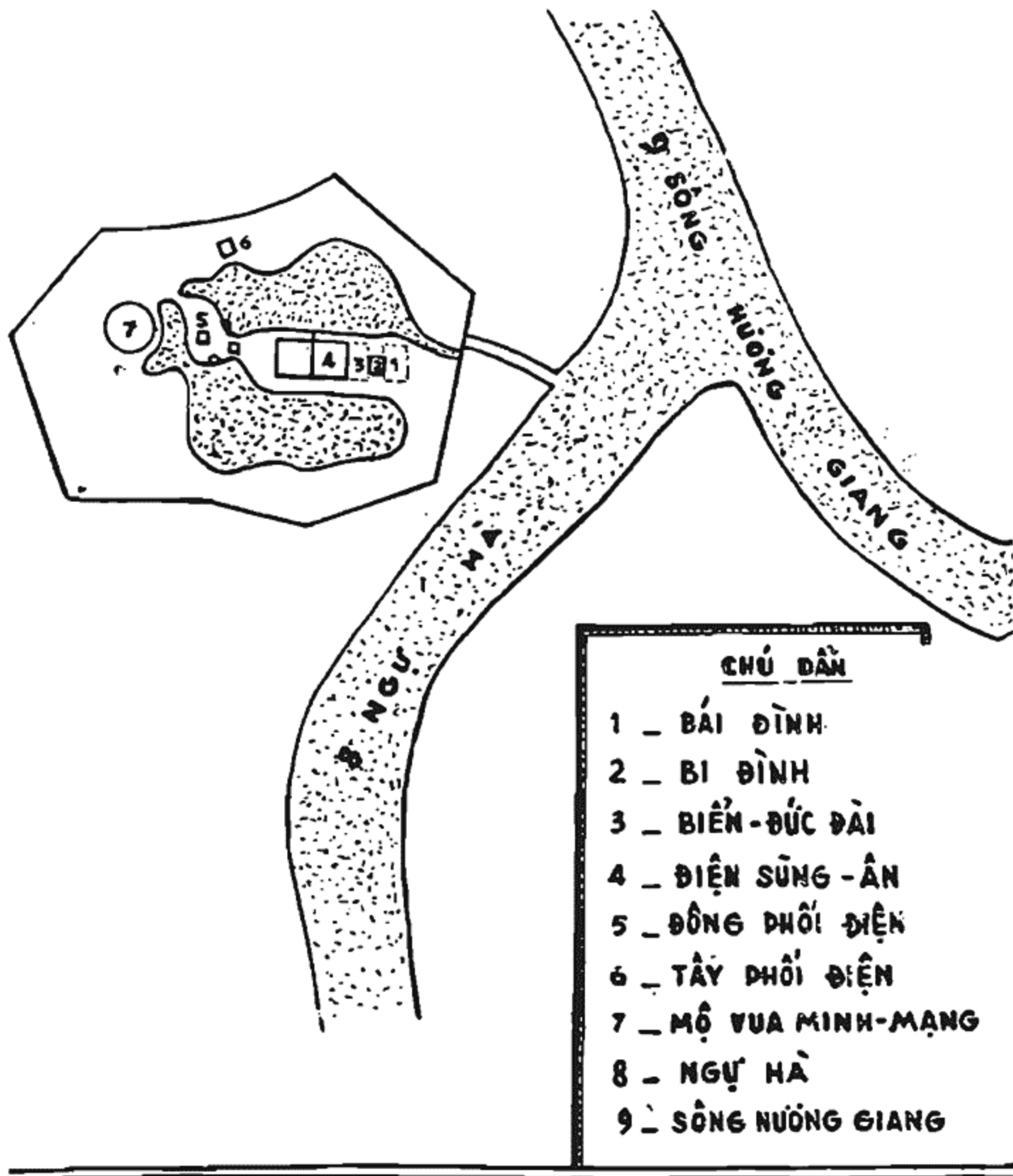
北

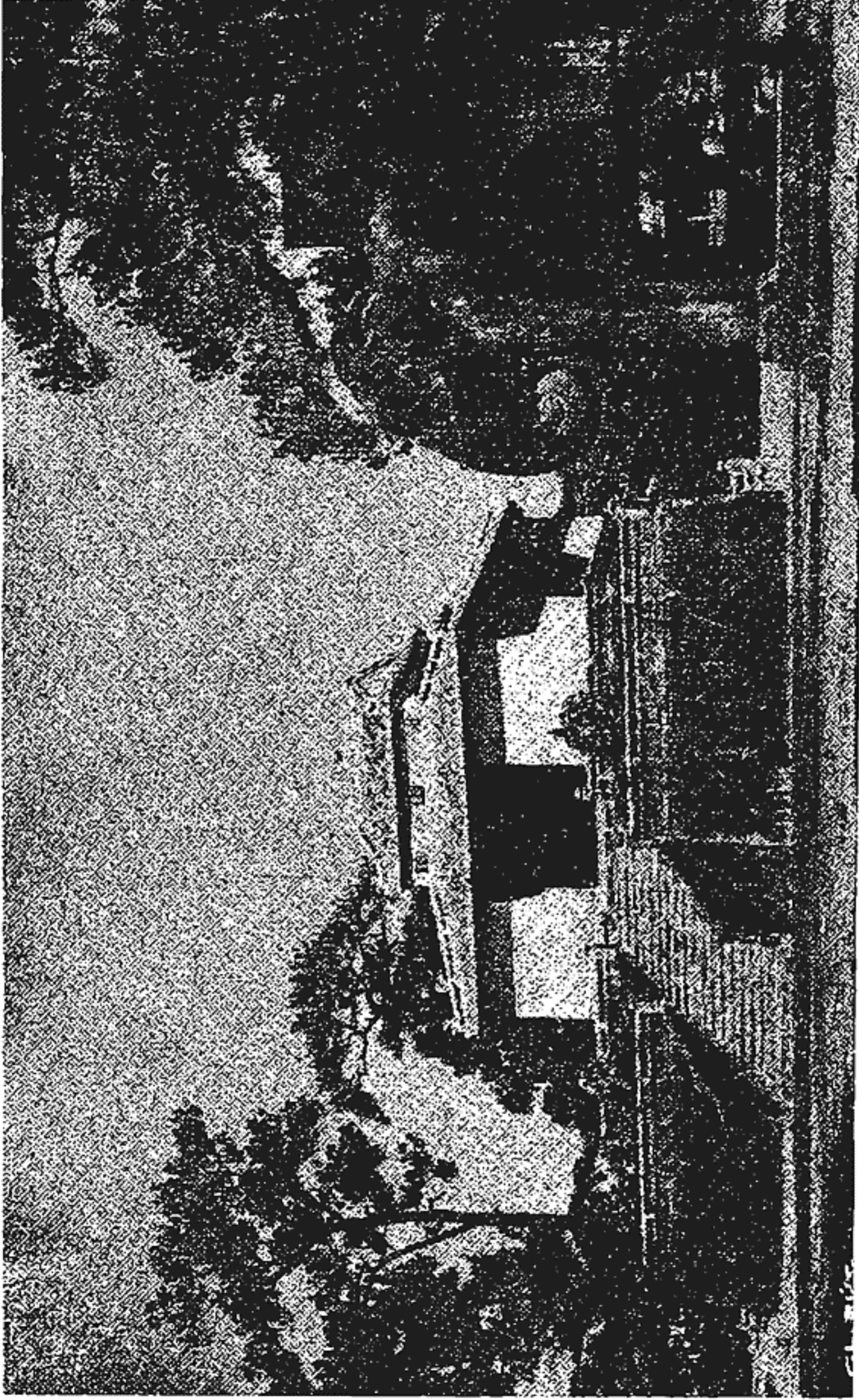
東

龍門社自歐迄江邊



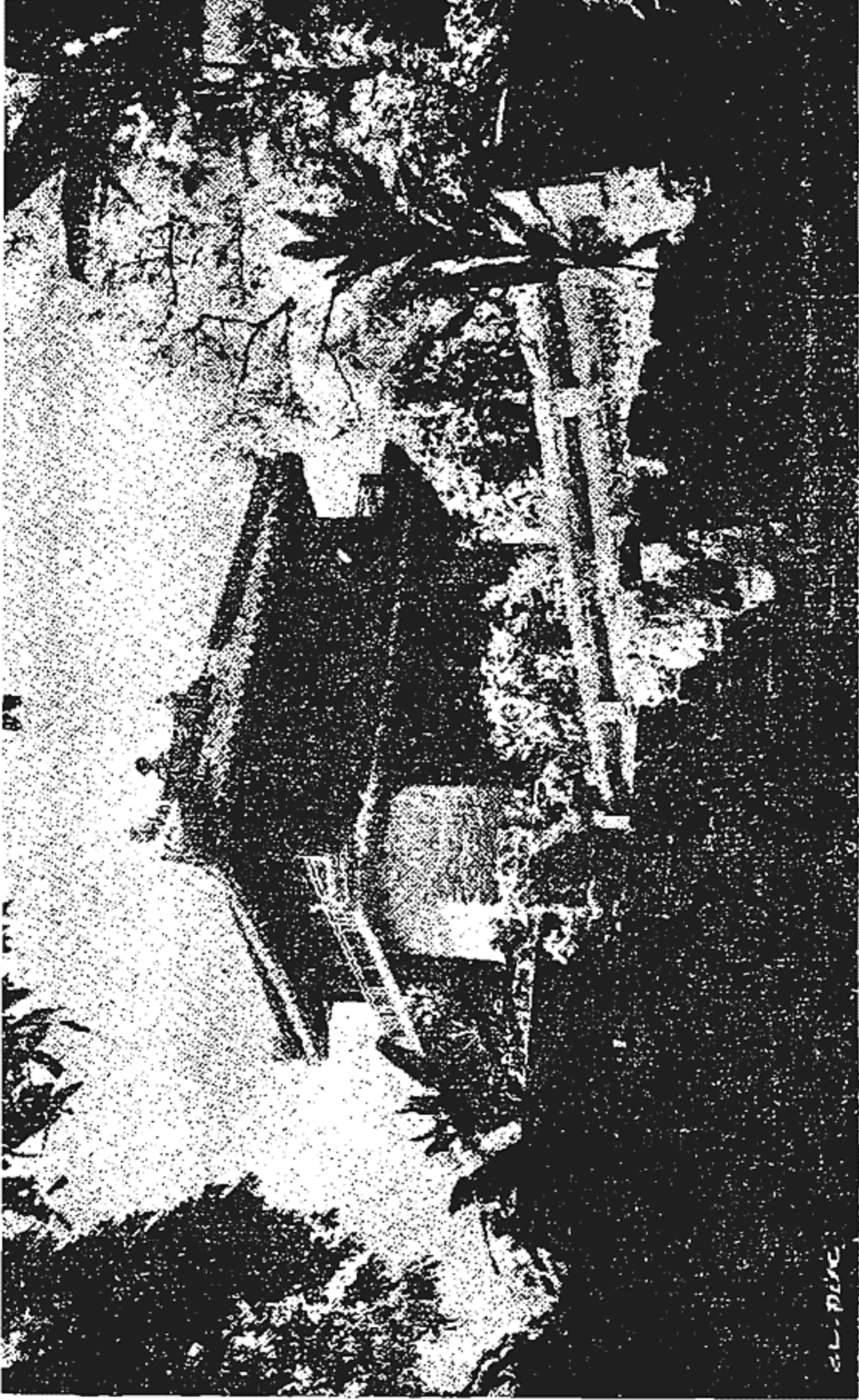
# HỌA ĐỒ HIẾU - LĂNG





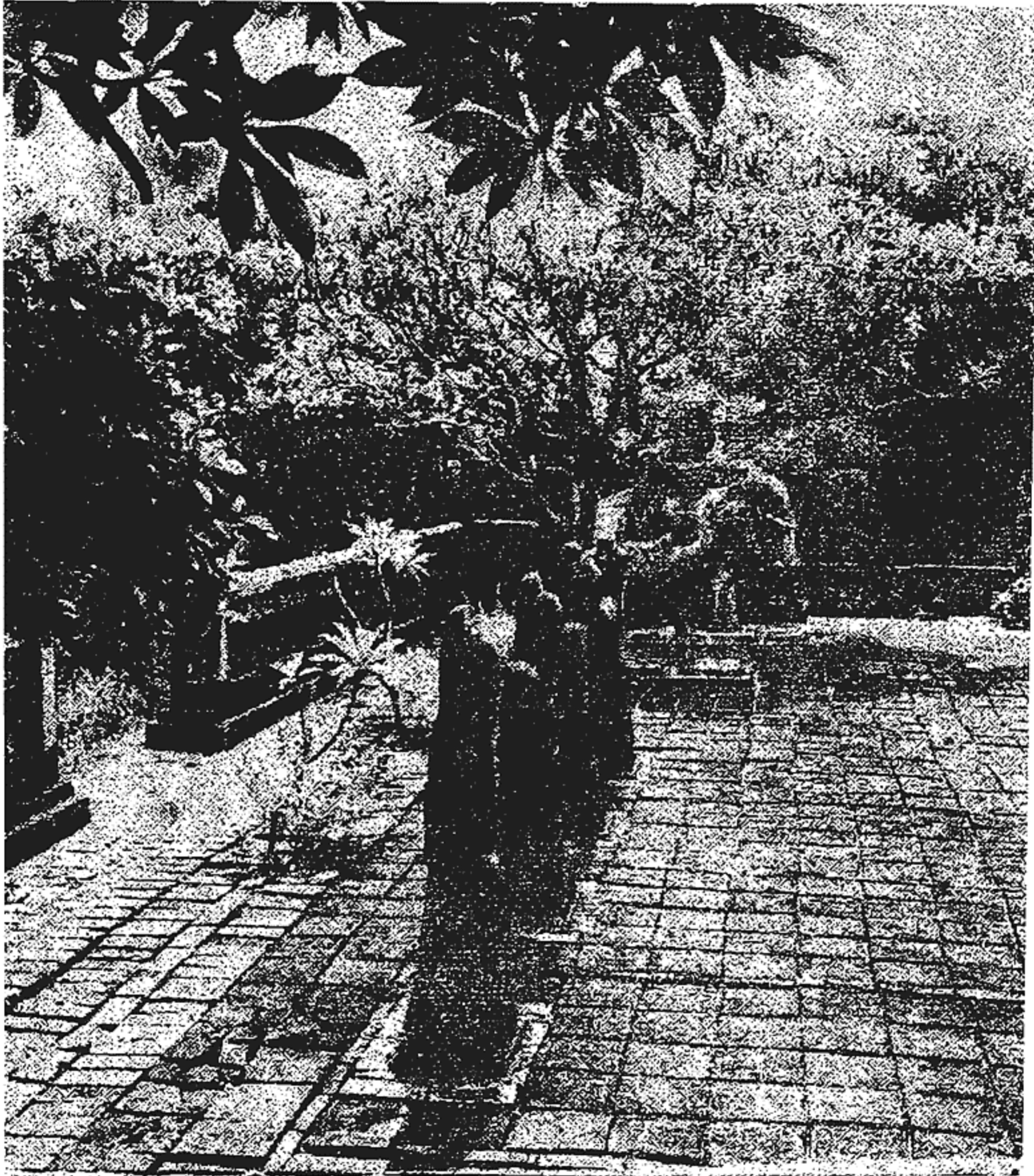
31 — Lũng vua Minh-Mạng (Hiếu-Lãng) : Bi-dình





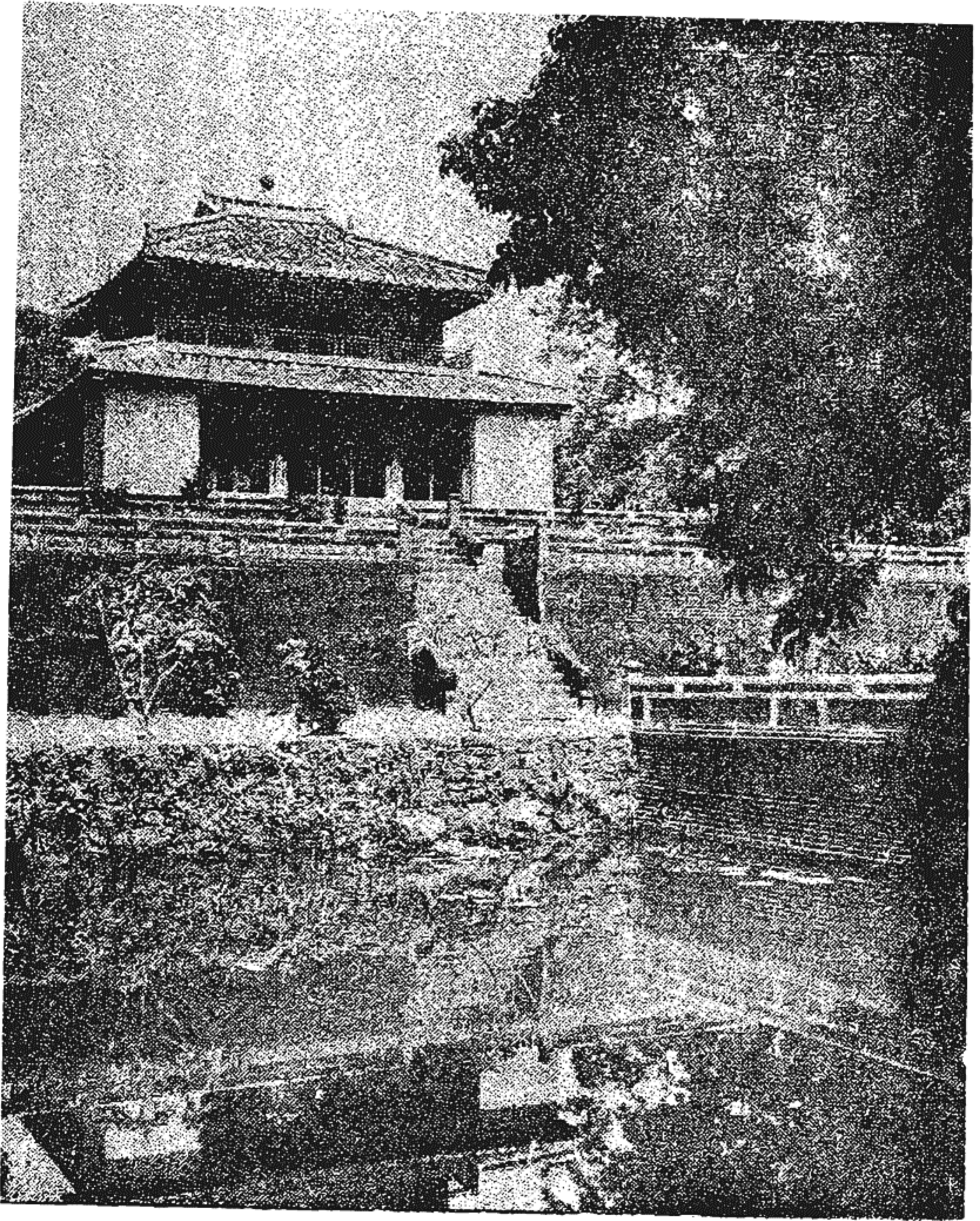
32 → Lăng vua Minh-Mạng (Hiếu-Lãng) : Minh-tâu





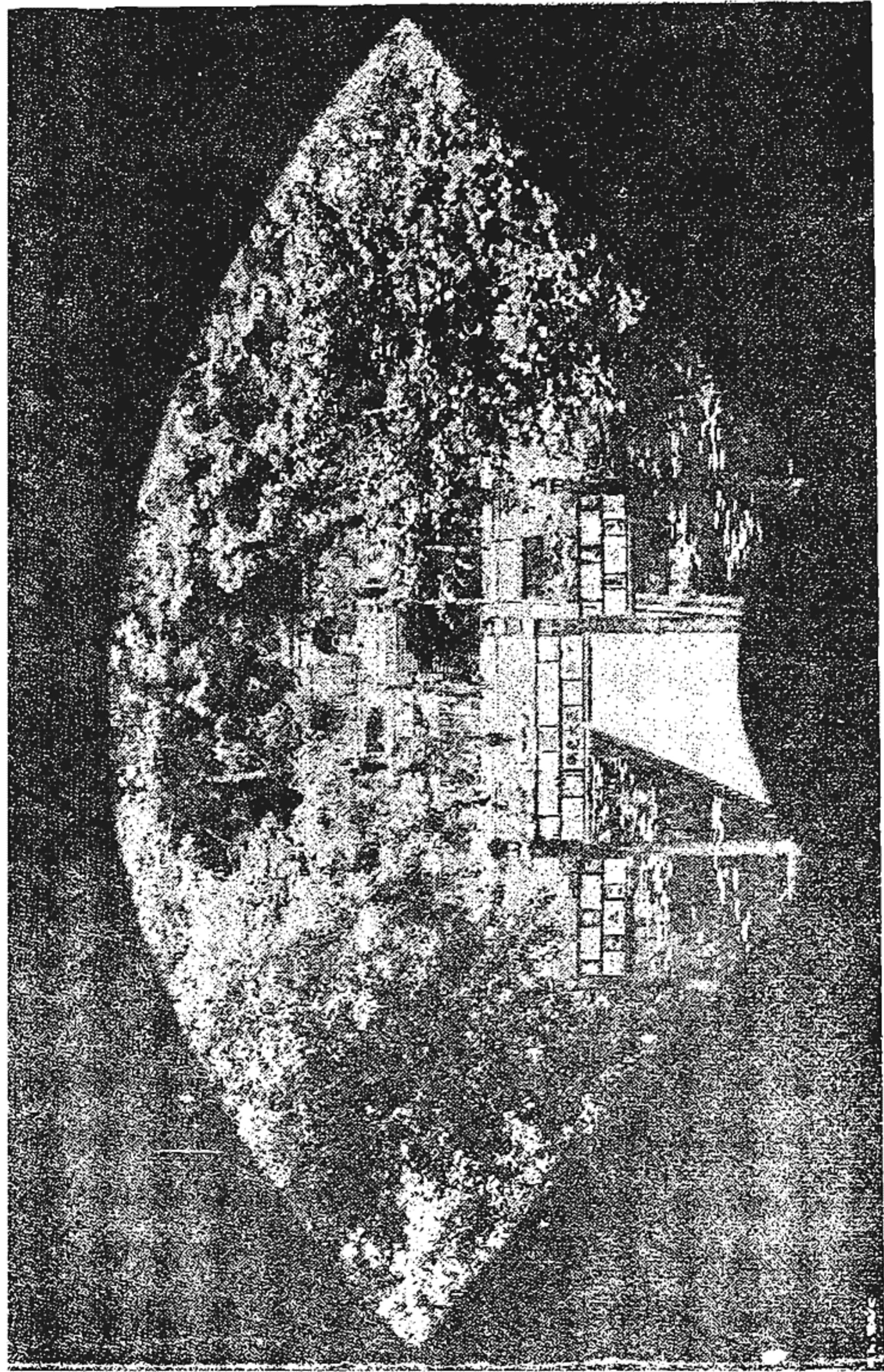
3 — Lăng Minh-Mạng — Hình đó các vị thần chầu ở bái-đình





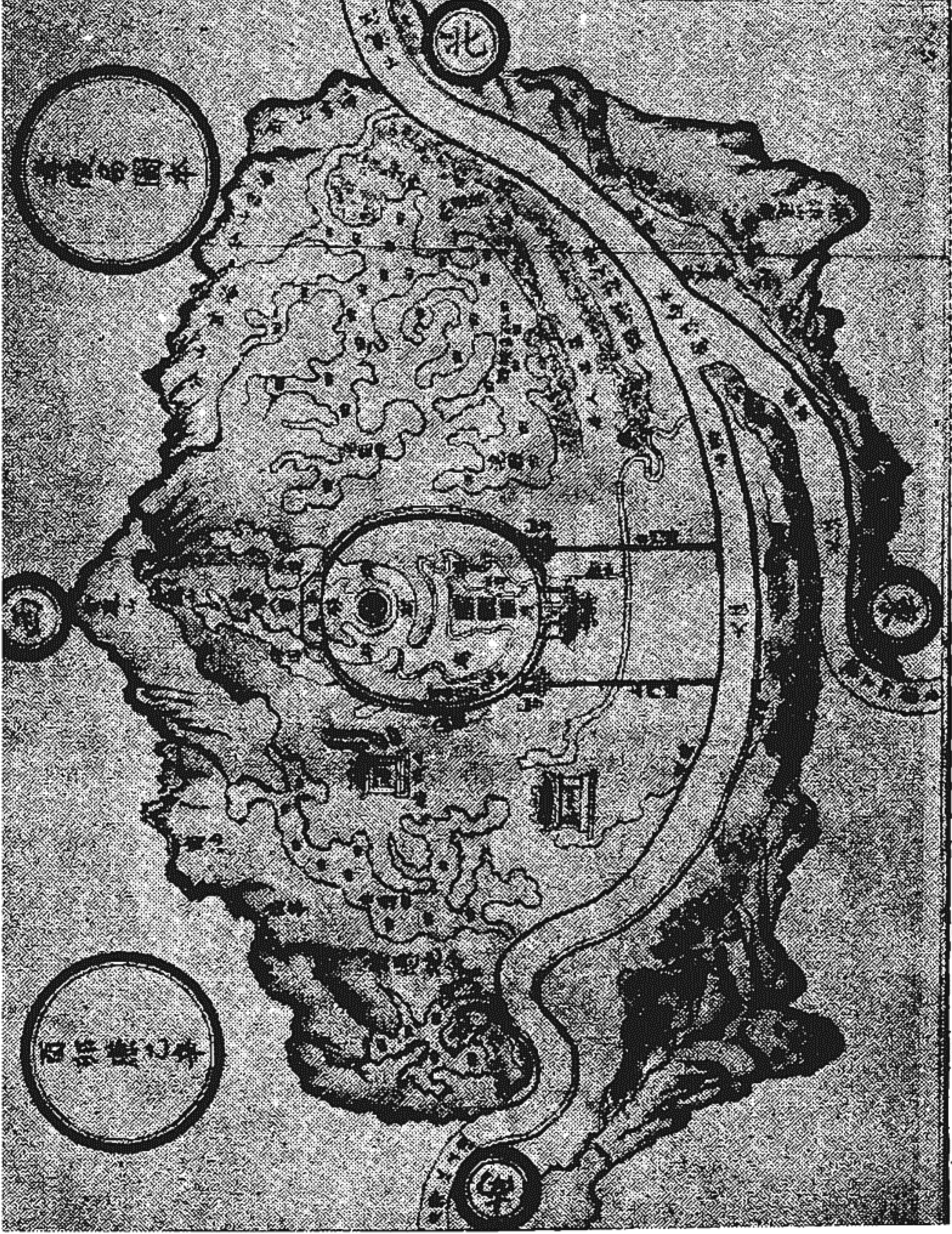
34 - Lăng Minh.Mạng - Hồ Tân-Nguyệt





35 — Lãng Minh-Mạng — Cửa « Chính-Đội Quang-Minh »

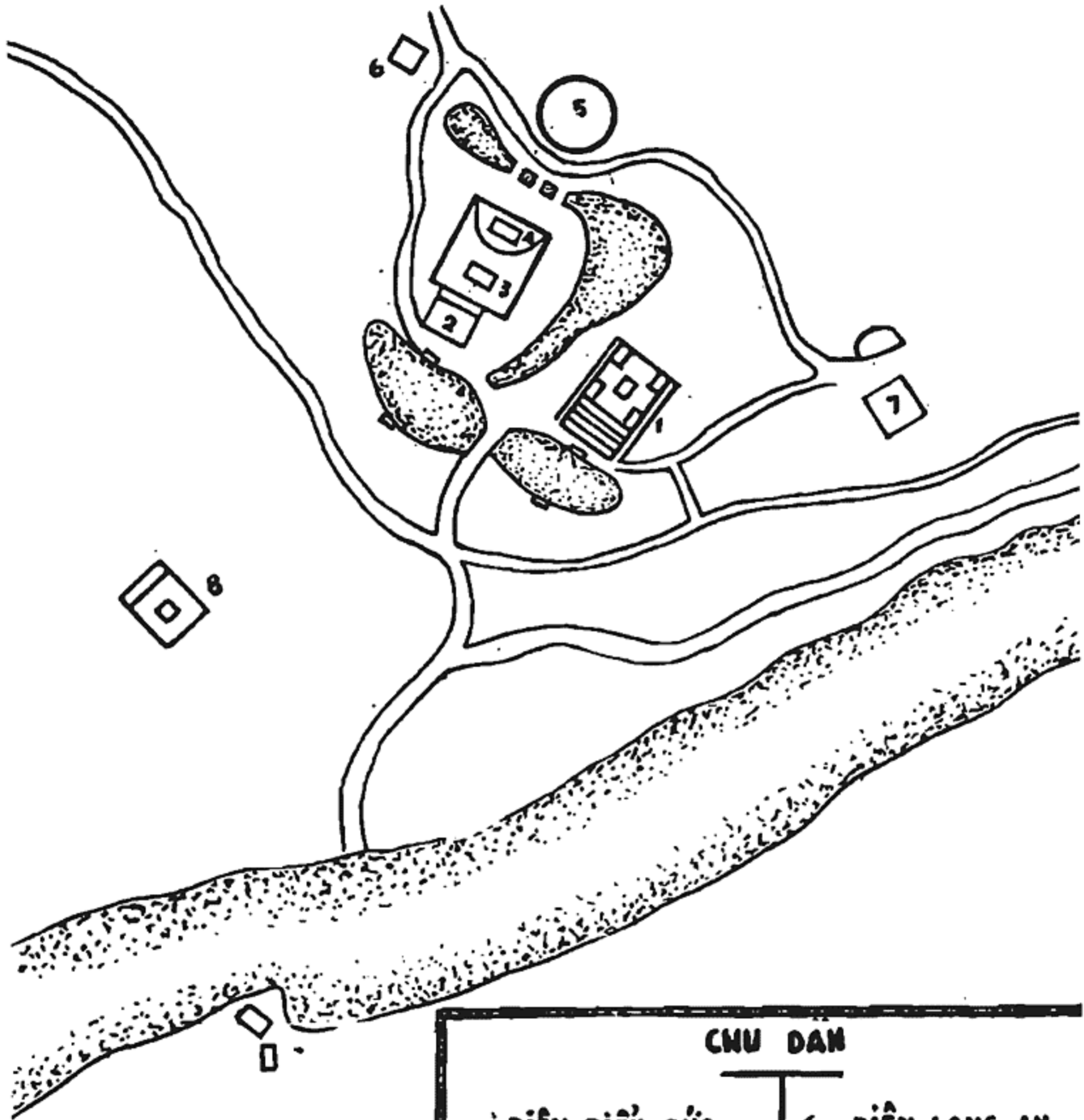




36 — Họa-đồ xưa của làng Minh-Mạng



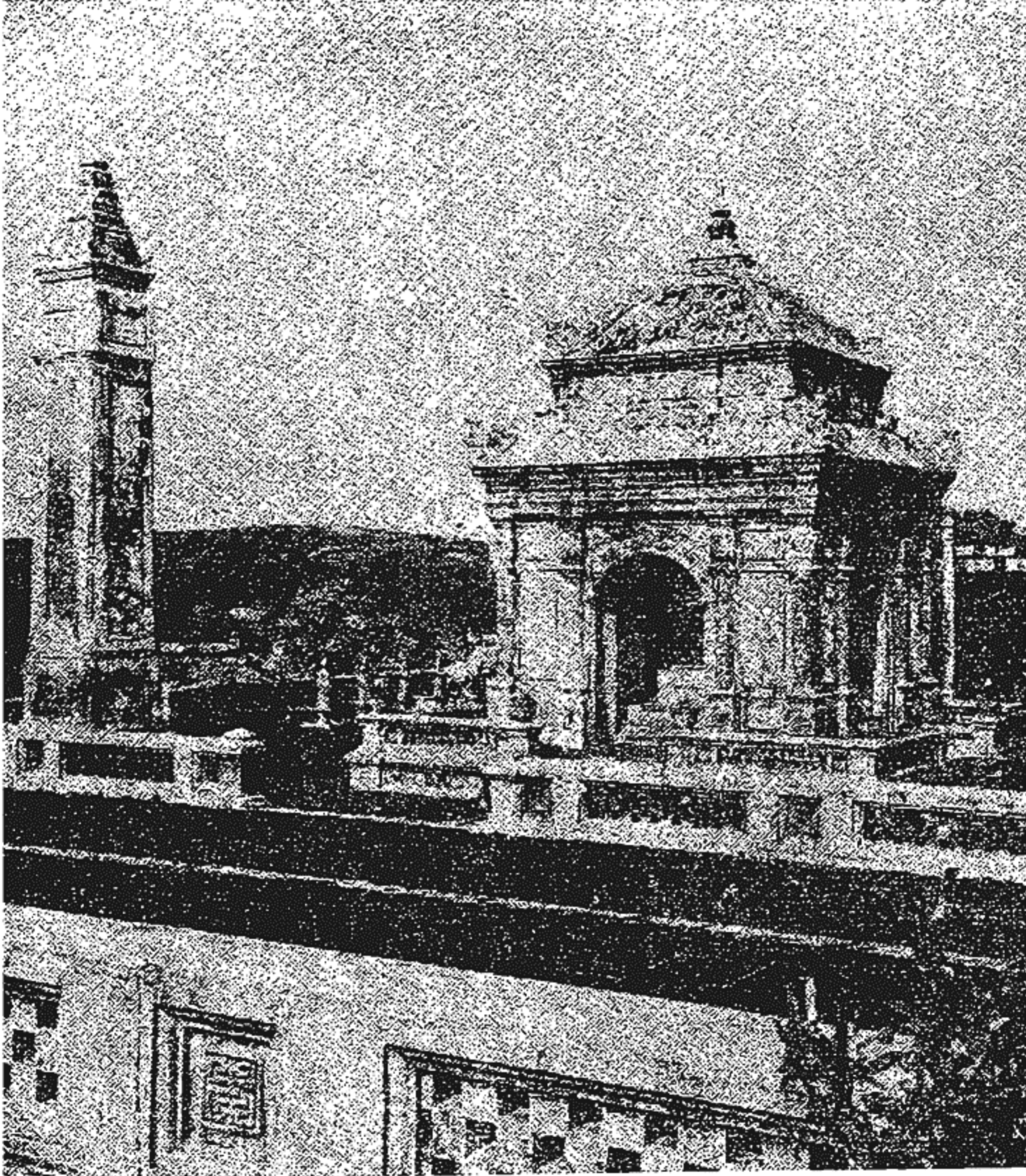
# HỌA-ĐỒ XƯƠNG-LĂNG



## CHU DAN

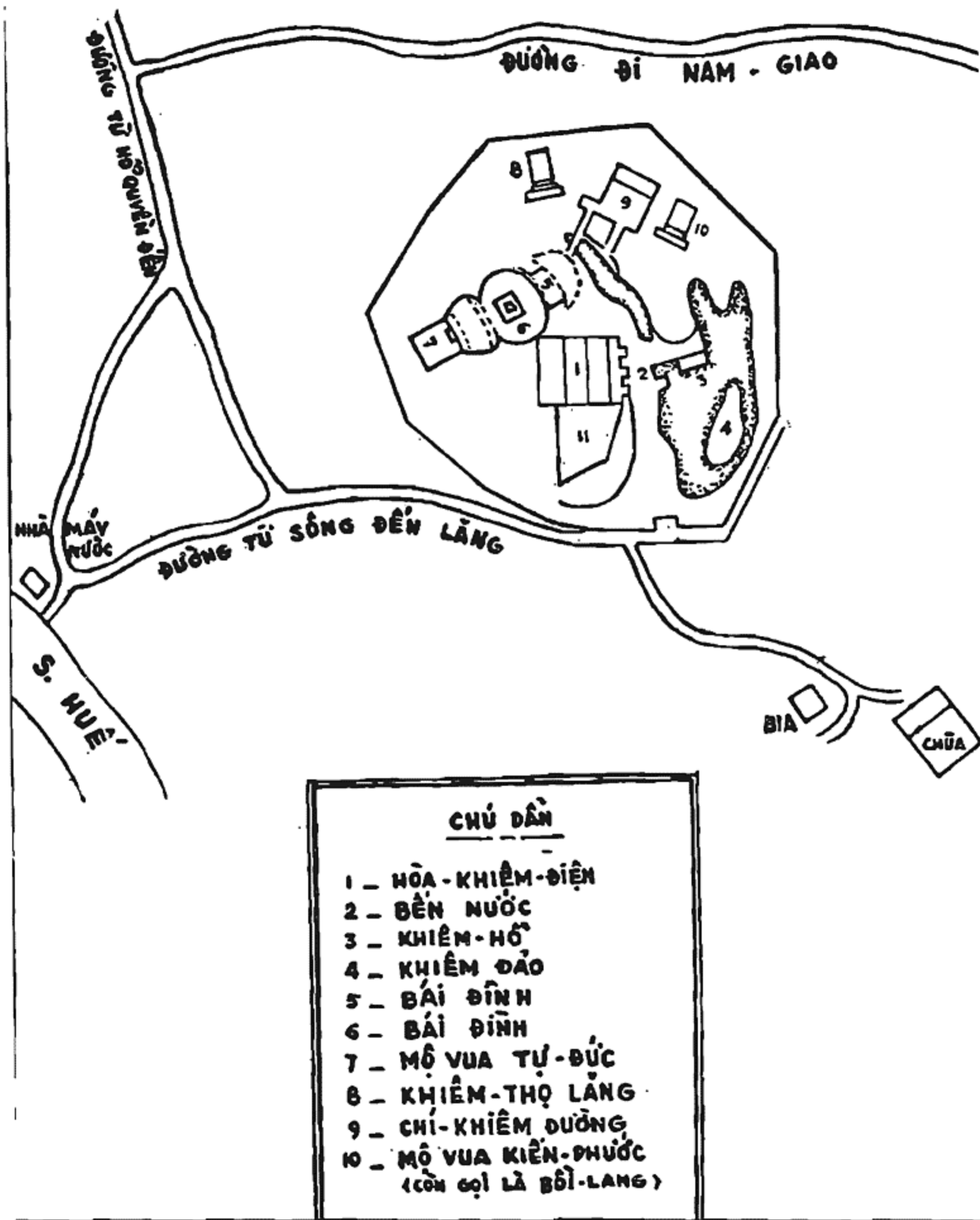
- |                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| 1- ĐIỆN ĐIỀU-ĐỨC    | 6- ĐIỆN LONG-AN   |
| 2- BÀI ĐÌNH         | 7- XƯƠNG-THỌ LĂNG |
| 3- BÌ ĐÌNH          | 8- HIẾU-ĐÔNG LĂNG |
| 4- LẦU ĐỨC HÌNH     | 9- ĐƯỜNG BẾN NGỰ  |
| 5- MỘ VUA THIỆU-TRỊ | 10- CHÙA PHÁP SỬ  |





38 — Lăng vua Thiệu-Trị (Xương-Lăng)

# HỌA-ĐỒ KHIÊM - LĂNG



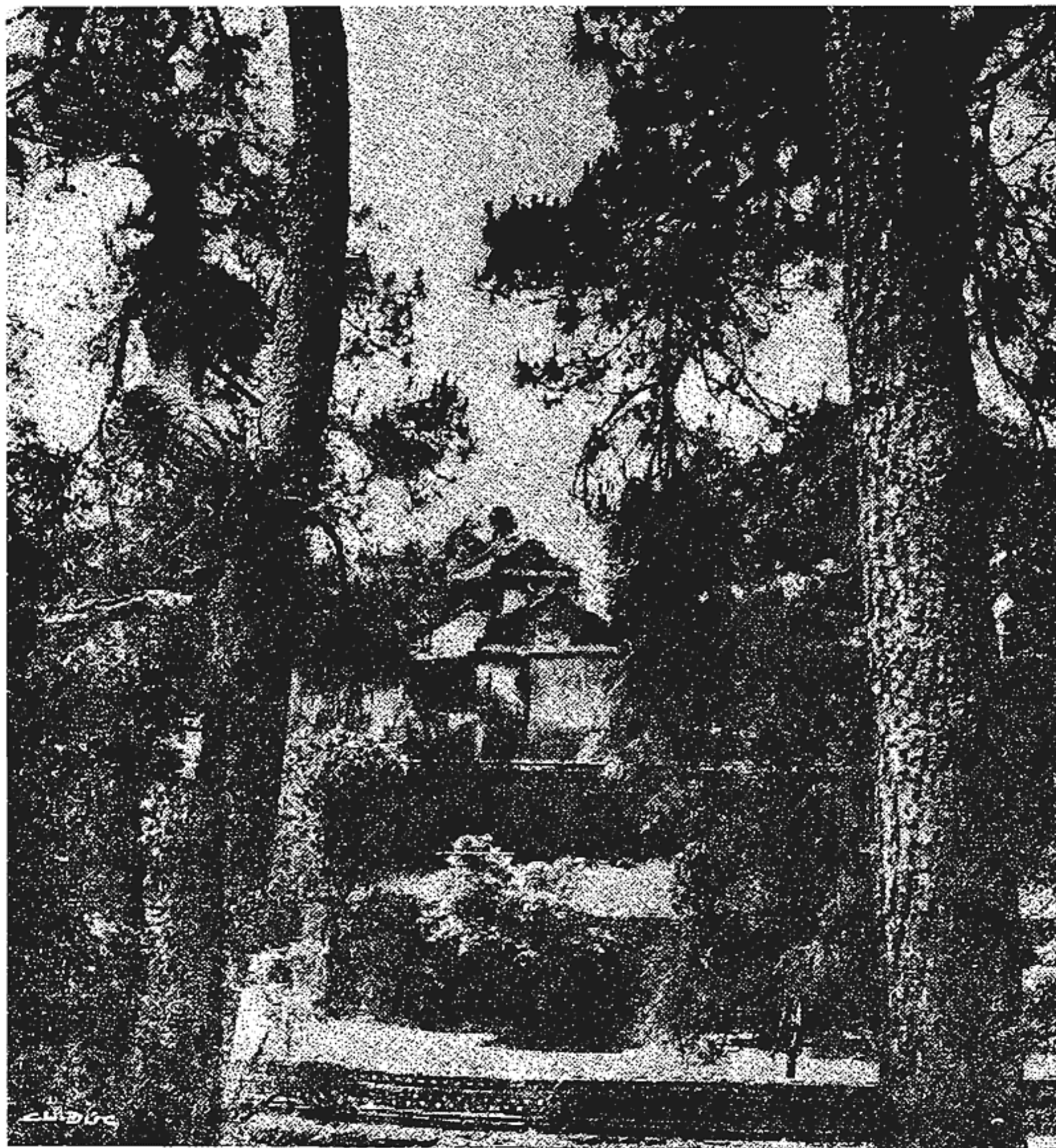
39.— Họa-đồ Khiêm-Lăng





40 — Lăng vua Tự-Đức (Khiêm-Lăng) — Hồ Ngưng-Thúy

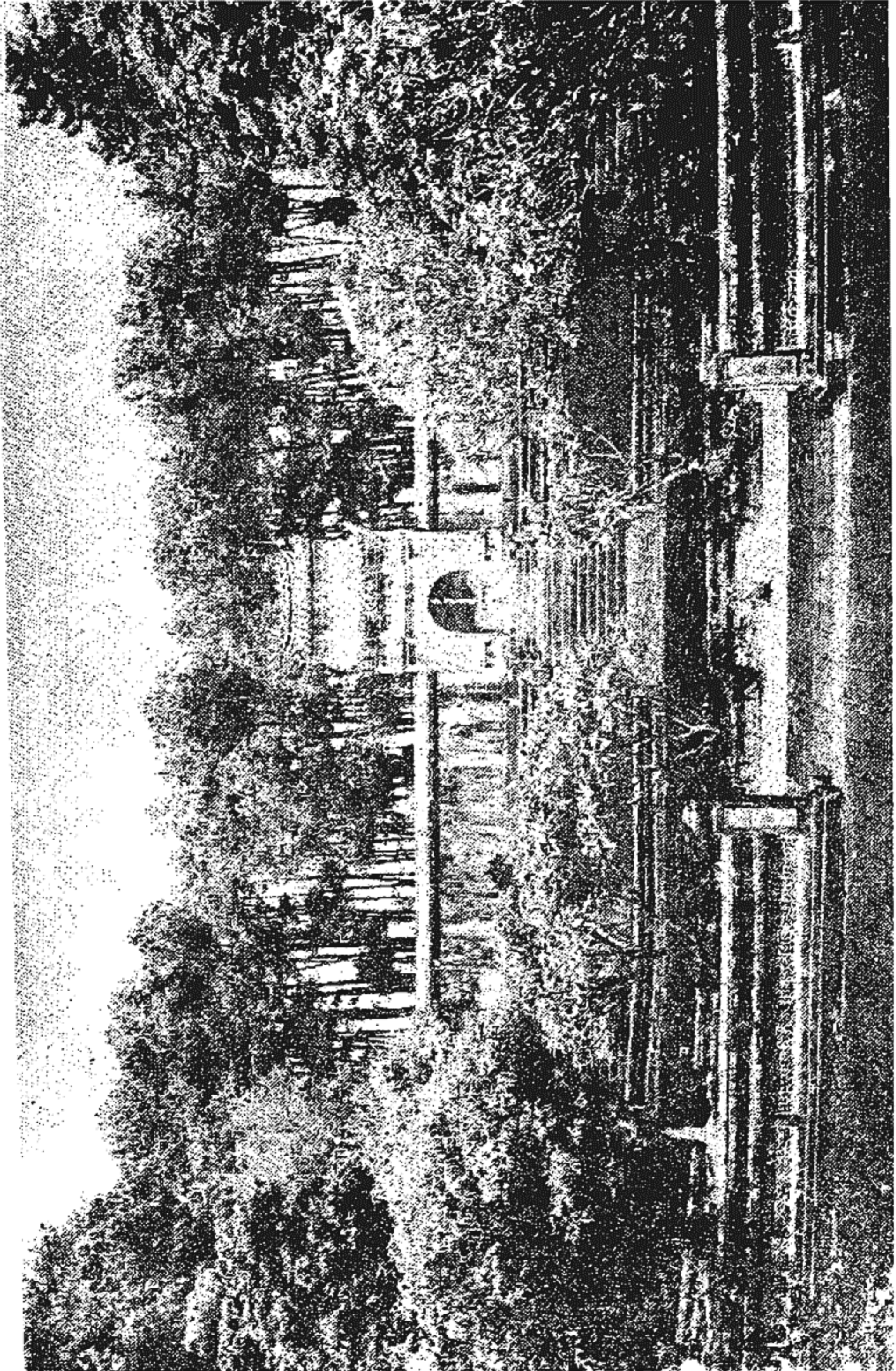




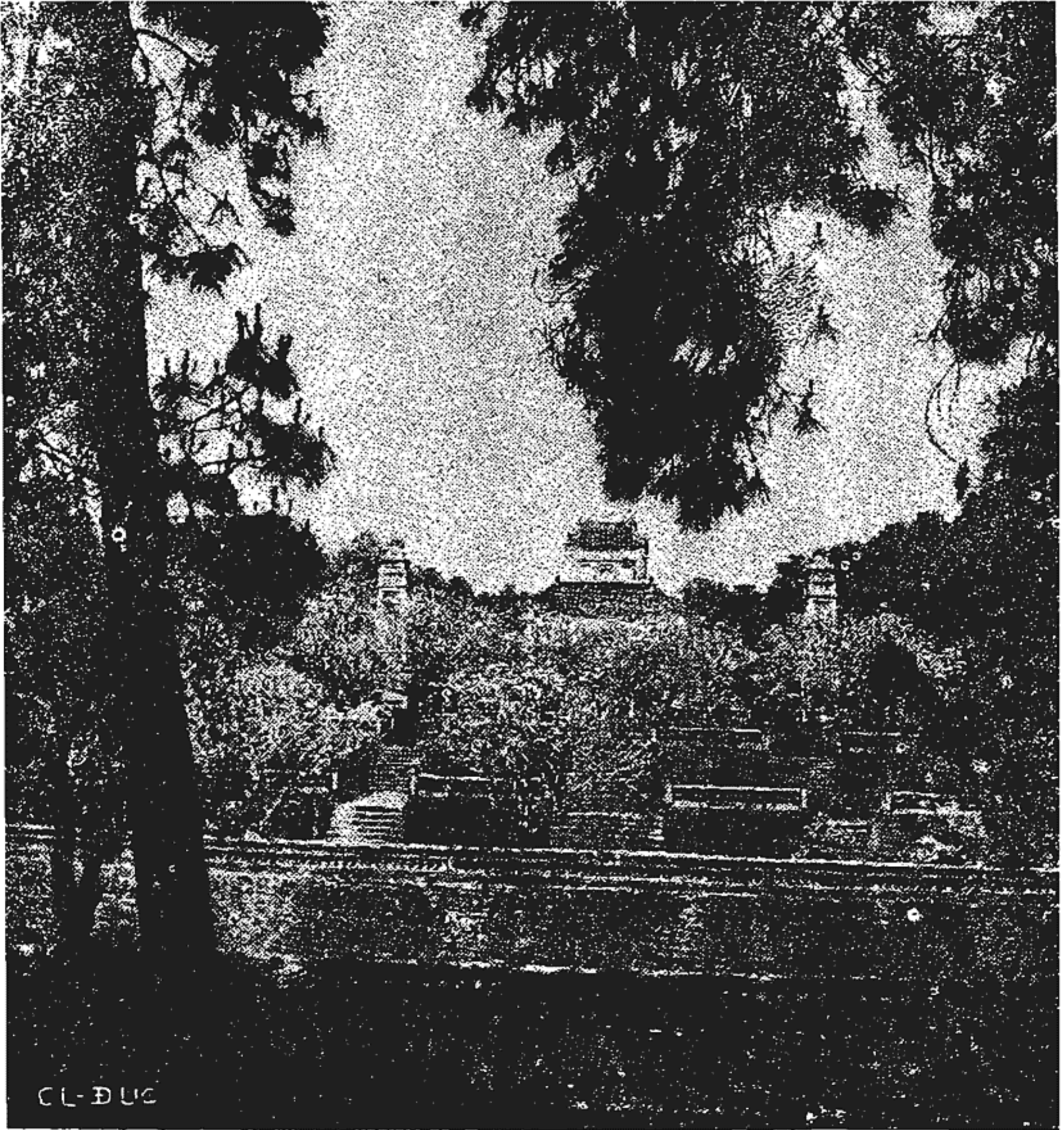
41 — Khiêm-Lăng

*Tư bề núi phủ mây phong,  
Mảnh trăng thiên-cổ, bóng tùng vạn-niên.*





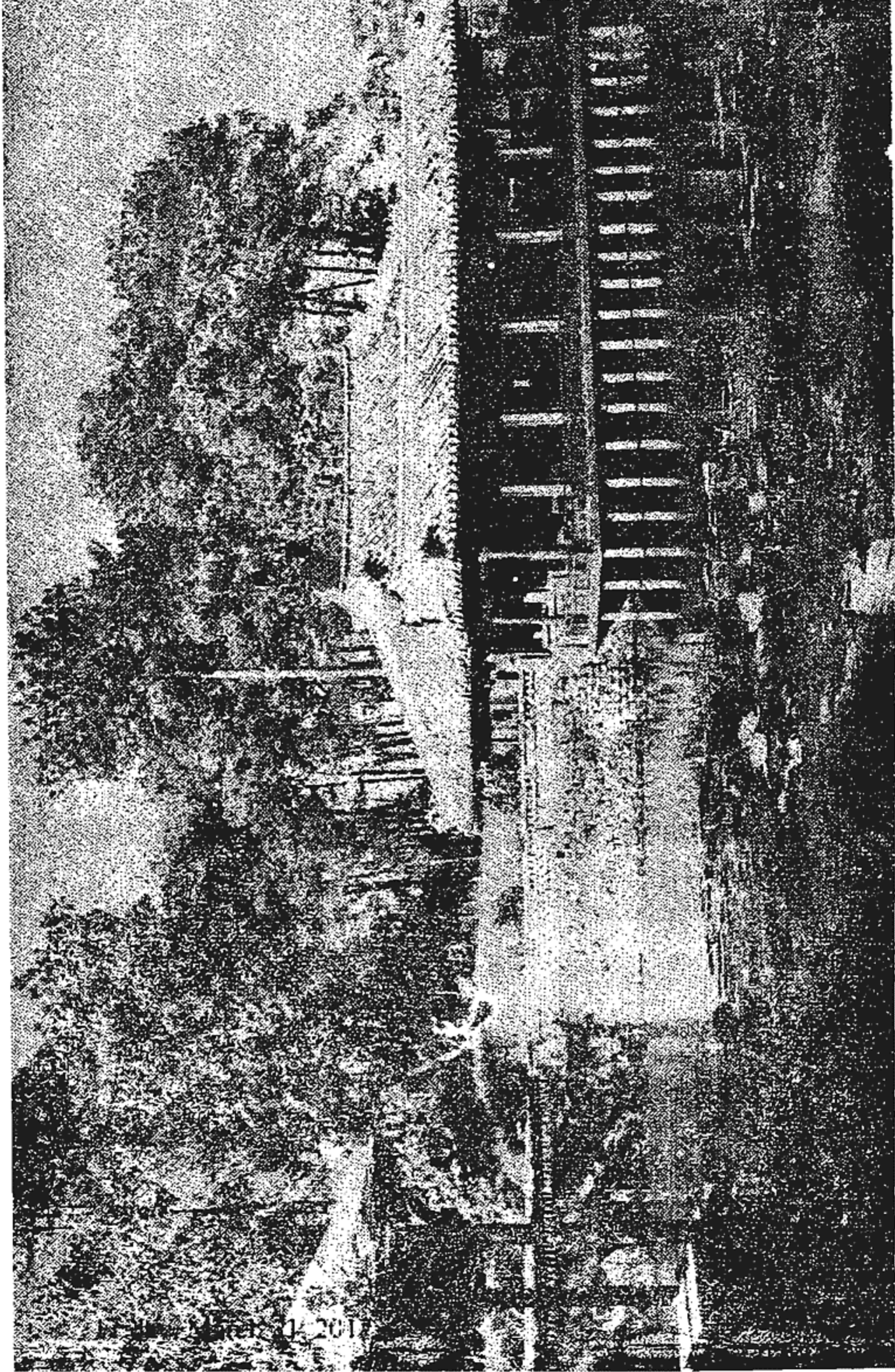




CL-DUC

43.— Khiêm-Lăng  
(Bi-đình và hai trụ hoa-biểu).

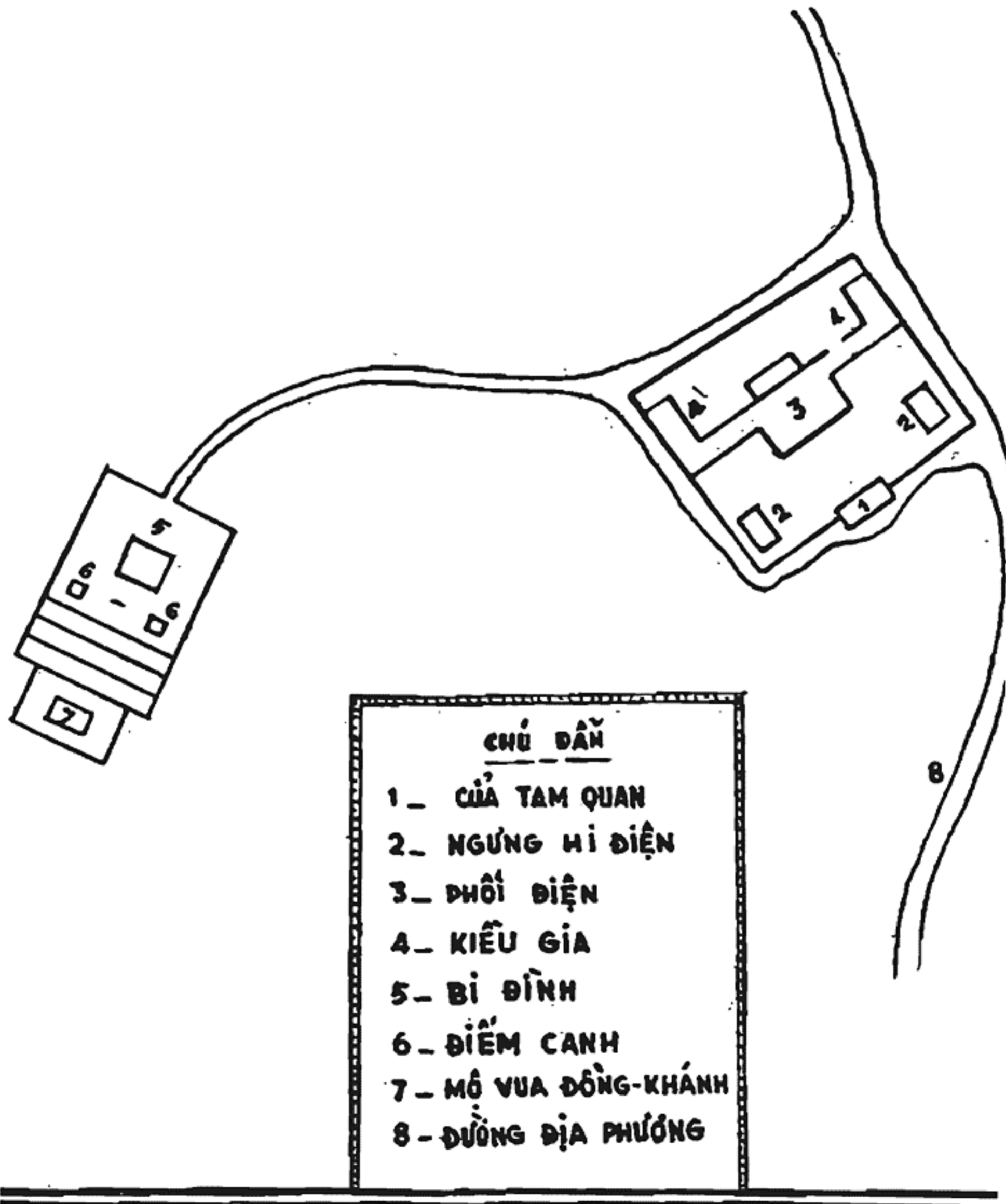




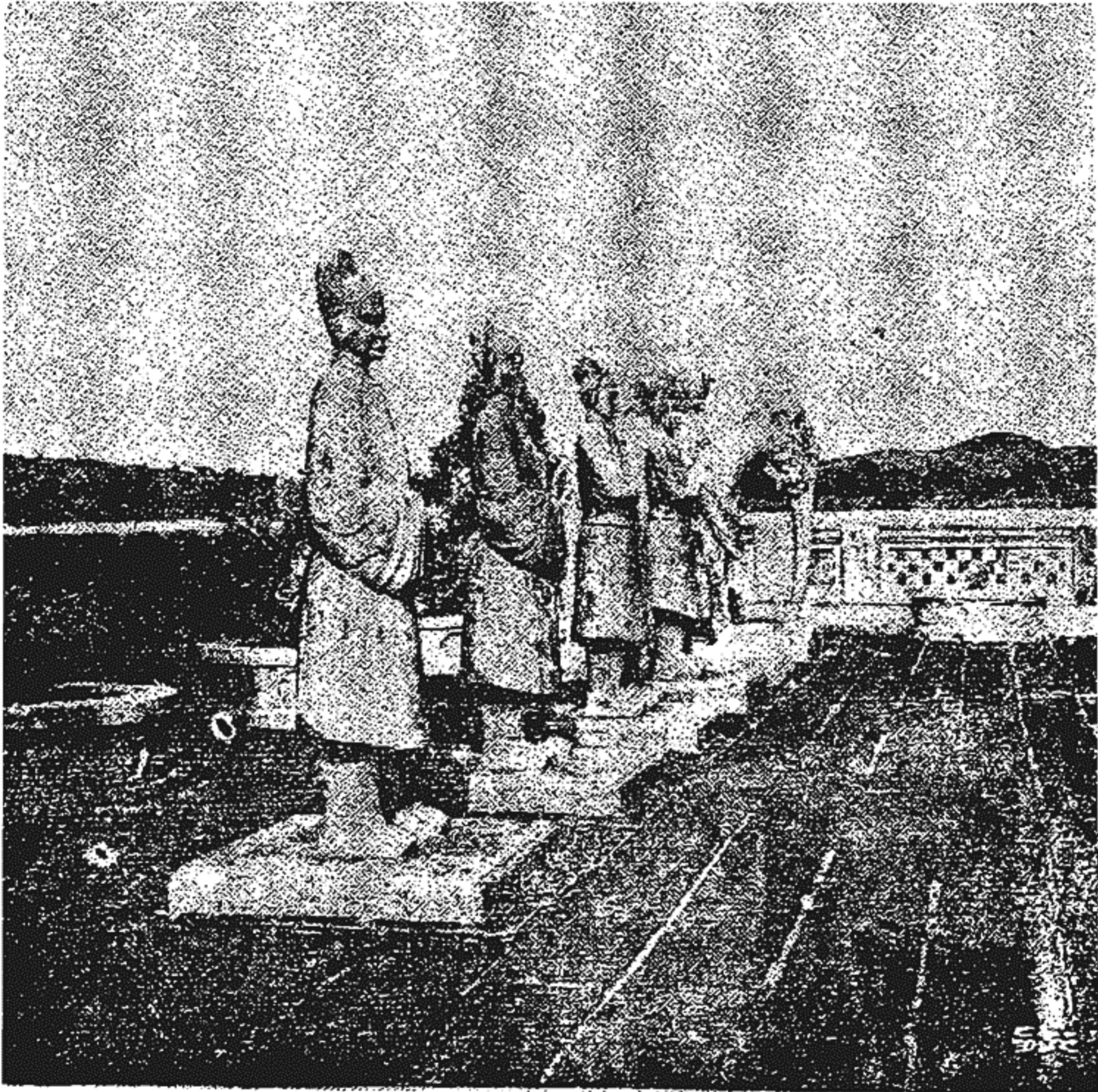
44 — Lãng Tư.Đức — Nhà thủy-tạ trên Khiêm-hồ



# HỌA-ĐỒ TƯ-LĂNG

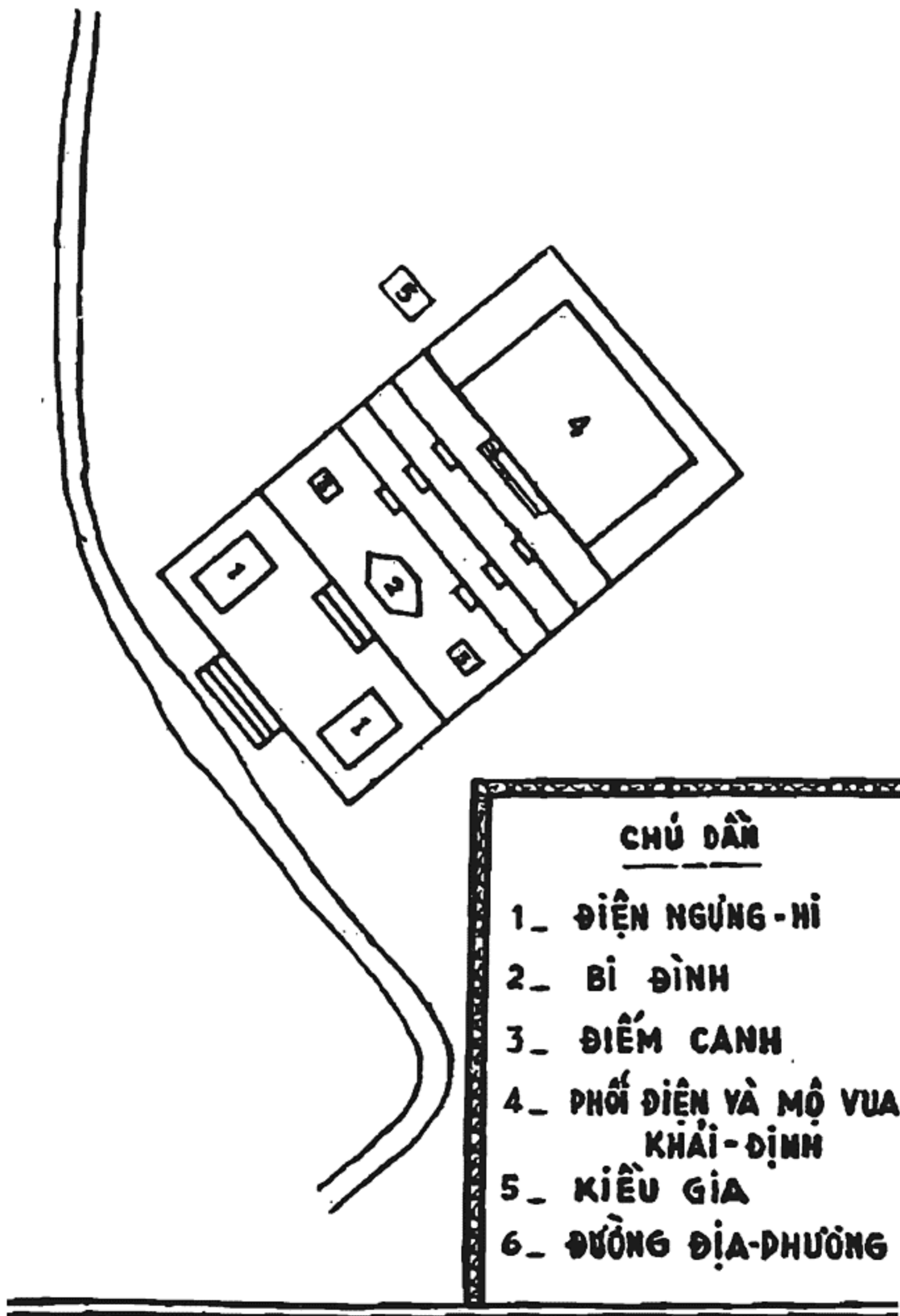


45.— Họa-đồ Tư-Lăng



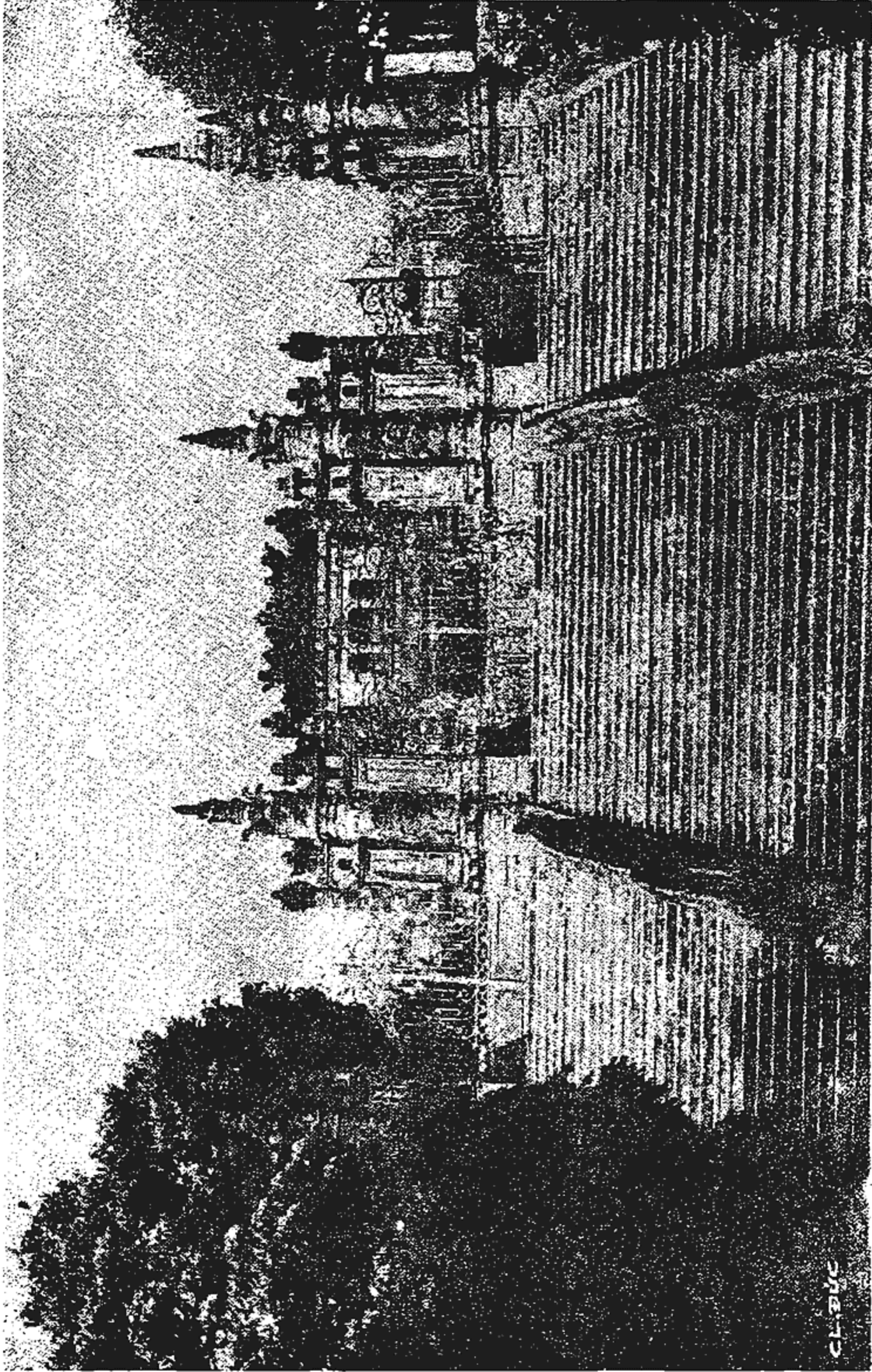
**46 — Lăng Đồng-Khánh (Tư-Lăng)  
Hình đá các quan văn võ chầu ở bái-đình**

# HỌA-ĐỒ ỨNG-LĂNG



47.— Họa-đồ Ứng-Lăng

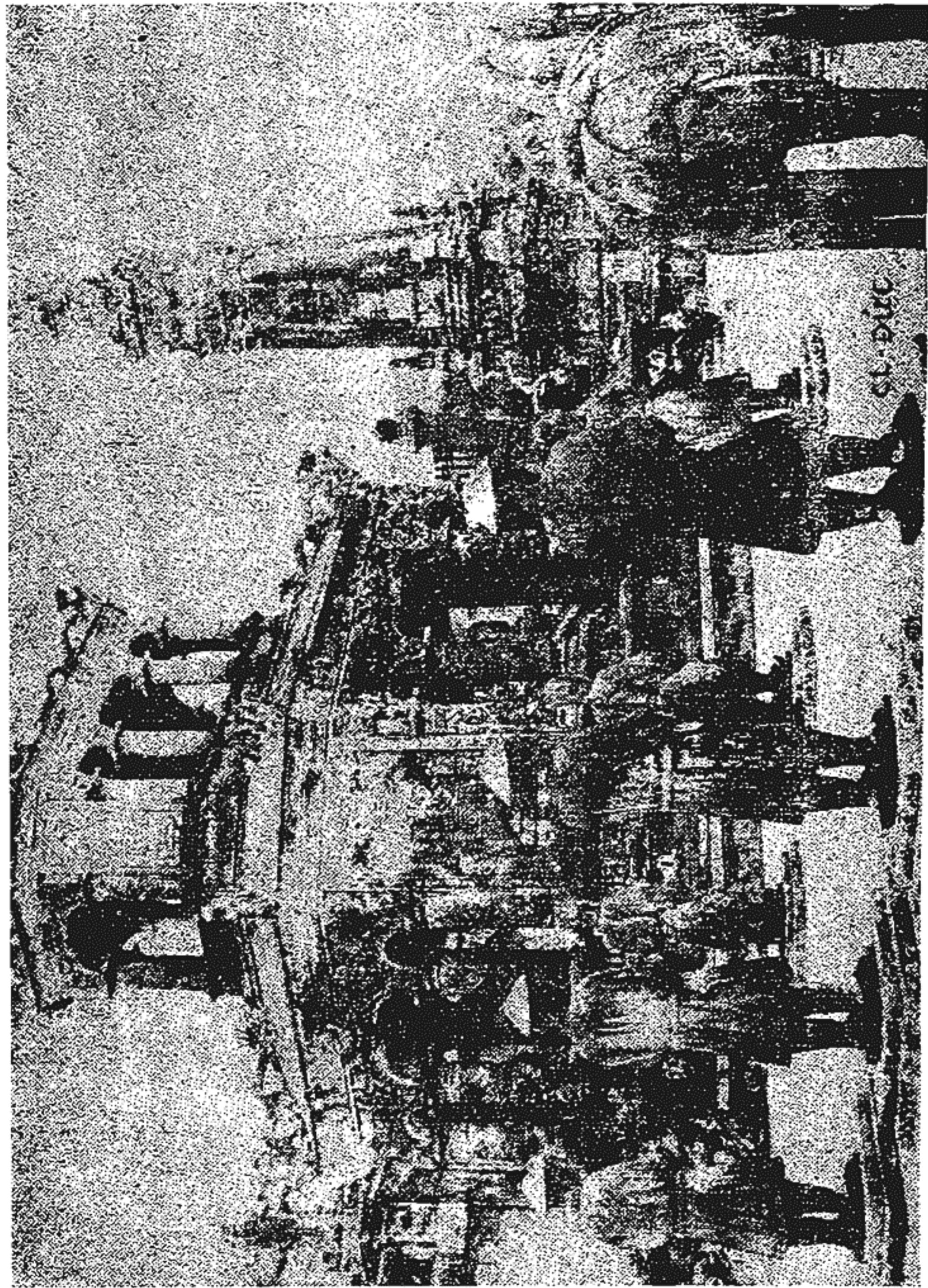




48 — Lãng Khải-Định (Ứng-Lãng) — Mặt tiền

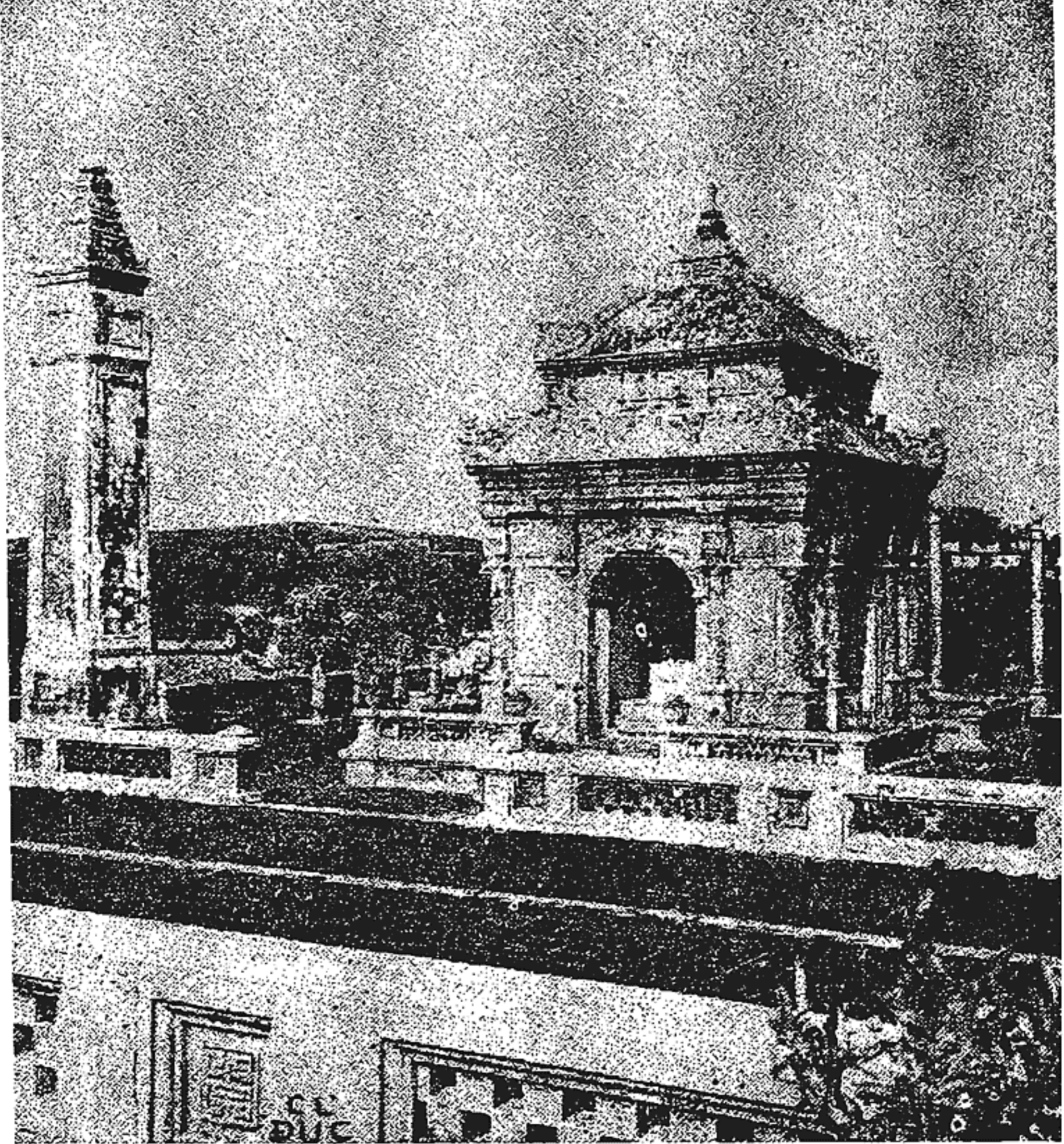
CL-BUC





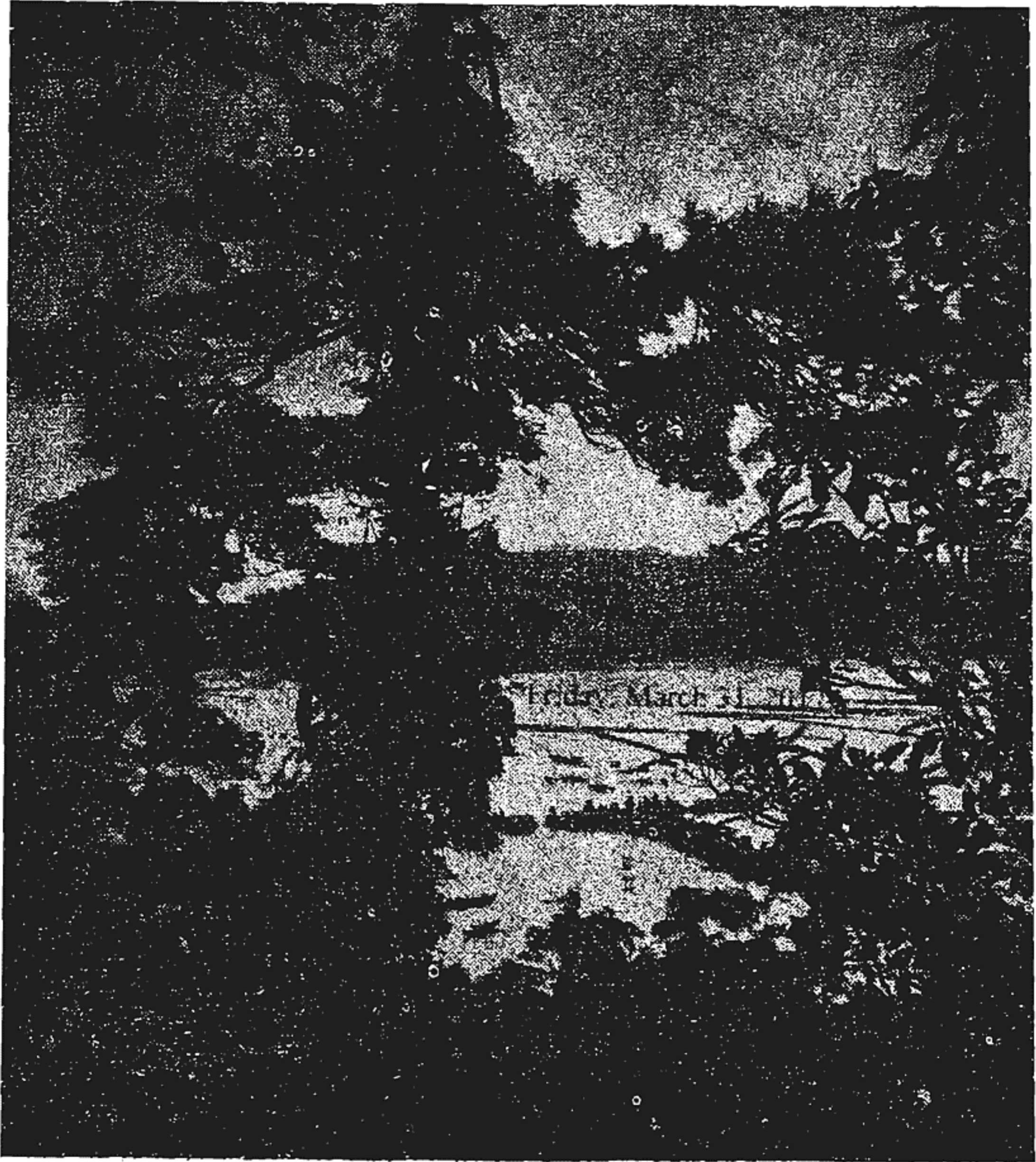
49 — Lăng Khải-Định — Bái-đình, biểu-trụ và hình đá các quan văn võ



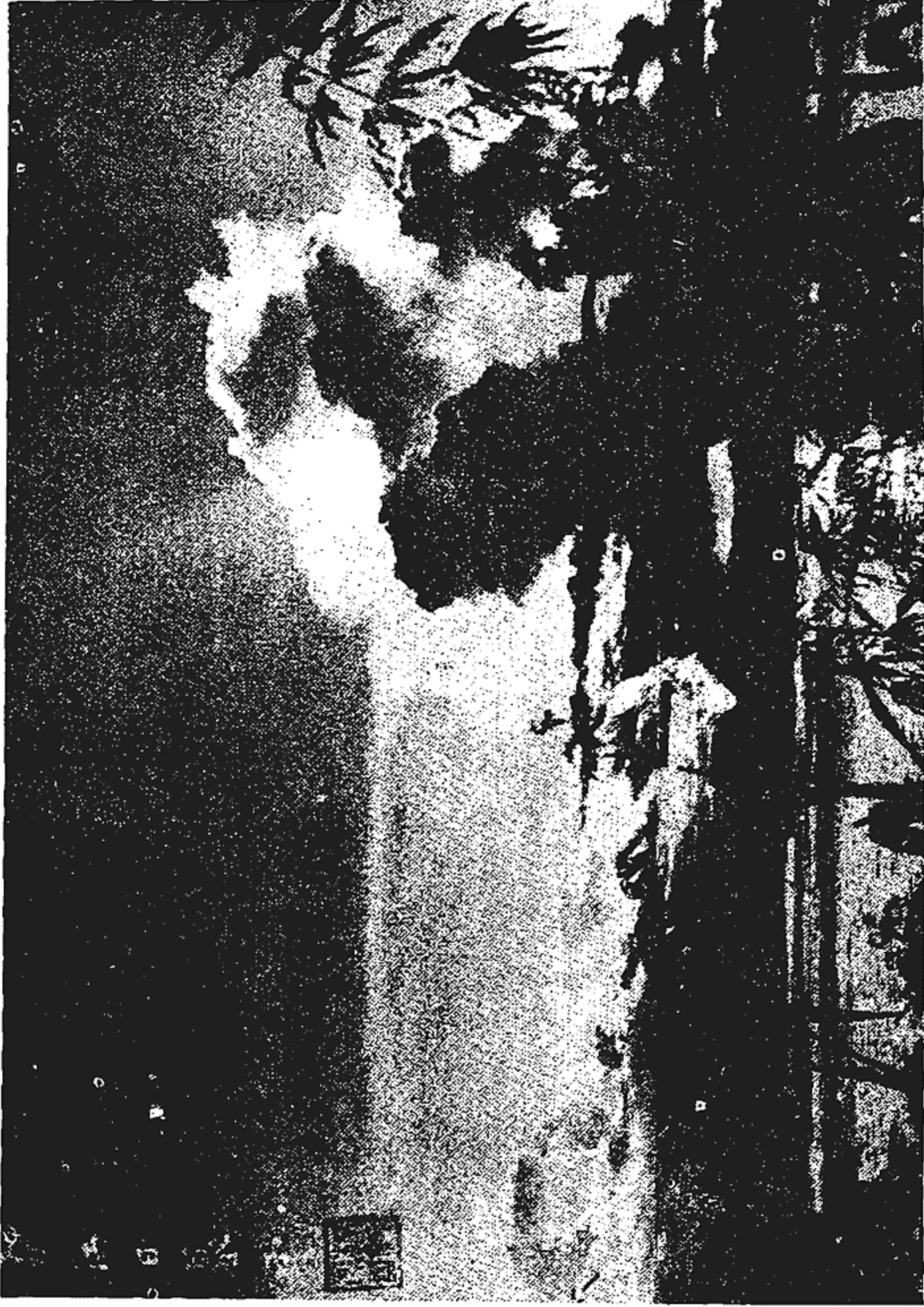


**50 — Lăng Khải-Dịnh**  
*Bì-đinh và biêu-trụ*





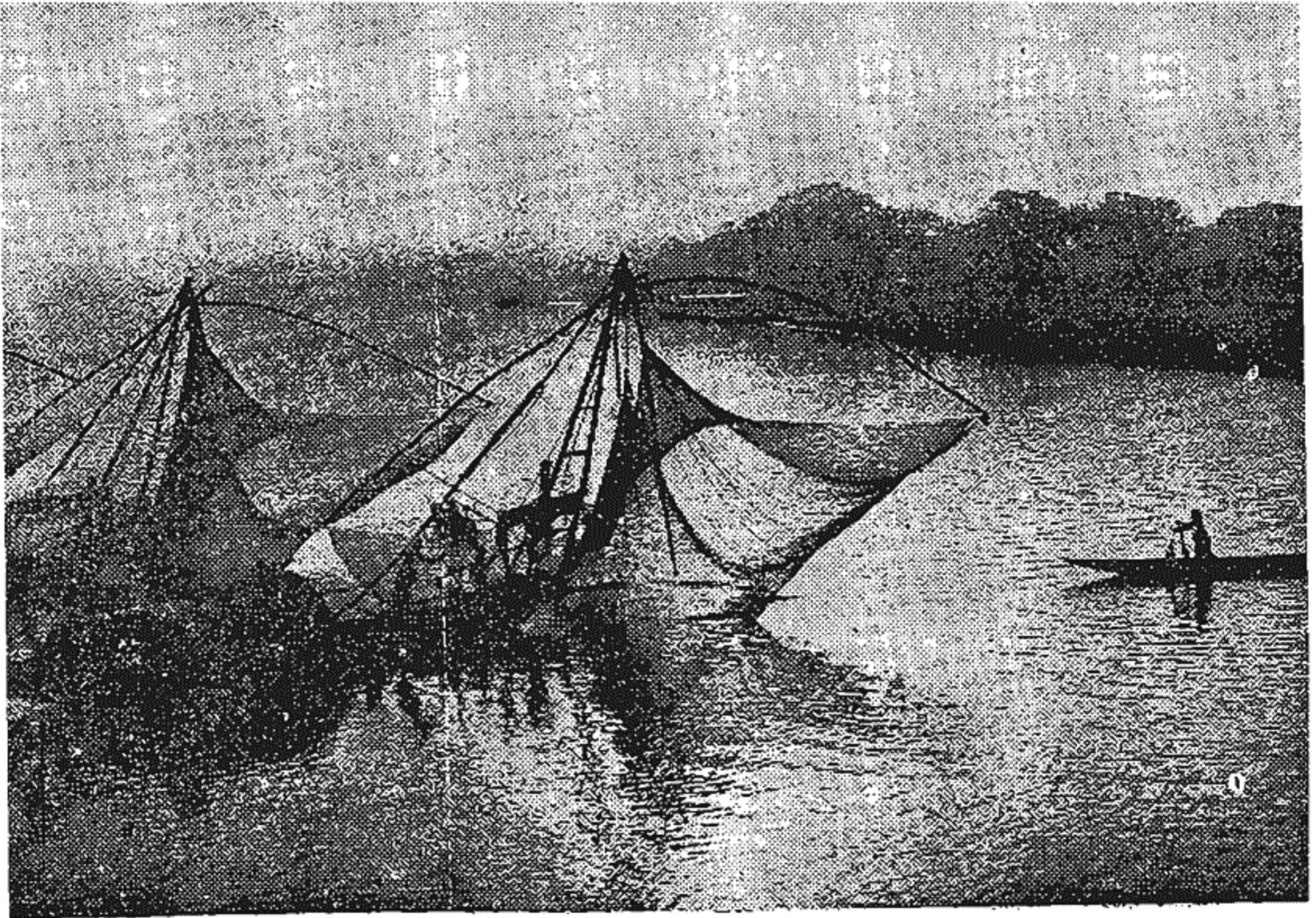
51. — Túy-Vân-sơn



Mây xam xây thành trên núi bạc, Nhạc mém lơ-lửng giữa sông êm,  
Trắng mờ mờ ngò lim.dìm gặt, Eb.lá nằm trên ngọn trúc mém.

THÚC-TÈ





53 — Kéo vó trên sông Hương





## BẢNG TỔNG-KẾ

### NHỮNG TRANH ẢNH CÔ-ĐÔ HUẾ IN TRONG SÁCH NÀY

- 1.— Bản-đồ nước Nam của Linh-Mục Alexandre de Rhodes minh-họa năm 1653, có ghi : province de Thoanoa, Quehoa, Langran, Keday ở nơi xứ Huế
- 2.— Bản-đồ Tỉnh Thừa-Thiên
- 3.— Bản-đồ đền đài, miếu-vũ, lăng-tăm và thắng-cảnh Huế.
- 4.— Tổng-quan Sông Hương và Kinh-thành Huế (trích Tập-san Đô-thành Hiếu-cổ) Face antérieure de la citadelle de Huế (Gravure vietnamienne — Réduction par M. Nguyễn-Thứ).
- 5.— Tổng-quan Kinh thành Huế (Trích Tập-san Đô-thành Hiếu-cổ). Vue perspective de la citadelle, prise par derrière — Gravure (Réduction par M. Nguyễn-Thứ).
- 6.— Bản-đồ Kinh-thành Huế (Có ghi chữ số, vị-trí để đối-chiếu với danh sách cổ-tích).
- 7.— Trên sông Hương : *Thuyền ai lấp ló bên sông, Nghe câu mái dầy chạnh lòng nước non.*
- 8.— Cảnh chiều trên sông Hương : *Chiều chiều gió thổi Hải-Vân, Chim kêu gành đá găm thân thêm buồn !*
- 9.— Cầu Trường Tiền :  
*Cầu Trường Tiền sáu vại mười hai nhịp.  
Em qua không kịp, tội lắm anh ơi !*
- 10.— Chiều chiều trước bến Vân Lâu.
- 11.— Bia đá có khắc bài thơ của vua Thiệu-Trị ca tụng Sông Hương.
- 12.— Đài Chiến sĩ trận vong.
- 13.— Ròng đá và hồ sen : *Bao năm ròng đá trở hoa,  
Hồ xanh sen thắm quốc-gia vững bền.*
- 14.— Công-viên Lê-Thái-Tổ : Nhà lục-giác để dành cho ban nhạc hợp-tấu Đông Tây kim-cổ.

15.— Kinh Thành :

*Thành-quách ấy và giang-sơn ấy, Đâu chẳng là tuyết nguyệt phong hoa* (Chu-Mạnh-Trình).

16.— Chùa Thiên-Mụ và cảnh trúc :

*Gió đưa cành trúc la đà, Tiếng chuông Thiên-Mụ, canh gà Thọ Cương.*

17.— Chùa Thiên-Mụ và Tháp Phước-Duyên

18.— Cầu vào điện Thái-Hòa :

*Ngọ-Môn năm cửa chín lầu,*

*Chỗ tiên-vương tạo-lập để công-hầu vào ra.*

19.— Ngọ-Môn bên trong.

20.— Điện Thái-Hòa nhìn từ Ngọ-Môn

21.— Hiền-lâm-các ở trước Thế-miếu.

22.— Cỗ-tùng Thế-miếu

23.— CỬU-ĐỈNH trung bày trước Thế-miếu

24.— CỬU-ĐỈNH nhìn từ gác Hiền-lâm

25.— Thế-miếu thờ các chúa Nguyễn

26.— Đền Phụng-Tiên

27.— Họa-đồ Thiên-Thọ-Lăng

28.— Lăng vua Gia-long (Thiên-Thọ-Lăng) và Bà Thừa-Thiên Cao-Hoàng-Hậu.

29.— Họa-đồ xưa của lăng Gia-Long

30.— Họa-đồ Hiếu-Lăng

31.— Lăng vua Minh-Mạng (Hiếu-lăng) : Bái-đình

32.— Lăng vua Minh-Mạng (Hiếu-lăng) : Minh-lâu

33.— Lăng Minh-Mạng : Hình đá các vị thần châu ở Bái-đình.

34.— Lăng Minh-Mạng : Hồ Tân-Nguyệt.

35.— Lăng Minh-Mạng : Cửa « Chính-đại quang-minh ».

36.— Họa-đồ xưa của lăng Minh-Mạng

37.— Họa-đồ Xương-lăng

38.— Lăng vua Thiệu-Trị (Xương-lăng)

39.— Họa-đồ Khiêm-lăng.

40.— Lăng vua Tự-Đức (Khiêm-lăng) : Hồ Ngung-Thúy

41.— Khiêm-lăng



*Tư bề nút phủ mây phong,  
Mảnh trăng thiên-cổ, bóng lũng Vạn-niên*

42. — Khiêm-lăng : Bảo-Thành
43. — Khiêm-lăng : Bái-đình và hai trụ hoa-biểu
44. — Lăng Tự-Đức : Nhà Thủy-tạ trên Khiêm-hồ
45. — Họa-đồ Tư-lăng
46. — Lăng Đồng-Khánh (Tư-lăng)  
Hình đá các quan văn võ ở Bái-đình
47. — Họa-đồ Ứng-lăng
48. — Lăng Khải-Định (Ứng-lăng) : Mặt trên
49. — Lăng Khải-Định : Bái-đình, biểu-trụ và hình đá các quan văn võ
50. — Lăng Khải-Định : Bái-Đình và biểu-trụ
51. — Túy-Vân-Sơn
52. — Huế buổi chiều tà  
Huế, cố-đô thơ mộng muôn đời của đất nước Việt-Nam
53. — Kéo vó trên sông Hương





# CỔ-ĐỒ HUẾ

---

Do sự-vụ-lệnh số 955-GD/SVL ngày 30-8-1960 của Ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục, một Ủy-Ban gồm những vị sau đây được thành-lập để khảo-duyệt quyền « CỔ-ĐỒ HUẾ » do Ô. Thái-Văn-Kiểm biên-sọan :

Ô. NGUYỄN-KHẮC-KHAM

*Giám-Đốc Nha Văn-Hóa.*

Chủ-tịch

Ô. BỬU-CÀM

*Chuyên-viên Hán-học Viện Khảo-Cổ*

*Giảng-sư Đại-học Văn-Khoa .*

Hội-viên

Ô. PHẠM-VĂN-DIÊU

*Giáo-sư, văn-sĩ Tổng-Nha Kiến-Thiết.*

Thuyết-trình-viên

Ô. LÊ-TRỌNG-ĐÀM

*Chuyên-viên Hán-học Nha Văn-Hóa.*

Thư-ký

Do công-văn số 6625-GD/INCGK ngày 9-12-1960, Ô. Đồng-ly Văn-Phòng Bộ Quốc-gia Giáo-dục đã chấp-thuận cho Nha Văn-Hóa xuất-bản trong tập-san « Văn-hóa Tùng-thư » quyền

**CỔ-ĐỒ HUẾ**



# CỔ-ĐÔ HUẾ

Lịch-Sử — Cổ-Tích  
Thắng-cảnh — Thi-ca

---

của Việt-Điều Thái-Văn-Kiểm .

do ấn-quán Bình-Minh, 148-i, Đường Yên-Đồ, Sài-gòn, in xong ngày 31-12-1960, tổng-số 2.000 cuốn (1950 cuốn giấy thường, 50 cuốn giấy tốt).

Nhìn lại quăng đường dài đã đi, soạn-giả xin ngỏ lời chân-thành cảm-tạ :

— *Các văn-gia, thi-sĩ, nữ-sĩ* : Ưng-Bình Thúc-Giạ, Thảo-Am Nguyễn Khoa-Vi, Tương-Phố, Cao-Thị-Ngọc-Anh, Đông-Viên Phạm-huy-Toại, Đông-Hồ Lâm-Tấn-Phác, Á-Nam Trần-Tuấn-Khải, Vũ-Hoàng-Chương, Đình-Hùng, Quách-Tấn, Lệ-Chi Nguyễn-Vỹ, Hoài-Quang Bùi-Đình-San, Hỷ-Thần Nguyễn-Hy.

— *Các học-giả, giáo-sư và kỹ-thuật-gia* Ưng-Trình, Tùng-Lâm, Phan-Văn-Dật, Bửu-Cầm, Bửu-Kế, Hồ-Tánh, Ưng-Hội, Tôn-Thật-Cảnh, Song-An Thái-Thúc-Diễn.

— *Các nghệ-sĩ* : Mai-Lân, Ngọc-Tùng, Nguyễn-Khoa-Lợi, Bửu-Lộc, Hoàng-Đại-Sầm, Nguyễn-Văn-Ninh, Đào-Thanh-Ban.

— *Các sở Thông-Tin và Đ.Lịch Việt-Nam, Hoa-Kỳ, Anh, Pháp* đã giúp nhiều tài-liệu, tranh ảnh và khuyến-khích tác-giả trong việc biên-soạn và ấn-hành tác-phẩm

CỔ-ĐÔ HUẾ

## MỤC-LỤC

# CỔ-ĐÔ HUẾ

### TẬP THƯỢNG

|                                     | <i>Số trang</i> |
|-------------------------------------|-----------------|
| LỜI DẪN . . . . .                   | I-V             |
| ĐÂY HUẾ : CỔ-ĐÔ THẦN-BÍ VÀ THƠ-MỘNG | 1-7             |



### I — LỊCH-SỬ DIÊN-CÁCH CỔ-ĐÔ HUẾ

|  |    |
|--|----|
| A. — Về đời thượng-cổ . . . . .          | 9  |
| B. — Cuộc nam-tiến đến Huế . . . . .     | 11 |
| C. — Dưới thời các chúa Nguyễn . . . . . | 13 |
| D. — Dưới triều Nguyễn . . . . .         | 16 |



### II — VỊ-TRÍ KINH-ĐÔ HUẾ



### III — KINH-THÀNH HUẾ

|   |    |
|---|----|
| A.— Kiến-trúc Kinh-thành Huế . . . . .      | 19 |
| B. — Sông đào và cầu cống . . . . .         | 25 |
| C. — Cổ-tích trong Kinh-thành Huế . . . . . | 29 |
| 1. — Trường Thi . . . . .                   | 29 |
| 2. — Quán Linh-Hựu . . . . .                | 29 |
| 3. — Thừa-Thiên phủ-đường . . . . .         | 30 |
| 4. — Tịch-Điền . . . . .                    | 31 |
| 5. — Vườn Thường-Mộ . . . . .               | 32 |
| 6. — Vườn Thường-Thanh . . . . .            | 33 |
| 7. — Hồ Tĩnh-Tâm . . . . .                  | 34 |

|                       |    |
|-----------------------|----|
| 8. — Lầu Tàng-Thơ     | 35 |
| 9. — Cung Khánh-Ninh  | 36 |
| 10. — Cung Bảo-Định   | 37 |
| 11. — Cung Tông-miếu  | 38 |
| 12. — Vườn Thư-Quang  | 38 |
| 13. — Quốc-Sử Quán    | 39 |
| 14. — Đền Xã-tắc      | 40 |
| 15. — Chùa Giác-Hoàng | 41 |
| 16. — Súng Thần-Công  | 42 |



#### IV — HOÀNG-THÀNH

|                     |    |
|---------------------|----|
| 1. — Cửa Ngọ-môn    | 46 |
| 2. — Cửa Hiền-nhân  | 48 |
| 3. — Cửa Chương-đức | 48 |
| 4. — Cửa Hòa-bình   | 48 |

##### Miếu-Điện trong Hoàng-Thành

|                       |    |
|-----------------------|----|
| 1. — Điện Thái-Hòa    | 49 |
| 2. — Thái-miếu        | 50 |
| 3. — Triệu-miếu       | 52 |
| 4. — Thế-miếu         | 53 |
| 5. — Hưng-Miếu        | 56 |
| 6. — Điện Phụng-Tiên  | 56 |
| 7. — Cung Diêf-Thọ    | 57 |
| 8. — Cung Trường-Sanh | 59 |
| 9. — Vườn Cơ-Hạ       | 60 |



#### V — TỬ CẨM-THÀNH



#### VI — NHỮNG CỔ-TÍCH NGOÀI KINH-THÀNH HUÈ

|                        |    |
|------------------------|----|
| 1. — Lầu Phu-Văn       | 73 |
| 2. — Chùa Diệu-Đế      | 74 |
| 3. — Nhà thờ Quan-Công | 76 |
| 4. — Chùa Thiên-Mụ     | 76 |



|                                  |    |
|----------------------------------|----|
| 5. — Văn-Miếu                    | 79 |
| 6. — Vũ-Miếu                     | 82 |
| 7. — Nhà Thờ Khải-thánh          | 82 |
| 8. — Đàn Nam-Giao                | 83 |
| 9. — Hồ-Khuyên                   | 91 |
| 10. — Chùa Báo-Quốc              | 92 |
| 11. — Đền thờ thần núi Ngọc-Trần | 93 |
| 12. — Tòa Thương-Bạc             | 95 |



## VII — LĂNG-TẨM

|                                     |     |
|-------------------------------------|-----|
| 1. — Lăng Gia-Long (Thiên-Thụ lăng) | 96  |
| 2. — Lăng Minh-Mạng (Hiếu-lăng)     | 100 |
| 3. — Lăng Thiệu-Trị (Xương-lăng)    | 103 |
| 4. — Lăng Tự-Đức (Khiêm-lăng)       | 104 |
| 5. — Lăng Dục-Đức (An-lăng)         | 105 |
| 6. — Lăng Kiến-Phúc (Bồi-Lăng)      | 106 |
| 7. — Lăng Đồng-Khánh (Tư-lăng)      | 106 |
| 8. — Lăng Khải-Định (Ứng-lăng)      | 107 |



## VIII — CẢM-TƯỞNG CHUNG VỀ CÁC LĂNG-TẨM

### PHỤ-LỤC

|                                    |     |
|------------------------------------|-----|
| 1. — Hai mươi thắng-cảnh Thần-Kinh | 111 |
| 2. — Thuận-Hóa qua ca-dao lịch-sử  | 141 |
| 3. — Hương-sắc miền Trung          | 163 |



# CỔ-ĐỒ HUẾ

## TẬP HẠ

### THUẬN-HÓA QUA THI-CA KIM-CỒ

|                                     |     |
|-------------------------------------|-----|
| Tìm hiểu ca-nhạc cổ-diễn miền Trung | 181 |
| Một đêm trình-diễn hát-bộ tại Huế   | 205 |
| Thi-ca xứ Huế :                     |     |

#### 1 — *Đường-luật và cổ-thi :*

|  |     |
|--|-----|
| — Núi Hải-Vân (Nguyễn-phúc-Chu)  | 217 |
| — Cửa tán Tư-Hiền (Nguyễn-phúc-Trân)   | 218 |
| — Vũng Trà-Sơn (Lê-Thánh-Tôn)  | 218 |
| — Hoả-xa Huế-Hàn (Trần-cao-Vân)  | 219 |
| — Tam-thượng Hải-Vân (Nguyên-tác của Mai-Sơn Nguyễn-thượng-Hiền và dịch-nghĩa của Vũ-Hoàng-Chương) | 219 |
| — Vịnh Ngũ-Hành-Sơn (Nguyên-tác của Mai-Sơn Nguyễn-thượng-Hiền và dịch-nghĩa của Việt-Ngâm)        | 220 |
| — Vịnh Huyền-Trân công-chúa (Hoàng-Thái-Xuyên)   | 221 |
| — Thơ song-thanh điệp-vận (Tuy-Lý-Vương)   | 221 |
| — Vịnh sông Lợi-Nông (Nguyễn-hữu-Bài)  | 222 |
| — Qua đèo Ái-Vân (Nguyễn-hữu-Bài)  | 223 |
| — Vào thành (Phan-bội-Châu)  | 223 |
| — Đi thuyền đêm trên sông Hương (Phan-bội-Châu)  | 224 |
| — Hương-giang hành (Tôn-thất-Lương)  | 224 |
| — Xuân nhớ Cổ-đồ (Bửu-Cầm)   | 226 |
| — Thu Tràng-An (Quách-Tấn)   | 227 |
| — Cảnh Xuân ở Huế (Phạm-huy-Toại)  | 227 |

#### 2 — *Thơ lục-bát, lục-bát song-thất và Thi-ca liên-hành*

|   |     |
|---|-----|
| — Hòa-lạc ca (Tùng-thiện-vương, Tuy-Lý-Vương và Trương-An Quận-Vương) | 228 |
|---|-----|

|  |     |
|--|-----|
| — Trở lại Thần-Kinh (Tương-Phố).       | 231 |
| — Chơi Huế (Nguyễn-khắc-Hiếu).         | 232 |
| — Non nước Thần-kinh (Trần-tuấn-Khai). | 235 |
| — Bến cũ (Tương-Phố)                   | 236 |
| — Huế đa-tình (Bích-Khê)               | 238 |

### 3 — Ca-trù

|  |     |
|--|-----|
| — Cảnh hồ Tịnh-Tâm (Ứng-Bình).                         | 239 |
| — Dạo chơi hồ Tịnh-Tâm (Ứng-Bình)                      | 239 |
| — Dạo thuyền trên Hương-giang<br>(Cao Ngọc-Anh nữ-sĩ)  | 240 |
| — Hướng về « Cố-đô-Huế »<br>(Hoài-Quang Bùi-đình-San). | 240 |

### 4 -- Thơ mới và thơ dịch

|  |     |
|--|-----|
| — Đàn nguyệt (Thế-Lữ)  | 242 |
| — Trong đôi mắt Huế (Đông-Hồ)  | 243 |
| — Đêm trăng trên giòng sông Hương (Thúc-Tề)  | 245 |
| — Đầy thôn Vĩ-Giạ (Hàn-mặc-tử)   | 245 |
| — Ôi xứ Huế ! (Bích-Lan cư-sĩ)   | 246 |
| — Hậu Ngũ-hành-sơn (Bích-Khê).   | 245 |
| — Đẹp và Thơ : Cô gái Kim-Luông (Nam-Trân).  | 248 |
| — Trước chùa Thiên-Mụ (Nam-Trân)   | 248 |
| — Em là công-chúa (Vũ-Hoàng-Chương)  | 249 |
| — Phong-vị Thần-Kinh (Đỉnh-Hùng)   | 249 |
| — <i>Thơ ngoại-quốc</i> : Nocturne sur le Fleuve des<br>Parfums (nguyên-tác của H. Guibler và<br>2 bản dịch của Nguyễn-Vỹ và Thái-thúc-Diển) | 251 |

### 5 — Ca-đao và dân-ca xứ Huế 254

### 6 — Các câu hò

|              |     |
|--------------|-----|
| — Hò giã gạo | 263 |
| — Hò mái đày | 269 |
| — Hò mái nhì | 270 |



## 7 — Các điệu ca Huế

|   |     |
|---|-----|
| — Lưu-thủy (2 bài)  | 275 |
| — Hành-vân (3 bài)  | 276 |
| — Nam-bình (7 bài)  | 278 |
| — Nam-ai (10 bài)   | 282 |
| — Kim-tiền (2 bài).   | 289 |
| — Tứ-đại-cảnh (5 bài)   | 290 |
| — Long-ngâm (2 bài)   | 294 |
| — Cờ-bản (3 bài).   | 295 |
| — Phú-lục (5 bài).  | 298 |
| — Liễn-bộ thập-chương (10 bài).   | 300 |
| — Các điệu khác (Đông-đàn-cung, Nam-xuân,<br>Gioo-duyên, v.v...) (7 bài). | 306 |

## 8 — Các bài văn xuôi

|  |      |
|--|------|
| — Chùa Thiên-Mụ (của Kính-Phủ)<br>(trích trong quyển Tang-thương ngẫu-lục) | 312  |
| — Cung-chiêm các Tôn-lăng (Phạm-Quỳnh).                                    | 314  |
| — Lăng đức Gia-Lông (Phạm-Quỳnh)   | 315  |
| ☆  |      |
| — Những sách tham-khảo.  | 317  |
| — Những tranh-ảnh cố-đô Huế<br>(53 tấm) đánh số từ 1 đến 53.               | 1-53 |
| — Các cổ-tích ghi trong bản-đồ<br>Kinh-thành Huế                           | 321  |
| — Bảng tổng-kê những tranh-ảnh<br>cố-đô Huế                                | 331  |
| — Mục-lục  | 337  |

